

Vietnamese: Translation Words for Matthew

Formatted for Translators

©2022 Wycliffe Associates

Released under a Creative Commons Attribution-ShareAlike 4.0 International License.

Bible Text: The English Unlocked Literal Bible (ULB)

©2017 Wycliffe Associates

Available at <https://bibleineverylanguage.org/translations>

The English Unlocked Literal Bible is based on the unfoldingWord® Literal Text, CC BY-SA 4.0. The original work of the unfoldingWord® Literal Text is available at <https://unfoldingword.bible/ult/>.

The ULB is licensed under the Creative Commons Attribution-ShareAlike 4.0 International License.

Notes: English ULB Translation Notes

©2017 Wycliffe Associates

Available at <https://bibleineverylanguage.org/translations>

The English ULB Translation Notes is based on the unfoldingWord translationNotes, under CC BY-SA 4.0. The original unfoldingWord work is available at <https://unfoldingword.bible/utn>.

The ULB Notes is licensed under the Creative Commons Attribution-ShareAlike 4.0 International License.

To view a copy of the CC BY-SA 4.0 license visit <http://creativecommons.org/licenses/by-sa/4.0/>

Below is a human-readable summary of (and not a substitute for) the license.

You are free to:

- Share — copy and redistribute the material in any medium or format.
- Adapt — remix, transform, and build upon the material for any purpose, even commercially.

The licensor cannot revoke these freedoms as long as you follow the license terms.

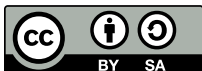
Under the following conditions:

- Attribution — You must attribute the work as follows: "Original work available at <https://BibleInEveryLanguage.org>." Attribution statements in derivative works should not in any way suggest that we endorse you or your use of this work.
- ShareAlike — If you remix, transform, or build upon the material, you must distribute your contributions under the same license as the original.
- No additional restrictions — You may not apply legal terms or technological measures that legally restrict others from doing anything the license permits.

Notices:

You do not have to comply with the license for elements of the material in the public domain or where your use is permitted by an applicable exception or limitation.

No warranties are given. The license may not give you all of the permissions necessary for your intended use. For example, other rights such as publicity, privacy, or moral rights may limit how you use the material.



Translation Words

A-bi-gia

A-bi-gia là tên của một vua Giu-đa trị vì từ năm 915-913 trước Công nguyên. Ông là con trai của vua Rô-bô-am. Trong Cựu Ước cũng có nhiều người khác có tên là A-bi-gia.

- Hai con trai của Sa-mu-ên là A-bi-gia và Giô-ên là những lãnh đạo trên Y-sơ-ra-ên ở t5ai Bê-e-Sê-ba. Bởi vì A-bi-gia và anh trai của mình không ngay thẳng và tham lam, thay vào đó dân chúng đã đề nghị Sa-mu-ên chỉ định một vua để cai trị trên họ.
- Trong thời vua Đa-vít, có một người trong số các thầy tế lễ ở đền thờ tên là A-bi-gia.
- Một trong những con trai của Giê-rô-bô-am cũng có tên là A-bi-gia.
- A-bi-gia cũng là tên của thầy tế lễ cả, người đã trở về Giê-ru-sa-lem cùng với Xô-rô-ba-bên sau khi bị lưu đày ở Ba-by-lôn.

A-bi-mê-léc

A-bi-mê-léc vốn là vua Phi-li-tin xứ Ghê-ra trong thời gian Áp-ra-ham và Y-sác còn ở xứ Ca-na-an.

- Áp-ra-ham lừa gạt vua A-bi-mê-léc bằng cách nói rằng bà Sa-ra là em gái của ông thay vì là vợ của ông.
- Áp-ra-ham và A-bi-mê-léc lập giao ước với nhau về vấn đề liên quan đến chủ quyền của giếng nước tại Bê-e-sê-ba.
- Nhiều năm sau, Y-sác cũng đã lừa A-bi-mê-léc và những người nam khác ở tại Ghê-ra bằng cách nói rằng Rê-bê-ca là em của ông, chứ không phải là vợ ông.
- Vua A-bi-mê-léc đã trách Áp-ra-ham rồi đến Y-sác vì đã nói dối ông.
- Một người khác cũng có tên A-bi-mê-léc là con trai của Ghê-đê-ôn và anh của Giô-tham. Có thể một số bản dịch có chút thay đổi về cách viết để chứng tỏ người này khác với vua A-bi-mê-léc.

A-bia-tha

A-bia-tha là thầy tế lễ cho nước Y-sơ-ra-ên trong triều đại vua Đa-vít.

- Khi vua Sau-lơ tàn sát các thầy tế lễ, A-bia-tha trốn thoát và đến phục vụ Đa-vít trong đồng vắng.
- A-bia-tha cùng thầy tế lễ thượng phẩm Xa-đốc trung thành phục vụ Đa-vít trong suốt thời gian trị vì của ông.
- Sau khi Đa-vít qua đời, A-bia-tha đã giúp cho A-đô-ni-gia trở thành vua thay cho Sa-lô-môn.
- Vì lý do này, vua Sa-lô-môn cất chức thầy tế lễ của A-bia-tha.

A-bên

A-bên là con trai thứ của A-đam và Ê-va. Ông là em trai của Ca-in.

- A-bên làm nghề chăn chiên
- A-bên giết những vật nuôi của ông để làm của lễ dâng lên cho Đức Chúa Trời.
- Đức Chúa Trời vui lòng vì đời sống và của lễ của ông
- Con trai đầu lòng của A-đam và Ê-va là Ca-in đã giết chết A-bên

A-bô-lô

A-bô-lô là một người Do Thái quê ở thành phố A-léc-xan-ri thuộc Hy Lạp là người có ân tứ dạy dỗ người khác về Chúa Giê-xu.

- A-bô-lô là người rất thông thạo Kinh Thánh tiếng Hê-bơ-rơ và là một diễn giả có tài ăn nói.
- A-bô-lô được hai tín hữu ở Ê-phê-sô tên là A-qui-la và Bê-rít-xin dạy dỗ

- Phao-lô nhấn mạnh rằng chính ông, A-bô-lô, các nhà truyền giáo và các giáo sư khác cùng làm việc hướng về một mục tiêu chung đó là giúp cho người khác tin nhận Chúa Giê-xu.

A-cha

A-cha là vua gian ác cai trị vương quốc Giu-đa từ năm 732 đến năm 716 Trước Chúa. Đây là khoảng thời gian 140 năm trước khi dân Y-sơ-ra-ên và Giu-đa bị đưa đi lưu đày ở Ba-by-lôn.

- Khi đang cai trị ở Giu-đa, A-cha cho xây một bàn thờ để thờ thần khác của người A-sy-ri, khiến dân sự xây khỏi Đức Chúa Trời chân chính duy nhất là Đức Giê-hô-va.
- Vua A-cha lên ngôi lúc hai mươi tuổi và cai trị Giu-đa trong 16 năm.

A-cha-xia

A-cha-xia là tên của hai vị vua, một người cai trị vương quốc Y-sơ-ra-ên, người kia cai trị vương quốc Giu-đa.

- Vua A-cha-xia ở vương quốc Giu-đa là con trai của vua Giô-ram. Ông trị vì được một năm (năm 841 trước Công nguyên) nhưng sau đó bị Giê-hu giết. Con trai út của A-cha-xia là Giô-ách kế vị ông.
- Vua Y-sơ-ra-ên là A-cha-xia là con trai của vua A-háp. Ông trị vì được hai năm 850-49 trước Công nguyên). Ông chết vì bị thương do đã té ngã tại cung điện và em trai ông là Giô-ram lên làm vua.

A-hi

Trong thời Cựu Ước, A-hi là tên của một thành phố của người Ca-na-an nằm ở phía nam của Bê-tên và cách thành Giê-ri-cô khoảng 8 km về phía tây bắc.

- Sau khi đánh bại thành Giê-ri-cô, Giô-suê dẫn dắt dân Y-sơ-ra-ên tấn công thành A-hi, nhưng dân Y-sơ-ra-ên bị thua trận bởi vì Đức Chúa Trời không vui lòng về họ.
- Một người Y-sơ-ra-ên tên A-can đã ăn cắp vật cướp được từ Giê-ri-cô và Đức Chúa Trời đã truyền phải giết ông cùng gia đình của ông. Sau đó Đức Chúa Trời cho phép họ đánh bại dân thành A-hi.

A-hi-gia

A-hi-gia là tên của một số người trong Cựu Ước. Sau đây là một số người mang tên đó:

- A-hi-gia là tên của một thầy tế lễ thời vua Sau-lơ.
- Một người lên A-hi-gia là thư ký trong thời vua Sa-lô-môn đang trị vì.
- A-hi-gia là tên của một tiên tri từ Si-lô là người đã tiên tri rằng nước Y-sơ-ra-ên sẽ bị chia ra làm hai vương quốc.
- Cha của vua Ba-a-sa của vương quốc Y-sơ-ra-ên cũng tên là A-hi-gia.

A-háp

A-háp là một vua độc ác cai trị vương quốc phía bắc Y-sơ-ra-ên từ năm 875 cho đến 854 Trước Chúa.

- Vua A-háp độc ác và khuyến khích mọi người ở vương quốc Y-sơ-ra-ên thờ lạy các thần khác.
- Tiên tri Ê-li đối đầu với A-háp và nói với ông ta rằng sẽ có hạn hán khắc nghiệt trong ba năm rưỡi kể như là hình phạt dành cho ông ta về tội làm cho Y-sơ-ra-ên phạm tội.
- A-háp và vợ là Giê-sa-bên đã làm rất nhiều điều gian ác, bao gồm cả việc sử dụng quyền lực của mình để giết những người vô tội.

A-ma-léc, dân A-ma-léc

Dân A-ma-léc là dân du mục sinh sống và du cư qua các đồng bằng phía nam Ca-na-an, từ sa mạc Nê-ghep tới xứ A-ra-bi. Dân này có lẽ là con cháu của A-ma-léc, cháu nội của Ê-sau.

- Dân A-ma-léc là kẻ thù ác liệt của dân Y-sơ-ra-ên từ khi Y-sơ-ra-ên bắt đầu đến sống tại Ca-na-an

- Đôi khi từ "A-ma-léc" được dùng theo nghĩa bóng để chỉ về dân A-ma-léc.
- Trong một trận chiến chống lại dân A-ma-léc, khi Môi-se giơ tay của mình lên, dân Y-sơ-ra-ên được thắng trận. Khi ông mệt không giơ tay lên được, thì họ bắt đầu thua cuộc. Thế nên A-rôn và Hu-rơ đã giúp đỡ tay của Môi-se lên cho đến khi quân Y-sơ-ra-ên đánh bại dân A-ma-léc.
- Cả Sau-lơ lẫn Đa-vít đều đem quân tấn công dân A-ma-léc.
- Sau khi chiến thắng dân A-ma-léc, Sau-lơ không vâng theo mạng lệnh của Đức Chúa Trời qua việc cất giấu chiến lợi phẩm và không tiêu diệt vua A-ma-léc như Đức Chúa Trời đã phán dặn ông phải làm.

A-ma-xia

A-ma-xia lên làm vua cai trị Giu-đa sau khi cha ông là vua Giô-ách bị sát hại.

- Vua A-ma-xia cai trị Giu-đa trong 29 năm, từ năm 796 cho đến năm 767 Trước Chúa.
- Ông là một vị vua tốt, nhưng ông không phá hủy những nơi cao là nơi dân chúng thờ cúng các thần tượng.
- A-ma-xia cuối cùng cũng đã tiêu diệt hết những người có liên quan đến việc ám sát vua cha của mình.
- Ông đã đánh bại dân Ê-đôm và bắt phục họ dưới quyền cai trị của Giu-đa.
- Ông đã khiêu chiến với vua Giô-ách của Y-sơ-ra-ên và đã thua trận. Một phần tường thành của Giê-ru-sa-lem đã bị phá vỡ và những vật dụng bằng vàng và bạc trong đền thờ đã bị đánh cắp.
- Những năm sau vua A-ma-xia xây bỏ Đức Giê-hô-va, một số người ở tại Giê-ru-sa-lem đã cùng nhau lập mưu và giết chết ông.

A-mô-rít

Dân A-mô-rít là một dân tộc hùng mạnh, là dòng dõi của Ca-na-an cháu nội của Nô-ê.

- Tên của họ có nghĩa là "người cao," tên gọi này rất có thể ám chỉ đến địa hình đồi núi nơi họ sinh sống hoặc là việc họ được biết đến như là một giống dân cao lớn.
- Người A-mô-rít sống ở những khu vực hai bên sông Giô-đan. Thành A-hi là nơi người A-mô-rít sống.
- Đức Chúa Trời có nhắc đến "tội của dân A-mô-rít" bao gồm việc họ thờ lạy thần tượng cùng những việc làm tội lỗi bên trong đó.
- Giô-suê đã dẫn dân Y-sơ-ra-ên đi tiêu diệt dân A-mô-rít theo như lệnh Đức Chúa Trời truyền họ phải làm.

A-mốt

A-mốt là cha của tiên tri Ê-sai.

- Tên "A-mốt" này chỉ được đề cập một lần duy nhất trong Kinh Thánh để xác định Ê-sai với tư cách là "con trai của A-mốt"
- Tên này khác với tên của tiên tri A-mốt nên cần phải đánh vần khác nhau.

A-mốt

A-mốt là một tiên tri của dân Y-sơ-ra-ên sống trong thời đại của vua Ô-xia ở vương quốc Giu-đa.

- Trước khi được kêu gọi làm tiên tri, ban đầu A-mốt làm nghề chăn chiên và trồng cây vả để sinh sống ở vương quốc Giu-đa.
- A-mốt nói tiên tri chống lại vương quốc Y-sơ-ra-ên thịnh vượng ở phía bắc vì có sự bất công của họ.

A-qui-la

A-qui-la là một tín đồ Cơ Đốc người Do Thái quê ở xứ Bô-nê, một khu vực nằm dọc theo bờ nam của Biển Đen.

- A-qui-la và Bê-rít-xin sống ở tại Rô-ma, thuộc nước Ý, một thời gian, nhưng sau đó hoàng đế Claudius đã buộc tất cả người Do Thái phải rời khỏi Rô-ma.
- Sau đó A-qui-la và Bê-rít-xin đã đi đến Cô-rinh-tô, là nơi họ gặp gỡ sứ đồ Phao-lô.
- Vợ chồng này làm nghề may trại giống như Phao-lô, cũng như giúp ông trong công tác truyền giáo.

- Cả A-qui-la và Bê-rít-xin đều dạy dỗ các tín hữu lễ thật về Chúa Giê-xu; một trong những tín hữu đó là giáo sư tài năng tên A-bô-lô.

A-ra-ba

Từ "A-ra-ba" trong Cựu Ước thường ám chỉ đến một vùng sa mạc rộng lớn và khu vực đồng bằng bao gồm những thung lũng xung quanh sông Giô-đanh trải dài xuống phía nam cho đến điểm bắc của Biển Đỏ.

- Dân Y-sơ-ra-ên đi qua vùng sa mạc này trên hành trình từ Ê-díp-tô đến xứ Ca-na-an.
- "Biển A-ra-ba" cũng có thể được dịch ra là "biển nằm trong khu vực hoang mạc A-ra-ba." Biển này thường được nhắc đến với tên gọi là "Biển Muối" hay "Biển Chết."
- Từ "A-ra-ba" cũng có thể là thuật ngữ chung chỉ về bất cứ khu vực hoang mạc nào.

A-ra-rát

Trong Kinh Thánh, "A-ra-rát" là tên của một vùng đất, một vương quốc và là một vùng núi đồi.

- Từ "xứ A-ra-rát" rất có thể là khu vực thuộc vùng đông bắc của nước Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay.
- A-ra-rát có lẽ nổi tiếng phần lớn là nhờ vào tên dãy núi mà tàu của Nô-ê tập vào sau khi nước lụt bắt đầu rút xuống.
- Hiện nay, ngọn núi tên A-ra-rát thường được cho là địa điểm của dãy núi A-ra-rát trong Kinh Thánh.

A-ram, tiếng A-ram

"A-ram" là tên của hai người nam trong Cựu Ước. Nó đồng thời cũng là tên của vùng đất nằm về phía đông bắc Ca-na-an, là khu vực nước Sy-ri trong hiện tại.

- Dân tộc sống ở A-ram trở thành "dân A-ram" và nói tiếng "A-ram." Chúa Giê-xu và những người Do Thái khác trong thời đó cũng nói tiếng A-ram.
- Một trong những con trai của Sem cũng được đặt tên là A-am. Một người khác tên là A-ram là anh em họ của Rê-bê-ca. Có lẽ đây là vùng đất mang tên của một trong hai người này.
- A-ram về sau này được biết đến với tên gọi theo tiếng Hy Lạp đó là "Sy-ri."
- Từ "Pha-đan A-ram" có nghĩa là "đồng bằng A-ram" và nằm ở phía bắc của A-ram.
- Một vài người bà con của Áp-ra-ham sống tại thành phố Cha-ran, là thành phố nằm tại khu vực "Pha-đan A-ram."
- Trong Cựu Ước, đôi khi từ "A-ram" và "Pha-đan A-ram" được dùng chung để chỉ về khu vực đó.
- Từ "A-ram Na-ha-ra-im" rất có thể mang ý nghĩa là "Hai Dòng Sông Của A-ram." Khu vực này nằm về phía bắc vùng Mê-sô-bô-ta-mi và nằm về phía đông của "Pha-đan A-ram."

A-rôn

A-rôn là anh của Môi-se. Đức Chúa Trời chọn A-rôn làm thầy tế lễ thượng phẩm đầu tiên cho dân Y-sơ-ra-ên..

- A-rôn giúp Môi-se nói với Pha-ra-ôn về việc cho phép dân Y-sơ-ra-ên được ra đi tự do
- Khi dân Y-sơ-ra-ên đi lang thang trong đồng vắng, A-rôn phạm tội vì làm một thần tượng cho dân sự thờ phượng.
- Đức Chúa Trời cũng chọn A-rôn và con cháu của ông làm thầy tế lễ cho dân Y-sơ-ra-ên.

A-rập, người A-rập

A-rập là bán đảo lớn nhất trên thế giới, trải dài gần 3.000.000km vuông. Nó nằm ở phía đông nam Y-sơ-ra-ên, giữa Biển Đỏ và Vịnh Ba-tư.

- Từ "người A-rập" được dùng để chỉ về một người sống tại A-rập hoặc có làm gì đó liên quan đến người A-rập.
- Người đầu tiên sống tại vùng đất A-rập này là con cháu của Sem. Những cư dân khác của A-rập bao gồm con trai của Áp-ra-ham là Ích-ma-ên và dòng dõi của ông cũng như là dòng dõi của Ê-sau.

- Vùng hoang mạc nơi dân Y-sơ-ra-ên đi loanh quanh trong 40 năm nằm trong vùng đất A-rập.
- Sau khi tin nhận Chúa Giê-xu, sứ đồ Phao-lô đã ở tại vùng hoang mạc A-rập trong vài năm.
- Trong bức thư được gửi đến cho Hội thánh Ga-la-ti, Phao-lô có nói rằng núi Si-na-i nằm trong hoang mạc A-rập.

A-sa

A-sa là vua cai trị toàn cõi xứ Giu-đa trong bốn mươi năm, từ năm 913-873 TCN.

- A-sa là một vị vua tốt đã loại bỏ nhiều thần tượng và sự tôn thờ thần khác và khôi phục lại sự thờ phượng Đức Giê-hô-va.
- Đức Giê-hô-va khiến cho vua A-sa thành công trong những trận chiến chống lại các dân khác.
- Tuy nhiên, sau đó vua A-sa không còn tin cậy Đức Giê-hô-va, nên ông mắc bệnh và cuối cùng chết vì bệnh này.

A-se

A-se là con thứ tám của Gia cốp. A-se cùng với con cháu lập thành một trong mười hai chi phái Y-sơ-ra-ên. Chi phái này cũng được gọi là A-se.

- Mẹ của A-se là nàng hầu Xinh-ba của Lê-a.
- Tên A-se có nghĩa là “hạnh phúc” hay là “được phước”
- A-se cũng là tên của một lãnh thổ được giao cho chi phái A se khi dân Y-sơ-ra-ên vào đất hứa.

A-si

Trong thời đại Kinh Thánh, “A-si” là tên của một tỉnh thành của đế quốc La mã. Thành phố tọa lạc ở đất nước mà bây giờ gọi là Thổ Nhĩ Kỳ.

- Phao-lô đi tới A-si và chia sẻ phúc âm ở một vài thành phố ở đó. Trong những thành phố này, có thành phố Ê-phê-sô và Cô-lô-se.
- Để tránh có sự nhầm lẫn với châu Á thời hiện đại, nên nhất thiết phải dịch là “xứ A-si” thời La mã cổ đại.
- Tất cả hội thánh đề cập ở Khải huyền đều là ở xứ A-si của La mã.

A-si-ri, người A-si-ri, Đế quốc A-si-ri

A-si-ri là một đế quốc hùng mạnh trong thời dân Y-sơ-ra-ên sống ở xứ Ca-na-an. Đế quốc A-si-ri là một nhóm gồm nước được cai trị bởi vua A-si-ri.

- Nước A-si-ri nằm ở vùng đất ngày nay là phía bắc của Iraq.
- Dân A-si-ri giao chiến với Y-sơ-ra-ên vào nhiều thời điểm khác nhau trong lịch sử.
- Vào năm 722 Trước Chúa, người A-si-ri hoàn toàn chinh phục vương quốc Y-sơ-ra-ên và buộc nhiều người Y-sơ-ra-ên rời khỏi đất nước qua A-si-ri.
- Những người Y-sơ-ra-ên còn sót lại đã kết hôn với những dân ngoại mà người A-si-ri đã du nhập từ Sa-ma-ri. Con cháu của những người đó sau này được gọi là người Sa-ma-ri.

A-suê-ru

A-suê-ru là vua cai trị vương quốc cổ đại Phe-rơ-sơ trong hai mươi năm.

- Sự kiện xảy ra trong thời gian dân Do Thái bị lưu đày và sống ở Ba-by-lôn, dưới sự cai trị của nước Phe-rơ-sơ.
- Tên khác của vua này có lẽ là Xet-xe.
- Vua A-suê-ru sau khi đuổi hoàng hậu trong cơn giận dữ đã chọn một người đàn bà Do Thái tên là Ê-xơ-tê làm vợ mới và hoàng hậu mới.

A-sáp

A-sáp là một thầy tế lễ người Lê vi và là một nhạc sĩ có tài sáng tác nhạc cho các thi thiên của Đa-vít. Ông cũng sáng tác những thi thiên riêng của mình.

- A-sáp được vua Đa-vít tuyển chọn để trở thành một trong ba nhạc sĩ chịu trách nhiệm về “sự thờ phượng bằng âm nhạc” trong đền thờ. Một số những bài hát này là những lời tiên tri.
- Asaph trained his sons and they carried on this responsibility, playing musical instruments and prophesying in the temple.
- A-sáp huấn luyện các con trai và họ cùng với hậu tự của những người khác tiếp tục trách nhiệm chơi nhạc khí và nói tiên tri trong đền thờ.
- Thi thiên 50 và 73 - 83 được coi là Thi thiên của A-sáp. Cũng có thể có một số thi thiên khác do các thành viên trong gia đình của ông sáng tác.

A-sê-ra, cây A-sê-ra, Át-tạt-tê

A-sê-ra là tên của một nữ thần được dân Ca-na-an thờ phượng trong thời Cựu Ước. "Át-tạt-tê " có thể là một tên gọi khác của "A-sê-ra," hay nó có thể là tên của một nữ thần khác tương tự như vậy.

- Từ "cây A-sê-ra" có ý nói đến những hình ảnh được khắc trên gỗ hay trên những cái cây để biến nó trở thành vật đại diện cho nữ thần.
- Cây A-sê-ra thường được đặt gần bà thờ thần Ba-anh, là người được cho là chồng của A-sê-ra. Một số nhóm dân thờ lạy thần Ba-anh như là thần mặt trời và A-sê-ra hay Át-tạt-tê như nữ thần mặt trăng.
- Đức Chúa Trời truyền cho dân Y-sơ-ra-ên phải tuyệt diệt những hình tượng A-sê-ra.
- Một số người lãnh đạo như Ghi-đê-ôn, vua A-sa, vua Giô-si-a vâng lời Đức Chúa Trời và dẫn dắt dân sự hủy diệt những thần tượng này.
- Nhưng có một số lãnh đạo Y-sơ-ra-ên như vua Sa-lô-môn, vua Ma-na-se và vua A-háp chẳng những giữ lại nhiều tượng A-sê-ra trong Y-sơ-ra-ên, nhưng cũng xui khiến người ta thờ phượng chúng.

A-tha-li

A-tha-li là người vợ độc ác của vua Giô-ram xứ Giu-đa. Bà là cháu nội của vua Ôm-ri độc ác của Y-sơ-ra-ên.

- Con trai của A-tha-li là A-cha-xia lên ngôi khi Giô-ram chết.
- Khi con trai A-cha-xia chết, A-tha-li âm mưu giết hết dòng tộc của vua.
- Nhưng có một người cháu nội là Giô-ách được người cô cứu thoát. Về sau ông trở thành vua của Giu-đa.

A-xa-ria

A-xa-ria là tên của một số nhân vật trong Cựu Ước

- A-xa-ria là một trong những người Y-sơ-ra-ên nước Giu-đa bị bắt làm tù binh của vua Nê-bu-cát-nết-xa và đưa về Ba-by-lôn. Ông được biết đến nhiều hơn với tên gọi theo tiếng Ba-by-lôn là A-bết-nê-gô. A-xa-ria và những người bạn Hê-bơ-rơ của mình là Ha-na-nia và Mí-sa-ên đã từ chối không thờ lạy vua Ba-by-lôn, thế nên ông đã ném họ vào trong lò lửa để hình phạt. Nhưng Đức Chúa Trời đã gìn giữ họ và không để họ bị tổn hại chút nào.
- A-xa-ria là tên khác của vua Ô-xia nước Giu-đa.
- Trong Cựu Ước cũng có một thầy tế lễ tên là A-xa-ria
- Trong thời tiên tri Giê-rê-mi có một người tên là A-xa-ria đã phạm sai lầm khi khuyên mọi người không nên ở lại quê hương Giu-đa như Đức Chúa Trời đã truyền phán.

A-đam

A-đam là con người đầu tiên được Đức Chúa Trời tạo dựng. Ông và vợ mình là Ê-va được tạo dựng theo hình ảnh của Đức Chúa Trời.

- Đức Chúa Trời đã nắn nên A-đam bằng bụi đất và hà hơi linh để ông được sống.

- Tên “A-đam” nghe tương tự như một từ ngữ tiếng Hê-bơ-rơ có nghĩa là “bụi đỏ” hoặc là “đất”.
- Trong Cựu Ước, “A-đam” có nghĩa là “nhân loại” hoặc “loài người”.
- Mọi người đều là hậu tự của A-đam và Ê-va.
- A-đam và Ê-va không vâng lời Chúa. Điều này ngăn cách họ khỏi Đức Chúa Trời và khiến cho tội lỗi cùng sự chết vào trong thế giới này.

A-đô-ni-gia

A-đô-ni-gia là người con thứ tư của vua Đa-vít.

- A-đô-ni-gia tìm cách soán ngôi Y-sơ-ra-ên sau khi hai người anh là Áp-sa-lôm và Am-nôn chết.
- Tuy nhiên Đức Chúa Trời đã hứa ban cho con trai Sa-lô-môn của Đa-vít, nên âm mưu của A-đô-ni-gia bại lộ và Sa-lô-môn lên làm vua.
- Khi A-đô-ni-gia tìm cách tiếm ngôi lần thứ nhì, Sa-lô-môn đã giết ông ta.

Ai Cập, người Ai Cập

Ai Cập tọa lạc ở vùng đất phía đông bắc châu Phi trải dài cho đến phía tây và phía nam xứ Ca-na-an.

- Người Ai Cập là người sinh ra ở Ai Cập và có dòng họ ở Ai Cập.
- Trong thời cổ đại, Ai Cập là một nước hùng mạnh và giàu có.
- Vương quốc Ai cập cổ đại bị chia làm hai: Thượng Ai Cập và Hạ Ai Cập. Hạ Ai Cập là nơi sông Nin chảy ra biển Địa Trung Hải.
- Giô-sép và Ma-ri đi xuống Ai Cập cùng với con trẻ Giê-su để chạy trốn khỏi sự truy đuổi của vua Hê-rốt.
- Khi xứ Ca-na-an gặp nạn đói kém, các tộc trưởng của Y-sơ-ra-ên phải sang Ai Cập để mua thực phẩm cho nhà mình.

Am-môn, dân Am-môn

“Dân Am-môn” hoặc “người Am-môn” là một nhóm dân sống tại Ca-na-an. Họ là con cháu của Bên-am-mi, con trai của Lót và thứ nữ của ông.

- Từ “người nữ Am-môn” cụ thể chỉ về người Am-môn thuộc giới tính nữ. Từ này cũng có thể được dịch ra là, “người đàn bà Am-môn.”
- Người Am-môn sinh sống ở phía đông sông Giô-đanh và là kẻ thù của dân Y-sơ-ra-ên.
- Có lần, người Am-môn thuê một tiên tri là Ba-la-am để rửa sả Y-sơ-ra-ên, nhưng Đức Chúa Trời không cho phép điều đó xảy ra.

Am-nôn

Am-nôn là con trưởng của vua Đa-vít và vợ là A-hi-nô-am.

- Am-nôn cưỡng hiếp em cùng cha khác mẹ của mình là Ta-ma,, và cũng là em gái của Áp-sa-lôm.
- Vì lý do này Áp-sa-lôm âm mưu trả thù và giết chết Am-nôn.

Amen, thật vậy

Từ “amen” được dùng để nhấn mạnh hay tạo sự chú ý về điều mà người đó vừa nói. Từ này thường được dịch là “thật vậy” khi Chúa Giê-xu nói.

- Khi được dùng ở phần cuối bài cầu nguyện, “amen” truyền đạt sự đồng ý với bài cầu nguyện hoặc mô tả ý muốn lời cầu nguyện được thực hiện.
- Trong sự dạy dỗ của Chúa Giê-xu, Ngài dùng “amen” để xác định điều Ngài mới nói. Ngài thường nói tiếp theo sau đó bằng cách nói: “Ta nói cùng các ngươi” để giới thiệu sự dạy dỗ khác có liên quan đến điều vừa nói.
- Một số bản dịch tiếng Anh dịch thuật ngữ này là “quả thật”. Từ ngữ đó được dùng để nhấn mạnh hoặc truyền tải rằng điều vừa mới nói là thành thật hoặc có thật. Gợi ý dịch:

- Nên xét xem ngôn ngữ đích có từ hoặc cụm từ nào được dùng để nhấn mạnh một điều gì đó vừa được nói hay không.
- Khi dùng từ này ở cuối lời cầu nguyện hoặc kết luận điều gì, “amen” có thể được dịch là “nguyện điều đó được nên,” “nguyện điều này xảy đến” hoặc “đúng vậy.”
- Khi Chúa Jesus nói, “quả thật Ta nói cùng các ngươi,” thì có thể dịch là, “Ta chân thành nói cùng các ngươi,” hoặc “Thật vậy, và Ta nói cùng các ngươi.”
- Cụm từ “quả thật, quả thật Ta nói cùng các ngươi” có thể được dịch là “Ta nói cùng các ngươi điều này rất chân thành,” “Ta rất nghiêm túc nói cùng các ngươi điều này” hoặc “điều Ta đang nói cùng các ngươi là thật.”

An ủi, người an ủi

Thuật ngữ “an ủi” và “người an ủi” nói đến việc giúp đỡ một người đang đau đớn về thể hoặc cảm xúc.

- Người an ủi người khác được gọi là “người an ủi.”
- Trong Cựu Ước, thuật ngữ “an ủi” được dùng để mô tả Đức Chúa Trời nhân từ và yêu thương dân Ngài như thế nào và giúp đỡ họ khi họ đau khổ.
- Tân Ước nói rằng Đức Chúa Trời sẽ an ủi dân Ngài qua Đức Thánh Linh. Người đã nhận được sự an ủi có thể an ủi người đau khổ khác.
- Thành ngữ “Đấng an ủi của Y-sơ-ra-ên” nói đến Đấng Mê-si-a là Đấng sẽ đến giải cứu dân Ngài.
- Chúa Giê-xu gọi Đức Thánh Linh là “Đấng an ủi”, Đấng giúp đỡ cho những người tin Chúa Giê-xu.
Gợi ý dịch:
- Tùy theo ngữ cảnh, “an ủi” có thể dịch là “làm dịu cơn đau hoặc là “giúp đỡ”.

An-ne

An-ne là thầy tế lễ thượng phẩm của dân Do Thái ở Giê-ru-sa-lem trong 10 năm khoảng năm thứ 6 đến 15 Sau Chúa. Sau đó bị chính quyền La Mã cất chức mặc dù ông vẫn còn là lãnh đạo có thể lực giữa dân Do Thái

- An-ne là ông gia của Cai-phe, thầy tế lễ thượng phẩm chính thức trong thời gian Chúa Giê-xu thi hành chức vụ.
- Sau khi thầy tế lễ thượng phẩm nghỉ hưu họ vẫn giữ chức danh đó cùng với trách nhiệm của công việc, nên An-ne vẫn được nhắc đến như một thầy tế lễ thượng phẩm trong thời gian Cai-phe và những người khác làm thầy tế lễ.
- Trong thời gian bị xét xử trước những lãnh đạo người Do Thái, Chúa Giê-xu đã bị đem đến trước An-ne để thẩm vấn.

An-ti-ốt

Trong Tân Ước có hai thành phố mang tên An-ti-ốt. Một là thủ đô của nước Sy-ri, gần bờ biển Địa Trung Hải. Thành phố An-ti-ốt kia nằm ở Bi-si-đi, gần thành phố Cô-lô-se.

- Hội thánh địa phương An-ti-ốt trong xứ Sy ri là nơi đầu tiên mà các tín hữu tin nơi Chúa Giê-xu được gọi là “Cơ Đốc nhân.” Hội thánh tại đây cũng rất tích cực trong việc sai đi các nhà truyền giáo đến với dân ngoại.
- Phao-lô, Ba-na-ba và Giăng Mác đi tới thành An-ti-ốt xứ Bi-si-đi để chia sẻ phúc âm ở tại đó. Một số người Do Thái từ các thành phố khác đến đó để gây rắc rối và ra sức để giết Phao-lô. Nhưng nhiều người, cả người Do Thái lẫn dân ngoại, đều nghe sự dạy dỗ và tin nhận Chúa Giê-xu.

Anh em

Thuật ngữ “anh em” thường đề cập đến một người nam có chung ít nhất một cha hoặc mẹ ruột với một người khác.

- Trong thời Cựu Ước, thuật ngữ “anh em” cũng được dùng để nói chung về họ hàng như một thành viên trong cùng một chi phái, thị tộc hay bộ tộc.

- Trong Tân Ước, các sứ đồ thường dùng từ ngữ “anh em” để nhắc đến các tín đồ Cơ Đốc, bao gồm cả nam lẫn nữ, vì tất cả tín đồ trong Đấng Christ đều là thành viên của gia đình thuộc linh, có Đức Chúa Trời với tư cách là Cha thiên thượng.
- Có đôi lần trong Tân Ước các sứ đồ dùng thuật ngữ “chị em” khi đề cập đặc biệt đến một nữ tín đồ, hoặc để nhấn mạnh cả nam lẫn nữ đều là tín đồ. Ví dụ, Gia cơ nhấn mạnh rằng ông đang nói với tất cả tín đồ khi nói “có anh em hoặc chị em nào không quần áo mặc, thiếu của ăn uống hằng ngày”. Gợi ý dịch:
- Tốt nhất nên dịch thuật ngữ này bằng một từ ngữ theo nghĩa đen sử dụng trong ngôn ngữ mục tiêu để đề cập đến một người anh em ruột, nếu không sẽ dịch nghĩa sai.
- Đặc biệt trong Cựu Ước, khi “anh em” được sử dụng để nói chung về các thành viên trong cùng gia đình, bộ tộc hay tộc người, có nhiều khả năng dịch là “họ hàng” hoặc là “thành viên trong chi phái” hoặc là “anh em mình, là dân Y-sơ-ra-ên”.
- Trong ngữ cảnh đề cập đến tín đồ trong Đấng Christ, thuật ngữ có thể dịch là “anh em trong Đấng Christ” hoặc là “anh em thuộc linh”
- Nếu muốn nói về cả nam lẫn nữ, nhưng từ “anh em” làm hiểu sai nghĩa thì có thể dùng thuật ngữ chỉ về quan hệ họ hàng nói chung gồm cả nam lẫn nữ.
- Có cách khác để dịch thuật ngữ này để sử dụng chung cho nam lẫn nữ tín đồ có thể là “tín đồ” hoặc “anh chị em trong Đấng Christ”.
- Đảm bảo kiểm tra ngữ cảnh để xác định xem nếu chỉ đề cập đến nam tín đồ hoặc là bao gồm cả nam lẫn nữ.

Anh-rê

Anh-rê là một trong mười hai người được Chúa Giê-su chọn làm môn đồ của Ngài (sau này gọi là sứ đồ).

- Em của Anh-rê là Si-môn Phi-e-rơ. Cả hai đều làm nghề đánh cá.
- Phi-e-rơ và Anh-rê là hai môn đồ đầu tiên của Chúa Giê-su được đề cập trong Kinh Thánh. Đang khi họ đánh cá ở Biển Ga-li-lê thì Chúa Giê-su kêu gọi họ làm môn đồ Ngài.
- Trước khi Phi-e-rơ và Anh-rê gặp Chúa Giê-su, họ từng là môn đồ của Giảng Báp-tít.

Anti-christ

Thuật ngữ “anti-christ” nói đến một người hoặc là sự dạy dỗ chống lại Đấng Christ và công việc của Ngài. Trên thế giới có nhiều kẻ chống nghịch Đấng Christ.

- Sứ đồ Giăng viết rằng một người chống lại Đấng Christ khi họ lừa dối mọi người rằng Chúa Giê-xu không phải là Đấng Mê-si-a hoặc là không chấp nhận Chúa Giê-su vừa là Đức Chúa Trời vừa là con người.
- Kinh Thánh cũng dạy rằng tinh thần chống nghịch Đấng Christ trên thế gian là chống đối công việc Ngài.
- Sách Khải huyền trong Tân Ước cũng giải thích về một người được gọi là “kẻ địch lại Đấng Christ” sẽ hiện ra trong thời kỳ sau rốt. Người này sẽ được mặc lấy quyền năng của Sa-tan để tìm cách tiêu diệt con dân Đức Chúa Trời nhưng chúng sẽ bị Chúa Giê-xu đánh bại. Gợi ý dịch:
- Có thể dịch từ ngữ này là “kẻ chống đối Đấng Christ” hoặc là “kẻ thù của Đấng Christ” hoặc là “kẻ địch lại Đấng Christ”.
- Cụm từ “tinh thần của kẻ chống lại Đấng Christ” có thể dịch nghĩa là “tinh thần nghịch lại với Đấng Christ”, hay “

Ba-anh

Tên “Ba-anh” có nghĩa là “chúa” và là tên của tà thần chính mà dân Ca-na-an thờ lạy.

- Cũng có các tà thần thuộc địa phương có một phần tên gọi là “Ba-anh”, chẳng hạn như “Ba-anh Phê-ô”. Đôi khi tất cả những thần này được gọi chung là “các thần Ba-anh”.
- Một số người có tên gọi có từ “Ba-anh”.
- Sự thờ phượng thần Ba-anh bao gồm hành vi bán dâm thậm chí đôi khi còn dùng trẻ con làm của lễ thiêu.
- Nhiều giai đoạn khác nhau trong suốt lịch sử, dân Y-sơ-ra-ên cũng dần sâu vào việc thờ lạy Ba-anh, theo gương của các nước ngoại giáo xung quanh họ.

- Trong triều đại của vua A-háp, tiên tri Ê-li của Đức Chúa Trời đưa ra một thử thách để chứng minh cho dân chúng biết Ba-anh không hề tồn tại và Đức Giê-hô-va mới là chân Chúa duy nhất. Bởi đó, các tiên tri Ba-anh bị giết và dân chúng bắt đầu trở lại thờ phượng Đức Giê-hô-va.

Ba-by-lôn, người Ba-by-lôn

Thành Ba-by-lôn là thủ đô của khu vực Ba-by-lôn cổ xưa, cũng là một phần của đế quốc Ba-by-lôn.

- Ba-by-lôn tọa lạc dọc theo sông Ô-phơ-rát cùng một khu vực với tháp Ba-bên xây dựng trước đó hàng trăm năm.
- Đôi khi từ ngữ “Ba-by-lôn” nói đến toàn thể đế quốc Ba-by-lôn. Chẳng hạn như “vua Ba-by-lôn” cai trị toàn thể đế quốc Ba-by-lôn, chứ không phải chỉ cai trị thành phố này.
- Người Ba-by-lôn là một dân tộc rất hùng mạnh thường tấn công vương quốc Giu-đa và bắt họ lưu đày tại Ba-by-lôn trong 70 năm.
- Một phần của vùng đất này gọi là “Canh-đê” nên người dân sinh sống ở đó gọi là “người Canh đê”. Cho nên thuật ngữ “Canh-đê” trong Kinh Thánh thường nói đến nước Ba-by-lôn.
- Trong Tân Ước, thuật ngữ “Ba-by-lôn” đôi khi được dùng theo lối ẩn dụ tượng trưng cho nơi chốn, dân tộc và những lối suy nghĩ gắn liền với việc thờ thần tượng và những hành vi tội lỗi khác.
- Cụm từ “Ba-by-lôn lớn” hoặc “thành Ba-by-lôn lớn” được sử dụng theo lối ẩn dụ ám chỉ đến một thành phố hay đất nước lớn, sung túc và tội lỗi giống như thành Ba-by-lôn cổ xưa.

Ba-bên

Ba-bên là thành phố quan trọng ở vùng đất tên Si-nê-a ở khu vực phía nam của Mê-sô-bô-ta-mi. Si-nê-a sau này được gọi là Ba-by-lôn.

- Thành Ba-bên do Nim-rốt là cháu nội của Cham sáng lập và cũng là người cai trị Si-nê-a.
- Dân Si-nê-a trở nên kiêu ngạo và quyết định xây một cái tháp “chóp cao đến tận trời”. Sau đó tháp này nổi danh với cái tên là tháp Ba-bên.
- Vì lo xây dựng tháp canh nên dân sự từ chối không tản ra các nơi theo lời phán truyền của Đức Giê-hô-va, nên Ngài khiến cho tiếng nói của họ bị lộn xộn để họ không hiểu lẫn nhau. Cách này buộc họ phải tản lạc khắp nơi trên mặt đất.
- Ý nghĩa gốc của từ ngữ “Ba-bên” là “lộn xộn” hay “pha lẫn” khi Đức Chúa Trời tạo ra sự khác biệt trong tiếng nói của họ.

Ba-la-am

Ba-la-am là một tiên tri ngoại giáo được vua Ba-lác thuê để rửa sả Y-sơ-ra-ên khi họ đang đóng trại tại sông Giô-đanh ở phía nam Mô-áp để chuẩn bị bước vào đất Ca-na-an.

- Ba-la-am quê ở thành Phê-thô-rơ (Pethor) tọa lạc ở khu vực chung quanh sông Ô-phơ-rát, cách vùng Mô-áp khoảng 400 dặm.
- Vua xứ Ma đi an là Ba-lác (Balek) rất sợ sức mạnh và dân số Y-sơ-ra-ên, nên thuê Ba-la-am rửa sả họ.
- Khi Ba-la-am đi đến chỗ Y-sơ-ra-ên thì một thiên sứ của Đức Chúa Trời đứng ngay trên đường để con lừa của Ba-la-am phải dừng lại. Đức Chúa Trời cũng cho con lừa có thể nói chuyện được với Ba-la-am.
- Đức Chúa Trời không cho phép Ba-la-am rửa sả Y-sơ-ra-ên và truyền cho ông phải chúc phước cho họ thay vì rửa sả.
- Tuy nhiên sau đó, Ba-la-am vẫn đem điều ác vào trong dân Y-sơ-ra-ên khi ông tác động khiến họ thờ tà thần Ba-anh Phê-ô.

Ba-na-ba

Ba-na-ba là một trong những tín đồ Cơ Đốc trong thời hội thánh đầu tiên.

- Ba-na-ba xuất thân từ chi phái Lê-vi và quê ở đảo Chip-rơ.
- Khi Sau-lơ (Phao-lô) tin Chúa, Ba-na-ba khuyên nài các tín đồ khác chấp nhận ông là tín đồ.
- Ba-na-ba cùng đi với Phao-lô tới các tỉnh thành khác nhau để giảng phúc âm về Chúa Giê-xu.

- Ông tên là Giô-sép nhưng được gọi là “Ba-na-ba”, nghĩa là “con trai của sự yên ủi”.

Ba-ra-ba

Ba-ra-ba là một tù nhân ở Giê-ru-sa-lem ở vào thời điểm khi Chúa Giê-xu bị bắt giữ.

- Ba-ra-ba đã phạm tội sát nhân và nổi loạn chống lại chính quyền La mã.
- Khi Bôn-xơ Phi-lát đề nghị thả Ba-ra-ba hoặc Chúa Giê-xu thì dân chúng chọn Ba-ra-ba.
- Vì thế Phi-lát thả Ba-ra-ba được tự do nhưng kết án tử hình Chúa Giê-xu.

Ba-rúc

Ba-rúc là tên của một số người trong Cựu Ước.

- Một người tên là Ba-rúc (con trai của Xáp-bai) làm việc chung với Nê-hê-mi để sửa chữa vách thành Giê-ru-sa-lem.
- Cũng trong thời Nê-hê-mi, một Ba-rúc khác (con trai của Côn Hô-xe) là một trong những lãnh đạo định cư ở Giê-ru-sa-lem sau khi tường thành được phục hồi.
- Một Ba-rúc khác (con trai của Nê-ri-gia) nữa, là phụ tá cho tiên tri Giê-rê-mi trong nhiều công việc khác nhau như viết lại sử điệp của Đức Chúa Trời và đọc cho dân sự nghe.

Ba-san

Ba-san là vùng đất phía đông biển Ga-li-lê, trải dài vùng đất bây giờ là Sy-ri và cao nguyên Gô-lan.

- Một thành phố dành cho người lánh nạn trong Cựu Ước gọi là “Gô-lan” tọa lạc ở vùng đất Ba-san.
- Ba-san là một vùng đất phì nhiêu nổi tiếng về cây sồi và những động vật ăn cỏ.
- Sáng thế ký 14 chép rằng Ba-san là địa điểm chiến tranh giữa một số vua và nước của họ.
- Trong thời kỳ dân Y-sơ-ra-ên lang thang trong đồng vắng sau khi thoát khỏi Ê-díp-tô, họ chiếm cứ một vùng đất Ba-san.
- Nhiều năm sau đó, vua Sa-lô-môn nhận sự cung cấp từ vùng đất đó.

Ba-tê-lê-my

Ba-tê-lê-my là một trong mười hai sứ đồ của Chúa Giê-xu.

- Cùng với các sứ đồ khác, Ba-tê-lê-my được sai đi giảng phúc âm và làm phép lạ trong danh của Chúa Giê-xu.
- Ông cũng là một trong những người nhìn thấy Chúa Giê-xu thăng thiên.
- Sau đó một vài tuần ông ở cùng với các sứ đồ khác tại thành Giê-ru-sa-lem vào dịp lễ Ngũ tuần khi Đức Thánh Linh ngự trên họ.

Ba-ê-sa

Ba-ê-sa là một trong các vị vua làm điều ác, là người tác động dân Y-sơ-ra-ên thờ thần tượng.

- Ba-ê-sa là vua thứ ba của Y-sơ-ra-ên trị vì trong hai mươi bốn năm khi A-sa làm vua xứ Giu-đa.
- Ông trước đó là quan tổng binh đã soán ngôi vua bằng cách giết vua tiền nhiệm là Na-đáp.
- Trong triều đại Ba-ê-sa, có rất nhiều cuộc tranh chiến giữa vương quốc Y-sơ-ra-ên và Giu-đa, đặc biệt là với vua A-sa của Giu-đa.
- Ba-ê-sa làm nhiều điều ác sau cùng bị Đức Chúa Trời phế bỏ bằng cái chết.

Beo

Beo là một loài động vật hoang dã to lớn, trông giống loài mèo, màu nâu có đốm đen.

- Beo săn các loài động vật khác và ăn thịt chúng.

- Sự bất ngờ của tai họa được so sánh với con beo vì sự khốc liệt và tính chất nhanh chóng của nó.
- Trong khái tượng được ban cho Đa-ni-ên và Giăng, beo được dùng để mô tả hình dạng của một con thú.

Biết, sự hiểu biết, làm nhận biết

“Biết” có nghĩa là hiểu một việc gì đó hay nhận thức được một sự thật. Cụm từ “làm nhận biết” là một thành ngữ có nghĩa là cho biết thông tin.

- Thuật ngữ “sự hiểu biết” chỉ về những điều con người hiểu biết. Từ này có thể áp dụng cho việc nhận biết những việc trong cả lĩnh vực thuộc thể và thuộc linh.
- Đức Chúa Trời đã bày tỏ những chân lý về chính Ngài để con người có thể biết Ngài.
- Chúng ta biết người khác nhờ vào việc nói chuyện và quan sát lẫn nhau.
- Chúng ta cũng biết những thực tế về khoa học, nghệ thuật và những lĩnh vực khác trong cuộc sống bằng cách quan sát và nghiên cứu chúng.
- Biết ý muốn của Đức Chúa Trời nghĩa là nhận thức được điều Ngài truyền dạy hay hiểu được Ngài muốn một người phải làm gì.
- “Biết luật pháp” có nghĩa là nhận thức được mạng lệnh hay hiểu được sự hướng dẫn của Đức Chúa Trời trong luật pháp Ngài ban cho Môi-se.
- Đôi khi “sự hiểu biết” được dùng làm từ đồng nghĩa với “sự khôn ngoan”, trong đó bao hàm cách sống làm vui lòng Đức Chúa Trời.
- Cụm từ “nhận biết Đức Chúa Trời” đôi khi được dùng đồng nghĩa với cụm từ “kính sợ Đức Giê-hô-va”. Gọi ý dịch
- Tùy vào ngữ cảnh, các cách dịch từ “biết” có thể bao gồm “hiểu”, “quen thuộc”, “nhận thức”, “quen với” hay “ở trong mối liên hệ với”.
- Một số ngôn ngữ có hai từ “biết” khác nhau tùy thuộc vào việc nó chỉ về việc nhận biết sự kiện hay con người. Cần đảm bảo sử dụng đúng từ trong mỗi ngữ cảnh.
- Từ “làm nhận biết” có thể được dịch là “bày tỏ”, “nói” hay “giải thích”.
- “Biết về” điều gì đó có thể được dịch là “nhận thức về” hay “quen thuộc với”.
- Cụm từ “biết cách” có nghĩa là hiểu được tiến trình hay cách thức làm việc gì đó. Từ này còn có thể được dịch là “có khả năng” hay “có kỹ năng”.

Biết trước

Động từ “biết trước,” có nghĩa là biết điều gì đó trước khi chuyện đó xảy ra.

- Đức Chúa Trời không bị giới hạn bởi thời gian. Ngài biết mọi chuyện xảy ra trong quá khứ, hiện tại và tương lai.
- Từ này được đặt biệt dùng trong ngữ cảnh Chúa đã biết ai sẽ được cứu bởi việc tin nhận Chúa Giê-su là Đấng Cứu Rỗi. Gọi ý dịch
- Từ này có thể được dịch thành “biết từ trước” hay “biết sớm”.

Biển, biển lớn, biển tây

Trong Kinh Thánh, “biển lớn” hay “biển tây” đề cập đến biển Địa Trung Hải ngày nay, là vùng nước lớn nhất mà người xưa trong thời Kinh Thánh biết đến.

- Biển lớn (Địa Trung Hải) được bao bọc bởi Y-sơ-ra-ên (phía đông), châu Âu (phía bắc và phía tây) và châu Phi (phía nam).
- Biển này đóng vai trò quan trọng trong thương mại và du lịch thời xưa vì nó giáp với nhiều quốc gia. Nhiều thành phố và dân tộc sống trên bờ biển này rất thịnh vượng nhờ vào việc vận chuyển hàng hoá từ các nước khác rất dễ dàng bằng thuyền.
- Vì biển lớn nằm về phía tây của Y-sơ-ra-ên nên đôi khi được gọi là “biển tây.”

Biển Ga-li-lê

Biển Ga-li-lê là một hồ nước ở phía đông Y-sơ-ra-ên. Nước hồ chảy về phía nam qua sông Giô-đanh đổ vào Biển Chết.

- Thành Ca-bê-na-um và Bết-sai-đa nằm cạnh Biển Ga-li-lê.
- Biển Ga-li-lê có các tên gọi khác là: Biển Ti-bê-ri-át, Biển Ki-nê-rết, hồ Ghê-nê-xa-rết.

Biển Muối, Biển Chết

Biển Muối (còn được gọi là Biển Chết) nằm giữa miền nam Y-sơ-ra-ên về phía tây và Mô-áp về phía đông.

- Sông Giô-đanh chảy về phía nam đổ vào Biển Muối.
- Vì nó nhỏ hơn hầu hết các vùng biển nên có thể được gọi là “Hồ Muối”.
- Biển có nồng độ chất khoáng (muối) cao, do đó không một sinh vật nào có thể sống trong vùng nước này. Đây chính là lí do cho tên gọi “Biển Chết”.
- Trong Cựu Ước, biển này cũng được gọi là “Biển Arabah” hay “Biển Negev” vì nó nằm gần khu vực Arabah và Negev.

Biển Sậy

“Biển Sậy” là tên của một vùng biển nằm giữa Ai Cập và Ả Rập. Ngày nay có tên là Biển Đỏ

- Biển Đỏ dài và hẹp, nó lớn hơn hồ hay sông nhưng nhỏ hơn đại dương.
- Dân Y-sơ-ra-ên phải vượt qua Biển Đỏ khi họ trốn khỏi Ai Cập. Đức Chúa Trời đã làm một phép lạ và khiến nước biển rẽ ra để dân chúng đi qua trên đất khô.
- Xứ Ca-na-an nằm ở phía bắc biển này.
- Có thể dịch là “biển đầy sậy”.

Biệt riêng

“Biệt riêng” là tách biệt khỏi điều gì đó để hoàn thành một mục đích nhất định.

- Dân Y-sơ-ra-ên được biệt riêng để phục vụ Đức Chúa Trời.
- Đức Thánh Linh thúc giục những Cơ Đốc nhân tại An-ti-ốt phải biệt riêng Phao-lô và Ba-na-ba để làm công việc Đức Chúa Trời muốn.
- Một tín hữu được “biệt riêng” để phục vụ Đức Chúa Trời tức là “được dành riêng để” thực hiện ý muốn của Đức Chúa Trời.
- Từ “thánh khiết” có một ý nghĩa là biệt riêng để thuộc về Chúa và được tách biệt khỏi con đường tội lỗi của thế gian.
- Từ “thánh” có nghĩa là biệt riêng một người để phục vụ Chúa. Gọi ý dịch
- Các cách dịch từ “biệt riêng” có thể bao gồm “đặc biệt lựa chọn”, “tách biệt khỏi nhiều người” hay “đem riêng ra để thực hiện một nhiệm vụ đặc biệt”.
- “Được biệt riêng” có thể được dịch là “được tách biệt (khỏi)” hay “đặc biệt được chỉ định (cho)”.

Bàn thờ

Bàn thờ là một kiểu kiến trúc do người Y-sơ-ra-ên xây lên để dâng của lễ thiêu và của lễ chay cho Đức Chúa Trời.

- Bàn thờ là một kiểu kiến trúc do người Y-sơ-ra-ên xây lên để dâng của lễ thiêu và của lễ chay cho Đức Chúa Trời.
- Trong thời Kinh Thánh, những bàn thờ đơn giản thường dựng lên bằng cách đắp một cái gò hoặc mô đất hoặc là khéo léo chất các hòn đá lớn chồng lên nhau để tạo nên một khối vững chắc.
- Một số bàn thờ đặc biệt có dạng hình hộp được làm bằng gỗ có bọc các loại kim loại quý như vàng, đồng thau hay đồng thiếc.
- Một số dân tộc lân cận dân Y-sơ-ra-ên cũng lập bàn thờ để dâng của lễ cho thần của họ.

Bàn thờ xông hương

Bàn thờ xông hương là một vật dụng các thầy tế lễ dùng để xông hương như một của lễ dâng lên Đức Chúa Trời. Bàn thờ này còn được gọi là bàn thờ bằng vàng.

- Bàn thờ xông hương được làm bằng gỗ, trên mặt và bên hông bàn thờ được dát vàng. Bàn thờ có chiều dài độ nửa mét, rộng nửa mét và cao một mét.
- Lúc đầu bàn thờ được cất giữ trong đền tạm. Rồi sau đó bàn thờ được đặt trong đền thờ.
- Mỗi sáng và tối, thầy tế lễ sẽ đốt hương tại đó.
- Bàn thờ này có thể được dịch là “bàn thờ dùng để xông hương” hay còn gọi là “bàn thờ bằng vàng” hoặc “đèn hương trầm” hoặc “bàn hương trầm.”

Báng bổ

Báng bổ nghĩa là hành động gây sỉ nhục, làm như bắn hoặc bắt kính với điều thiêng liêng.

- Vật thánh hay người thánh không trở nên ô uế, nhưng bị đối xử theo cách bắt kính và ô uế.
- Người trần tục là người hành động cách bất khiết và làm hổ thẹn danh Chúa.
- Động từ “làm ô uế” có thể được dịch là “cư xử bất khiết”, “bắt kính” hoặc “làm hổ thẹn danh Chúa (vi phạm tội)”.
- Tuy vào ngữ cảnh, “báng bổ” có thể được dịch là “bắt kính”, “vô thần” hoặc “bất khiết”.

Bánh

Bánh mì là một loại thực phẩm làm từ bột mì trộn với nước và dầu để tạo thành bột nhào. Rồi người ta nắn bột đó thành ổ và đem nướng.

- Bột bánh thường có thêm một nguyên liệu làm cho bột nổi lên chẳng hạn như men.
- Bánh vẫn có thể làm không cần có men để nó không dậy lên. Bánh này gọi là “bánh không men” và được dùng trong bữa ăn lễ Vượt qua của người Do Thái.
- Vì bánh là thức ăn chính của nhiều dân tộc trong thời đại thánh kinh, thuật ngữ này đôi khi được dùng trong Kinh Thánh để đề cập đến thực phẩm nói chung.
- Thuật ngữ “bánh trần thiết” chỉ về mười hai ổ bánh mì đặt trên chiếc bàn bằng vàng trong đền tạm hoặc đền thờ làm của lễ cho Đức Chúa Trời. Những ổ bánh này đại diện cho mười hai chi phái Y-sơ-ra-ên và chỉ thầy tế lễ mới được ăn. Có thể dịch là “bánh mì biểu thị Đức Chúa Trời ở giữa họ”.
- Thuật ngữ mang tính hình tượng “bánh từ trời” chỉ về một loại bánh đặc biệt màu trắng tên là “ma-na” mà Đức Chúa Trời ban cho dân Y-sơ-ra-ên khi họ lang thang trong đồng vắng.
- Chúa Giê-xu cũng tự xưng Ngài là “bánh từ trời” hoặc “bánh sự sống”.
- Khi Chúa Giê-xu và các môn đồ đang dự bữa ăn lễ Vượt qua trước khi Ngài chịu chết, Ngài ví sánh bánh trong bữa ăn đó là thân thể Ngài sẽ chịu thương khó và chịu chết trên cây thập tự.

Bánh không men

Bánh không men được nướng không có men hoặc bất kỳ chất men nào khác. Bánh không men không dậy bột lên, nên nó không thay đổi hình dạng.

- Khi Chúa giải phóng dân Y-sơ-ra-ên ra khỏi cảnh nô lệ ở Ai-cập, Ngài bảo họ nhanh chóng trốn khỏi Ai-cập không chờ cho đến khi bánh dậy lên. Cho nên họ đã ăn bánh không men. Từ đó trở đi, bánh không men được dùng trong tiệc Lễ Vượt Qua hằng năm của họ để nhắc họ nhớ về kỷ niệm đó.
- Từ lâu, men có đôi khi được dùng như là hình ảnh về tội lỗi, “bánh không men” tượng trưng cho việc loại bỏ tội lỗi và sống tôn cao Chúa để khích lệ những tín hữu cùng đức tin sống ngay thật và chân thành với người khác. Gợi ý dịch:
- Có thể dịch cụm từ này là “bánh không có men” hay “bánh mì không nở”.
- Đảm bảo cách dịch cụm từ này và từ “men” phải thống nhất với nhau.

Báo cáo

Báo cáo là một câu chuyện do một cá nhân kể lại hay viết lại cho một cá nhân khác hoặc một nhóm người về một sự kiện cụ thể.

Báo động, lo sợ

“Báo động” là tín hiệu cảnh báo cho mọi người về một điều gì đó có thể gây tổn hại cho họ. Tiếng còi báo động là một dạng cảnh báo này. “Lo sợ” là lo lắng hoặc sợ hãi một điều gì nguy hiểm hay một mối đe dọa có khả năng xảy ra.

- Vua Giu-đa là Giê-hô-sa-phát lo sợ khi nghe tin quân Mô-áp đang âm mưu tấn công Giu-đa.
- Chúa Giê-su nói với các môn đồ rằng họ không cần phải lo sợ khi nghe về những tai họa sẽ xảy ra trong ngày sau rốt.
- Thành ngữ “phát tín hiệu báo động” có nghĩa là báo động hay cảnh báo. Thời xưa, người ta thường báo động bằng cách gây tiếng động bằng dụng cụ như kèn hay tiếng chuông. Sự báo động cũng có nghĩa là nói cho người khác biết về nguy cơ có thể xảy ra và muốn họ cảnh báo cho mọi người. Gợi ý dịch:
- “Báo động người khác” có nghĩa là “làm cho người nào đó lo lắng hoặc là lo nghĩ về một điều gì”
- “Lo sợ” có thể được dịch là “lo lắng”, “hoảng sợ”, “lo âu, lo nghĩ”
- Thành ngữ “phát tín hiệu báo động” có thể được dịch là “báo động”, “loan báo về một nguy cơ sắp xảy đến” hoặc là “thổi còi báo động về sự nguy hiểm”.

Bát-sê-ba

Bát-sê-ba là vợ của U-ri, một người lính trong đạo quân của vua Đa-vít. Bà trở thành vợ của Đa-vít và mẹ của Sa-lô-môn.

- Đa-vít phạm tội tà dâm với Bát-sê-ba trong khi bà đang là vợ U-ri.
- Khi Bát-sê-ba mang thai con của Đa-vít, ông đã lập mưu giết U-ri tại chiến trường.
- Sau đó Đa-vít kết hôn với Bát-sê-ba và bà sanh con.
- Đức Chúa Trời đoán phạt Đa-vít về tội của ông bằng cách khiến cho đứa trẻ phải chết sau khi ra đời vài ngày.
- Sau này, Bát-sê-ba sinh thêm cho Đa-vít một con trai khác là Sa-lô-môn, là người sau này nối ngôi Đa-vít.

Bê cái

Bê cái là con bò tơ chưa sinh con

Bê-e-sê-ba

Trong thời Cựu Ước, Bê-e-sê-ba là một thành phố tọa lạc cách Giê-ru-sa-lem về phía tây nam khoảng 45 dặm trong vùng sa mạc bây giờ gọi là Nê-ghep.

- Sa mạc xung quanh Bê-e-sê-ba là vùng đồng vắng nơi A-ga và Ích-ma-ên sống lang thang sau khi Áp-ra-ham đuổi họ ra khỏi trại.
- Tên của thành phố này có nghĩa là “giếng thề nguyện”. Tên này do Áp-ra-ham có lời thề sẽ trừng phạt người của vua A-bi-mê-léc vì họ chiếm giữ một trong những giếng của Áp-ra-ham.

Bê-na-gia

Bê-na-gia là tên của một số người trong Cựu Ước.

- Bê-na-gia con trai của Giê-hô-gia-đa là một trong những người mạnh mẽ của Đa-vít. Ông là một binh sĩ điêu luyện và được đặt làm người hộ tống Đa-vít.
- Khi Sa-lô-môn lên làm vua, Bê-na-gia giúp ông tiêu diệt kẻ thù. Cuối cùng ông trở thành quan tổng binh của quân đội Y-sơ-ra-ên.

- Có một số người khác tên Bê-na-gia trong Cựu Ước bao gồm ba người Lê-vi: một thầy tế lễ, một nhạc công và một hậu duệ của A-sáp.

Bê-rê

Trong thời Tân Ước, Bê-rê là một thành phố Hy Lạp sung túc ở phía đông nam Ma-xê-đoan, cách Tê-sa-lô-ni-ca khoảng 80 dặm về phía nam.

- Phao-lô và Si-la chạy trốn tới thành Bê-rê sau khi các tín đồ Cơ Đốc giúp họ trốn thoát khỏi sự chống đối của Do Thái ở Tê-sa-lô-ni-ca.
- Khi người dân thành Bê-rê nghe Phao-lô rao giảng, họ tra cứu Kinh Thánh để xác định điều ông nói là có thật.

Bê-rít-sin

Bê-rít-sin là một Cơ Đốc nhân người Do Thái ở thế kỷ thứ nhất, cùng chồng là A-qui-la đã cộng tác với Phao-lô trong công việc truyền giáo của ông.

- Phao-lô gặp A-qui-la và Bê-rít-sin tại Cô-rinh-tô.
- A-qui-la và Bê-rít-sin từng sống ở La Mã một thời gian.
- Cặp vợ chồng này cùng làm nghề may trại với Phao-lô, và giúp đỡ ông trong công tác truyền giáo.
- Cả A-qui-la và Bê-rít-sin được nhắc đến nhiều lần trong Tân Ước là người giúp đỡ Phao-lô.
- Bê-rít-sin thường được nêu gương là một nữ giáo viên trong hội thánh đầu tiên.

Bê-tha-ni

Bê-tha-ni là một thành phố tọa lạc tại sườn núi phía đông núi Ô-li-ve, cách Giê-ru-sa-lem chừng 2 dặm về phía đông.

- Bê-tha-ni nằm gần con đường trải dài giữa Giê-ru-sa-lem và Giê-ri-cô.
- Chúa Giê-xu thường đến thăm Bê-tha-ni, nơi các bạn thân của Chúa Giê-xu là La-xa-rô, Ma-thê và Ma-ri sinh sống.
- Bê-tha-ni đặc biệt nổi tiếng là nơi Chúa Giê-xu cứu La-xa-rô sống lại.

Bê-tu-ên

Bê-tu-ên là con trai của người anh của Áp-ra-ham tên là Na-cô.

- Bê-tu-ên là cha của Rê-bê-ka và em gái của La-ban.
- Cũng có một thành phố tên là Bê-tu-ên có lẽ tọa lạc miền nam Giu-đa, gần thành Bê-e-sê-ba.

Bê-tên

Bê-tên là tên một thành phố tọa lạc ở phía bắc Giê-ru-sa-lem trong xứ Ca-na-an. Trước đó nó được gọi là “Lu-xơ”.

- After receiving God's promises for the first time, Abram (Abraham) built an altar to God near Bethel. The actual name of the city was not yet Bethel at that time, but it was usually referred to as "Bethel" which was better known.
- Khi chạy trốn Ê sau, Gia-cốp nghỉ đêm ở gần thành phố này và nằm ngủ ngoài trời ở đó. Khi đang ngủ, ông chiêm bao thấy thiên sứ lên xuống trên một cái thang dẫn đến thiên đàng.
- Thành này không có tên là “Bê-tên” cho đến khi Gia-cốp đặt tên cho nó như vậy. Để làm rõ hơn, một số bản dịch có thể dịch là “Lu-xơ (sau này gọi là Bê-tên)” trong phân đoạn thuật lại khi Áp-ra-ham cũng như Gia-cốp lần đầu tiên đến đó (trước khi ông đổi tên thành phố).
- Bê-tên thường được nhắc đến trong Cựu Ước và là nơi diễn ra nhiều sự kiện quan trọng.

Bê-ên-xê-bun

Bê-ên-xê-bun là chúa quỷ và là một tên gọi khác của Sa tan, hay ma quỷ.

- Trong nhiều bản Kinh Thánh Bê-ên-xê-bun cũng được viết một cách khác là Bê-ên-dê-bun.
- Nghĩa đen của nó là “chúa tể loài ruồi”, có nghĩa là “thủ lĩnh của ma quỷ”.
- Vì đây là một tên gọi nên cần được dịch thành một tên gọi.
- Có thể dịch là “quỷ Bê-ên-xê-bun” để làm rõ nó chỉ về ai.

Bên-gia-min

Bên-gia-min là con trai út của Gia-cốp và Ra-chên. Tên của ông có nghĩa là “con trai của tay hữu ta”.

- Ông cùng anh trai là Giô-sép là con duy nhất của Ra-chên, người đã qua đời sau khi sinh Bên-gia-min.
- Hậu tự của Bên-gia-min trở thành một trong mười hai chi phái của Y-sơ-ra-ên.
- Vua Sau-lơ của Y-sơ-ra-ên thuộc chi phái Bên-gia-min.
- Sứ đồ Phao-lô cũng thuộc chi phái Bên-gia-min.

Bò, những con bò

“Bò đực thiến” là một loại gia súc được huấn luyện đặc biệt để làm nông nghiệp. Số nhiều của từ này là “những con bò”. Chúng thường là những con đực đã được thiến.

- Trong suốt Kinh Thánh, bò được miêu tả là những con vật được ràng lại với nhau bằng ách để kéo hàng hay kéo cày.
- Hình ảnh bò cùng làm việc dưới ách xuất hiện trong Kinh Thánh rất phổ biến đến nỗi cụm từ “dưới ách” trở thành phép ẩn dụ cho công việc và lao động khó nhọc.
- Bò đực cũng là một loại gia súc giống đực, nhưng không được thiến cũng không được huấn luyện để làm việc.

Bò biển

“Bò biển” là một loại động vật biển lớn, ăn cỏ biển và các loại thực vật khác dưới đáy biển.

- Loại động vật này có da dày màu xám, di chuyển dưới nước bằng chân chèo.
- Vào thời Kinh Thánh người ta dùng da bò biển để làm lều và tấm phủ cho lều tạm.
- Chúng được gọi là “bò biển” vì chúng ăn cỏ như bò, còn những đặc điểm khác thì không giống.
- Một số loại động vật khác có liên quan là “dugong” và “lợn biển”.

Bò cái, bê, bò đực, bò

Từ “bò” chỉ về một loài vật chăn nuôi, lớn, có bốn chân, ăn cỏ và chủ yếu được nuôi để lấy thịt và sữa. Giống cái của loài vật này được gọi là “bò cái”, giống đực được gọi là “bò đực” và con của chúng được gọi là “bê”.

- Trong một số văn hóa, bò được buôn bán trao đổi lấy hàng hóa. Đôi khi chúng được dùng làm quà tặng cho ba mẹ của người thiếu nữ mà người nam muốn cưới làm vợ.
- Trong Kinh Thánh, dân Do Thái dùng bò làm của lễ, đặc biệt là loại bò gọi là bò cái tơ.
- “Bò cái tơ” là bò cái chưa từng sinh con.
- “Bò đực thiến” là một loại bò đực đặc biệt được sử dụng trong việc đồng áng, chẳng hạn như kéo cày.

Bóng

Từ “bóng” có nghĩa đen chỉ về bóng tối do một vật che khuất đi ánh sáng. Từ này mang nhiều ý nghĩa tượng trưng.

- “Bóng của sự chết” nghĩa là sự chết đã đến hay đến gần với một người như cái bóng gần với vật thể của nó.
- Nhiều lần Kinh Thánh so sánh đời người như cái bóng, không tồn tại lâu và không vững bền.

- Đôi khi “bóng” là cách nói khác của “bóng tối”. Đ Kinh Thánh nói về việc được ẩn náu, bảo vệ dưới bóng cánh hay bàn tay của Đức Chúa Trời. Đây là bức tranh của việc được bảo vệ và ẩn náu khỏi hiểm nguy. Các cách dịch khác cho từ “bóng” trong ngữ cảnh này có thể bao gồm “cái bóng”, “sự an toàn” hay “sự bảo vệ”.
- Tốt nhất là dịch từ “bóng” theo nghĩa đen bằng cách sử dụng thuật ngữ địa phương chỉ về một cái bóng thật sự.

Bóng tối

Thuật ngữ “bóng tối” có nghĩa đen là sự thiếu ánh sáng. Thuật ngữ này cũng có vài ý nghĩa trừu tượng.

- Được dùng như một ẩn dụ, “bóng tối” có nghĩa là “không tinh sạch” hay là “điều ác” hay là “sự mù lòa tâm linh”
- Thuật ngữ này cũng đề cập đến bất cứ điều gì có liên quan đến tội lỗi và sự đồi bại về đạo đức.
- Cách diễn đạt, “quyền lực bóng tối” nói đến tất cả mọi điều xấu xa gian ác do Sa-tan cai trị.
- Thuật ngữ “bóng tối” cũng có thể được dùng như một ẩn dụ nói về sự chết. (Xin xem:: [[:en:ta:vol1:translate:figs_metaphor

Bô-ô

Bô-ô là chồng của Ru-tơ, ông cố nội của vua Đa-vít, và là tổ phụ của Chúa Giê-xu Christ.

- Bô ô sống trong thời Các quan xét ở Y-sơ-ra-ên.
- Ông là bà con của một người phụ nữ Y-sơ-ra-ên tên là Na-ô-mi, bà đã trở về Y-sơ-ra-ên sau khi chồng và con trai qua đời ở Mô-áp.
- Bô-ô “đã chuộc lại” con dâu góa phụ của Na-ô-mi là Ru-tơ bằng cách cưới nàng, cho nàng một tương lai có chồng và con cái.
- Ông được xem là hình ảnh của Chúa Giê-xu giải cứu và chuộc chúng ta khỏi tội lỗi.

Bông

Bông là một tỉnh La Mã trong thời đại đế quốc La Mã và Hội Thánh đầu tiên. Bông nằm dọc theo bờ biển Đen, ở vùng phía bắc của khu vực ngày nay là nước Thổ Nhĩ Kỳ.

- Những người từ xứ Bông có mặt tại Giê-ru-sa-lem khi Đức Thánh Linh giáng trên các sứ đồ vào Ngày lễ Ngũ Tuần.
- A-bô-lô là một Cơ Đốc nhân Hy Lạp xuất thân từ Bông.
- Phi-e-rơ viết thư cho tất cả các Cơ Đốc nhân bị tản lạc ở nhiều vùng khác nhau, chẳng hạn như ở Bông.

Bông trái, sai quả

Thông thường, thuật ngữ “bông trái” chỉ về bộ phận của cây có thể ăn được. Trong Kinh Thánh, “bông trái” thường được dùng theo nghĩa bóng để chỉ hành động bên ngoài của một người thể hiện tính cách bên trong của người đó.

- Thuật ngữ “sai quả” là từ mô tả một người hay một điều gì đó có nhiều bông trái.
- Thường trong Kinh Thánh, thuật ngữ “sai quả” được dùng theo nghĩa bóng để chỉ việc có đông con hay dòng dõi.
- Thuật ngữ “sai quả” cũng có nghĩa là “thịnh vượng” hay “có hiệu quả” hay “kết quả trong nhiều điều tốt đẹp”.
- Về vật lý, thường bông trái ăn được sẽ có hạt ở bên trong để sản sinh ra nhiều bông trái hơn.
- Trong cụm từ như “trái của cây” hay “trái của cây nho”, từ “trái” nói về thức ăn như táo, nho, chà là hay chuối.
- Từ này thường được dùng phổ thông hơn, như trong cụm từ “bông trái của đất,” nghĩa là mọi thứ mà đất sản sinh để cho con người ăn, bao gồm trái cây, rau, hạt và ngũ cốc.
- Trong nghĩa bóng, bông trái hay việc làm của một người phản ánh tình trạng tâm linh bên trong của người đó. Giống như cây tốt sinh ra trái tốt, thì một người yêu mến và vâng phục Chúa sẽ sản sinh ra việc lành.

- Kinh Thánh liệt kê bông trái của Đức Thánh Linh sản sinh trong đời sống của những người vâng phục Ngài: yêu thương, vui mừng, bình an, nhịn nhục, nhân từ, hiền lành, trung tín, mềm mại, và tiết độ. Gọi ý dịch
- Tốt nhất là dùng từ ngữ chung cho “bông trái” là thường được dùng trong ngôn ngữ địa phương để chỉ trái cây ăn được.
- Tùy vào ngữ cảnh, thuật ngữ “sai quả” có thể được dịch thành “sản sinh nhiều bông trái tâm linh”, “có nhiều con cháu” hay “thịnh vượng.” Trong hầu hết ngữ cảnh, tốt nhất là giữ nguyên thuật ngữ “bông trái” khi dịch.
- Cụm từ “trái của đất” có thể được dịch thành “trái do đất sản sinh ra” hay “vụ mùa trồng trong một vùng đất”.
- Câu nói, “hãy sinh sôi nảy nở và thêm nhiều lên” là mạng lệnh cho con người sinh ra nhiều con cái và dòng dõi. Nếu dịch đúng nghĩa đen không làm cho ý nghĩa của câu này chính xác, thì có thể dịch là, “hãy có nhiều con cháu và dòng dõi” hay “hãy có nhiều con cháu để từ người, nhiều dòng dõi được sinh ra.”
- Thành ngữ “bông trái của tử cung” có nghĩa là “được sinh ra tử cung” hay “ra từ tử cung của người nữ” và có thể được dịch thành “con cái”.
- Một thành ngữ khác, “trái của cây nho” có thể được dịch thành “trái nho” hay “nho”
- Cụm từ “sẽ sai quả hơn” có thể được dịch thành “sẽ sản sinh nhiều trái hơn” hay “sẽ có nhiều con cái hơn”.
- “Công việc sai quả” có thể được dịch thành “công việc đem lại nhiều kết quả tốt đẹp” hay “công việc có kết quả là nhiều người tin nhận Chúa Giê-su”.
- Trong một số ngữ cảnh, “sai quả” có thể được dịch thành “thịnh vượng”.
- “Bông trái Thánh Linh” có thể được dịch thành “việc làm bởi Đức Thánh Linh” hay “lời nói và hành động thể hiện rằng Đức Thánh Linh đang hành động trong bạn.”
- Chú ý: Từ “Bông trái” là số ít trong tiếng Anh nhưng lại là số nhiều trong ngôn ngữ khác, nói đến hơn một trái. Nhiều ngôn ngữ khác sẽ dịch từ này thành “các bông trái” như trong câu “các bông trái của Thánh Linh” hay “các bông trái của đất”.

Bước đi

Thuật ngữ “bước đi” thường được dùng theo nghĩa bóng là “sống”.

- “Hê-nóc đồng đi với Đức Chúa Trời” nghĩa là Hê-nóc sống trong mối liên hệ mật thiết với Đức Chúa Trời.
- “Bước đi bởi Thánh Linh” nghĩa là được Đức Thánh Linh dẫn dắt để làm vui lòng Chúa và vinh hiển danh Ngài.
- “Bước đi trong” mạng lệnh hay đường lối Chúa là “sống trong sự vâng phục” mạng lệnh Chúa, nghĩa là “vâng theo mạng lệnh” hay “làm theo ý Chúa”.
- Khi Chúa phán Ngài “đi giữa” dân sự Ngài thì điều đó có nghĩa là Ngài sống ở giữa họ.
- “Đi ngược lại” có nghĩa là sống hay cư xử chống lại điều gì hay người nào.
- “Bước theo” có nghĩa là tìm kiếm hay theo đuổi một người hay một sự việc. Nó cũng có nghĩa là làm theo y hệt như người khác. Gọi ý dịch:
- Tốt nhất nên dịch từ “bước đi” theo nghĩa đen, nếu người đọc hiểu được đúng nghĩa của nó.
- Nếu không, nghĩa bóng của từ “bước đi” có thể được sử dụng ví dụ như “sống” hay “hành động” hoặc “cư xử.”
- Cụm từ “bước đi bởi Thánh Linh” có thể được dịch là, “sống trong sự vâng phục Thánh Linh” hay cư xử đẹp lòng Đức Thánh Linh” hay “làm những việc vừa lòng Đức Chúa Trời khi Thánh Linh hướng dẫn anh em.”
- “Bước đi trong mạng lệnh của Đức Chúa Trời” có thể được dịch là “vâng theo mạng lệnh Đức Chúa Trời”, hay “sống bởi mạng lệnh của Chúa”.
- Cụm từ “đồng đi với Chúa” có thể được dịch là “sống trong mối liên hệ mật thiết với Chúa bằng cách vâng lời và làm rạng danh Ngài.”

Bạc

Bạc là kim loại quý, sáng bóng, màu xám trắng được dùng làm tiền đồng, trang sức, vật dụng và đồ trang trí.

- Đền thờ Giê-ru-sa-lem có những vật dụng bằng bạc. Chúng đã bị người Ba-by-lôn lấy cắp khi họ xâm chiếm Giê-ru-sa-lem và bắt giữ nhiều người Y-sơ-ra-ên vào năm 586 trước Chúa.

- Trong số những đồ dùng để nấu nướng, ăn uống và phục vụ thì các vật dụng bằng bạc này bao gồm ly bạc và chén bạc.
- Vào thời Kinh Thánh, người ta sử dụng đồng bạc hay quả cân có tên là siéc-lơ.
- Giu-đa được trả 30 miếng bạc để phản Chúa Giê-xu.

Bất chính, sự bất chính

“Bất chính” có nghĩa là phạm tội và suy đồi đạo đức. “Sự bất chính” chỉ về tội lỗi hay tình trạng ở trong tội lỗi.

- Đặc biệt từ này chỉ về cách sống không vâng theo sự dạy dỗ và mạng lệnh của Đức Chúa Trời.
- Người bất chính sống vô đạo đức trong suy nghĩ và hành động.
- Đôi khi từ “bất chính” được dùng đặc biệt để chỉ về người không tin Chúa Giê-xu. Gợi ý dịch:
- Từ này có thể được dịch đơn giản là “không công bình”.
- Dựa vào ngữ cảnh, một số cách dịch khác có thể bao gồm “gian ác”, “vô đạo đức”, “người phản nghịch chống lại Đức Chúa Trời” hay “tội lỗi”.
- Cụm từ “kẻ bất chính” có thể được dịch là “người không công bình”.
- Thuật ngữ “sự bất chính” có thể được dịch là “tội lỗi” hay “suy nghĩ và hành động gian ác”.
- Nếu được, cách dịch tốt nhất là nên diễn đạt mối liên hệ giữa từ này và từ “công chính, sự công chính”.

Bất công, một cách bất công, sự bất công

Từ “bất công”, “một cách bất công” chỉ về việc đối xử không công bằng, thường là gây hại cho người kia.

- “Sự bất công” là những điều xấu bị gây ra mà một người không đáng phải chịu. Nó chỉ về việc đối xử không công bằng với người khác.
- Sự bất công có nghĩa là một số người bị đối xử tệ trong khi số khác lại được đối xử tốt.
- Người hành động bất công là người “thiên vị”, “thành kiến” vì đã không đối xử tốt như nhau với mọi người. Gợi ý dịch:
- Đôi khi “bất công” có thể được dịch tương tự như “không công bình” hoặc “thiên vị”.
- Cụm từ “kẻ bất công” có thể được dịch là “người không công bằng”, “người đối xử không công bằng với người khác”, “người không công bình” hay “người không vâng lời Đức Chúa Trời”.
- Thuật ngữ “một cách bất công” có thể được dịch là “cách không công bằng”, “cách sai trái”.
- Có thể dịch từ “sự bất công” là “cách cư xử sai trái”, “cách đối xử không công bằng” hay “việc làm không công bằng”.

Bất kính, vô thần, tội lỗi, không tin kính

Từ “bất kính” hay “vô thần” mô tả con người, hành động hay những điều nổi loạn chống lại Đức Chúa Trời. Những con người hay những quốc gia vô thần thậm chí không thừa nhận ảnh hưởng của Đức Chúa Trời trên đời sống của họ. Họ được gọi là đang ở trong tình trạng “tội lỗi” hay “không tin kính”.

- Ý nghĩa của những từ này rất giống nhau. Tuy nhiên, từ “vô thần” hay “không tin kính” mô tả một tình trạng tồi tệ hơn, đó là người ta hoàn toàn loại bỏ sự cai trị của Đức Chúa Trời trên họ.
- Đức Chúa Trời tuyên bố sự phán xét và cơn thịnh nộ trên những người bất tín và vô thần, trên những ai loại bỏ Ngài và đường lối Ngài. Gợi ý dịch:
- Từ “vô thần” hay “không tin kính” theo nghĩa đen là người “không có Chúa”.
- Tùy vào ngữ cảnh, từ “bất kính” có thể được dịch là “chọc giận Đức Chúa Trời”, “gian ác” hay “không vâng lời Chúa”.
- Những cách dịch khác cho từ “vô thần” hay “không tin kính” có thể là “điều gian ác”, “sự dữ” hay “nổi loạn chống nghịch Đức Chúa Trời.”

Bất trung

Thuật ngữ “tính bất trung” mô tả những người không làm điều Chúa bảo phải làm. Tình trạng hay hành động của việc không trung thành là “sự bất trung”

- Dân Y-sơ-ra-ên được gọi là “bất trung” khi họ bắt đầu thờ lạy hình tượng và không vâng lời Chúa bằng nhiều cách khác.
- Trong hôn nhân, người ngoại tình là người “bất trung” với người phối ngẫu của mình.
- Chúa dùng thuật ngữ “sự bất trung” để mô tả tình trạng bất tuân của dân Y-sơ-ra-ên. Họ đã không vâng lời Chúa hay không tôn kính Ngài. Gợi ý dịch:
- Theo ngữ cảnh, “tính bất trung” có thể được dịch là “không chung thủy” hoặc “không tin cậy” hoặc “không vâng lời” hoặc “không trung thành”.
- Cụm từ “kẻ bất trung” có thể được dịch là “người không trung tín” hoặc “dân bất trung.”

Bầu bạn

Thuật ngữ “bầu bạn” nói đến một người đồng hành với một người khác hay gắn bó với một người khác, chẳng hạn như trong quan hệ bạn bè hay hôn nhân.

- Người bạn là người cùng trải qua nhiều kỷ niệm, cùng ăn uống chung và ủng hộ và khích lệ lẫn nhau.
- Tùy theo ngữ cảnh, thuật ngữ này có thể được dịch bằng một từ hay cụm từ có nghĩa là “bạn”, “bạn đồng hành” hoặc “người cùng chí hướng”

Bầy, đàn

Trong Kinh Thánh, “bầy” được dùng để chỉ một nhóm chiên hoặc dê và “đàn” được dùng để chỉ một nhóm gia súc, bò hay heo.

- Trong tiếng Anh, từ “đàn” cũng có thể được dùng cho chiên hoặc dê, nhưng trong Kinh Thánh, nó thường không được dùng như vậy.
- Từ “bầy” không thể dùng cho heo, bò hay gia súc. Các ngôn ngữ khác cũng có quy luật tương tự về từ ngữ được dùng để chỉ các nhóm động vật.

Bất bớ, sự bất bớ

Bất bớ nghĩa là tấn công hay đối xử tàn ác lặp đi lặp lại với một người.

- Có thể bất bớ một người, một nhóm nhỏ hay thậm chí là rất nhiều người.
- Những lãnh đạo tôn giáo Do Thái bất bớ Chúa Giê-xu vì họ không thích lời Ngài giảng dạy.
- Sau khi Chúa Giê-xu về trời, những lãnh đạo Do Thái và chính quyền La Mã bất bớ các Cơ Đốc nhân, nhưng họ không ngừng rao giảng, dạy dỗ về Chúa Giê-xu, và Hội thánh tiếp tục phát triển.
- Đồng nghĩa với “sự bất bớ” là “ngược đãi”, “hành hạ”, “đàn áp” hay “sự thù địch”.

Bắt chước, người bắt chước

“bắt chước” và “người bắt chước” nói về việc sao chép một người khác, và hành động giống y như người đó.

- Cơ Đốc nhân được dạy phải bắt chước Chúa Giê-su Christ trong việc vâng phục Đức Chúa Trời và yêu thương người khác như Chúa Giê-su đã làm.
- Sứ đồ Phao-lô khuyên hội thánh đầu tiên bắt chước ông, như ông đã bắt chước Đấng Christ. Gợi ý dịch
- “Bắt chước” có thể được dịch thành “làm giống như” hay “noi gương”.
- Câu nói “hãy làm người bắt chước Đức Chúa Trời” có thể được dịch thành “hãy làm người hành động giống như Đức Chúa Trời” hay “hãy làm người làm các công việc như Đức Chúa Trời làm”.
- “Anh em hãy trở nên người bắt chước chúng tôi” có thể được dịch thành “anh em hãy noi gương chúng tôi” hay “anh em hãy làm những điều thánh sạch như đã thấy chúng tôi làm”.

Bắt làm nô lệ, sự bó buộc

“Bắt làm nô lệ” có nghĩa là bắt buộc một người phải phục vụ một ông chủ hoặc một nước cai trị. “Bị nô dịch” hoặc “bị ràng buộc” có nghĩa là dưới quyền kiểm soát của một người hay một nước.

- Người trở thành nô lệ hoặc chịu cảnh nô lệ phải phục vụ người khác mà không được nhận tiền công, người đó không được tự do làm theo ý mình.
- Động từ “bắt làm nô lệ” còn có nghĩa là tước quyền tự do của một người khác.
- Từ ngữ khác có cùng ý nghĩa với “sự ràng buộc” là “ách nô lệ”.
- Theo nghĩa trừu tượng, loài người làm nô lệ của tội lỗi cho đến khi Chúa Giê-xu giải cứu họ khỏi sự kiểm soát của quyền lực đó.
- Khi một người nhận lãnh sự sống mới trong Đấng Christ, người đó không còn là nô lệ của tội lỗi và sẽ phụ thuộc vào sự công chính. Gợi ý dịch
- Có thể dịch thuật ngữ “bắt làm nô lệ” là “khiến cho không còn được tự do”, “buộc phải phục vụ người khác” hoặc “chịu sự kiểm soát của người khác”
- Có thể dịch cụm từ “làm nô lệ cho” hoặc “bị ràng buộc với” là “buộc phải làm nô lệ” hoặc là “buộc phải phục vụ” hoặc “chịu sự kiểm soát của”.

Bắt lấy, nắm lấy

Thuật ngữ “bắt lấy” hay “nắm lấy” nói đến việc Đức Chúa Trời đem một người về trời cách đột ngột và phi thường.

- Cụm từ “bắt kịp” chỉ về việc gặp được ai đó sau khi vội vàng tiến về người đó. Từ có ý nghĩa tương tự là “đuổi kịp”.
- Sứ đồ Phao-lô nói về việc ông được “cất lên” từng trời thứ ba. Có thể dịch là “được đem lên”.
- Phao-lô nói rằng khi Chúa Giê-xu trở lại, các Cơ Đốc nhân sẽ cùng được cất lên để gặp Ngài trong không trung.
- Cách nói mang tính hình tượng “tội lỗi đã bắt kịp tôi” có thể dịch là “tôi đang phải nhận lấy hậu quả tội lỗi của mình”, “tôi đang phải hứng chịu vì tội lỗi của mình” hoặc “tội lỗi tôi khiến tôi khốn khổ”.

Bết Sê-mết

Bết Sê-mết là tên của một thành phố Ca-na-an, cách Giê-ru-sa-lem khoảng 30 km về phía tây.

- Dân Y-sơ-ra-ên chiếm giữ Bết Sê-mết trong suốt thời kì Giô-suê làm lãnh đạo.
- Bết Sê-mết là thành phố biệt riêng cho thầy tế lễ Lê-vi để sinh sống.
- Khi người Phi-li-tin đem trả hòm giao ước lại cho Giê-ru-sa-lem, thành phố Bết Sê-mết là thành phố đầu tiên họ dừng chân.

Bết-lê-hem, Ép-ra-ta

Bết-lê-hem là một thành phố nhỏ trong xứ Y-sơ-ra-ên, gần thành Giê-ru-sa-lem. Thành này cũng có tên là Ép-ra-ta, đây có lẽ là tên gọi ban đầu của nó.

- Bết-lê-hem được gọi là “thành Đa-vít”, vì vua Đa-vít ra đời tại đó.
- Tiên tri Mi-chê nói rằng Đấng Mê-si-a sẽ đến từ “Bết-lê-hem Ép-ra-ta”.
- Ứng nghiệm lời tiên tri này, Chúa Giê-xu đã giáng sinh tại Bết-lê-hem nhiều năm sau đó.
- Bết-lê-hem có nghĩa là “nhà bánh mì” hoặc là “nhà thực phẩm”.

Bền đỗ, sự bền đỗ

Bền đỗ nghĩa là tiếp tục ở trong niềm tin hoặc công tác dù sẽ mất nhiều thời gian và rất khó khăn.

- Bền đỗ cũng có nghĩa là cứ sống giống Đấng Christ dù phải trải qua những thử thách hay hoàn cảnh khó khăn.
- Sự bền đỗ là phẩm chất khiến một người có thể kiên trì trong việc họ cần làm dù rất khó khăn.

- Cẩn thận không sử dụng từ “cứng đầu”, từ này thường mang nghĩa tiêu cực.

Bệ chân

“Bệ chân” nói về một vật thể được dùng để con người gác chân, thường là để chân thả lỏng khi ngồi. Từ này cũng có nghĩa bóng nói về sự thuận phục và địa vị thấp hơn.

- Người trong thời Kinh Thánh xem bàn chân là phần không đáng trọng nhất của cơ thể. Nên “bệ chân” còn thấp hèn hơn vì đó là chỗ để người ta gác chân.
- Khi Chúa nói, “Ta sẽ khiến các kẻ thù nghịch làm bệ chân cho Ta,” Ngài đang bày tỏ cho những người chống nghịch thấy quyền năng, sự kiểm soát và chiến thắng của Ngài. Họ sẽ phải nhún nhường và bị đánh bại cho đến lúc họ thuận phục ý muốn Chúa.
- “Thờ phượng dưới bệ chân Chúa” có nghĩa là quỳ xuống trước Ngài để thờ lạy khi Ngài ở trên Ngai. Điều này nói về sự khiêm nhường và thuận phục ý Chúa.
- Đa-vít nhắc đến đền thờ như là “bệ chân” của Đức Chúa Trời. Từ này chỉ về quyền lực tuyệt đối của Ngài trên dân của Ngài. Từ này cũng được dùng để mô tả hình ảnh Đức Chúa Trời là vua ngự trên Ngai, chân Ngài đặt trên bệ chân, tức là mọi vật đều thuận phục Ngài.

Bệnh phong, người phong, bị phong

Trong Kinh Thánh, “bệnh phong” là một thuật ngữ được sử dụng cho nhiều căn bệnh về da khác nhau. Khi một người mắc một trong các căn bệnh này thì sẽ bị xem là ô uế.

- “Người phong” là người bị mắc bệnh phong.
- Thuật ngữ “bị phong” mô tả một người hay một phần cơ thể bị nhiễm bệnh phong.
- Vào thời Kinh Thánh, người phong bị cô lập với những người khác ở khu vực bên ngoài trại quân hoặc ngoại thành.
Gợi ý dịch
- Thuật ngữ “bệnh phong” trong Kinh Thánh có thể được dịch là “bệnh da liễu” hay “bệnh đáng sợ về da”.
- Các cách dịch từ “bị phong” có thể bao gồm “đầy phong”, “bị nhiễm bệnh ngoài da” hay “bị loét da đầy người”.

Bị quỷ ám

Một người bị quỷ ám là người đó bị ma quỷ hoặc tà linh kiểm soát suy nghĩ và hành động bên trong.

- Thông thường người bị quỷ ám tự làm tổn thương mình hoặc tổn thương người khác vì ma quỷ khiến họ làm điều đó.
- Chúa Giê-xu chữa lành người bị quỷ ám bằng cách ra lệnh cho ma quỷ ra khỏi họ Gợi ý dịch
- Cách khác có thể sử dụng để dịch thuật ngữ này bao gồm các cụm từ “bị ma quỷ kiểm soát”, “bị tà linh kiểm soát” hoặc “quỷ nhập”.

Bị trị, phụ thuộc vào, khuất phục

Từ “bị trị” chỉ về việc ở dưới thẩm quyền của ai đó. Cụm từ “hãy phục tùng” là một mệnh lệnh có nghĩa là “vâng phục” hay “phục dưới thẩm quyền của”.

- Cụm từ “làm cho khuất phục” chỉ về việc khiến ai đó phải ở dưới quyền của một người lãnh đạo hay nhà cai trị.
- “Khiến phải chịu” có nghĩa là khiến cho một người phải nếm trải những điều không tốt chẳng hạn như bị phạt.
- Đôi khi từ “đối tượng” (subject) là một chủ đề hay điều được tập trung vào, chẳng hạn như trong câu “bạn sẽ là đối tượng của sự chế giễu”.
- Cụm từ “phụ thuộc vào” có nghĩa tương tự như “phục tùng” hay “vâng phục”.

Bỏ, bị bỏ

“Bỏ” có nghĩa là bỏ rơi người nào đó hay từ bỏ điều gì đó. Một người “bị bỏ” tức là bị ruồng bỏ hay bị bỏ rơi bởi một người khác

- Khi con người “bỏ” Chúa, nghĩa là họ không trung tín với Ngài qua việc bất tuân
- Khi Chúa “bỏ” con người, nghĩa là Ngài không còn giúp đỡ họ và mặc cho họ trải qua khổ nạn để khiến họ quay lại với Ngài.
- Từ này cũng có nghĩa là bỏ điều gì đó, như không theo hoặc bỏ lời dạy dỗ của Chúa
- “Bị bỏ” có thể được dùng như thì quá khứ như trong câu “Ngài đã bỏ người” hay để nói đến một người đã “bị bỏ” Gọi ý dịch
- Các cách khác để dịch từ này bao gồm “bỏ rơi” hay “bỏ mặc” hay “từ bỏ” hay “bỏ lại,” tùy vào ngữ cảnh.
- “bỏ” luật pháp của Chúa có thể được dịch thành “không vâng phục luật pháp của Chúa.” Điều này cũng có thể được dịch thành “bỏ rơi” hay “từ bỏ” hay “ngừng vâng phục” lời dạy dỗ hay luật pháp của Ngài
- “Bị bỏ” có thể được dịch thành “bị bỏ rơi” hay “bị ruồng bỏ”.
- Ngôn ngữ dịch có thể dùng các từ ngữ khác để dịch từ này rõ ràng hơn, tùy thuộc vào ngữ cảnh có đang nói đến việc từ bỏ điều gì đó hay người nào đó không.

Bồn ép rượu

Trong Kinh Thánh, bồn ép rượu là nơi chiết xuất nước nho để làm rượu.

- Tại Y-sơ-ra-ên, bồn ép rượu là những cái hố lớn và rộng được đào dưới đất. Chùm nho được đặt dưới đáy phẳng của hố rồi người ta dẫm lên để ép cho nước nho chảy ra.
- Từ ngữ “bồn đập nho” cũng được dùng theo nghĩa bóng chỉ về cơn thanh nộ của Đức Chúa Trời được đổ ra trên các nước.

Bức màn

Trong Kinh Thánh, “bức màn” là những miếng vải dày và nặng được dùng trong việc dựng đền tạm và đền thờ.

- Đền tạm sử dụng bốn lớp màn trên nóc và các vách. Những bức màn bao phủ này được làm bằng vải hoặc da động vật.
- Bức màn vải còn được dùng để làm tường bao quanh hành lang của đền tạm. Những bức màn này được làm bằng “vải lanh”, đây là một loại vải làm bằng cây lanh.
- Trong cả đền tạm và đền thờ, người ta đều treo một bức màn dày giữa nơi thánh và nơi chí thánh. Chính bức màn này đã bị xé làm hai một cách lạ thường khi Chúa Giê-xu chết.
Gợi ý dịch:
- Vì bức màn hiện đại thời nay rất khác với bức màn được dùng trong Kinh Thánh, nên có thể dùng từ khác hoặc thêm từ vào để mô tả những bức màn này.
- Tùy vào ngữ cảnh, các cách dịch từ này có thể bao gồm “bức màn bao phủ”, “bức phủ”, “miếng vải dày”, “lớp phủ bằng da thú” hoặc “miếng vải treo”.

Ca ngợi

« ca ngợi » có nghĩa là bày tỏ hay nói về sự vĩ đại hay tầm quan trọng của cái gì đó hay của ai đó. Từ này nghĩa đen có nghĩa là « trao lời ca ngợi »

- Con người có thể ca ngợi Chúa bằng cách nói về những điều vĩ đại Ngài đã làm
- Họ cũng có thể ca ngợi Chúa bằng cách sống một đời sống tôn kính Ngài và bày tỏ Ngài vĩ đại và cao thượng như thế nào
- Khi Kinh Thánh nói rằng Chúa ca ngợi chính Ngài, đây có nghĩa là Ngài bày tỏ cho con người thấy sự vĩ đại đáng tuyệt diệu của Ngài, thường là qua các phép lạ
- Đức Chúa Cha ca ngợi Đức Chúa Con bằng cách bày tỏ cho con người thấy sự hoàn hảo, lộng lẫy và vĩ đại của Ngài

- Mỗi người tin Đấng Christ sẽ được khời khen với Ngài. Khi họ được làm sống lại, họ sẽ được thay đổi để phản chiếu vinh hiển và bày tỏ ân điển của Ngài cho muôn vật. Gợi ý dịch
- Thuật ngữ này cũng có thể được dịch là, “dâng sự ngợi khen cho”, “đem sự ngợi khen đến” hoặc “khiến cho trông thật lớn lao.”
- Cụm từ “ca ngợi Đức Chúa Trời” cũng có thể được dịch là “ngợi khen Đức Chúa Trời”, “nói về sự vĩ đại của Đức Chúa Trời”, “bày tỏ Đức Chúa Trời là Đấng vĩ đại” hoặc “tôn kính Đức Chúa Trời.”

Ca-bê-na-um

Ca-bê-na-um là một làng đánh cá tọa lạc ở bờ biển tây bắc của biển Ga-li-lê.

- Chúa Giê-xu ở tại Ca-bê-na-um khi Ngài đến dạy dỗ ở Ga-li-lê.
- Một số môn đồ của Ngài xuất thân từ Ca-bê-na-um.
- Chúa Giê-xu cũng làm nhiều phép lạ ở thành này, bao gồm việc khiến bé gái đã chết sống lại.
- Ca-bê-na-um là một trong ba thành phố Chúa Giê-xu công khai quở trách vì dân ở đó từ chối Ngài và không tin sứ điệp của Ngài. Ngài cảnh báo họ rằng Đức Chúa Trời sẽ trừng phạt họ vì sự vô tín của họ.

Ca-in

Ca-in và em trai là A-bên là hai con trai đầu lòng của A-đam và Ê-va đã được đề cập trong Kinh Thánh.

- Ca-in làm nghề nông và sản xuất nông phẩm trong khi A-bên làm nghề chăn chiên.
- Do lòng đố kỵ, Ca-in giết em trai vì Đức Chúa Trời chấp nhận của lễ của A-bên, nhưng không nhận của lễ của ông.
- Để phạt Ca-in, Đức Chúa Trời đuổi Ca-in ra khỏi vườn Ê-đen và cho ông biết đất sẽ không sanh hoa lợi cho ông nữa.
- Đức Chúa Trời đánh dấu trên trán Ca-in để làm dấu rằng Đức Chúa Trời sẽ bảo vệ ông khỏi bị giết khi ông phải đi lang thang.

Ca-lép

Ca-lép là một trong mười hai thám tử được Môi-se sai đi thám thính xứ Ca-na-an.

- Ông và Giô-suê bảo dân chúng tin rằng Đức Chúa Trời sẽ giúp họ đánh bại dân Ca-na-an.
- Giô-suê và Ca-lép là hai người duy nhất trong thế hệ của họ được phép tiến vào đất hứa Ca-na-an.
- Ca-lép xin ban đất Hép-rôn cho ông và gia đình ông. Ông biết rằng Đức Chúa Trời sẽ giúp ông đánh bại dân tộc sống tại đó.

Ca-na

Ca-na là một ngôi làng hoặc là thành phố nhỏ ở vùng Ga-li-lê, tọa lạc cách Na-xa-rét độ chín dặm về phía bắc.

- Ca-na là quê nhà của Na-tha-na-ên, là một trong mười hai sứ đồ.
- Chúa Giê-xu tham dự một tiệc cưới ở Ca-na và làm phép lạ hoặc “dấu kỳ” đầu tiên tại đây khi Ngài hóa nước thành rượu.
- Thời gian sau đó có lần Chúa Giê-xu trở lại Ca-na và gặp một quan thị vệ ở Ca-bê-na-um là người cầu xin Ngài chữa bệnh cho con trai ông.

Ca-na-an, dân Ca-na-an

Ca-na-an là con trai của Cham, một trong các con trai của Nô-ê. Dân Ca-na-an là dòng dõi của Ca-na-an.

- Từ “Ca-na-an” hay “xứ Ca-na-an” cũng chỉ về vùng đất giữa sông Giô-đanh và Địa Trung Hải. Nó trải dài đến biên giới Ai Cập ở phía nam và biên giới Sy-ri ở phía bắc.
- Đây là vùng đất sinh sống của dân Ca-na-an cùng một số nhóm dân khác.
- Đức Chúa Trời hứa ban xứ này cho Áp-ra-ham và dòng dõi ông, là dân Y-sơ-ra-ên.

Ca-đe

Ca-đe hay Ca-đe-Ba-nê-a là tên của một thành phố quan trọng trong lịch sử nước Y-sơ-ra-ên, nằm ở địa phận nước Syria ngày nay.

- Ca-đe là một ốc đảo nằm giữa đồng vắng Xin.
- Áp-ra-ham đi qua Ca-đe trong những chuyến hành trình của ông.
- Y-sơ-ra-ên đóng trại tại Ca-đe trong khi lang thang trong đồng vắng.
- Tại Ca-đe Môi-se bị từ chối không được vào đất hứa vì không vâng theo chỉ dẫn của Đức Chúa Trời khi lấy nước từ tảng đá.

Cai trị

Cai trị nghĩa là trị vì như một vị vua cai trị đất nước và dân trong nước. Triều đại của một vị vua là giai đoạn vua đó cầm quyền.

- Đức Chúa Trời toàn năng, Đấng sáng tạo nên vũ trụ, là vua cai trị trên toàn thế giới.
- Đức Chúa Trời cho phép dân Y-sơ-ra-ên có vua cai trị khi họ khước từ Ngài làm vua của họ.
- Kinh Thánh chép rằng khi Đức Chúa Giê-xu Christ trở lại, Ngài sẽ công khai làm vua cai trị trên toàn thế gian và các Cơ Đốc nhân sẽ đồng cai trị với Ngài.

Cai-phe

Cai-phe là thầy tế lễ thượng phẩm của dân Y-sơ-ra-ên trong thời của Giăng Báp-tít và Chúa Giê-xu.

- Cai-phe đóng một vai trò quan trọng trong sự xét xử và định tội Chúa Giê-xu.
- Thầy tế lễ thượng phẩm An-ne và Cai-phe là người xét xử Phi-e-rơ và Giăng lúc họ bị bắt giữ sau khi chưa lành cho người què.
- Cai-phe là người nói rằng thà một người chết vì cả đất nước hơn là cả đất nước phải tàn lụi. Đức Chúa Trời khiến ông nói điều này như một lời tiên tri về việc Chúa Giê-xu sẽ chết để cứu con dân của Ngài.

Canh-đe, dân Canh-đe

Canh-đe là vùng đất phía nam Mê-sô-bô-ta-mi hoặc Ba-by-lôn. Người dân sống ở vùng này được gọi là dân Canh-đe.

- Thành U-rơ là quê nhà của Áp-ra-ham, tọa lạc tại Canh-đe. Nó còn được gọi là “U-rơ thuộc Canh-đe”.
- King Nebuchadnezzar was one of several Chaldeans who became kings over Babylonia.
- Sau nhiều năm, khoảng năm 600 TCN, từ “Canh-đe” mang ý nghĩa là “Ba-by-lôn”.
- Trong sách Đa-ni-ên, cụm từ “người Canh-đe” chỉ về tầng lớp những người được học cao và nghiên cứu về các ngôi sao.

Cao quý, quý tộc

Từ “cao quý” chỉ về thứ tuyệt hảo có chất lượng cao. “Quý tộc” là người thuộc về tầng lớp cao trong xã hội hay chính trị.

- Quý tộc thường là một sĩ quan của chính phủ, một người hầu thân cận với vua.
- Từ “quý tộc” có thể được dịch là “viên quan của vua”, “sĩ quan của chính phủ” hay “người có dòng dõi quý tộc”.

Cha, tổ phụ

Khi được dùng theo nghĩa đen, thuật ngữ “cha” nói đến bậc phụ huynh là nam, nhưng từ này cũng có một số cách dùng theo nghĩa bóng.

- “Cha” và “tổ phụ” thường được dùng để nói đến tổ tiên của của một người hay một nhóm người nào đó. Hai từ này có thể được dịch thành “tổ tiên” hay “ông tổ”.
- Cách nói “cha của” có thể được hiểu theo nghĩa bóng, tức là chỉ về người làm đầu hay người khởi xướng điều gì đó. Ví dụ, trong Sáng Thế Ký 4, “cha của những người sống trong lều trại” nghĩa là “thủ lãnh của tộc người đầu tiên sống trong lều trại”.
- Sứ đồ Phao-lô gọi mình cách ẩn dụ là “cha” của những người ông đã giúp trở thành Cơ Đốc nhân qua việc rao truyền tin lành cho họ. Gợi ý dịch
- Khi nói về cha và con theo nghĩa đen, từ này nên được dịch bằng từ ngữ thông thường chỉ về người cha.
- “Đức Chúa Cha” cũng nên được dịch bằng từ ngữ thông thường chỉ về “cha”.
- Khi đề cập đến tổ phụ, hai từ này có thể được dịch thành “tổ tiên” hay “ông tổ”.
- Khi Phao-lô tự nhận mình theo nghĩa bóng là cha của những người tin Đấng Christ, từ này có thể được dịch thành “cha thuộc linh” hay “cha trong Đấng Christ”.
- Đôi khi từ “cha” có thể được dịch “thủ lãnh thị tộc”.
- Cụm từ “cha của sự dối trá” có thể được dịch thành “nguồn gốc của mọi sự dối trá” hay “kẻ mà từ nó sinh ra mọi sự dối trá.”

Chi phái

Chi phái là một nhóm người thường có cùng tổ tiên.

- Những người trong cùng một chi phái thường có chung ngôn ngữ và văn hoá.
- Trong Cựu Ước, Đức Chúa Trời chia dân Y-sơ-ra-ên thành mười hai chi phái. Mỗi chi phái là dòng dõi ra từ một con trai hoặc cháu trai của Gia-cốp.
- Một chi phái nhỏ hơn một quốc gia, nhưng lớn hơn một gia tộc

Chim bồ câu, chim câu

Chim bồ câu và chim câu là hai loại chim nhỏ có lông màu nâu xám và có cùng đặc tính. Chim bồ câu thường có màu sáng hơn, gần như màu trắng.

- Một số ngôn ngữ có hai tên riêng dành cho chúng, trong khi có ngôn ngữ chỉ dùng một tên cho cả hai.
- Chim bồ câu và chim câu là hai loại của lễ dâng lên Đức Chúa Trời, đặc biệt dành cho những người không đủ tiền để mua những con vật lớn hơn.
- Chim bồ câu mang cảnh ô liu về cho Nô-ê khi nước lũ đã rút xuống.
- Đôi khi bồ câu tượng trưng cho sự thuần khiết, ngây thơ hoặc là hòa bình.
- Nếu trong ngôn ngữ địa phương không có tên hai loài chim này, có thể dịch là “một loài chim nhỏ có bộ lông màu nâu xám tên là bồ câu” hoặc là một “loài chim nhỏ lông xám hoặc nâu, tương tự như (tên của loài chim ở địa phương).”
- Trong những câu dùng cả hai loại tên, thí dụ như nói về sự dùng bồ câu hay chim câu làm của lễ, có thể sử dụng hai tên khác nhau nếu có thể.

Chim ưng

Chim ưng là loài chim săn mồi to lớn, có sức mạnh thường ăn những động vật nhỏ như cá, chuột, rắn và gà.

- Chim ưng thường được xem như một biểu tượng của sự tự do và quyền lực.
- Kinh Thánh so sánh tốc độ và sức mạnh của một quân đội với tốc độ lao xuống để vồ mồi, hoặc tốc độ bay vút lên trời của chim ưng.
- Ê-sai nói rằng ai tin cậy Chúa sẽ cất cánh bay cao như chim ưng. Đây là cách nói ẩn dụ để mô tả sự tự do và sức lực đến từ sự tin cậy và vâng lời Đức Chúa Trời.

- Trong sách Đa-ni-ên, bộ tóc của vua Nê-bu-cát-nết-sa được ví sánh với bộ lông của chim ưng, có độ dài lên đến 56 cm.

Chiên, chiên đực, chiên cái

Chiên là một động vật cỡ trung có bốn chân và có lông khắp mình. Chiên giống đực gọi là chiên đực. Chiên giống cái được gọi là chiên cái.

- Dân Y-sơ-ra-ên thường dùng chiên để dâng tế lễ, đặc biệt là chiên đực và chiên con.
- Người ta ăn thịt chiên, dùng lông để may quần áo và làm những thứ khác.
- Chiên rất khờ, yếu ớt và nhút nhát. Chúng dễ bị dẫn dụ đi lang thang nên cần một người chăn để dẫn đi đúng đường, bảo vệ, chu cấp đồ ăn, thức uống và nơi trú ẩn cho chúng.
- Trong Kinh Thánh, con người được so sánh như những con chiên có Đức Chúa Trời là người chăn.

Chiên con, Chiên Con của Đức Chúa Trời.

Chiên con là một con chiên còn nhỏ. Chiên là động vật bốn chân có lông dày và mịn, được dùng để làm của lễ cho Chúa. Chúa Giê-xu được gọi là “Chiên Con của Đức Chúa Trời” vì Ngài đã bị làm sinh tế để trả thay cho tội lỗi của con người.

- Những con vật này không có khả năng tự vệ và dễ dàng bị lạc đường. Đức Chúa Trời so sánh loài người như những con chiên.
 - Đức Chúa Trời chỉ dẫn cho dân sự phải dâng chiên hoặc chiên con không tì vết làm của lễ tế lễ cho Ngài.
 - Chúa Giê-xu được gọi là “Chiên con của Đức Chúa Trời” chịu hy sinh để trả giá cho tội lỗi của con người. Ngài là của lễ hoàn hảo, không tì vết vì Ngài hoàn toàn vô tội.
- Gợi ý dịch
- Nếu ở khu vực của ngôn ngữ dịch biết đến loài chiên thì nên dùng từ chỉ về chiên còn nhỏ để dịch từ “chiên con” hay “Chiên Con của Đức Chúa Trời”.
 - “Chiên Con của Đức Chúa Trời” có thể được dịch là “Chiên Con (tế lễ) của Đức Chúa Trời” hay “Chiên Con (tế lễ) từ Đức Chúa Trời”.

Chiếm

Thuật ngữ “chiếm” có nghĩa là dùng vũ lực để lấy hay bắt một người, một vật. Từ này cũng có thể mang nghĩa là áp đảo và kiểm soát người khác.

- Khi một thành phố bị chiếm bằng những phương tiện của lực lượng vũ trang thì binh lính sẽ chiếm lấy những tài sản giá trị của dân tộc mà họ đã chinh phục.
- Theo nghĩa bóng, một người có thể được mô tả là bị “xâm chiếm bởi nỗi sợ”. Nghĩa là người này đột nhiên đầy sợ hãi, hoặc có thể dịch là “đột nhiên trở nên rất sợ hãi”.
- Trong ngữ cảnh nói về những cơn đau để “xâm chiếm” người nữ, thì từ này có nghĩa là những cơn đau đến bất ngờ và chế ngự”.
- Từ này có thể dịch là “kiểm soát” hoặc “thành công bắt lấy” hoặc “tóm lấy”.
- Câu nói “bắt và ngủ với nàng” có thể dịch là “cưỡng hiếp nàng” hoặc “hãm hiếp nàng”.

Chiếm hữu, sự chiếm hữu

Từ “chiếm hữu” và “sự chiếm hữu” thường chỉ về việc làm chủ một thứ gì đó. Nó cũng có nghĩa là giành quyền kiểm soát hoặc chiếm một vùng đất. Đây là ý nghĩa Kinh Thánh thường sử dụng.

- Trong Cựu Ước, từ này thường được dùng trong ngữ cảnh “chiếm hữu” hoặc “giành quyền sở hữu” một vùng đất.
- Khi Đức Giê-hô-va truyền cho dân Y-sơ-ra-ên “chiếm” đất Ca-na-an thì điều này có nghĩa là họ cần đi vào vùng đất và sinh sống ở đó, bao gồm việc trước hết phải chiến thắng người Ca-na-an đang sống trên vùng đất đó.
- Đức Giê-hô-va phán cùng dân Y-sơ-ra-ên rằng Ngài đã ban cho họ vùng đất Ca-na-an làm “sản nghiệp”, nghĩa là Ngài sẽ giúp họ chinh phục dân Ca-na-an và chiếm lấy xứ.

- Dân Y-sơ-ra-ên cũng được gọi là “sản nghiệp đặc biệt” của Đức Giê-hô-va, nghĩa là họ thuộc về Ngài, là dân sự Ngài, được Chúa đặc biệt kêu gọi để thờ phượng Ngài, để Ngài quản trị. Gợi ý dịch:
- Từ “chiếm hữu” hay “sự chiếm hữu” có thể được dịch là “nắm quyền kiểm soát”, “chiếm giữ” hoặc “sinh sống” tùy thuộc vào ngữ cảnh.
- Một số ngôn ngữ có thể dịch từ này bằng những thuật ngữ không chỉ về việc chiếm hữu hay sở hữu một vật.
- “Sản nghiệp đặc biệt của ta” có thể được dịch là “dân đặc biệt của ta” hoặc “dân thuộc về ta” hoặc “dân ta yêu thương và cai quản”.
- Câu “chúng sẽ trở thành sản nghiệp của họ” khi chỉ về đất đai có nghĩa là “họ sẽ chiếm giữ vùng đất” hoặc “vùng đất sẽ thuộc về họ”.
- Cách nói “được tìm thấy trong tài sản của anh ta” có thể được dịch là “anh ta đang nắm giữ” hoặc “anh ta có”.
- Từ “sản vật” chỉ về những vật thuộc về một người có thể được dịch là “đồ đạc cá nhân”, “tài sản” hoặc “những thứ thuộc sở hữu”.
- Cụm từ “làm tài sản của bạn” có thể được dịch bằng cụm từ mang ý nghĩa là “làm vật thuộc về bạn”.

Chiến binh, lính

“Chiến binh” và “lính” có nghĩa như nhau vì chúng đều chỉ về người chiến đấu trong quân đội. Nhưng hai từ này cũng có một số khác biệt.

- Thông thường “chiến binh” là thuật ngữ tổng quát chỉ về một người tài giỏi và dũng cảm trong chiến trận.
- Đức Giê-hô-va được mô tả theo nghĩa bóng là một “chiến binh”.
- Thuật ngữ “lính” chỉ cụ thể hơn về người chiến đấu trong một quân đội hay trận chiến nhất định.
- Người dịch cần xem xét liệu có hai từ khác nhau cả về ý nghĩa và cách dùng trong ngôn ngữ dịch hay không.

Chuyện tầm phào

“Chuyện tầm phào” có nghĩa là nói về những vấn đề cá nhân của người khác sau lưng họ theo cách tiêu cực và không hữu ích. Thường những điều nói ra không được xác nhận là đúng sự thật.

- Tân Ước nói rằng phát tán thông tin tiêu cực về người khác là sai lầm. Chuyện tầm phào và vu khống là ví dụ của lời nói tiêu cực.
- Chuyện tầm phào có hại cho người hay những người được nói đến vì thông tin được chia sẻ là mang tính cá nhân và bí mật.

Chà đạp

“Chà đạp” nghĩa là bước lên vật gì đó và dẫm hay làm nát ra bằng chân. Thông thường cụm từ này được sử dụng cách hình bóng trong Kinh Thánh để chỉ về việc Đức Chúa Trời hạ thấp những người kiêu ngạo, phản nghịch hoặc trừng phạt họ.

- Đám đông chạy qua trên một đồng cỏ sẽ “dẫm đạp” cỏ trong cánh đồng đó.
- Thời xưa, có khi rượu được làm bằng cách đạp nho để lấy nước.
- Từ “chà đạp” thường được dùng cách hình bóng với ý nghĩa trừng phạt ai đó bằng cách làm cho họ chịu nhục nhã, giống với hình ảnh đạp bùn để tạo ra sản phẩm.
- Từ “chà đạp” được dùng theo nghĩa bóng để chỉ về việc Đức Giê-hô-va sẽ trừng phạt Ba-by-lôn hay dân Y-sơ-ra-ên của Ngài bằng cách truất họ khỏi vị trí tự hào và phản nghịch.
- Dựa vào ngữ cảnh, từ này có thể được dịch là “giày đạp bằng chân” hay “dẫm nát bằng chân”.
- Nếu trong một số ngữ cảnh không thể dùng ngôn ngữ tượng hình thì có thể dịch là “làm cho nhục nhã” hay “trừng phạt”.

Châm ngôn

Châm ngôn là những câu nói ngắn thể hiện sự khôn ngoan hay chân lý.

- Châm ngôn có tác động mạnh vì dễ nhớ và lặp đi lặp lại.
- Thông thường châm ngôn chứa đựng những ví dụ trong cuộc sống hằng ngày.
- Một số câu châm ngôn nói rất rõ ràng và thẳng thắn, còn một số khác thì khó hiểu.
- Vua Sa-lô-môn được biết đến với sự khôn ngoan và hơn 1000 câu châm ngôn.
- Chúa Giê-xu thường dùng châm ngôn hay ngụ ngôn để dạy dỗ dân chúng.
- Có thể dịch từ “châm ngôn” là “lời nói khôn ngoan”.

Chân thật, chân lý

Từ “chân thật” và “chân lý” nói đến những khái niệm là sự thật, sự kiện thật sự đã xảy ra, và những lời đã được nói.

- Điều chân thật là điều đúng, xác thực, thực tế, chính đáng, hợp pháp và là sự thật.
- Chân lý là một sự hiểu biết, niềm tin, một thực tế hay một lời nói chân thật.
- Chúa Giê-xu bày tỏ chân lý của Đức Chúa Trời trong những lời Ngài nói.
- Lời Chúa là chân lý cho biết những điều thật sự đã xảy ra, dạy dỗ những điều chân thật về Đức Chúa Trời và những gì Ngài đã tạo dựng.
- Chân lý bao gồm cả khái niệm hành động trong một cách chân thành và đáng tin cậy. Gợi ý dịch
- Tuy vào ngữ cảnh và chủ đề đang được mô tả, từ “chân thật” có thể được dịch là “có thật”, “thực tế”, “chính xác”, “đúng đắn”, “chắc chắn” hay “xác thực”.
- Những cách dịch từ “chân lý” có thể được dịch là “điều đúng đắn”, “thực tế”, “điều chắc chắn” hoặc là “nguyên tắc”.
- Mẹo dịch các cụm từ
- “tiếp nhận chân lý” — “tin vào điều chân thật (về Đức Chúa Trời)”
- “ta nói cho các người biết chân lý” — “Sự thật ta sẽ nói cho các người rất quan trọng”
- “học biết chân lý” – “học biết điều chân thật Đức Chúa Trời phán dạy”
- Học biết chân lý, tiếp nhận chân lý, chân lý của Ngài, Ta nói cho các người biết chân lý, chân lý về những gì các người đã được dạy dỗ.

Chân đèn

Trong Kinh Thánh, thuật ngữ “chân đèn” thường chỉ về một cấu trúc bằng gỗ hoặc kim loại để đặt ngọn đèn lên trên giúp cung cấp ánh sáng cho căn phòng.

- Chân đèn vàng đặc biệt được sử dụng trong đền thờ, có nhiều đế để đặt bảy ngọn đèn.
- Đèn vào thời Kinh Thánh thường là một cái tô bằng đất sét đựng dầu ô-liu hay mỡ, có vòi và tim đèn để đốt cháy tạo ra ánh sáng. Gợi ý dịch
- Từ này có thể được dịch là “đế đèn”, “cấu trúc để giữ đèn” hay “giá đỡ đèn”.
- Đối với chân đèn trong đền thờ, có thể dịch là “chân đèn bảy ngọn” hay “đế đèn vàng bảy ngọn”.
- Sẽ hữu ích khi chèn vào bản dịch Kinh Thánh hình ảnh hoặc bức vẽ của từng loại chân đèn.

Châu chấu

“Châu chấu” là loài cào cào lớn biết bay đôi khi trở thành bầy đàn rất phá hoại, ăn tất cả các loại cây cỏ trên đường đi của chúng.

- Châu chấu và các loại cào cào khác là những côn trùng to, cánh thẳng có chân sau dài gấp khúc giúp chúng nhảy thật xa.
- Trong suốt Cựu Ước, châu chấu được xem là một loài phá hoại đông đảo, tiêu diệt mùa màng và động vật.
- Châu chấu là một trong mười tai vạ Đức Chúa Trời sai đến để trừng phạt Ai Cập.
- Tân Ước chép châu chấu là thức ăn chính của Giăng Báp-tít.

Chê trách

Chê trách một người có nghĩa là phê bình, không ủng hộ tính cách hay hành vi của một người. Lời chê trách là lời nhận xét tiêu cực về một người.

- Khi nhận xét một người là “trên mức chê trách”, “ngoài chê trách” hay “khỏi chê” nghĩa là người đó sống làm vinh hiển danh Chúa và có rất ít hoặc không có điều gì để phải phê bình.
- Từ “chê trách” cũng có thể được dịch là “làm xấu hổ” hay “làm hổ thẹn”. Vì vậy, chê trách một người là mang đến sự xấu hổ và hổ thẹn cho người đó.

Chê-ru-bim, chê-ru

Từ “chê-ru” có dạng số nhiều là “chê-ru-bim” chỉ về một hữu thể đặc biệt trên trời được Đức Chúa Trời tạo dựng. Kinh Thánh mô tả chê-ru-bim có cánh và ngọn lửa.

- Chê-ru-bim bày tỏ sự vinh hiển và quyền năng của Đức Chúa Trời và để bảo vệ những vật thánh.
- Sau khi A-đam và Ê-va phạm tội, Đức Chúa Trời đặt chê-ru-bim cùng với gươm lưỡi chói lửa ở phía đông vườn Ê-đen để người ta không thể đến gần cây sự sống.
- Đức Chúa Trời phán dạy dân Y-sơ-ra-ên chạm hai chê-ru-bim đối diện nhau, cánh xò ra trên nắp thi ân của hòm giao ước.
- Ngài cũng dạy họ thêu hình chê-ru-bim trên bức màn của đền tạm.
- Trong một số phân đoạn, chê-ru-bim được mô tả là có bốn mặt, đó là mặt của người đàn ông, của con sư tử, con bò và con chim ưng.
- Đôi khi người ta nghĩ rằng chê-ru-bim là thiên sứ, nhưng Kinh Thánh không nói rõ về điều này. Gợi ý dịch: Thuật ngữ “chê-ru-bim” có thể được dịch là “sinh vật có cánh”, “người bảo vệ có cánh”, “linh bảo vệ có cánh” hoặc “thánh bảo vệ có cánh”.
- Từ “chê-ru” cần được dịch ở dạng số ít của từ “chê-ru-bim”, chẳng hạn như “một sinh vật có cánh” hoặc là “linh bảo vệ có cánh”.
- Cần đảm bảo cách dịch thuật ngữ này khác với cách dịch từ “thiên sứ”.
- Cũng cần xem xét thuật ngữ này được dịch hay viết như thế nào trong bản dịch Kinh Thánh theo ngôn ngữ địa phương hay quốc gia.

Chíp-rơ

Chíp-rơ là một đảo nằm trên biển Địa Trung Hải, cách 64 km về phía nam nước Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay.

- Ba-na-ba xuất thân từ Chíp-rơ vì vậy chắc hẳn rằng người bà con của ông là Giăng Mác cũng xuất thân từ đây.
- Phao-lô và Ba-na-ba đến đảo Chíp-rơ để rao giảng vào thời gian đầu trong hành trình truyền giáo lần thứ nhất. Giăng Mác có đi cùng trong hành trình này để giúp đỡ họ.
- Sau này, Ba-na-ba và Mác trở lại thăm Chíp-rơ một lần nữa
- Trong Cựu ước, Chíp-rơ được đề cập như một nơi có nguồn tài nguyên dồi dào là cây bách.

Chó sói

Chó sói là một loài động vật ăn thịt hung dữ giống với chó hoang.

- Chó sói thường đi săn theo từng nhóm gọi là bầy.
- Chó sói rất xảo quyệt và lén lút khi săn mồi.
- Những giáo sư giả rất nguy hiểm cho các tín hữu nên đôi khi họ được so sánh như chó sói đi ăn thịt chiên.
- Chiên đặc biệt dễ bị chó sói tấn công và ăn thịt vì chúng không có gì để tự vệ.

Chôn, được chôn

Từ “chôn” thường chỉ về việc đặt xác chết vào hố hoặc chỗ mai tang khác. “Sự chôn cất” là hành động chôn vật gì đó hoặc từ này được dùng để mô tả một nơi để chôn cất.

- Người ta thường chôn xác chết bằng cách đặt nó vào một hố sâu rồi lấp đất lại.
- Có khi trước khi chôn, người chết được đặt trong một vật dụng giống như cái hộp, chẳng hạn như quan tài.
- Trong thời Kinh Thánh người chết thường được chôn trong hang hay một nơi tương tự. Sau khi Chúa Giê-xu chịu chết, người ta dùng vải để liệm thi thể Ngài và đặt vào trong một phần mộ trong hang đá và niêm phong bằng một tảng đá lớn.
- “Nơi chôn cất”, “phòng chôn cất”, “khoan chôn cất” hay “hang đá chôn cất” là các cách nói để chỉ về nơi chôn xác chết.
- Các thứ các cũng có thể được chôn, chẳng hạn như A-can chôn bạc và những thứ khác ông lấy được từ Giê-ri-cô.
- Cụm từ “giấu mặt” thường có nghĩa là “lấy tay che mặt”.
- Đôi khi từ “giấu” có nghĩa là “chôn” như khi A-can đem những vật lấy được từ Giê-ri-cô giấu dưới đất. Việc này có nghĩa là ông chôn chúng dưới đất.

Chúa

Thuật ngữ “Chúa” chỉ về người làm chủ hay có quyền trên người khác. Khi được viết hoa, từ này là danh hiệu chỉ về Đức Chúa Trời.

- Trong Cựu Ước, thuật ngữ này được dùng để chỉ về Đức Chúa Trời chẳng hạn như “Chúa là Đức Chúa Trời quyền năng”, “Chúa Giê-hô-va” hay “Giê-hô-va Chúa chúng ta”.
- Trong Tân Ước, các sứ đồ sử dụng thuật ngữ này trong những câu nói như “Đức Chúa Giê-xu” và “Đức Chúa Giê-xu Christ”, điều này thể hiện Chúa Giê-xu là Đức Chúa Trời.
- Từ “Chúa” trong Tân Ước cũng được dùng riêng để chỉ trực tiếp về Đức Chúa Trời, đặc biệt là trong câu trích dẫn từ Cựu Ước. Chẳng hạn như Cựu Ước có câu “Đáng ngợi khen đáng nhân danh Đức Giê-hô-va mà đến”, trong Tân Ước chép “Đáng ngợi khen đáng nhân danh Chúa mà đến”.
- Bản Kinh Thánh ULB và UDB chỉ dùng từ “Chúa” để dịch từ “Chúa” của tiếng Hê-bơ-rơ và tiếng Hy Lạp, chứ không bao giờ được dùng để dịch danh xưng (Giê-hô-va) của Đức Chúa Trời như trong những bản dịch khác. Gọi ý dịch
- Một số ngôn ngữ dịch thuật ngữ này là “Chủ” hoặc “Vua” hoặc một vài thuật ngữ khác chỉ về quyền làm chủ hay người cai trị tối cao.
- Nhiều bản dịch viết hoa chữ cái đầu để độc giả biết đây là danh hiệu chỉ về Đức Chúa Trời.
- Đối với những chỗ trong Tân Ước trích dẫn từ Cựu Ước thì có thể sử dụng từ “Chúa Giê-hô-va” để làm rõ từ này chỉ về Đức Chúa Trời.

Chúa Giê-hô-va

Tên gọi “Chúa” và “Giê-hô-va” được đặt chung với nhau rất nhiều lần trong Cựu Ước để chỉ về Đức Chúa Trời.

- Thuật ngữ “Chúa” là một danh hiệu, và “Giê-hô-va” là tên riêng của Đức Chúa Trời.
- Danh riêng của Đức Chúa Trời “Đức Giê-hô-va” cũng thường được kết hợp với thuật ngữ “Đức Chúa Trời” thành “Giê-hô-va Đức Chúa Trời.” Gọi ý dịch
- Nếu bạn dùng hình thức nào đó của từ “Giê-hô-va” cho tên riêng của Ngài, bạn có thể dịch những thuật ngữ sau theo nghĩa đen là “Chúa Giê-hô-va”, “Giê-hô-va Đức Chúa Trời.”
- Một số ngôn ngữ người ta đặt những danh hiệu sau tên và sẽ dịch là “Giê-hô-va Đức Chúa Trời”. Cần xem xét từ “Chúa” đi trước hoặc sau từ “Giê-hô-va” được dịch một cách tự nhiên trong ngôn ngữ dịch như thế nào.
- “Giê-hô-va Đức Chúa Trời” có thể diễn giải là “Đức Chúa Trời được gọi là Giê-hô-va”, “Đức Chúa Trời là Đấng Sống” hoặc “Ta là Đấng Tự Hữu, là Đức Chúa Trời”.
- Nếu từ “Giê-hô-va” cũng được gọi là “Chúa” hay “Đức Chúa Trời”, thì thuật ngữ “Giê-hô-va Đức Chúa Trời” có thể được dịch là “Đức Chúa Trời” hoặc “Chúa” là Đấng Chủ Tể. Các cách dịch khác có thể là “Chúa Giê-hô-va” hoặc “Giê-hô-va Đức Chúa Trời”.

- Từ “Chúa Giê-hô-va” không nên diễn giải là “Chúa CHÚA” vì người đọc có thể không chú ý thấy điểm khác biệt trong cỡ chữ, là đặc điểm thường được dùng để phân biệt những từ này.

Chúa Giê-xu, Chúa Giê-xu Christ, Đấng Christ Giê-xu

Chúa Giê-xu là Con Đức Chúa Trời. Danh xưng “Giê-xu” có nghĩa là “Đức Giê-hô-va giải cứu”. Thuật ngữ “Đấng Christ” là một danh hiệu mang ý nghĩa là “Đấng được xức dầu” và là một từ chỉ về Đấng Mê-si-a.

- Hai danh xưng này thường được kết hợp với nhau thành “Chúa Giê-xu Christ” hay “Chúa Cứu thế Giê-xu”. Những danh xưng này nhấn mạnh rằng Con Đức Chúa Trời là Chúa Cứu Thế đến để cứu con người khỏi hình phạt đời đời vì tội lỗi của họ.
- Bằng một phương cách kỳ diệu, Đức Thánh Linh làm cho Con đời đời của Đức Chúa Trời được sinh ra làm người. Cha mẹ trên đất của Ngài được thiên sứ phán dặn phải đặt tên Ngài là “Giê-xu” vì Ngài được định sẵn để giải cứu con người ra khỏi tội lỗi.
- Chúa Giê-xu làm nhiều phép lạ bày tỏ Ngài chính là Đức Chúa Trời và là Đấng Christ hay là Chúa Cứu Thế. *Gợi ý dịch*
- Nhiều ngôn ngữ viết danh xưng “Giê-xu” và “Christ” theo sát âm vực và chính tả của từ gốc hết mức có thể. Ví dụ, “Jesucristo,” “Jesus Christus,” “Yesus Kristus”, và “Hesukristo” là những cách gọi được dịch ra thành các ngôn ngữ khác nhau.
- Với thuật ngữ “Christ”, một số ngôn ngữ có thể chuộng sử dụng thuật ngữ “Mê-si-a” xuyên suốt.
- Cần xem xét những danh xưng này được viết thế nào trong ngôn ngữ địa phương hay ngôn ngữ quốc gia.

Chúc phước, được phước, ơn phước

“Chúc phước” cho một người hay một sự việc có nghĩa là khiến cho những điều tốt đẹp và có ích xảy ra đối với người hay sự việc được ban phước.

- Chúc phước cho một người cũng có nghĩa là bày tỏ một ước muốn về những điều tích cực và có ích lợi xảy ra cho người đó.
- Trong thời đại Kinh Thánh, một người cha sẽ chúc phước cho con cái của mình.
- Khi người ta “chúc phước” Đức Chúa Trời hoặc có ý muốn Đức Chúa Trời được chúc phước, có nghĩa là họ đang ngợi khen Ngài.
- Thuật ngữ “chúc phước” đôi khi được dùng để thánh hóa thức ăn trước khi ăn, hoặc để cảm tạ và ngợi khen Đức Chúa Trời về những thức ăn này.//từ lời bình luận bên dưới: Quan trọng là không định nghĩa, tập trung, hay hạn chế bởi những sự ứng dụng từ gốc của từ “chúc phước” là từ chủ yếu gọi lên sự thịnh vượng hay dư dật những thứ vật chất hay sự giàu có về mặt vật chất. Hãy xem xét những lời dạy khác trong Kinh Thánh về tình yêu của Đức Chúa Trời, sự nhân từ và ân điển mà không chỉ có trong thời xa xưa, nhưng cũng còn tồn tại đến bây giờ. Hãy xem xét sự chăm sóc, sự bảo vệ, và sự hiện diện của Thánh Linh Đức Chúa Trời. Và để chúc phước Đức Chúa Trời, chúng ta có thể dâng lên Ngài sự tạ ơn, sự cảm kích, và sự hiểu biết khi chúng ta học và theo (vâng lời) Ngài.// *Gợi ý dịch:*
- “Chúc phước” có thể được dịch là “ban ơn dư dật cho” hoặc là “rất ân cần và quý mến”.
- “Đức Chúa Trời đã đem đến mọi phước lành cho” có thể dịch là “Đức Chúa Trời đã ban mọi sự tốt lành cho” hoặc “Đức Chúa Trời chu cấp dư dật cho” hoặc “Đức Chúa Trời đem mọi sự tốt lành đến”.
- “Người được chúc phước” có thể được dịch là “người sẽ được lợi nhiều” hoặc “người sẽ trải nghiệm được nhiều điều tốt đẹp” hoặc “Đức Chúa Trời sẽ làm cho người được thịnh vượng”.
- “Phước cho người nào” có thể dịch là “Thật tốt thay cho người nào.”
- Những thành ngữ như “chúc phước Chúa” có thể dịch là “Đáng ngợi khen Đức Chúa Trời” hoặc “Ngợi khen Đức Chúa Trời” hoặc “Tôi ngợi khen Chúa”.
- Trong ngữ cảnh chúc phước cho thức ăn, có thể dịch từ này là “Cảm tạ Chúa về những thức ăn này” hoặc “Ngợi khen Chúa vì đã ban cho thức ăn này” hoặc là “thánh hóa những thức ăn này bằng cách ngợi khen Đức Chúa Trời ban cho những thức ăn đó”.

Chướng ngại vật, đá vấp chân

Từ “chướng ngại vật” hay “đá vấp chân” có nghĩa đen chỉ về một vật thể khiến cho ai đó phải vấp ngã.

- Chướng ngại vật theo nghĩa bóng là bất kì thứ gì khiến một người phải sa ngã về đạo đức hay thuộc linh.
- Chướng ngại vật theo nghĩa bóng là những gì khiến một người vấp ngã về đạo đức hoặc thuộc linh.
- Cũng theo nghĩa bóng, “chướng ngại vật” hay “đá vấp chân” có thể là vật ngăn cản con người đặt lòng tin nơi Chúa Giê-xu hoặc khiến thuộc linh của một người không thể phát triển.
- Thông thường chính tội lỗi là chướng ngại vật cho con người.
- Đôi khi Đức Chúa Trời đặt chướng ngại vật trên đường những người chống nghịch Ngài. Gợi ý dịch
- Cụm từ này có thể được dịch là “hòn đá gây vấp ngã”, “điều khiến một người không tin”, “trở ngại gây nghi ngờ”, “chướng ngại vật cho đức tin”, “điều khiến một người phạm tội”.
- Từ này có thể dịch là “đá làm cho vấp chân”, “điều khiến người ta không tin”, “trở ngại gây nghi ngờ”, “rào cản trong đức tin” hoặc “điều khiến một người phạm tội”.

Chạy, dòng chảy

Theo nghĩa đen, “chạy” là di chuyển bằng đôi chân một cách nhanh chóng với nhịp độ nhanh hơn đi bộ.

- Những cách nói tượng trưng bằng nghĩa cơ bản của từ “chạy” là:
- “Chạy như để giết giải” – so sánh với việc chạy đua và kiên trì trong đời sống Cơ Đốc.
- “Chạy theo sự hướng dẫn của Ngài” có nghĩa là vui vẻ, hăng hái vâng phục theo sự hướng dẫn của Chúa.
- “Chạy theo các thần khác” có nghĩa là khăng khăng thờ lạy các thần khác.
- “Tôi chạy đến để Ngài che chở tôi” có nghĩa là chạy đến với Đức Chúa Trời để được trú ẩn và an toàn.
- Nghĩa phụ của từ:
- Những dòng chất lỏng chẳng hạn như nước, nước mắt, máu và mồ hôi được gọi là “dòng chảy”.
- Bờ sông “chạy” dọc theo dòng sông.
- Sông hay suối “khô cạn” nghĩa là chúng đã hết nước.
- Những ngày tiệc tùng “trôi qua” nghĩa là chúng đã kết thúc.

Chấp sự

Chấp sự là người chăm lo cho các tín hữu về phương diện nhu cầu thực tế, chẳng hạn như quản lý tiền bạc và chăm sóc người thiếu thốn.

- Từ ngữ “chấp sự” phát xuất trực tiếp từ tiếng Hy Lạp có nghĩa là “đầy tớ” hoặc “mục sư”.
- Từ thời đại các Cơ Đốc nhân đầu tiên, chấp sự là vai trò và chức vụ được xác định rõ ràng trong hội thánh
- Thí dụ như trong Tân Ước, chấp sự sẽ đảm bảo về số tiền cũng như thực phẩm của tín hữu chia sẻ sẽ được phân phối công bằng cho các góa phụ trong vòng hội thánh
- Thuật ngữ “chấp sự” có thể được dịch là “người chăm sóc hội thánh”, “nhân sự hội thánh”, “người hầu việc Chúa tại hội thánh”, hoặc là một số cụm từ cho thấy một người được chính thức giao nhiệm vụ cụ thể giúp ích cho cộng đồng Cơ Đốc địa phương.

Chế giễu, nhạo báng, chế nhạo

Từ “chế giễu”, “nhạo báng” và “chế nhạo” đều chỉ về việc lấy người khác làm trò vui, nhất là bằng cách thức tàn nhẫn.

- Chế giễu thường là nhại theo lời nói hay hành động của một người với chủ ý muốn làm cho người đó xấu hổ hoặc tỏ vẻ khinh rẻ họ.
- Những tên lính La Mã chế giễu hay nhạo báng Chúa Giê-xu khi chúng khoác áo choàng lên Ngài và giả vờ tôn vinh Ngài là vua.
- Một nhóm trẻ con nhạo báng hay chế nhạo Ê-li-sê khi chúng gọi tên ông, trêu chọc đầu hói của ông.
- Từ “chế nhạo” cũng có nghĩa là nhạo báng một ý tưởng khó tin hay tầm thường.

Chế ngự, đã chế ngự

Từ “chế ngự” nghĩa là nắm được quyền kiểm soát trên ai hay việc gì. Nó thường bao gồm ý nghĩa là bắt kịp thứ gì đó sau khi theo đuổi nó.

- Từ “đã chế ngự” chỉ về hành động trong quá khứ.
- Khi quân đội “chế ngự” kẻ thù nghĩa là họ đã đánh bại kẻ thù trên chiến trận.
- Khi một động vật ăn thịt bắt kịp con mồi nghĩa là nó đã đuổi theo và bắt được con mồi.
- Khi sự nguyên rủa “chế ngự” một người có nghĩa là những gì được nói trong lời nguyên sẽ xảy ra cho người đó.
- Tùy vào ngữ cảnh, “chế ngự” có thể được dịch là “chinh phục”, “bắt được”, “đánh bại” hay “bắt kịp”.
- Hành động trong quá khứ “đã chế ngự” có thể được dịch là “đã chinh phục”, “đã đánh bại”, “đã bắt kịp” hoặc “đã đến kề cận”.

Chỉ định, được chỉ định

Các thuật ngữ “chỉ định” và “được chỉ định” có nghĩa là chọn người để làm một công việc hay một vai trò cụ thể.

- “Được chỉ định” cũng có thể nói đến sự “được chọn” để nhận lãnh như trong câu “Phàm những kẻ đã được định sẵn cho sự sống đời đời, đều tin theo” (Công vụ 13:48)
- Cụm từ “giờ đã định” nói đến “giờ được chọn” của Chúa, hoặc “giờ được lên kế hoạch” để thực hiện điều gì đó.
- Từ ngữ “chỉ định” có thể được dùng với ý nghĩa là “ra lệnh”, hoặc “bổ nhiệm” một người làm một việc gì. Gợi ý dịch:
- Thông thường thuật ngữ “chỉ định” có thể được dịch là “chọn lựa”, “bổ nhiệm” hoặc “giao cho” tùy theo ngữ cảnh.
- Thuật ngữ “được chỉ định” có thể được dịch là “được bổ nhiệm”, “định sẵn” hoặc “được chọn một cách cụ thể”.
- Cụm từ “được chỉ định” cũng có thể được dịch là, “được chọn.”

Chị em

Chị em là một người nữ có cùng ít nhất cha hoặc mẹ ruột với một người khác.

- Trong Tân Ước, “chị em” cũng được dùng theo ý nghĩa biểu tượng để chỉ về người nữ là bạn bè, tín hữu trong Chúa Cứu Thế Giê-xu.
- Đôi khi cụm từ “anh chị em” được dùng để chỉ về tất cả những Cơ Đốc nhân trong Đấng Christ, cả nam và nữ.
- Trong sách Nhã Ca ở Cựu Ước, từ “em” được dùng để chỉ về người yêu hay người phối ngẫu. Gợi ý dịch
- Cách tốt nhất để dịch từ này theo nghĩa đen là dùng từ chỉ về mối liên hệ chị em ruột trong ngôn ngữ dịch, trừ khi nó mang một ý nghĩa khác.
- Các cách dịch khác có thể bao gồm “chị em trong Đấng Christ”, “chị em thuộc linh”, “người nữ có niềm tin nơi Chúa Giê-xu” hay “bạn nữ Cơ Đốc.”
- Nếu được, tốt nhất là dùng thuật ngữ trong gia đình.
- Nếu trong ngôn ngữ dịch có từ chỉ về người nữ Cơ Đốc thì có thể sử dụng từ đó.
- Khi chỉ về người yêu hay vợ thì có thể dịch là “em yêu” hay “em yêu dấu.”

Chịu khổ, sự đau khổ

Từ “chịu khổ” và “sự đau khổ” chỉ về việc phải trải qua những điều khó chịu, chẳng hạn như bệnh tật, đau đớn hoặc những nỗi gian khổ khác.

- Người ta phải chịu khổ khi bị bắt bớ hay đau bệnh.
- Một người có thể phải đau khổ vì hành vi sai trái của mình hoặc vì những việc xảy ra ngoài tầm kiểm soát.
- Có những đau khổ về thể xác chẳng hạn như đau đớn, bệnh tật, cũng có những đau khổ về tinh thần chẳng hạn như sợ hãi, buồn bã hay cô đơn. Gợi ý dịch

- Thuật ngữ “chịu khổ” có thể được dịch là “cảm thấy đau đớn”, “chịu đựng khó khăn”, “kinh nghiệm gian khổ” hay “trải qua những hoàn cảnh khó khăn”.
- Tùy vào ngữ cảnh, “sự đau khổ” có thể được dịch là “những hoàn cảnh vô cùng khó khăn”, “những khó khăn nghiêm trọng” hay “thời kỳ trải qua đau khổ.”

Chịu đựng

Thuật ngữ “chịu đựng” nghĩa đen là “mang vác” một thứ gì đó. Thuật ngữ này cũng có nhiều nghĩa bóng khác nữa.

- Khi nói về một phụ nữ chịu thai một đứa bé, nghĩa là “sinh” một đứa bé.
- “chịu gánh nặng” nghĩa là “trải qua những sự khó khăn”. Những khó khăn này có thể bao gồm đau đớn về thân thể hoặc về cảm xúc.
- Một từ thông thường là “kết quả” nghĩa là “sinh trái” hoặc “có trái”.
- Thành ngữ “làm chứng” nghĩa là “chứng nhận” hoặc “tường thuật sự việc đã thấy được hoặc kinh nghiệm qua.”
- Lời tuyên bố rằng “đứa bé sẽ không chịu tội lỗi của cha nó” nghĩa là đứa bé “sẽ không chịu trách nhiệm về” hoặc “sẽ không bị hình phạt về” tội lỗi của cha nó.

Chịu đựng, sự chịu đựng

Thuật ngữ “chịu đựng” có nghĩa là tiếp tục trong một thời gian dài hoặc kiên nhẫn chịu đựng sự khó khăn để làm một việc gì..

- Từ này cũng có nghĩa là đứng vững khi gặp thử thách xảy đến, không bỏ cuộc.
- Thuật ngữ “sự chịu đựng” cũng có nghĩa là “sự kiên nhẫn”, “chịu đựng thử thách”, hoặc “kiên trì khi bị bắt bớ”
- Khuyến khích các tín hữu Cơ Đốc hãy “bền lòng cho đến cuối cùng” nghĩa là nói với họ hãy vâng theo Chúa Giê-xu dù cho điều đó khiến họ phải chịu khổ.
- Động từ “chịu đựng đau khổ” có thể có ý nghĩa là “chịu khổ”. Gợi ý dịch
- Có thể dịch “chịu đựng” là “kiên trì”, “vững tin”, “tiếp tục làm theo lời Chúa” hoặc “đứng vững”.
- Trong một số ngữ cảnh, có thể dịch “chịu đựng” là “kinh nghiệm” hoặc “trải qua”.
- Với ý nghĩa kéo dài một thời gian, có thể dịch thuật ngữ “chịu đựng” là “kéo dài” hay “tiếp tục”. Có thể dịch cụm từ “sẽ không chịu đựng” là “sẽ không kéo dài” hoặc “sẽ không tiếp tục tồn tại”
- Có thể dịch “sự chịu đựng” là “sự kiên trì”, “cứ tin” hoặc “vẫn trung tín”.

Chối bỏ

“Chối bỏ” một người hay một điều gì nghĩa là từ chối tiếp nhận người đó hay điều đó. Chối bỏ Đức Chúa Trời là từ chối vâng theo lời Ngài.

- “Chối bỏ” cũng có nghĩa là “từ chối tin” một điều gì đó.
- Khi dân Y-sơ-ra-ên chối bỏ quyền lãnh đạo của Môi-se thì thật ra là họ đã chối bỏ Đức Chúa Trời.
- Thờ lạy tà thần là một cách chủ yếu mà dân Y-sơ-ra-ên thể hiện sự khước từ Chúa.
- Theo tiếng Hy Lạp thì từ này có nghĩa đen là “đẩy ra xa”. Các ngôn ngữ khác có thể có những thành ngữ tương tự mang ý nghĩa là chối bỏ, từ chối tin vào một người hay một điều gì đó. Gợi ý dịch:
- Tùy vào ngữ cảnh, thuật ngữ “chối bỏ” có thể được dịch là, “không chấp nhận”, “ngưng giúp đỡ”, “từ chối vâng phục,” hoặc “ngưng vâng phục.”
- “Hòn đá mà thợ xây loại bỏ” có thể được dịch là, “hòn đá mà họ từ chối dùng” hoặc “hòn đá mà họ từ chối chấp nhận.”
- Khi nói đến việc dân sự chối bỏ mạng lệnh của Chúa, thì từ này có thể được dịch là “từ chối vâng phục” mạng lệnh Ngài hoặc “cứng lòng không chấp nhận” luật pháp của Chúa.

Chữa lành

Chữa lành là làm cho vết thương, bệnh tật hay khuyết tật (như mù lòa) không còn nữa. Từ này cũng có nghĩa là làm cho người bị đau hay khuyết tật khỏe mạnh trở lại.

- Một người được chữa lành được làm cho khỏe.
- Sự chữa lành tự nhiên xảy ra từ từ.
- Sự chữa lành kỳ diệu thường xảy ra bất chợt, như khi Phi-e-rơ khiến người đàn ông què lập tức đi lại bình thường.

Con Người

“Con Người” là danh hiệu Chúa Giê-xu dùng để chỉ về chính mình. Trong Cựu Ước, từ “con người” là cách nói đến một người.

- Trong Cựu Ước, cụm từ “con người” thường có nghĩa là “người” hay “loài người.”
- Đức Chúa Trời dùng từ “con người” như một cách gọi, chẳng hạn khi Ngài phán cùng Ê-xê-chi-ên “...hỡi con người, hãy nói tiên tri...” Cách gọi này được dùng xuyên suốt trong sách Ê-xê-chi-ên.”
- Chúa Giê-xu thường dùng từ này để chỉ về chính mình thay vì nói “Ta”. Đây cũng có thể là cách nói khiêm tốn chỉ về bản thân trong thời đó.”
- Tiên tri Đa-ni-ên nhìn thấy Khải tượng “con người” ngự xuống với đám mây, điều này chỉ về sự trở lại của Chúa Cứu Thế. Chúa Giê-xu cũng phán rằng một ngày nào đó Con Người sẽ trở lại trên những đám mây.
- Chúa Giê-xu nói về chính Ngài rằng rồi đây “Con Người” sẽ trở lại trong đám mây.
- Những chi tiết về việc Chúa Giê-xu trở lại trên những đám mây bày tỏ Chúa Giê-xu là Đức Chúa Trời. Gọi ý dịch
- Trường hợp khi Chúa Giê-xu dùng từ “Con Người” thì có thể dịch là “Đấng đến làm người”, “Người đến từ thiên đàng” hay “Đấng đến từ thiên đàng”.
- Một số dịch giả thỉnh thoảng dùng từ “Ta” đi kèm với cụm từ này (chẳng hạn như “Ta, Con Người”) để làm rõ Chúa Giê-xu đang nói về chính Ngài

Con cháu

Con cháu của một người là họ hàng thân thích của người đó và có cùng tổ tiên.

- Ví dụ, Áp-ra-ham là con cháu của Nô-ê.
- Dòng dõi của một người bao gồm con cái, cháu nội, ngoại, cháu cố, cháu chắt của người đó, v.v.

Con cái, con

Trong Kinh Thánh, thuật ngữ “con” thường được dùng một cách phổ biến để nói đến một người còn rất nhỏ tuổi, bao gồm cả bé sơ sinh. Thuật ngữ “con cái” là hình thức số nhiều và cũng có một số cách dùng mang tính hình tượng khác.

- Trong Kinh Thánh, các môn đồ và người theo Chúa đôi khi được gọi là “con cái”.
- Thông thường, thuật ngữ “con cái” được dùng để nói tới dòng dõi của một người.
- Cụm từ “con cái của” có thể đề cập tới sự mô tả về điều gì đó. Có một số thí dụ về từ này như:
- con cái của sự sáng
- con cái của sự vâng phục
- con cái ma quỷ
- Thuật ngữ này cũng có thể nói đến những người là con cái thuộc linh. Ví dụ, “con cái của Đức Chúa Trời” nói đến những người thuộc về Đức Chúa Trời nhờ đức tin nơi Chúa Giê-xu. Gọi ý dịch:
- The term "children" could be translated as "descendants" when it is referring to a person's great-grandchildren or great-great-grandchildren, etc.
- Thuật ngữ “con cái” có thể được dịch là “dòng dõi” khi nói đến chắt hoặc chít của một người, v. v.
- Tùy theo ngữ cảnh “con cái của” có thể được dịch là “người có đặc tính của” hoặc là “người có cách đối xử như”.

- Nếu có thể, cụm từ “con cái Đức Chúa Trời” nên được dịch theo nghĩa đen vì theo một chủ đề quan trọng trong Kinh Thánh thì Đức Chúa Trời là Cha thiên thượng của chúng ta. Một cách dịch thay thế khác là “người thuộc về Đức Chúa Trời” hoặc “con cái thuộc linh của Đức Chúa Trời”.
- Khi Phao-lô và Giăng đề cập đến các tín hữu trong Chúa Giê-xu như “con cái”, thì có thể dịch là “các tín hữu thân mến”.
- Cụm từ “con của lời hứa” có thể được dịch là “người đã nhận lãnh lời Đức Chúa Trời hứa cho họ”.

Con cái

Con cái là một thuật ngữ tổng quát chỉ về các thế hệ con cái sinh học của con người và động vật.

- Trong Kinh Thánh, “con cái” có nghĩa tương tự như “các con” hay “hậu duệ”.
- Thuật ngữ “hạt giống” đôi khi được dùng theo nghĩa bóng để chỉ về con cái.

Con gái Si-ôn

“Con gái Si-ôn” là một cách nói bóng bẩy khi đề cập đến dân Y-sơ-ra-ên. Cụm từ này được dùng trong các lời tiên tri.

- Trong Cựu Ước, “Si-ôn” thường được dùng như một tên khác chỉ về thành Giê-ru-sa-lem.
- Cả “Si-ôn” và “Giê-ru-sa-lem” cũng được dùng để nói đến Y-sơ-ra-ên.
- “Con gái” là một từ mang nghĩa yêu mến hoặc tình cảm. Đây là từ ẩn dụ nói đến sự kiên nhẫn và chăm sóc mà Đức Chúa Trời dành cho dân sự Ngài. Gợi ý dịch
- Có thể dịch cụm từ này là, “con gái Y-sơ-ra-ên của Ta, đến từ Si-ôn”, “hỡi dân cư Si-ôn, là dân như con gái của Ta” hoặc “hỡi Si-ôn, dân Y-sơ-ra-ên yêu dấu của Ta.”
- Tốt nhất là nên giữ tên gọi “Si-ôn” trong thành ngữ này vì nó được dùng nhiều lần trong Kinh Thánh. Trong bản dịch có thể ghi chú lại từ này để giải thích ý nghĩa bóng và cách dùng trong lời tiên tri.
- Cũng tốt hơn là nên giữ từ “con gái” trong phần dịch cách diễn đạt, nếu như từ này được hiểu chính xác.

Con lừa, con la

Lừa là loài vật bốn chân có khả năng làm việc, tương tự như ngựa nhưng nhỏ hơn và có đôi tai to.

- La là con lai giữa lừa đực và ngựa cái.
- La cũng là loài động vật khỏe mạnh và như vậy nó rất có ích vì có khả năng làm việc.
- Cả lừa lẫn la đều được dùng để thồ vật nặng và người khi cần phải di chuyển.
- Trong thời đại Kinh Thánh, các vua thường cưới lừa trong thời bình thay vì dùng ngựa vốn chỉ dành cho thời chiến.
- Một tuần trước khi chịu thương khó, Chúa Giê-xu cưới một con lừa con để vào thành Giê-ru-sa-lem.

Con mồi, bóc lột

Từ “con mồi” chỉ về thứ bị săn đuổi, thường là một con vật được dùng làm thức ăn.

- Theo ý nghĩa hình tượng thì “con mồi” có thể chỉ về một người bị lợi dụng, bị lạm dụng hoặc bị người quyền lực hơn đàn áp.
- “Bóc lột” một người có nghĩa là lợi dụng người đó bằng cách áp bức hay cướp lấy điều gì của người đó.

Con rắn, rắn

Thuật ngữ “con rắn” là cách gọi khác về loài rắn. Đó cũng là từ chỉ về Sa-tan khi nó cám dỗ Ê-va trong vườn Ê-đen.

- Sau khi con rắn cám dỗ Ê-va phạm tội, Đức Chúa Trời rửa sạch nó rằng từ nay rắn phải trườn trên mặt đất, ngụ ý rằng trước đây chúng có thể có chân.
- Trong Kinh Thánh, “rắn lục” là thuật ngữ chỉ về loài rắn độc.

Con thú

Trong Kinh Thánh, thuật ngữ “con thú” thường là một cách để nói về loài “thú vật”.

- Thú rừng là loại động vật sống tự do trong rừng hay ngoài đồng và chưa được thuần hóa.
- Gia súc là động vật sống với người và thường được nuôi để ăn thịt hoặc để làm công việc, như cày bừa. Thường thuật ngữ “súc vật” thường được dùng để nói về loại động vật này.
- Sách Đa-ni-ên trong Cựu Ước và sách Khải huyền trong Tân Ước mô tả khả năng về một con thú theo phép ẩn dụ tượng trưng cho quyền lực và thế lực độc ác chống lại Đức Chúa Trời.
- Một số con thú được mô tả với những đặc điểm kì lạ, chẳng hạn như có nhiều đầu và nhiều sừng. Chúng thường có sức mạnh và thẩm quyền, cho thấy chúng có thể tượng trưng cho các nước, dân tộc hay các thế lực chính trị khác.
- Các cách dịch nghĩa từ này có thể gồm có “loài vật”, “động vật” hoặc “thú rừng” tùy theo ngữ cảnh.

Con trai, con trai của

Từ “con trai” chỉ về một cậu bé hoặc một người nam trong mối quan hệ với ba mẹ. Từ này có thể chỉ về con trai ruột hoặc con trai được nhận nuôi.

- Trong Kinh Thánh “con trai” thường được dùng theo nghĩa tượng trưng để chỉ về bất kì những hậu tự nào là nam giới, chẳng hạn như cháu hoặc chắt.
- Từ “con trai” cũng được dùng làm cách gọi lịch sự để gọi một cậu bé hoặc người nam nhỏ tuổi hơn.
- Đôi khi cụm từ “các con trai của Đức Chúa Trời” được dùng theo nghĩa hình tượng trong Tân Ước để chỉ về những người tin nơi Đấng Christ.
- Cụm từ “con trai của” có nghĩa bóng là “có bản tính của”. Ví dụ như “con trai của sự sáng”, “con trai của sự không vâng lời”, “con trai của hòa bình”, “con trai của sấm sét”.
- Cụm từ “con trai của” thường được dùng để cho biết cha của người đó là ai. Cụm từ này thường được dùng trong gia phả và nhiều chỗ khác.
- Sử dụng cụm từ “con trai của” để cho biết tên cha của người đó thường giúp phân biệt những người có cùng tên. Chẳng hạn như “A-xa-ria, con trai của Xa-đốc” và “A-xa-ria, con trai của Na-than” trong I Các Vua 4 với “A-xa-ria, con trai A-ma-xia” ở II Các vua 15 là ba người khác nhau.

Gợi ý dịch:

- Hầu hết nên dịch từ “con trai” bằng thuật ngữ nghĩa đen nói đến con trai ngôn ngữ dịch.
- Nên dùng từ “con trai” theo nghĩa thông thường để dịch cho cụm từ “Con trai của Đức Chúa Trời”.
- Khi từ này được dùng để chỉ về một hậu duệ chứ không phải là con trai trực tiếp thì có thể dịch bằng từ “dòng dõi”, như khi nói Chúa Giê-xu là “dòng dõi của vua Đa-vít” hoặc trong gia phả đôi khi từ “con trai” chỉ về một hậu duệ.
- Đôi khi từ “con trai” có thể được dịch là “con cái” khi ám chỉ đến cả con trai và con gái. Chẳng hạn như “con trai của Đức Chúa Trời” nên dịch là “con cái của Đức Chúa Trời” vì cách nói này bao gồm cả các em gái và phụ nữ.
- Cách nói tượng trưng “con của” có thể được dịch là “người có bản tính của”, “người giống”, “người có” hay “người hành động giống”.

Con Đức Chúa Trời, Đức Chúa Con

Con Đức Chúa Trời là Chúa Giê-xu, Ngài đến thế gian làm người để cứu chuộc và cai trị thế gian."

- Con Đức Chúa Trời có bản tính giống như Đức Chúa Cha, và như vậy Ngài hoàn toàn là Đức Chúa Trời.
- Đức Chúa Cha, Đức Chúa Con và Đức Chúa Thánh Linh có cùng một bản tính.
- Không giống như con trai loài người, Con Đức Chúa Trời luôn luôn tồn tại.
- Ban đầu, Con Đức Chúa Trời đã vận hành trong sự sáng tạo thế giới cùng với Đức Chúa Cha và Đức Chúa Thánh Linh.
- Vì Chúa Giê-xu là Con Đức Chúa Trời nên Ngài yêu mến và vâng phục Cha, Cha cũng yêu mến Ngài. Gợi ý dịch
- Đối với thuật ngữ “Con Đức Chúa Trời”, tốt nhất nên dịch từ “Con” bằng từ tương tự ở ngôn ngữ dịch chỉ về con trai thuộc thể của một người cha.

- Cần đảm bảo cách dịch từ “con trai” phù hợp với cách dịch từ “cha” và chúng là những từ tự nhiên nhất để thể hiện mối quan hệ cha-con thực sự.
- In hoa chữ đầu tiên trong từ “Con” để cho thấy đang nói về Đức Chúa Trời.

Con đầu lòng

“Con đầu lòng” nói về đứa con được sinh ra đầu tiên của con người hay động vật, trước khi dòng dõi khác được sinh ra. Thường con đầu lòng...

- Trong Kinh Thánh, “con đầu lòng” thường có ý nói đến đứa con trai đầu tiên được sinh ra.
- Trong các thời đại trong Kinh Thánh, con trai đầu lòng là nổi bật hơn hết và được hưởng nhiều gấp đôi tài sản thừa kế của gia đình so với các con trai khác.
- Thường con đực đầu lòng của động vật được làm của tế lễ cho Chúa.
- Khái niệm này có thể được dùng theo nghĩa bóng. Ví dụ, nước Do Thái được gọi là con đầu lòng của Đức Chúa Trời vì Ngài cho họ nhiều đặc ân hơn các quốc gia khác
- Chúa Giê-su, Con của Đức Chúa Trời được gọi là con đầu lòng của Đức Chúa Trời vì Chúa Giê-su có tầm quan trọng và quyền hành trên mọi người khác. Gợi ý dịch
- Khi cụm từ “con đầu lòng” xuất hiện trong bản văn riêng lẻ, thì có thể được dịch thành “con trai đầu lòng” hay “con đầu lòng,” vì đó là điều được ngụ ý.

Cung và tên

Đây là một loại vũ khí bao gồm những mũi tên bắn từ cung dây. Vào thời Kinh Thánh nó được dùng để chiến đấu với kẻ thù và giết các con vật để làm thức ăn.

- Cung được làm bằng gỗ, xương, kim loại hoặc các vật liệu cứng cáp khác, chẳng hạn như gạc hưu. Cung có hình vòm cong được cột chặt bằng dây, dây thừng hoặc dây nho.
- Tên là một thân cây thon có một đầu nhọn, sắc. Vào thời cổ đại, tên có thể được làm bằng nhiều vật liệu chẳng hạn như gỗ, xương, đá hoặc kim loại.
- Cung và tên thường được những người đi săn và chiến binh sử dụng.
- Trong Kinh Thánh, từ “tên” đôi khi được dùng theo nghĩa bóng để chỉ về sự tấn công của kẻ thù hoặc sự phán xét thiên thượng.

Cung điện

Từ “cung điện” chỉ về một toà nhà hoặc ngôi nhà nơi vua sinh sống cùng với các thành viên trong gia đình và những người hầu.

- Thầy tế lễ thượng phẩm cũng sống trong một khu cung điện phức hợp được nhắc đến trong Tân Ước.
- Cung điện rất rộng rãi với kiến trúc và nội thất tuyệt đẹp
- Toà nhà và nội thất cung điện được làm bằng đá hoặc gỗ và thường được phủ bằng gỗ đắt tiền, vàng hoặc ngà voi.
- Có nhiều người khác cũng sống và làm việc trong khu cung điện phức hợp, nơi này thường gồm nhiều toà nhà và sân hành lang.

Cuộn giấy da

Vào thời cổ đại, cuộn giấy da là một loại sách được làm bằng một tấm cỏi hoặc tấm da dài. Sau khi viết hoặc đọc xong, người ta cuộn nó lại bằng hai thanh dài ở hai đầu.

- Cuộn giấy da được dùng để viết những văn bản pháp lý và Kinh Thánh.
- Khi một người muốn gửi thông điệp bằng cuộn giấy da cho người khác thì có thể niêm phong nó lại bằng sáp ong. Như vậy sẽ đảm bảo người đưa tin hay bất kì người nào khác không mở cuộn giấy ra và viết thêm vào. Người nhận được cuộn giấy da sẽ nhìn thấy dấu niêm phong còn nguyên vẹn và biết được chưa có ai mở nó ra.

Các con trai của Đức Chúa Trời

Thuật ngữ “con trai của Đức Chúa Trời” là cách nói tượng trưng mang nhiều ý nghĩa. Cụm từ “con trai của” thường chỉ về việc có bản tính giống điều gì hay ai đó.

- Trong Tân Ước, từ “các con trai của Đức Chúa Trời” chỉ về tất cả những tín hữu ở Giê-ru-sa-lem và thường được dịch là “con cái của Đức Chúa Trời”.
- Trong Cựu Ước, thuật ngữ “các con trai của Đức Chúa Trời” thường được dùng để chỉ về thiên sứ.
- Trong Sáng Thế Ký 6, một số người giải thích “các con trai của Đức Chúa Trời” là những thiên sứ sa ngã, tức là những ác linh và quỷ dữ. Một số khác cho rằng nó có thể chỉ về những nhà lãnh đạo chính trị quyền lực hoặc là dòng dõi của Sét.
- Trong Tân Ước, từ “các con trai của Đức Chúa Trời” chỉ về tất cả những tín hữu ở Giê-ru-sa-lem và thường được dịch là “con cái của Đức Chúa Trời”.
- Cụm từ này bày tỏ mối liên hệ với Đức Chúa Trời giống như mối liên hệ giữa con trai và cha, cùng với tất cả những đặc quyền một người con trai được hưởng.
- Danh hiệu “Con trai của Đức Chúa Trời” là một danh hiệu khác, chỉ về Chúa Giê-xu, Ngài là Con một của Đức Chúa Trời. Gợi ý dịch:
- Khi “các con trai của Đức Chúa Trời” chỉ về các Cơ Đốc nhân tin Chúa Giê-xu thì có thể dịch cụm từ này là “con cái của Đức Chúa Trời”.
- Các cách khác để dịch cụm từ “các con trai của Đức Chúa Trời” có thể bao gồm “các thiên sứ”, “các thể linh” hoặc “quỷ dữ” tùy vào ngữ cảnh.
- Tham khảo thêm đường link cho từ “con trai”.

Các nhà thông thái, nhà chiêm tinh

Trong câu chuyện Đấng Christ giáng sinh của Ma-thi-ơ, đây chính là “các nhà thông thái” đã mang những món quà đến dâng cho Chúa Giê-xu tại Bết-lê-hem sau một thời gian Ngài được sinh ra tại đó. Họ có thể là những “nhà chiêm tinh học”, tức là những người nghiên cứu về các ngôi sao.

- Họ đã đi một quãng đường dài từ quốc gia nào đó thật xa về phía đông của Y-sơ-ra-ên. Chúng ta không biết được chính xác họ đến từ nước nào và họ là ai, nhưng rõ ràng họ là những học giả đã nghiên cứu về các ngôi sao.
- Họ có thể là dòng dõi của những nhà thông thái phục vụ vua Ba-by-lôn vào thời Đa-ni-ên, được đào tạo nhiều thứ bao gồm cả việc nghiên cứu các ngôi sao và thông giải những giấc mơ.
- Theo truyền thống, người ta cho rằng có ba nhà thông thái vì có ba lễ vật được dâng lên cho Chúa Giê-xu. Tuy nhiên, cũng có thể có nhiều hơn ba người.

Cái cày

“Cái cày” là một công cụ nông nghiệp dùng để xới đất chuẩn bị cánh đồng cho việc trồng trọt.

- Cái cày có những răng sắc nhọn để đào đất. Chúng thường có tay cầm cho người nông dân điều khiển.
- Vào thời Kinh Thánh, cày thường được kéo bằng một cặp bò hoặc loại động vật làm việc khác.
- Hầu hết cày được làm bằng gỗ ngoại trừ phần đầu sắc nhọn được làm từ kim loại chẳng hạn như đồng hoặc sắt.

Cái khiên

Khiên là vật các binh lính dùng trong chiến trận để bảo vệ khỏi tên bay và những hình thức tấn công khác của kẻ thù. Che chở một người có nghĩa là bảo vệ người đó khỏi bị tổn hại.

- Khiên có nhiều hình dáng khác nhau, nhưng thường là hình tròn hoặc hình bầu dục.
- Chúng được làm bằng các vật liệu chắc chắn như da, gỗ hay kim loại có thể chịu được sự tấn công của gươm hay mũi tên.
- Theo nghĩa ẩn dụ, Kinh Thánh dùng từ này chỉ về Đức Chúa Trời là khiên che chở cho dân sự Ngài.
- Phao-lô cũng đề cập đến “khiên đức tin” bảo vệ cho các tín hữu khỏi sự tấn công thuộc linh của Sa-tan.

Cái rìu

Rìu là dụng cụ dùng để chặt hay đốn củi.

- Rìu là dụng cụ dùng để chặt hay đốn củi.
- Rìu thường có cán gỗ dài với một lưỡi rìu bằng kim loại gắn chặt vào phần cuối cây rìu
- Nếu trong nền văn hóa của nước bạn có sử dụng một dụng cụ tương tự như cái rìu, thì tên gọi của dụng cụ đó có thể được dùng để dịch cho thuật ngữ “cái rìu”.
- Có thể dịch thuật ngữ này thành “dụng cụ chặt cây” hoặc “dụng cụ gỗ có lưỡi” hay “hay một dụng cụ có cán bằng gỗ dài dùng để chặt cây.”
- Có một sự kiện xảy ra trong Cựu Ước, trong đó lưỡi rìu rơi xuống sông, vì vậy tốt nhất nên mô tả là dụng cụ này là có lưỡi có thể tháo rời ra khỏi cán gỗ.

Cám dỗ, sự cám dỗ

Cám dỗ là cố gắng xui khiến ai đó phạm điều sai trái.

- Sự cám dỗ là điều nào đó khiến cho một người muốn hành động sai trái.
- Con người bị cám dỗ bởi bản chất tội lỗi của họ và bởi những người khác.
- Sa-tan cũng cám dỗ con người không vâng lời Đức Chúa Trời và phạm tội chống lại Ngài bằng cách làm những điều xấu.
- Sa-tan cám dỗ Chúa Giê-xu và cố gắng khiến Ngài làm điều sai trái, nhưng Chúa Giê-xu từ chối mọi cám dỗ của Sa-tan và không hề phạm tội.
- Thuật ngữ “cám dỗ” cũng dùng để chỉ về việc cám dỗ Chúa, nghĩa là ngoan cố không vâng lời Ngài đến chỗ Ngài phải sửa phạt những kẻ bất tuân mệnh lệnh đó. Đây cũng được gọi là “thách thức” Chúa. Gợi ý dịch
- Từ “cám dỗ” có thể được dịch là “cố gây ra sự phạm tội” hay “lôi kéo” hay “tạo nên ham muốn phạm tội.”
- Từ “cám dỗ” cũng có nghĩa là “chịu thử thách”.
- Những cách dịch “sự cám dỗ” bao gồm “những thử cám dỗ” hay “những thử lôi kéo ai đó phạm tội” hay “những thử tạo nên ham muốn làm điều sai trái.”

Cây bá hương

Từ “cây bá hương” chỉ về một loại cây thông lớn thường có gỗ màu nâu đỏ. Giống như tất cả các loại thông khác, cây bá hương có hình nón và lá kim.

- Cựu Ước thường đề cập cây bá hương gắn liền với Li -ban, đây là nơi loại cây này mọc rất nhiều.
- Gỗ bá hương được người Do Thái dùng để xây cất đền thờ Giê-ru-sa-lem.
- Nó cũng được dùng trong việc dâng tế lễ và nghi thức để thanh tẩy cho dân chúng.

Cây giáo

Cây giáo là một loại vũ khí có cán dài và lưỡi nhọn ở một đầu có thể phóng đi rất xa.

- Cây giáo thường được sử dụng trong những trận chiến vào thời Kinh Thánh. Chúng còn được sử dụng trong những cuộc xung đột giữa các dân tộc.
- Một tên lính La Mã đã dùng một cây giáo đâm vào hông Chúa Giê-xu khi Ngài bị treo trên cây thập tự.
- Đôi khi người ta ném cây giáo để bắt cá hoặc những con mồi để làm thịt.

Cây leo

Cây leo là loại cây mọc bò trên mặt đất hoặc leo lên những cây khác hay leo trên giàn. Từ “cây leo” trong Kinh Thánh chỉ được dùng để chỉ những cây leo ra trái và thường được chỉ về cây nho.

- Trong thời Kinh Thánh, người ta thường trồng nho để lấy quả.
- Các nhánh mọc ra dọc theo thân cây và có sức sống từ chất dinh dưỡng chảy từ thân cây.
- Chúa Giê-xu nói Ngài là cây nho, còn con cái Chúa là nhánh nho. Trong trường hợp này, từ cây nho có thể được dịch là “thân nho” hay “thân”.

Cây linh sam

“Cây linh sam” là một loại cây lá kim, xanh quanh năm và có quả nón chứa hạt.

- Cây cây linh sam còn có tên khác là cây “thường xanh”.
- Trong thời cổ đại, gỗ của cây linh sam được dùng để làm nhạc cụ và xây dựng các công trình như tàu thuyền, nhà ở và đền thờ.
- Một số ví dụ về họ cây linh sam được đề cập trong Kinh Thánh như cây linh sam, tuyết tùng, bách và bách xù.

Cây sim

Từ “cây sim” là tên của một loại cây bụi thông thường hay một cái cây có trong đất Ca-na-an trong thời xưa; loại cây này vẫn có ở rất nhiều nơi ngày nay.

- Gỗ cây sim màu nâu cam rất cứng và rất bền khiến nó trở nên vật liệu hữu dụng dùng trong việc xây dựng.
- Loại gỗ này có sức chịu đựng cao không dễ bị mục nát bởi vì có độ dày không dễ bị thấm nước và có chất bảo quản tự nhiên không cho côn trùng phá hại.
- Trong Kinh Thánh, gỗ cây sim được dùng để làm đền tạm và hòm giao ước.

Cây sồi

Sồi là một loại cây cao, toả bóng, có thân cây lớn và tán rộng.

- Sồi có gỗ cứng và chắc, được dùng để đóng tàu, làm cày, làm ách cho bò kéo và nạng cho người già.
- Hạt của cây sồi được gọi là quả đầu.
- Thân của một cây sồi có thể rộng khoảng 6 mét.
- Cây sồi là biểu tượng cho sự sống lâu và mang nhiều ý nghĩa thuộc linh khác. Trong Kinh Thánh, nó thường gắn liền với nơi thánh. Gợi ý dịch
- Nhiều bản dịch phải dùng từ “cây sồi” chứ không chỉ gọi là “sồi”.
- Nếu khu vực của độc giả không biết cây sồi thì có thể dịch là “cây sồi, là một loại cây tán rộng giống như”, sau đó đưa tên một loài cây tại địa phương có đặc điểm tương tự.
- Xem How to Translate Unknowns (Tham khảo thêm holy, holiness)

Cây thạch lựu

Thạch lựu là một loại trái cây có vỏ dày, dai, có nhiều hạt được bọc bằng lớp thịt màu đỏ có thể ăn được.

- Thạch lựu là một loại trái cây có vỏ dày, dai, có nhiều hạt được bọc bằng lớp thịt màu đỏ có thể ăn được.
- Cây lựu được trồng rất phổ biến ở Ai Cập và ở những quốc gia có thời tiết khô, nóng khác.

Cây trượng

Cây trượng là một thanh gỗ hoặc một cây dài thường được dùng làm gậy.

- Khi về già, Gia-cốp phải chống gậy để có thể đi đứng.
- Đức Chúa Trời biến cây trượng của Môi-se thành một con rắn để bày tỏ sức mạnh của Ngài cho Pha-ra-ôn thấy.
- Người chăn chiên cũng dùng một cây trượng để lừa bầy chiên hoặc để cứu những con chiên nào bị ngã hoặc đi lang thang. Cây trượng có đầu móc chứ không giống như cây gậy của người chăn chiên. Cây gậy này thường thẳng và được dùng để đánh những con thú hoang tấn công bầy chiên.

Còn sót lại

“Còn sót lại” chỉ về người hay vật “còn lại” hay “còn thừa lại” từ một nhóm lớn.

- Thường thì từ này chỉ về những người còn sống sót sau khi bị đe dọa mạng sống hay những người còn trung thành với Chúa sau khi trải qua cơn bất bớ.
- Ê-sai gọi nhóm người Do Thái còn sống sót sau những đợt tấn công từ bên ngoài và sinh tồn để trở về miền Đất hứa Ca-na-an là những người còn sót lại.
- Phao-lô nói rằng sẽ có những người “còn sót lại” được Đức Chúa Trời lựa chọn để nhận lấy ân điển Ngài.
- Từ “còn sót lại” ngụ ý rằng có những người khác không giữ được lòng trung thành, không sống sót hay không được chọn. Gợi ý dịch:
- Cụm từ “những người còn sót lại” có thể được dịch là “những người còn lại”, “những người còn trung thành” hay “những người được chữa lại”.
- Cụm từ “toàn bộ những người còn sót lại” có thể được dịch là “tất cả những người còn lại” hay “những người được chữa lại”.

Cô dâu

Cô dâu là người nữ trong lễ cưới kết hôn với chồng là chàng rể.

- Từ “cô dâu” được dùng làm phép ẩn dụ chỉ về các tín hữu trong Chúa Giê-xu, tức là Hội Thánh.
- Chúa Giê-xu được gọi theo nghĩa ẩn dụ là “chàng rể” của Hội Thánh.

Cô-lô-se, người Cô-lô-se

Trong thời Tân Ước, Cô-lô-se là một thành phố tọa lạc tại xứ Phi rí gi của La mã, vùng đất bây giờ thuộc phía tây nam Thổ Nhĩ Kỳ. Người Cô-lô-se là người dân sinh sống trong thành Cô-lô-se.

- Là thành phố nội địa cách biển Địa Trung Hải độ 100 dặm, Cô-lô-se tọa lạc dọc theo con đường thương mại quan trọng giữa Ê-phê-sô và sông Ơ-phơ-rát.
- Khi bị giam cầm ở La Mã, Phao-lô đã viết sách “Cô-lô-se”, như một thư tín gửi cho tín hữu ở Cô-lô-se để sửa sai về vấn đề đạo giáo khác.
- Khi viết thư tín này, Phao-lô không đến thăm viếng Cô-lô-se trước đó nhưng ông nghe tin về những tín hữu ở đó từ người bạn đồng sự với ông là Ê-pháp-ra.
- Ê-pháp-ra có lẽ là một người hầu việc Chúa đã thành lập hội thánh Cô-lô-se.
- Sách Phi-lê-môn là thư tín Phao-lô gửi cho một chủ nô ở Cô-lô-se.

Cô-ra

Cô-ra là tên của ít nhất hai người trong Cựu Ước.

- Một trong các con trai của Ê-sau tên là Cô-ra. Ông trở thành một lãnh đạo của dân tộc.
- Cô-ra cũng là một hậu duệ của Lê-vi, ông làm thầy tế lễ phục vụ trong đền tạm. Ông ghen tị với địa vị và thẩm quyền Đức Chúa Trời ban cho Môi-se và A-rôn.
- Ông đã âm mưu cùng với Đa-than và A-bi-ram kích động dân chúng nổi loạn chống lại những người lãnh đạo mà Đức Chúa Trời lập trên họ..

Cô-rinh-tô, người Cô-rinh-tô

Cô-rinh-tô là một thành phố Hy Lạp, cách thành A-thên về phía tây độ 50 dặm. Người Cô-rinh-tô là những người sinh sống ở thành Cô-rinh-tô.

- Cô-rinh-tô cũng là một trong những địa điểm của các hội thánh đầu tiên.
- Trong Tân Ước, sách I Cô-rinh-tô và II Cô-rinh-tô được Phao-lô viết cho các Cơ Đốc nhân sống tại Cô-rinh-tô.
- Trong hành trình truyền giáo lần thứ nhất, Phao-lô ở lại thành Cô-rinh-tô gần 18 tháng.
- Trong khi ở tại hội thánh Cô-rinh-tô, Phao-lô gặp gỡ A-qui-la và Bê-rít-xin.

- Các lãnh đạo hội thánh khác trong thời kỳ đầu tiên gắn bó với hội thánh Cô-rinh-tô gồm có Ti-mô-thê, Tít, A-bô-lô và Si-la.

Công bình, sự công bình

Các thuật ngữ “công bình” hay “sự công bình” chỉ về sự tốt lành, công chính, thành tín và yêu thương toàn vẹn của Đức Chúa Trời. Vì Đức Chúa Trời là công bình nên Ngài phải lên án tội lỗi.

- Những thuật ngữ này cũng được dùng để mô tả về người vâng lời Chúa và sống đạo đức. Nhưng vì mọi người đều phạm tội nên không ai ngoại trừ Chúa là công bình trọn vẹn.
- Một số ví dụ về những người được Kinh Thánh gọi là “công bình” bao gồm Nô-ê, Gióp, Áp-ra-ham, Xa-cha-ri và Ê-li-sa-bét.
- Khi con người tin nhận Chúa Giê-xu để được cứu rỗi thì Đức Chúa Trời tẩy sạch tội lỗi họ và xưng họ là công bình dựa trên sự công bình của Chúa Giê-xu. Gợi ý dịch:
- Khi nói về Đức Chúa Trời thì thuật ngữ “công bình” có thể được dịch là “hoàn toàn tốt lành và công chính” hay “luôn hành động đúng đắn”.
- “Sự công bình” của Đức Chúa Trời cũng có thể được dịch là “sự công chính” hay “sự thành tín và tốt lành trọn vẹn”.
- Khi nói về những người vâng lời Đức Chúa Trời thì thuật ngữ “công bình” cũng có thể được dịch là “đạo đức”, “chính trực” hay “sống một đời sống làm vui lòng Chúa”.
- Cụm từ “người công bình” cũng có thể được dịch là “người ngay thẳng” hay “người kính sợ Chúa”.
- Tuy vào ngữ cảnh, “sự công bình” cũng có thể được dịch bằng một từ hoặc cụm từ mang ý nghĩa là “tốt lành”, “công chính”, “trọn vẹn trước mặt Chúa”, “sống đúng bằng cách vâng lời Chúa” hoặc “hành động hoàn toàn đúng”.
- Đôi khi từ “người công bình” được dùng theo nghĩa bóng và nói đến “những người nghĩ mình là tốt lành” hay “những người tỏ vẻ công bình”.

Công bình, sự công bình, cách công bình

Những thuật ngữ này có nghĩa là đối xử bình đẳng, đúng đắn với tất cả mọi người theo luật pháp của Đức Chúa Trời và của đất nước. Luật pháp của con người phản ánh tiêu chuẩn của Đức Chúa Trời về thái độ đúng đắn với người khác cũng mang tính công bình.

- “Công bình” là hành động công bằng, đúng đắn với người khác. Nó cũng bao hàm sự trung thực và chính trực làm những điều ngay lành trước mặt Chúa.
- Hành động “cách công bình” nghĩa là đối xử với mọi người theo cách đúng đắn, tốt lành và phù hợp với luật pháp của Đức Chúa Trời.
- Nhận được sự công bình có nghĩa là được đối xử công bằng theo luật pháp, được luật pháp bảo vệ hoặc bị trừng phạt vì phá luật.
- Sometimes the term "just" has the broader meaning of "righteous" or "following God's laws." Gợi ý dịch
- Tùy vào ngữ cảnh, các cách dịch khác cho từ “công bình” có thể bao gồm “đạo đức” hay “công bằng.”
- Từ “sự công bình” có thể được dịch là “sự đối xử công bằng” hay “kết quả xứng đáng”.
- “Hành động cách công chính” có thể dịch là “đối xử công bằng” hoặc “ăn ở cách ngay thẳng”.
- Hành động công bình có thể được dịch là “đối xử công bằng (với ai đó)”

Công bố, sự công bố

Công bố là thông báo, tuyên bố cách công khai và mạnh dạn.

- Thông thường trong Kinh Thánh, “công bố” là công khai thông báo điều Chúa đã ra lệnh hay nói cho người khác biết về Chúa và sự cao cả của Ngài.
- Trong Tân Ước, các sứ đồ công bố tin lành về Chúa Giê-xu cho nhiều người ở nhiều thành phố và khu vực khác nhau.
- Thuật ngữ “công bố” cũng có thể được dùng cho các chiếu chỉ của vua hoặc lên án cái ác một cách công khai.
- Các cách dịch khác có thể bao gồm “thông báo”, “rao giảng công khai” hoặc “công khai tuyên bố”.

- Thuật ngữ “sự công bố” có thể được dịch là “thông báo” hoặc “sự rao giảng công khai”.

Công bố, lời công bố

Thuật ngữ “công bố” và “lời công bố” đề cập đến một lời tuyên bố công khai và trang trọng, thường nhấn mạnh vào một điều nào đó.

- Một “lời công bố” không chỉ nhấn mạnh để tầm quan trọng của sự việc được công bố, nhưng lời này cũng kêu gọi người nghe chú ý đến người công bố.
- Ví dụ, trong Cựu Ước, một sứ điệp đến từ Đức Chúa Trời thường được đứng sau bởi cụm từ, “lời công bố của Đức Giê-hô-va,” hoặc “đây là lời Đức Giê-hô-va phán.” Cách diễn đạt này nhấn mạnh rằng chính Đức Giê-hô-va là Đấng nói lời này. Thật sự, sứ điệp đến từ Đức Giê-hô-va cho thấy tầm quan trọng của sứ điệp đó. Gợi ý dịch
- Tùy theo ngữ cảnh, có thể dịch “công bố” là “tuyên bố”, “công bố công khai”, “dứt khoát nói rằng” hoặc “nói rõ ràng”.
- Có thể dịch thuật ngữ “lời công bố” là “lời tuyên bố” hoặc “sự công bố”.
- Có thể dịch cụm từ “đây là lời tuyên bố của Đức Giê-hô-va” là những điều Đức Giê-hô-va tuyên bố” hoặc “đây là những điều Đức Giê-hô-va nói”.

Công dân

Một công dân là người sống trong một thành phố cụ thể hay một nước hoặc một vương quốc. Đặc biệt là người được chính thức công nhận là cư dân hợp pháp của nơi đó.

- Tùy theo ngữ cảnh, có thể dịch từ này là “cư dân thường trú” hay là “cư dân chính thức”.
- Một công dân có thể sinh sống ở một khu vực là một phần lãnh thổ của một vương quốc hay đế quốc lớn hơn do vua, hoàng đế, hay một chức quan cai trị. Thí dụ như Phao-lô là công dân của đế quốc La mã, bao gồm nhiều tỉnh thành khác nhau; và Phao-lô sống ở một trong các tỉnh thành đó.
- Theo nghĩa bóng, tín hữu trong Chúa Giê-xu đều được gọi là “công dân” của thiên đàng, nghĩa là họ sẽ sống ở đó vào một ngày trong tương lai. Giống như công dân của một nước, tín hữu Cơ Đốc thuộc về vương quốc của Đức Chúa Trời.

Cúc

Cúc là con trai cả của Cham, con trai của Nô-ê. Ông cũng là tổ phụ của Nim-rốt. Hai trong số các anh em của ông tên là Ê-díp-tô và Ca-na-an.

- Trong thời Cựu Ước, “Cúc” là tên của một khu vực rộng lớn ở phía nam Y-sơ-ra-ên. Có thể vùng đất này được đặt theo tên của Cúc, con trai của Cham.
- Vùng đất Cúc cổ xưa bao gồm một vùng đất vào nhiều thời gian khác nhau bao gồm nhiều vùng đất ngày nay là Su-đan, Ai Cập, Ê-thi-ô-pi-a và có thể là Ả Rập Xê-út.
- Có một người khác tên là Cúc được nhắc đến trong Thi Thiên. Đó là một người Bên-gia-min.

Cơ Đốc nhân

Sau khi Chúa Giê-xu thắng thiên một thời gian, người ta lập ra tên gọi “Cơ Đốc nhân”, có nghĩa là “những môn đồ của Đấng Christ”.

- Chính thành An-ti-ốt là nơi các môn đồ của Chúa Giê-xu lần đầu tiên được gọi là “Cơ Đốc nhân”.
- Cơ Đốc nhân là người tin rằng Chúa Giê-xu là Con Đức Chúa Trời, và là người tin cậy Chúa Giê-xu cứu họ khỏi tội.
- Trong thời hiện đại của chúng ta, thuật ngữ “Cơ Đốc nhân” thường dành cho người gắn bó với Cơ Đốc giáo, nhưng không hẳn là theo Chúa Giê-xu. Đây không phải là ý nghĩa của từ “Cơ Đốc nhân” trong Kinh Thánh.
- Vì thuật ngữ “Cơ Đốc nhân” trong Kinh Thánh luôn đề cập đến người hoàn toàn tin Chúa Giê-xu, nên Cơ Đốc nhân cũng được gọi là “tín hữu”. Gợi ý dịch:
- Thuật ngữ này có thể được dịch là “môn đồ của Đấng Christ” hay đại loại là “người Cơ Đốc”.
- Đảm bảo cách dịch thuật ngữ này phải khác với cách dịch của từ môn đồ hay sứ đồ.

- Lưu ý dịch thuật ngữ này bằng một từ ngữ có thể nói đến mọi người tin Chúa Giê-xu Christ, không phải chỉ là một số người nào đó.
- Cũng suy nghĩ thêm xem thuật ngữ này được dịch như thế nào trong bản dịch Kinh Thánh bằng ngôn ngữ địa phương hay là quốc gia.

Cơ-rê-thi

Cơ-rê-thi là một nhóm dân có lẽ thuộc dân Phi-li-tin. Còn có cách viết khác là “Kê-rê-thít”.

- “Dân Cơ-rê-thi và Phê-lê-thít” là một nhóm quân lính đặc biệt trong quân đội của Đa-vít, họ đặc biệt tận tụy làm hộ vệ cho ông.
- Bê-na-gia, con trai của Giê-hô-gia-đa, một thành viên trong ban chỉ huy của Đa-vít, là lãnh đạo của dân Cơ-rê-thi và Phê-lê-thít.
- Dân Cơ-rê-thi vẫn ở lại với Đa-vít khi ông trốn khỏi Giê-ru-sa-lem do Áp-sa-lôm tạo phản.

Cơ-rết, người Cơ-rết

Cơ-rết là một hải đảo tọa lạc tại hướng đông nam bờ biển Hy Lạp. Dân Cơ-rết là người sinh sống trên đảo này.

- Sứ đồ Phao-lô từng tới đảo này trong hành trình truyền giáo của ông.
- Phao-lô để lại đồng sự của mình là Tít ở lại Cơ-rết để dạy dỗ tín đồ và giúp bầu chọn lãnh đạo ở đó.

Cơ thịnh nộ, cơn giận

Cơ thịnh nộ là một cơn giận dữ dội đôi khi kéo dài. Cụm từ này đặc biệt chỉ về sự xét đoán công bình của Đức Chúa Trời đối với tội lỗi và hình phạt cho những người chống nghịch Ngài.

- Trong Kinh Thánh, “cơ thịnh nộ” thường chỉ về sự tức giận của Đức Chúa Trời đối với những người phạm tội với Ngài.
- “Cơ thịnh nộ của Đức Chúa Trời” có thể chỉ về sự xét đoán và trừng phạt tội lỗi của Ngài.
- Cơn thịnh nộ của Chúa là án phạt công bình cho những ai không ăn năn tội lỗi. Gợi ý dịch:
- Tuỳ vào ngữ cảnh, các cách dịch khác có thể bao gồm “cơn giận dữ dội”, “sự phán xét công bình” hoặc “sự tức giận”.
- Khi nói đến thịnh nộ của Đức Chúa Trời, cần đảm bảo những từ hoặc cụm từ được dịch không mang hàm ý nói đến cơn giận có tính chất tội lỗi. Cơn thịnh nộ của Đức Chúa Trời là công chính là thánh khiết.

Cật-mên, núi Cật-mên

“Núi Cật-mên” là một rặng núi tọa lạc dọc theo bờ biển Địa Trung Hải, phía bắc đồng bằng Sa-rôn. Đỉnh cao nhất là 546 mét.

- Cũng có một thành tên là “Cật-mên” ở Giu-đa, phía nam Biển Muối.
- Địa chủ giàu có Na-banh và vợ ông là A-bi-gia sống gần Cật-mên, là nơi Đa-vít và những người của ông giúp bảo vệ cho những người hớt lông chiên của Na-banh.
- Tại núi Cật-mên, Ê-li đã thách đấu với các tiên tri Ba anh nhằm mục đích chứng tỏ Đức Giê-hô-va là Đức Chúa Trời chân chính duy nhất.
- Để làm rõ đây không phải là một ngọn núi riêng lẻ thì từ “núi Cật-mên” có thể dịch là “núi trong rặng núi Cật-mên” hoặc “rặng núi Cật-mên”.

Cầu thay, sự cầu thay

“Cầu thay” và “sự cầu thay” nói về việc thay mặt cho một người để nhờ vả một người khác. Trong Kinh Thánh, từ này thường dùng để nói về lời cầu nguyện cho người khác.

- “Thực hiện sự cầu thay cho” và “cầu thay cho” có nghĩa là cầu xin Đức Chúa Trời vì lợi ích của người khác.
- Kinh Thánh dạy rằng Đức Thánh Linh cầu thay cho chúng ta, có nghĩa là Ngài cầu nguyện với Đức Chúa Trời cho chúng ta.

- Một người cầu thay cho người khác bằng cách thay họ hỏi xin người có quyền lực. Gợi ý dịch
- Các cách khác để dịch "cầu thay" có thể bao gồm, "cầu xin cho" hay "nài nỉ"

Cầu xin, người ăn xin

“Cầu xin” là xin một cách khẩn thiết, nó thường chỉ về việc xin tiền.

- “Người ăn xin” là người thường ngồi hoặc đứng ở chỗ công cộng để xin tiền người khác.
- Người ta thường cầu xin khi họ rất cần một điều gì đó nhưng không biết người khác có cho họ điều họ xin hay không. Có thể dịch là “nài xin” hay “cầu xin khẩn thiết”.
- Khi chỉ về việc xin tiền thì từ “ăn xin” có dịch là “xin tiền” hay “thường xuyên xin tiền”.

Cầu xin, sự cầu xin, sự yêu cầu

Các thuật ngữ “cầu xin” và “sự cầu xin” chỉ về việc khẩn cấp cầu xin ai làm một việc gì. Thuật ngữ “sự yêu cầu” chỉ về lời thỉnh cầu khẩn cấp.

- Sự cầu xin ngụ ý rằng người đó cảm thấy rất cần thiết hay khao khát mạnh mẽ Đức Chúa Trời sẽ làm gì để giúp đỡ ai đó.
- Thần dân của một vị vua hoặc nhà cai trị có thể bênh vực duyên cớ của họ để nhận được sự thương xót.
- Đôi khi thẩm phán của một người sẽ biện hộ cho trường hợp của người đó để cố gắng chứng minh người đó vô tội.
- Có thể dịch từ này là “nài xin”, “khẩn nài” hoặc “xin”.
- Thuật ngữ “sự yêu cầu” cũng có thể được dịch là “thỉnh cầu khẩn cấp” hoặc “thúc giục mạnh mẽ”.
- Cần đảm bảo rõ ràng trong ngữ cảnh từ này không chỉ về việc nài nỉ xin tiền.

Cẩn trọng

Từ “cẩn trọng” mô tả người suy nghĩ kỹ lưỡng về việc làm của mình và đưa ra những quyết định khôn ngoan.

- Sự cẩn trọng thường đi chung với sự khôn ngoan trong những vấn đề thuộc thể như quản lý tiền bạc hay tài sản.
- Một người được gọi là cẩn trọng khi biết tiết kiệm tiền hay tài sản.
- Mặc dù có nghĩa tương tự như “cẩn trọng”, nhưng “khôn ngoan” là từ khái quát hơn, thường chỉ về vấn đề thuộc linh hay đạo đức.
- Tuỳ vào ngữ cảnh, từ này có thể được dịch là “khôn khéo”, “cẩn thận” hay “khôn ngoan”.

Cắt bỏ

Cụm từ “cắt bỏ” là một thành ngữ có nghĩa là “loại trừ”, “trục xuất” hoặc “cô lập” khỏi nhóm. Nó cũng có thể chỉ về việc chịu chết như một hình thức đoán phạt của Đức Chúa Trời dành cho tội lỗi.

- Trong Cựu Ước, không vâng theo mạng lệnh Đức Chúa Trời sẽ bị đuổi ra khỏi dân sự Đức Chúa Trời và sự hiện diện của Ngài.
- Đức Chúa Trời cũng phán rằng Ngài sẽ “cắt bỏ” hoặc hủy diệt các nước ngoại bang, bởi vì họ không thờ phượng và vâng theo mạng lệnh Ngài và là kẻ thù nghịch với Y-sơ-ra-ên.
- Cụm từ “cắt bỏ” cũng được dùng để nói đến việc Đức Chúa Trời khiến cho một con sông ngừng chảy. Gợi ý dịch:
- Thành ngữ “bị cắt bỏ” có thể dịch là “bị trục xuất”, “bị đuổi đi”, “bị tách rời”, “bị giết”, “bị phá hủy”.
- Tuỳ theo ngữ cảnh, “cắt bỏ” có thể dịch là “tiêu diệt” hoặc “đuổi đi” hoặc “tách rời” hoặc “hủy diệt”.
- Trong ngữ cảnh có dòng nước chảy bị ngăn lại, có thể dịch là “dừng lại” hay “ngừng chảy” hay là bị “phân đôi”.
- Nên phân biệt nghĩa đen của sự cắt rời một vật bằng dao với cách dùng tượng trưng của từ ngữ này.

Cần cỗi

“Cần cỗi” có nghĩa là không phì nhiêu hoặc không kết quả.

- Đất trồng trọt hay canh tác trở nên khô hạn, cần cỗi, thì cây cối không thể mọc lên.
- Người nữ son sẻ là người nữ không có con hoặc về phương diện thể chất không thể mang thai. Gợi ý dịch:
- Khi dùng từ “cần cỗi” để nói về đất, có thể dịch là “không màu mỡ” hoặc “không kết quả” hoặc “không có cây cối”.
- Khi nói về một người nữ son sẻ, có thể dịch là “không con” hoặc “không thể có con” hoặc “không thể mang thai”.

Cọ

Từ “cọ” (palm) chỉ về một loại cây cao có nhánh dài, dẻo, nhiều lá xoè ra ở trên đỉnh giống hình cái quạt. The palm tree in the Bible usually refers to a type of palm tree that produces a fruit called a "date."

- Khi Chúa Giê-xu cưỡi lừa vào thành Giê-ru-sa-lem, người ta trải những nhánh cọ xuống đường phía trước Ngài.
- Nhánh cọ là dấu hiệu của hoà bình và mừng chiến thắng.
- Lưu ý từ này (palm) cũng chỉ về phần bên trong của bàn tay. Dựa vào ngữ cảnh để biết rõ từ được đề cập theo nghĩa nào.

Cột-nây

Cột-nây không phải là người Do Thái mà là một sĩ quan trong quân đội La mã.

- Cột-nây thường cầu nguyện với Đức Chúa Trời và dâng hiến rộng rãi cho người nghèo.
- Khi Cột-nây và gia đình nghe sứ đồ Phi-e-rơ giải nghĩa về phúc âm, họ bằng lòng tin Chúa Giê-xu.
- Cả đại gia đình của Cột-nây là những người ngoại tin Chúa đầu tiên.
- Điều này bày tỏ cho các môn đồ của Chúa Giê-xu biết rằng Ngài đến để cứu tất cả mọi người, bao gồm cả dân ngoại.

Cống vật

Cống vật là món quà của người cai trị này cho một người cai trị khác với mục đích để bảo vệ hoặc tạo mối quan hệ tốt giữa các quốc gia.

- cống vật cũng có thể là khoản chi phí người cai trị hay chính phủ yêu cầu từ dân chúng, chẳng hạn như thu phí hay thu thuế.
- Vào thời Kinh Thánh, những vua hay nhà cai trị khi đi đây đó cần phải nộp cống vật cho vị vua ở khu vực họ đi qua để đảm bảo họ được bảo vệ an toàn.
- Cống vật thường bao gồm những thứ không phải là tiền, chẳng hạn như thực phẩm, gia vị, vải vóc và kim loại đắt tiền như vàng. Gợi ý dịch
- Tuỳ vào ngữ cảnh, “cống vật” có thể được dịch là “quà tặng theo nghi thức”, “thuế đặc biệt” hay “phí bắt buộc”.

Cổ vũ, sự cổ vũ

Thuật ngữ “cổ vũ” có nghĩa là mạnh mẽ khuyến khích và thúc đẩy người ta làm điều đúng đắn. Sự khuyến khích như vậy là “sự cổ vũ”.

- Mục đích của sự cổ vũ là thuyết phục người khác tránh xa tội lỗi và vâng theo ý chỉ của Đức Chúa Trời.
- Tân Ước dạy tín hữu Cơ đốc cổ vũ lẫn nhau trong tình yêu thương, chứ không phải nói lời cay nghiệt hoặc sắc sảo. Gợi ý dịch
- Tuy theo ngữ cảnh, có thể dịch “cổ vũ” là “thúc đẩy mạnh mẽ” hoặc là “thuyết phục” hoặc “khuyến bảo”.
- Đảm bảo cách dịch thuật ngữ này không ngụ ý nói rằng người cổ vũ đang tức giận. Nên nhấn mạnh về sự mạnh mẽ và nghiêm túc, nhưng không nên đề cập đến lời nói tức tối.

- Trong đa số ngữ cảnh, nên dịch thuật ngữ “cổ vũ” khác với “khuyến khích” với ý nghĩa truyền cảm hứng, cổ vũ, hoặc an ủi.
- Thông thường có thể dịch thuật ngữ này khác với thuật ngữ “khiến trách”, có nghĩa là cảnh báo hay sửa sai người nào đó vì những hành động sai trái của họ.

Cổng, thanh chắn

Cổng là một vật chắn có bản lề tại lối vào ở hàng rào hoặc bức tường bao quanh ngôi nhà hoặc thành phố. “Thanh chắn” là một thanh ngang bằng gỗ hoặc kim loại có thể dịch chuyển được dùng để khóa cổng.

- Cổng thành có thể được mở để con người, động vật và hàng hóa di chuyển ra vào thành.
- Thành và cổng thành phải dày và vững chắc để bảo vệ thành phố. Cổng thành được đóng và khóa lại bằng thanh chắn gỗ hoặc kim loại để ngăn quân địch tràn vào thành.
- Vì tường thành rất dày và có cổng thành tạo bóng mát cho những ngày nắng nóng, nên cổng thành thường được đặt ở nơi người ta hay đến để chia sẻ tin tức, làm ăn hay xét xử các trường hợp liên quan đến luật pháp. Gợi ý dịch
- Tùy vào ngữ cảnh, từ “cổng” có thể được dịch thành “cửa” hay “hàng rào” hay “lối vào”.
- “thanh chắn” có thể được dịch thành “then cửa” hay “xà gỗ để khóa cổng” hay “gậy sắt để khóa cổng”.

Cột cửa

Cột cửa” là một thanh gỗ nằm ngang hai bên cửa, dùng để chống đỡ phần trên khung cửa.

- Khi Đức Chúa Trời giải thoát dân Y-sơ-ra-ên ra khỏi Ê-díp-tô, Ngài bảo họ giết một con chiên và lấy huyết nó bôi lên cột cửa.
- Trong Cựu Ước, một người nô lệ phải để tai mình lên cột hay cửa nhà chủ, và người chủ sẽ xỏ vành tai người nô lệ bằng cách đóng đinh làm dấu hiệu chủ quyền trọn đời.
- Từ này cũng có thể được dịch là “trụ gỗ trên mặt cửa”, “cạnh của khung cửa gỗ” hoặc “xà gỗ ở mỗi bên ô cửa.”

Của bố thí

Từ “của bố thí” đề cập đến sự xin của bố thí như tiền bạc, thức ăn hay các vật dụng khác cho người nghèo để giúp đỡ họ.

- Thông thường sự bố thí được xem là một nghĩa vụ cần thiết có tính chất tôn giáo hoặc là cách bày tỏ tình công chính
- Chúa Giê-xu cảnh báo đừng nên bố thí cách công khai nhằm mục đích khiến người ta chú ý đến mình.
- Từ này có thể được dịch ra là “tiền” hay “quà cho người nghèo” hoặc “giúp cho người nghèo.”

Của hối lộ

Thuật ngữ “của hối lộ” đề cập đến sự đem cho một người có thể lực bất cứ điều gì có giá trị như tiền bạc hay hàng hóa để tác động người đó làm điều không trung thực.

- Các người lính canh ngôi mộ trống của Chúa Giê-xu được cho tiền để nói dối về những việc đã xảy ra.
- Đôi khi một viên chức chính quyền sẽ được hối lộ để bỏ qua tội phạm hoặc là thông qua một khoản nào đó.
- Kinh Thánh ngăn cấm đưa hoặc nhận hối lộ.
- Thuật ngữ “của hối lộ” có thể dịch là “chi trả không trung thực” hoặc là “chi trả cho sự dối trá” hoặc là “giá trả để vi phạm luật lệ”.
- Động từ “hối lộ” có thể dịch bằng một từ ngữ hay cụm từ có nghĩa là “chi trả để tác động một người” hoặc là “chi trả để thực hiện một điều dối trá theo mong muốn” hoặc là “chi trả để được ủng hộ”.

Của lễ bình an

Của lễ bình an là một trong những của tế lễ Đức Chúa Trời truyền cho dân Y-sơ-ra-ên phải thực hiện. Đôi khi được gọi là “của lễ tạ ơn” hay “của lễ thù ân”.

- Của dâng này gồm dâng tế lễ một con vật không tì vết, rưới huyết của nó trên bàn thờ, thiêu riêng biệt phần mỡ và phần còn lại của con vật.
- Đi kèm của dâng này là dâng bánh men và bánh không men, chúng được đốt phía trên của lễ thiêu.
- Thầy tế lễ và người dâng của lễ được phép chia phần của dâng làm thức ăn.
- Của dâng này tượng trưng cho sự thông công giữa Đức Chúa Trời và dân sự Ngài.

Của lễ chay

Của lễ chay là bột lúa mì hay lúa mạch dâng cho Chúa, thường là sau của lễ thiêu.

- Ngũ cốc được dùng cho của lễ chay phải tròn đầy đặn và có khi được nấu chín trước khi dâng, những lần khác thì để sống.
- Dầu và muối phải được thêm vào bột ngũ cốc, nhưng không được cho men hay mật ong.

Của lễ chay

“Của lễ chay” là của lễ ngũ cốc hay bánh làm từ bột ngũ cốc dâng lên cho Đức Chúa Trời.

- Của lễ chay thường được dâng cùng với của lễ thiêu.

Của lễ chuộc tội

Của lễ chuộc tội là một trong số của lễ mà Đức Chúa Trời yêu cầu dân Do Thái phải dâng. Đây là hình phạt cho tội vô ý làm hư hỏng tài sản của người khác hay cho cách cư xử sai sót không cố ý.

- Của lễ này bao gồm hiến tế một con vật hay trả tiền phạt bằng tiền vàng hoặc bạc.
- Hơn nữa, người làm sai phải chịu trách nhiệm bồi thường bất cứ hư hỏng nào.
- Trong Kinh Thánh, có khi của lễ chuộc tội cũng được các nước và nền văn hóa khác thực hiện.

Của lễ chuộc tội

Của lễ chuộc tội là một của tế lễ mang đến sự tha thứ khỏi tội lỗi.

- Hê-bơ-rơ 9:22 chép rằng để có sự tha tội thì huyết phải đổ ra để trả giá cho tội lỗi đã phạm.
- Trong Cựu Ước, những con vật được dâng làm của lễ chuộc tội nhưng việc dâng tế lễ này phải được lặp đi lặp lại và không thể mang đến sự tha tội vĩnh viễn.
- Trong Tân Ước, Chúa Giê-xu là của lễ chuộc tội hoàn hảo. Sự chết của Ngài trên thập tự giá đã trả giá cho án phạt tội lỗi vĩnh viễn.

Của lễ quán

Của lễ quán là của lễ dâng lên Đức Chúa Trời trong sự rót rượu lên bàn thờ. Của lễ này thường được dùng cùng lúc với của lễ thiêu và của lễ chay.

- Phao-lô đề cập đến đời sống đổ ra làm lễ quán của ông. Có nghĩa rằng ông hoàn toàn dâng mình phục vụ Đức Chúa Trời và chia xẻ cho họ về Chúa Giê-xu, dù ông biết rằng mình sẽ chịu đau đớn và chắc chắn sẽ bị giết.
- Sự chết của Chúa Giê-xu trên thập tự giá là lễ quán sau cùng, vì huyết Ngài đổ ra trên thập tự vì tội lỗi chúng ta. Gợi ý dịch
- Có thể dịch thuật ngữ này là “của lễ rượu nho”.
- Khi Phao-lô nói rằng ông đang bị “đổ ra như của lễ quán” thì có nghĩa là, “Tôi hoàn toàn cam kết rao giảng sứ điệp của Chúa cho muôn người, như một của lễ rượu nho được đổ ra hoàn toàn trên bàn thờ.”

Của lễ thiêu, dâng bằng lửa

Của lễ thiêu là một loại của lễ dâng lên Đức Chúa Trời sau khi dùng lửa để thiêu trên bàn thờ. Của lễ thiêu dâng lên để chuộc tội cho mọi người. Cũng có thể gọi là “của lễ toàn thiêu”.

- Động vật dùng cho của lễ này là chiên hay dê, nhưng bò và chim cũng được dùng.
- Ngoại trừ da, toàn thể con vật đều được thiêu làm của lễ. Da hoặc da sống dùng để cho thầy tế lễ.
- Đức Chúa Trời truyền dạy dân Do Thái dâng của lễ thiêu hai lần mỗi ngày.

Của tế lễ, của dâng

“Của dâng” là từ chung có thể chỉ về tất cả những thứ được dâng lên cho Đức Chúa Trời hoặc cho tà thần. “Của tế lễ” cũng có ý nghĩa tương tự nhưng thông thường để chỉ về con vật bị giết rồi được dâng lên cho Đức Chúa Trời hoặc tà thần.

- Trong Kinh Thánh, của tế lễ và của dâng cho Đức Chúa Trời là một hình thức thờ phượng Chúa.
- Đức Chúa Trời yêu cầu dân Y-sơ-ra-ên phải có nhiều của dâng và của tế lễ khác nhau, bao gồm của dâng để xin Chúa tha tội, và những của dâng để tạ ơn những phước lành Đức Chúa Trời ban cho. Có một số của dâng là “của lễ thiêu”, “của lễ chuộc tội”, “của lễ chay” và “lễ quán”.
- Tên của chúng tùy thuộc vào vật được dâng và mục đích dâng.
- Chỉ có sự hy sinh của Chúa Giê-xu, là Con vô tội, hoàn hảo của Đức Chúa Trời mới có thể xóa sạch hoàn toàn tội lỗi của con người. Con vật sinh tế không thể nào làm được điều đó. Gợi ý dịch “Của dâng” có thể được dịch là “lễ vật cho Đức Chúa Trời”, “vật dâng lên cho Đức Chúa Trời”, “vật giá trị dâng lên cho Đức Chúa Trời” hay “lễ vật thánh”.
- “Của tế lễ” có thể được dịch là “giết một con vật và dâng lên cho Đức Chúa Trời”, “phần thịt dâng lên cho Đức Chúa Trời” hay “thịt cúng cho thần tượng”.

Cứng cổ, cứng đầu

“Cứng cổ” là một thành ngữ mô tả những người chai lì không vâng phục Đức Chúa Trời và từ chối đáp ứng sự sửa trị của Ngài. Họ rất kiêu ngạo.

- Dân Y-sơ-ra-ên cứng cổ trong thái độ với những nhà tiên tri báo trước về sự xuất hiện của Chúa Cứu Thế.
- Họ cũng cứng cổ và cứng đầu trong việc theo đuổi thờ lạy tà thần.
- Từ này có thể được dịch là “cứng đầu tự cao” hay “ngạo mạn và kiên quyết”.
- Người cứng cổ từ chối thừa nhận thẩm quyền của Đức Chúa Trời.
- Các ngôn ngữ có thể có những thành ngữ khác cùng nghĩa.

Cứng rắn, sự cứng rắn

Từ ‘cứng rắn’ có một số nghĩa khác nhau tùy vào ngữ cảnh. Từ này thường được dùng để mô tả điều gì đó khó, kiên định, hay không thể uốn nắn

- Thành ngữ ‘trái tim cứng cõi’ hay ‘cứng đầu’ nói về người ngoan cố không chịu ăn năn. Các cách diễn đạt này mô tả người cố chấp không vâng phục Chúa, kể cả khi họ đối mặt với những khó khăn do lối sống sai lầm
- Các cách diễn đạt theo nghĩa bóng, ‘sự cứng cõi của tấm lòng’ hay ‘sự cứng cõi trong lòng họ’ cũng nói đến sự ngoan cố không chịu vâng phục
- Khi được sử dụng như một trạng từ, như trong ‘làm việc một cách cứng rắn’ hay ‘cố gắng một cách cứng rắn,’ đó có nghĩa là làm điều gì đó một cách rất chắc chắn và siêng năng, nỗ lực làm tốt điều gì đó Gợi ý dịch
- Các cách khác để dịch ‘cứng đầu’ có thể bao gồm ‘bất tuân một cách ngoan cố’ hay ‘liên tục không ăn năn’ hay ‘tính ngoan cố ăn sâu.’
- ‘Sự cứng rắn’ có thể được dịch thành ‘sự ngoan cố’ hay ‘sự chống nghịch liên tục’
- Trong cách cụm từ như ‘làm việc một cách cứng rắn’ hay ‘cố gắng một cách cứng rắn,’ từ ‘cứng rắn’ có thể được dịch thành ‘với sự bền bỉ’ hay ‘kiên trì’

- Cụm từ ‘cứng đầu’ hay ‘tấm lòng cứng cỏi’ có thể được dịch thành ‘ngoan cố chống nghịch’ hay ‘từ chối vâng phục’ hay ‘cứng cỏi bất tuân Chúa’

Cứu, an toàn

Từ “cứu” chỉ về việc gìn giữ một người hay một vật khỏi điều xấu xa hay bị thiệt hại. “An toàn” là được bảo vệ khỏi thiệt hại hay nguy hiểm.

- Từ “giải cứu” cũng có ý nghĩa tương tự nhưng thường có ngụ ý là được đem ra khỏi tình trạng đang phải chịu tổn hại.
- Về thuộc thể, một người có thể được cứu hay được giải cứu khỏi những tổn hại, nguy hiểm hay sự chết.
- Người ta có thể cứu hay giải cứu một người khỏi nguy hiểm, nhưng chỉ duy Đức Chúa Trời có thể cứu con người khỏi bị trừng phạt đời đời do hậu quả của tội lỗi. Gợi ý dịch
- Các cách dịch từ “cứu” có thể bao gồm “giải thoát”, “giữ khỏi nguy hại”, “đem ra khỏi con đường nguy hại” hay “kéo ra khỏi nguy hiểm”. Từ “an toàn” có thể được dịch là “được bảo vệ khỏi nguy hại”, “nằm ngoài con đường nguy hại” hay “ở nơi không điều gì có thể làm hại”.

Danh tiếng, nổi danh

Từ “danh tiếng” chỉ về việc được nổi tiếng, có danh tiếng đáng được ca ngợi.

- “Danh tiếng” đặc biệt chỉ về danh tiếng tốt được biết rộng rãi trong một thời gian dài.
- Người “nổi danh” là người nổi tiếng và được quý trọng.
- Một thành phố “nổi danh” thường nổi tiếng vì sự giàu có và thịnh vượng của nó. Gợi ý dịch:
- Từ “danh tiếng” có thể dịch là “tiếng tăm” hay “danh tiếng được kính mến”.
- Từ “nổi danh” có thể được dịch là “nổi tiếng và được kính mến” hoặc “có danh tiếng nổi bật”.
- “Nguyện Chúa được nổi danh giữa Y-sơ-ra-ên” có thể được dịch là “Nguyện danh Chúa được nổi tiếng và được dân Y-sơ-ra-ên tôn vinh”.
- Cụm từ “những người danh tiếng” có thể dịch là “những người nổi tiếng về sự dũng cảm của họ”, “những chiến binh nổi tiếng” hoặc “những người được kính mến”.
- “Danh tiếng của người truyền qua mọi thế hệ” có thể dịch là “qua nhiều năm người ta sẽ nghe về sự vĩ đại của người” hoặc “dân chúng qua mọi thế hệ sẽ thấy và nghe về sự vĩ đại của người”.

Do Thái, người Do Thái

Người Do Thái là dòng dõi của Áp-ra-ham qua cháu của ông là Gia-cốp.

- Người ta bắt đầu gọi dân Y-sơ-ra-ên là “người Do Thái” sau khi họ trở về Giu-đa từ cuộc lưu đày tại Ba-by-lôn.
- Từ “Do Thái” xuất phát từ chữ “Giu-đa”. Những người Y-sơ-ra-ên bị đưa sang Ba-by-lôn xuất thân từ vương quốc Giu-đa ở phía nam.
- Chúa Cứu Thế Giê-xu là người Do Thái. Tuy nhiên, các nhà lãnh đạo tôn giáo người Do Thái chối bỏ Chúa Giê-xu và yêu cầu xử tử Ngài.

Do Thái giáo, đạo Do Thái

Từ “Do Thái giáo” được dùng từ thời Tân Ước tới nay để chỉ về tôn giáo của người Do Thái, tức là “đạo Do Thái.”

- Trong suốt thời Cựu Ước, từ “Do Thái giáo” chưa được sử dụng. Thay vào đó, tôn giáo của người Do Thái (hay Y-sơ-ra-ên) được gọi là “đạo Do Thái.”
- Đạo Do Thái (Do Thái giáo) bao gồm tất cả các luật lệ và mệnh lệnh Đức Chúa Trời truyền cho dân Y-sơ-ra-ên phải vâng giữ vào thời Cựu Ước. Nó cũng bao gồm các tập tục và truyền thống được thêm vào đạo Do Thái qua thời gian.
- Khi dịch thuật, từ “đạo Do Thái” hay “tôn giáo của người Do Thái” có thể được dùng ở cả Cựu Ước và Tân Ước. Từ “Do Thái giáo” chỉ nên được sử dụng ở Tân Ước vì thuật ngữ này trước đó chưa tồn tại.

Dân Ghi-rê-ga-sít

Dân Ghi-rê-ga-sít là nhóm dân sống gần biển Ga-li-lê ở xứ Ca-na-an, thuộc dòng dõi của Nô-ê.

- Dân này là con cháu của Ca-na-an, con trai của Cham, cho nên họ là một trong số những dân cũng được gọi là “dân Ca-na-an.”
- Chúa hứa rằng Ngài sẽ giúp dân Do Thái đánh bại dân Ghi-rê-ga-sít và những nhóm dân Ca-na-an khác.
- Như bao nhóm dân Ca-na-an, người Ghi-rê-ga-sít thờ tà thần và phạm những sự vô luân trong sự thờ lạy đó.

Dân Hê-vi

Dân Hê-vi là một trong bảy nhóm người chiếm đa số sống ở Ca-na-an khi Giô-suê dẫn dân Do Thái để chiếm vùng đất.

- Dân Hê-vi là dòng dõi từ Ham con trai của Nô-ê.
- Dân Do Thái bị lừa kết một hiệp ước với dân Hê-vi thay vì chinh phục họ.
- Si-chem người Hê-vi cưỡng hiếp con gái của Gia-cốp là Đê-na, và các anh em của bà đã giết hại nhiều người Hê-vi để trả thù.

Dân Hết

Dân Hết là dòng dõi của Ham qua con trai ông là Ca-na-an. Họ trở thành một đế chế lớn sống ở nơi ngày nay gọi là Thổ Nhĩ Kỳ và phía bắc Palestine

- Dân Hết thường đe dọa dân Do Thái, cả về thể xác lẫn tinh thần
- Áp-ra-ham mua một mảnh đất từ Êp-rôn người Hết để chôn người vợ đã mất là Sa-ra trong một hang động ở đó
- Cha mẹ của Ê-sau rất đau lòng khi ông kết hôn với hai phụ nữ người Hết
- Một trong những người lính dũng cảm của Đa-vít tên là U-ri người Hết
- Một số phụ nữ ngoại bang trong hậu cung của Sa-lô-môn là người Hết. Những phụ nữ này khiến lòng Sa-lô-môn xa cách với Đức Chúa Trời vì họ thờ lạy các thần giả

Dân Phi-li-tin

Dân Phi-li-tin là nhóm người chiếm giữ một khu vực tên là Phi-li-tin dọc theo bờ biển Địa Trung Hải. Tên của dân tộc này có nghĩa là “người của biển”.

- Thành Ách-đốt nằm ở phía bắc Phi-li-tin và thành Ga-xa nằm ở phía nam.
- Có thể người Phi-li-tin được biết đến nhiều nhất về việc nhiều năm tranh chiến cùng dân Y-sơ-ra-ên.
- Vua Đa-vít thường dẫn đầu trận chiến chống lại Phi-li-tin, kể cả khi ông là một thanh niên đã hạ gục chiến binh Phi-li-tin là Gô-li-át.

Dân của Đức Chúa Trời, dân ta

Thuật ngữ “dân của Đức Chúa Trời” chỉ về những người được Đức Chúa Trời gọi ra từ thế gian để có mối quan hệ đặc biệt với Ngài.

- Khi Đức Chúa Trời nói “dân ta” nghĩa là Ngài đang nói về những người đã được chọn và có mối quan hệ với Ngài.
- Dân của Đức Chúa Trời được Ngài lựa chọn và biệt riêng ra khỏi thế gian để sống làm vui lòng Ngài. Ngài cũng gọi họ là con cái của Ngài.
- Trong Cựu Ước, từ “dân của Đức Chúa Trời” chỉ về dân tộc Y-sơ-ra-ên, là dân được Ngài chọn và biệt riêng khỏi những dân tộc khác trên thế giới để phục vụ và vâng lời Ngài.
- Trong Tân Ước, “dân của Đức Chúa Trời” đặc biệt chỉ về những người tin nhận Chúa Giê-xu và được gọi là Hội Thánh. Cụm từ này bao gồm cả người Do Thái và người ngoại. Gợi ý dịch:

- Thuật ngữ “dân của Đức Chúa Trời” có thể được dịch là “dân của Đức Chúa Trời”, “người thờ phượng Đức Chúa Trời”, “người hầu việc Đức Chúa Trời” hoặc “dân thuộc về Đức Chúa Trời”.
- Khi Chúa nói “dân sự ta” thì có thể dịch là “dân ta đã chọn”, “dân thờ phượng ta” hoặc “dân thuộc về ta”.
- Tương tự, “dân sự Chúa” có thể được dịch là “dân thuộc về Chúa”, “dân Ngài đã chọn để thuộc về Ngài”.
- Cũng vậy, “dân sự Ngài” có thể được dịch là “dân thuộc về Ngài”, “dân Chúa đã chọn để thuộc về chính Ngài”.

Dân ngoại

Người ngoại là không thuộc dòng dõi của Gia-cốp hay của mười hai con trai của Gia-cốp. Vậy, dân ngoại không phải là dân Do Thái.

- Trong Kinh Thánh, có khi dân ngoại được nhắc đến như là « người không cắt bì» vì nhiều người trong số họ không cắt bì cho con trai giống như dân Do Thái.
- Vì Chúa chọn dân Do Thái làm tuyển dân của Ngài, nên họ nghĩ dân ngoại là những người ở bên ngoài không bao giờ có thể làm dân của Chúa.
- Dân Do Thái còn được gọi là dân Y-sơ-ra-ên hay dân Hê-bơ-rơ vào các thời điểm lịch sử khác nhau. Những người khác được gọi là dân ngoại.
- Dân ngoại cũng có thể được dịch thành “không thuộc Do Thái” hay “không phải dân Do Thái” hay “không phải dân Y-sơ-ra-ên” (Cựu Ước).
- Theo truyền thống, dân Do Thái không ăn chung với dân ngoại, điều này ban đầu gây nên các vấn đề trong hội thánh thời kỳ đầu tiên.

Dân tộc, dân

Thuật ngữ “dân tộc” thường chỉ về những người là con cháu từ cùng một tổ tiên và những người có cùng ngôn ngữ và văn hoá.

- Những thành viên trong một dân tộc thường sống chung trên một vùng đất hoặc một đất nước riêng.
- Một dân tộc có thể được tạo thành từ một bộ tộc hoặc nhiều bộ tộc.
- Thuật ngữ “dân tộc” có thể đôi khi được dịch là “quốc gia” nhưng hai thuật ngữ này không phải lúc nào cũng có cùng ý nghĩa. Đôi khi “quốc gia” có nghĩa là “đất nước”, trong khi thuật ngữ “dân tộc” tập trung vào con người và văn hoá của họ
- Đôi khi thuật ngữ “dân” được dùng theo nghĩa “dân tộc”. Ví dụ “dân của ông” có thể có nghĩa là “dân tộc của ông” hay “gia đình của ông”. Gợi ý dịch:
- Thuật ngữ “dân tộc” có thể được dịch bằng một từ hoặc cụm từ mang ý nghĩa là “công đồng lớn của những nhóm gia đình có liên hệ với nhau”, “gia tộc” hoặc “nhóm tộc người”.
- Khi một người dùng cụm từ “dân của tôi” thì có thể dịch bằng từ hoặc cụm từ mang ý nghĩa là “bà con của tôi”, “đồng bào Y-sơ-ra-ên của tôi”, “gia đình của tôi” hoặc “dân tộc của tôi,” tùy vào ngữ cảnh.

Dân tộc

Dân tộc là một nhóm người được cai trị dưới một hình thức chính quyền, thường là một nhóm người cụ thể cùng chủng tộc và có một số điểm chung khác.

- Từ “dân tộc” thường bao hàm một nền văn hóa được xác định và biên giới lãnh thổ.
- Trong Kinh Thánh có nhiều dân tộc bao gồm dân Y-sơ-ra-ên, Phi-li-tin, A-si-ri, Ba-by-lôn, La Mã và Hy Lạp.
- Dân tộc có thể chỉ về một đất nước nhưng không phải luôn luôn là như vậy. Đôi khi từ này có ý nghĩa tổng quát hơn chỉ về một nhóm người, đặc biệt là khi được dùng ở dạng số nhiều. Điều quan trọng là phải kiểm tra ngữ cảnh của nó. Gợi ý dịch:
- Tùy vào ngữ cảnh, từ “dân tộc” có thể được dịch là “nhóm người”, “dân” hay “đất nước”.
- Nếu ngôn ngữ dịch có một thuật ngữ cho từ “dân tộc” tách biệt với những ý nghĩa khác thì có thể sử dụng thuật ngữ đó trong bản dịch Kinh Thánh miễn là từ đó mang tính tự nhiên và chính xác.
- Khi dùng ở số nhiều thì từ này có thể được dịch là “các nhóm dân”.

Dâng hiến, sự dâng hiến

Dâng hiến là biệt riêng hoặc dâng một điều gì đó cho mục đích đặc biệt hay nhiệm vụ đặc biệt.

- Đa-vít dâng vàng, bạc cho Chúa.
- Thông thường từ ngữ “sự dâng hiến” đề cập đến một sự kiện hay một nghi lễ long trọng để biệt riêng cho mục đích đặc biệt.
- Dâng hiến trên bàn thờ bao gồm sự dâng hiến của lễ cho Đức Chúa Trời.
- Nê-hê-mi lãnh đạo dân Y-sơ-ra-ên trong sự dâng hiến các bức tường thành Giê-ru-sa-lem khi bắt đầu xây dựng lại công trình. Sự kiện này bao gồm sự cảm tạ Đức Chúa Trời bằng những bài ca cảm tạ, bằng âm nhạc từ các nhạc cụ.
- Thuật ngữ “dâng hiến” cũng có thể được dịch là “đặc biệt ấn định một mục đích riêng biệt”, “cam kết sử dụng điều gì đó vì mục đích đặc biệt” hoặc “giao người khác làm một nhiệm vụ đặc biệt.”

Dâng lên, tăng lên, trỗi dậy

Dâng lên, nâng lên Cơ bản, từ “dâng lên” có nghĩa là “nâng lên” hay “làm cho cao hơn”.

- Cụm từ “vực dậy” mang ý nghĩa hình tượng là làm cho tồn tại hay xuất hiện. Nó cũng có nghĩa là bổ nhiệm cho một người làm việc.
- Đôi khi từ “vực dậy” có nghĩa là “phục hồi” hay “xây dựng lại”.
- Từ này có ý nghĩa đặc biệt trong cụm từ “sống lại từ kẻ chết”, nghĩa là làm cho một người chết sống lại.
- Đôi khi từ “nâng lên” có nghĩa là “tôn vinh” một người hay một điều gì đó. Tăng lên, trỗi dậy “Tăng lên” hay “trỗi dậy” có nghĩa là “đi lên” hay “vùng dậy”. Những từ “đã tăng lên”, “đã trỗi dậy” được dùng để thể hiện hành động trong quá khứ.
- Khi một người đứng dậy và đi đâu đó thì có thể nói là “anh ta trỗi dậy và đi” hay “anh ta dậy và đi”.
- Khi có điều gì đó “nổi lên” thì có nghĩa là nó “xảy ra” hoặc “bắt đầu xảy ra”. Chúa Giê-xu báo trước rằng Ngài sẽ “trỗi dậy” hay “trở về” từ cõi chết. Ba ngày sau khi Chúa Giê-xu chết, thiên sứ phán rằng “Ngài đã sống lại!” Gợi ý dịch:
- Từ “dâng lên” có thể dịch là “nâng lên” hay “làm cho cao hơn”
- “Nổi lên” có thể dịch là “làm cho xuất hiện”, “bổ nhiệm” hay “làm cho tồn tại”.
- “Vực dậy sức mạnh của kẻ thù” có thể dịch là “khiến kẻ thù trở nên rất mạnh”.
- Trong cụm từ “sống lại từ kẻ chết”, từ “sống lại” có thể dịch là “làm cho (ai đó) trở về từ cõi chết”.
- Tùy vào ngữ cảnh, cụm từ “vực dậy” cũng có thể được dịch là “ban cho”, “bổ nhiệm”, “xây dựng”, “xây dựng lại” hoặc “sửa chữa”.
- Cụm từ “trỗi dậy và đi” có thể dịch là “đứng dậy và đi” hoặc là “đi”.
- Tùy vào ngữ cảnh, từ “trỗi dậy” có thể dịch là “bắt đầu”, “khởi đầu”, “vùng dậy” hoặc “đứng lên”.

Dê, dê con

Dê là loài động vật bốn chân có kích thước trung bình, gần giống với cừu và được nuôi chủ yếu để lấy sữa và thịt. Dê mới sinh được gọi là “dê non”

- Giống như cừu, dê là động vật quan trọng để hiến tế, đặc biệt là trong dịp lễ Vượt Qua
- Mặc dù dê có vài đặc điểm tương tự với cừu, nhưng chúng cũng có một số sự khác biệt rõ rệt:
- Dê có màu sậm, lông thô, cừu có lông mịn
- Đuôi của dê thẳng đứng, còn đuôi của cừu thì thả xuống
- Dê có tính tò mò và không tập trung thành bầy để đi theo người chăn dê, còn cừu thì thích được an toàn ở trong bầy và có khuynh hướng đi theo người chăn cừu.
- Trong các thời đại trong Kinh Thánh, sữa dê là nguồn sữa chính ở xứ Do Thái
- Da dê được dùng để làm lều và bình rượu
- Trong cả Cựu Ước và Tân Ước, dê là biểu tượng của người không công chính, có lẽ vì khuynh hướng đi lang thang khỏi người chăm sóc chúng
- Dân Do Thái cũng dùng dê làm biểu tượng của vật mang lấy tội lỗi. Khi một con dê được hiến tế, các thầy tế lễ sẽ đặt tay lên con dê thứ hai còn sống và thả nó vào sa mạc như là biểu tượng của con vật mang tội lỗi của con người.

Dạn dĩ, cách dạn dĩ, sự dạn dĩ

Các thuật ngữ này chỉ về sự dũng cảm hay tự tin để nói sự thật khi khó khăn hay nguy hiểm.

- Người “dạn dĩ” không sợ nói hay làm điều lành và đúng đắn, kể cả việc bảo vệ cho người bị ngược đãi. Có thể dịch là “dũng cảm” hay “bạo dạn”.
- Trong Tân Ước, các môn đồ tiếp tục giảng một cách “dạn dĩ” về Đấng Christ ở nơi công cộng, dù cho có nguy cơ bị bắt hay bị giết. Có thể dịch là “tự tin”, “với sự dũng cảm” hoặc “một cách dũng cảm”.
- “Sự dạn dĩ” của các môn đồ đầu tiên trong việc nói tin lành về sự chết để cứu chuộc của Đấng Christ trên thập tự làm cho phúc âm được lan rộng khắp Y-sơ-ra-ên cùng các nước lân cận và cuối cùng là cho toàn bộ thế giới. “Sự dạn dĩ” cũng có thể dịch là “sự can đảm tự tin”.

Dạy, việc giảng dạy, thầy

Thuật ngữ “dạy” và “việc giảng dạy” chỉ về việc nói cho người khác biết những thông tin mà trước đây họ chưa từng biết. Thông thường những thông tin này được truyền đạt một cách bài bản và có hệ thống.

- “Thầy” là người giảng dạy.
- Các môn đồ của Chúa Giê-xu gọi Ngài là “Thầy” như một cách gọi tôn trọng đối với người dạy cho họ biết về Đức Chúa Trời.
- Điều được dạy là điều có thể diễn giải hay diễn đạt được.
- Thuật ngữ “giáo lý” đôi lúc được dùng thay cho từ “bài giảng” khi nói đến những bài giảng về Đức Chúa Trời.

Dầu

Dầu là một chất lỏng sánh có thể được lấy từ các loại cây hoặc trái nhất định. Trong thời Kinh Thánh, loại dầu tiêu biểu nhất được lấy từ trái Ô-liu.

- Dầu Ô-liu được dùng để nấu nướng, bỏ nhiên, dâng tế lễ, thắp đèn và làm thuốc.
- Thời xưa, dầu Ô-liu rất quý giá, việc sở hữu dầu được xem là thước đo của sự thịnh vượng.
- Phải đảm bảo cách dịch từ này chỉ về loại dầu có thể dùng trong nấu nướng, không phải dầu cho động cơ. Một số ngôn ngữ có các từ khác nhau cho những loại dầu khác nhau.

Dập tắt

Từ “dập tắt” có nghĩa là làm ngưng lại hoặc ngăn chặn điều đòi hỏi phải được đáp ứng.

- Từ này thường được dùng trong bối cảnh dập tắt cơn khát.
- Nó cũng có thể được dùng để chỉ về việc dập tắt ngọn lửa.
- Cả cơn khát và lửa đều được dập tắt bằng nước.

E-xơ-ra

E-xơ-ra là thầy tế lễ người Y-sơ-ra-ên và là một chuyên gia luật pháp Do Thái, là người ghi chép lịch sử về sự hồi hương về Giê-ru-sa-lem của dân Y-sơ-ra-ên sau 70 năm chịu lưu đày ở Ba-by-lôn.

- E-xơ-ra chép lại một phần lịch sử của Y-sơ-ra-ên trong sách E-xơ-ra. Cũng có thể ông là tác giả của sách Nê-hê-mi vì hai sách này trước đó là một.
- Khi trở về Giê-ru-sa-lem, E-xơ-ra tái lập Luật pháp, vì người Y-sơ-ra-ên đã không còn vâng giữ luật Sa-bát và còn cưới vợ là người ngoại giáo.
- E-xơ-ra cũng giúp xây lại đền thờ đã bị người Ba-by-lôn tàn phá khi họ chiếm được Giê-ru-sa-lem.
- Trong Cựu Ước, có hai người khác có tên là E-xơ-ra.

Ga-la-ti

Trong thời Tân Ước, Ga-la-ti là một tỉnh thuộc La Mã nằm ở trung tâm của đất nước Thổ Nhĩ Kỳ hiện nay.

- Sứ đồ Phao-lô viết một bức thư cho Cơ Đốc nhân sống ở tỉnh Ga-la-ti. Thư này là một sách trong Tân Ước và được gọi là sách Ga-la-ti..
- Các Cơ Đốc nhân người ngoại tại Ga-la-ti được các Cơ Đốc nhân Do Thái dạy rằng việc tín hữu giữ một số luật Do Thái là cần thiết.
- Phao-lô biết thư này cho người Ga-la-ti để nhấn mạnh một lần nữa về tin lành cứu rỗi bởi đức tin, không phải bởi việc làm.

Ga-li-lê, người Ga-li-lê

Ga-li-lê là vùng cực bắc của nước Do Thái, xa hơn về phía bắc so với Sa-ma-ri.

- Ga-li-lê giáp với một cái hồ lớn về phía tây gọi là “biển Ga-li-lê”.
- Chúa Giê-su sống và lớn lên ở thành Na-xa-rét xứ Ga-li-lê.
- Người Ga-li-lê là người sống ở Ga-li-lê.

Ga-xa

Trong các thời đại trong Kinh Thánh, Ga-xa là thành phố thịnh vượng ở Phi-li-tin nằm ở vùng ven biển Địa Trung Hải, cách Giê-ru-sa-lem 77 km về phía đông nam và cách Ách-đốt 38 km về phía nam. Đây là một trong năm thành phố chính ở xứ Phi-li-tin.

- In ancient times, Gaza served as the military and commercial land gate between Asia and Egypt.
- Ngày nay, thành phố Ga-xa vẫn là cảng biển quan trọng trong dải Ga-xa, tức là vùng đất nằm dọc ven biển Địa Trung Hải, giáp với Do Thái về phía bắc và phía đông, và giáp với Ai Cập về phía nam.
- Ga-xa là thành phố mà dân Phi-li-tin đã dẫn Sam-sôn đến sau khi họ đã bắt ông.
- Phi-líp, nhà Truyền Giảng Tin Lành, đã đi dọc sa mạc đến Ga-xa khi ông gặp hoạn quan người Ê-thi-ô-thi.

Gai, chà chuôm

Bụi gai và chà chuôm là những cây có nhánh hoặc hoa đầy gai. Chúng không sinh trái hay bất kì thứ gì có ích.

- Gai là một bộ phận cứng, nhọn nhô ra trên nhánh hoặc thân cây. Bụi gai là một loại cây nhỏ hay bụi nhỏ có nhiều gai trên các nhánh cây.
- Chà chuôm là một loại cây có cành và lá nhọn, hoa thường có màu tím.
- Cây gai và chà chuôm nhân rộng rất nhanh có thể khiến cho những cây khác và mùa màng không thể tăng trưởng. Đây là hình ảnh mô tả cách tội lỗi ngăn trở con người sanh trái tốt thuộc linh.
- Người ta đội cho Chúa Giê-xu một chiếc mào làm bằng những nhánh gai được quấn lại với nhau trước khi Ngài chịu đóng đinh.

Ghen tuông, lòng ghen tuông

Từ “ghen tuông” và “lòng ghen tuông” có nghĩa đen chỉ về khát vọng mạnh mẽ muốn bảo vệ sự trong sáng của một mối quan hệ. Chúng cũng chỉ về khao khát mãnh liệt muốn giữ quyền sở hữu một người hay một vật.

- Những từ này mô tả cảm xúc của một người khi nhận thấy người phối ngẫu đã không còn chung thủy với mình trong hôn nhân.
- Kinh Thánh thường dùng từ này để chỉ về lòng khao khát mạnh mẽ của Đức Chúa Trời muốn dân sự Ngài luôn trong sạch và không bị ô uế bởi tội lỗi.
- Đức Chúa Trời muốn danh của Ngài phải được tôn vinh và kính trọng.
- Từ này còn có nghĩa là “ghen tị”, tức là giận dữ khi người khác thành công, đặc biệt là khi cho rằng người đó đã cướp đi sự thành công của mình.” Gợi ý dịch
- Các cách dịch từ “ghen tuông” có thể bao gồm “khát vọng mạnh mẽ muốn bảo vệ” hay “khao khát sở hữu”
- “Lòng ghen tuông” có thể được dịch là “cảm xúc mãnh liệt muốn bảo vệ” hay “cảm giác muốn sở hữu”.

- Khi nói về Đức Chúa Trời, cần đảm bảo cách dịch những từ này không mang ý nghĩa tiêu cực chỉ về mong muốn sai trái hay bực tức người khác.
- Trong ngữ cảnh chỉ về cảm giác giận dữ sai trái với người thành công hơn mình thì có thể dùng từ “đố kỵ” và “lòng đố kỵ”. Tuy nhiên không nên dùng những từ này để nói về Đức Chúa Trời.

Ghen ty, thèm thường

Thuật ngữ “ghen ty” có nghĩa là ganh tị, đố kỵ với một người bởi vì người đó sở hữu hoặc có những phẩm chất đáng ngưỡng mộ. Thuật ngữ “thèm thường” có nghĩa là ghen tị tới mức độ muốn có những vật sở hữu của người họ đang ganh tị.

- Sự đố kỵ thông thường là cảm giác oán giận tiêu cực với sự thành công, sự may mắn hay tài sản của người khác.
- Thèm muốn là tha thiết muốn có tài sản của người khác, thậm chí có ý muốn chiếm đoạt người phối ngẫu của người khác.

Ghi-bê-a

Ghi-bê-a là tên của một thành phố nằm ở phía bắc Giê-ru-sa-lem và phía nam Bê-tên

- Ghi-bê-a nằm trong lãnh thổ của chi tộc Bên-gia-min
- Đây là nơi có trận chiến lớn giữa Bên-gia-min và Y-sơ-ra-ên

Ghi-bê-ôn, dân Ghi-bê-ôn

Ghi-bê-ôn là một thành phố và một vùng trong xứ Ca-na-an nơi dân Ghi-bê-ôn sinh sống

- Dân Ghi-bê-ôn có nghĩa là “người đến từ vùng đất Ghi-bê-ôn.”
- Dân Ghi-bê-ôn hay rằng dân Do Thái đã phá hủy Giê-ri-cô như thế nào, và họ sợ hãi; nên họ đến gặp các lãnh đạo của dân Do Thái và giả vờ làm người đến từ đất nước phương xa.
- Dân Do Thái kết ước hòa bình với dân Ghi-bê-ôn và không tiêu diệt họ.

Ghi-lê-át

Ghi-lê-át là tên của một khu vực miền núi phía đông sông Giô-đanh, nơi các chi phái Do Thái là Gát, Ru-bên, và Ma-na-se sinh sống.

- "Miền cao nguyên Ghi-lê-át" hay "núi Ghi-lê-át" là các tên gọi mà khu vực này được nhắc đến vì tính chất địa hình của nó.
- "Ghi-lê-át" cũng là tên của một vài người nam trong Cựu Ước. Một trong số họ là cháu nội của Ma-na-se.

Ghi-đê-ôn

Ghi-đê-ôn là một người Do Thái được Chúa dấy lên để giải thoát dân Do Thái khỏi kẻ thù

- Ghi-đê-ôn sống trong thời kỳ sau khi dân Do Thái vào xứ Ca-na-an, có một nhóm người được gọi là người Mi-đi-an không ngừng tấn công họ.
- Ghi-đê-ôn rất sợ người Mi-đi-an, nhưng Chúa dùng ông để dẫn dắt dân Do Thái đấu tranh chống lại dân Mi-đi-an và đánh bại họ.

Ghinh-ganh

Ghinh-ganh là một thị trấn phía bắc Giê-ri-cô và là nơi đầu tiên dân Do Thái cắm trại sau khi vượt qua sông Giô-đanh để vào xứ Ca-na-an

- Tại Ghinh-ganh, Giô-suê đã lấy mười hai hòn đá từ lòng sông Giô-đanh khô mà họ vừa vượt qua.
- Ê-li và Ê-li-sê đã rời Ghinh-ganh khi họ qua sông Giô-đanh, sau đó thì Ê-li đã được đưa lên trời.

- Một số nơi khác trong Cựu Ước cũng được gọi là "Ghinh-ganh".
- "Ghinh-ganh" có nghĩa là "vòng tròn bằng đá," có lẽ ám chỉ đến nơi có một bàn thờ hình tròn được xây dựng. Đây cũng là từ để chỉ cái gì đó cuộn lại
- Từ này hầu như luôn xuất hiện trong cụm từ "các Ghinh-ganh," để chỉ rằng đây là tên chung cho một nơi, chứ không phải là một địa danh cụ thể nào.

Ghê-ra

Trong thời vua Đa-vít, Ghê-sua là một tiểu vương quốc nằm ở phía đông biển Ga-li-lê, giữa nước Do Thái và A-ram

- Đa-vít quyết định liên minh với Ghê-sua bằng cách kết hôn với Ma-a-ca, con gái của vua Ghê-sua.
- Ma-a-ca sinh cho Đa-vít một con trai, là Áp-sa-lôm
- Sau khi giết hại anh trai cùng cha khác mẹ là Am-nôn, Áp-sa-lôm chạy trốn từ Giê-ru-sa-lem về phía đông bắc đến Ghê-sua, cách Giê-ru-sa-lem khoảng 140 km

Ghê-ra

Ghê-ra là thành phố và vùng đất thuộc Ca-na-an, nằm ở phía tây nam của Hép-rôn và tây bắc của Bê-e Sê-ba.

- A-bi-mê-léc là vua của Ghê-ra khi Áp-ra-ham và Sa-ra định cư ở đó
- Dân Phi-li-tin cai trị vùng Ghê-ra trong thời dân Y-sơ-ra-ên sống ở Ca-na-an.

Ghết-sê-ma-nê

Ghết-sê-ma-nê là vườn cây Ô-liu ở phía đông Giê-ru-sa-lem, ở phía trên thung lũng Kít-rôn và gần núi Ô-liu

- Vườn Ghê-sê-ma-nê là nơi Chúa Giê-su và các môn đồ đến để nghỉ ngơi và tránh khỏi đám đông
- Đây là nơi Chúa Giê-su đau đớn cầu nguyện trước khi bị Giu-đa phản bội và bị bắt.

Gia đình

Gia đình theo đúng Kinh Thánh là một cộng đồng những người có mối quan hệ với nhau bởi hôn nhân hay họ hàng bao gồm điều ngày nay được gọi là gia đình "mở rộng".

- Gia đình Do Thái là một cộng đồng tôn giáo có truyền thống được lưu truyền qua sự thờ phượng và dạy dỗ.
- Người cha thường nắm quyền hành chính trong gia đình.
- Gia đình có thể bao gồm người giúp việc, nàng hầu, kể cả người lạ.
- Một số ngôn ngữ có từ mang nghĩa rộng hơn như "thị tộc" hay "hộ gia đình," những từ này phù hợp trong các ngữ cảnh không chỉ nhắc đến cha mẹ và con cái.

Gia-cơ (con trai của A-phê)

Gia-cơ, con của A-phê, là một trong mười hai môn đồ của Chúa Giê-xu.

Gia-cơ (con trai của Xê-bê-đê)

Gia-cơ, con trai của Xê-bê-đê, là một trong số mười hai sứ đồ của Chúa Giê-xu. Ông có một người em tên là Giảng, cũng là sứ đồ của Chúa Giê-xu.

- Gia-cơ và em trai là Giảng làm nghề đánh cá cùng cha là Xê-bê-đê.
- Gia-cơ và Giảng có biệt danh là "con trai của sấm sét" có thể vì họ dễ nóng giận.
- Người này khác với Gia-cơ viết sách trong Kinh Thánh. Một số ngôn ngữ có thể viết tên của họ khác nhau để phân biệt đây là hai người khác nhau.

Gia-cơ (em trai của Chúa Giê-xu)

Gia-cơ là con trai của Ma-ri và Giô-sép, là một trong số những anh em cùng mẹ của Chúa Giê-xu.

- Trong suốt cuộc đời của Chúa Giê-xu, Gia-cơ và các anh em không tin Chúa Giê-xu là Chúa Cứu Thế.
- Sau đó, khi Chúa Giê-xu sống lại từ cõi chết thì Gia-cơ tin Ngài và trở thành một lãnh đạo của hội thánh tại Giê-ru-sa-lem.
- Gia-cơ viết một bức thư gửi cho những Cơ Đốc nhân đang sống ở các nước khác. Bức thư này được chép lại trong Kinh Thánh, tên là "Gia-cơ."

Gia-cốp, Y-sơ-ra-ên

Gia-cốp là con trai song sinh của Y-sác và Rê-bê-ca, Gia-cốp là em.

- Tên gọi Gia-cốp có nghĩa là "kẻ lừa dối" hay "kẻ lường gạt".
- Gia-cốp lanh lợi và dối trá. Ông tìm cách cướp quyền thừa kế của con trưởng và những phước lành từ anh trai là Ê-sau.
- Ê-sau rất tức giận và lập kế hoạch giết ông nên ông rời khỏi quê nhà. Nhưng sau này ông trở về và sống hòa thuận với anh trai.
- Đức Chúa Trời đổi tên của Gia-cốp thành Y-sơ-ra-ên, có nghĩa là "người tranh đấu cùng Đức Chúa Trời."
- Đức Chúa Trời giữ giao ước với Áp-ra-ham và dòng dõi của ông qua con trai ông là Y-sác, và con trai Y-sác là Gia-cốp.
- Gia-cốp có mười hai con trai. Con cháu của họ trở thành mười hai chi phái Y-sơ-ra-ên.

Gia-phết

Gia-phết là một trong ba con trai của Nô-ê được nhắc đến trong Cựu Ước.

- Trong suốt thời kỳ nước lụt bao phủ khắp mặt đất, Gia-phết cùng hai anh em khác đều ở trên tàu với Nô-ê và những người vợ của họ.
- Không biết rõ ông là con trai trưởng hay con trai út.

Gia-vê

Thuật ngữ "Gia-vê" là danh xưng của Chúa mà Ngài đã mặc khải cho Môi-se tại bụi gai cháy

- Danh xưng "Gia-vê" có nghĩa gốc là "là" hay "tồn tại."
- Danh xưng này có thể mang nghĩa "Ngài là", "Ta là" hoặc "Đấng khiến mọi thứ trở nên có."
- Danh xưng này cho thấy rằng Đức Chúa Trời là Đấng hằng sống; Ngài đã luôn sống và sẽ sống muôn đời. Danh xưng này cũng có nghĩa là Ngài luôn hiện diện.
- Nhiều bản dịch Kinh Thánh trong các ngôn ngữ chính như tiếng Anh, tiếng Pháp, và tiếng Tây Ban Nha đã dùng danh xưng tương đương là "CHÚA" để mô tả danh xưng "Gia-vê." Ví dụ như, trong nguyên văn viết là "Ta là Gia-vê, Đức Chúa Trời của các ngươi" thì thường được dịch ra là, "Ta là CHÚA, Đức Chúa Trời của các ngươi." Từ này được viết in hoa để tỏ lòng tôn kính tên gọi riêng của Đức Chúa Trời.
- Một số hệ phái ưu tiên sử dụng từ "CHÚA" thay cho "Gia-vê."
- Tuy nhiên, bản dịch ULB và UDB luôn dịch tên riêng của Đức Chúa Trời là "Gia-vê," theo đúng như phiên âm của tiếng Hê-bơ-rơ trong Cựu Ước.
- Trong Tân Ước, tên gọi riêng "Gia-vê" không hề được nhắc đến. Thay vào đó, Tân Ước dùng từ "Chúa." Gọi ý dịch
- "Gia-vê" có thể được dịch bằng một từ hay cụm từ có nghĩa "Ta là", "Đấng sống" hay "Đấng tự hữu" hay "Ngài là Đấng hằng sống."
- Từ này cũng có thể được phiên âm ra theo cách từ "Gia-vê" được phát âm.
- Lưu ý rằng tốt nhất không nên dịch từ này ra là "Giê-hô-va," là từ được tạo ra bằng cách kết hợp các nguyên âm trong tiếng Hê-bơ-rơ của từ "Chúa" cùng với các phụ âm của từ "Gia-vê."

Gian dâm

Từ “gian dâm” chỉ về hoạt động tình dục xảy ra ngoài mối quan hệ hôn nhân giữa một người nam và một người nữ. Điều này đi ngược lại với chương trình của Đức Chúa Trời. Các bản dịch Kinh Thánh tiếng Anh cũ gọi là “dâm dục”.

- Từ này có thể chỉ về bất kì hoạt động tình dục nào đi ngược lại với ý muốn của Đức Chúa Trời, bao gồm cả đồng tính và khiêu dâm.
- Ngoại tình là một hình thức gian dâm, là hoạt động tình dục đặc biệt giữa một người đã kết hôn với người không phải là phối ngẫu của người đó.
- Một hình thức khác của gian dâm là “mãi dâm”, liên quan đến việc chi trả để có thể quan hệ tình dục với một người.
- Từ này cũng được dùng theo nghĩa bóng để chỉ về sự không trung thành của Y-sơ-ra-ên với Đức Chúa Trời khi họ thờ lạy tà thần. Gợi ý dịch:
- Từ “gian dâm” có thể dịch là “phóng dăng” nếu người ta hiểu được đúng ý nghĩa của từ này.
- Các cách dịch khác cho từ này có thể bao gồm “hành vi tình dục sai trái” hoặc “tình dục ngoài hôn nhân”.
- Cần dịch từ này khác với từ “ngoại tình”.
- Cách dịch từ này khi được dùng theo nghĩa bóng cần giữ theo từ ở nghĩa đen vì trong Kinh Thánh thường có sự so sánh giữa sự không trung thành với Đức Chúa Trời và sự không chung thủy trong mối quan hệ tình dục.

Gian tà, cách gian tà

Từ “gian tà” dùng để mô tả một người hoặc một hành động gian dối hay lương lẽo về mặt đạo đức. Từ “cách gian tà” nghĩa là “theo cách gian tà”.

- Người gian tà hoặc điều gian tà đi sai lệch khỏi điều tốt lành và đúng đắn.
- Trong Kinh Thánh, dân Y-sơ-ra-ên sống gian tà khi họ không vâng lời Chúa, thường là bằng việc thờ lạy tà thần.
- Bất kì hành động hay hành vi nào chống nghịch lại tiêu chuẩn của Đức Chúa Trời đều bị xem là gian tà.
- Có thể dịch từ “gian tà” là “lương lẽo về mặt đạo đức”, “vô đạo đức” hoặc “xoay bỏ con đường ngay thẳng của Đức Chúa Trời”, tùy vào ngữ cảnh.
- Cụm từ “lời gian tà” có thể được dịch là “nói cách gián ác”, “nói dối” hay “nói cách vô đạo đức”.
- Cụm từ “người gian tà” có thể được mô tả là “người quanh co”, “người lệch lạc đạo đức” hoặc “người luôn luôn không vâng lời Chúa”.
- Cụm từ “hành động gian tà” có thể được dịch là “cư xử cách gian ác”, “làm những việc chống nghịch mạng lệnh của Chúa” hoặc “sống chối bỏ lời dạy của Chúa”.

Giao ước

Giao ước là một thỏa thuận long trọng, mang tính ràng buộc giữa hai bên mà một trong hai bên phải thực hiện.

- Thỏa thuận này có thể là giữa cá nhân, giữa nhóm người, hoặc giữa Đức Chúa Trời với dân sự.
- Khi người ta lập giao ước với nhau, họ hứa sẽ hoàn thành một việc gì đó, và họ phải thực hiện.
- Những trường hợp về giao ước giữa con người với nhau bao gồm giao ước hôn nhân, hợp đồng làm ăn và hiệp ước giữa các quốc gia.
- Trong Kinh Thánh, Đức Chúa Trời có lập một số giao ước khác nhau với dân Ngài.
- Trong một số giao ước, Đức Chúa Trời hứa sẽ hoàn thành về phần Ngài đã hứa mà không cần điều kiện nào. Thí dụ như khi lập giao ước với con người, Ngài hứa sẽ không bao giờ hủy diệt trái đất bằng cơn đại hồng thủy một lần nữa, lời hứa này không có điều khoản nào cho dân Ngài phải thực hiện.
- Trong các giao ước khác, Đức Chúa Trời hứa sẽ thực hiện lời hứa về phía Ngài chỉ khi nào dân Ngài vâng theo và thực hiện lời hứa của họ với Ngài. Gợi ý dịch:
- Tùy theo ngữ cảnh, có thể dịch thuật ngữ này là “thỏa thuận ràng buộc”, “lời hứa trịnh trọng”, “lời cam kết”, “hợp đồng”.
- Một số ngôn ngữ khác có thể có nhiều từ ngữ khác có ý nghĩa là giao ước tùy theo một bên hay hai bên đã hứa rằng sẽ thực. Nếu giao ước chỉ do một bên thực hiện thì nên dịch là “lời hứa” hoặc là “cam kết”

- Đảm bảo bản dịch của thuật ngữ này không mang ý là người ta Gợi ý dịch một giao ước. Trong tất cả các trường hợp các giao ước giữa Đức Chúa Trời và con người, chính Đức Chúa Trời đề xướng lập giao ước.

Giao ước mới

Từ “giao ước mới” chỉ về cam kết hay thỏa thuận Đức Chúa Trời lập với dân sự qua sự hy sinh của con Ngài là Chúa Giê-xu.

- Giao ước mới của Đức Chúa Trời được giải thích trong phần Kinh Thánh gọi là “Tân Ước”.
- Giao ước mới này trái ngược với “giao ước cũ” hoặc “giao ước trước đây” mà Đức Chúa Trời đã lập với dân Y-sơ-ra-ên trong thời Cựu Ước.
- Giao Ước mới tốt hơn giao ước cũ vì nó dựa vào sự hy sinh của Chúa Giê-xu, là sự chuộc tội hoàn toàn và đời đời cho tội lỗi của con người. Các của lễ trong giao ước cũ không làm được điều này.
- Đức Chúa Trời viết giao ước mới vào tấm lòng của mỗi tín hữu tin Chúa Giê-xu. Điều này khiến cho các Cơ Đốc nhân muốn vâng lời Đức Chúa Trời và bắt đầu sống đời sống thánh khiết.
- Giao ước mới sẽ được thực hiện trọn vẹn khi Đức Chúa Trời thiết lập triều đại của Ngài trên đất. Một lần nữa mọi thứ sẽ trở nên tốt đẹp như buổi sáng thế. Gợi ý dịch:
- Từ “giao ước mới” có thể được dịch là “thỏa thuận chính thức mới”, “hiệp ước mới” hay “hợp đồng mới”.
- Từ “mới” ở đây có nghĩa là “tươi mới”, “loại mới” hay “khác”.

Gie-sê

Gie-sê là cháu của Bô-ô và là cha của vua Đa-vít.

- Gie-sê xuất thân từ thành Bết-lê-hem, thuộc chi phái Giu-đa.
- Ê-sai nói tiên tri rất nhiều về một người thuộc dòng dõi Gie-sê.
- Chúa Giê-xu là hậu duệ của Gie-sê, là Đấng làm ứng nghiệm lời tiên tri đó.

Gieo, người gieo giống

Gieo có nghĩa là chôn hạt giống xuống đất để nó mọc thành cây. Người gieo giống là người đi gieo.

- Phương pháp gieo hay trồng cây rất đa dạng, nhưng một trong số các phương pháp đó là lấy một nắm hạt giống rồi rải chúng trên mặt đất.
- “Gieo” còn được gọi là “trồng.”

Giu-đa

Giu-đa là con thứ tư trong mười hai con trai của Gia-cốp. Mẹ của ông là Lê-a.

- Dòng dõi của Giu-đa trở thành chi phái Giu-đa.
- Từ “Do Thái” xuất phát từ tên gọi “Giu-đa”.
- Khi nước Y-sơ-ra-ên bị chia cắt sau khi triều đại vua Sa-lô-môn chấm dứt, vương quốc Giu-đa được đặt ở phía nam.

Giu-đa, vương quốc Giu-đa

Giu-đa là chi phái lớn nhất trong số mười hai chi phái Y-sơ-ra-ên. Sau khi vua Sa-lô-môn chết, Y-sơ-ra-ên chia thành hai vương quốc: Y-sơ-ra-ên và Giu-đa. Vương quốc Giu-đa nằm ở phía nam bao gồm chi phái Giu-đa và Bên-gia-min.

- Thủ đô của vương quốc Giu-đa là Giê-ru-sa-lem.
- Một số vị vua của vương quốc Giu-đa vâng lời Đức Chúa Trời và dẫn dắt dân sự thờ phượng Ngài. Nhưng phần nhiều là những vị vua gian ác.
- Hơn 120 năm sau khi A-si-ri đánh bại Y-sơ-ra-ên (vương quốc phía bắc) thì Giu-đa cũng bị nước Ba-by-lôn chinh phục. Người Ba-by-lôn phá hủy thành phố và đền thờ, bắt đi hầu hết dân chúng ở Giu-đa sang làm tù binh tại Ba-by-lôn.

Giu-đa Ích-ca-ri-ốt

Giu-đa là một trong mười hai sứ đồ của Chúa Giê-xu nhưng ông đã bán Ngài cho các nhà lãnh đạo Do Thái.

- Tên gọi “Ích-ca-ri-ốt” có thể có nghĩa là “đến từ Kê-ri-ốt”.
- Giu-đa Ích-ca-ri-ốt là một tên trộm; ông ta quản lí tiền của các sứ đồ nhưng bòn rút để bỏ túi riêng.
- Giu-đa phản bội Chúa Giê-xu bằng cách báo cho các nhà lãnh đạo tôn giáo biết nơi Chúa Giê-xu đang ở để họ đến bắt Ngài.
- Khi các lãnh đạo tôn giáo kết án tử hình Chúa Giê-xu thì Giu-đa hối hận vì đã phản Ngài và đi tự vẫn.
- Cũng có những người khác có tên là Giu-đa trong Kinh Thánh, chẳng hạn như em của Chúa Giê-xu và một người khác trong mười hai môn đồ.

Giu-đe con của Gia-cơ

Giu-đe con của Gia-cơ là một trong mười hai môn đồ thân cận nhất của Chúa Giê-xu. Lưu ý đây không phải là Giu-đa Ích-ca-ri-ốt.

- Thông thường trong Kinh Thánh những người có tên giống nhau được phân biệt bằng cách cho biết họ là con của ai. Ở đây, Giu-đa được xác định là “con của Gia-cơ”.
- Một người khác có tên là Giu-đe là em của Chúa Giê-xu.
- Sách Tân Ước “Giu-đe” có thể do Giu-đe em của Chúa Giê-xu viết, vì ông gọi mình là “anh em với Gia-cơ”. Gia-cơ là một anh em khác của Chúa Giê-xu.
- Sách Giu-đe cũng có thể do Giu-đe con trai Gia-cơ, môn đồ của Chúa Giê-xu viết.

Giày san-đan

Giày san-đan là một loại giày đơn giản ôm lấy chân bằng các dây đai buộc quanh mu bàn chân hoặc mắt cá chân, có thể dùng được cho cả nam và nữ.

- Giày san-đan có khi được dùng làm vật xác nhận một giao dịch hợp pháp, chẳng hạn như khi xác nhận việc bán tài sản (Ru-tơ 4:7) thì người này phải cởi giày mình và đưa cho người kia.
- Cởi giày cho ai đó là dấu hiệu của sự tôn trọng và tôn kính, đặc biệt là trong sự hiện diện của Chúa.
- Giảng nói rằng ông thậm chí không xứng đáng để cởi dây giày cho Chúa Giê-xu, vốn là nhiệm vụ của một người đầy tớ hay một nô lệ hèn mọn.

Giá chuộc

Giá chuộc là một khoản tiền hay khoản thanh toán được yêu cầu hoặc chi trả để phóng thích một người đang bị bắt giữ.

- Động từ “chuộc” có nghĩa là phải chi trả hay tự hy sinh để giải cứu người đang bị bắt giữ, bị làm nô lệ hay bị bỏ tù. Từ này có nghĩa là “mua lại”, tương tự như “chuộc lại”.
- Chúa Giê-xu chịu chết làm giá chuộc để giải phóng tội nhân khỏi ách nô lệ của tội lỗi. Hành động Đức Chúa Trời mua chuộc con người bằng cách trả án phạt tội lỗi cho họ còn được Kinh Thánh gọi là “sự cứu chuộc”.
Gợi ý dịch:
- Từ “chuộc” có thể được dịch là “trả để phóng thích”, “trả giá để giải phóng” hoặc “mua lại” ai đó.
- Cụm từ “trả tiền chuộc” có thể được dịch là “trả giá (cho sự tự do)”, “trả án phạt (để giải phóng một người)” hoặc “thanh toán theo yêu cầu”.

Giáo lý

Thuật ngữ “giáo lý” có nghĩa đen là “sự dạy dỗ: Thông thường, từ ngữ này đề cập đến sự giáo huấn.

- Theo ngữ cảnh những lời dạy dỗ của Cơ đốc giáo, “giáo lý” là những lời dạy về Đức Chúa Trời – Cha, Con và Đức Thánh Linh – bao gồm cả những đặc điểm bản tánh và mọi việc làm của Ngài.
- Giáo lý cũng đề cập đến mọi sự Đức Chúa Trời dạy tín hữu Cơ Đốc về cách sống đời sống thánh khiết quy vinh hiển về cho Ngài.

- Từ “giáo lý” đôi khi cũng được dung để nói đến những lời dạy tôn giáo sai lệch hoặc của thế gian đến từ con người. Ngữ cảnh khiến cho ý nghĩa trở nên rõ ràng.
- Có thể dịch thuật ngữ này là “lời dạy”.

Giáp che ngực, băng đeo ngực

Áo giáp là một loại giáp che phía trước ngực để bảo vệ người lính đang chiến đấu. Đây cũng là tên của một bộ phận trong loại áo đặc biệt của các thầy tế lễ thượng phẩm Do Thái.

- Áo giáp của người lính chiến làm bằng gỗ, kim loại hoặc da. Áo giáp dùng để ngăn mũi tên, giáo mác hay gươm khỏi đâm vào ngực của người lính.
- Băng đeo ngực của thầy tế lễ Do Thái làm bằng vải và có đính châu ngọc quý giá. Thầy tế lễ đeo băng này mỗi khi thi hành nhiệm vụ hầu việc Đức Chúa Trời trong đền thờ.
- Băng đeo ngực của thầy tế lễ còn được gọi là “băng ngực”.

Giép-thê

Giép-thê là một chiến binh xuất thân từ Ga-la-át. Ông làm thẩm phán hay người cai trị trên Y-sơ-ra-ên.

- Giép-thê được khen ngợi trong Hê-bơ-rơ 11:32 là một trong những người đứng đầu giải cứu dân sự.
- Ông cứu dân Y-sơ-ra-ên khỏi tay người Am-môn và dẫn đầu dân sự đánh bại người Êp-ra-im.
- Tuy nhiên, Giép-thê đã bội vâng thề hứa một điều đại dốt trước mặt Đức Chúa Trời, khiến ông phải hy sinh con gái của mình.

Giê-bu-sít

Giê-bu-sít là một bộ tộc ở Ca-na-an, là dòng dõi của một người tên Giê-bu.

- Giê-bu chinh phục thành cổ Giê-ru-sa-lem rồi đặt theo tên mình, nên thành được gọi là “Giê-bu” trong một thời gian, sau đó được đổi lại như tên gọi cũ.
- Mê-n-chi-xê-đéc, vừa là vua vừa là thầy tế lễ được nhắc đến trong cả Cựu Ước và Tân Ước xuất thân từ dân Giê-bu-sít.

Giê-hu

Giê-hu là tên của hai người trong Cựu Ước.

- Một người là tiên tri trong triều đại vua A-háp của Y-sơ-ra-ên và vua Giô-sa-phát của Giu-đa.
- Cũng có một vị tướng tên là Giê-hu về sau trở thành vua Giu-đa, cai trị 28 năm.
- Giê-hu giết tất cả họ hàng của vị vua cũ là A-háp, trong đó có cả hoàng hậu Giê-xa-bên.
- Ông cũng giết hai vị vua gian ác có liên quan đến A-háp là Giô-ram của Y-sơ-ra-ên và A-cha-xia của Giu-đa.

Giê-hô-gia-kim

Giê-hô-gia-kim là một vị vua gian ác, ông cai trị vương quốc Giu-đa bắt đầu vào khoảng năm 608 trước Chúa. Ông là con trai của vua Giô-si-a, ban đầu có tên là Ê-li-a-kim.

- Pha-ra-ôn Nê-cô của Ai Cập đổi tên Ê-li-a-kim thành Giê-hô-gia-kim và lập ông làm vua Giu-đa.
- Nê-cô bắt Giê-hô-gia-kim phải đóng thuế rất cao cho Ai Cập.
- Sau đó, khi vua Nê-bu-cát-nết-sa xâm chiếm Giu-đa thì Giê-hô-gia-kim nằm trong số những người bị bắt giữ đưa đến Ba-by-lôn.
- Giê-hô-gia-kim là một vị vua gian ác khiến dân Giu-đa xa cách Đức Chúa Trời. Giê-rê-mi là tiên tri báo trước những điều chống lại vị vua này.

Giê-hô-gia-kin

Giê-hô-gia-kin là một trong những vị vua cai trị vương quốc Giu-đa.

- Giê-hô-gia-kin lên làm vua khi được 18 tuổi. Vua chỉ cai trị được ba tháng thì bị quân Ba-by-lôn bắt sang Ba-by-lôn.
- Trong thời gian trị vì ngắn ngủi, Giê-hô-gia-kin làm điều ác như ông của mình là vua Ma-na-se và cha mình là vua Giê-hô-gia-kim đã làm.

Giê-hô-gia-đa

Giê-hô-gia-đa là một thầy tế lễ giúp giấu và bảo vệ Giô-ách, con trai của vua A-cha-xia cho đến khi đủ lớn để xưng vương.

- Giê-hô-gia-đa sắp xếp hàng trăm hộ vệ để bảo vệ Giô-ách trẻ tuổi khi Giô-ách được dân chúng tôn làm vua tại đền thờ.
- Giê-hô-gia-đa lãnh đạo dân chúng trừ bỏ tất cả các bàn thờ tà thần Ba-anh.
- Trong phần đời còn lại, thầy tế lễ Giê-hô-gia-đa cố vấn cho vua Giô-ách, giúp ông vâng phục Đức Chúa Trời và cai trị dân chúng cách khôn ngoan.
- Một người khác nữa có tên là Giê-hô-gia-đa là cha của Bê-na-gia.

Giê-hô-ram

Giê-hô-ram là tên của hai vị vua khác nhau trong Cựu Ước.

- Một người là con trai của Giô-sa-phát, làm vua Giu-đa.
- Người kia là con trai của A-háp, làm vua Y-sơ-ra-ên, còn được gọi là Giô-ram."

Giê-ri-cô

Giê-ri-cô là một thành phố hùng mạnh trong vùng đất hứa Ca-na-an.

- Đây là thành đầu tiên Đức Chúa Trời bảo dân Y-sơ-ra-ên phải chinh phục ở Ca-na-an.
- Giống như tất cả những cư dân tại Ca-na-an, người Giê-ri-cô cũng thờ lạy các tà thần.
- Khi Giô-suê dẫn dắt dân Y-sơ-ra-ên tấn công Giê-ri-cô thì Đức Chúa Trời đã làm một phép lạ lớn giúp họ đánh bại thành phố này.

Giê-ru-sa-lem

Giê-ru-sa-lem ban đầu là một thành phố cổ của dân Ca-na-an, sau này trở thành trung tâm chính trị tôn giáo quan trọng của Y-sơ-ra-ên. Đây cũng là thủ đô của nước Y-sơ-ra-ên ngày nay.

- Thành phố Sa-lem trong Cựu Ước có lẽ cũng chính là thành phố Giê-ru-sa-lem. Cả hai cái tên này đều có gốc từ là "hòa bình".
- Áp-ra-ham dâng con trai mình là Y-sác trên núi Mô-ri-a thuộc thành phố Giê-ru-sa-lem.
- King David captured Jerusalem from the Jebusites and made it his capital city.
- Vua Đa-vít chiếm thành Giê-ru-sa-lem từ tay dân Giê-bu-sít và đặt làm thủ đô.
- Người Ba-by-lôn đã phá hủy Giê-ru-sa-lem, nhưng 70 năm sau đó Đức Chúa Trời cho phép dân sự trở về và xây dựng lại thành phố.
- Vì đền thờ nằm ở Giê-ru-sa-lem nên đây cũng là trung tâm tổ chức những lễ hội lớn của người Do Thái.
- Trong Tân Ước, Chúa Giê-xu khi còn bé được dâng tại đền thờ Giê-ru-sa-lem, cũng chính tại đây Ngài chịu xét xử và kết án tử hình trên cây thập tự.
- Sau khi Chúa Giê-xu sống lại, Giê-ru-sa-lem là một trong những nơi chính yếu Ngài thường dành thời gian với các môn đồ trước khi về trời.
- Vì Giê-ru-sa-lem thuộc miền núi của Y-sơ-ra-ên nên người ta thường gọi đi đến Giê-ru-sa-lem là "đi lên Giê-ru-sa-lem."

Giê-rê-mi

Giê-rê-mi là một tiên tri của Đức Chúa Trời ở vương quốc Giu-đa.

- Giống như phần lớn những tiên tri khác, Giê-rê-mi thường cảnh báo dân sự rằng Đức Chúa Trời sắp sửa trừng phạt tội lỗi của họ.
- Giê-rê-mi nói tiên tri rằng người Ba-by-lôn sẽ chiếm giữ Giê-ru-sa-lem, khiến cho một số người Giu-đa tức giận, họ thả ông vào một cái giếng khô để mặc cho ông chết trong đó. Nhưng vua Giu-đa ra lệnh cho các đầy tớ cứu Giê-rê-mi lên khỏi giếng.

Giê-rô-bô-am

Giê-rô-bô-am con trai Nê-bát là vị vua đầu tiên của vương quốc phía bắc Y-sơ-ra-ên vào khoảng năm 900-910 TCN. Một vị vua khác có tên Giê-rô-bô-am là con của Giô-ách cai trị Y-sơ-ra-ên khoảng 120 năm sau đó. Đôi khi họ được gọi là “Giê-rô-bô-am thứ nhất” và “Giê-rô-bô-am thứ hai”.

- Giê-rô-bô-am con trai Nê-bát làm cho mười chi phái Y-sơ-ra-ên phía bắc tự phân rẽ khỏi phần còn lại của Y-sơ-ra-ên để đi theo ông như người lãnh đạo của họ. Ông là một vị vua rất gian ác. Ông khuyến khích dân chúng trong vương quốc Y-sơ-ra-ên thờ thần tượng thay vì thờ phượng Đức Giê-hô-va.
- Những vị vua cai trị Y-sơ-ra-ên sau Giê-rô-bô-am đều đi theo gương gian ác của ông.
- Gần 120 năm sau đó, một vị vua Giê-rô-bô-am khác bắt đầu cai trị vương quốc phía nam của Y-sơ-ra-ên. Vua Giê-rô-bô-am này là con của vua Giô-ách, ông cũng gian ác như tất cả các vua trước của Y-sơ-ra-ên.
- Dù vậy, Đức Chúa Trời thương xót dân Y-sơ-ra-ên và giúp vua Giê-rô-bô-am này chiếm được đất và thiết lập biên giới lãnh thổ.

Giê-sa-bên

Giê-sa-bên là người vợ độc ác của vua A-háp nước Y-sơ-ra-ên.

- Giê-sa-bên khiến A-háp và toàn thể dân Y-sơ-ra-ên thờ lạy thần tượng.
- Bà cũng giết nhiều tiên tri của Đức Chúa Trời.
- Giê-sa-bên khiến một người vô tội tên là Na-bốt bị giết để A-háp có thể cướp vườn nho của ông.
- Cuối cùng Giê-sa-bên bị giết vì mọi điều gian ác bà đã làm. Ê-li đã nói tiên tri bà sẽ chết cách nào và mọi chuyện đã xảy ra chính xác như lời ông tiên đoán.

Giê-trô, Rê-u-ên

Tên Giê-trô và Rê-u-ên đều được dùng để chỉ về cha của Sê-phô-ra, vợ Môi-se.

- Khi Môi-se chăn chiên ở xứ Ma-đi-an, ông cưới con gái của Rê-u-ên là một người Ma-đi-an, sau này được gọi là “Giê-trô, thầy tế lễ của Ma-đi-an”.
- Một lần nọ khi Môi-se đang chăn chiên cho Giê-trô thì Đức Chúa Trời phán với ông từ một bụi gai cháy.
- Một thời gian sau, sau khi Đức Chúa Trời đã giải cứu Y-sơ-ra-ên ra khỏi Ai Cập thì Giê-trô đến gặp Môi-se trong đồng vắng và cho ông một lời khuyên bổ ích về việc xét xử những việc của dân chúng.
- Giê-trô tin Đức Chúa Trời khi ông nghe về tất cả các phép lạ Đức Chúa Trời đã làm ở Ai Cập.
- Cựu Ước chép lại một số người khác tên là Rê-u-ên, trong đó có một trong các con trai của Ê-sau. Một số dịch giả có thể quyết định viết tên của những người này khác nhau để chỉ rõ họ là những người khác nhau.

Gióp

Gióp được Kinh Thánh mô tả là người công bình, không chỗ trách được trước mặt Đức Chúa Trời. Ông được biết đến với sự kiên trì trong đức tin nơi Đức Chúa Trời qua những thời kỳ đau buồn và khốn khổ cùng cực.

- Người ta cho rằng Gióp sống vào khoảng sau cơn lụt thời Nô-ê và trước thời Áp-ra-ham.
- Có lẽ Gióp mất vào khoảng hơn hai trăm tuổi.

- Sách Gióp trong Kinh Thánh viết về sự đau khổ của Gióp vì nhiều sự kiện thảm khốc xảy ra trong cuộc đời ông. Sách cũng nói về cách ông và những người khác phản ứng trước sự đau khổ đó, và cách nhìn của Đức Chúa Trời là Đấng Tạo Hóa tối cao và cầm quyền trên vũ trụ.
- Cuối cùng, sau tất cả những tai họa, Đức Chúa Trời đã phục hồi lại cho ông, chúc phước trên gia đình và ban cho ông sự thịnh vượng.

Giô-na

Giô-na là một tiên tri người Hê-bơ-rơ trong Cựu Ước.

- Sách Giô-na viết về thời điểm Đức Chúa Trời sai Giô-na đi đến Ni-ni-ve.
- Đức Chúa Trời sai Giô-na đến thành Ni-ni-ve và kêu gọi họ từ bỏ tội lỗi.
- Giô-na đã từ chối và đi tàu đến một nước khác.
- Những người trên tàu ném Giô-na xuống biển và một con cá lớn đã nuốt lấy ông.
- Giô-na ở trong bụng cá ba ngày.
- Giô-na đến thành Ni-ni-ve và rao giảng cho dân chúng, họ từ bỏ tội lỗi của mình.

Giô-na-than

Tên “Giô-na-than” xuất hiện rất nhiều lần trong Cựu Ước. Nó có nghĩa là “Đức Giê-hô-va đã ban cho”

- Người tên Giô-na-than được biết đến nhiều nhất là con trai cả của vua Sau-lơ. Ông là bạn thân của vua Đa-vít.
- Những Giô-na-than khác được nhắc đến trong Cựu Ước bao gồm: cháu của Môi-se; cháu của vua Đa-vít; con của thầy tế lễ A-bia-tha, người phục vụ Đa-vít; một thư ký, tiên tri Giê-rê-mi bị giam giữ trong nhà của người này; và nhiều người khác nữa.

Giô-ram

Giô-ram, còn được gọi là Giê-hô-ram, làm vua Y-sơ-ra-ên, là con trai của A-háp và Giê-sa-bên.

- Vua Giô-ram cai trị cùng thời với một vị vua Giê-hô-ram khác làm vua nước Giu-đa.
- Giô-ram là một vị vua gian ác, thờ lạy tà thần và khiến cho Y-sơ-ra-ên phạm tội.

Giô-sa-phát

Giô-sa-phát là tên của ít nhất hai người trong Cựu Ước.

- Người được biết đến nhiều nhất là vua Giô-sa-phát. Ông là vị vua thứ 4 cai trị vương quốc Giu-đa.
- Ông lập lại hòa bình giữa Giu-đa và Y-sơ-ra-ên, phá hủy những bàn thờ tà thần.
- Một Giô-sa-phát khác là trợ lý hành chính của vua Đa-vít và vua Sa-lô-môn.

Giô-si-a

Giô-si-a là một vị vua tin kính cai trị vương quốc Giu-đa 31 năm. Ông làm nhiều điều để khuyến khích dân Giu-đa ăn năn và thờ phượng Đức Giê-hô-va.

- Sau khi vua cha là A-môn bị giết, Giô-si-a làm vua Giu-đa khi được tám tuổi.
- Vào năm trị vì thứ 18, vua Giô-si-a ra lệnh cho thầy tế lễ Hinh-kia xây dựng lại đền thờ của Đức Giê-hô-va. Trong lúc đang xây cất thì ông tìm thấy sách luật pháp.
- Khi nghe đọc sách luật pháp, vua Giô-si-a buồn rầu vì dân sự của ông đã không vâng lời Đức Chúa Trời. Ông ra lệnh phá hủy tất cả những nơi thờ thần tượng và giết hết các thầy tế lễ của tà thần.
- Ông cũng ra lệnh cho dân sự bắt đầu lập lại lễ Vượt Qua.

Giô-suê

Có một số người Y-sơ-ra-ên tên là Giô-suê trong Kinh Thánh. Người được biết đến nhiều nhất là Giô-suê con của Nun, là người giúp đỡ Môi-se và sau này trở thành người lãnh đạo quan trọng của dân sự Đức Chúa Trời.

- Giô-suê là một trong mười hai thám tử được Môi-se sai đi do thám đất hứa.
- Cùng với Ca-lép, Giô-suê bày tỏ lòng dũng cảm và tin cậy Đức Chúa Trời khi ông khích lệ dân Y-sơ-ra-ên vâng theo mệnh lệnh Đức Chúa Trời tiến vào đất hứa và đánh bại dân Ca-na-an.
- Nhiều năm sau khi Môi-se qua đời, Đức Chúa Trời đặt Giô-suê lên lãnh đạo dân Y-sơ-ra-ên vào đất hứa.
- Trong trận chiến đầu tiên và danh tiếng nhất đánh dân Ca-na-an, Giô-suê lãnh đạo dân sự đánh bại thành Giê-ri-cô theo cách Đức Chúa Trời bày tỏ.
- Sách Giô-suê ở Cựu Ước viết về các sự kiện diễn ra trong thời kỳ Giô-suê làm lãnh đạo, bao gồm việc chinh phục đất hứa và việc phân chia đất cho các chi phái Y-sơ-ra-ên.
- Một người tên Giô-suê khác được nhắc đến trong Cựu Ước ở sách A-ghe và Xa-cha-ri. Đây là một thầy tế lễ thượng phẩm đã giúp xây sửa lại tường thành Giê-ru-sa-lem. Ông là con của Giô-sa-đác.

Giô-sép (Cựu Ước)

Giô-sép là con trai thứ mười một của Gia-cốp và là con trai đầu tiên của bà Ra-chêl.

- Giô-sép là con trai cưng của cha nên bị các anh ghen tị, họ bán ông làm nô lệ.
- Giô-sép trải qua nhiều khó khăn, như làm nô lệ, làm tù nhân ở Ai Cập, nhưng ông vẫn giữ lòng trung tín với Chúa.
- Đức Chúa Trời đặt ông vào vị trí quyền lực cao thứ hai tại Ai Cập, Ngài dùng ông để cứu Ai Cập và gia đình cha ông khỏi bị chết đói.

Giô-sép (Tân Ước)

Giô-sép là cha của Chúa Giê-xu trên đất, ông đã nuôi nấng Ngài như con của mình.

- Giô-sép là hậu duệ của vua Đa-vít.
- Giô-sép đính hôn cùng một trinh nữ tên là Ma-ri, người được Đức Chúa Trời chọn làm mẹ của Chúa Cứu Thế Giê-xu.
- Một thiên sứ báo với Giô-sép rằng Đức Thánh Linh đã khiến Ma-ri mang thai cách nhiệm màu và con trẻ đó là Con của Đức Chúa Trời.
- Giô-sép tin lời thiên sứ và vâng phục Chúa lấy Ma-ri làm vợ.
- Giô-sép giữ trinh tiết cho Ma-ri đến sau khi Chúa Giê-xu được sinh ra đời.

Giô-tham

Trong Cựu Ước có ba người tên là Giô-tham.

- Một người là con út của Ghi-đê-ôn. Ông giúp đánh bại A-bi-mê-léc là anh trai của ông, người đã xảo trá giết hết tất cả những anh em còn lại của mình.
- Một người tên Giô-tham khác là vua Giu-đa cai trị trong 16 năm sau cái chết của cha là Ô-xia (còn gọi là A-xa-ria).
- Giống như cha của mình, vua Giô-tham vâng phục Đức Chúa Trời và là một vị vua công chính.
- Tuy nhiên, cũng giống như vua cha, vua Giô-tham không phá bỏ những nơi thờ thần tượng, điều này khiến cho dân sự của ông về sau tiếp tục xây bỏ Đức Chúa Trời. Một hậu quả khác của việc thờ thần tượng là A-cha, con trai Giô-tham là một vị vua gian ác.
- Giô-tham là một trong những tổ phụ được liệt kê vào gia phả của Chúa Cứu Thế Giê-xu chép trong sách Ma-thi-ơ.

Giô-ách

Giô-ách là tên của một vài người trong Cựu Ước.

- Một người là cha của Ghê-đê-ôn, người giải cứu Y-sơ-ra-ên.
- Một người tên Giô-ách khác là hầu duệ của Bên-gia-min, con út của Gia-cốp.
- Giô-ách được biết đến nhiều nhất là người lên làm vua của Giu-đa khi được bảy tuổi. Ông là con trai của A-cha-xia, vua Giu-đa, đã bị sát hại.
- Khi Giô-ách còn là một đứa trẻ, cô của ông đã cứu ông khỏi bị giết, bà đem ông đi giấu cho đến khi ông đủ tuổi lên ngôi.
- Khởi đầu triều đại, vua Giô-ách vâng phục Đức Chúa Trời, nhưng sau đó ông không vâng lời Ngài và dân Y-sơ-ra-ên bắt đầu trở lại thờ lạy thần tượng.
- Sau khi bị thương trong chiến trận, vua Giô-ách bị phản bội và bị hai hạ thần của mình sát hại.
- Lưu ý rằng vị vua này khác với vua Giô-ách cai trị cùng thời của Y-sơ-ra-ên.

Giô-áp

Giô-áp là một lãnh đạo quân sự quan trọng của vua Đa-vít trong suốt triều đại của ông.

- Trước khi Đa-vít lên làm vua, Giô-áp đã là một trong những người trung thành với Đa-vít.
- Sau này, trong suốt thời kỳ Đa-vít làm vua cai trị Y-sơ-ra-ên, Giô-áp trở thành người chỉ huy quân đội của vua Đa-vít.
- Mẹ của Giô-áp là Xê-ru-gia, là một trong số các chị em của vua Đa-vít. Như vậy Giô-áp cũng là cháu của Đa-vít.
- Khi con trai của Đa-vít là Áp-sa-lôm tạo phản muốn cướp vương quyền thì Giô-áp đã giết Áp-sa-lôm để bảo vệ nhà vua.
- Giô-áp là một binh sĩ hiếu chiến, ông đã tiêu diệt rất nhiều kẻ thù của Y-sơ-ra-ên.

Giô-ên

Giô-ên là tên của một vị tiên tri, là tác giả của một sách trong Cựu Ước. Sách Giô-ên là một trong mười hai sách tiên tri ngắn làm thành phần cuối cùng của Cựu Ước.

- Cha của ông tên là Phê-thu-ên. Đây là thông tin cá nhân duy nhất mà chúng ta có được về tiên tri Giô-ên.
- Dựa vào nội dung của sách thì có lẽ Giô-ên nói tiên tri tại Giu-đa, vương quốc Y-sơ-ra-ên ở phía nam.
- Thời gian Giô-ên sống và nói tiên tri chưa được xác định rõ, nhưng dựa vào nội dung của sách một số người cho rằng đó là vào thời trị vì của vua Giô-ách.
- Sử đồ Phi-e-rơ đã trích dẫn sách Giô-ên trong bài giảng của ông vào lễ Ngũ Tuần.
- Cũng có một người khác nữa trong Kinh Thánh tên là Giô-ên. Một số ngôn ngữ có thể viết tên của họ khác biệt đôi chút để phân biệt đây là hai người khác nhau.

Giăng (Báp-tít)

Giăng là con trai của Xa-cha-ri và Ê-li-sa-bét. Vì “Giăng” là một tên gọi phổ biến nên ông thường được gọi là “Giăng Báp-tít” để phân biệt với những người tên Giăng khác, chẳng hạn như sử đồ Giăng.

- Giăng là tiên tri được Đức Chúa Trời sai đến để chuẩn bị cho dân sự tin và theo Đấng Mê-si-a.
- Giăng kêu gọi mọi người phải ăn năn tội lỗi, quay về với Đức Chúa Trời và ngừng phạm tội để sẵn sàng đón nhận Đấng Mê-si-a.
- Giăng làm phép Báp-tem cho nhiều người bằng nước như một dấu hiệu cho thấy họ đã đau buồn về tội lỗi và từ bỏ tội lỗi.
- Giăng được gọi là “Giăng Báp-tít” vì ông làm báp-tem cho nhiều người.
- Cần đảm bảo độc giả hiểu rằng “Báp-tít” không phải là hội thánh Báp-tít. Thay vào đó có thể gọi là “Giăng Báp-tít” hay “Giăng làm phép báp-tem”.

Giăng (sứ đồ)

Giăng là một trong mười hai sứ đồ của Chúa Giê-xu và cũng là một trong những người thân cận nhất của Ngài.

- Giăng và anh trai là con của Xê-bê-đê.
- Giăng khác với Giăng Báp-tít.
- Sau khi Chúa Giê-xu về trời, Giăng (sứ đồ) giảng dạy về Chúa Giê-xu.
- Giăng cũng viết hai cuốn sách và một số thư tín về Chúa Giê-xu trong Kinh Thánh.

Giăng Mác

Giăng Mác, còn được gọi là Mác, là một trong số những người đi cùng Phao-lô trong những chuyến hành trình truyền giáo. Có lẽ ông là tác giả của sách Tin Lành Mác.

- Giăng Mác cùng đi với người anh em họ là Ba-na-ba và Phao-lô trong chuyến hành trình truyền giáo thứ nhất.
- Khi Phi-e-rơ bị bắt vào tù tại Giê-ru-sa-lem, các tín hữu cầu nguyện cho ông tại nhà của mẹ Giăng Mác.
- Mác không phải là một sứ đồ, nhưng ông được Phao-lô và Phi-e-rơ dạy dỗ, và ông cùng làm việc với họ trong chức vụ.

Giải cứu, người giải cứu

“Giải cứu” một người có nghĩa là cứu thoát người đó. Thuật ngữ người giải cứu” nói đến một người cứu thoát hoặc trả tự do cho nô lệ, người bị đàn áp hoặc là bất cứ sự nguy hiểm nào khác.

- Trong Cựu Ước, Đức Chúa Trời chọn người giải cứu để bảo vệ dân Y-sơ-ra-ên bằng cách lãnh đạo họ chống lại những dân tộc khác đến tấn công họ.
- Những người giải cứu này gọi là “các quan xét” và sách Các quan xét trong Cựu Ước chép lại thời kỳ lịch sử khi các quan xét này đang cai trị Y-sơ-ra-ên.
- Đức Chúa Trời cũng được gọi là “Đấng giải cứu”. Trải qua các thời kỳ lịch sử Y-sơ-ra-ên, Ngài giải phóng và cứu thoát dân Ngài khỏi tay kẻ thù.
- Trong một vài ngữ cảnh, thuật ngữ “chuyển giao” có nghĩa là giao nộp cho kẻ thù, chẳng hạn như khi Giu-đa giao nộp Chúa Giê-xu vào tay các lãnh đạo Do Thái. Gợi ý dịch
- Trong ngữ cảnh giúp đỡ người khác thoát khỏi kẻ thù, có thể dịch thuật ngữ “giải cứu” là “cứu thoát”, “giải thoát” hoặc “cứu giúp”.
- Khi nói đến việc trao một người cho kẻ thù, “chuyển giao” có thể dịch là “giao nộp”.
- Từ ngữ “người giải cứu” có thể được dịch là “người giải thoát” hay là “người giải phóng”.
- Khi thuật ngữ “người giải cứu” đề cập đến các quan xét là những người lãnh đạo dân Y-sơ-ra-ên, thì có thể dịch từ này là “quan cai trị”, “quan xét” hay “nhà lãnh đạo”.

Giải nghĩa, sự giải nghĩa

“Giải nghĩa” và “sự giải nghĩa” nói về việc hiểu và giải thích ý nghĩa của điều gì đó không rõ ràng.

- Thường trong Kinh Thánh, những từ này được dùng khi giải mộng.
- Khi vua Ba-bi-lôn có các giấc mộng khiến ông bối rối, Đức Chúa Trời đã giúp Đa-ni-ên giải nghĩa chúng và giải thích ý nghĩa cho vua hiểu.
- “Giải nghĩa” giấc mơ là “giải thích” ý nghĩa của giấc mơ. Có khi sự giải nghĩa đó được ghi chép lại.
- Trong Cựu Ước, Chúa thường bày tỏ cho con người biết những chuyện sẽ xảy ra trong tương lai. Nên những sự giải nghĩa các giấc mơ cũng là những lời tiên tri.
- “Giải nghĩa” có thể được dùng khi nói về việc tìm ra ý nghĩa của các vật khác, như là giải nghĩa thời tiết dựa trên điều đang xảy ra trong thế giới tự nhiên.

Giấc mơ

Giấc mơ thường là những việc người ta thấy, nghe và cảm nhận trong trí khi đang ngủ.

- Thông thường những điều người ta cảm nhận trong giấc mơ không thật sự xảy ra mặc dù có vẻ xảy ra trong khi người đó đang nằm mơ.
- Đôi khi Đức Chúa Trời khiến cho người ta nằm mơ về một điều họ có thể học hỏi từ những giấc mơ đó. Đôi khi Đức Chúa Trời có thể nói trực tiếp với một người trong giấc mơ của họ.
- Trong Kinh Thánh, Đức Chúa Trời ban những giấc mơ đặc biệt cho một số người để truyền sứ điệp cho họ, thường là có nội dung về việc sẽ xảy ra trong tương lai.
- Giấc mơ khác với khả tượng. Giấc mơ xảy ra khi con người ngủ, nhưng khả tượng thường xảy ra khi con người còn tỉnh.

Giận dữ

Giận dữ là cơn giận ngoài tầm kiểm soát. Khi một người giận dữ là người đó thể hiện cơn giận theo cách tiêu cực.

- Giận dữ xảy ra khi cảm xúc tức giận vượt quá tầm kiểm soát của bản thân.
- Dưới sự kiểm soát của cơn giận, con người phạm phải những hành động và lời nói gây phá hoại.
- Thuật ngữ “giận dữ” cũng có thể chỉ về những biến động mạnh mẽ chẳng hạn như cơn bão “giận dữ” hay cơn sóng biển “giận dữ”.

Giếng, bể chứa

Từ “giếng” và “bể chứa” chỉ về hai loại nguồn nước khác nhau trong thời Kinh Thánh.

- Giếng nước là một cái hố sâu đào dưới lòng đất cho nước ngầm chảy vào.
- Bể chứa cũng là một hố được đào sâu nhưng dùng để làm bể chứa hay chứa nước mưa.
- Bể chứa thường được đào vào đá và trét kín bằng thạch cao để giữ nước. “Bể chứa thùng” khi thạch cao bị nứt làm nước rỉ ra ngoài.
- Bể chứa có thể sâu 6 mét, rộng 1 mét ở miệng bể.
- Vì nước rất quan trọng đối với người và gia súc nên quyền sử dụng giếng nước thường là nguyên nhân gây xung đột và mâu thuẫn.
- Thông thường cả giếng nước và bể chứa đều được chặn bằng một tảng đá lớn để không có vật gì rơi vào trong. Người ta thường có một cái xô buộc vào một sợi dây để mức nước lên.
- Đôi khi bể chứa bị khô được dùng làm nơi giam giữ như đã xảy ra cho Giô-sép và Giê-rê-mi. Gợi ý dịch:
- Có thể dịch từ “giếng” là “hố nước sâu”, “hố nước suối” hay “hố sâu để lấy nước”.
- Từ “bể nước” có thể được dịch là “hố đá”, “hố sâu và hẹp chứa nước” hay “bể ngầm chứa nước”.
- Chúng có ý nghĩa tương tự nhưng sự khác biệt chính là giếng thường nhận nước từ suối ngầm trong khi nước trong bể thường là nước mưa.

Giỏ

Giỏ là một vật dụng có thể chứa đựng được làm từ các nguyên liệu có thể đan dệt.

- Trong thời đại thánh kinh, giỏ có lẽ được dệt bằng nguyên liệu thực vật chắc chắn như gỗ từ những nhánh cây hoặc cành cây đã bóc vỏ.
- Có thể phủ chất chống thấm nước bên ngoài giỏ để nó có thể nổi lên.
- Khi Môi-se còn là một em bé, mẹ ông đã làm một chiếc giỏ không thấm nước để đặt ông vào và để nổi giữa đám sậy ở sông Nin.
- Từ được dịch là “giỏ” trong câu chuyện trên giống với từ được dịch là “thuyền lớn” chỉ về con thuyền Môi-se đã đóng. Ý nghĩa chung của nó trong cả hai ngữ cảnh này có thể là “vật đựng nổi”.

Giống, sự giống nhau

Người hay vật “giống” nhau có nghĩa là chúng có những điểm tương tự nhau.

- “Giống” có nghĩa là tương tự hay có cùng những phẩm chất.
- Con người được tạo dựng “giống” Đức Chúa Trời, tức là được tạo dựng theo “hình ảnh” của Ngài và có những phẩm chất hoặc bản tính “giống” hay “tương tự” Ngài. Gợi ý dịch
- Cụm từ “giống như sự chết của Ngài” có thể được dịch là “kinh nghiệm sự chết của Ngài” hay “như thể chúng ta trải qua sự chết với Ngài”.
- Cụm từ “giống như xác thịt tội lỗi” có thể được dịch là “giống như con người tội lỗi” hay “là con người”. Cần đảm bảo cách dịch cụm từ này không có ý nghĩa Chúa Giê-xu là tội lỗi.
- Cách nói “vật giống như hình ảnh của con người dễ hư hoại, chim chóc, thú bốn chân và những loài côn trùng” có thể được dịch là “những hình tượng giống như loài người dễ hư hoại, các loài động vật như chim chóc, thú và côn trùng”.

Giốp-bê

Vào thời Kinh Thánh, thành Giốp-bê là một cảng biển thương mại quan trọng nằm ở biển Địa Trung Hải, cách Giê-ru-sa-lem khoảng 30 dặm về phía tây bắc.

- Thành Giốp-bê cổ xưa là thành phố Gia-phô ngày nay, hiện đang là một phần của Tel Aviv.
- Trong Cựu Ước, Giốp-bê là nơi Giô-na bắt tàu đi Ta-rê-si.
- Trong Tân Ước, Giốp-bê là nơi Phi-e-rơ gọi một nữ tín hữu sống lại, tên là Ta-bi-tha.

Giờ

Bên cạnh việc được dùng để nói đến thời điểm hoặc độ dài thời gian của một sự kiện nào đó, thuật ngữ “giờ” cũng được dùng trong một vài phương thức nghĩa bóng:

- Đôi khi “giờ” hàm ý một thời gian bình thường, được sắp đặt để thực hiện việc gì đó, chẳng hạn như “giờ cầu nguyện.”
- Khi bản văn chép rằng “thì giờ đã đến” để Chúa Giê-xu chịu thương khó và chịu chết, thì có nghĩa đây là thời gian đã được chỉ định mà Đức Chúa Trời đã quyết định từ ngàn xưa rằng việc này phải xảy ra.
- Thuật ngữ “giờ” cũng được dùng để mang hàm ý “vào thời điểm đó” hoặc “ngay lúc đó.”
- Khi bản văn nói về “giờ” đến sau, thì có nghĩa đó là lúc cuối ngày, khi bắt đầu hoàng hôn. Gợi ý dịch:

Gái điếm, ky nữ, gái mãi dâm

Gái điếm hay ky nữ là người làm tình để kiếm tiền hoặc thực hiện trong các nghi lễ tôn giáo. Gái điếm hay ky nữ thường là nữ, nhưng một vài người cũng có thể là nam.

- Thành ngữ “chơi điếm” có nghĩa là thực hiện hành vi tình dục vô luân như ky nữ.
- Trong Kinh Thánh, có lúc Đức Chúa Trời dùng từ “ky nữ” để hình bóng chỉ về người thờ tà thần hay hành nghề ma thuật.
- “Mãi dâm chính mình” với điều gì đó có nghĩa là trở nên đồi bại về mặt nhục dục hoặc bất trung với Chúa khi thờ lạy tà thần.
- Trong thời cổ đại, một số đền thờ ngoại giáo dùng gái điếm như một phần của nghi thức tôn giáo.
- Từ này có thể được dịch bằng từ hay cụm từ được dùng trong ngôn ngữ đích để chỉ về hạng người này. Một số ngôn ngữ có thể sử dụng từ uyển ngữ để nói đến vấn đề này. (See: [\[\[:en:ta:vol2:translate:figs_euphemism\]\]](#))

Gánh nặng

Gánh nặng là một khối lượng nặng phải mang. Nói theo nghĩa đen, đó là một gánh nặng thuộc thể chẳng hạn như một công việc để cho con vật phải mang. Thuật ngữ “gánh nặng” cũng có vài nghĩa bóng:

- Gánh nặng có thể đề cập đến một nhiệm vụ khó khăn hoặc một nhiệm vụ quan trọng giao cho một người phải thực hiện. Người ta nói rằng người đó phải “mang” hay “vác” một gánh nặng.
- Một lãnh đạo tàn ác có thể trút gánh nặng lên người dân dưới quyền cai trị, chẳng hạn như buộc họ phải nộp thuế nặng nề.
- Một người không muốn làm gánh nặng cho người khác nghĩa là người đó không muốn làm người khác gặp rắc rối.
- Lỗi lầm của một người có tội là gánh nặng cho họ.
- Cụm từ “gánh nặng của Chúa” là cách nói theo nghĩa bóng về “sứ điệp của Đức Chúa Trời” để một tiên tri phải bày tỏ cho dân sự Ngài.
- Thuật ngữ “gánh nặng” có thể dịch là “trách nhiệm” hay “nhiệm vụ” hay “gánh nặng” hay “sứ điệp tùy theo ngữ cảnh.

Gáp-ri-ên

Gáp-ri-ên là tên một thiên sứ của Đức Chúa Trời.

- Chúa sai thiên sứ đến truyền đạt một tin tức quan trọng cho tiên tri Đa-ni-ên, cho thầy tế lễ Xa-cha-ri, và cho tring nữ Ma-ri.
- Trong Cựu Ước, Ngài được mô tả là trông như con người, và con người bay được.

Gát

Gát là tên của một trong các con trai của Gia-cốp, sau này là Y-sơ-ra-ên.

- Một người khác trong Kinh Thánh cũng tên là Gát, đây là tiên tri đã đối chất với vua Đa-vít vì tội vua điều tra dân số trên toàn Y-sơ-ra-ên.
- Cũng có một “Thung lũng Gát” được nhắc đến trong Kinh Thánh.

Gát

Gát là một trong năm thành phố chính của Phi-li-tin. Thành phố này ở phía bắc của Éc-rôn, phía đông của Ách-đốt và Ách-kê-lôn

- Dững sĩ của Phi-li-tin là Gô-li-át, quê ở Gát
- Trong thời của Sa-mu-ên, dân Phi-li-tin trộm rương giao ước của dân Do Thái và đưa vào đền thờ của người ngoại tại Ách-đốt và sau đó đưa đến Gát. Nhưng Đức Chúa Trời dùng dịch bệnh để trừng phạt dân của các thành đó, nên họ trả rương giao ước về cho dân Do Thái
- Khi Đa-vít thoát khỏi vua Sao-lơ, ông chạy trốn đến Gát và sống ở đó một thời gian với hai người vợ của mình

Gây đau buồn, nỗi đau buồn

Từ "gây đau buồn" có nghĩa là khiến cho ai đó trở nên buồn bã hay đau đớn. "Nỗi đau buồn" có thể là một căn bệnh, sự đau khổ về mặt tình cảm, hay tai họa khác ra từ điều này.

- Đức Chúa Trời làm cho dân Ngài khổ sở vì đau ốm, bệnh tật hay phải chịu những nỗi vất vả để làm cho họ ăn năn tội lỗi mình và quay về với Ngài.
- Đức Chúa Trời gây tai họa cho dân Ê-díp-tô bởi vì vua của họ không vâng theo lời Ngài. Gợi ý dịch:
- “Làm người khác đau buồn” có thể được dịch là “làm cho người ta gặp khó khăn” hoặc là “làm cho người khác chịu đau khổ” hoặc là “khiến cho sự đau khổ xảy đến”.
- Trong một số ngữ cảnh, “làm đau buồn” có thể được dịch là “xảy đến”, “bất ngờ trải qua” hoặc “đem đến sự đau khổ.”

- Cụm từ như “làm người khác khổ sở với căn bệnh phung” có thể dịch là “làm cho người khác mắc bệnh phung”
- Khi một cơn bệnh hay tai họa xảy đến “gây đau đớn” cho con người hay muông vật, thì có thể dịch là “gây sự đau đớn cho”.
- Dựa vào ngữ cảnh, thuật ngữ “affliction” có thể dịch là “tai ương, tai họa” hoặc “bệnh tật” hoặc “khổ sở”, “đau khổ” hoặc “buồn rầu”.

Gít-rê-ên

Gít-rê-ên là tên của một thành phố quan trọng của Y-sơ-ra-ên thuộc địa phận của chi phái Y-sa-ca, nằm về phía tây nam biển Muối. Một số vị vua của Y-sơ-ra-ên xây cung điện cho mình tại đây.

- Thành Gít-rê-ên là một trong các điểm cực tây ở đồng bằng Mê-ghi-đô, còn được gọi là thung lũng Gít-rê-ên.
- Vườn nho của Na-bốt nằm ở Gít-rê-ên, gần cung điện của vua A-háp. Tại đây tiên tri Ê-li đã nói tiên tri nghịch cùng A-háp.
- Giê-sa-bên, người vợ độc ác của A-háp bị giết tại Gít-rê-ên.
- Nhiều sự kiện quan trọng khác cũng diễn ra tại thành phố này, trong đó có cả những trận chiến.

Gô-gô-tha

“Gô-gô-tha” là tên của nơi Chúa Giê-su bị đóng đinh. Từ này có nguồn gốc từ tiếng A-ram có nghĩa là “Sợ” hay “Chỗ Sợ”.

- Gô-gô-tha nằm ở ngoài thành Giê-su-sa-lem, có lẽ thuộc một phần của núi Ô-li-ve.
 - Trong một số bản Kinh Thánh tiếng Anh cũ, Gô-gô-tha được dịch thành “Calvary,” bắt nguồn từ tiếng Latinh có nghĩa là sợ.
 - Nhiều bản Kinh Thánh sử dụng các từ tương tự như “Gô-gô-tha” vì ý nghĩa của nó được giải thích trong văn cảnh Kinh Thánh. Xem thêm liên kết ở dưới về cách dịch các tên gọi trong Kinh Thánh
- [[:en:ta:vol1:translate:translate_names

Gô-li-át

Gô-li-át là một người lính khổng lồ trong quân đội Phi-li-tin, đây là người bị Đa-vít giết bằng một cái ná và một hòn đá.

- Gô-li-át cao khoảng từ 2-3 m. Ông ấy thường được nhắc đến như là người khổng lồ vì ông có kích thước lớn.
- Mặc dù Gô-li-át có các vũ khí tốt hơn và to lớn hơn nhiều so với Đa-vít, nhưng Chúa cho Đa-vít sức mạnh và khả năng để đánh bại Gô-li-át.
- Dân Do Thái có thể tuyên bố chiến thắng dân Phi-li-tin vì Đa-vít đánh bại được Gô-li-át.

Gô-mô-rơ

Gô-mô-rơ là một thành phố nằm trong thung lũng trù phú gần phía đông vùng Ba-bi-lon, gần thành Sô-đôm là nơi mà Lót, cháu của Áp-ra-ham đã chọn đến sống.

- Người ta vẫn chưa xác định được vị trí chính xác của thành Gô-mô-rơ và Sô-đôm, dân chúng ở thành phố này mang tiếng là đồi bại.
- Có nhiều vị vua tham gia chiến tranh trong khu vực thành Sô-đôm và Gô-mô-rơ
- Khi gia đình của Lót bị bắt trong cuộc giao tranh giữa Sô-đôm và các thành khác, Áp-ra-ham và người của ông đã đến giải cứu họ.
- Không lâu sau đó, Sô-đôm và Gô-mô-rơ bị Chúa tiêu diệt vì sự tàn ác của người dân sống ở đó.

Gô-sen

Gô-sen là tên của một vùng đất màu mỡ nằm dọc sông Nin phía bắc của Ai Cập.

- Khi Giô-sép trị vì ở Ai Cập, cha và các anh của ông cùng gia đình họ đến sống ở Gô-sen để lánh nạn đói ở Ca-na-an
- Họ và các con cháu họ sống ở Gô-sen khoảng 400 năm, sau đó bị Pha-ra-ôn bắt làm nô lệ.
- Cuối cùng thì Chúa sai Môi-se đến để giúp dân Y-sơ-ra-ên rời khỏi xứ Gô-sen và thoát khỏi ách nô lệ.

Gươm

Gươm là một vũ khí kim loại có lưỡi phẳng dùng để chém hoặc đâm. Gươm có tay cầm, có lưỡi dài, nhọn và một cạnh rất sắc bén.

- Lưỡi gươm thời cổ đại có độ dài khoảng 60 đến 91 cm.
- Một số gươm có hai cạnh đều sắc, được gọi là gươm “hai lưỡi”.
- Các môn đồ của Chúa Giê-xu trang bị gươm sẵn để tự vệ. Phi-e-rơ đã dùng gươm của mình cắt đứt tai một đầy tớ của thầy tế lễ thượng phẩm.
- Cả Giăng Báp-tít và sứ đồ Gia-cơ đều bị chém đầu bằng gươm. Gợi ý dịch
- Gươm được dùng làm ẩn dụ cho lời của Đức Chúa Trời. Sự dạy dỗ của Chúa trong Kinh Thánh phơi bày những suy nghĩ sâu thẳm nhất của con người và kết án tội lỗi của họ. Tương tự, gươm cắt rất sâu và rất đau.
- Cách dịch từ này theo nghĩa bóng là “lời Đức Chúa Trời như thanh gươm có thể cắt sâu vào bên trong và phơi bày tội lỗi.”
- Sách Thi Thiên sử dụng từ này theo một ý nghĩa tượng trưng khác, trong đó cái lưỡi hay lời nói được ví như gươm có thể làm tổn thương người khác. Chúng ta có thể dịch là “cái lưỡi như một thanh gươm có thể làm người khác tổn thương nặng nề.”
- Nếu trong văn hóa của người dịch không có gươm thì có thể thay thế bằng tên của một loại vũ khí khác có lưỡi dài, dùng để chém hoặc đâm.
- Gươm cũng có thể được miêu tả là một “vũ khí sắc bén” hay “dao dài”. Một số bản dịch có thể chèn hình thanh gươm vào.

Gấu

Gấu là một con vật bốn chân, to lớn, có bộ lông màu nâu đậm hoặc đen, răng bén và có vuốt. Gấu là loài vật rất quen thuộc ở Y-sơ-ra-ên trong thời Kinh Thánh.

- Gấu sống trong vùng rừng núi, chúng ăn cá, côn trùng và thực vật.
- Trong Cựu Ước, gấu được dùng làm biểu tượng của sức mạnh.
- Trong khi chăn chiên, người chăn Đa-vít đã vật lộn với một con gấu và đánh bại nó.
- Có hai con gấu ra khỏi rừng và tấn công một nhóm những đứa trẻ là người đã chế giễu tiên tri Ê-li-sê.

Gậy

Gậy chỉ về một dụng cụ ốm, cứng, hình que, có nhiều cách sử dụng khác nhau, có thể dài ít nhất một mét.

- Gậy bằng gỗ được người chăn chiên sử dụng để bảo vệ đàn chiên khỏi các loài động vật khác, cũng có thể dùng để ném về phía những con chiên đi lang thang để đưa nó về bầy.
- Trong Thi thiên 23, vua Đa-vít dùng từ “cây gậy” và “cây trượng” theo cách ẩn dụ để chỉ về sự hướng dẫn và kỷ luật của Đức Chúa Trời cho dân sự.
- Cây gậy của người chăn chiên cũng được dùng để đếm chiên khi chúng chui qua. Cách nói hình bóng “chui qua gậy” có nghĩa là dưới quyền của người nào đó.
- Cách nói ẩn dụ “cây gậy sắt” chỉ về sự trừng phạt của Đức Chúa Trời cho những kẻ phản nghịch và làm điều ác.
- Trong thời cổ đại, gậy đo được làm bằng kim loại, gỗ hay đá, dùng để đo độ dài của một toà nhà hay một vật.

- Trong Kinh Thánh, gậy gố cũng là một dụng cụ để kỷ luật con cái.

Gặt, người gặt

Gặt là thu hoạch mùa vụ chẳng hạn như thu hoạch ngũ cốc. Người gặt là người đi thu hoạch mùa màng.

- Hình ảnh gặt hái vụ mùa thường được dùng theo ý nghĩa tượng trưng khi nói cho người khác biết về Tin Lành của Chúa Giê-xu và đưa họ vào gia đình Đức Chúa Trời.
- Từ này cũng được dùng để chỉ về kết quả ra từ hành động của một người, ví dụ như trong câu nói “gieo gì gặt nấy”.

Gọi, kêu gọi, được kêu gọi, gọi ra

Những thuật ngữ “gọi” và “gọi ra” có nghĩa đen là gọi hay nói to lên cho người không đứng gần họ. Những thuật ngữ này cũng có vài ý nghĩa hình tượng khác.

- “Gọi ra” có nghĩa là kêu hay nói to cho người ở xa có thể nghe. Cũng có nghĩa là cầu xin sự giúp đỡ, đặc biệt là cầu xin Đức Chúa Trời.
- Thông thường trong Kinh Thánh, “kêu gọi” có nghĩa là “triệu đến”, “triệu tập”, hoặc là “yêu cầu đến”.
- Đức Chúa Trời kêu gọi mọi người đến với Ngài và trở thành dân sự Ngài. Đây là “tiếng gọi” của họ.
- Thuật ngữ “được kêu gọi” sử dụng trong Kinh Thánh có nghĩa là Đức Chúa Trời đã chọn lựa mọi người làm con cái Ngài, đây tớ của Ngài và là người công bố sứ điệp cứu rỗi của Ngài qua Chúa Giê-xu.
- Thuật ngữ này cũng được dùng trong ngữ cảnh đặt tên cho một người. Ví dụ, “người ấy được gọi là Giăng”, có nghĩa “Ông ấy tên là Giăng” hoặc “Tên của ông ấy là Giăng”.
- “Gọi bằng tên là” có nghĩa là “được đặt tên”. Đức Chúa Trời phán rằng Ngài kêu gọi mọi người bằng tên của họ.
- Một cụm từ khác “Ta đã gọi tên người” có nghĩa là Đức Chúa Trời biết rõ tên của một người và chọn lựa người đó một cách cụ thể. Gọi ý dịch:
- Thuật ngữ “kêu gọi” có thể được dịch bằng một từ ngữ có nghĩa là “triệu tập” bao gồm ý định hay mục đích trong sự triệu tập.
- Thành ngữ “kêu cầu đến Ngài” có thể dịch nghĩa là “nhờ giúp đỡ” hay là “khẩn nài”.
- Khi Kinh Thánh nói rằng Đức Chúa Trời đã “kêu gọi” chúng ta làm tôi tớ Ngài, có thể dịch là “chọn chúng ta một cách đặc biệt” hoặc là “chỉ định chúng ta” làm tôi tớ Ngài.
- “Người phải đặt tên cho đứa trẻ là” có thể dịch là “Người phải đặt tên cho nó là”
- “Anh ta có tên là” có thể dịch là “tên anh ta là” hay “anh ta tên là”.
- Động từ “gọi to” có thể dịch nghĩa là “kêu to”, “la to” hay “nói lớn tiếng”. Phải đảm bảo bản dịch của thuật ngữ này nghe không có vẻ là người đó đang tức giận.
- Cụm từ “sự kêu gọi của bạn” có thể dịch nghĩa là “mục đích của bạn”, “mục đích của Đức Chúa Trời dành cho bạn” hoặc “công việc đặc biệt của Đức Chúa Trời dành cho bạn”.
- Cụm từ “kêu cầu danh Chúa” có thể được dịch là “tìm kiếm Chúa và tin cậy Ngài” hoặc là “tin cậy và vâng lời Chúa”.
- Động từ “kêu gọi cho” có thể dịch nghĩa là “đòi hỏi, cần phải” hoặc là “yêu cầu” hay là “hạ lệnh”.
- Cụm từ “người được gọi bằng danh Ta” có thể dịch là “Ta đặt tên cho con, chứng tỏ con thuộc về Ta”
- Khi Đức Chúa Trời nói: “Ta đã gọi tên người” có thể dịch là “Ta biết tên con và đã chọn con”.

Ha-ba-cúc

Ha-ba-cúc là một tiên tri Cựu Ước sống trong thời trị vì của vua nước Giu-đa là Giê-hô-a-kim.

- Vị tiên tri này viết sách Ha-ba-cúc trước khi Giê-ru-sa-lem bị dân Ba-by-lôn đánh chiếm vào khoảng năm 600 TC
- Ha-ba-cúc nói tiên tri chủ yếu về dân Canh-đê (dân Ba-bi-lôn) và là tiên tri cùng thời với tiên tri Giê-rê-mi
- Một trong các câu nói gây ảnh hưởng nhất của Ha-ba-cúc là “người công chính sẽ sống bởi đức tin”

Ha-ga

Ha-ga là đầy tớ riêng của Sa-rai

- Sa-rai, sau này đổi thành Sa-ra, đã cho Ha-ga làm vợ của Áp-ram Sarai wanted Hagar to bear children for her and Abram.
- Ha-ga sinh một con trai cho Áp-ram, tên là Ích-ma-ên

Ha-gai

Ha-gai là một tiên tri của nước Giu-đa trong thời kỳ dân Do Thái quay về nước sau khi bị lưu đày ở Ba-by-lôn

- Ha-gai làm tiên tri trong thời vua U-xi-a cai trị Giu-đa
- Ha-gai thúc đẩy dân Do Thái xây dựng lại đền thờ
- Sách Ha-gai nằm trong phần các tiểu tiên tri của Cựu Ước

Ha-mát, Lê-bô Ha-mát

Ha-mát là một thành phố quan trọng ở phía bắc Si-ry, phía bắc của vùng đất Ca-na-an. Ngày nay thành phố này có tên là Hamah

- ‘Lê-bô Ha-mát’ là tên của con đường qua núi gần thành phố Ha-mát
- Một số bản dịch ‘Lê-bô Ha-mát’ thành ‘đường vào Ha-mát’
- ‘Dân Ha-mát’ là dòng dõi của Ca-na-an, con trai của Ham, con trai của Nô-ê
- Vua Đa-vít đánh bại kẻ thù của Tô-i vua của Ha-mát, điều này khiến họ có mối quan hệ tốt
- Ha-mát là một trong các thành mà vua Sa-lô-môn dùng làm kho dự trữ
- Vùng đất Ha-mát là nơi vua Xê-đê-ki-a bị vua Nê-bu-cát-nết-xa giết chết, và là nơi vua Giê-hô-a-ha bị Pha-ra-ôn bắt giữ

Ha-mô

Ha-mô là hàng xóm của Gia-cốp, không thuộc dân Do Thái

- Sau khi Gia-cốp trở về quê hương mình với các vợ và con, ông đã mua một khu đất làm mồ mả gia đình từ các con trai của Ha-mô
- Si-chem, con trai của Ha-mô cưỡng hiếp con gái của Gia-cốp là Đì-na, các anh của nàng đã trả thù Ha-mô và gia đình ông

Ha-na-ni-a

Trong sách Đa-ni-ên, Ha-na-ni-a là một người Do Thái trẻ tuổi khôn ngoan bị bắt lưu đày qua Ba-by-lôn. Người này được biết đến nhiều hơn với tên Sa-đơ-rắc

- Người Ba-by-lôn cho Ha-na-ni-a đứng châu trước mặt vua vì người có nhân cách tốt và có các khả năng Chúa ban cho
- Ha-na-ni-a được vua Ba-by-lôn đổi tên thành Sa-đơ-rắc
- Sa-đơ-rắc cùng với các bạn Do Thái đồng hành với ông bị ném vào lò lửa vì họ không chịu thờ lạy vua. Đức Chúa Trời bày tỏ quyền năng của Ngài bằng cách bảo vệ họ khỏi bị thương
- Có những người khác ít được biết đến hơn cũng có tên Ha-na-ni-a trong nhiều phân đoạn Cựu Ước
- Có một người tên Ha-na-ni-a là tiên tri giả trong thời của tiên tri Giê-rê-mi

Ha-ran

Ha-ran là em trai của Áp-ra-ham và là cha của Lót

- Ha-ran cũng là tên của một thành nơi Áp-ram và gia đình ông định cư một thời gian trên hành trình đi từ U-rơ đến Ca-na-an

Ham

Cựu Ước nói về Nô-ê có ba người con trai, Ham là con thứ hai của ông

- Trong lúc nạn lụt toàn cầu bao phủ cả trái đất, Ham và anh em của ông ở trong tàu cùng với Nô-ê và những người vợ của họ
- Sau nạn lụt, một lần kia Ham tỏ ra bất kính với cha mình là Nô-ê. Hậu quả là Nô-ê rửa sả con trai của Ham là Ca-na-an và hết cả dòng dõi theo đó, sau này con cháu của Ca-na-an được biết đến là dân Ca-na-an

Ham muốn

Ham muốn là mong muốn mãnh liệt, thường dùng trong ngữ cảnh mong muốn điều tội lỗi hay đồi bại.

- Trong Kinh Thánh, từ “ham muốn” thường chỉ về ham muốn tình dục với người không phải là người phối ngẫu của mình.
- Đôi khi từ này được dùng theo nghĩa bóng để chỉ về sự thờ lạy hình tượng.
- Từ này cũng có thể được dịch là “ham muốn tình dục sai trái”, “ham muốn đồi bại mãnh liệt” hay “khao khát phạm tội mãnh liệt”.

Han-na

Han-na là mẹ của tiên tri Sa-mu-ên trong Cựu Ước. Bà là một trong hai người vợ của Ên-ca-na

- Bà Han-na không có khả năng sinh con, đây là điều khiến bà vô cùng đau khổ
- Tại đền thờ, Han-na khẩn thiết cầu nguyện xin Chúa cho bà một đứa con, bà hứa sẽ dâng đứa trẻ để hầu việc Chúa
- Chúa đáp lời khẩn cầu của bà, và khi đứa trẻ Sa-mu-ên đủ tuổi, bà đem con đến phục vụ tại đền thờ dưới sự chỉ dẫn của thầy tế Ê-li
- Đức Chúa Trời cũng ban cho bà Han-na nhiều con cái sau đó

Heo, lợn

Heo hay lợn là một loại động vật bốn chân, có móng, được nuôi để lấy thịt gọi là thịt heo. Thịt của nó được gọi là thịt heo.

- Đức Chúa Trời phán bảo dân Y-sơ-ra-ên không được ăn thịt heo và xem nó là không tinh sạch. Ngày nay người Do Thái vẫn xem heo là ô uế và không ăn thịt heo.
- Heo và lợn được nuôi ở trang trại để bán cho người khác lấy thịt.
- Có một loại heo không được nuôi ở trang trại nhưng sống ở nơi hoang dã, được gọi là “heo rừng”. Heo rừng có sừng và được xem là động vật rất nguy hiểm.

Hinh-ki-a

Hinh-ki-a là tên của một thầy thượng tế trong thời cai trị của vua Giô-si-a

- Khi đền thờ đang được sửa chữa, thượng tế Hinh-ki-a thấy Sách Luật Pháp và ra lệnh đem đến cho vua Giô-si-a
- Sau khi Sách Luật Pháp được đọc cho vua nghe, vua đau buồn và ra lệnh cho dân Giu-đa quay về thờ phượng Đức Giê-hô-va và vâng phục luật pháp của Ngài
- Một người khác cũng tên Hinh-ki-a là con trai của Ê-li-a-kim. Người này làm việc trong cung trong thời của vua Hê-xê-ki-a

Hiến dâng

Động từ “hiến dâng” có nghĩa là dâng một vật hoặc một người nào đó để hầu việc Đức Chúa Trời. Người hay đối tượng được dâng hiến được xem là thánh khiết và biệt riêng cho Đức Chúa Trời.

- Ý nghĩa của thuật ngữ này tương tự như ý nghĩa của từ ngữ “thánh hóa” hoặc “nên thánh” nhưng thêm một ý nghĩa nữa là chính thức biệt riêng một người để hầu việc Đức Chúa Trời.
- Những thứ được dâng hiến cho Đức Chúa Trời bao gồm các con sinh tể, của lễ thiêu trên bàn thờ và đền tạm.
- Người được dâng mình hầu việc Đức Chúa Trời bao gồm các thầy tế lễ, dân sự Y-sơ-ra-ên, và con trai đầu lòng.
- Đôi khi từ ngữ “dâng hiến” có ý nghĩa tương tự như “làm thanh sạch” đặc biệt là khi mang ý nghĩa chuẩn bị người hay vật hầu việc Đức Chúa Trời để họ được tinh sạch và có thể chấp nhận. Gợi ý dịch:
- Có thể dịch “hiến dâng” là “biệt riêng cho sự hầu việc Đức Chúa Trời” hoặc “thánh hóa để hầu việc Chúa”.
- Cũng nên xem xét cách dịch thuật ngữ “thánh” và “thánh hóa”.

Hoa quả đầu mùa

“Hoa quả đầu mùa” nói về một phần rau và trái cây được gặt trong vụ mùa thu hoạch đầu tiên.

- Dân Do Thái dâng hoa quả đầu mùa cho Chúa như là lễ vật.
- Trong Kinh Thánh, cụm từ này cũng được dùng theo nghĩa bóng để nói con trai đầu lòng là hoa quả đầu tiên của gia đình. Vì là con đầu tiên được sinh ra trong gia đình, nên cũng là đứa con mang tên và danh dự của gia đình đó.
- Vì Chúa Giê-su sống lại từ cõi chết, nên Ngài được gọi là “hoa quả đầu mùa” của mọi người tin Ngài, những người đã chết nhưng đến một ngày sẽ sống lại.
- Những người tin Chúa Giê-su cũng được gọi là “hoa quả đầu mùa” của muôn vật, ý nói về đặc ân và vị trí của những người Chúa Giê-su đã cứu chuộc và kêu gọi làm dân của Ngài. Gợi ý dịch
- Cách dùng theo nghĩa đen của cụm từ này có thể được dịch thành “phần đầu tiên”

Hoà bình, bình an

Hoà bình là không có bất kì xung đột, sợ hãi hay đe dọa nào.

- Hoà bình có thể chỉ về sự tự do khỏi chiến tranh giữa những nhóm người.
- Làm hoà với một nhóm người là ngừng đối đầu với họ.
- Hoà bình còn chỉ về mối quan hệ tốt giữa con người với nhau hoặc giữa con người và Đức Chúa Trời.
- Sự bình an của một người chỉ về trạng thái bình tĩnh trong tâm trí, không lo lắng hay sợ hãi.

Hoà giải, sự giảng hoà

Từ “hoà giải” có nghĩa là làm hoà giữa những người trước đây là kẻ thù của nhau.

- Trong Kinh Thánh, từ này thường chỉ về Đức Chúa Trời khiến con người giảng hoà với chính Ngài qua sự hy sinh của Con Ngài là Đức Chúa Giê-xu Christ.
- Vì tội lỗi mà hết thảy loài người trở thành kẻ thù của Đức Chúa Trời. Nhưng nhờ tình yêu thương của Ngài, Ngài đã ban cho một con đường để con người được hòa thuận với Ngài qua Chúa Giê-xu.
- Bằng cách tin rằng sự hy sinh của Chúa Giê-xu là giá trả cho tội lỗi của mình, con người có thể được tha tội và hòa thuận với Đức Chúa Trời. Gợi ý dịch:
- Từ “hoà giải” có thể được dịch là “làm hoà”, “phục hồi mối quan hệ” hay “làm bạn bè”.
- Từ “sự giảng hoà” có thể được dịch là “sự khôi phục lại mối quan hệ tốt” hay “việc giảng hoà”.

Hoàng hậu

Hoàng hậu có thể là người nữ cai trị một nước hoặc là vợ của vua.

Hoàng tử, công chúa

“Hoàng tử” là con trai của vua. Từ này cũng được dùng theo nghĩa bóng chỉ về những người đứng đầu. “Công chúa” là con gái của vua.

- Từ “hoàng tử” thường được dùng chung để chỉ về người đứng đầu, người cai trị hoặc những người quyền lực khác.
- Vì Áp-ra-ham rất thịnh vượng và có tầm ảnh hưởng nên ông được dân Hê-tít gọi là chúa khi sống giữa họ.
- Chúa Giê-xu được gọi là “chúa của hoà bình” hay “chúa của sự sống”.
- Trong Công vụ 2:36, Chúa Giê-xu được gọi là “Chúa và Đấng Christ” và trong Công vụ 5:31 Ngài được gọi là “Vua và Cứu Chúa” cho thấy ý nghĩa song song của từ “Chúa” và “Vua”.
- Ở sách Đa-ni-ên, từ này được dùng trong cụm từ “vua nước Phe-rơ-sơ” và “vua của Hy Lạp” chỉ về những ác linh có quyền hành và thế lực trên những khu vực đó.
- Trong sách Đa-ni-ên này, thiên sứ trưởng Mi-ca-ên cũng được gọi là vua.
- Đôi khi Kinh Thánh gọi Sa-tan là “vua của thế gian này”. Gợi ý dịch:
- Tuỳ vào ngữ cảnh, những cách dịch từ này có thể bao gồm “con trai của vua”, “người cai trị”, “người lãnh đạo”, “thủ lĩnh” hoặc “đội trưởng”.
- Khi chỉ về các thiên sứ hoặc ác linh thì từ này có thể được dịch là “linh cai trị”, “thiên sứ”, “ác linh cai trị” hoặc “chúa linh quyền lực” tuỳ vào ngữ cảnh.

Hoạn quan

Thông thường thuật ngữ “hoạn quan” đề cập tới một người đàn ông đã cắt bỏ tinh hoàn. Sau này thuật ngữ trở thành một từ ngữ chung nói đến bất cứ một quan chức chính quyền nào, kể cả những người không bị biến dạng.

- Chúa Giê-xu nói rằng có một số người bị dị tật bẩm sinh, có lẽ là do cơ quan sinh dục bị tổn thương hoặc vì không thể quan hệ tình dục. Có một số người chọn cách sống như các hoạn quan theo một dạng nếp sống độc thân.
- Trong thời cổ đại, hoạn quan thường là người hầu của vua đặc cách canh gác hậu cung (giống như trong câu chuyện bà Ê-xơ-tê).
- Đôi khi hoạn quan là những chức quan cao cấp trong chính quyền, giống như câu chuyện về viên hoạn quan người Ê-thi-ô-bi mà Phi líp gặp gỡ.

Huyết

Thuật ngữ “huyết” đề cập tới một chất loãng màu đỏ xuất ra từ lớp da của con người khi có chỗ bị thương hay vết thương. Huyết vận chuyển chất dinh dưỡng nuôi sống cơ thể con người.

- Huyết tượng trưng cho sự sống và khi tuôn hoặc đổ ra; huyết tượng trưng cho sự thiệt mạng hoặc là sự chết.
- Khi dâng của lễ cho Đức Chúa Trời, người ta giết một con vật và rưới huyết nó lên bàn thờ. Cách này tượng trưng cho sự hy sinh mạng sống của một con vật để đền tội cho con người.
- Nhờ sự chết của Chúa Giê-xu trên cây thập tự, huyết Ngài tượng trưng cho sự rửa sạch tội lỗi của con người và trả thay án phạt mà họ đáng phải chịu vì tội lỗi mình.
- Cụm từ “thịt và huyết” là một thành ngữ nói đến loài người.
- Thành ngữ “cùng một thịt và huyết” nói đến những người cùng họ hàng thân thuộc về phương diện huyết thống. Gợi ý dịch:
- Nên dịch thuật ngữ này cùng với thuật ngữ được sử dụng để nói đến huyết trong ngôn ngữ đích.
- Thành ngữ “thịt và huyết” có thể dịch là “người” hoặc là “loài người”.
- Dựa vào ngữ cảnh, thành ngữ “thịt và huyết của tôi” có thể dịch là “họ hàng của tôi” hoặc là “người thân của tôi”
- Nếu có một thành ngữ trong ngôn ngữ đích sử dụng theo ý nghĩa này, thì thành ngữ đó có thể được dịch là “thịt và huyết”.

Hy Lạp

Trong thời Tân Ước, Hy Lạp là một tỉnh thuộc Đế quốc La Mã.

- Giống như nước Hy Lạp ngày nay, đất nước này nằm trên một bán đảo giáp với Địa Trung Hải, biển Aegean và biển Ionian
- Nhiều Hội thánh được thành lập ở Hy Lạp suốt thế kỷ thứ nhất; giữa nhiều Hội thánh thì sứ đồ Phao-lô bắt đầu chức vụ ở các thành Cô-rinh-tô, Ê-xa-lô-ni-ca, và Phi-líp.
- Người đến từ Hy Lạp được gọi là người Hy Lạp, nói tiếng Hy Lạp. Nhiều người đến từ các tỉnh khác thuộc La Mã cũng nói tiếng Hy Lạp, bao gồm một số người Do Thái.

Hy vọng

Trong ngôn ngữ hiện đại, "hy vọng" thường có nghĩa là mong muốn điều gì đó sẽ xảy ra, mà không chắc chắn rằng nó sẽ xảy ra.

- Trong nhiều bản dịch Kinh Thánh, "hy vọng" thường được dùng để chỉ sự chắc chắn nhận được những điều Chúa đã hứa với dân của Ngài. Tuy nhiên, từ này thường được dịch là "niềm tin" trong ULB, vì nó nói về ý nghĩa của việc bảo đảm hay chắc chắn về điều gì đó.
- "hy vọng về" điều gì đó có nghĩa là mong muốn có cái gì đó hoặc muốn điều gì đó xảy ra.
- Cụm từ "hy vọng vào" có nghĩa là "tin tưởng vào" hoặc "có niềm tin vào."
- "Không có hy vọng" có nghĩa là không mong đợi rằng điều gì đó tốt sẽ xảy ra. Gợi ý dịch
- Trong hầu hết ngữ cảnh trong bản ULB, "hy vọng" cũng có thể được dịch là "muốn" hay "ham muốn" hay "mong đợi"
- Cụm từ "hy vọng vào" có thể được dịch thành "tin tưởng vào" hay "có niềm tin vào."
- Cụm từ, "không có gì để hy vọng" có thể được dịch thành "không có gì để tin tưởng" hay "không mong đợi bất cứ điều gì tốt"
- "Không có hy vọng" có thể được dịch là "không mong đợi vào bất cứ điều gì tốt" hoặc "không có sự bảo đảm" hay "chắc chắn rằng không có gì tốt sẽ xảy ra."

Hành lang, sân

"Hành lang" và "sân" chỉ về một khu vực ngoài trời được rào kín, có tường bao quanh.

- Từ "tòa án" chỉ về nơi quan tòa quyết định những vấn đề pháp lý và tội phạm.
- Đền tạm có hành lang xung quanh, hành lang này được bao kín bởi những bức màn bằng vải dày.
- Khu liên hợp đền thờ Giê-ru-sa-lem có ba sân trong: một dành cho các thầy tế lễ, một dành cho đàn ông Do Thái, và một dành cho phụ nữ Do Thái.
- Hành lang bên trong được bao quanh bằng một bức tường đá thấp ngăn cách giữa nó và hành lang bên ngoài, là nơi cho dân ngoài vào thờ phượng.
- Sân nhà là một khu vực ngoài trời ở chính giữa nhà.
- Cụm từ "sân của vua" có thể chỉ về cung điện hoặc một nơi trong cung điện dùng làm nơi xét xử.
- Cụm từ "hành lang của Đức Giê-hô-va" thường được dùng theo nghĩa bóng ám chỉ đến nơi ngự của Đức Chúa Trời hoặc nơi người ta đến để thờ phượng Đức Giê-hô-va. Gợi ý dịch:
- Thuật ngữ "hành lang" có thể dịch là "một chỗ đất trống có rào xung quanh", "một khu đất có tường thành bao bọc", "sân đền thờ" hay "hành lang đền thờ".
- Đôi khi thuật ngữ "đền thờ" cần phải dịch là "sân đền thờ" hoặc là "khu phức hợp đền thờ" để xác định là đang đề cập đến sân đền thờ, chứ không phải là đền thờ.
- Thành ngữ "hành lang của Đức Giê-hô-va" có thể được dịch là "nơi ngự của của Đức Giê-hô-va" hoặc "nơi người ta thờ phượng Đức Giê-hô-va".
- Từ được dùng cho sân của vua cũng có thể được dùng cho sân của Đức Giê-hô-va.

Hân hoan, hớn hở

Các từ “hân hoan” và “hớn hở” nói đến trạng thái rất vui mừng vì thành công hoặc được chúc phước đặc biệt.

- “Hân hoan” bao gồm cảm giác vui mừng về một điều tuyệt vời nào đó.
- Một người có thể hân hoan trong sự tốt lành của Chúa.
- “Hớn hở” cũng có thể có nghĩa là ngạo mạn trong cảm giác vui mừng về sự thành công hay thịnh vượng.
- “Hân hoan” cũng có thể được dịch là “bày tỏ vui mừng” hoặc “vui mừng ngợi khen”
- Tùy vào ngữ cảnh, “hớn hở” có thể được dịch là “hoan hỉ ngợi khen”, “tự ngợi khen” hoặc “ngạo mạn.”

Hèn mọn, sự thấp hèn

Thuật ngữ “hèn mọn” và “sự thấp hèn” chỉ về tình trạng nghèo nàn hoặc địa vị thấp.

- Chúa Giê-xu hạ mình bước vào địa vị hèn mọn của một con người và một đầy tớ.
- Sự giáng sinh của Ngài thật hèn mọn vì Ngài được sinh ra trong chuồng súc vật chứ không phải một cung điện.
- “hèn mọn” còn có một từ khác nữa là “khiêm nhường”.
- Thái độ khiêm nhường trái ngược với thái độ tự cao.

Hê-nóc

Tên Hê-nóc được đề cập vài lần trong Cựu và Tân Ước, ông là cha của Mê-tu-sê-la và là ông cố của Nô-ê.

- Hê-nóc có quan hệ mật thiết với Đức Chúa Trời.
- Khi được 365 tuổi, ông được Đức Chúa Trời tiếp lên với Ngài mà không trải qua sự chết.
- Một người khác tên là Hê-nóc, con của Ca-in.

Hê-rô-đia

Hê-rô-đia là vợ của vua Hê-rốt (An-ti-pa) ở Giu-đa trong thời Giảng Báp-tít.

- Hê-rô-đia ban đầu là vợ của em trai Hê-rốt là Phi-líp, nhưng lại bất chính kết hôn với Hê-rốt.
- Giảng Báp-tít lên án Hê-rốt và Hê-rô-đia vì hôn nhân phi pháp của họ. Vậy nên Hê-rốt bỏ tù Giảng và cuối cùng là cho chặt đầu ông.

Hê-rốt An-ti-pa

Hê-rốt An-ti-pa là một lãnh đạo người La Mã cai trị ở xứ Giu-đê trong thời Chúa Giê-su. Có khi ông được gọi là “Vua Hê-rốt” mặc dù không phải là vua thật sự.

- Trong Kinh Thánh có một số người tên “Hê-rốt”. Vua Hê-rốt Đại Đế là cha của Hê-rốt An-ti-pa. Hãy chú ý dịch hai từ này rõ ràng, hai vua Hê-rốt là hai người khác nhau
- Hê-rốt An-ti-pa cai trị 1/4 Đế chế La Mã, nên ông được gọi là “Hê-rốt vua chư hầu.”
- Hê-rốt An-ti-pa là người ra lệnh chặt đầu Giảng Báp-tít
- Ông cũng là người tra khảo Chúa Giê-su trước khi Ngài bị đóng đinh.

Hê-rốt Đại Đế

Trong Kinh Thánh có một số lãnh đạo có tên là Hê-rốt. Hê-rốt Đại Đế không phải là người Do Thái, ông làm vua xứ Giu-đê vào lúc Chúa Giê-su được sinh ra.

- Ông nổi tiếng về việc ra lệnh xây đền thờ của người Do Thái ở Giê-ru-sa-lem.
- Ông là người tàn ác và giết người vô số. Khi nghe rằng có một vị vua Do Thái khác đã được sinh ra tại Bết-lê-hem, ông đã ra lệnh giết tất cả các bé trai mới sinh

- Các con trai của ông, Hê-rốt An-ti-pa và Hê-rốt Phi-líp, và cháu nội của ông là Hê-rốt Ạc-ríp-pa sau này cai trị ở Giu-đa. Chắt của ông là Hê-rốt Ạc-ríp-pa Đệ Nhị (còn được gọi là vua Ạc-ríp-pa) cũng cai trị toàn bộ vùng Giu-đê.

Hê-xê-ki-a

Hê-xê-ki-a là vua thứ 13 của vương quốc Giu-đa. Ông là vị vua tin Chúa và vâng phục Ngài

- Trái với cha của mình A-ha là vua gian ác, vua Hê-xê-ki-a thực hiện các cuộc cải cách thánh sạch bằng cách dẹp bỏ sự thờ hình tượng khỏi nước Giu-đa
- Khi Hê-xê-ki-a cầu nguyện khẩn thiết, Chúa chữa lành ông khỏi cơn bệnh trầm trọng và cho ông được sống thêm 15 năm
- Chúa làm một dấu hiệu cho Hê-xê-ki-a biết điều này sẽ xảy ra, dấu hiệu đó là bóng mát mặt trời lùi lại trên các bậc cấp định giờ

Hình tượng, thờ lạy hình tượng

Hình tượng là một vật thể mà con người làm ra để thờ lạy. Hành động được mô tả là “thờ lạy hình tượng” khi nó bao gồm dâng sự tôn kính cho cái gì đó ngoài Đức Chúa Trời chân thật.

- Con người làm hình tượng để đại diện cho các thần họ thờ lạy.
- Các thần giả không tồn tại, không có thần nào khác ngoài Đức Giê-hô-va.
- Có khi ma quỷ hành động qua một hình tượng để khiến hình tượng đó có vẻ như là có năng quyền, mặc dù sự thật không phải như vậy.
- Hình tượng thường được làm bởi các vật liệu quý giá như vàng, bạc, đồng hay gỗ quý.
- “vương quốc thờ lạy hình tượng” có nghĩa là “vương quốc bao gồm những người thờ lạy hình tượng” hay “vương quốc thờ lạy những thứ trên đất”.
- “tượng để thờ lạy” là một từ khác của “tượng chạm” hay “hình tượng”.

Hình ảnh của Đức Chúa Trời, hình ảnh

“hình ảnh” nói về cái gì đó giống với một cái khác hay giống một ai đó về tính cách hay bản chất. Cụm từ “hình ảnh của Đức Chúa Trời” được dùng theo nhiều cách khác nhau, tùy vào ngữ cảnh.

- Ban đầu, Đức Chúa Trời dựng nên loài người “theo hình ảnh của Ngài,” có nghĩa là, “theo chân dung của Ngài.” Đây có nghĩa là con người có một số đặc điểm nhất định phản chiếu hình ảnh của Chúa, như là khả năng cảm xúc, khả năng lý luận và giao tiếp, và linh hồn sống đời đời.
- Kinh Thánh dạy rằng Chúa Giê-su, Con của Đức Chúa Trời, là “hình ảnh của Đức Chúa Trời,” có nghĩa chính Ngài là Đức Chúa Trời. Không giống con người, Chúa Giê-su không phải là tạo vật. Từ đời đời vô cùng, Đức Chúa Con có tất cả thần tánh vì Ngài có cùng bản chất với Đức Chúa Cha. Gợi ý dịch
- Khi nói về Chúa Giê-su, “hình ảnh của Đức Chúa Trời” có thể được dịch thành “chân dung chuẩn xác của Đức Chúa Trời” hay “cùng bản chất với Đức Chúa Trời” hay “là Đức Chúa Trời”.
- Khi nói về con người, “Chúa dựng nên họ theo hình ảnh của Ngài” có thể được dịch bằng cụm từ có nghĩa là “Chúa dựng nên họ giống như Ngài” hay “Chúa dựng nên họ với các đặc điểm giống Ngài”

Hô-rếp

Núi Hô-rếp là một tên gọi khác của núi Si-nai, nơi Đức Chúa Trời trao cho Môi-se bảng đá khắc Mười Điều Răn

- Núi Hô-rếp là nơi Môi-se thấy bụi gai cháy khi ông đang trông nom bầy chiên
- Đây cũng là nơi Chúa ra lệnh cho Môi-se đánh vào hòn đá để có nước cho dân Y-sơ-ra-ên đang khát khi họ đi lang thang trong sa mạc
- Không ai biết vị trí chính xác của ngọn núi này, có thể nó ở phần phía nam của bán đảo Si-nai
- Một số học giả cho rằng ‘Hô-rếp’ là tên thật của ngọn núi, còn ‘núi Si-nai’ nói về vị trí của nó trong sa mạc Si-nai

Hôn

Hôn là một hành động bày tỏ sự quý mến, khi một người ép môi của mình vào môi hay mặt của một người khác.

- Trong một vài văn hóa, hôn lên má là một cách thức để chào hỏi và tạm biệt.
- Nụ hôn có thể bày tỏ tình yêu sâu sắc giữa hai người, chẳng hạn như vợ chồng.

Hư mất, đang hư mất, có thể bị hư mất

Từ “hư mất” nghĩa là chết hay bị tiêu diệt, thường là kết quả của bạo lực hay thảm họa. Trong Kinh Thánh, từ này đặc biệt có nghĩa là bị trừng phạt đời đời ở địa ngục.

- Người “đang hư mất” là những người được định phạt cho địa ngục vì đã từ chối tin nhận Chúa Giê-xu làm sự cứu rỗi cho mình.
- Giăng 3:16 cho biết “hư mất” có nghĩa đối lập với “sống đời đời trên thiên đàng”. Gợi ý dịch:
- Tuỳ vào ngữ cảnh, những cách dịch khác cho từ này có thể bao gồm “chết đời đời”, “bị trừng phạt trong hoả ngục” hay “bị tiêu diệt”.
- Cần đảm bảo cách dịch từ “hư mất” có thể mang ý nghĩa đời đời sống trong hoả ngục chứ không chỉ có nghĩa là “ngừng tồn tại”.

Hướng dẫn, sự hướng dẫn

Thuật ngữ “hướng dẫn” và “sự hướng dẫn” nói về việc đưa ra các chỉ thị đặc biệt về cách làm gì đó hay các mạng lệnh đặc biệt cần phải vâng phục.

- Khi Chúa Giê-su đưa các môn đồ bánh và cá để phân phát cho dân chúng, Ngài cho họ các chỉ dẫn đặc biệt về cách làm.
- “Được hướng dẫn” có thể được dịch thành “được nói” hay “được chỉ dẫn”.
- “Sự hướng dẫn” có thể được dịch thành “sự chỉ dẫn” hay “sự giải thích”.
- Khi từ này được dùng để nói về Đức Giê-hô-va, “sự hướng dẫn” có thể mang nghĩa “mạng lệnh” hay “sắc lệnh”.

Hạt giống

Hạt giống là một phần của cây được trồng xuống đất để làm loại cây đó sinh sản thêm nhiều. Từ này cũng mang nhiều ý nghĩa biểu tượng.

- Từ “hạt giống” cũng được dùng theo nghĩa bóng và hoa mỹ để chỉ về những tế bào nhỏ trong người nam và người nữ khi kết hợp với nhau hình thành nên em bé trong lòng người nữ.
- Từ “hạt giống” thường được dùng để chỉ về con cái hay dòng dõi của một người.
- Từ này thường mang nghĩa số nhiều, nghĩa là nhiều hơn một hạt giống hay một hậu duệ.
- Trong ẩn dụ về người gieo giống, Chúa Giê-xu so sánh hạt giống với Lời Chúa được gieo vào lòng người để sanh trái tốt thuộc linh.
- Sứ đồ Phao-lô dùng từ “hạt giống” để chỉ về Lời Chúa. Gợi ý dịch
- Đối với từ hạt giống theo nghĩa đen thì tốt nhất nên dịch bằng từ có nghĩa đen ở ngôn ngữ đích chỉ về vật người nông dân dùng để trồng trong vườn.
- Nên dùng từ này ở nghĩa đen trong ngữ cảnh nó được dùng theo lối ẩn dụ để chỉ về Lời Chúa.
- Đối với nghĩa bóng chỉ về những người cùng gia đình thì có thể dùng từ “hậu duệ” hay “con cháu” thay vì từ hạt giống để làm cho rõ nghĩa. Một số ngôn ngữ có thể có một từ chỉ chung về “con và cháu.”
- Đối với ý nghĩa là “hạt giống” của người nam hay người nữ thì cần xem xét cách dịch thế nào để người nghe không cảm thấy bị xúc phạm hay xấu hổ.

Hép-rôn

Hép-rôn là một thành phố nằm trên núi đá cao cách Giê-ru-sa-lem khoảng 32km.

- Thành phố được xây dựng vào khoảng năm 2000 TC, trong thời của Áp-ram. Nơi này được nhắc đến nhiều lần trong các câu chuyện lịch sử trong Cựu Ước
- Hép-rôn có một vai trò quan trọng trong cuộc đời của vua Đa-vít. Một số người con của ông, bao gồm Áp-sa-lôm, được sinh ra ở đây.
- Thành phố bị người La Mã phá hủy vào khoảng năm 70 SC.

Hỏi thăm

“Hỏi thăm” có nghĩa là hỏi ai đó để lấy thông tin.

- Cựu Ước ghi lại một số trường hợp người ta hỏi thăm về Đức Chúa Trời.
- Từ này có thể được dùng khi nói về một vị vua hay nhà cầm quyền tìm kiếm qua các biên bản chính thức.

Hố

Hố là một lỗ sâu được đào dưới lòng đất.

- Hố có thể được đào để bẫy động vật hoặc để tìm nước. Chúng cũng có thể được dùng làm nơi giam giữ tù nhân tạm thời.
- Theo luật Do Thái, một người phải chịu trách nhiệm cho bất kỳ thương tích nào xảy ra cho người hoặc vật nuôi vì rơi vào hố không được che đậy trong đất nhà mình.
- Đôi khi từ “hố” chỉ về mộ hoặc địa ngục.
- Một cái hố rất sâu đôi khi được gọi là “bể chứa”.

Hộ gia đình

“Hộ gia đình” nói đến tất cả những người cùng sống trong một căn nhà, bao gồm các thành viên gia đình và những đầy tớ nếu có.

- Nếu người nào quản trị một hộ gia đình, thì việc quản trị này bao gồm việc chỉ đạo các đầy tớ cũng như coi sóc tài sản.
- Đôi khi “hộ gia đình” có thể ám chỉ theo hướng nghĩa bóng về gia phả của một người nào đó, bao gồm tổ tiên và con cháu.

Hội chúng, hội họp

Thuật ngữ “hội chúng” thường chỉ về một nhóm người nhóm lại với nhau để thảo luận các vấn đề, đưa ra lời khuyên hoặc ra quyết định.

- Hội chúng có thể là một nhóm người được chính thức tổ chức và nhóm lại có phần thường xuyên; hoặc có thể là một nhóm người tạm thời nhóm nhau lại vì một mục đích hay dịp đặc biệt.
- Trong thời Cựu Ước, có một dạng hội chúng đặc biệt gọi là “hội thánh”, là nơi dân Y-sơ-ra-ên sẽ nhóm lại để thờ phượng Chúa.
- Cũng trong thời Cựu ước, thuật ngữ “hội chúng” đôi khi chỉ về dân Y-sơ-ra-ên nói chung, như một nhóm người.
- Đôi khi thuật ngữ “hội chúng” được dùng để nhắc đến một sự tập hợp lớn quân thù và có thể được dịch là “quân đội”
- Trong Tân Ước, một hội đồng bao gồm 70 lãnh đạo người Do Thái trong các thành phố chính như Giê-ru-sa-lem sẽ gặp nhau để giải quyết những vấn đề pháp lý cũng như để dàn xếp những tranh chấp giữa người dân. Hội đồng này được biết đến với tên gọi “tòa công luận” hay “công hội.” Gợi ý dịch:
- Dựa vào ngữ cảnh, “hội chúng” có thể dịch là “cuộc hội họp đặc biệt”, “hội thánh”, “hội đồng” hay “quân đội”.

- Khi thuật ngữ “hội chúng” nhắc đến dân Y-sơ-ra-ên nói chung là một nhóm, thì cũng có thể được dịch là “cộng đồng” hay “nhóm người” hay “dân Y-sơ-ra-ên.”
- Cụm từ “tất cả hội chúng” có thể dịch là “tất cả mọi người” hoặc “toàn thể dân Y-sơ-ra-ên” hay “mọi người.”

Hội thánh, Hội Thánh

Trong Tân Ước, thuật ngữ “hội thánh” nói đến sự nhóm lại của một số tín đồ theo Chúa Giê-xu để cầu nguyện và nghe giảng Lời Đức Chúa Trời. Thuật ngữ “Hội Thánh” thông thường đề cập đến tất cả các tín hữu Cơ Đốc.

- Thuật ngữ này có nghĩa đen là một hội chúng hay là một hội thánh “được kêu gọi” nhóm lại vì một mục đích đặc biệt.
- Khi thuật ngữ này được dùng để nói đến tất cả các tín hữu khắp mọi nơi trong hội thánh của Đấng Christ, một số bản dịch Kinh Thánh viết hoa mẫu từ đầu tiên “Hội Thánh” để phân biệt với hội thánh địa phương.
- Thường thường các tín hữu ở một thành phố cụ thể sẽ nhóm lại ở nhà một người nào đó. Những hội thánh địa phương này được đặt tên theo tên thành phố đó chẳng hạn như “hội thánh Ê phê sô”.
- Trong Kinh Thánh, thuật ngữ “hội thánh” không đề cập đến một tòa nhà. Gọi ý dịch:
- Thuật ngữ “hội thánh” có thể dịch là “sự nhóm lại”, “hội chúng”, “hội thánh” hay “những người họp lại với nhau”.
- Từ ngữ hay cụm từ sử dụng để dịch thuật ngữ này nên đề cập đến tất cả mọi tín hữu, không hẳn chỉ là một nhóm nhỏ.
- Đảm bảo bản dịch của từ ngữ “nhà thờ” không đề cập đến một tòa nhà.
- Thuật ngữ sử dụng để dịch từ ngữ “hội chúng” trong Cựu Ước có thể dùng để dịch thuật ngữ này.
- Cũng cần xem từ này được dịch như thế nào trong bản dịch Kinh Thánh ở địa phương hay quốc gia.

Hợp pháp

Một điều được xem là hợp pháp khi nó phù hợp hoặc thỏa mãn quy tắc ràng buộc hay luật pháp.

- Trong Kinh Thánh, điều “hợp pháp” là điều được luật đạo đức của Đức Chúa Trời hoặc luật Môi-se và các luật Do Thái khác cho phép.
- Các cách dịch khác cho từ “hợp pháp” có thể là: “được cho phép”, “theo đúng luật”, “theo luật pháp của Đức Chúa Trời” hay “phù hợp với luật pháp của chúng ta”.

Hủy hoại, đồng đổ nát

“Hủy hoại” là làm hỏng, phá hủy hay làm cho nó trở nên vô ích. “Tàn tích” hay “đồng đổ nát” chỉ về những thứ hoang tàn, hư hỏng còn sót lại sau khi bị hủy phá.

- Tiên tri Sô-phô-ni gọi ngày thanh nộ của Đức Chúa Trời là “ngày hủy phá”, khi đó cả thế giới sẽ chịu phán xét và hình phạt.
- Sách Châm ngôn chép rằng sự hư mất và hủy diệt đang chờ đợi những kẻ không tin kính.
- Tùy vào ngữ cảnh, từ “hủy hoại” có thể được dịch là “phá hủy”, “làm hỏng”, “làm cho trở nên vô dụng” hay “phá vỡ”.
- Từ “tàn tích” hay “đồng đổ nát” có thể được dịch là “sự hoang tàn”, “tòa nhà bị sụp đổ”, “thành phố bị phá hủy”, “sự tàn phá”, “sự đổ vỡ” hay “sự phá hoại” tùy vào ngữ cảnh.

Hứa, được hứa, sự cam kết

Từ “hứa” hoặc “sự cam kết” chỉ về việc đưa ra một quyết định hoặc hứa làm việc gì đó.

- Một người hứa làm điều gì cũng được mô tả là “cam kết” thực hiện lời hứa đó.
- “Giao” cho ai một công việc nào đó có nghĩa là chỉ định công việc cho người đó. Chẳng hạn như trong II Cô-rinh-tô Phao-lô nói rằng Đức Chúa Trời đã “giao” (hay “ban”) cho chúng ta chức vụ giúp đỡ người khác giải hòa với Đức Chúa Trời.
- Thuật ngữ “phạm” và “phạm phải” cũng thường nói đến những hành động sai trái như “phạm tội”, “phạm tội tà dâm”, hay “phạm tội sát nhân”.
- Cụm từ “giao nhiệm vụ” có thể dịch là “giao công tác cho” hoặc “ủy thác một nhiệm vụ”.

- Từ “sự cam kết” có thể dịch là “nhiệm vụ được giao” hoặc “lời hứa được đưa ra”.

I-cô-ni-um

I-cô-ni-um là thành phố ở trung tâm phía nam Tiểu Á (ngày nay là nước Thổ Nhĩ Kỳ).

- I-cô-ni-um nằm ở khu vực ngày nay là thành phố Konya.
- Khi Phao-lô và Ba-na-ba bị người Do Thái trục xuất khỏi vùng An-ti-ốt sau khi truyền giáo thành công cho người ngoại ở nơi đây trong chuyến truyền giáo thứ nhất, sau đó họ đến I-cô-ni-um.
- Những người Do Thái và người ngoại không tin Chúa ở I-cô-ni-um lên kế hoạch ném đá Phao-lô và các đồng nghiệp của ông, nhưng họ trốn qua thành Lít-tra ở gần đó. Sau đó người từ thành I-cô-ni-um và An-ti-ốt đến Lit-tra và khuấy động người ở đó ném đá Phao-lô.

I-sa-cha

I-sa-cha là người con thứ 9 của Gia-cốp, tức là Y-sơ-ra-ên.

- Ông là con trai của người hầu của Lê-a, thê thiếp của Gia-cốp.
- Chi tộc I-sa-cha là một trong 12 chi tộc của Y-sơ-ra-ên.

Judea

Thuật ngữ “Giu-đê” xuất phát từ tên gọi Giu-đa, một trong mười hai chi phái Y-sơ-ra-ên. Nó được dùng theo cả nghĩa hẹp và nghĩa rộng.

- Đôi khi “Giu-đê” được dùng theo nghĩa hẹp để chỉ về xứ nằm ở phía nam của Y-sơ-ra-ên ngày xưa, thuộc phía tây của Biển Chết. Một số bản dịch gọi xứ này là “Giu-đa”.
- Nhiều khi “Giu-đê” có nghĩa rộng hơn chỉ về tất cả các xứ thuộc Y-sơ-ra-ên ngày xưa, bao gồm Ga-li-lê, Sa-ma-ri, Bê-rê, Y-đu-mê và Giu-đê (Giu-đa). Nếu biên dịch viên muốn phân biệt rõ ràng, thì nghĩa rộng của Giu-đê (vd: Lu-ca 1:5) có thể được dịch là “nước Giu-đê” và nghĩa hẹp (vd: Lu-ca 1:39) có thể được dịch là “xứ Giu-đê” hay “xứ Giu-đa” vì đây là vùng đất thuộc Y-sơ-ra-ên ngày xưa mà ban đầu chi phái Giu-đa đã sinh sống.

Khiêm nhường, sự khiêm nhường

Một người khiêm nhường không tự cho mình hơn người khác. Người đó không kiêu ngạo hoặc ngạo mạn.

- Khiêm nhường trước mặt Đức Chúa Trời có nghĩa là nhận biết sự yếu đuối và bất toàn của chúng ta khi so sánh với sự cao cả, khôn ngoan và hoàn hảo của Ngài.
- Nếu một người tự hạ mình, thì người đó tự đặt mình vào một vị trí kém quan trọng hơn.
- Sự khiêm nhường nghĩa là nghĩ đến nhu cầu của người khác trước những nhu cầu của riêng mình.
- Sự khiêm nhường cũng có nghĩa là phục vụ bằng một thái độ khiêm tốn khi sử dụng những ân tứ và khả năng.
- Cụm từ “trở nên khiêm nhường” có thể được dịch là “không kiêu ngạo.”
- “Hãy hạ mình trước mặt Đức Chúa Trời” có thể được dịch là “Hãy giao phó ý muốn của người cho Đức Chúa Trời, nhìn nhận sự cao cả của Ngài.”

Kho vựa

“Kho vựa” là một tòa nhà lớn dùng để chứa thực phẩm hoặc đồ đạc.

- Trong Kinh Thánh, “kho vựa” thường được dùng để dự trữ ngũ cốc và các loại lương thực khác để sử dụng cho sau này khi thiếu thức ăn trong nạn đói.
- “Kho vựa” đôi khi được dùng để chỉ về sự thịnh vượng của một gia đình.
- Từ này còn được dùng theo nghĩa bóng để chỉ về những điều tốt lành Đức Chúa Trời muốn ban cho dân sự Ngài.

- Kho vựa của nhà Đức Giê-hô-va chứa đựng những vật giá trị chiếm được từ những kẻ thù bị chinh phục và được dâng lên hay biệt riêng cho Đức Giê-hô-va. Những vật này được dự trữ để dùng cho việc sửa chữa đền thờ. Đôi khi từ này được dịch là “kho báu”.
- Một số cách dịch khác cho từ “kho vựa” có thể bao gồm “nhà trữ ngũ cốc”, “nơi trữ lương thực” hay “phòng bảo quản những thứ giá trị”.

Khoe, đầy khoe khoang

Thuật ngữ “khoe khoang” có nghĩa là nói một cách tự hào về một điều gì hay một người nào, thường có nghĩa là khoe mình.

- Người “khoe khoang” là người nói về mình một cách phô trương.
- Đức Chúa Trời quở trách dân Y-sơ-ra-ên vì họ lấy làm kiêu hãnh về các thần tượng của mình. Họ kiêu căng thờ lạy các tà thần thay vì Đức Chúa Trời chân chính.
- Kinh Thánh cũng nói về những người khoe về sự giàu có, sức mạnh, đồng ruộng mang nhiều lợi nhuận và luật pháp của họ. Có nghĩa là họ mãi tự hào về những điều này mà không bày tỏ lòng biết ơn Đức Chúa Trời là Đấng chu cấp cho họ những thứ đó.
- Thay vào đó, Đức Chúa Trời dạy dân Y-sơ-ra-ên nên khoe mình hay tự hào vì sự nhận biết Ngài.
- Sứ đồ Phao-lô cũng nói về sự khoe mình trong Chúa, có nghĩa là vui mừng và biết ơn Chúa vì mọi điều Ngài đã làm cho mình. Gợi ý dịch:
- Có thể dịch từ “khoe” là “khoe khoang”, “nói một cách tự hào” hoặc “lấy làm hãnh diện”.
- Thuật ngữ “đầy khoe khoang” có thể được dịch bằng một từ ngữ hay cụm từ có nghĩa là “nói một cách tự hào” hoặc “đầy hãnh diện” hoặc “tự khoe mình”.
- Trong ngữ cảnh niềm tự hào về sự biết Chúa, từ ngữ này có thể dịch là “tự hào về”, “tôn ngợi”, “rất vui mừng” hoặc “tạ ơn Chúa về”.
- Một số các ngôn ngữ có hai từ ngữ để dịch thuật ngữ “tự hào”: một theo nghĩa tiêu cực, với ý nghĩa là kiêu căng, ngạo mạn, và một theo ý nghĩa tích cực là “niềm tự hào về công việc, gia đình hoặc đất nước”.

Khuyến khích, sự khuyến khích

Thuật ngữ “khuyến khích” và “sự khuyến khích” đề cập về lời nói hay việc làm nhằm giúp người ta được an ủi, có hy vọng, có lòng tin và sự can đảm.

- Một thuật ngữ tương tự là “cổ vũ” có nghĩa là thuyết phục một người từ bỏ một hành động sai lầm và thay vào đó làm điều tốt và đúng đắn.
- Sứ đồ Phao-lô và các trước giả khác trong Tân Ước dạy dỗ tín hữu Cơ Đốc hãy khích lệ, yêu thương và phục vụ lẫn nhau. Gợi ý dịch
- Tùy theo ngữ cảnh, có thể dịch “khích lệ” là “thuyết phục”, “an ủi”, “khuyến khích”, “nói lời thông cảm” hoặc “cổ vũ”
- Cụm từ “nói lời khích lệ” có nghĩa là “nói những lời làm cho người ta cảm thấy được phấn khởi và có thêm sức lực”.

Khuôn

Khuôn là một mảnh rỗng bằng gỗ, kim loại hoặc đất sét được dùng để tạo ra các đồ vật bằng vàng, bạc hoặc các vật liệu khác có thể làm mềm và tạo hình bằng khuôn.

- Khuôn được dùng để làm đồ trang sức, các món ăn, đồ dùng cho việc ăn uống và nhiều thứ khác.
- Trong Kinh Thánh, khuôn được nhắc đến thường có liên quan đến việc đúc tượng để làm thần tượng và các vật dụng để thờ lạy tà thần.
- Các kim loại được đun nóng để đổ vào khuôn.
- Đúc có nghĩa là tạo ra một đồ vật ở một hình dạng hay hình ảnh nào đó bằng cách sử dụng khuôn hoặc dùng tay để nắn ra hình dạng đó. Gợi ý dịch
- Từ này có thể được dịch là “nắn”, “định hình” hay “tạo”.
- Từ “được đúc khuôn” có thể dịch là “được định hình” hay “được hình thành”.
- Từ “khuôn” có thể được dịch bằng từ hoặc cụm từ có nghĩa là “khuôn hình” hay “đĩa điêu khắc”.

Khí giới

Thuật ngữ “khí giới” nói đến thiết bị mà một người lính dùng để chiến đấu nhằm tự vệ khỏi bị kẻ thù tấn công. Từ này cũng được dùng theo nghĩa bóng để chỉ về khí giới thuộc linh.

- Khí giới của một người lính bao gồm có mũ trụ, thuẫn, áo giáp che ngực và chân, và gươm.
- Sứ đồ Phao-lô đã sử dụng từ này theo nghĩa bóng khi so sánh khí giới vật lý với khí giới thuộc linh mà Đức Chúa Trời ban cho những ai tin Ngài để giúp họ chiến đấu trong các trận chiến thuộc linh.
- Khí giới của Đức Chúa Trời dùng để đánh trận với Sa tan bao gồm lẽ thật, sự công bình, Tin lành bình an, đức tin, sự cứu rỗi và Đức Thánh Linh.
- Từ này có thể được dịch ra với những từ có ý nghĩa tương đương như, “trang bị của lính” hay “bộ đồ bảo vệ khi chiến đấu” hoặc “lớp bọc bảo vệ” hay “vũ khí.”

Khóc, kêu cầu

Thuật ngữ “khóc” có nghĩa là khóc lóc hoặc là kêu lên trong nỗi buồn phiền.

- Cụm từ “kêu cầu” cũng có nghĩa là “gọi to” hoặc “kêu to” với ý định xin giúp đỡ.
- Thuật ngữ này cũng có thể được dịch là “kêu cứu” hoặc là “cầu xin giúp đỡ”.
- Cụm từ như “Tôi kêu cầu Ngài” có thể dịch là “Tôi cầu xin Chúa giúp đỡ” hoặc “trong sự khốn khổ, tôi nài xin Chúa giúp đỡ”.

Khôn khéo

Từ “khôn khéo” mô tả một người thông minh và khôn lanh, đặc biệt là trong những vấn đề thực tế.

- Người khôn khéo thường tập trung vào việc giúp cho bản thân chứ không giúp người khác.
- Từ “khôn khéo” thường mang ý nghĩa có phần tiêu cực vì nó luôn mang tính ích kỷ.
- Các cách khác để dịch từ này có thể bao gồm “xảo trá”, “láu cá”, “tinh ranh” hoặc “khôn lanh”.

Khôn ngoan, sự khôn ngoan

Thuật ngữ “khôn ngoan” mô tả một người hiểu biết điều đúng đắn, đạo đức cần làm và làm theo y như vậy. “Sự khôn ngoan” là sự hiểu biết và thực hành điều đúng đắn và đạo đức.

- Khôn ngoan bao gồm khả năng đưa ra những quyết định đúng đắn, đặc biệt là chọn lựa điều làm đẹp lòng Chúa.
- Trong Kinh Thánh, từ “khôn ngoan theo thể gian” là cách nói tượng trưng chỉ về những điều người trong thế gian này nghĩ là khôn ngoan nhưng thật ra là khờ dại.
- Con người trở nên khôn ngoan bởi nghe lời Chúa và hạ mình vâng theo ý Ngài.
- Một người khôn ngoan sẽ thể hiện bông trái Thánh Linh trong đời sống, như vui mừng, hiền lành, yêu thương, nhịn nhục. Gợi ý dịch:
- Tuỳ vào ngữ cảnh, các cách dịch từ “khôn ngoan” có thể bao gồm các từ hoặc cụm từ mang ý nghĩa là “thận trọng”, “nhạy bén và vâng phục” hoặc “kính sợ Chúa”.
- “Sự khôn ngoan” có thể được dịch bằng từ hoặc cụm từ mang ý nghĩa là “sự thận trọng”, “đời sống khôn ngoan”, “đời sống nhạy bén và vâng phục” hay “phán đoán tốt”
- Tốt nhất nên dịch từ “khôn ngoan” và “sự khôn ngoan” khác biệt với những thuật ngữ chủ chốt khác như công bình hay vâng phục.

Không cắt bì

Từ “không cắt bì” chỉ về một người nam chưa được cắt bao quy đầu.

- Ai Cập là một quốc gia bắt buộc làm phép cắt bì. Vì vậy khi Chúa nói Ai Cập sẽ bị đánh bại bởi những người “không cắt bì”, nghĩa là Ngài đang nói đến những người bị người Ai Cập xem thường vì không cắt bì.
- Kinh Thánh nói về những người có “lòng chưa được cắt bì”. Đây là cách nói hình bóng để nói rằng họ không phải là con dân Chúa, cứng đầu không vâng lời Ngài. Gợi ý dịch:

- Nếu từ cắt bì được sử dụng hoặc biết đến trong các ngôn ngữ, thì từ “không cắt bì” có thể được dịch là “chưa được cắt bì”.
- Cụm từ “người không cắt bì” có thể được dịch là “người không được cắt bì” hay “người không thuộc về Đức Chúa Trời”, tùy thuộc vào ngữ cảnh.
- Các cách dịch khác theo nghĩa bóng của từ này có thể bao gồm “không phải là con dân Chúa”, “phản nghịch giống những kẻ không thuộc về Đức Chúa Trời” hay “những người không mang dấu hiệu thuộc về Đức Chúa Trời”
- Thành ngữ “tấm lòng chưa cắt bì” có thể được dịch là “cố chấp phản nghịch” hay “chối bỏ không tin”.

Không mắc lỗi

Thuật ngữ “không mắc lỗi” hiểu theo nghĩa đen là “không chê trách được”. Thuật ngữ này được dùng để nói về một người vâng theo Chúa hết lòng, nhưng không có nghĩa là người đó vô tội.

- Áp-ra-ham và Nô-ê được xem là không mắc lỗi trước mặt Đức Chúa Trời.
- Người được tiếng “không mắc lỗi” phải sống đời sống tin kính Đức Chúa Trời.
- Theo ý nghĩa của một câu Kinh Thánh, người “không mắc lỗi” là người kính sợ Chúa và xây khỏi điều ác. Gợi ý dịch:
- Từ ngữ này có thể được dịch là “không có khuyết điểm về tính cách”, “hoàn toàn vâng phục Đức Chúa Trời”, “tránh phạm tội” hoặc “tránh xa điều ác”.

Không thánh khiết

Theo nghĩa đen, từ “không thánh khiết” nghĩa là “không thánh sạch”. Từ này chỉ về người hay vật không làm vinh hiển danh Đức Chúa Trời.

- Từ này được dùng để mô tả người làm ô danh Chúa bằng cách chống nghịch Ngài.
- Một vật được gọi là “không thánh khiết” có thể được mô tả là bình thường, phạm tục hay không sạch sẽ. Điều đó có nghĩa là vật này không thuộc về Đức Chúa Trời. Gợi ý dịch:
- Những cách dịch từ này có thể bao gồm “không nên thánh”, “không thuộc về Đức Chúa Trời”, “không tôn vinh danh Chúa” hay “không thánh sạch”.
- Trong một số ngữ cảnh, “không thánh khiết” có thể được dịch là “dơ dáy”.

Không vâng phục, bất tuân, sự bất tuân

Thuật ngữ “không vâng phục” có nghĩa là không phục tùng mệnh lệnh hoặc sự hướng dẫn của những người có thẩm quyền.

- Người nào làm điều gì không được phép làm thì nghĩa là người đó không vâng phục.
- Không vâng theo cũng có nghĩa là từ chối thực hiện điều đã được ra lệnh.
- Thuật ngữ “bất tuân” cũng được dùng để mô tả tính cách của một người quen thói bất phục hoặc chống nghịch. Như vậy là họ có tội và độc ác.
- Thuật ngữ “sự bất tuân” có nghĩa là “hành động bất phục” hoặc là thái độ chống lại ý chỉ của Đức Chúa Trời”.
- Có thể dịch “dân bất tuân” là “dân không vâng lời” hoặc là “dân không làm theo mạng lệnh của Đức Chúa Trời”.

Khải tượng

Thuật ngữ “khải tượng” chỉ về những điều mà một người thấy được, đặc biệt là những điều lạ thường hoặc siêu nhiên mà Đức Chúa Trời bày tỏ để đem sử điệp đến cho con người.

- Thông thường, người ta nhìn thấy Khải tượng trong lúc tỉnh táo. Nhưng đôi khi Khải tượng cũng là điều được nhìn thấy trong giấc mơ khi đang ngủ.
- Đức Chúa Trời dùng Khải tượng để bày tỏ cho con người những điều rất quan trọng. Ví dụ, Phi-e-rơ nhìn thấy một Khải tượng với ý nghĩa rằng Đức Chúa Trời muốn ông đón tiếp những dân ngoại.

Khẩn nguyện

Khẩn nguyện là lời hứa của một người với Chúa. Họ hứa làm điều gì đó để tôn vinh danh Chúa cách đặc biệt hoặc thể hiện sự hết lòng đối với Ngài.

- Sau khi đã khẩn nguyện, người đó bắt buộc phải làm thành lời hứa.
- Kinh thánh dạy rằng nếu một người không giữ như lời khẩn nguyện thì người đó phải chịu sự phán xét của Chúa.
- Đôi lúc một người cũng có thể cầu xin Chúa bảo vệ hay chu cấp cho họ đối lại họ sẽ khẩn hứa với Ngài.
- Nhưng Đức Chúa Trời không bị buộc phải thực hiện điều một người yêu cầu trong khi họ khẩn nguyện với Ngài. Gọi ý dịch:
- Tuỳ vào ngữ cảnh, từ “khẩn nguyện” có thể được dịch là “lời hứa trọng thể” hay “lời hứa với Đức Chúa Trời”.
- Từ này cần được dịch khác đi so với từ “lời thề”.

Khốn khổ

Từ “khốn khổ” là cảm giác trải qua khổ nạn hoặc là dấu hiệu cảnh báo một người sẽ nếm trải sự khó khăn khủng khiếp.

- Theo sau cụm từ “khốn khổ cho” là một lời cảnh báo đối với một người hoặc một nhóm người (chẳng hạn như những người cùng một thành phố) rằng họ sẽ chịu đau khổ, là hình phạt cho tội lỗi của họ.
- Trong một vài chỗ trong Kinh Thánh, từ “khốn khổ” được lặp đi lặp lại nhằm nhấn mạnh một bản án kinh khiếp.
- Khi một người nói rằng, “khốn khổ thay cho tôi” hay “khôn thay cho tôi” đó là sự thể hiện sự đau buồn vì chịu những khổ nạn nặng nề. Gọi ý dịch:
- Tuỳ vào ngữ cảnh, thuật ngữ “khốn khổ” cũng có thể được dịch là “sầu khổ”, “buồn rầu”, “tai hoạ” hay “thảm hoạ”.
- Những cách dịch cho cụm từ “khốn cho (tên thành phố)” có thể bao gồm “Thật kinh khiếp cho (tên thành phố)” hay “(những người trong) thành phố này sẽ bị trừng phạt nặng nề” hoặc “Họ sẽ vô cùng đau khổ”.
- Thành ngữ “Khốn cho tôi!” có thể được dịch là “Tôi buồn lắm!”, “Tôi rất buồn” hoặc “Điều này thật khủng khiếp với tôi!”
- Cụm từ “Khốn cho các ngươi” có thể được dịch là “Các ngươi sẽ vô cùng đau khổ” hoặc “Các ngươi sẽ nếm trải những tai hoạ kinh khiếp”.

Khổ nạn

Từ “khổ nạn” chỉ về giai đoạn khó khăn, đau khổ và phiền não.

- Kinh Thánh Tân Ước ghi rằng Cơ Đốc nhân sẽ phải chịu đựng những lần bị bách hại cùng những khổ nạn khác vì họ sống trong một thế giới đối lập với những điều dạy dỗ của Chúa Giê-xu.
- Kinh Thánh dùng cụm từ “đại nạn” để mô tả giai đoạn trước khi Chúa Giê-xu đến lần thứ hai, cơn thịnh nộ của Đức Chúa Trời sẽ đổ trên trái đất trong nhiều năm.
- Từ “khổ nạn” cũng có thể được dịch là “thời kỳ hoạn nạn lớn”, “đau khổ tận cùng” hay “khó khăn dữ dội”.

Kiên nhẫn, sự kiên nhẫn

“Kiên nhẫn” và “sự kiên nhẫn” chỉ về việc bền bỉ hay kiên trì trong những hoàn cảnh khó khăn. Thông thường kiên nhẫn bao gồm việc chờ đợi.

- Kiên nhẫn với ai đó nghĩa là yêu thương người đó và tha thứ bất kì những lỗi lầm người đó gây ra.
- Kinh Thánh dạy rằng con cái Chúa phải biết kiên nhẫn khi đối diện với khó khăn và nhẫn nại với nhau.
- Vì lòng nhân từ của Ngài, Đức Chúa Trời kiên nhẫn với loài người dù họ là những tội nhân đáng bị trừng phạt.

Kiêng ăn

Kiêng ăn là ngừng ăn thực phẩm hay một số loại thức ăn và thức uống nhất định trong một khoảng thời gian, như trong một ngày hoặc hơn.

- Kiêng ăn có thể giúp con người tập trung vào Đức Chúa Trời và cầu nguyện mà không bị phân tâm bởi thức ăn.
- Chúa Giê-su lên án các lãnh đạo tôn giáo người Do Thái vì họ kiêng ăn với những mục đích lệch lạc. Họ kiêng ăn để người khác nghĩ họ là những người sùng đạo.
- Có khi người ta kiêng ăn để bày tỏ rằng họ đang đau buồn hay than khóc về điều gì đó.
- Từ này có thể được dịch thành « nhịn ăn ».

Kiêu căng

Kiêu căng là thành ngữ chỉ về sự tự cao và kiêu ngạo.

- Từ này chỉ về thái độ xem mình hơn người khác.
- Phao-lô dạy người Cô-rinh-tô rằng biết nhiều kiến thức hay làm được nhiều việc có thể dẫn đến sự kiêu căng hay tự cao.

Kiêu ngạo

Người kiêu ngạo là người nghĩ về bản thân mình cao trọng hơn thực tế

- ‘Kiêu ngạo’ có nghĩa là ‘tự cao’ với thái độ ngạo mạn
- Kinh Thánh có các cách diễn tả như ‘mắt kiêu ngạo’ hay ‘cổ kiêu ngạo’ để mô tả người nghĩ bản thân mình rất cao trọng, theo cách tự phụ

Kèn trumpet

“Kèn” là một công cụ để phát ra âm nhạc hoặc gọi tập trung dân sự để thông báo hay hội họp.

- Kèn thường được làm bằng kim loại, vỏ sò hoặc sừng động vật.
- Phổ biến nhất, kèn được thổi để tập trung dân sự cho trận chiến và hội đồng tập thể của dân Y-sơ-ra-ên.
- Sách Khải huyền mô tả khung cảnh ngày tận thế, các thiên sứ sẽ thổi kèn báo hiệu cơn thịnh nộ của Đức Chúa Trời đổ ra trên trái đất.

Kê-đa

Kê-đa là tên con trai thứ hai của Ích-ma-ên và là một dòng dõi lớn ra từ ông. Cũng có một thành phố nổi tiếng tên là Kê-đa.

- Thành Kê-đa nằm ở phía bắc A-ra-bi, gần biên giới phía nam của Palestine. Vào thời Kinh Thánh, thành này nổi tiếng vì sự rộng lớn và vẻ đẹp của nó.
- Cụm từ “lều đen Kê-đa” chỉ về những căn lều làm bằng lông dê màu đen, nơi những người Kê-đa cư ngụ.
- Trong Kinh Thánh, cụm từ “sự vinh hiển của Kê-đa” chỉ về sự cao trọng của thành phố và dân trọng thành.

Kê-đe

Kê-đe là một thành phố của Ca-na-an mà dân Y-sơ-ra-ên đã chiếm được khi vào đất Ca-na-an.

- Kê-đe nằm ở phía bắc lãnh thổ Y-sơ-ra-ên, được phân cho chi phái Nép-ta-li.
- Kê-đe được biệt riêng làm thành trú ẩn và cũng là một trong những thành phố của các thầy tế lễ người Lê-vi sinh sống.

Kích động

Từ “kích động” có nghĩa là làm cho ai đó có phản ứng hay cảm xúc tiêu cực.

- Kích động người khác tức giận là làm điều gì đó khiến người khác tức giận. Từ này còn có thể dịch là “khiến người khác giận dữ” hoặc “chọc giận”.
- Khi sử dụng trong một cụm từ như “đừng kích động anh ta” thì từ này có thể dịch là “đừng chọc tức anh ta”, “đừng khiến anh ta tức giận” hoặc “đừng làm anh ta tức điên với bạn”.

Kẻ bất lương

Thuật ngữ “kẻ bất lương” nói chung đến người làm điều tội lỗi và gian ác.

- Đây cũng có thể là một từ ngữ nói chung về những người không vâng theo Lời Chúa.
- Có thể dịch thuật ngữ này bằng cách dùng những từ nói về bản tính “xấu xa” hoặc “gian ác” với từ ngữ nói đến việc “làm”, “thực hiện” hoặc “gây nên”.

Kẻ giả hình, sự giả hình

Thuật ngữ “kẻ giả hình” nói về người hay làm mọi thứ để tỏ ra mình là công bình, nhưng lại âm thầm làm những việc ác. “Sự giả hình” nói đến hành vi lừa dối người khác, khiến người ta nghĩ một người nào đó là công bình

- Kẻ giả hình muốn được người khác chứng kiến mình làm điều lành để rồi được người ta nghĩ rằng mình là người lương thiện.
- Thường thì kẻ giả hình sẽ chỉ trích người khác vì đã làm những việc tội lỗi mà chính bản thân họ cũng phạm.
- Chúa Giê-xu gọi người Pha-ri-si là kẻ giả hình vì họ thực hành những việc tôn giáo chẳng hạn như mặc quần áo nhất định và ăn những món ăn nhất định, nhưng họ không tỏ ra nhân từ hoặc công bằng với người khác.
- Kẻ giả hình chỉ trích lỗi của người khác, nhưng chính mình thì không thừa nhận lỗi của mình. Gợi ý dịch
- Một vài ngôn ngữ có thành ngữ chẳng hạn như “kẻ hai mặt” ám chỉ đến người đạo đức giả hoặc hành động của người đạo đức giả.
- Có thể dịch “kẻ giả hình” là “kẻ lừa lọc”, “người giả đồ”, hoặc “kẻ ngạo mạn, kẻ phỉnh gạt.”
- Thuật ngữ “sự giả hình” có thể được dịch là “sự lừa dối”, “hành động giả dối” hoặc “giả vờ”.

Kẻ hủy diệt

Thuật ngữ “kẻ hủy diệt” có nghĩa đen là “kẻ phá hủy”.

- Thuật ngữ này thường được dùng trong Cựu Ước như sự đề cập đến bất cứ người nào hủy diệt người khác, chẳng hạn như những đạo quân xâm lăng.
- Khi Đức Chúa Trời sai thiên sứ hành hại các con trai đầu lòng trong xứ Ê-díp-tô, thiên sứ đó được coi như “đấng hủy diệt con trai đầu lòng”. Cũng có thể dịch là “người giết con trai đầu lòng”.
- Trong sách Khải Huyền chép về thời kỳ sau rốt, sa-tan hoặc một số linh quỷ dữ khác bị xem là “kẻ hủy diệt.” Nó là “tên hủy diệt” vì mục đích của nó là phá hủy và làm băng hoại mọi thứ Chúa đã dựng nên.

Kẻ ngốc, ngu ngốc, khờ dại

Thuật ngữ “kẻ ngốc” nói đến người thường xuyên lựa chọn sai lầm, đặc biệt là chọn không vâng phục. “Ngu ngốc” là thuật ngữ mô tả người hay lối sống không khôn ngoan.

- Trong Kinh Thánh, “kẻ ngốc” thường được dùng để đề cập đến một người không tin hay không vâng phục Đức Chúa Trời. “Kẻ ngốc” trái ngược với người khôn ngoan, là người tin Chúa và vâng phục Ngài.
- Trong Thi Thiên, vua Đa-vít mô tả kẻ ngốc là người không tin Chúa, thờ ơ trước tất cả bằng chứng trong sự sáng tạo cho thấy Chúa có thật.
- Sách Châm Ngôn trong Cựu Ước cũng có nhiều mô tả về kẻ ngốc hay người ngu ngốc.

- Từ “khờ dại” nói đến một hành động không khôn ngoan vì nó chống lại ý Chúa. “Khờ dại” cũng bao gồm ý muốn nói điều gì đó lỗ bịch hoặc nguy hiểm. Gợi ý dịch
- “Kẻ ngốc” có thể được dịch thành “người ngu ngốc” hoặc “người không khôn ngoan” hoặc “người ngu dại” hoặc “kẻ tội lỗi.
- Các cách để dịch từ “ngu ngốc” bao gồm, “thiếu hiểu biết” hoặc “không khôn ngoan” hoặc “ngu dại”

Kẻ trộm, những kẻ trộm

“Kẻ trộm” là người có thói quen ăn cắp tiền bạc hay tài sản thuộc về người khác. Từ ở dạng số nhiều là “những tên trộm”.

- Kẻ trộm thường dùng yếu tố bất ngờ, ẩn nấp và canh đến lúc thích hợp để lấy đồ. Họ thường lấy bóng tối để che đậy việc họ làm.
- Với ý nghĩa biểu tượng, Tân Ước mô tả Sa-tan như kẻ trộm đến để cướp, giết và huỷ diệt. Điều này cho thấy kế hoạch của Sa-tan là cố gắng ngăn cản con người kinh nghiệm những ơn phước mà Đức Chúa Trời muốn ban cho họ. Sa-tan muốn huỷ diệt con dân Chúa, ngăn không cho họ phục vụ Đức Chúa Trời và mang ơn phước đến cho người khác.
- “Kẻ trộm” còn có một từ khác nữa là “kẻ cướp” nghĩa là “một người ăn cướp hay đánh cắp của người khác”.
- Chúa Giê-xu so sánh cách Ngài trở lại đột ngột và bất ngờ giống như đặc tính hành động của kẻ trộm. Tuy nhiên, Chúa Giê-xu không phải là kẻ trộm, điểm khác biệt là những người tin theo Chúa phải luôn luôn sẵn sàng cho sự trở lại của Ngài vì Ngài sẽ đến vào thì giờ họ không ngờ.

Kẻ địch, kẻ thù

Kẻ địch là người hoặc nhóm người chống đối lại một ai đó hoặc một điều gì đó.

- Kẻ địch có thể là một người tìm cách chống đối hoặc làm tổn hại bạn.
- Một nước có thể gọi là “thù nghịch” khi nước đó chống lại một nước khác.
- Trong Kinh Thánh, ma quỷ được nói đến như một “kẻ địch” và một “kẻ thù.”
- Kẻ địch có thể được dịch là “đối thủ” hay “địch thủ”, nhưng từ ngữ này còn ám chỉ một dạng nhấn mạnh của sự chống đối.

Kết án, sự kết án

Thuật ngữ “kết án” và “sự kết án” chỉ về việc phán xét một người về hành vi sai trái của họ.

- Thông thường, từ ngữ “kết án” bao gồm việc trừng phạt người đó về hành vi sai trái của họ.
- Đôi khi, “kết án” có nghĩa là vu cáo hay phát xét một người cách nghiêm khắc.
- Thuật ngữ “sự kết án” chỉ về hành động kết án hay buộc tội ai đó. Gợi ý dịch:
- Tùy theo ngữ cảnh, thuật ngữ này có thể dịch là “xử phạt nghiêm khắc” “chê trách sai lầm”.
- Cụm từ “kết án anh ta” có thể được dịch là “chứng minh anh ta có tội” hoặc là “tuyên bố anh ta phải chịu xử phạt về tội của mình”
- Thuật ngữ “sự kết án” có thể dịch là “phán xét nghiêm ngặt”, “tuyên bố có tội” hoặc “trừng phạt tội lỗi”.

Kỷ luật, kỷ luật tự giác

Thuật ngữ “kỷ luật” nói đến sự huấn luyện để tuân theo những nguyên tắc chỉ đạo về những hành vi đạo đức.

- Cha mẹ kỷ luật con cái bằng cách hướng dẫn chúng về những nguyên tắc về đạo đức và dạy chúng phải tuân theo.
- Tương tự, Đức Chúa Trời kỷ luật con cái Ngài để giúp họ sống đời sống kết quả về phương diện thuộc linh, chẳng hạn như vui mừng, yêu thương, và kiên nhẫn.
- Kỷ luật bao gồm sự dạy dỗ liên quan đến phương pháp sống làm vui lòng Chúa, cũng như sự đoán phạt đối với hành vi chống nghịch ý chỉ Ngài.
- Tự kỷ luật là quá trình áp dụng các nguyên tắc đạo đức và thuộc linh với cuộc đời của một người. Gợi ý dịch

- Tùy theo ngữ cảnh, có thể dịch “kỷ luật” là “rèn luyện và dạy dỗ”, “hướng dẫn đạo đức” hoặc “phạt vì có hành vi sai trái”
- Có thể dịch danh từ “sự kỷ luật” là “sự rèn luyện đạo đức”, “sự trừng phạt” “sửa sai về đạo đức” hoặc “sự hướng dẫn và dạy dỗ về phương diện đạo đức”.

Kỷ niệm, của lễ kỷ niệm

Từ “kỷ niệm” chỉ về một hành động hay một vật nhắc nhớ đến một người hay một việc nào đó.

- Từ này cũng được dùng ở dạng tính từ để mô tả về vật nhắc người ta nhớ về một điều gì đó như trong cụm từ “của lễ kỷ niệm”, “phần kỷ niệm” của một của tế lễ hay “cột đá kỷ niệm”.
- Trong Cựu Ước, việc dâng của lễ kỷ niệm là để dân Y-sơ-ra-ên nhớ lại những điều Đức Chúa Trời đã làm cho họ.
- Đức Chúa Trời truyền cho các thầy tế lễ Y-sơ-ra-ên phải mặc trang phục đặc biệt, đeo những hòn đá kỷ niệm có khắc tên mười hai chi phái Y-sơ-ra-ên. Có lẽ những điều này nhắc nhở về sự thành tín của Đức Chúa Trời đối với họ.
- Trong Tân Ước, Chúa khen ngợi một người tên là Cột-nây vì những việc từ thiện mà ông đã làm cho người nghèo. Những việc làm này được kể là một điều đáng nhớ trước mặt Chúa. Gọi ý dịch:
- Từ này còn có thể được dịch là “lời nhắc nhở lâu dài”.
- “Đá kỷ niệm” có thể được dịch là “đá nhắc nhở (về điều gì đó)”.

La-ban

Trong Cựu Ước, La-ban là cậu và là cha vợ của Gia-cốp.

- Gia-cốp sống với gia đình La-ban tại Pha-đan-A-đam. Gia-cốp chăm sóc cừu và dê cho La-ban để được cưới các con gái của ông.
- Người ông yêu thích và muốn cưới làm vợ là Ra-chên, con gái La-ban.
- La-ban lừa Gia-cốp, bắt ông phải cưới người con gái lớn là Lê-a trước rồi mới gả Ra-chên cho ông.

La-xa-rơ

La-xa-rơ là một người bạn của Chúa Giê-xu được Ngài gọi sống dậy.

- La-xa-rơ có hai em gái tên là Ma-ri và Ma-thê cũng tin Chúa Giê-xu.
- Sau khi Chúa Giê-xu gọi La-xa-rơ sống lại, các lãnh đạo Do Thái tức giận và cố gắng tìm cách để giết cả hai người.

Lao nhọc, người lao động

Từ lao nhọc chỉ về tất cả các hình thức làm việc cực nhọc.

- Lao nhọc là bất kỳ công việc nào làm hao tổn năng lượng và thường ngụ ý đây là công việc khó khăn.
- Người lao động là người tham gia vào bất kỳ hình thức lao động nào.
- Một phần trong tiến trình sinh con được gọi là “thai nghén”.
- Từ lao nhọc có thể được dịch là “làm việc” hay “lao động cực nhọc”.

Li-ban

Li-ban là một khu vực miền núi xinh đẹp nằm dọc theo bờ biển Địa Trung Hải, phía bắc Y-sơ-ra-ên. Vào thời Kinh Thánh, vùng này có cây cối rất rậm rạp.

- Vua Sa-lô-môn đưa nhân công đến Li-ban thu hoạch cây bá hương để dùng cho việc xây dựng đền thờ Đức Chúa Trời.
- Li-ban thời xưa là nơi người Phoenician sinh sống, họ là những người đóng thuyền lành nghề cho ngành công nghiệp giao thương đang phát triển.

- Thành Ty-rơ và Si-đôn nằm ở Li-ban. Chúng cũng chính là nơi thuốc nhuộm màu tía lần đầu tiên được sử dụng.

Linh, thuộc linh

Thuật ngữ “linh” chỉ về phần phi vật chất, là phần không thể thấy được của con người. Khi chết, linh hồn của con người sẽ lìa khỏi thân xác.

- Thuật ngữ “linh” có thể chỉ về một bản chất không có thân thể vật lý, đặc biệt là chỉ về ác linh.
- Linh hồn là một phần của con người, linh hồn có thể biết Chúa và tin nhận Ngài.
- Nói chung, từ “thuộc linh” mô tả tất cả những thứ thuộc về thế giới phi vật chất.
- Trong Kinh Thánh, thuật ngữ “thuộc linh” đặc biệt chỉ về những thứ liên quan đến Đức Chúa Trời, cụ thể là Đức Thánh Linh.
- Ví dụ “thức ăn thuộc linh” chỉ về sự dạy dỗ của Đức Chúa Trời nuôi dưỡng linh hồn con người, “sự khôn ngoan thuộc linh” chỉ về sự hiểu biết và cách hành xử công chính đến từ quyền năng của Đức Thánh Linh.
- Đức Chúa Trời là thần linh, Ngài tạo dựng nên các thể linh khác, là những thể không có cơ thể vật lý.
- Thiên sứ là thể linh, bao gồm cả những thiên sứ phản nghịch Đức Chúa Trời và trở thành ác linh.
- Thuật ngữ “linh của” có thể được dịch là “có bản tính của”, chẳng hạn như “linh của sự khôn ngoan.” Gợi ý dịch
- Tùy vào ngữ cảnh, có thể dịch từ “linh” là “linh hồn”, “thể phi vật chất”, “phần bên trong” hay “nội thể.”
- Trong một số ngữ cảnh, thuật ngữ “linh” có thể được dịch là “ác linh” hay “tà linh.”
- Đôi khi từ “linh” được dùng để bày tỏ cảm xúc của một con người như trong câu “lòng tôi chua xót”. Câu này có thể được dịch là “tôi thấy đau buồn trong tâm linh” hay “tôi đau buồn cùng cực”.
- Cụm từ “linh của” có thể được dịch là “sự khôn ngoan của”, “bản tính của” hay “sự ảnh hưởng của”.
- Tùy vào ngữ cảnh, “thuộc linh” có thể được dịch là “phi vật chất”, “đến từ Đức Thánh Linh”, “thuộc về Đức Chúa Trời” hay “thuộc về thế giới phi vật chất”.
- Sữa thiêng liêng = “sự dạy dỗ căn bản từ Đức Chúa Trời” hay “sự dạy dỗ của Đức Chúa Trời nuôi dưỡng tâm linh (giống như công dụng của sữa)”

Linh hồn

Linh hồn là phần bên trong, vô hình và tồn tại đời đời, là phần phi vật chất của con người và có ý nghĩa tương tự như “tâm linh”.

- Thuật ngữ “linh hồn” và “tâm linh” có thể là hai khái niệm khác nhau, hoặc cũng có thể là hai thuật ngữ chỉ về cùng một khái niệm.
- Khi chết, linh hồn của con người sẽ rời khỏi thể xác.
- Từ “linh hồn” đôi khi được dùng để chỉ về cả một con người. Ví dụ, “linh hồn nào phạm tội” có nghĩa là “người nào phạm tội”, và “linh hồn tôi mệt mỏi” có nghĩa là “tôi mệt mỏi.” Gợi ý dịch
- Thuật ngữ “linh hồn” có thể được dịch là “bản thân bên trong” hay “con người bên trong.”
- Trong một số ngữ cảnh, “linh hồn tôi” có thể được dịch là “tôi.”
- Cụm từ “linh hồn” thường được dịch là “người” hay “anh ta” tùy vào ngữ cảnh.
- Một số ngôn ngữ có thể chỉ có một từ chỉ chung cho cả “linh hồn” và “tâm linh.”
- Trong Hê-bơ-rơ 4:12, cụm từ nghĩa bóng “chia hồn và linh” có nghĩa là “thấu hiểu hay phơi bày con người bên trong.”

Liên chính

“liên chính” nói về sự trung thực với các nguyên tắc và lối sống đạo đức mạnh mẽ, kể cả khi không ai khác làm theo.

- Một số nhân vật trong Kinh Thánh như Giô-sép và Đa-ni-ên bày tỏ sự liên chính khi họ từ chối tham gia vào điều ác, thay vào đó họ chọn vâng phục Chúa.
- Sách Châm Ngôn nói rằng làm người nghèo mà liên chính còn hơn là giàu có mà có của cải bất lương. Gợi ý dịch
- “Liên chính” có thể được dịch thành “trung thực” hay “đạo đức ngay thẳng” hay “lối sống chân thật”

Loại, các loại

Từ “loại” và “các loại” chỉ về các nhóm hoặc phân loại những thứ có chung đặc điểm.

- Trong Kinh Thánh, từ này đặc biệt được sử dụng để chỉ về cách phân loại các thực vật và động vật mà Đức Chúa Trời đã tạo dựng khi sáng thế.
- Thông thường có rất nhiều dạng hay loài trong một “loại”. Chẳng hạn như ngựa, ngựa vằn và lừa cùng một loại nhưng khác loài.
- Điều chính yếu để phân biệt mỗi “loại” riêng biệt là những vật thuộc loại đó có khả năng sinh sản thêm các vật cùng loại. Gợi ý dịch
- Từ này có thể được dịch là “lớp”, “nhóm” hay “hạng”.
- Từ “loài” không thể dịch được chính xác từ này vì “loại” là phân loại rộng hơn bao gồm nhiều loài.[Lưu ý: Từ này không liên quan đến từ sự tốt lành.]

Lu-ca

Lu-ca là tác giả của hai sách trong Kinh Thánh: phúc âm Giảng và Công Vụ.

- Trong thư gửi cho người Cô-lô-se, Phao-lô gọi Lu-ca là bác sĩ. Phao-lô cũng nhắc đến Lu-ca trong hai bức thư của ông.
- Lu-ca đồng hành với Phao-lô trong hai chuyến hành trình truyền giáo và phụ giúp công việc cho Phao-lô.
- Một số bản ghi chép của hội thánh đầu tiên cho biết Lu-ca được sinh ra tại thành An-ti-ốt xứ Sy-ri.

Luật, nguyên tắc

Luật là quy tắc pháp lý thường được viết ra và được thực thi bởi người có thẩm quyền. Nguyên tắc là sự hướng dẫn hay tiêu chuẩn để đưa ra quyết định.

- Từ “luật” và “nguyên tắc” đều chỉ về quy tắc hay niềm tin chung chi phối hành vi của con người.
- Ý nghĩa của từ “luật” này khác với từ luật pháp của Môi-se.
- Khi chỉ về luật pháp nói chung thì từ “luật” có thể được dịch là “nguyên tắc” hay “quy tắc chung”.

Luật pháp, luật Môi-se, luật pháp của Đức Chúa Trời, luật pháp của Đức Giê-hô-va

Tất cả những thuật ngữ này chỉ về những mệnh lệnh và chỉ dẫn mà Đức Chúa Trời truyền cho Môi-se để dân Y-sơ-ra-ên phải vâng giữ. Các thuật ngữ “luật pháp của Đức Giê-hô-va” và “luật pháp của Đức Chúa Trời” cũng được dùng phổ biến hơn để nói đến những gì Chúa muốn dân Ngài vâng theo.

- Tựa vào ngữ cảnh, từ “luật pháp” con thể chỉ về:
- Mười điều răn Đức Chúa Trời viết trên bảng đá cho dân Y-sơ-ra-ên.
- Tất cả các luật pháp ban cho Môi-se
- Năm sách đầu tiên của Cựu Ước.
- Toàn bộ Cựu Ước (còn được Tân Ước gọi là Kinh Thánh).
- Mọi chỉ dẫn và ý muốn của Đức Chúa Trời.
- Đôi khi cụm từ “luật pháp và các đấng tiên tri” được dùng trong Tân Ước để chỉ về Kinh Thánh Hy Bá Lai (hoặc “Cựu Ước”). Gợi ý dịch
- Vì có rất nhiều mạng lệnh nên một số bản dịch dùng từ này ở số nhiều là “các luật pháp”.
- “Luật Môi-se” có thể được dịch là “Luật pháp Đức Chúa Trời bảo Môi-se truyền cho dân Y-sơ-ra-ên”.
- Tựa vào ngữ cảnh, từ “luật Môi-se” còn có thể được dịch là “luật pháp Đức Chúa Trời phán với Môi-se”, “luật pháp của Đức Chúa Trời được Môi-se ghi lại” hay “luật pháp Đức Chúa Trời bảo Môi-se truyền cho dân Y-sơ-ra-ên”.
- Các cách dịch từ “luật pháp”, “luật pháp của Đức Chúa Trời” có thể bao gồm: “luật pháp từ Đức Chúa Trời”, “mạng lệnh của Đức Chúa Trời”, “luật pháp Chúa ban”, “mọi điều Chúa truyền”, hoặc “những chỉ dẫn của Đức Chúa Trời”.
- Cụm từ “luật pháp của Đức Giê-hô-va” có thể được dịch là “luật pháp Đức Giê-hô-va”, “luật pháp Đức Giê-hô-va truyền phải vâng theo”, “luật pháp từ Đức Giê-hô-va” hay “những điều Đức Giê-hô-va truyền”.

Luật pháp

Luật pháp là luật được chép thành văn bản cụ thể, đưa ra những hướng dẫn cho con người vâng theo.

- “Luật pháp” có ý nghĩa tương tự như “pháp lệnh”, “mệnh lệnh”, “luật pháp” hay “sắc lệnh”. Tất cả những từ này đều chỉ về những hướng dẫn hoặc yêu cầu mà Đức Chúa Trời truyền cho dân sự.
- Vua Đa-vít nói rằng ông vui vẻ trong luật pháp của Đức Giê-hô-va.
- Từ “luật pháp” có thể được dịch là “mệnh lệnh cụ thể” hay “sắc lệnh đặc biệt.”

Ly dị

Ly dị là một hành động chấm dứt hôn nhân một cách hợp pháp. Thuật ngữ “ly dị” có nghĩa là chính thức chia tay một cách hợp pháp với người phối ngẫu để chấm dứt hôn nhân.

- Nghĩa đen của từ “ly dị” là “chấm dứt” hoặc “chính thức chia ly.” Một số ngôn ngữ khác có thể có những thành ngữ tương tự nói đến sự ly dị.
- Có thể dịch “giấy ly dị” là “giấy thông báo chấm dứt hôn nhân.”

Làm báp-têm, phép báp-têm

Trong Tân Ước, thuật ngữ “làm báp-têm” và “phép báp-têm” thường nói đến cách làm báp-têm bằng cách đổ nước lên đầu một tín đồ Cơ Đốc để chứng tỏ người đó đã được sạch tội và đã hiệp một với Đấng Christ.

- Ngoài cách báp-têm bằng nước, Kinh Thánh còn nói về báp-têm bằng Đức Thánh Linh và “báp-têm bằng lửa”.
- Thuật ngữ báp-têm cũng được Kinh Thánh dùng để nói đến sự trải nghiệm sự chịu khổ. Gợi ý dịch:
- Cơ Đốc nhân có nhiều quan niệm khác nhau về cách thức chịu báp-têm bằng nước. Tốt nhất có lẽ nên dịch nghĩa thuật ngữ này theo cách phổ biến cho phép các phương pháp làm báp-têm khác nhau áp dụng cách báp-têm bằng nước.
- Dựa vào ngữ cảnh, thuật ngữ “làm báp-têm” có thể dịch nghĩa là “thanh tẩy”, “đổ nước lên” hoặc “dìm trong nước”.

Làm cho đủ tiêu chuẩn, đủ tiêu chuẩn

Từ “có đủ tiêu chuẩn” chỉ về việc có quyền để được nhận những lợi ích nhất định hoặc được thừa nhận có những kỹ năng nào đó.

- Một người “đủ tiêu chuẩn” cho một công việc nào đó là người có những kỹ năng và đào tạo cần thiết để làm công việc đó.
- Trong bức thư gửi cho hội thánh Cô-lô-se, sứ đồ Phao-lô viết rằng Đức Chúa Cha đã khiến cho những tín hữu được đủ tiêu chuẩn dự phần vào vương quốc sáng láng của Ngài.
- Cơ Đốc nhân không thể tìm kiếm để đạt được quyền dự phần vào vương quốc Đức Chúa Trời, họ chỉ đủ tiêu chuẩn vì Đức Chúa Trời đã chuộc họ bằng huyết của Đấng Christ. Gợi ý dịch
- Tuỳ vào ngữ cảnh, từ “đủ tiêu chuẩn” có thể được dịch là “được trang bị”, “được đào tạo” hoặc “được cho phép”.
- Làm cho ai có đủ tiêu chuẩn có thể được dịch là “trang bị”, “cho phép” hoặc “trao quyền”.

Làm hại, ngược đãi, gây tổn thương

Làm hại, ngược đãi, gây tổn thương nghĩa là gây thiệt hại về thể chất, tình cảm hoặc những thiệt hại về pháp lý cho người khác.

- Làm hại nghĩa là đối xử một người không công bằng hay không trung thực.
- Ngược đãi nghĩa là đối xử một người tệ hại hay thô bạo.
- Gây tổn thương là gây đau đớn về thể chất và cảm xúc cho một người nào đó.
- Những từ này có thể được dùng để chỉ về sự ngược đãi một nhóm người.

Làm nhục, sự làm nhục

“Làm nhục” có nghĩa là khiến người khác cảm thấy xấu hổ hoặc hổ thẹn. Từ này thường được dùng tổng quát.

- Hành động làm bẽ mặt người khác được gọi là “sự làm nhục.”
- Khi Đức Chúa Trời hạ thấp một người có nghĩa là Ngài khiến cho người kiêu ngạo trải nghiệm sự thất bại để giúp người đó vượt qua tính kiêu căng. Cách dùng này khác với việc làm nhục người nào đó thường là để làm tổn thương người đó.
- “Làm nhục” cũng có thể được dịch là “làm xấu hổ”, “khiến cảm thấy xấu hổ” hoặc “làm ngượng nghịu.”
- Tùy vào ngữ cảnh, có thể dịch “sự làm nhục” là “sự xấu hổ”, “sự mất danh giá”, “hay “sự nhục nhã.”

Làm trọn

Thuật ngữ “làm trọn” có nghĩa là hoàn thành hay thực hiện xong điều gì đó được mong đợi.

- Khi một lời tiên tri được làm trọn, thì có nghĩa là Đức Chúa Trời khiến điều được đoán trước trong lời tiên tri thành hiện thực.
- Nếu một người làm trọn một lời hứa hay một lời thề, thì có nghĩa là người đó thực hiện điều mình đã hứa.
- Làm trọn trách nhiệm có nghĩa là thực hiện nhiệm vụ được giao hay được yêu cầu. Gọi ý dịch
- Tùy vào ngữ cảnh, “làm trọn” có thể được dịch thành “thực hiện xong” hay “hoàn thành” hay “khiến cho xảy ra” hay “vâng phục” hay “thực hiện”
- Cụm từ “đã được làm trọn” cũng có thể được dịch thành “đã thành hiện thực” hay “đã xảy ra”.
- Có thể dịch cụm từ “làm trọn” như trong cụm “làm trọn chức vụ của người” thành, “hoàn thành”, “thực hiện”, “thi hành” hay “phục vụ người khác vì Chúa đã kêu gọi người làm vậy”.

Làm ô uế, bị làm ô uế

Thuật ngữ “làm ô uế” và “bị làm ô uế” đề cập tới sự ô uế hay dơ bẩn. Điều ô uế có nghĩa là ô uế về phương diện thuộc thể, đạo đức hay lễ nghi.

- Đức Chúa Trời cảnh báo dân Y-sơ-ra-ên không được tự làm ô uế mình do ăn uống hay chạm tay vào những vật Ngài quy định là “không tinh sạch” hoặc là “không thánh khiết”.
- Đức Chúa Trời quy định xác chết hay bệnh truyền nhiễm là không tinh sạch và sẽ làm cho một người ô uế nếu họ chạm tay vào chúng.
- Đức Chúa Trời truyền dạy dân Y-sơ-ra-ên phải tránh tội tà dâm. Những tội này sẽ làm cho họ bị ô uế và không được Đức Chúa Trời chấp nhận.
- Cũng có một số hình thức của những quá trình thuộc thể làm cho một người bị ô uế tạm thời cho đến khi được công bố là được sạch lại về phương diện nghi lễ.
- Trong Tân Ước, Chúa Giê-xu dạy rằng hành động hoặc ý nghĩ tội lỗi cũng làm cho người đó bị ô uế. Gọi ý dịch
- Có thể dịch thuật ngữ “làm ô uế” là “làm cho không tinh sạch”, “làm cho không công bình” hoặc “làm cho không thể chấp nhận” về phương diện nghi lễ.
- “Bị ô uế” có thể được dịch là “trở nên ô uế” hoặc “không được chấp nhận về phương diện đạo đức”.

Làm ô uế

Thuật ngữ “làm ô uế” có nghĩa là làm tổn hại hay làm ô uế, làm hư hỏng một nơi thánh hay vật thánh, làm cho không còn có thể dùng trong sự thờ phượng.

- Thông thường làm ô uế một vật chứng tỏ không có sự tôn trọng vật đó.
- Thí dụ như các vua ngoại giáo đã làm ô uế những chén thánh trong đền thờ bằng cách sử dụng để đãi tiệc trong cung điện.
- Xương của người chết bị kẻ thù sử dụng để làm ô uế bàn thờ của Đức Chúa Trời.
- Có thể dịch thuật ngữ này là “làm mất sự thánh khiết”, “không tôn trọng bằng cách làm ô uế” hoặc “xúc phạm một cách bất kính”.

Lá thư, thư tín

Thư là một thông điệp văn bản thường được gửi cho một người hoặc một nhóm người ở xa người viết. Thư tín là một loại thư đặc biệt thường được viết theo văn phong trang trọng hơn và có mục đích đặc biệt chẳng hạn như để dạy dỗ.

- Vào thời Tân Ước, thư tín và các loại thư khác được viết vào cuộn giấy làm từ da động vật hoặc giấy cói làm từ xơ của các loại thực vật.
- Các thư tín trong Tân Ước của Phao-lô, Giăng, Gia-cơ, Giu-đe và Phi-e-rơ là những bức thư hướng dẫn được viết để khích lệ và khuyên nhủ các Cơ Đốc nhân đầu tiên ở nhiều thành phố khác nhau thuộc Đế quốc La Mã.

Lãnh đạo Do Thái, lãnh đạo tôn giáo

Giới lãnh đạo Do Thái là những người lãnh đạo tôn giáo, chẳng hạn như thầy tế lễ và thầy thông giáo.

- Nhiều nhà lãnh đạo tôn giáo không tin Chúa Giê-xu là Chúa Cứu Thế và là Con Đức Chúa Trời. Họ ganh ghét Chúa Giê-xu và cũng không muốn người khác tin Ngài.
- Cũng có một số lãnh đạo tôn giáo tin Chúa Giê-xu, đặc biệt là sau khi Ngài sống lại từ cõi chết.
- Nhiều nhà lãnh đạo tôn giáo tin rằng họ công bình hơn người khác và họ quá kiêu ngạo đến nỗi không thể thừa nhận tội lỗi của mình. Họ vu cáo Chúa Giê-xu trước những nhà cầm quyền người La Mã và yêu cầu phải xử tử Ngài.
- Chúa Giê-xu lên án những nhà lãnh đạo Do Thái về sự giả hình của họ. Họ nói mình biết Chúa nhưng không vâng lời Ngài.

Lê-a

Lê-a là một trong những người vợ của Gia-cốp. Bà là mẹ của mười người con trai, sau này trở thành các chi phái của Y-sơ-ra-ên.

- Cha của Lê-a là La-ban, ông là anh của Rê-bê-ca, vợ Y-sác.
- Mặc dù Lê-a không được Gia-cốp yêu thương như em gái của bà là Ra-chên nhưng Đức Chúa Trời ban phước cho bà cách dư dật và cho bà có nhiều con cái.

Lê-méc

Lê-méc là tên của hai người được nhắc đến trong sách Sáng Thế Ký.

- Lê-méc thứ nhất được nhắc đến là một hậu duệ của Ca-in. Ông khoe khoang với hai người vợ rằng ông đã giết một người.
- Lê-méc thứ hai là một hậu duệ của Sét. Ông cũng là cha của Nô-ê.

Lê-vi-a-than

“Lê-vi-a-than” là một loài động vật rất to lớn đã tuyệt chủng được nhắc đến trong các sách được viết đầu tiên của Cựu Ước.

- Lê-vi-a-than được mô tả là một loài vật to lớn, rất mạnh và hung hăng có thể làm cho nước ở xung quanh “sôi sục”. Cách mô tả loài động vật này giống với mô tả của khủng long.
- Tiên tri Ê-sai gọi Lê-vi-a-than là “con rắn uốn lượn”.
- Gióp viết từ những kiến thức trực tiếp của ông về Lê-vi-a-than nên loài vật này có khả năng sống vào thời của ông.

Lính kỵ

Trong thời Kinh Thánh, từ “lính kỵ” thường được dùng để chỉ về những người cưỡi ngựa trong trận chiến.

- Ngựa được dùng để kéo những cỗ xe ngựa và xe hai bánh.
- Tuy nhiên, dân Y-sơ-ra-ên không duy trì số lượng lớn các lính kỵ.
- Họ tin rằng việc sử dụng ngựa trong trận chiến xuất phát từ một phong tục ngoại giáo chú trọng quá nhiều vào sức mạnh để chiến thắng hơn là chú trọng vào Đức Giê-hô-va.

Lít-trơ

Lít-trơ là tên của một thành phố thuộc vùng Tiểu Á cổ xưa, là nơi Phao-lô ghé thăm trong những chuyến hành trình truyền giáo của ông. Thành phố này nằm ở vùng Ly-caô-ni là nước Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay.

- Trong chuyến đi đến Lít-trơ, Phao-lô đã gặp Ti-mô-thê, ông trở thành một người bạn truyền giáo và xây dựng hội thánh.
- Sau khi Phao-lô chữa lành người què, những người ở Lít-trơ muốn thờ Phao-lô và Ba-na-ba như những vị thần, nhưng các sứ đồ đã khiến trách mạnh mẽ và từ chối sự thờ phượng của họ để ngăn họ lại.

Lò nung

Lò nung là một cái lò vô cùng lớn được dùng để đốt nóng vật chất đến nhiệt độ cao.

- Trong thời cổ đại, hầu hết lò lửa đều được dùng để nung chảy kim loại để làm các vật dụng như nồi nấu thức ăn, trang sức, vũ khí và hình tượng.
- Lò nung cũng được dùng để làm đồ gốm.
- Có khi lò nung được hiểu theo nghĩa bóng để nói về cái gì đó cực nóng.

Lòng sốt sắng, hăng hái

Thuật ngữ “lòng sốt sắng” nói đến một sự hăng hái mạnh mẽ trong việc tin và thực hiện điều gì đó. Hăng hái là nhiệt tình và hoàn toàn tận tâm đối với một lý lẽ hay ý nghĩ nào đó.

- Lòng sốt sắng bao gồm việc có một sự khao khát và hành động mãnh mẽ thúc đẩy và khuyến khích một động cơ đúng đắn. Từ này thường được dùng chỉ về những người luôn vâng phục Chúa và dạy người khác cũng vâng phục Ngài.
- Hăng hái có nghĩa là đặt mọi tâm huyết vào việc thực hiện việc gì đó và tiếp tục kiên trì trong nỗ lực đó.
- “Lòng sốt sắng của Chúa” hoặc “lòng sốt sắng của Đức Giê-hô-va” nói đến những hành động mạnh mẽ và bền bỉ của Chúa nhằm để ban phước cho dân Ngài hoặc để nhìn thấy công lý được thực thi. Gợi ý dịch
- “Hăng hái” cũng có thể được dịch là “siêng năng” hoặc “nỗ lực hết mình.”
- Thuật ngữ “lòng sốt sắng” cũng có thể được dịch là “lòng tận hiến nhiệt thành”, “sự quyết tâm cao độ” hoặc “sự nhiệt tình công chính.”
- Cụm từ, “lòng sốt sắng về nhà Chúa” có thể được dịch là, “hết lòng tôn quý đền thờ của Ngài” hay “khao khát được chăm nom nhà Chúa.”

Lòng thương xót, thương xót

Thuật ngữ “lòng thương xót” nói đến lòng quan tâm đến người khác, đặc biệt là những người đang đau khổ. Một người có lòng “thương xót” là người biết quan tâm người khác và giúp đỡ họ.

- Từ ngữ “lòng thương xót” thường bao gồm sự quan tâm tới người thiếu thốn, cũng như sự ra tay giúp đỡ họ.
- Kinh Thánh nói rằng Đức Chúa Trời hay thương xót, tức là Ngài đầy lòng yêu thương và sự thương xót.
- Trong thư tín gửi cho người Cô-lô-se, Phao-lô khuyên họ “mặc lấy lòng thương xót”. Ông dạy họ quan tâm tới người khác và tích cực giúp đỡ những người thiếu thốn. Gợi ý dịch:
- Nghĩa đen của “lòng thương xót” là “lòng nhân từ”. Đây là thành ngữ có nghĩa là “thương xót” hay “thương hại”. Các ngôn ngữ khác có thể có thành ngữ riêng có cùng ý nghĩa này.

- Các cách dịch từ ngữ “lòng thương xót” có thể bao gồm “lòng quan tâm sâu sắc” hoặc là sự “quan tâm chu đáo”
- Thuật ngữ “thương xót” có thể dịch là “ân cần giúp đỡ” hoặc là “đầy lòng nhân từ yêu thương”.

Lòng tôn kính

Từ “lòng tôn kính” chỉ về thái độ tôn trọng sâu sắc đối với một người hay một vật.

- Thái độ tôn kính một người có thể thấy được bằng những việc làm thể hiện sự kính trọng người đó.
- Kính sợ Chúa là sự tôn kính bên trong được biểu lộ bằng việc vâng theo điều răn của Ngài.
- Từ này cũng có thể dịch là “sợ hãi và kính trọng” hay “chân thành tôn trọng”.

Lót

Trong Kinh Thánh, Lót là cháu của Áp-ra-ham.

- Lót là tổ phụ của dân Mô-áp và Am-môn.

Lúa mì

Lúa mì là một loại cỏ hay ngũ cốc. Người ta trồng lúa mì làm thức ăn.

- Hạt lúa mọc trên ngọn cây lúa mì.
- Sau khi thu hoạch, hạt được tách khỏi thân cây. Quá trình này gọi là “đập lúa.”
- Thân cây hay rơm thường được lót dưới đất cho gia súc ngủ.
- Những miếng vỏ nhỏ bao quanh hạt được gọi là “trấu”. Chúng không có giá trị và bị bỏ đi.
- Người ta nghiền hạt thành bột để dùng làm bánh mì.

Lúa mạch

Thuật ngữ “lúa mạch” nói tới một loại ngũ cốc dùng để làm bánh mì.

- Cây lúa mạch là một loại cây có thân dài và ở ngọn có hạt lúa mọc lên.
- Lúa mạch sinh trưởng tốt trong thời tiết ẩm nên thường được thu hoạch vào mùa xuân hoặc mùa hạ.
- Khi đem lúa mạch đi đập, hạt lúa có thể ăn được sẽ tách rời khỏi phần vỏ trấu.
- Người ta đem xay hạt lúa mạch thành bột, rồi trộn với nước và dầu để làm bánh mì.
- Nếu không biết về lúa mạch thì có thể dịch là “một loại hạt gọi là “lúa mạch” hay là “hạt lúa mạch”.

Lũ lụt

“Lũ lụt” được hiểu theo nghĩa đen là một lượng nước lớn che phủ hoàn toàn một vùng đất. Từ này cũng được hiểu theo nghĩa bóng để chỉ một lượng lớn cái gì đó tràn ngập, đặc biệt là nó xảy ra bất ngờ.

- Trong thời của Nô-ê, con người trở nên gian ác đến nỗi Chúa gây ra cơn lụt trên toàn thế giới, nước bao phủ cả bề mặt trái đất, bao phủ cả những ngọn núi. Tất cả những trận lụt khác đều chỉ xảy ra trong phạm vi đất nhỏ hơn.
- Đây có thể là động từ như trong câu nói, “Tôi làm lụt cả giường bằng nước mắt”. Gọi ý dịch
- Các cách để dịch từ “lũ lụt” theo nghĩa đen có thể bao gồm, “nước tràn ngập” hay “một lượng nước lớn.”
- So sánh tượng trưng, “như nước lụt” có thể giữ lại từ “lụt”, hoặc dùng từ thay thế để nói về thứ có tính tràn ngập, ví dụ như cơn sóng.
- Câu nói “như nước lụt” ở nơi nước đã được đề cập, từ “lũ lụt” có thể được dịch thành “tràn ngập”.
- Từ này có thể được hiểu theo nghĩa ẩn dụ như trong câu “đừng để nước lụt tràn qua tôi,” nghĩa là “đừng để tai họa nào quá sức chịu đựng xảy đến với tôi” hay “xin đừng để các tai họa tàn phá tôi” hay “đừng để cơn giận của Ngài tàn phá tôi.”
- “Tôi làm ngập giường bằng nước mắt” có thể được dịch thành “nước mắt tôi như nước lụt làm ngập giường”.

Lưu huỳnh

“Lưu huỳnh” là tên gọi của một chất có màu vàng, nó trở thành chất đốt khi gặp lửa.

- Lưu huỳnh có mùi nồng giống mùi trứng thối.
- Trong Kinh Thánh, lửa lưu huỳnh là biểu tượng cho sự phán xét của Đức Chúa Trời dành cho những người không tin kính và phản nghịch.
- Đức Chúa Trời khiến mưa lưu huỳnh và lửa sa xuống trên thành phố gian ác Sô-đôm và Gô-mô-rơ.
- Trong các bản dịch Kinh Thánh tiếng Anh, lưu huỳnh được gọi là “điêm sanh”, từ này theo nghĩa đen là “đá lửa.” Translation Suggestions
- Possible translations of this term could include, "yellow stone that burns" or "burning yellowish rock."

Lưu đày, cuộc lưu đày

Thuật ngữ “phụ tù” nói đến những người bị bắt buộc phải sống xa quê nhà.

- Thông thường, người ta bị lưu đày là vì lý do về sự trừng phạt hay chính trị.
- Một dân tộc bị xâm chiếm có thể bị đưa đi lưu đày ở nước của quân đội chiến thắng nhằm mục đích làm việc cho họ.
- “Cuộc lưu đày ở Ba-by-lôn” là một thời kỳ trong lịch sử Kinh Thánh khi nhiều người Do Thái ở vương quốc Giu-đa bị bắt đưa đi lưu đày ở Ba-by-lôn.
- Cụm từ “dân lưu đày” nói đến những người chịu cảnh lưu đày xa quê hương. Gợi ý dịch
- Có thể dịch thuật ngữ “lưu đày” là “đưa đi xa”, “đuổi đi” hoặc “đày biệt xứ”.
- Có thể dịch thuật ngữ “cuộc lưu đày” bằng một từ hay cụm từ có nghĩa là “thời gian xa quê hương” hoặc là “thời gian xa xứ” hoặc “biệt xứ”.
- Một số các ngôn ngữ khác có thể dịch “dân lưu đày” là “dân bị lưu đày” hoặc là “dân bị bắt làm phụ tù”.

Lương tâm

Lương tâm là một phần trong sự suy nghĩ của một người, qua đó Đức Chúa Trời sẽ làm cho người đó biết họ đã sai phạm.

- Đức Chúa Trời cho con người có lương tâm để giúp họ nhận biết sự khác biệt giữa điều đúng và điều sai.
- Một người vâng lời Đức Chúa Trời là người có lương tâm “thanh sạch”, “trong sáng” hay “trong sạch”.
- If a person has a "clear conscience" it means that he is not hiding any sin.
- Nếu một người không màng đến lương tâm và không cảm thấy có lỗi khi phạm tội, thì lương tâm của người đó đã không còn nhạy bén với điều sai trái. Kinh Thánh gọi là lương tâm “chai lì”, tức là lương tâm đã bị “in hăng” như bị một cây sắt nóng đóng vào. Lương tâm như vậy còn được gọi là “vô cảm” hoặc “ô uế”.
- Có thể dịch cụm từ này là “người hướng dẫn về đạo đức ở bên trong” hoặc “suy nghĩ đạo đức”.

Lưới, bẫy

“Lưới” và “bẫy” là một vật dụng để bắt những con vật và không cho chúng chạy thoát. Thông thường lưới hoặc bẫy được che giấu để con mồi bất ngờ bị sập bẫy.

- Từ này thường được dùng theo nghĩa bóng để chỉ về bất kì điều gì là cạm bẫy cho con người về mặt thuộc linh.
- “Bẫy lưới” thường có một vòng dây thừng hoặc dây đo đột nhiên siết chặt, bẫy chân con mồi khi nó bước vào.
- “Bẫy thô” thường làm bằng kim loại hoặc gỗ, có hai phần gấp lại thật mạnh và bất ngờ kẹp lấy một bộ phận nào đó của con mồi khiến nó không thoát được.
- Kinh Thánh dùng những từ này về mặt nghĩa bóng để chỉ về tội lỗi và sự cám dỗ như những cái bẫy cho con người.
- Kinh Thánh chép rằng Sa-tan và những kẻ gian ác có thể gài bẫy khiến người khác phạm tội.
- Từ “gài bẫy” có nghĩa là chuẩn bị bẫy sẵn sàng để bắt ai đó.

- “Rơi vào bẫy” chỉ về việc rơi vào một cái hố sâu được đào và che lại để bắt người bị sụp xuống đó.
- Theo nghĩa bóng, việc rơi vào tội lỗi hay cám dỗ cũng giống như khi bị gài bẫy, nó diễn ra rất nhanh chóng, mạnh mẽ và người ta bị sụp bẫy cách bất ngờ.
- Cũng vậy, hậu quả cho người bị sụp bẫy tội lỗi rất là tai hại.

Lưỡi

Từ “lưỡi” trong Kinh Thánh mang nhiều ý nghĩa tượng trưng.

- Trong Kinh Thánh, ý nghĩa tượng trưng phổ biến nhất của từ này là “ngôn ngữ” hay “lời nói”.
- “Lưỡi” có thể chỉ về ngôn ngữ nói thông thường của một nhóm người trên trái đất.
- Từ này cũng có thể chỉ về ngôn ngữ siêu nhiên đến từ Đức Thánh Linh.
- Cách nói “lưỡi” của lửa muốn chỉ về “ngọn” lửa.
- Những cách nói hình tượng khác như “lưỡi tôi mừng rỡ” hay “lưỡi gian dối” là chỉ về một người hay tiếng nói, lời nói của người đó. Gọi ý dịch
- Dựa vào ngữ cảnh, từ “lưỡi” thường được dịch là “ngôn ngữ” hay “ngôn ngữ thuộc linh”. Nếu thấy ý nghĩa không rõ ràng thì tốt hơn nên dịch là “ngôn ngữ”.
- Khi chỉ về lửa thì từ này có thể được dịch là ngọn lửa.
- Cụm từ “lưỡi tôi mừng rỡ” có thể được dịch là “tôi vui mừng ngợi khen Chúa” hay “tôi ngợi khen Chúa cách vui mừng”.
- “Lưỡi nói dối” có thể được dịch là “kẻ nói dối”.
- Những cụm từ như “bằng lưỡi” có thể được dịch là “bằng lời nói”.

Lạc lối, đi lạc lối, bị lầm lạc, tản lạc

Cụm từ “đi lạc lối” có nghĩa là có hành động chống nghịch ý chỉ của Đức Chúa Trời. Người bị “lầm lạc” là người cho phép hoàn cảnh hoặc người khác tác động khiến họ không vâng theo Đức Chúa Trời.

- Từ ngữ “lạc lối” cho chúng ta một hình ảnh về sự rời khỏi con đường thông trống và nơi an toàn để đi sang con đường nguy hiểm.
- Chiên rời khỏi đồng cỏ và người chăn là chiên “đi lạc”. Đức Chúa Trời so sánh kẻ có tội như chiên đã rời khỏi Ngài và bị “tản lạc” Gọi ý dịch:
- Cụm từ “lạc lối” có thể được dịch là “đi khỏi Chúa” hay là “đi lạc khỏi ý chỉ của Ngài” hoặc là “không còn vâng theo Ngài nữa” hoặc là “sống xa cách Chúa”.
- “Dẫn dụ người khác đi lạc” có thể dịch là “làm cho người khác không vâng theo ý chỉ của Đức Chúa Trời” hoặc “tác động người khác không vâng theo Đức Chúa Trời”

Lạc đà

Lạc đà là một con vật to lớn, có bốn chân, và trên lưng có một hoặc hai cái bướu.

- Trong thời Kinh Thánh, lạc đà là con vật to lớn nhất được phát hiện ở Y-sơ-ra-ên và các vùng lân cận.
- Công việc chính của lạc đà là chuyên chở người hoặc hàng hóa.
- Một số dân tộc cũng ăn thịt lạc đà nhưng người Y-sơ-ra-ên thì không bởi vì Đức Chúa Trời dạy rằng lạc đà là con vật ô uế nên không được ăn thịt.
- Lạc đà rất có ích bởi vì nó có thể di chuyển nhanh chóng trên cát và có thể sống không cần thức ăn, thức uống trong vòng vài tuần.

Lều

Lều là chỗ ở di động được làm bằng vải cứng, treo vào khung có nhiều cọc và cột chặc vào các cọc.

- Lều được dùng làm chỗ ở lâu dài cho nhiều người. Chẳng hạn như gia đình Áp-ra-ham sống nhiều năm trong lều lớn và kiên cố.
- Dân Y-sơ-ra-ên sống trong những căn lều suốt thời gian lưu lạc qua sa mạc Si-nai.
- Đền tạm là một loại lều rất lớn có tường dày làm bằng những bức màn vải.

- Sứ đồ Phao-lô làm nghề may trại để có thu nhập trang trải cho những chuyến đi giảng đạo từ thành phố này sang thành phố khác.
- Từ “trại” đôi khi được dùng theo nghĩa bóng để chỉ chung về nơi sinh sống, có thể được dịch là “mái nhà” hay “nơi ở” hay “nhà ở”. (Xem Synecdoche)

Lều hội kiến

Khi Đức Chúa Trời ban luật pháp tại núi Si-nai, Ngài truyền dân Y-sơ-ra-ên dựng lều hội kiến. Đây là nơi thánh mà Ngài sẽ gặp gỡ họ. Khi lưu lạc trong đồng vắng họ sẽ mang nó theo và dựng lên khi nào Đức Chúa Trời phán dặn.

- Lều hội kiến giống như một ngôi nhà được làm bằng vải phủ trên khung gỗ.
- Đức Chúa Trời bảo dân sự dựng lều hội kiến ở chính giữa một sân rộng, bao quanh là bức tường làm bằng vải và gỗ.
- Đức Chúa Trời bảo họ đặt bàn thờ phía trước lều hội kiến ngay chính giữa sân. Dân sự sẽ vào trong sân để dâng của dâng và của tế lễ cho Đức Chúa Trời. Thầy tế lễ có nhiệm vụ sẽ nhận những gì họ mang đến và dâng trên bàn thờ làm của tế lễ theo luật định.
- Lều hội kiến có một bức màn dày treo ở chính giữa ngăn làm hai phòng. Bức màn được dùng như vách chắn để người ta không thấy được căn phòng ở phía bên kia và ngăn không cho họ vào trong.

Lễ Ngũ Tuần, Lễ hội Các Tuần

Lễ Ngũ Tuần là tên tiếng Hy Lạp của Lễ hội Các Tuần. Đây là một lễ hội của người Do Thái diễn ra năm mươi ngày sau lễ Vượt Qua.

- Ngày lễ Ngũ Tuần là ngày đầu tiên trong Lễ hội Các Tuần.
- Lễ hội Các Tuần được tổ chức để ăn mừng kết thúc vụ thu hoạch ngũ cốc. Đây cũng là thời điểm nhớ lại lần đầu tiên Đức Chúa Trời ban luật pháp cho dân Y-sơ-ra-ên qua
- Môi-se.
- Trong Tân Ước, Ngày lễ Ngũ Tuần rất quan trọng vì chính trong ngày đó Đức Chúa Trời đổ Thánh Linh ngài trên các môn đồ của Chúa Giê-xu sau khi Ngài đã sống lại từ cõi chết và về trời.

Lễ Vượt Qua

“Lễ Vượt Qua” là tên của một lễ hội tôn giáo mà người Do Thái tổ chức hằng năm, để nhắc nhớ Đức Chúa Trời đã giải cứu tổ phụ người Y-sơ-ra-ên thoát khỏi cảnh nô lệ tại Ai-cập như thế nào.

- Tên của lễ hội này xuất phát từ sự kiện Chúa “vượt qua” những căn nhà của dân Y-sơ-ra-ên và không giết các con trai của họ trong khi Ngài giết các con trai đầu lòng của người Ai Cập.
- Lễ Vượt Qua gồm một bữa ăn đặc biệt với một con chiên không tì vết bị giết thịt và nướng, cùng với bánh không men. Những thức ăn này nhắc họ nhớ đến bữa ăn của dân Y-sơ-ra-ên vào đêm trước khi họ thoát khỏi Ai Cập.
- Đức Chúa Trời phán bảo dân Y-sơ-ra-ên hằng năm phải ăn như vậy để ghi nhớ và kỷ niệm Ngài đã “vượt qua” những căn nhà của họ và giải cứu họ khỏi ách nô lệ tại Ai Cập như thế nào. Gợi ý dịch:
- Thuật ngữ “lễ Vượt Qua” có thể được dịch bằng cách kết hợp các từ “vượt” và “qua” hoặc kết hợp các từ khác có ý nghĩa tương đồng.
- Sẽ rất hữu ích nếu tên của lễ hội này có mối liên hệ rõ ràng với những từ dùng để giải thích thiên sứ của Đức Chúa Trời đã làm gì khi vượt qua những căn nhà của dân Y-sơ-ra-ên và miễn giết con trai của họ.

Lễ hội

Thông thường, lễ hội là một buổi kỷ niệm được tổ chức bởi một cộng đồng

- Từ “lễ hội” trong Cựu Ước có nghĩa là “ngày được định”.
- Các lễ hội được tổ chức bởi người Do Thái là những thời gian hay mùa được định sẵn mà Chúa ra lệnh cho họ gìn giữ.
- Từ “yến tiệc” được dùng thay thế trong một số bản dịch tiếng Việt vì những lễ kỷ niệm đều bao gồm bữa tiệc lớn.

- Có một số lễ hội chính mà người Do Thái tổ chức hằng năm:
- Lễ Vượt Qua
- Lễ Bánh Không Men
- Lễ Dâng Hoa Màu Đầu Mùa
- Lễ Ngũ Tuần
- Lễ Bán Niên
- Lễ Chuộc Tội
- Lễ Lều Tạm
- Mục đích của những lễ hội này là để tạ ơn Chúa và để nhớ lại những điều kì diệu Ngài đã làm để giải cứu, bảo vệ và chu cấp cho dân của Ngài.

Lễ vật lạc ý

Lễ vật lạc ý là lễ vật được dâng nhiều hơn hay dâng ngoài các lễ vật được yêu cầu trong luật pháp Do Thái.

- Nếu lễ vật lạc ý là động vật hiến tế, thì con vật đó được cho phép có khuyết tật nhẹ vì đây là lễ vật dâng tự nguyện.
- Dân Do Thái ăn con vật được hiến tế (của lễ vật lạc ý) như là một phần của bữa tiệc
- Sách Ê-xơ-ra ghi lại các loại lễ vật lạc ý khác nhau được đem đến cho việc tái xây dựng đền thờ. Các lễ vật bao gồm tiền vàng và bạc và trang phục của thầy tế.
- Lễ vật lạc ý là lý do dân Do Thái vui mừng vì nó phản ánh các thời kỳ mùa màng bội thu.

Lệnh

Lệnh là một quy định hoặc luật cho cộng đồng, đưa ra những quy tắc và hướng dẫn cho người dân trong một xã hội nhất định phải tuân theo.

- Đôi khi lệnh là một phong tục được lập vững do tuân giữ qua nhiều năm.
- Trong Kinh Thánh, lệnh là điều Đức Chúa Trời truyền cho dân Y-sơ-ra-ên phải làm theo. Đôi khi Ngài truyền cho dân Y-sơ-ra-ên phải giữ điều đó đến đời đời.
- Từ “lệnh” có thể được dịch là “sắc lệnh cho cộng đồng”, “quy định” hoặc “luật” tùy vào ngữ cảnh.

Lộng lẩy

“Lộng lẩy” là vô cùng đẹp đẽ và sang trọng, thường đi kèm với sự thịnh vượng và vẻ ngoài lộng lẩy.

- Từ lộng lẩy thường được dùng để mô tả sự thịnh vượng, trang phục đắt tiền, huy hoàng đẹp đẽ của vua.
- Từ lộng lẩy cũng được dùng để mô tả vẻ đẹp của cây xanh, núi non hay những vật Chúa tạo nên.
- Một số thành phố được gọi là rất lộng lẩy, có ý chỉ về nguồn tài nguyên thiên nhiên, những tòa nhà và con đường được xây dựng công phu, sự thịnh vượng của người dân bao gồm quần áo đắt tiền, vàng và bạc.
- Tùy vào ngữ cảnh, từ này có thể được dịch là “vẻ đẹp tráng lệ”, “vẻ uy nghi đáng kính ngạc” hay “sự cao quý của một vị vua.”

Lời

Từ “lời” chỉ về điều mà một người nói.

- Ví dụ như khi thiên sứ nói cùng Xa-cha-ri “Người không tin lời ta” nghĩa là “Người không tin điều ta nói”.
- Thuật ngữ này hầu như luôn chỉ về toàn bộ một thông điệp chứ không phải một từ.
- Thông thường trong Kinh Thánh từ “lời” chỉ về mọi điều Đức Chúa Trời phán hay truyền lệnh, chẳng hạn như “lời của Đức Chúa Trời” hay “lời chân lý”.
- Đôi khi từ “lời” đề cập đến lời nói chung, chẳng hạn như “có năng lực trong lời và việc làm” có nghĩa là “có năng lực trong lời nói và hành vi”.
- Cách sử dụng rất đặc biệt của từ này là khi Chúa Giê-xu được gọi là “Ngôi Lời”. Gợi ý dịch:
- Các cách khác để dịch từ “lời” hay “những lời” bao gồm “lời dạy”, “thông điệp”, “tin tức”, “lời nói” hoặc “điều được nói”.
- Khi chỉ về Chúa Giê-xu thì từ “Ngôi Lời” có thể được dịch là “Thông điệp” hoặc “Lời phán”.

Lời Chúa, lời của Đức Giê-hô-va, lời Đức Chúa Trời, Kinh Thánh

Trong Kinh thánh, Cụm từ “lời Chúa” chỉ về bất kì điều gì Chúa truyền đạt cho con người, bao gồm cả sứ điệp bằng lời và bằng chữ. Chúa Giê-xu cũng được gọi là “Ngôi lời của Đức Chúa Trời.”

- Thuật ngữ "Kinh Thánh" có nghĩa là "những ghi chép." Từ này chỉ được dùng trong Tân Ước và có ý ám chỉ đến Kinh Thánh bằng tiếng Hê-bơ-rơ hay "Cựu Ước." Những ghi chép này là sứ điệp của Đức Chúa Trời mà Ngài đã phán bảo con người viết xuống để đầu thời gian qua thì những người ở trong tương lai vẫn có thể đọc được những ghi chép này.
- Những cụm từ có liên quan như “lời của Đức Giê-hô-va” và “lời Đức Chúa Trời” thường chỉ về một sứ điệp cụ thể Ngài ban cho một tiên tri hoặc nhân vật khác trong Kinh Thánh..
- Đôi khi từ này được viết đơn giản là “lời”, “lời ta” hay “lời Ngài” (khi nói về lời Chúa).
- Trong Tân Ước, Chúa Giê-xu được gọi là “Ngôi Lời” và “Ngôi Lời của Đức Chúa Trời”. Các danh hiệu này có nghĩa là Chúa Giê-xu bày tỏ trọn vẹn về Đức Chúa Trời vì Ngài chính là Đức Chúa Trời. Gợi ý dịch:
- Tuỳ vào ngữ cảnh, những cách dịch khác cho cụm từ này có thể bao gồm “sứ điệp của Đức Giê-hô-va”, “sứ điệp của Đức Chúa Trời” hoặc “lời dạy từ Đức Chúa Trời”.
- Trong một số ngôn ngữ, dùng từ ở dạng số nhiều có thể sẽ tự nhiên hơn khi nói là “những lời của Chúa” hoặc “những lời của Đức Giê-hô-va”.
- Cách nói “lời của Chúa (hoặc Đức Giê-hô-va) ban cho” thường được dùng để giới thiệu điều Chúa phán với đấng tiên tri hay người của Ngài. Có thể dịch là “Đức Giê-hô-va phán những lời này” hoặc “Đức Chúa Trời ban sứ điệp này”.
- Từ “Kinh Thánh” có thể được dịch là “văn bản” hoặc “sứ điệp bằng chữ của Đức Chúa Trời”. Từ này cần được dịch khác so với cách dịch từ “lời”.
- Khi từ “lời” đứng một mình có thể dịch là “thông điệp”, “lời Chúa” hay “lời dạy” tuỳ vào ngữ cảnh. Cũng hãy xem xét các cách dịch thay thế được gợi ý ở trên.

Lời báng bổ, báng bổ

Trong Kinh Thánh, “lời báng bổ” là lời nói mang tính bất kính sâu sắc với Đức Chúa Trời hoặc không tôn trọng người ta. Nói lời xúc phạm người khác là nói xấu họ để người khác nghĩ rằng người đó có những điểm sai trái hoặc không tốt.

- Thông thường, nói lời phạm thượng Đức Chúa Trời có nghĩa là phỉ báng hay sỉ nhục Ngài bằng cách nói những điều không đúng sự thật về Ngài hoặc bằng cách cư xử vô đạo đức làm ô uế danh Ngài.
- Đó là sự phạm thượng khi con người xưng là Đức Chúa Trời hoặc xưng nhận có một Đức Chúa Trời khác với Đức Chúa Trời chân chính duy nhất.
- Một số bản dịch tiếng Anh phiên dịch thuật ngữ này là “phỉ báng” khi đề cập đến những người nói lời báng bổ. Gợi ý dịch:
- “Báng bổ” có thể dịch là “nói xấu nghịch lại” hoặc “không tôn kính Đức Chúa Trời” hoặc “phỉ báng”.
- Các cách dịch khác cho từ “lời báng bổ” có thể bao gồm “nói không sai về người khác” hoặc “nói xấu” hoặc “đồn đại”.

Lời chân lý

Từ “lời chân lý” là một cách nói khác để chỉ về Lời của Đức Chúa Trời hay những sự dạy dỗ.

- Lời chân lý của Đức Chúa Trời bao gồm mọi điều Đức Chúa Trời đã dạy dân sự về chính Ngài, sự sáng tạo và kế hoạch cứu rỗi của Ngài qua Chúa Giê-xu.
- Từ này nhấn mạnh một sự thật rằng những gì Đức Chúa Trời đã nói với chúng ta là chân lý, đáng tin cậy và có thật. Gợi ý dịch:
- Có thể dịch là “thông điệp chân thật của Đức Chúa Trời” hoặc “Lời Chúa, lời chân thật”.
- Điều quan trọng trong việc dịch từ này đó là nó phải bao gồm ý nghĩa của sự chân thật.

Lời chứng, làm chứng

Thuật ngữ “lời chứng” và “làm chứng” chỉ về việc nói đến điều mà một người biết đó là sự thật. Thông thường một người làm chứng về điều họ đã trực tiếp kinh nghiệm.

- Cụm từ “làm chứng” thường chỉ về nhân chứng trong một vụ án tường thuật lại những gì đã xảy ra.
- Một nhân chứng đưa ra “lời chứng dối” nghĩa là không nói sự thật về những điều đã xảy ra.
- Đôi lúc cụm từ “lời chứng” chỉ về một lời tiên tri đã được một tiên tri nói ra.
- Trong Tân Ước, thuật ngữ này thường được dùng để nói đến cách các môn đồ Chúa Giê-xu làm chứng những sự kiện về cuộc đời, sự chết và sự sống lại của Ngài. Gợi ý dịch
- Thuật ngữ “làm chứng” hoặc “đưa lời chứng” có thể được dịch là “nói sự thật”, “nói những gì đã nghe hoặc thấy”, “đưa ra chứng cứ” hay “kể lại những gì đã xảy ra”.
- Các cách dịch từ “lời chứng” có thể bao gồm “lời thuật lại những gì đã xảy ra”, “lời nói về sự thật”, “bằng chứng”, “những điều đã được tiên đoán” hay “lời tiên tri”.
- Cụm từ “như lời làm chứng cho họ” có thể được dịch là “bày tỏ cho họ sự thật”, hay “chứng minh cho họ điều đúng”.
- Cụm từ “làm chứng chống lại họ” có thể được dịch là “điều sẽ chỉ cho thấy tội lỗi của họ”, “phơi bày thói đạo đức giả của họ” hay “chứng minh họ đã sai”.
- “Đưa ra lời chứng dối” có thể được dịch là “nói sai” hay “nói không đúng về một ai đó”.

Lời khuyên, người cố vấn, răn bảo, người khuyên bảo

Thuật ngữ “khuyên” và “cố vấn” có ý nghĩa giống nhau chỉ về việc giúp đỡ người khác đưa ra quyết định khôn ngoan về việc cần phải làm trong một tình huống cụ thể. “Người cố vấn” hay “người khuyên bảo” khôn ngoan là người đưa ra lời khuyên hay cố vấn giúp người khác đưa ra quyết định đúng đắn.

- Các vị vua thường có những chuyên gia cố vấn để giúp vua quyết định những vấn đề quan trọng ảnh hưởng đến dân chúng họ đang cai trị.
- Đôi khi những lời khuyên đưa ra không phải là đúng đắn. Những cố vấn gian ác có thể thúc giục vua hành động hoặc ra chiếu chỉ làm hại chính mình hoặc dân chúng.
- Tùy vào ngữ cảnh, “lời khuyên” hay “cố vấn” có thể dịch là “giúp đưa ra quyết định”, “cảnh báo”, “khuyến khích” hay “hướng dẫn”.
- Hành động “khuyên bảo” có thể dịch là “cho lời khuyên”, “đưa ra đề nghị” hay là “khích lệ”.
- Lưu ý “lời khuyên” khác với “hội đồng”, đây là từ chỉ về một nhóm người.

Lời thề, thề, thề nhân danh

Trong Kinh Thánh, lời thề là một lời hứa trang trọng. Người lập lời thề bắt buộc phải làm thành lời hứa đó.

- Trong Kinh Thánh, thuật ngữ “thề” có nghĩa là nói ra một lời thề.
- Từ “thề nhân danh” nghĩa là dùng danh của một vật hoặc một người làm nền tảng hay năng lực để lập lời thề.
- Đôi khi những từ này được dùng chung với nhau chẳng hạn như, “thề một lời thề”.
- Áp-ra-ham và A-bi-mê-léc lập một lời thề khi họ giao ước với nhau về việc sử dụng giếng.
- Áp-ra-ham bảo người đầy tớ phải thề (hứa một cách trang trọng) rằng ông sẽ tìm cho Y-sác một người vợ trong vòng những người bà con của Áp-ra-ham.
- Đức Chúa Trời cũng thề để lập lời hứa với dân sự của Ngài.
- Từ “thề” trong cách sử dụng ngày nay mang ý nghĩa thô tục, không giống với Kinh Thánh. Gợi ý dịch
- Tùy vào ngữ cảnh, “lời thề” có thể được dịch là “lời cam kết” hay “lời hứa long trọng”.
- “Thề” có thể được dịch là “hứa cách trang trọng”, “cam kết” hay “cam đoan làm gì đó”.
- Các cách khác để dịch cụm từ “thề bằng danh ta” có thể bao gồm “lập lời hứa dùng tên của tôi để xác nhận”. “Thề nhân danh trời và đất” có thể được dịch là “thề làm điều gì đó, tuyên bố trời và đất sẽ xác nhận điều này”.
- Đảm bảo cách dịch từ “thề” và “lời thề” không có nghĩa là nguyên rửa. Trong Kinh Thánh chúng không mang ý nghĩa đó.

Lợi ích, có ích

Nói chung, thuật ngữ “lợi ích” chỉ về điều tốt đạt được. Một điều “có ích” cho ai khi nó mang lại điều tốt cho người đó hoặc giúp họ mang điều tốt đến cho người khác.

- Cụ thể hơn, từ “lợi nhuận” thường chỉ về số tiền kiếm được từ việc làm kinh doanh. Kinh doanh “có lợi nhuận” khi số tiền kiếm được nhiều hơn số tiền đã bỏ ra.
- Kinh Thánh chống đối việc cố gắng kiếm lời thật nhiều bằng cách thu tiền nhiều hơn mức cần thiết.
- II Ti-mô-thê 3:16 chép rằng cả Kinh Thánh đều “có ích” cho sự bẻ trách và sửa trị con người trong sự công bình. Nghĩa là Kinh Thánh rất ích lợi và hữu dụng trong việc dạy dỗ con người sống theo ý muốn của Chúa.
- I Cô-rinh-tô 10:23 chép rằng mọi thứ cho Cơ Đốc nhân đều là hợp pháp nhưng không phải tất cả đều “có ích” cho họ. Nghĩa là có những thứ được phép làm nhưng có thể không ảnh hưởng tốt cho những Cơ Đốc nhân để sống làm đẹp lòng Chúa.

Gợi ý dịch:

- Tuỳ vào ngữ cảnh, từ “lợi ích” có thể được dịch là “phúc lợi”, “giúp ích” hoặc “thành tích”.
- Từ “có ích” có thể được dịch là “có ích lợi”, “hữu ích” hay “hữu dụng”.
- “Được lợi từ” điều gì có thể được dịch là “được lợi ích từ”, “kiếm tiền từ” hoặc “được giúp ích từ”.
- Trong bối cảnh kinh doanh thì từ này có thể được dịch bằng từ hoặc cụm từ mang nghĩa “số tiền đạt được”, “tiền thừa” hay “tiền lời”.

Lừa dối, mưu gian, sự lừa dối, dối trá

Thuật ngữ “lừa dối” có nghĩa là làm cho người khác tin vào một điều không thật. Hành động lừa dối người khác gọi là “mưu gian”.

- Một từ ngữ khác là “sự lừa dối” cũng đề cập đến hành động làm cho người ta tin vào một điều không có thật.
- Người khiến cho người khác tin vào một điều giả dối là “kẻ lừa đảo”. Ví dụ, Sa-tan được gọi là “kẻ lừa dối.” Ma quỷ sẽ không chế những kẻ lừa dối.
- Một người, hay một hành động, hay sự điệp không đúng sự thực có thể mô tả là “dối trá”.
- Thuật ngữ “mưu gian” và “sự lừa dối” có cùng ý nghĩa nhưng có một số khác biệt về cách sử dụng.
- Thuật ngữ có tính miêu tả như “đầy dối trá” và “dối trá” có cùng ý nghĩa và được sử dụng trong cùng ngữ cảnh. Gợi ý dịch
- Có thể dịch “lừa dối” là “nói dối”, “làm cho tin vào sự dối trá” hoặc “làm cho nghĩ rằng có điều gì không có thật”.
- Có thể dịch thuật ngữ “bị lừa dối” là “làm cho tin vào một điều giả dối”, “nói dối”, “đánh lừa”, “lừa gạt hay “làm cho nghĩ sai”.
- Có thể dịch “kẻ lừa dối” là “kẻ nói dối”, “kẻ lừa dối người khác” hoặc “kẻ đi lừa đảo”.
- Tuy theo ngữ cảnh, thuật ngữ “sự lừa dối” hoặc “mưu gian” có thể được dịch bằng một từ hay cụm từ có nghĩa là “lời nói dối”, “sự nói dối”, “sự lừa đảo” hay là “tính bất lương”.
- Thuật ngữ “dối trá” hay “đầy dối trá” có thể dịch là “không đúng sự thật”, “làm cho sai lạc” hay “sự nói dối” để mô tả một người có lời nói hay hành động làm cho người khác tin vào những điều không có thật.

Lửa

Lửa là nhiệt, ánh sáng và ngọn lửa được sản sinh khi đốt vật gì đó.

- Gỗ bị lửa đốt cháy sẽ biến thành tro.
- Lửa không chỉ có nghĩa là sự cháy vật lý, mà trong Kinh Thánh, đây còn là biểu tượng của quyền lực.
- Sự đoán phạt cuối cùng cho người không tin Chúa là ở trong lửa địa ngục.
- Lửa có thể luyện kim loại. Kinh Thánh sử dụng ý nghĩa này để minh họa cho quá trình thử luyện qua khổ nạn trong cuộc đời của một người.

Ma quỷ, tà linh, uế linh

Tất cả các thuật ngữ này đều có liên quan đến ma quỷ là những linh thể chống đối ý chỉ của Đức Chúa Trời

- Đức Chúa Trời tạo dựng thiên sứ để phục vụ Ngài. Khi ma quỷ chống nghịch lại Đức Chúa Trời, một số các thiên sứ cũng chống nghịch Ngài và bị đuổi ra khỏi thiên đàng. Người ta tin rằng ma quỷ và tà linh là những “thiên sứ sa ngã” này.
- Đôi khi những con quỷ này còn được gọi là “linh ô uế”. Thuật ngữ “ô uế” có nghĩa là “không tinh sạch”, hoặc “xấu” hoặc “không thánh khiết”.
- Vì quỷ phục vụ ma quỷ, nên chúng hay làm điều ác. Đôi khi chúng nhập vào con người và kiểm soát họ
- Ma quỷ có quyền năng hơn con người nhưng kém hơn Đức Chúa Trời. Gợi ý dịch
- Cũng có thể dịch thuật ngữ “ma quỷ” là “tà linh”.
- Có thể dịch thuật ngữ “uế linh” là “linh ô uế” hay là “linh đồi bại” hay là “tà linh”.
- Đảm bảo từ ngữ hay cụm từ sử dụng để dịch thuật ngữ này phải khác với thuật ngữ sử dụng liên quan đến ma quỷ.
- Cũng nên suy nghĩ xem thuật ngữ “ma quỷ” được dịch như thế nào trong ngôn ngữ địa phương hay quốc gia.

Ma thuật, pháp sư, yêu thuật

“Ma thuật” hay “yêu thuật” chỉ về việc sử dụng phép thuật, làm những việc quyền năng với sự giúp đỡ của các tà linh. “Pháp sư” là người làm những việc kỳ lạ, quyền năng đó.

- Việc sử dụng phép thuật hay ma thuật có thể có lợi (chẳng hạn như chữa bệnh) cũng có thể gây hại (chẳng hạn như đặt lời nguyền trên ai đó) nhưng mọi loại ma thuật đều sai trái vì chúng dùng quyền năng của các tà linh.
- Trong Kinh Thánh, Đức Chúa Trời phán rằng dùng ma thuật cũng xấu xa như những tội lỗi khủng khiếp khác (như ngoại tình, thờ thần tượng, dâng con làm của tế lễ).
- Từ “ma thuật” và “yêu thuật” còn có thể được dịch là “quyền lực của tà linh”, “phép thuật đen tối” hay “tà thuật”.
- Từ “pháp sư” có thể được dịch bằng từ hay cụm từ mang ý nghĩa là “người làm phép thuật”, “người làm phép”, hay “người làm phép lạ bằng sức mạnh của tà thần.”
- Lưu ý rằng “yêu thuật” khác với “bói toán”. “Bói toán” có nghĩa là cố gắng kết nối với thế giới thần linh. Bói toán là một hình thức tội ác khác mà Đức Chúa Trời kết án.

Ma-la-chi

Ma-la-chi là một trong các tiên tri của Đức Chúa Trời cho dân Y-sơ-ra-ên.

- Ma-la-chi nói tiên tri trong suốt thời kỳ đền thờ của người Y-sơ-ra-ên được xây sửa lại sau khi họ trở về từ cuộc lưu đày ở Ba-by-lôn.
- Có lẽ Ma-la-chi sống cùng thời với Nê-hê-mi và Ê-xơ-ra.
- Sách Ma-la-chi là sách cuối cùng của Cựu Ước và thường được xem là một phần của các sách “tiểu tiên tri”.

Ma-na

Ma-na là một loại thức ăn giống bánh mì, có miếng nhỏ được Đức Chúa Trời ban cho dân Y-sơ-ra-ên trong đồng vắng sau khi họ rời khỏi Ai Cập.

- Ma-na là những mảnh màu trắng xuất hiện trên mặt đất vào mỗi buổi sáng dưới lớp sương. Dân Y-sơ-ra-ên thu lượm mỗi ngày trừ ngày Sa-bát và chỉ thu lượm vừa đủ ăn.
- Vào ngày trước ngày Sa-bát, Đức Chúa Trời phán bảo dân Y-sơ-ra-ên phải thu lượm gấp đôi để dùng cho ngày hôm sau.
- Từ “ma-na” có nghĩa là “vật gì vậy?” Gợi ý dịch
- Các cách dịch khác có thể bao gồm “mảnh thức ăn nhỏ màu trắng” hay “thức ăn từ trời”.
- Cần xem xét cách dịch của từ này trong bản Kinh Thánh ở ngôn ngữ dịch hay ngôn ngữ địa phương.

Ma-na-se

Có năm người tên Ma-na-se trong Cựu Ước:

- Ma-na-se là tên con trai đầu lòng của Giô-sép.
- Cả Ma-na-se và em trai là Ép-ra-im đều được cha của Giô-sép là Gia-cốp chấp nhận, nhờ đó dòng dõi của họ nhận được đặc quyền là một trong mười hai chi phái của Y-sơ-ra-ên.
- Các con cháu của Ma-na-se làm nên một trong mười hai chi phái Y-sơ-ra-ên.
- Chi phái Ma-na-se thường được gọi là “phần nửa chi phái Ma-na-se” vì chỉ một phần chi phái sống ở Ca-na-an, phía tây sông Giô-đanh, phần còn lại của chi phái sống ở phía đông sông Giô-đanh.
- Một trong các vị vua của Giu-đa cũng có tên là Ma-na-se.
- Vua Ma-na-se là một vị vua độc ác, ông dâng con cái của mình làm của lễ thiêu cho tà thần.
- Đức Chúa Trời trừng phạt Ma-na-se khiến ông bị quân thù bắt giữ. Ma-na-se trở lại cùng Đức Chúa Trời và phá hủy các bàn thờ tà thần.
- Hai người nữa tên là Ma-na-se sống trong thời E-xơ-ra, mỗi người đều cưới vợ ngoại ban. Họ được yêu cầu phải li dị những người vợ đó vì những ảnh hưởng xấu về các thần ngoại giáo của họ.
- Một người tên Ma-na-se khác là ông của một số thầy tế lễ tà thần người Đan.

Ma-ri (Em Ma-thê)

Ma-ri là một người nữ ở Bê-tha-ni tin theo Chúa Giê-xu.

- Ma-ri có một người chị tên là Ma-thê và anh trai tên là La-xa-rơ, họ cũng tin theo Chúa Giê-xu.
- Một lần nọ Chúa Giê-xu khen Ma-ri vì đã chọn nghe lời Chúa hơn là bị phân tâm bởi việc chuẩn bị bữa ăn cho Ngài.
- Một lần khác khi Chúa Giê-xu đang dự một bữa ăn tại Bê-tha-ni thì Ma-ri đổ nước hoa đắt tiền lên chân Ngài để thờ phượng Ngài. Chúa Giê-xu đã khen ngợi việc này làm của cô.

Ma-ri (mẹ Chúa Giê-xu)

Ma-ri là mẹ của Chúa Giê-xu và là vợ của Giô-sép

- Đức Thánh Linh hành động cách kỳ diệu khiến Ma-ri mang thai khi còn là trinh nữ. Em bé trong cô là Con của Đức Chúa Trời.
- Giô-sép cưới Ma-ri làm vợ, nhưng Ma-ri vẫn còn trinh cho đến khi con trẻ được sinh ra.
- Khi con trẻ được sinh ra, Ma-ri và Giô-sép đặt tên con là Giê-xu.

Ma-ri Ma-đơ-len

Ma-ri Ma-đơ-len bắt đầu theo Chúa Giê-xu sau khi Ngài đuổi bảy quỷ dữ ra khỏi bà.

- Ma-ri Ma-đơ-len và một số người nữ khác hỗ trợ Chúa Giê-xu và các sứ đồ bằng việc dâng hiến.
- Ma-ri Ma-đơ-len và một số người nữ khác là những người đầu tiên nhìn thấy Chúa Giê-xu sau khi Ngài phục sinh.

Ma-thi-ơ, Lê-vi

Ma-thi-ơ là tên gọi của Lê-vi, con trai A-phê. Ma-thi-ơ là một trong mười hai người được Chúa Giê-xu chọn làm sứ đồ.

- Trước khi gặp Chúa Giê-xu, Ma-thi-ơ là một viên thu thuế ở Ca-bê-na-um.
- Ma-thi-ơ viết sách phúc âm mang tên ông.

Ma-thê

Ma-thê là một người nữ ở Bê-tha-ni tin theo Chúa Giê-xu.

- Ma-thê có một em gái tên là Ma-ri và anh trai tên là La-xa-rơ, họ cũng theo Chúa Giê-xu.
- Một lần kia, Ma-thê bị phân tâm bởi việc chuẩn bị bữa ăn trong khi em gái cô đang ngồi nghe Chúa Giê-xu dạy dỗ.
- Khi La-xa-rơ chết, Ma-thê nói với Chúa Giê-xu rằng cô tin Chúa Giê-xu là Đấng Christ, Con Đức Chúa Trời.

Ma-xê-đô-ni-a

Vào thời Tân Ước, Ma-xê-đô-ni-a là một tỉnh La Mã nằm ở phía bắc Hy Lạp cổ đại.

- Một số thành phố quan trọng thuộc Ma-xê-đô-ni-a được nhắc đến trong Kinh Thánh là Bê-rê, Phi-líp và Tê-sa-lô-ni-ca.
- Các sứ đồ đi đến những thành phố này rao giảng tin lành và giúp đỡ các tân tín hữu thành lập cộng đồng Cơ Đốc để thờ phượng và chia sẻ lời Chúa.
- Trong Kinh Thánh có những bức thư Phao-lô viết cho các tín hữu ở Phi-líp và Tê-sa-lô-ni-ca.

Ma-đi-an, người Ma-đi-an

Ma-đi-an là một dân tộc sống ở phía bắc sa mạc Ả Rập cho đến phía nam của vùng đất Ca-na-an. Người thuộc dân tộc này được gọi là “người Ma-đi-an”.

- Dân tộc Ma-đi-an tồn tại từ khoảng thế kỷ thứ 19 cho đến thế kỷ thứ 11 trước Chúa.
- Giô-sép bị đưa sang Ai Cập do một nhóm buôn bán nô lệ người Ma-đi-an.
- Nhiều năm sau, người Ma-đi-an tấn công và bao vây dân Y-sơ-ra-ên ở xứ Ca-na-an. Ghê-đê-ôn đã lãnh đạo dân sự đánh bại họ.
- Nhiều bộ tộc Ả-rập ngày nay là con cháu của dân tộc này.

Men, làm lên men

Men là một chất làm cho bột nhào bánh nổi lên. Đôi khi từ này được gọi là chất làm lên men.

- Trong thời Cựu Ước, chất làm lên men hay làm dậy men được sản xuất bằng cách để bột nhào yên vị một lúc. Những lượng bột nhỏ từ phần trước của bột nhào được để dành làm lên men ở đợt tiếp theo.
- Khi dân Y-sơ-ra-ên ra khỏi xứ Ai Cập, họ không có thời gian để chờ bột bánh nổi lên, vì vậy họ làm bánh không men để đem theo trong suốt chặng đường. Để kỷ niệm về điều này, hàng năm, dân Do Tháo giữ lễ Vượt qua bằng cách chỉ ăn bánh không men.
- Trong các bản dịch tiếng Anh, thuật ngữ men thường được dịch là “men”, là chất lên men mà ngày nay người ta dùng để nhồi bánh bằng bột ga, khiến cho phần bột nở rộng trước khi nướng bánh. Men được nhào trộn vào trong phần bột nhào cho đến khi nó lan ra hết miếng bột.
- Thuật ngữ “men” thường được dùng theo nghĩa bóng trong Kinh Thánh làm hình ảnh chỉ về tội lỗi đã lan tỏa trong đời sống con người và ảnh hưởng đến người khác. Từ này cũng có thể nói đến sự giảng dạy sai trái.
- Thuật ngữ “men” được dùng theo nghĩa bóng để giải thích về vương quốc Đức Chúa Trời ảnh hưởng đến từng người.
- Nếu trong văn hóa của người dịch người ta làm dậy bánh bằng cách nung chất natri cacbonat, bột nổi, hoặc dùng sản phẩm khác để làm dậy bánh, thì có thể dùng thuật ngữ đó trong ngôn ngữ sẽ dịch ra. Gợi ý dịch
- Từ này có thể được dịch là “men” hoặc “chất làm dậy bánh.” Từ “dậy” cũng có thể được giải thích là “mở rộng”, “lớn hơn,” hoặc “phồng lên.”
- Nếu chất làm lên men ở địa phương được dùng để làm cho bột bánh nở ra, thì có thể sử dụng thuật ngữ đó.

Mi-ca-ên

Mi-ca-ên là người đứng đầu tất cả những thiên sứ thánh khiết, vâng phục Đức Chúa Trời. Đây là vị thiên sứ duy nhất được gọi cách đặc biệt là “tổng lãnh thiên sứ” của Đức Chúa Trời.

- Từ “tổng lãnh thiên sứ” có nghĩa là “thiên sứ trưởng” hay “thiên sứ cầm quyền”.
- Mi-ca-ên đã lãnh đạo dân Y-sơ-ra-ên chống lại Ba Tư, cũng sẽ lãnh đạo các đội quân Y-sơ-ra-ên trong trận chiến cuối cùng chống lại thế lực gian ác như đã được báo trước trong sách Đa-ni-ên.
- Đôi khi vị thiên sứ này cũng được mô tả là người cầu thay cho con người trước mặt Đức Chúa Trời.
- Một số người trong Kinh Thánh cũng có tên như vậy.

Mi-chê

Mi-chê là một vị tiên tri của Giu-đa vào khoảng 700 năm trước Chúa, khi đó tiên tri Ê-sai cũng đang thi hành chức vụ tại Giu-đa.

- Sách Mi-chê ở gần cuối Cựu Ước.
- Mi-chê nói tiên tri về sự tàn phá Sa-ma-ri của người A-si-ri.
- Mi-chê quở trách người Giu-đa vì không vâng lời Đức Chúa Trời và cảnh báo rằng quân thù sẽ tấn công họ.
- Lời tiên tri của ông kết thúc với thông điệp về niềm hy vọng nơi Chúa là Đấng thành tín, sẽ giải cứu dân sự.

Mi-ri-am

Mi-ri-am là chị của A-rôn và Môi-se.

- Khi còn nhỏ, Mi-ri-am được mẹ dặn phải trông chừng em trai Môi-se nằm trong giỏ giữa dòng sông Nin. Khi con gái Pha-ra-ôn nhìn thấy đứa bé và cần tìm người chăm sóc thay thì Mi-ri-am nhanh trí đưa mẹ mình đến nhận nuôi.
- Khi dân Y-sơ-ra-ên thoát khỏi Ai Cập và vượt qua Biển Đỏ, Mi-ri-am hướng dẫn dân Y-sơ-ra-ên nhảy múa trong sự vui mừng và tạ ơn.
- Nhiều năm sau khi dân Y-sơ-ra-ên đi lang thang trong sa mạc, Mi-ri-am và A-rôn không vui khi Môi-se cưới một người nữ Ê-thi-ô-pi làm vợ và bắt đầu nói xấu về ông.
- Vì Mi-ri-am nói những lời chống đối Môi-se nên Đức Chúa Trời khiến bà bị phung, nhưng sau đó, khi Môi-se cầu thay cho bà thì Ngài chữa lành.

Mi-sa-ên

Mi-sa-ên là tên của ba người trong Cựu Ước

- Mi-sa-ên là một trong số các anh em họ của A-rôn, ông cùng với một người khác được lệnh xử lý xác của hai người làm ô uế bàn thờ.
- Một người tên Mi-sa-ên khác đứng cạnh E-xơ-ra khi ông công khai đọc bản luật pháp được tìm thấy.
- Mi-sa-ên là một trong ba bạn của Đa-ni-ên bị lưu đầy cùng ông sang Ba-by-lôn và được người Ba-by-lôn đặt tên lại là Mê-sác. Ông cùng với các bạn là Sa-đơ-rắc và A-bết-Nê-gô từ chối thờ lạy tượng của vua và bị ném vào lò lửa.

Miếu

Miếu là chỗ ở hay nơi dành riêng để thờ phượng một vị thần hoặc một thần tượng.

- Miếu thường có một số loại bàn thờ là nơi dâng tế lễ cho vị thần.
- Kinh Thánh thường dùng từ miếu để chỉ về nơi thờ thần ngoại giáo, chẳng hạn như miếu thờ nữ thần Đi-anh của Hy Lạp.
- Đôi khi từ này chỉ về nơi thờ phượng Đức Chúa Trời, đặc biệt là khi nó được xác định cụ thể.

Mo-léc, Mo-lóc

Mo-léc là tên một tà thần của dân Ca-na-an. Cách đọc khác là “Mo-lóc” và “Mô-léc”.

- Những người thờ lạy thần Mo-léc phải dâng con cái mình qua lửa.
- Một số người Y-sơ-ra-ên thờ lạy thần Mo-léc thay vì thờ phượng Giê-hô-va Đức Chúa Trời.

Mua chuộc, sự mua chuộc, người chuộc

Các thuật ngữ “mua chuộc” và “sự mua chuộc” chỉ về việc mua lại một vật gì đó đã được sở hữu hoặc giam giữ từ trước. “Người chuộc” là người mua chuộc một vật hay một người nào đó.

- Đức Chúa Trời ban luật pháp cho dân Y-sơ-ra-ên về cách chuộc người hoặc vật.
- Ví dụ, ai đó có thể mua chuộc một người đã bị bắt làm nô lệ bằng cách trả tiền để nô lệ đó được tự do. Từ ngữ “tiền chuộc” cũng nói đến việc làm này.
- Nếu đất của một người nào bị bán, thì bà con của người đó có thể “mua chuộc” hoặc “mua lại” mảnh đất đó để nó luôn thuộc về gia đình.
- Những thủ tục này cho thấy cách Chúa mua chuộc con người đang làm nô lệ cho tội lỗi. Khi chết trên cây thập tự, Chúa Giê-xu đã trả giá xong vì tội lỗi của con người và cứu chuộc tất cả ai tin Ngài để nhận được sự cứu rỗi. Người nào được Đức Chúa Trời mua chuộc thì được thoát khỏi tội lỗi và án phạt. Gọi ý dịch
- Tùy vào ngữ cảnh, thuật ngữ “mua chuộc” cũng có thể dịch là “mua lại” hoặc “trả để thả tự do”.

Màu tía

“Màu tía” là tên gọi của một màu sắc được pha trộn giữa màu xanh và màu đỏ. Vì phải tốn kém tiền bạc và thời gian mới tạo nên được màu nhuộm này nên quần áo màu tía được xem là dấu hiệu của sự giàu sang, khác biệt và hoàn tộc.

- Trong thời cổ đại, màu tía là màu nhuộm hiếm và có giá trị cao được dùng để nhuộm áo quần của vua và các quan chức cao cấp khác.
- Màu nhuộm tía được chiết xuất từ một loại ốc biển bằng cách ép phần ốc đã bị nghiền hoặc làm cho chúng tiết ra màu nhuộm khi vẫn còn sống. Đây là một quá trình tốn kém.
- Quân lính La Mã khoác một chiếc áo choàng màu tía lên người Chúa Giê-xu trước khi Ngài chịu đóng đinh để nhạo báng lời khẳng định Ngài là Vua dân Do Thái.
- Ly-đi từ Phi-líp là một người phụ nữ sống bằng nghề buôn vải sắc tía.

Mãi mãi, đời đời, đời sau

Thuật ngữ “mãi mãi” và “đời đời” có ý nghĩa tương tự và đề cập đến những điều luôn luôn hiện hữu và tồn tại mãi mãi.

- Thuật ngữ “đời sau” nói đến trạng thái không có khởi đầu và kết thúc. Cũng có thể nói đến đời sống không bao giờ kết thúc.
- Sau đời sống hiện tại trên thế gian, loài người sẽ hưởng sự sống đời đời trên thiên đàng với Đức Chúa Trời hoặc sự sống đời đời dưới địa ngục xa cách Đức Chúa Trời.
- Thuật ngữ “sự sống đời đời” và “sự sống vĩnh cửu” được dùng trong Tân Ước để nói đến sự sống đời đời với Đức Chúa Trời trên thiên đàng.
- Cụm từ “muôn đời” nói về thời gian vô tận và diễn tả “cõi đời đời” và “sự sống đời đời” như thế nào. Gọi ý dịch
- Các cách khác để dịch “đời đời” hoặc “mãi mãi” có thể bao gồm các từ ngữ như “vô tận”, hoặc “không bao giờ kết thúc” hoặc “luôn luôn tồn tại”.
- Có thể dịch thuật ngữ “sự sống đời đời” và “sự sống vĩnh cửu” là “đời sống vĩnh cửu”, “đời sống vĩnh hằng” hoặc “sự phục sinh của thân thể để sống đời đời”.
- Tùy theo ngữ cảnh, có nhiều cách khác để dịch “đời sau” bao gồm các từ ngữ như “tồn tại vượt thời gian” hoặc là “đời sống vĩnh cửu” hoặc là “đời sống trên thiên đàng”.

- Cũng nên suy nghĩ xem từ ngữ này được dịch như thế nào trong bản dịch Kinh Thánh theo ngôn ngữ địa phương hoặc ngôn ngữ quốc gia.

Mãi mãi

Trong Kinh Thánh, “mãi mãi” nói đến thời gian không bao giờ kết thúc. Có khi từ này được dùng theo nghĩa bóng để chỉ “một khoảng thời gian rất lâu”.

- Cụm từ “mãi mãi về sau” nhấn mạnh điều gì đó sẽ luôn tồn tại.
- Cụm từ “Mãi mãi về sau” là cách nói để diễn tả sự đời đời hay sự sống đời đời. Cụm từ này cũng có ý nói đến thời gian không bao giờ kết thúc.
- Chúa nói rằng ngôi Đa-vít sẽ tồn tại “mãi mãi.” Đây có nghĩa là con cháu của Đa-vít, là Chúa Giê-su sẽ làm vua cai trị mãi mãi. Gọi ý dịch
- Thuật ngữ này cũng có thể được dịch thành “luôn luôn” hoặc “không bao giờ kết thúc.”
- Cụm từ “sẽ tồn tại mãi mãi” cũng có thể được dịch thành “trường tồn”, “sẽ không bao giờ kết thúc” hay “sẽ luôn còn mãi.”
- Cụm từ nhấn mạnh, “mãi mãi về sau” có thể được dịch thành, «luôn luôn và luôn luôn », “không bao giờ kết thúc”, hoặc «điều mà chẳng bao giờ kết thúc. »
- Ngôi Đa-vít tồn tại mãi mãi có thể được dịch thành “dòng dõi của Đa-vít sẽ cai trị mãi mãi” hay “một dòng dõi của ta sẽ cai trị luôn luôn”.

Mê-siéc

Mê-siéc là tên của con trai Gia-phết, con trai Nô-ê. Một người tên Mê-siéc khác là cháu của Sem, con trai Nô-ê.

- Cũng như tên gọi của nhiều người, sau này Kinh Thánh nhắc đến một vùng đất tên là Mê-siéc. Có thể vùng đất này được đặt theo tên của một người.
- Một số cách nói để cho thấy tên gọi này chỉ về một đối tượng khác (trong ngữ cảnh phù hợp) có thể là “khu vực có tên gọi là Mê-siéc” hay “một người khác tên là Mê-siéc”.

Mê-sô-bô-ta-mi, A-ram Na-ha-ra-im

Mê-sô-bô-ta-mi là vùng đất nằm giữa sông Hi-đê-ke và Ơ-phơ-rát, thuộc khu vực nước I-rắc ngày nay.

- Trong Cựu Ước, vùng này được gọi là “A-ram Na-ha-ra-im.”
- Từ “Mê-sô-bô-ta-mi” có nghĩa là “giữa những con sông”. Cụm từ “A-ram Na-ha-ra-im” có nghĩa là “thuộc về hai con sông”.
- Áp-ra-ham sống ở U-rơ và Cha-ran thuộc Mê-sô-bô-ta-mi trước khi chuyển đến Ca-na-an.
- Ba-by-lôn cũng là một thành phố quan trọng của Mê-sô-bô-ta-mi.
- Khu vực có tên gọi là “Canh-đê” cũng thuộc địa phận Mê-sô-bô-ta-mi.

Mê-đi, người Mê-đi

Mê-đi là một đế quốc cổ xưa nằm ở phía đông A-si-ri và Ba-by-lôn, phía bắc Ê-lam và Ba Tư. Lãnh thổ của nó bao gồm Thổ Nhĩ Kỳ, I-ran, Sy-ri, I-rắc và Áp-ga-ni-xtan ngày nay.

- Người sống ở đế quốc Mê-đi được gọi là “người Mê-đi”.
- Nước Mê-đi liên kết chặt chẽ với nước Ba Tư, hai nước này gia nhập lực lượng chinh phục đế quốc Ba-by-lôn.
- Cuộc xâm lược Ba-by-lôn do Đa-ri-út người Mê-đi dẫn đầu diễn ra vào khoảng thời gian tiên tri Đa-ni-ên đang sống tại Ba-by-lôn.

Mên-chi-xê-đéc

Trong suốt thời Áp-ra-ham, Mên-chi-xê-đéc làm vua Sa-lem, sau này là Giê-ru-sa-lem.

- Tên Mên-chi-xê-đéc có nghĩa là “vua của sự công bình” và danh hiệu “vua Sa-lem” có nghĩa là “vua của hòa bình”
- Ông còn được gọi là “thầy tế lễ của Đức Chúa Trời Chí Cao”.
- Mên-chi-xê-đéc lần đầu tiên được nhắc đến trong Kinh Thánh khi ông mời Áp-ram bánh và rượu sau khi Áp-ram giải cứu cháu mình là Lót khỏi tay các vị vua hùng mạnh. Áp-ram dâng cho Mên-chi-xê-đéc một phần mười chiến lợi phẩm sau chiến thắng.
- Trong Tân Ước, Mên-chi-xê-đéc được miêu tả là người không có cha và mẹ. Ông là thầy thầy tế lễ và là vua trị vì đời đời. Ông được nói là “giống Con Đức Chúa Trời”.
- Tân Ước cũng nói rằng Chúa Giê-xu là thầy tế lễ theo “ban Mên-chi-xê-đéc”. Chúa Giê-xu không phải là con cháu của Lê-vi giống như các thầy tế lễ của Y-sơ-ra-ên. Chức thầy tế lễ của Ngài đến từ Đức Chúa Trời.
- Dựa trên những miêu tả trong Kinh Thánh, Mên-chi-xê-đéc là thầy tế lễ loài người cũng được Đức Chúa Trời chỉ định để đại diện hay chỉ về Chúa Giê-xu, vị Vua Bình an và Công chính đời đời và là Thầy tế lễ thượng phẩm vĩ đại của chúng ta.

Mích-ba

Mích-ba là tên của một số thành được nhắc đến trong Cựu Ước. Tên gọi này có nghĩa là “trạm gác” hay “tháp canh”.

- Khi Đa-vít bị Sau-lơ truy đuổi, ông để cha mẹ mình tại Mích-ba dưới sự bảo vệ của vua Mô-áp.
- Có một thành tên là Mích-ba nằm ở biên giới giữa vương quốc Giu-đa và Y-sơ-ra-ên. Đây là một trung tâm quân sự trọng điểm.

Món quà

Món quà là bất cứ gì mà một người được tặng hay được cho. Người ta tặng mà không mong đợi nhận lại bất cứ gì.

- Tiền bạc, thực phẩm, quần áo hay những thứ khác được cho người nghèo gọi là “món quà.”
- Trong Kinh Thánh, một của dâng hay lễ vật dâng cho Chúa cũng được gọi là món quà
- Món quà cứu rỗi là điều Chúa ban cho chúng ta qua đức tin nơi Chúa Giê-su
- Trong Tân Ước, “món quà” cũng được dùng để chỉ về các khả năng tâm linh đặc biệt mà Chúa ban cho mọi Cơ Đốc nhân để phục vụ người khác. Gợi ý dịch
- Thuật ngữ chung cho “món quà” có thể được dịch với từ hoặc cụm từ mang nghĩa “cái được cho đi”
- Trong ngữ cảnh nói về người có món quà hay khả năng đặc biệt từ Chúa, “món quà từ Thánh Linh” có thể được dịch thành “khả năng tâm linh” hay “khả năng đặc biệt từ Đức Thánh Linh” hay “kĩ năng tâm linh đặc biệt do Chúa ban”

Mô-áp, dân Mô-áp, người nữ Mô-áp

Mô-áp là con trai của con gái lớn của Lót. Dòng dõi của ông được gọi là dân Mô-áp và vùng đất họ định cư cũng được gọi là “Mô-áp”.

- Nước Mô-áp nằm ở phía đông Giu-đa, đối diện với Biển Chết. Gia đình Na-ô-mi xuất thân từ đông nam Bết-lê-hem thuộc Giu-đa.
- Từ “người nữ Mô-áp” có thể được dịch là “người nữ dân Mô-áp” hay “người nữ từ xứ Mô-áp”.

Môi-se

Môi-se là một vị tiên tri và là người lãnh đạo dân Y-sơ-ra-ên suốt hơn 40 năm.

- Đức Chúa Trời chọn Môi-se để giải phóng dân Y-sơ-ra-ên khỏi ách nô lệ tại Ai Cập và dẫn họ vào đất hứa.
- Đức Chúa Trời trao cho Môi-se bản đá ghi những điều răn dành cho dân Y-sơ-ra-ên.
- Gần cuối đời, Môi-se không vâng lời Chúa nên không được vào sống ở đất hứa Ca-na-an.

Môn đồ

Thuật ngữ “môn đồ” nói về một người dành thì giờ theo một người thầy để học về tính cách và giáo lý của người đó.

- Người theo Chúa Giê-xu, là những người nghe và vâng theo sự dạy dỗ của Ngài, được gọi là “môn đồ” của Ngài.
- Giảng Báp-tít cũng có môn đồ.
- Trong thời Chúa Giê-su thi hành chức vụ, có nhiều môn đồ theo Ngài và nghe Ngài dạy dỗ.
- Chúa Giê-xu chọn mười hai môn đồ để làm những môn đồ thân cận, những người này sau này là “sứ đồ” của Ngài.
- Mọi người đều biết mười hai sứ đồ của Chúa Giê-xu vốn là “môn đồ” của Ngài hay còn gọi là “Mười hai sứ đồ”.
- Trước khi Chúa Giê-xu thăng thiên, Ngài cũng truyền dạy môn đồ Ngài đi dạy dỗ tha nhân về cách trở thành môn đồ của Chúa Giê-xu.
- Hễ ai tin Chúa Giê-xu và vâng theo sự dạy dỗ của Ngài được gọi là môn đồ của Chúa Giê-xu. Gọi ý dịch
- Có thể dịch thuật ngữ “môn đồ” bằng một từ hay cụm từ như “môn sinh”, “sinh viên”, “học trò”, hay “học viên”.
- Đảm bảo rằng bản dịch của thuật ngữ này không chỉ nói đến một học sinh hay sinh viên trong lớp.
- Phải dịch thuật ngữ này khác với từ ngữ “sứ đồ”.

Mưa đá

Mưa đá là mưa ở dưới dạng hạt băng từ trời rơi xuống

- Mưa đá rơi xuống ở dạng hình cầu hay hình khối gọi là ‘cục mưa đá’. Thường cục mưa đá có kích thước nhỏ (rộng khoảng vài cm), nhưng cũng có những cục mưa đá rất lớn, rộng đến 20 cm và nặng trên 1kg
- Sách Khải Huyền trong Tân Ước mô tả sự đoán xét của Đức Chúa Trời trên loài người, trong đó bao gồm những cục mưa đá khổng lồ nặng 50kg
- Mưa đá trong tiếng Anh là hail, nên đừng nhầm lẫn từ này với một từ có cùng phát âm nhưng có nghĩa là lời chào lịch sự trong tiếng Anh cũ.
- Các binh lính đeo vương miện bằng gai cho Chúa Giê-su đã hô to chế giễu Ngài, ‘Vua dân Do-thái vạn tuế’ (Hail, king of the Jews)
- Một số bản Kinh Thánh cũ dịch lời chào của thiên sứ Gáp-ri-ên với Ma-ri là, ‘Hỡi người được ơn, mừng cho người. (Hail, you whom God highly favors!)’ Nhiều bản dịch mới bắt đầu bằng “chào cô,” là cách thể hiện tự nhiên hơn trong thời hiện đại

Mười hai chi phái Y-sơ-ra-ên

Mười hai chi phái Y-sơ-ra-ên chỉ về mười hai con trai của Gia-cốp và con cháu của họ.

- Gia-cốp là cháu trai của Áp-ra-ham, về sau Đức Chúa Trời đổi tên Gia-cốp là Y-sơ-ra-ên.
- Đây là tên của các chi phái Ru-bên, Si-mê-ôn, Lê-vi, Giu-đa, Đan, Nép-ta-li, Gát, A-se, Y-sa-ca, Sa-bu-lôn, Giô-sép, Bên-gia-min.
- Con cháu của Lê-vi không được thừa hưởng đất ở Ca-na-an vì họ là chi phái thầy tế lễ, được biệt riêng để phục vụ Đức Chúa Trời và dân sự của Ngài.
- Giô-sép được nhận đất gấp đôi, được để lại cho hai con trai của ông là Ép-ra-im và Ma-na-se.
- Một số chỗ trong Kinh Thánh chép danh sách các chi phái có đôi chút khác biệt. Chẳng hạn như có khi Lê-vi, Giô-sép và Đan không được kể đến, có khi tên hai con trai của Giô-sép là Ép-ra-im và Ma-na-se lại được liệt kê vào.

Mười hai môn đồ, mười một môn đồ

Cụm từ “mười hai môn đồ” chỉ về mười hai người Chúa Giê-xu chọn làm môn đồ thân cận nhất hay các sứ đồ.

- Chúa Giê-xu cũng có nhiều môn đồ khác, nhưng danh hiệu “mười hai môn đồ” phân biệt những người theo Chúa trong suốt ba năm chức vụ của Ngài.
- Tên của mười hai môn đồ này được liệt kê trong Ma-thi-ơ 10, Mác 3 và Lu-ca 6.
- Một thời gian sau khi Chúa Giê-xu thăng thiên, “mười một môn đồ” chọn một môn đồ tên là Ma-thia thay thế chỗ của Giu-đa. Thì họ được gọi là “mười hai môn đồ” trở lại. Gọi ý dịch
- Trong nhiều ngôn ngữ, có thể thêm danh từ phía sau và gọi là “mười hai sứ đồ” hoặc “mười hai sứ đồ thân cận nhất của Chúa Giê-xu” để diễn đạt rõ ràng hơn hay tự nhiên hơn.
- “Mười một môn đồ” cũng có thể được dịch là “mười một môn đồ còn lại của Chúa Giê-xu.”
- Một số bản dịch có thể viết hoa một chữ cái để biểu thị đó là chức danh, chẳng hạn như, “Mười Hai sứ đồ” và “Mười Một sứ đồ.”

Mười Điều Răn

Đức Chúa Trời phán với Môi-se nhiều mạng lệnh mà Ngài muốn dân Y-sơ-ra-ên phải vâng giữ. Ngài viết mười trong số những mạng lệnh này trên hai bảng đá.

- Mười Điều Răn này là những mạng lệnh đặc biệt giúp dân Y-sơ-ra-ên yêu mến, thờ phượng Đức Chúa Trời và yêu thương người khác.
- Những điều răn này cũng là một phần giao ước của Đức Chúa Trời với dân sự của Ngài. Bằng cách vâng theo những gì Đức Chúa Trời phán dặn, dân Y-sơ-ra-ên cho thấy rằng họ yêu Chúa và thuộc về Ngài.

Mạc-đô-chê

Mạc-đô-chê là một người Do Thái sống ở nước Ba Tư. Ông là người giám hộ cho Ê-xơ-tê, em họ của ông, người sau này trở thành vợ của vua Ba Tư là A-suê-ru.

- Trong khi làm việc tại cung điện thì Mạc-đô-chê tình cờ nghe thấy một số người đang âm mưu cùng nhau để giết vua A-suê-ru. Ông đã báo cáo việc này và cứu sống nhà vua.
- Một thời gian sau, Mạc-đô-chê cũng phát hiện ra kế hoạch giết hại tất cả những người Do Thái ở nước Ba Tư. Ông khuyên Ê-xơ-tê đến nài xin đức vua để cứu dân tộc.

Mạng che

Từ “mạng che” thường để chỉ về một tấm vải mỏng dùng làm miếng che đầu và mặt để không bị nhìn thấy.

- Môi-se che mặt bằng vải che sau khi ở trong sự hiện diện của Đức Giê-hô-va, nhờ đó sự sáng trên mặt ông được che khuất khỏi dân sự.
- Trong Kinh Thánh, người nữ mang một chiếc mạng che đầu và thường thì che luôn cả mặt khi ở nơi công cộng hay ở chỗ có nam giới.
- Động từ “che phủ” có nghĩa là phủ lên trên một cái gì đó bằng tấm mạng.
- Trong một số bản tiếng Anh, từ “mạng che” dùng để chỉ một bức màn dày che lối vào nơi chí thánh. Nhưng dùng từ “bức màn” sẽ chính xác hơn theo ngữ cảnh này, vì nó chỉ về một tấm vải dày và nặng. Gọi ý dịch
- Từ “mạng che” có thể được dịch là “tấm vải phủ mỏng”, “vải che” hay “tấm che đầu”.
- Trong một số nền văn hoá có thể đã sẵn có những từ chỉ về mạng che mặt của phụ nữ. Có thể phải dịch một từ khác khi dùng cho trường hợp của Môi-se.

Mặc, được mặc

Khi dùng theo nghĩa bóng trong Kinh Thánh, “được mặc” có nghĩa là được ban cho, phú cho hay trang bị điều gì cho một người. Động từ “mặc” một thứ gì đó có nghĩa là tìm kiếm để có được một phẩm chất nào đó.

- Tương tự như vậy, y phục liên quan đến những vật ngoài thân và ai cũng có thể nhìn thấy, nhưng khi bạn “mang lấy” một đặc tính hay đặc điểm nào đó, người khác có thể nhìn thấy dễ dàng. “Mặc lấy sự thân ái”

có nghĩa là hãy để cho lòng tốt của bạn được bày tỏ qua hành động của bạn để mọi người đều có thể trông thấy.

- “Mặc lấy quyền phép từ trên cao” có nghĩa là bạn có được ban cho quyền năng.
- Thuật ngữ này có thể được dùng để mô tả những kinh nghiệm tiêu cực chẳng hạn như “mang lấy điều sỉ nhục” hoặc là “tổ vể khiếp sợ”. Gợi ý dịch:
- Nếu có thể, tốt nhất nên dịch theo nghĩa đen của hình thức tu từ là “khoác lấy”. Cụm từ này có thể được dịch theo một cách khác là “ăn mặc” nếu đề cập tới việc mặc quần áo.
- Nếu cách dịch đó không cho ý nghĩa chính xác, có cách khác để dịch cụm từ “mặc lấy” chẳng hạn như “tỏ ra”, “bày tỏ, biểu lộ”, “đầy đầy” hoặc là “có chất lượng”.
- Thuật ngữ “mặc chính mình bằng” có thể dịch là “mang, khoác” hay là “đối xử sao cho thấy được đặc điểm đó”.

Mặc khải, sự mặc khải

Thuật ngữ “mặc khải” là làm cho điều gì đó được nhìn thấy hay được biết. “Sự mặc khải” là một điều gì đó được bày tỏ hay tiết lộ.

- Trong Kinh Thánh, từ “mặc khải” thường được dùng để mô tả cách Đức Chúa Trời bày tỏ chính Ngài cho dân sự.
- Đức Chúa Trời đã mặc khải chính Ngài qua những tạo vật Ngài dựng nên và qua những thông điệp bằng lời phán hay Kinh Thánh.
- Đức Chúa Trời cũng mặc khải chính Ngài qua giấc mơ và khả tượng.
- Khi Phao-lô nói rằng ông nhận được phúc âm từ “sự mặc khải của Đức Chúa Giê-xu Christ” thì điều đó có nghĩa là chính Chúa Giê-xu là Đấng giải bày Phúc Âm cho ông.
- Sách “Khải huyền” viết về những sự kiện được Đức Chúa Trời mặc khải sẽ xảy ra vào thời kỳ cuối cùng. Ngài bày tỏ qua chuỗi khả tượng dành cho sứ đồ Giăng. Gợi ý dịch:
- Các cách dịch khác cho từ “mặc khải” có thể bao gồm “cho biết”, “tiết lộ” hay “bày tỏ rõ ràng”.
- Tuỳ vào ngữ cảnh, có thể dịch “sự mặc khải” là “thông điệp”, “thông tin từ Đức Chúa Trời”, “điều Đức Chúa Trời mặc khải” hay “sự dạy dỗ từ Đức Chúa Trời”. Tốt nhất nên giữ lại ý nghĩa “sự mặc khải” trong từ này.
- Cụm từ “nơi không có sự mặc khải” có thể dịch là “khi Đức Chúa Trời không mặc khải chính Ngài cho dân sự”, “khi Đức Chúa Trời không phán cùng dân sự” hay “giữa những người không được Đức Chúa Trời bày tỏ”.

Mặt

Từ “mặt” theo nghĩa đen đề cập đến phần trước của đầu người. Từ này cũng có một số nghĩa bóng.

- Cụm từ “mặt bạn” thường ám chỉ đến việc gọi “bạn”. Tương tự như vậy, cụm từ “mặt tôi” thường có nghĩa là “tôi.”
- Theo nghĩa tự nhiên, “hướng mặt” về người nào đó hay vật gì đó có nghĩa là nhìn về phía người đó hay vật đó.
- “Đối mặt với nhau” có nghĩa là “nhìn trực tiếp vào đối phương”.
- “Mặt đối mặt” có nghĩa là hai người nhìn nhau ở khoảng cách gần.
- Khi Chúa Giê-su “kiên định hướng mặt Ngài về phía Giê-ru-sa-lem,” có nghĩa là Ngài quyết định chắc chắn sẽ đi đến đó.
- “Mặt nghịch lại” một dân tộc hay một thành phố có nghĩa là quyết định chắc chắn không ủng hộ hoặc rời bỏ thành phố đó hay dân tộc đó.
- Cụm từ “mặt đất” nghĩa là bề mặt của trái đất, hay thường ám chỉ đến cả trái đất nói chung. Ví dụ, một “cơn hạn hán che phủ mặt đất” có ý là cơn hạn hán ảnh hưởng đến nhiều dân tộc đang sống trên trái đất
- Nghĩa bóng của câu “Xin đừng lánh mặt Chúa khỏi dân Ngài” là “xin Chúa đừng rời bỏ dân Ngài” hay “Xin Chúa đừng hắt hủi dân Ngài” hay “Xin Chúa đừng ngưng quan tâm đến dân của Ngài” Gợi ý dịch
- Nếu có thể, tốt nhất là giữ nguyên thành ngữ hay sử dụng một thành ngữ khác mang nghĩa tương đương trong ngôn ngữ được dịch. Xem [[:en:ta:vol2:translate:figs_idiom]]
- Cụm từ “nhìn về” có thể được dịch thành “hướng về phía” hay “nhìn trực tiếp” hay “nhìn vào mặt của...”
- Thành ngữ “mặt đối mặt” có thể được dịch thành “sát lại với nhau” hay “ngay trước mặt” hoặc “dưới sự hiện diện của.”

- Tùy thuộc vào ngữ cảnh, cụm từ “trước mặt Ngài” có thể được dịch thành “phía trước Ngài”, “ở trước Ngài”, “trước Ngài” hoặc “trong sự hiện diện của Ngài.”
- Cụm từ “mặt người hướng về” có thể được dịch thành “bắt đầu đi về phía” hay “quyết định chắc chắn đi về phía”.
- Thành ngữ “mặt nghịch lại” một thành phố hay một dân có thể được dịch là, “giận dữ nhìn vào và kết tội”, “từ chối chấp nhận”, “quyết định từ bỏ”, “kết tội và từ bỏ”, hoặc “phán xét.”
- “Nói vào mặt họ” có thể được dịch thành “nói trực tiếp với họ” hay “nói trước sự chứng kiến của họ” hay “nói riêng với họ”
- Thành ngữ “trên mặt đất” cũng có thể được dịch thành “khắp đất” hay “trên cả trái đất” hay “sống trên khắp trái đất”.

Mối tương giao

Thông thường, “mối tương giao” nói đến những quan hệ tương tác thân thiện giữa các thành viên trong một nhóm, gồm những người có cùng sở thích và trải nghiệm

- Trong Kinh Thánh, từ “mối tương giao” thường được dùng để nói đến sự hiệp nhất của các tín hữu trong Đấng Christ
- Mối tương giao Cơ Đốc là mối quan hệ được chia sẻ mà các tín hữu có với nhau qua mối quan hệ với Đấng Christ và Đức Thánh Linh
- Những Cơ Đốc nhân thời kỳ đầu thể hiện mối tương giao của họ qua việc nghe lời dạy dỗ của lời Chúa và cầu nguyện cùng nhau, qua việc chia sẻ tài sản và dùng bữa với nhau
- Cơ Đốc nhân cũng có mối tương giao với Đức Chúa Trời qua đức tin nơi Chúa Giê-su và sự chết hy sinh của Ngài trên thập tự giá để xóa bỏ rào cản giữa Đức Chúa Trời và con người Gợi ý dịch
- Các cách để dịch “mối tương giao” có thể bao gồm “chia sẻ cùng nhau” hay “mối quan hệ” hay “mối giao hữu” hay “cộng đồng Cơ Đốc”

Mộ, phần mả, nơi chôn cất

“Mộ” và “phần mả” chỉ về nơi người ta đặt xác của người chết. “Nơi chôn cất” là thuật ngữ tổng quát hơn để nói đến điều này.

- Người Do Thái thỉnh thoảng dùng những hang động tự nhiên để làm hầm mộ và đôi khi họ đục đá ở mặt bên của một ngọn đồi để làm hang.
- Trong thời Tân Ước, người ta thường lăn một tảng đá lớn và nặng ở phía trước cửa mộ để đóng nó lại.
- Nếu từ mộ hoặc phần mả chỉ về một cái hố để đặt xác vào lòng đất thì nó còn có thể được dịch là “hang” hay “hốc trong đồi”.
- Cụm từ “nơi chín suối” thường được dùng phổ biến và hình bóng chỉ về tình trạng đã chết hay nơi dành cho linh hồn người chết.

Mộc dược

Mộc dược là một loại hương liệu được làm từ nhựa cây.

- Mộc dược được dùng làm hương như nước hoa và làm loại hương để xức xác người chết trước khi chôn.
- Mộc dược là một trong những món quà mà các nhà thông thái dâng cho Chúa Giê-xu khi Ngài được sinh ra.
- Người ta đưa cho Chúa Giê-xu rượu hòa với mộc dược để giảm đau khi Ngài chịu đóng đinh.

Mục sư

Từ “mục sư” thật ra cũng giống như từ “người chăn bầy”, là danh hiệu cho người lãnh đạo thuộc linh của một nhóm tín hữu.

- Trong các bản Kinh Thánh tiếng Anh, từ “mục sư” chỉ xuất hiện một lần trong sách Ê-phê-sô. Từ này cũng giống với từ được dịch là “người chăn” ở những chỗ khác.
- Trong một số ngôn ngữ, “mục sư” cùng một từ với “người chăn bầy”.

- Nó cũng giống với từ dùng để nói Chúa Giê-xu là “Người chăn tốt lành”. Gợi ý dịch:
- Tốt nhất nên dịch từ này bằng từ chỉ về “người chăn” trong ngôn ngữ dịch.
- Từ này cũng có thể được dịch là “người chăn”, “người chăn thuộc linh” hoặc “lãnh đạo Cơ Đốc”.

Na-a-man

Na-a-man là chỉ huy quân đội của một trong những kẻ thù Y-sơ-ra-ên.

- Na-a-man mắc một căn bệnh đáng sợ về da mà không ai biết cách cứu chữa.
- Ê-li-sê bảo Na-a-man đi tắm dưới sông Giô-đanh. Khi ông vâng lời thì Đức Chúa Trời chữa lành cho ông.
- Na-a-man tin Đức Chúa Trời vì Ngài đã chữa lành cho ông.

Na-cô

Na-cô là tên của hai người trong Kinh Thánh: ông và em trai của Áp-ra-ham.

- Rê-bê-ca, vợ của Y-sác là cháu gái Na-cô, em trai Áp-ra-ham.
- Cũng có một thành phố gọi là “thành của Na-cô”, có thể nó chỉ về ông của Áp-ra-ham. Cụm từ này có thể có nghĩa là “thành tên là Na-cô”, “thành Na-cô sinh sống” hay “thành thuộc về Na-cô”.

Na-hum

Na-hum là một nhà tiên tri giảng dạy trong suốt thời kỳ vua Ma-na-se gian ác cai trị Giu-đa.

- Na-hum xuất thân từ Ên-cốt, cách Giê-ru-sa-lem khoảng 20 dặm.
- Sách Na-hum ghi lại những lời tiên tri của ông về sự hủy phá thành Ni-ni-ve của nước Sy-ri.

Na-than

Na-than là một tiên tri trung tín của Đức Chúa Trời sống trong thời kỳ Đa-vít làm vua cai trị Y-sơ-ra-ên.

- Đức Chúa Trời sai Na-than đối mặt với Đa-vít sau khi Đa-vít phạm tội nghiêm trọng với U-ri.
- Na-than quở trách Đa-vít cho dù Đa-vít là vua.
- Đa-vít ăn năn tội lỗi sau khi Na-than nói chuyện với ông.

Na-xa-rét, người Na-xa-rét

Na-xa-rét là một thành thuộc xứ Ga-li-lê ở phía bắc Y-sơ-ra-ên.

- Na-xa-rét là một thành thuộc xứ Ga-li-lê ở phía bắc Y-sơ-ra-ên.
- Nhiều người ở Na-xa-rét không tôn trọng lời giảng dạy của Chúa Giê-xu vì Ngài lớn lên ở giữa họ và họ nghĩ rằng Chúa Giê-xu chỉ là một người bình thường.
- Dân thành Na-xa-rét tìm cách giết Chúa Giê-xu khi Ngài tuyên bố Ngài là Chúa Cứu Thế.

Na-xi-rê, lời hứa nguyện Na-xi-rê

Na-xi-rê thường là một người nam hứa nguyện làm người Na-xi-rê. Một người nữ cũng có thể hứa nguyện như vậy.

- Lời hứa nguyện Na-xi-rê bao gồm việc kiêng tất cả các đồ uống hay thức ăn làm từ nho và không được cắt tóc trong khoảng thời gian đã thỏa thuận trước về số ngày, tuần hay tháng. Người Na-xi-rê cũng bị cấm lại gần những xác chết.
- Khi thời gian bắt buộc đã hết và lời hứa nguyện đã được giữ trọn thì người Na-xi-rê sẽ đi đến gặp thầy tế lễ và dâng của lễ, trong đó có cả tóc của người đó đã được cắt và đốt cháy. Tất cả những quy định khác cũng được xóa bỏ.
- Sam-sôn là nhân vật nổi tiếng trong Cựu Ước mang lời hứa nguyện Na-xi-rê.
- Có thể Giăng Báp-tít cũng mang lời hứa nguyện Na-xi-rê trọn đời của ông.

- Có thể sử dụng Phao-lô cũng có khoảng thời gian mang lời hứa nguyện này.

Ngay thẳng, sự ngay thẳng

Từ “ngay thẳng” và “sự ngay thẳng” chỉ về việc hành động theo luật pháp của Đức Chúa Trời.

- Ý nghĩa của những từ này bao gồm cả khái niệm đứng thẳng lên và nhìn thẳng về phía trước.
- Người “ngay thẳng” là người đi theo những nguyên tắc của Chúa và không làm những việc lệch lạc đạo đức.
- Những từ “chính trực”, “công chính” cũng có ý nghĩa tương tự và đôi khi được sử dụng theo cấu trúc song hành, chẳng hạn như “chính trực và ngay thẳng”. (Xem: parallelism) Gợi ý dịch:
- Các cách dịch từ “ngay thẳng” có thể bao gồm “hành động cách ngay thẳng”, “người sống ngay thẳng”, “đi theo luật lệ Chúa”, “vâng lời Chúa” hay “cư xử đúng đắn”.
- “Sự ngay thẳng” có thể được dịch là “sự trong sạch về đạo đức”, “hành vi đạo đức” hay “đúng đắn”.
- Cụm từ “ngay thẳng” có thể được dịch là “người có đời sống ngay thẳng” hoặc “người ngay thẳng”

Nghiến răng, nghiền răng

Nghiến răng hay nghiền răng có nghĩa là cắn chặt răng và tạo thành thành tiếng đập vào nhau liên tục. Điều này thường bày tỏ sự đau đớn hay tức giận cùng cực.

- Kinh Thánh cho chúng ta biết rằng những người ở địa ngục thì nghiền răng vì phải chịu nỗi khổ khủng khiếp.
- Nếu văn hóa của người dịch không nói đến sự nghiền răng mỗi khi tức giận, từ này có thể được dịch thành “nghiến răng vì giận dữ.” Hay có thể dùng cách nói diễn tả sự tức giận trong văn hóa của mình, như “đậm mạnh chân” hay “cắn răng” hay “càu nhàu.”

Nghỉ ngơi

Từ “nghỉ ngơi” có nghĩa đen là ngừng làm việc để thư giãn và phục hồi sức lực. Cụm từ “phần còn lại của” chỉ về phần còn dư lại của một thứ gì đó.

- Có thể nói một vật đang “nghỉ” ở một chỗ nghĩa là nó đang “đứng” hoặc “ngồi” tại đó.
- Con tàu “nghỉ lại” một chỗ có nghĩa là nó “ngừng lại” hoặc “cấp bến” tại đó.
- Khi một người hoặc con vật nghỉ ngơi thì có nghĩa là họ đang ngồi hoặc nằm để lấy lại sức.
- Đức Chúa Trời truyền lệnh cho dân Y-sơ-ra-ên phải nghỉ ngơi vào ngày thứ bảy của tuần lễ. Trong ngày này không phải làm việc được gọi là ngày “Sa-bát”.
- Để một vật trên thứ gì đó có nghĩa là “đặt” nó ở đó. Gợi ý dịch:
- Tùy vào ngữ cảnh, từ này có thể được dịch là “ngừng làm việc”, “sống hoà bình” hay “được bình an”.

Ngoại giáo

Trong thời Kinh Thánh, từ “ngoại giáo” được dùng để nói về những người thờ lạy tà thần thay vì thờ lạy Đức Giê-hô-va.

- Bất kì điều gì liên quan đến những người này như bàn thờ nơi họ thờ phượng, những lễ nghi tôn giáo họ thực hiện hay niềm tin của họ đều được gọi là “ngoại giáo”.
- Hệ thống niềm tin ngoại giáo thường bao gồm việc thờ phượng thiên nhiên hoặc thờ nhiều thần thay vì thờ một Chúa chân thần là Đức Giê-hô-va.
- Một số tôn giáo ngoại giáo có cả các nghi lễ đòi truy về tình dục hoặc giết người trở thành một phần trong sự thờ phượng.

Ngoại tình, thông dâm, người ngoại tình, người đàn bà ngoại tình

Từ "ngoại tình" chỉ về một tội danh mà trong đó một người đã có gia đình quan hệ tình dục với một người không phải là người phối ngẫu của mình. Từ "thông dâm" mô tả tính chất của hành vi hay người vi phạm tội này.

- Từ "người ngoại tình" là từ nói chung về những người vi phạm tội ngoại tình.
- Đôi khi từ "người đàn bà ngoại tình" được dùng để miêu tả cụ thể rằng người vi phạm tội ngoại tình là một người phụ nữ.
- Ngoại tình phá vỡ lời hứa mà người chồng hoặc người vợ hứa với nhau trong giao ước hôn nhân của họ.
- Đức Chúa Trời truyền dạy dân Y-sơ-ra-ên không được phạm tội ngoại tình.
- Từ "thông dâm" thường được dùng theo nghĩa bóng để mô tả sự không trung tín của người Y-sơ-ra-ên với Đức Chúa Trời, đặc biệt là khi họ thờ các thần khác. Gợi ý dịch
- Nếu ngôn ngữ đích không có một từ ngữ nào có nghĩa là "ngoại tình", thì từ này có thể được dịch ra bằng một cụm từ như "quan hệ tình dục với vợ của người khác" hoặc "thông dâm với người phối ngẫu của người khác."
- Một số ngôn ngữ có thể có cách nói gián tiếp nói về tội ngoại tình, chẳng hạn như "ngủ với người phối ngẫu của người khác" hoặc là "không chung thủy với vợ của mình."

Nguồn nước, suối nước

Trong Kinh Thánh, cả "nguồn nước" và "suối nước" là bản dịch của một từ nói đến nước tự nhiên có từ lòng đất hay từ các nguồn nước khác.

- Những từ này có thể được dùng theo nghĩa bóng trong Kinh Thánh để nói đến nguồn phước hạnh từ Chúa.
- Trong thời hiện đại, đài phun nước thường là nhân tạo, nên có lẽ sẽ tốt hơn nếu dùng từ hoặc cụm từ chỉ mang nghĩa nguồn nước tự nhiên.
- Xa-cha-ri 13 :1 nói, "Trong ngày ấy, một suối nước sẽ phun ra cho nhà Đa-vít và cho dân cư Giê-ru-sa-lem để thanh tẩy tội lỗi và ô uế của chúng."
- Mác 5:29, về người đàn bà bị rong huyết, "Ngay lập tức nguồn huyết trong người bà cầm lại".

Ngày cuối cùng, những ngày cuối cùng, những ngày sau cùng

Cụm từ "những ngày cuối cùng" hay "những ngày sau cùng" thường chỉ về thời kỳ trước khi Chúa Giê-xu trở lại.

- Thời kỳ này không biết sẽ kéo dài bao lâu.
- Trong thời kỳ này, tội ác và những tai họa sẽ ngày càng gia tăng.
- "Ngày cuối cùng" cũng chính là "ngày của Chúa", là thời kỳ của sự sống lại và sự phán xét. Chúa Giê-xu hứa sẽ khiến những người tin Ngài sống lại "vào ngày cuối cùng". Gợi ý dịch
- "Những ngày cuối cùng" cũng có thể được dịch là "những ngày cuối", "thời kỳ kết thúc" hay "thời kỳ tận thế".
- Nếu được tốt nhất nên dịch từ này khác với từ ngày phán xét.

Ngày của Chúa, ngày của Đức Giê-hô-va

Cụm từ "ngày của Chúa" và "ngày của Đức Giê-hô-va" được dùng để đề cập đến những thời điểm Đức Chúa Trời có những hành động đặc biệt về sự đoán phạt dành cho kẻ thù của Đức Giê-hô-va.

- Đôi khi "ngày của Đức Giê-hô-va" được dùng để nói đến thời điểm khi Đức Giê-hô-va can thiệp để giải cứu dân Ngài thoát khỏi kẻ thù.
- Trong những thời điểm khác, cụm từ này được dùng để tiên tri về sự đoán xét hoặc đoán phạt dành cho dân sự Chúa. Trong một số ngữ cảnh, từ này cũng đề cập đến thời kỳ phán xét cuối cùng.
- Từ ngữ "ngày" trong cụm từ này có lẽ là "thời điểm" hoặc "dịp tiện" kéo dài hơn 24 giờ.
- Thuật ngữ "ngày của Chúa" trong Tân Ước cũng nhắc nhiều đến thời điểm khi có sự phán xét cuối cùng dành cho tất cả những người đã chống nghịch Đức Giê-hô-va và chối bỏ Đấng Christ. Thuật ngữ "Chúa" có lẽ nói đến "Chúa Giê-xu" trong nhiều ngữ cảnh. Đôi khi danh từ "Chúa" có thể đề cập tổng quát hơn về Giê-hô-va Đức Chúa Trời.

- Khi “ngày của Chúa” nói đến thời điểm đoán xét sau cùng và sự phục sinh trong tương lai, người ta cũng gọi là “thời kỳ sau rốt”. Thời điểm này sẽ bắt đầu khi Chúa Giê-xu tái lâm để xét đoán kẻ có tội và sẽ tiếp tục cho đến khi Ngài cầm quyền cai trị muôn vật Ngài tạo dựng cho đến đời đời. Gợi ý dịch
- Tùy theo ngữ cảnh, các cách khác để dịch cụm từ “ngày của Đức Giê-hô-va” có thể là “thời điểm của Đức Giê-hô-va”, “khi Đức Giê-hô-va đến giải cứu dân Ngài”, “thời điểm khi Đức Giê-hô-va đoán phạt kẻ thù” hoặc “thời điểm khi Đức Giê-hô-va giáng cơn thịnh nộ của Ngài”.
- Có thể dịch cụm từ “ngày của Chúa” là “thời điểm phán xét của Chúa” hoặc “thời điểm khi Chúa Giê-xu tái lâm để xét đoán mọi người”.

Ngày phán xét

Thuật ngữ “ngày phán xét” chỉ về một thời điểm tương lai khi Đức Chúa Trời phán xét tất cả mọi người.

- Đức Chúa Trời đã đặt con Ngài là Đức Chúa Giê-xu làm quan án trên mọi người.
- Vào ngày phán xét, Đấng Christ sẽ xét xử con người theo bản tính công chính của Ngài. Gợi ý dịch
- Ngày phán xét” có thể được dịch là “thời kỳ phán xét” vì khoảng thời gian đó có thể dài hơn một ngày.
- Một cách dịch khác cho từ này là “thời kỳ tận thế khi Đức Chúa Trời phán xét toàn nhân loại”.
- Một số bản dịch viết hoa từ này để thể hiện đây là tên của một ngày hay một thời kỳ đặc biệt: “Ngày Phán xét” hay “Thời kỳ Phán xét.”

Ngôi

Ngôi là một chiếc ghế đặc biệt cho vua ngồi, thường để quyết định những vấn đề quan trọng.

- Từ “ngôi” thường được dùng theo nghĩa bóng để chỉ về nhà vua, sự cai trị hay quyền lực của vị vua đó.
- Trong Kinh Thánh, Đức Chúa Trời thường được mô tả như một vị vua ngồi trên ngai.

Ngũ cốc

Ngũ cốc thường được dùng nói về hạt của các loại cây lương thực được trồng như lúa mì, lúa mạch, bắp, kê hay lúa gạo. Chính từ đó cũng có nghĩa là hạt.

- Trong Kinh Thánh, các loại hạt ngũ cốc chính được nói đến là lúa mì và lúa mạch.
- Đầu của ngũ cốc là bộ phận giữ hạt của cây.
- Chú ý rằng một số bản Kinh Thánh cũ sử dụng từ “bắp” để nói đến ngũ cốc nói chung. Tuy nhiên trong bản hiện đại, “bắp” được dùng để chỉ đến một loại ngũ cốc.

Ngư dân, người đánh cá

Ngư dân là người đánh bắt cá như một phương tiện để kiếm tiền. Trong Tân Ước, ngư dân dùng lưới để bắt cá.

- Phi-e-rơ và các môn đồ khác đều là ngư dân trước khi được Chúa Giê-su kêu gọi.
- Vì nước Do Thái ở gần biển, nên trong Kinh Thánh có nhiều chỗ nói về cá và ngư dân.
- Thuật ngữ này có thể được dịch thành “người đánh lưới” hay “người kiếm tiền từ việc đánh bắt cá”.

Người Hê-bơ-rơ

- ‘Người Hê-bơ-rơ’ là dòng dõi từ Áp-ra-ham qua Y-sác và Gia-cốp. Áp-ra-ham là người đầu tiên trong Kinh Thánh được gọi là “người Hê-bơ-rơ”
- “Hê-bơ-rơ” cũng nói đến ngôn ngữ mà người Hê-bơ-rơ sử dụng. Cựu Ước bản đầu tiên được biết bằng tiếng Hê-bơ-rơ
- Người Hê-bơ-rơ còn được gọi là ‘người Do Thái,’ nhưng trừ khi những từ này chỉ rõ ràng đến tộc người Do Thái, còn lại tốt nhất là giữ nguyên các từ này trong ngữ cảnh ban đầu của văn bản.

Người Lê-vi, Lê-vi

Người Lê-vi là người thuộc chi phái Y-sơ-ra-ên có tổ phụ là Lê-vi.

- Người Lê-vi coi sóc đền thờ và phụ trách các lễ nghi tôn giáo.
- Tất cả các thầy tế lễ Do Thái là người thuộc dòng Lê-vi. (Tuy nhiên, không phải tất cả người Lê-vi đều là thầy tế lễ).
- Các thầy tế lễ Lê-vi được biệt riêng chuyên lo những công việc đặc biệt phục vụ Đức Chúa Trời trong đền thờ.

Người bà con, người nam bà con

“Người bà con” là người có họ hàng huyết thống. Từ “người nam bà con” cụ thể chỉ về một người bà con là nam giới.

- “Người bà con” hay “người nam bà con” có thể chỉ về một người bà con gần chẳng hạn như cha mẹ, ông bà, anh chị em ruột hoặc bà con xa hơn như cô dì, chú bác, anh em họ.
- Trong Y-sơ-ra-ên ngày xưa, nếu một người đàn ông chết thì người nam bà con gần nhất sẽ kết hôn với người góa phụ, quản lý tài sản và giúp duy trì dòng dõi của người đã chết. Người bà con này được gọi là “người bà con chuộc sản nghiệp”.

Người bắn cung

Thuật ngữ “người bắn cung” nói đến một người sử dụng thông thạo cung tên làm vũ khí.

- Trong Kinh thánh, thông thường người bắn cung là một người lính dùng cung tên để đánh trận.
- Người bắn cung là một phần quan trọng trong lực lượng quân đội A-si-ri.
- Một số ngôn ngữ khác rất có thể có từ ngữ để miêu tả người bắn cung ví dụ như “cung thủ.”

Người cai trị, cai trị

Người cai trị là một thuật ngữ chung chỉ về những người có thẩm quyền trên những người khác, chẳng hạn như lãnh đạo của một đất nước, một vương quốc hay một nhóm tôn giáo.

- Trong Cựu Ước, vua thường được gọi là “người cai trị”, như trong cụm từ “lập ông làm người cai trị Y-sơ-ra-ên”.
- Đức Chúa Trời là Đấng cai trị tối cao, cầm quyền trên mọi nhà cầm quyền.
- Trong Tân Ước, người đứng đầu nhà hội Do Thái được gọi là “người cai nhà hội”.
- “Tổng đốc” là một chức quan cai trị thuộc chính phủ vào thời Tân Ước.
- Tùy vào ngữ cảnh, “người cai trị” có thể được dịch là “người lãnh đạo” hay “người có thẩm quyền”.
- Hành động “cai trị” là “lãnh đạo” hay “có quyền hành trên”, đồng nghĩa với từ “trị vì” khi nói về sự cai trị của một vị vua.

Người chỉ huy, chỉ huy

Từ “người chỉ huy” chỉ về một lãnh đạo trong quân đội có trách nhiệm dẫn dắt và chỉ huy một nhóm quân lính.

- “Chỉ huy” một quân đội có nghĩa là lãnh đạo và chịu trách nhiệm về quân đội đó.
- Một người chỉ huy có thể chịu trách nhiệm một nhóm lính nhỏ hoặc lớn, chẳng hạn như một ngàn người.
- Từ này cũng được dùng để chỉ về Đức Giê-hô-và là chỉ huy của quân đội thiên sứ.
- Các cách khác để dịch từ “người chỉ huy” có thể bao gồm “người lãnh đạo”, “thủ lĩnh” hoặc “sĩ quan”.
- Từ “chỉ huy” một quân đội có thể dịch là “lãnh đạo” hoặc “chịu trách nhiệm”.

Người coi sóc

Từ “người coi sóc” chỉ về người giám sát hay phụ trách công việc và phúc lợi của người khác.

- Trong Cựu Ước, người coi sóc có công việc là đảm bảo những nhân công dưới sự quản lí của mình phải làm việc tốt.
- Trong Tân Ước, từ này được dùng để chỉ về những người lãnh đạo hội thánh Cơ Đốc đầu tiên. Công việc của họ là coi sóc hay chăm lo cho nhu cầu thuộc linh của tín hữu, trong đó đảm bảo họ được giảng dạy Kinh Thánh cách chính xác.
- Phao-lô nói đến người coi sóc giống như người chăn bầy chăm sóc cho các tín hữu tại hội thánh địa phương, là “bầy chiên” của họ.
- Người coi sóc giống như người chăn bầy trông nom cho bầy chiên. Ông canh chừng và bảo vệ tín hữu khỏi sự giảng dạy thuộc linh sai trật và những ảnh hưởng xấu khác.
- Chúa Giê-xu cũng được mô tả là người đứng đầu coi sóc Hội Thánh.
- Kinh Thánh cho thấy những cụm từ “người coi sóc”, “trưởng lão” và “người chăn bầy/mục sư” có thể là những cách khác nhau cùng chỉ về những người lãnh đạo thuộc linh. Gợi ý dịch
- Những cách khác để dịch từ này có thể bao gồm “người giám sát” hoặc “người chăm sóc”.
- Nên dùng những cụm từ như “giám sát thuộc linh”, “người chăm sóc nhu cầu thuộc linh cho nhóm tín hữu” hay “người coi sóc nhu cầu thuộc linh của Hội Thánh” để làm sáng tỏ từ này đặc biệt chỉ về việc coi sóc những công việc của cộng đồng con dân Chúa tại địa phương.

Người của Đức Chúa Trời

Thành ngữ “người của Đức Chúa Trời” là một cách gọi tôn trọng chỉ về tiên tri của Đức Giê-hô-va.

- Đây cũng là một danh hiệu vinh dự được đặt cho nhiều nhà tiên tri trong Cựu Ước.
- Cụm từ này còn có thể được dịch là “người thuộc về Đức Chúa Trời”, “người được Đức Chúa Trời lựa chọn” hay “người phục vụ Đức Chúa Trời”.

Người khổng lồ

Người khổng lồ thường là người to lớn về cân nặng và sức mạnh

- Gô-li-át, người lính Phi-li-tin đấu với Đa-vít, được gọi là người khổng lồ vì ông vô cùng cao lớn và mạnh mẽ.
- Các thám tử Do Thái đi thăm dò xứ Ca-na-an nói rằng người sống ở đó giống như người khổng lồ.

Người làm chứng dối, người làm chứng sai, bằng chứng giả, báo cáo giả

“Người làm chứng dối” và “người làm chứng sai” chỉ về người nói những điều không đúng sự thật về người khác hay về một sự việc, thường ở trong một nơi trang trọng như tòa án

- “Bằng chứng giả” hay “báo cáo giả” là lời nói dối.
- “Nói lời chứng giả” có nghĩa là nói dối và đưa báo cáo sai lệch về điều gì đó.
- Kinh Thánh kể một số câu chuyện về lời chứng giả khiến người đó bị trừng phạt hay bị giết. Gợi ý dịch
- “Nói lời chứng giả” hay “đưa ra bằng chứng giả” có thể được dịch thành “làm chứng dối” hay “báo cáo dối về người nào đó” hay “nói sai để chống lại người nào đó” hay “nói dối.”
- Khi “người làm chứng dối” đề cập đến một người, từ này có thể được dịch thành “người nói dối” hay “người chứng dối” hay “người nói những điều trái với sự thật”.

Người lân cận

Người lân cận thường là người sống gần nhau. Từ này cũng có ý nghĩa khái quát hơn chỉ về người cùng cộng đồng hay cùng nhóm dân tộc.

- Nghĩa rộng của thuật ngữ “người lân cận” chỉ về một người được người khác bảo vệ và được đối xử tốt vì ở trong cùng một cộng đồng.

- Trong Tân Ước, dụ ngôn về người Sa-ma-ri như lạnh, Chúa Giê-xu dùng thuật ngữ “người lân cận” theo nghĩa bóng, có ý nghĩa mở rộng chỉ về toàn bộ loài người thậm chí là người bị xem như kẻ thù.
- Sáu điều cuối trong mười điều răn tập trung vào việc yêu thương người khác, tức là yêu thương người lân cận của mình.
- Nếu có thể, tốt nhất nên dịch từ này theo nghĩa đen bằng từ hoặc cụm từ mang ý nghĩa là “người sống ở gần đó”.

Người nước ngoài, xa lạ

“Người nước ngoài” là người sống ở một nước không phải là quê hương của mình. Trong Cựu Ước, từ này đặc biệt chỉ về bất cứ ai đến từ tộc người khác những người đang sống ở nơi đó.

- Người nước ngoài cũng có ngôn ngữ và văn hóa khác.
- Sứ đồ Phao-lô viết cho tín hữu Ê-phê-sô rằng trước khi nhận biết Đấng Christ, họ là “người nước ngoài” với giao ước của Đức Chúa Trời.
- Từ cổ của “người nước ngoài” là “khách lạ”.
- Có khi “người nước ngoài” được dịch thành “người lạ,” nhưng phải đảm bảo từ này không chỉ có nghĩa là người bạn không biết.

Người quản lí, quản gia

Từ “người quản lí” hay “người quản gia” trong Kinh Thánh chỉ về người đầy tớ được giao việc trông nom tài sản và những giao dịch kinh doanh của chủ.

- Quản gia được giao rất nhiều trách nhiệm bao gồm cả việc giám sát công việc của các đầy tớ khác.
- Thuật ngữ “người quản lí” hiện đại hơn người quản gia, nhưng cả hai từ đều chỉ về người quản lí các công việc thực tế cho người khác. Gợi ý dịch:
- Từ này có thể được dịch là “người giám sát”, “người tổ chức” hay “người quản lí” hay “người tổ chức”.

Người thu thuế

Công việc của người thu thuế là thu tiền từ những người mắc nợ chính phủ và giao lại cho chính phủ.

- Trong thời Chúa Giê-xu và các sứ đồ, chính quyền La Mã yêu cầu người Do Thái phải đóng thuế.
- Người thu thuế cho chính quyền La-mã thường thu nhiều hơn số tiền quy định. Họ sẽ giữ số dư đó cho riêng mình.
- Người Do Thái xem người thu thuế là tội nhân tệ hại nhất vì họ lừa gạt người khác vì họ làm việc cho chính quyền ngoại quốc La Mã. Điều này khiến những người thu thuế trở thành kẻ phản quốc.

Người thừa kế

Người thừa kế là người hưởng tài sản hay tiền bạc một cách hợp pháp của người đã qua đời

- Trong các thời đại Kinh Thánh, người thừa kế chính thường là con trai trưởng, họ được hưởng hầu hết tiền bạc và tài sản từ cha.
- Kinh Thánh cũng dùng từ ‘người thừa kế’ theo nghĩa bóng để nói đến Cơ Đốc nhân hưởng các lợi ích thuộc linh từ Đức Chúa Trời, Cha thuộc linh của họ
- Là con cái của Chúa, Cơ Đốc nhân được xem là người đồng thừa kế với Chúa Giê-su Christ

Người trung gian

Người trung gian là người giúp hai bên giải quyết những khác biệt và hòa giải cùng nhau.

- Vì tội lỗi mà Đức Chúa Trời nổi cơn thịnh nộ. Sự trừng phạt dành cho tội lỗi chính là sự chết. Vì tội lỗi mà mối liên hệ giữa Đức Chúa Trời và dân sự Ngài bị đổ vỡ. Từ đó Chúa Giê-xu là Đấng trung gian giữa Đức Chúa Cha và dân sự để phục hồi mối liên hệ đã bị rạn nứt đó qua sự chết của Ngài làm giá chuộc tội cho họ. Gợi ý dịch:

- Có thể dịch từ “người trung gian” là “người đứng giữa”, “người hòa giải” hay “người mang tới hòa bình”.
- So sánh cách dịch từ này và từ “thầy tế lễ”. Tốt nhất nên dịch hai từ này khác nhau.

Người tạo dựng

Nói chung, “người sản xuất” là người tạo nên hay làm nên một vật nào đó.

- Trong Kinh Thánh, từ “Đấng Sáng Tạo” đôi khi được dùng làm tên hay danh hiệu của Đức Giê-hô-va vì Ngài đã sáng tạo nên mọi vật.
- Thông thường từ này hay đi cùng với từ “của anh”, “của tôi” hay “của bạn”. Gợi ý dịch:
- Từ “Đấng Sáng Tạo” có thể được dịch là “Đấng Tạo Hóa”, “Đức Chúa Trời sáng tạo” hay “Đấng tạo dựng nên mọi vật”.
- Cụm từ “Đấng Sáng Tạo của anh ta” có thể được dịch là “Đấng đã tạo dựng nên anh ta” hay “Đức Chúa Trời tạo dựng nên anh ta”.
- Cụm từ “Đấng Sáng Tạo của bạn” và “Đấng Sáng Tạo của tôi” cũng được dịch tương tự.

Người vô tín, sự vô tín

Thuật ngữ “sự vô tín” chỉ về việc không tin vào điều gì hay người nào đó

- Trong Kinh Thánh, “sự vô tín” chỉ về việc không tin nhận Chúa Giê-xu là Đấng Cứu Thế.
- Người không tin Chúa Giê-xu là “người vô tín”. Gợi ý dịch:
- Những cách dịch từ “sự vô tín” có thể bao gồm “không có đức tin” hay “không tin”.
- Từ “người vô tín” có thể được dịch là “người không tin Chúa Giê-xu” hay “người không tin Chúa Giê-xu là Đấng Cứu Chuộc”.

Người yêu

“Người yêu” có nghĩa đen là “người đang yêu.” Từ này thường chỉ về những người có quan hệ với nhau về mặt tính dục.

- Đức Chúa Trời muốn mối quan hệ tình dục chỉ dành cho một chồng và một vợ.
- Từ “người yêu” được sử dụng trong Kinh Thánh thường chỉ về một người chưa kết hôn đang ở trong mối quan hệ tình dục với một người chưa kết hôn khác.
- Mối quan hệ tình dục sai trái này thường được Kinh Thánh sử dụng để chỉ về sự không vâng lời của dân Y-sơ-ra-ên khi họ thờ lạy thần tượng. Do đó từ “người yêu” được dùng theo nghĩa bóng để chỉ về những thần tượng mà dân Y-sơ-ra-ên thờ lạy. Trong những ngữ cảnh như vậy, từ này có thể được dịch là “bạn đôi bại”, “bạn ngoại tình” hay “thần tượng”. [Xem Metaphor].
- “Người yêu” tiền là người đặt nặng việc kiếm tiền và làm giàu.
- Sách Nhã Ca trong Cựu Ước dùng từ “người yêu” theo nghĩa tích cực.

Người được chọn, dân được chọn, Đấng được chọn, kẻ được chọn

Thuật ngữ “kẻ được chọn” theo nghĩa đen là “người được chọn” hoặc “dân được chọn” và nói đến những người mà Chúa đã chọn hay chỉ định làm dân sự Ngài. “Đấng được chọn” hoặc “Đấng được Chúa chọn” là danh hiệu đề cập đến Chúa Giê-xu, là Đấng Mê-si được chọn.

- Đức Chúa Trời chọn người để làm nên thánh, để được Ngài biệt riêng vì mục đích sanh trái tốt thuộc linh. Đó là lý do vì sao họ được gọi là “những người được chọn” hoặc là “kẻ được chọn”.
- Thuật ngữ “người được chọn” đôi khi được dùng trong Kinh Thánh để nhắc đến một số người như Mô-i-se và vua Đa-vít là người Đức Chúa Trời đã chọn để lãnh đạo dân Ngài. Nó cũng được dùng để chỉ về dân tộc Y-sơ-ra-ên là tuyển dân của Đức Chúa Trời.
- Cụm từ “kẻ được chọn” là một thuật ngữ cũ có nghĩa đen là “(những) kẻ được chọn” hoặc là “(những) người được chọn”. Khi được dùng trong một cụm từ như “người nữ được chọn” thì nó có nghĩa là “được chọn”.
- Trong những bản dịch Kinh Thánh trước đây, thuật ngữ “người được chọn” được dùng trong Cựu và Tân Ước để dịch từ ngữ “(những) kẻ được chọn”. Nhiều bản dịch hiện đại dùng từ “người được chọn” trong Tân

- Ước để đề cập đến những người được Đức Chúa Trời cứu rỗi nhờ đức tin nơi Chúa Giê-xu. Đầu đó trong bản văn Kinh Thánh có thể dịch nghĩa từ ngữ này theo nghĩa đen như là “người được chọn”. Gợi ý dịch:
- Thuật ngữ “kẻ được chọn” hoặc “dân được chọn” có thể dịch là “những người được Đức Chúa Trời chọn” hoặc “những người Đức Chúa Trời chọn để làm dân Ngài”.
 - Nếu có thể, tốt nhất nên dịch từ ngữ này theo nghĩa đen là “những người được chọn”.
 - Khi nhắc đến Chúa Giê-xu, “những kẻ được chọn” có thể được dịch là “những người được Đức Chúa Trời chọn”, “Đấng Mê-si được Đức Chúa Trời đặc biệt chọn” hoặc “Đấng được Đức Chúa Trời chọn”.

Ngạch cửa

“Ngạch cửa” là phần dưới cùng của một cái cửa. Cần phải bước qua ngạch cửa khi muốn bước vào nhà.

- Đôi khi ngạch cửa cũng bao gồm phần nằm ngay phía trong cánh cửa của toà nhà.
- Cổng cũng có ngạch.

Ngạo mạn

Thuật ngữ “ngạo mạn” có nghĩa là kiêu căng hay kiêu ngạo một cách lộ liễu.

- Một người kiêu ngạo thường khoe khoang về chính mình.
- Kiêu ngạo thường bao gồm sự suy nghĩ rằng người khác không quan trọng hoặc tài năng bằng chính mình.
- Người không tôn kính Đức Chúa Trời và người chống nghịch Ngài đều có tánh kiêu ngạo bởi vì họ không công nhận sự vĩ đại của Đức Chúa Trời là như thế nào.

Ngợi khen

Ngợi khen một người là thể hiện sự ngưỡng mộ và tôn kính người đó.

- Con người ngợi khen Đức Chúa Trời vì sự lớn lao của Ngài và vì mọi điều kỳ diệu Ngài đã làm, Ngài là Đấng Sáng Tạo, là Đấng Cứu Chuộc thế gian.
- Ngợi khen Đức Chúa Trời thường bao gồm lòng biết ơn vì những điều Ngài đã làm.
- Âm nhạc và ca hát thường là một cách để ngợi khen Chúa.
- “Ngợi khen” trực tiếp với Chúa là một phần của “thờ phượng”.

Ngụ ngôn

Ngụ ngôn là một câu chuyện ngắn dùng để minh họa một bài học tôn giáo hay đạo đức.

- Chúa Giê-xu dùng ngụ ngôn để giảng dạy cho các môn đồ.

Ngủ, đang ngủ, rơi vào giấc ngủ

Những cụm từ này chỉ về giấc ngủ tự nhiên của con người, nhưng cũng có ý nghĩa tiêu cực liên quan đến cái chết.

- “Ngủ” hay “đang ngủ” có thể là một phép ẩn dụ có nghĩa là “chết.”
- Cụm từ “rơi vào giấc ngủ” chỉ về thời điểm một người bắt đầu ngủ, hoặc theo ý nghĩa biểu tượng là thời điểm một người chết.
- “An giấc của tổ phụ” có nghĩa là đã chết giống như những tổ phụ. Gợi ý dịch
- Trong một số ngữ cảnh, từ “ngủ” hay “đang ngủ” có thể được dịch là “chết.”
- “Rơi vào giấc ngủ” có thể được dịch là “đột nhiên ngủ mê”, “bắt đầu ngủ” hoặc “chết” tùy vào ngữ cảnh.
- Điều quan trọng là giữ được ý nghĩa biểu tượng trong ngữ cảnh khi người nghe không hiểu. Chẳng hạn như khi Chúa Giê-xu nói cùng các môn đồ rằng La-xa-rơ “đang ngủ” thì họ nghĩ là La-xa-rơ chỉ đang ngủ như bình thường. Trong ngữ cảnh này, sẽ không có nghĩa khi dịch là “ông ta đã chết.”
- Một vài ngôn ngữ có thể có những từ khác chỉ về cái chết hay sắp chết để thay thế khi từ “ngủ” hay “đang ngủ” không có ý nghĩa trong ngôn ngữ dịch.

Nhang

Nhang là một hỗn hợp các thành phần có hương thơm mà khi đốt sẽ tạo khói có mùi thơm dễ chịu. Các thành phần này làm từ các bộ phận của cây được đập dập thành các mảnh nhỏ.

- Chúa phán truyền dân Y-sơ-ra-ên đốt nhang dâng lên Ngài. Nhang phải được làm bằng hỗn hợp của năm thành phần đặc biệt với khối lượng tương đương y như Chúa đã hướng dẫn. Đây là loại nhang thánh, nên họ không được phép dùng cho mục đích nào khác.
- Có một bàn thờ bằng vàng đặc biệt chỉ được dùng để đốt nhang.
- Nhang được dâng ít nhất bốn lần một ngày vào mỗi giờ cầu nguyện.
- Hơn nữa, nhang được đốt mỗi khi người ta dâng của lễ thiêu cho Chúa.
- Việc đốt nhang tượng trưng cho lời cầu nguyện và thờ phượng của dân sự tỏa lên nơi Chúa ngự. Các cách khác để dịch từ “nhang” bao gồm “các thành phần có mùi thơm” hay “thực vật có mùi thơm.”

Nho

Nho là một loại quả mọng nhỏ hình tròn mọc thành chùm trên cây nho. Nước ép nho được dùng để làm rượu.

- Người ta trồng nho trong vườn nho. Những khu vườn này thường có nhiều hàng dây leo dài
- Vì nho không giữ được lâu sau khi chín, nên người ta phơi khô chúng để ăn dần. Nho phơi khô được gọi là nho khô. Cựu Ước có nói đến bánh được làm từ nho khô

Nhu mì, tính nhu mì

Từ “nhu mì” mô tả một người hiền lành, chịu phục tùng và sẵn sàng chịu đựng bất công. Tính nhu mì là khả năng mềm mại ngay trong sự khắc nghiệt và ức hiếp có vẻ như thích đáng.

- Nhu mì thường gắn liền với khiêm nhường.
- Chúa Giê-xu mô tả Ngài có tấm lòng nhu mì và mềm mại.
- Từ này có thể được dịch là “hiền lành”, “ôn hòa” hay “tính tình hòa nhã”.
- Từ “tính nhu mì” có thể được dịch là “tính hiền lành” hay “tính khiêm nhường”.

Nhà

Thuật ngữ “nhà” thường được dùng theo nghĩa bóng trong Kinh Thánh.

- Đôi khi từ này có nghĩa là “hộ gia đình”, dùng để nói đến những thành viên cùng sống trong một căn nhà.
- Thuật ngữ “nhà” thường nhắc đến tổ tiên của một người nào đó, con cháu hoặc những người thân, chẳng hạn như “nhà Đa-vít.”
- Thuật ngữ “nhà của Đức Chúa Trời” và “nhà của Đức Giê-hô-va” thường được dùng để nói đến đền tạm hoặc đền thờ. Hai cụm từ này thường ám chỉ về nơi Đức Chúa Trời hiện diện hoặc ngự.
- Trong Hê-bơ-rơ 3, “nhà của Đức Chúa Trời” được dùng làm ẩn dụ nhắc đến dân sự của Đức Chúa Trời hoặc tổng quát hơn, là nói về mọi thứ gắn liền với Đức Chúa Trời.
- Cụm từ “nhà Y-sơ-ra-ên” có thể ám chỉ chung đến cả quốc gia Y-sơ-ra-ên hoặc đặc biệt hơn chính là các chi phái của vương quốc Y-sơ-ra-ên nằm ở phía bắc. Gợi ý dịch
- Tùy vào ngữ cảnh, “nhà” có thể được dịch là, “hộ gia đình”, “dân tộc”, “gia đình”, “con cháu”, “đền thờ”, hoặc “nơi cư ngụ.”
- Cụm từ “nhà Đa-vít” có thể được dịch là, “thị tộc Đa-vít”, “gia đình Đa-vít”, hoặc “con cháu Đa-vít.” Các thành ngữ liên quan có thể được dịch tương tự
- Các cách dịch khác để dịch cụm “nhà Y-sơ-ra-ên” có thể bao gồm, “dân Y-sơ-ra-ên”, “con cháu Y-sơ-ra-ên” hoặc “người Y-sơ-ra-ên.”
- Cụm từ “nhà Đức Giê-hô-va” có thể được dịch là “đền thờ của Đức Giê-hô-va”, “nơi thờ phượng Đức Giê-hô-va”, “nơi Đức Giê-hô-va gặp dân sự Ngài” hoặc “nơi Đức Giê-hô-va ngự.”

Nhà hội

Nhà hội là một tòa nhà nơi người Do Thái tụ họp để thờ phượng Đức Chúa Trời. Từ thời xa xưa, giờ thờ phượng tại nhà hội bao gồm giờ cầu nguyện, đọc Kinh Thánh và giảng dạy lời Chúa.

- Người Do Thái xây nhà hội vì có nhiều người sống ở xa đền thờ Giê-ru-sa-lem và không thể đến đây thường xuyên.
- Từ “nhà hội” cũng có thể chỉ về những người tụ họp tại đây.

Nhà truyền giáo

Nhà truyền giáo là người rao truyền tin lành về Chúa Giê-xu Christ có mọi người khác biết.

- Nghĩa đen của “nhà truyền giáo” là “người rao giảng phúc âm”.
- Chúa Giê-xu sai các sứ đồ đi rao truyền tin lành để mọi người biết chúng ta là thành viên của vương quốc Đức Chúa Trời nhờ sự tin cậy nơi Chúa Giê-xu và sự hy sinh của Ngài vì tội lỗi chúng ta.
- Tất cả các tín đồ Cơ Đốc đều được khuyến khích chia sẻ phúc âm.
- Một số tín đồ Cơ Đốc được ban ân tứ thuộc linh đặc biệt để rao truyền phúc âm một cách có hiệu quả. Người ta cho rằng đây là những người được ban ân tứ truyền giáo và được gọi là “nhà truyền giáo”. Gợi ý dịch
- Có thể dịch thuật ngữ “nhà truyền giáo” là “người giảng phúc âm”, “thầy truyền đạo” hoặc là “người công bố tin lành”.

Nhà truyền giáo Phi-líp

Tại Hội thánh Cơ Đốc đầu tiên ở Giê-ru-sa-lem, Phi-líp là một trong bảy người lãnh đạo được chọn để chăm sóc cho người nghèo và những Cơ Đốc nhân thiếu thốn, đặc biệt là các quả phụ.

- Đức Chúa Trời sử dụng Phi-líp để chia sẻ phúc âm cho nhiều người ở nhiều thành khác nhau thuộc xứ Giu-đê và Ga-li-lê, trong đó có một người Ê-thi-ô-pi mà ông đã gặp trên con đường vắng đi từ Giê-ru-sa-lem xuống Ga-xa.
- Những năm sau đó khi Phi-líp sống ở Sê-sa-rê thì Phao-lô cùng cộng sự ở lại tại nhà ông trên đường trở về Giê-ru-sa-lem.
- Hầu hết các diễn giả Kinh Thánh đều nghĩ rằng nhà truyền giáo Phi-líp khác với vị sứ đồ cùng tên của Chúa Giê-xu. Một số ngôn ngữ có thể sử dụng cách phát âm hơi khác cho hai tên gọi để làm sáng tỏ họ là hai người khác nhau.

Nhà Đa-vít

Đặc ngữ “nhà Đa-vít” nhắc đến gia đình hoặc con cháu của Vua Đa-vít.

- Đặc ngữ này cũng có thể được dịch là, “con cháu Đa-vít.”
- Vì Chúa Giê-xu được sinh ra từ dòng dõi Đa-vít, thì Ngài đã thuộc về “nhà Đa-vít.”
- Đôi khi “nhà Đa-vít” hoặc “gia đình Đa-vít” nhắc đến những người trong gia đình của Đa-vít, là những người vẫn còn sống.
- Trong những lần khác, từ này mang tính tổng quát và ám chỉ đến tất cả con cháu của ông, bao gồm cả những người đã qua đời.
- Xem thêm [\[\[:En:obe:other:house\]\]](#)

Nhà Đức Chúa Trời, nhà Đức Giê-hô-va

Trong Kinh Thánh, các cụm từ “nhà Đức Chúa Trời” (nhà của Đức Chúa Trời) và “nhà Đức Giê-hô-va” (nhà của Đức Giê-hô-va) nhắc đến nơi Đức Chúa Trời được thờ phượng.

- Thuật ngữ này cũng được dùng đặc biệt hơn để nhắc đến đền tạm hoặc đền thờ.
- Đôi khi “nhà của Đức Chúa Trời” được dùng để nhắc đến dân sự của Đức Chúa Trời. Gợi ý dịch

- Khi nhắc đến một nơi thờ phượng, thuật ngữ này có thể được dịch là, “nhà thờ phượng Đức Chúa Trời” hoặc “một nơi thờ phượng Đức Chúa Trời.”
- Nếu từ này nhắc đến đền thờ hay đền tạm, thì có thể dịch là “đền thờ”.

Nhân chứng, người làm chứng

Từ “nhân chứng” chỉ về một người kinh nghiệm cách cá nhân một điều gì đó đã xảy ra. Thường thì nhân chứng cũng là người xác thực về những việc họ biết là sự thật. Từ “người làm chứng” nhấn mạnh rằng người đó thật sự có mặt ở tại đó và nhìn thấy chuyện đã xảy ra.

- Chứng kiến việc gì đó nghĩa là nhìn thấy việc đó diễn ra.
- Tại phiên xét xử, nhân chứng sẽ “thuật lại” hay “làm chứng.” Ở đây nó mang cùng một ý nghĩa như từ “chứng thực.”
- Các nhân chứng phải nói thật về những điều họ đã nghe và thấy.
- Một nhân chứng không nói thật về những gì đã xảy ra sẽ bị cho là “nhân chứng dối.” Người đó sẽ bị gọi là “cho lời chứng dối” hay “làm chứng dối.”
- Thành ngữ, “làm chứng giữa” có nghĩa là một vật gì đó hay một ai đó sẽ là bằng chứng xác nhận một giao kèo được lập giữa hai bên. Người làm chứng sẽ đảm bảo rằng mỗi người sẽ làm trọn điều mà họ đã hứa sẽ làm. Gợi ý dịch:
- Từ “nhân chứng” hay “người làm chứng” có thể được dịch bằng một từ hoặc cụm từ mang ý nghĩa là “người nhìn thấy”, “người thấy việc đã xảy ra” hay “những người đã thấy và nghe.”

Nhân lên

Từ “nhân lên” có nghĩa là tăng rất nhiều về số lượng.

- Đức Chúa Trời phán bảo các loài vật và con người phải “nhân lên” và đầy dẫy đất. Đây là mệnh lệnh phải sinh sản thêm nhiều tùy theo loại.
- Chúa Giê-xu khiến bánh và cá nhân lên gấp nhiều lần cho 5000 người ăn. Lượng thức ăn cứ tăng lên đến nỗi có dư cho mỗi người.
- Từ này cũng có thể được dịch là “tăng rất nhiều về số lượng”, “trở thành số lượng lớn” hay “trở nên rất nhiều”.

Nhược điểm

Thuật ngữ “nhược điểm” đề cập tới một khuyết điểm hoặc hoặc tì vết trên một con vật. Theo nghĩa bóng đó là sự khiếm khuyết hoặc lỗi lầm về phần thuộc linh trong con người.

- Đức Chúa Trời dạy dân Y-sơ-ra-ên dâng một con vật không tì vết để làm của lễ. Con vật này không có tì vết về phần thuộc thể.
- Đây là hình ảnh cho thấy Đức Chúa Giê-xu Christ là một của lễ hoàn hảo, không phạm tội như thế nào.
- Người tin Đấng Christ sẽ được rửa sạch tội nhờ huyết của Ngài, và được xem như không tì vết.
- Có thể dịch thuật ngữ này là “sự khiếm khuyết”, “không hoàn hảo” hoặc “tội lỗi” tùy theo ngữ cảnh.

Nhận

Thuật ngữ “nhận” thường có nghĩa là tiếp nhận điều được cho, được cung cấp hay được tặng.

- “Nhận” cũng có nghĩa là chịu đựng hay nếm trải điều gì đó, chẳng hạn như “anh ta nhận hình phạt cho những gì mình đã làm”.
- Từ này còn có nghĩa đặc biệt là chúng ta có thể “tiếp nhận” một người. Ví dụ như “tiếp nhận” một vị khách có nghĩa là tiếp đón và đối xử tôn trọng họ để xây dựng mối quan hệ với họ.
- “Tiếp nhận món quà của Đức Thánh Linh” có nghĩa là chúng ta đón chào Đức Thánh Linh vào đời sống, để Ngài làm việc trong chúng ta và qua chúng ta.
- “Tiếp nhận Chúa Giê-xu” có nghĩa là tiếp nhận sự cứu rỗi do Đức Chúa Trời ban cho qua Đức Chúa Giê-xu Christ. Gợi ý dịch:
- Tuy vào ngữ cảnh, từ “nhận” có thể được dịch là “chấp nhận”, “chào đón”, “nếm trải” hay “được ban cho”.

- Câu “các người sẽ nhận quyền phép” có thể được dịch là “các người sẽ được ban cho năng quyền”, “Đức Chúa Trời sẽ ban quyền phép cho các người”, “quyền năng sẽ được ban cho các người (bởi Đức Chúa Trời)” hoặc “Đức Chúa Trời sẽ khiến Đức Thánh Linh làm việc mạnh mẽ trong các người”.

Nhận thức, sự nhận thức

Thuật ngữ “nhận thức” nghĩa là có thể hiểu, đặc biệt là có thể biết điều đúng hay sai.

- Thuật ngữ “sự nhận thức” đề cập đến những phán đoán đúng hoặc sự hiểu biết về một số vấn đề.
- Sự thông sáng, sâu sắc đòi hỏi sự khôn ngoan và khả năng thuộc linh rõ ràng. Gợi ý dịch
- Tùy theo ngữ cảnh, có thể dịch “nhận thức” là “hiểu”, “biết sự khác biệt”, “phân biệt tốt xấu” hoặc biết phải trái/đúng sai”
- Có thể dịch “sự nhận thức” là “sự hiểu biết” hoặc “khả năng phân biệt điều thiện điều ác”.

Những nơi cao

“Những nơi cao” nói đến những nơi nằm trên các đỉnh của đồi hoặc núi nơi các bàn thờ hình tượng và các ngôi đền được xây dựng

- Nhiều vua của Do Thái phạm tội nghịch lại Chúa bằng cách xây dựng các bàn thờ thần giả trên những nơi cao đó. Việc này làm cho dân chúng ngày càng lún sâu vào thờ lạy hình tượng
- Khi một vị vua kính sợ Chúa nắm quyền cai trị Do Thái, vua đó sẽ dẹp bỏ những nơi cao và bãi trừ việc thờ hình tượng
- Tuy nhiên, có một số vị vua tốt nhưng không cẩn thận, không dẹp bỏ những nơi cao, hậu quả là cả đất nước Do Thái đều tiếp tục thờ lạy hình tượng Gợi ý dịch
- Các cách khác để dịch cụm từ này bao gồm, “những nơi ở trên cao để thờ hình tượng” hay “các đền thờ hình tượng trên đỉnh đồi” hay “những gò đất làm bàn thờ hình tượng.”

Ni-ni-ve, người Ni-ni-ve

Ni-ni-ve là thành phố thủ đô của A-si-ri. Người Ni-ni-ve là người sống ở thành Ni-ni-ve.

- Đức Chúa Trời sai tiên tri Giô-na đi cảnh báo dân thành Ni-ni-ve phải xoay bỏ con đường gian ác. Họ đã vâng theo và Đức Chúa Trời không tiêu diệt họ.
- Sau này người A-si-ri không thờ phượng Đức Chúa Trời nữa. Họ chinh phục vương quốc Y-sơ-ra-ên và đem những người ở đây sang Ni-ni-ve.

Niêm phong

Niêm phong một vật nghĩa là đóng nó lại bằng một thứ gì đó để không thể mở ra mà giữ dấu niêm phong còn nguyên vẹn.

- Thông thường dấu niêm phong có kiểu mẫu khác nhau để đánh dấu vật đó thuộc về ai.
- Người ta dùng sáp tan chảy để niêm phong thư và những tài liệu khác cần bảo mật. Khi sáp đã nguội và cứng lại thì không thể nào mở thư mà không làm vỡ miếng sáp.
- Người ta niêm phong tảng đá trước mộ Chúa Giê-xu để không ai xê dịch tảng đá.
- Phao-lô gọi Đức Thánh Linh là dấu niêm phong cho sự cứu rỗi trong lòng chúng ta.

Niềm vui, vui vẻ

Niềm vui là cảm giác hân hoan hoặc vô cùng hài lòng đến từ Đức Chúa Trời. Thuật ngữ tương tự, “vui vẻ” mô tả một người cảm thấy rất vui mừng và tràn ngập hạnh phúc.

- Một người thấy vui mừng khi cảm nhận được sâu sắc rằng những gì người đó đang trải qua là rất tốt đẹp.
- Đức Chúa Trời là Đấng ban niềm vui thật cho con người.
- Niềm vui có được không tùy thuộc vào hoàn cảnh để chịu. Đức Chúa Trời có thể ban cho con người niềm vui ngay cả khi họ đang gặp những khó khăn trong cuộc sống.

- Đôi khi có những nơi được mô tả là vui chẳng hạn như nhà cửa, thành phố thì có nghĩa là những người sống tại đó vui vẻ. Gọi ý dịch
- Thuật ngữ “niềm vui” cũng có thể được dịch là “sự vui mừng”, “niềm hân hoan” hay “niềm hạnh phúc lớn”.
- Cụm từ “vui vẻ” có thể được dịch là “vui mừng” hay “rất vui sướng”.
- Một người vui vẻ có thể được mô tả là “rất hạnh phúc”, “hân hoan” hay “vô cùng vui sướng”.
- Cụm từ “la lên vui mừng” có thể được dịch là “la lên theo cách thể hiện bạn đang rất vui mừng”.
- “Thành phố vui vẻ” hay “ngôi nhà vui vẻ” có thể được dịch là “thành phố của những người vui vẻ sinh sống” hay “ngôi nhà toàn những người vui vẻ” hoặc “thành phố của những người rất vui vẻ.”
[[:en:ta:vol2:translate:figs_metonymy]]

Nép-ta-li

Nép-ta-li là con trai thứ sáu của Gia-cốp. Dòng dõi ông hình thành chi phái Nép-ta-li là một trong mười hai chi phái của Y-sơ-ra-ên.

- Nép-ta-li là chi phái sống hầu hết ở vùng đất phía bắc Y-sơ-ra-ên.
- Chi phái này được nhắc đến trong cả Cựu Ước và Tân Ước của Kinh Thánh.
- Tên Nép-ta-li cũng được đặt cho địa phận chi phái này sinh sống, hay có thể gọi là “đất thuộc về chi phái Nép-ta-li”, “vùng đất dòng dõi Nép-ta-li sinh sống”.
- Tên Nép-ta-li có nghĩa là “đấu địch”.

Nê-bu-cát-nết-sa

Nê-bu-cát-nết-sa là một vị vua của đế quốc Ba-by-lôn. Đây là một đế quốc hùng mạnh suốt thời vương quốc Y-sơ-ra-ên và vương quốc Giu-đa.

- Nê-bu-cát-nết-sa có lực lượng quân đội hùng mạnh đã chinh phục rất nhiều dân tộc.
- Dưới sự lãnh đạo của Nê-bu-cát-nết-sa, quân đội Ba-by-lôn tấn công và chinh phục vương quốc Giu-đa, đem hầu hết dân Giu-đa sang Ba-by-lôn làm phu tù. “Cuộc lưu đày sang Ba-by-lôn” này kéo dài 70 năm.

Nê-ghép

Nê-ghép là vùng sa mạc ở miền nam Y-sơ-ra-ên.

- Từ gốc của nó có nghĩa là “phía Nam” và một số bản tiếng Anh dịch từ này ra như vậy.
- Có thể vùng phía nam này khác với vị trí sa mạc Nê-ghép ngày nay.
- Khi Áp-ra-ham ở thành Ca-đe thì ông sống ở Nê-ghép hay ở vùng phía nam.
- Chi phái Giu-đa và Si-mê-ôn của dân Do Thái sống ở khu vực phía nam này.
- Thành phố lớn nhất ở Nê-ghép là Bê-e-Sê-ba.

Nê-hê-mi

Nê-hê-mi là một người Y-sơ-ra-ên sống ở đế quốc Ba-by-lôn trong suốt thời kỳ dân Y-sơ-ra-ên và Giu-đa bị người Ba-by-lôn bắt làm phu tù.

- Trong khi Nê-hê-mi làm quan tể tướng cho vua Ba tư, A-ta-xét-xe, Nê-hê-mi xin vua cho phép trở về Giê-ru-sa-lem.
- Nê-hê-mi lãnh đạo dân Y-sơ-ra-ên xây sửa lại tường thành Giê-ru-sa-lem mà đã bị phá hủy bởi người Ba-by-lôn.
- Ông làm thống đốc Giê-ru-sa-lem mười hai năm trước khi trở về cung vua.
- Trong Kinh Thánh Cựu Ước, sách Nê-hê-mi kể lại câu chuyện Nê-hê-mi xây dựng lại tường thành và cai trị những người ở Giê-ru-sa-lem.
- Nê-hê-mi cũng là tên của những người đàn ông khác trong Cựu Ước. Những người đàn ông khác luôn có tên của cha mình thêm vào tên của họ ví dụ như Nê-hê-mi con trai của Ha-ca-lia.

Nói xấu, người nói xấu

Nói xấu là nói điều tiêu cực, bôi nhọ người khác.

- Nói xấu có thể là nói điều đúng hoặc vu khống, nhưng tác dụng của nó là để người khác có suy nghĩ tiêu cực về người này.
- “Nói xấu” có nghĩa là “nói chống lại”, “lan truyền điều xấu” hay “bôi nhọ.”
- Người nói xấu con được gọi là “người phao tin” hay “người mách lẻo.”

Nô-ê

Nô-ê là người sống vào khoảng hơn 4,000 trước, khi Đức Chúa Trời sai cơn nước lụt tiêu diệt toàn bộ loài người gian ác trên đất. Đức Chúa Trời phán dặn Nô-ê đóng một chiếc tàu khổng lồ để ông và cả gia đình có thể sống sót khi nước lụt bao phủ khắp mặt đất.

- Nô-ê là người công bình vâng lời Đức Chúa Trời trong mọi việc.
- Khi Đức Chúa Trời chỉ cho Nô-ê cách xây dựng chiếc tàu khổng lồ thì ông làm chính xác như lời Ngài phán dặn.
- Bên trong chiếc tàu, Nô-ê và gia đình ông được an toàn, sau đó con cháu của ông tiếp tục sinh sôi đầy dẫy khắp đất.
- Tất cả những người được sinh ra sau cơn nước lụt đều là con cháu của gia đình Nô-ê.

Núi Hết-môn

Hết-môn là tên của ngọn núi cao nhất Y-sơ-ra-ên.

- Nằm ở phía bắc của Biển Ga-li-lê, rất gần với biên giới giữa Y-sơ-ra-ên và Sy-ri.
- Các dân tộc khác gọi núi Hết-môn là “Núi Si-ri-ôn” và “Núi Sê-ni-ro”.
- Núi Hết-môn có ba ngọn núi lớn.

Núi Ô-li-ve

Ô-li-ve là một ngọn núi hay một ngọn đồi lớn nằm gần phía đông thành Giê-ru-sa-lem. Có lẽ nó được đặt theo tên của rừng cây Ô-li-ve bao phủ trên núi.

- Nhiều lần Chúa Giê-xu và các môn đồ đi lên núi Ô-li-ve để cầu nguyện và nghỉ ngơi.
- Chúa Giê-xu bị bắt tại vườn Ghết-sê-ma-nê trên núi Ô-li-ve.
- Từ này có thể được dịch là “Núi cây Ô-li-ve”.

Nơi thánh, nơi chí thánh

Trong Kinh Thánh, “nơi thánh” và “nơi chí thánh” nói đến hai căn phòng trong đền tạm hay đền thờ. Đôi khi từ “nơi thánh” chỉ chung cho bất kì nơi nào được biệt riêng cho Đức Chúa Trời.

- Hai căn phòng này được bao quanh bởi bức tường của đền tạm hay đền thờ. Chúng được phân cách bởi một lớp rèm dày và nặng để chặn lối vào nơi chí thánh.
- Đức Chúa Trời gặp các thượng tế là người đại diện cho tất cả dân Do Thái.
- The high priest was the only one who was permitted to go into the most holy place. A thick, heavy curtain kept everyone else from entering.
- “nơi thánh” là căn phòng đầu tiên và trong đó chứa hai thứ: bàn thờ xông hương và bàn có bánh thánh để trên nó.
- “Nơi chí thánh” là căn phòng thứ hai ở trong cùng và ở đó chứa rương giao ước.
- Đôi khi cụm từ “nơi thánh” mang tính chung chung hơn và nói đến toàn bộ đền thờ hay đền tạm. Gọi ý dịch
- Cụm từ “nơi thánh” có thể được dịch thành ‘phòng dành riêng cho Đức Chúa Trời’ hay “phòng đặc biệt để gặp gỡ Đức Chúa Trời” hay “nơi chỉ dành cho Đức Chúa Trời”

- Cụm từ “nơi chí thánh” có thể được dịch thành “phòng dành riêng nhất cho Đức Chúa Trời” hay “nơi đặc biệt nhất để gặp gỡ Đức Chúa Trời.” Tùy thuộc vào hoàn cảnh, khi “nơi thánh” được dùng chung chung hơn như trong “một nơi thánh” cụm từ này có thể được dịch thành ‘nơi thánh hóa’ hay ‘nơi mà Đức Chúa Trời đã biệt riêng’ hay ‘phòng thánh trong đền thờ’ hay ‘bức tường của đền thờ’.

Nơi tôn nghiêm

Từ “nơi tôn nghiêm” có nghĩa là “nơi thánh”, chỉ về nơi được Đức Chúa Trời thánh hóa. Từ này cũng chỉ về nơi an toàn, được bảo vệ.

- Trong Cựu Ước, từ “nơi tôn nghiêm” thường được dùng để chỉ về đền tạm hay đền thờ có “nơi thánh” và “nơi chí thánh”.
- Đức Chúa Trời gọi nơi Ngài hiện diện giữa dân Y-sơ-ra-ên là nơi tôn nghiêm.
- Ngài cũng gọi chính Ngài là “nơi tôn nghiêm” hay nơi an toàn để dân sự Ngài được che chở. Gợi ý dịch
- Ý nghĩa cơ bản của từ này là “nơi được biệt riêng”.
- Tùy vào ngữ cảnh, từ “nơi tôn nghiêm” có thể được dịch là “nơi thánh”, “nhà thánh”, “nơi cư ngụ thánh của Chúa”, “nơi bảo vệ thánh” hay “nơi an toàn thánh”.
- Cụm từ “Siếc-lơ dùng cho nơi thánh” có thể được dịch là “loại siếc-lơ để dâng vào nơi thánh” hay “loại siếc-lơ dùng để nộp thuế coi sóc đền thờ”.
- Trong thời hiện đại, từ “nơi thánh” thường được dùng để chỉ về phòng thờ phượng chính trong nhà thờ. Cần đảm bảo cách dịch từ này trong văn bản Kinh Thánh không mang ý nghĩa trên.

Nơi ẩn náu, nơi trú ẩn

Từ “nơi ẩn náu” chỉ về một địa điểm hoặc một điều kiện an toàn, được bảo vệ. “Nơi trú ẩn” chỉ về một cấu trúc vật lý bảo vệ khỏi thời tiết và nguy hiểm.

- Trong Kinh Thánh, Đức Chúa Trời thường được gọi là nơi ẩn náu, nơi dân sự Ngài được an toàn, được bảo vệ và chăm sóc.
- Từ “thành ẩn náu” chỉ về một số thành phố được nhắc đến trong Lê-vi ký, nơi những người vô tình giết chết một người có thể đến đây và không bị làm hại.
- “Nơi trú ẩn” thường là một kiến trúc vật chất như một toà nhà hay mái che có thể che chắn cho người và động vật.
- Đôi khi “nơi ẩn náu” có nghĩa là “sự bảo vệ” như khi Lót nói rằng những vị khách đang nương nhờ dưới mái nhà ông. Ông đang nói rằng họ phải được an toàn vì họ đang ở trong nhà ông. Gợi ý dịch:
- Từ “nơi ẩn náu” có thể được dịch là “nơi an toàn” hoặc “nơi được bảo vệ”.
- Từ “nơi trú ẩn” có thể được dịch là “vật che chở”, “sự bảo vệ” hay “nơi được bảo vệ” tùy vào ngữ cảnh.
- Khi chỉ về một cấu trúc vật lý thì “nơi ẩn náu” có thể dịch là “tòa nhà bảo vệ”.
- Cụm từ “vào nơi trú ẩn an toàn” có thể được dịch là “vào nơi an toàn” hoặc “vào nơi bảo vệ”.
- “Tìm nơi ẩn náu” hay “tìm nơi trú ẩn” có thể dịch là “tìm chỗ an toàn” hoặc “đặt mình vào chỗ được bảo vệ”.

Nước

Ngoài ý nghĩa cơ bản, từ “nước” cũng thường được dùng để chỉ về những vùng nước, chẳng hạn như đại dương, biển, hồ hay sông.

- Từ “nước” chỉ về những dòng nước hay các nguồn nước. Từ này cũng được dùng để nói chung về một lượng nước lớn.
- Nghĩa bóng của từ này chỉ về những tai họa lớn, khó khăn và đau khổ. Chẳng hạn, Đức Chúa Trời hứa rằng khi chúng ta “vượt qua các dòng nước” Ngài sẽ ở cùng.
- Cụm từ “các dòng nước” nhấn mạnh mức độ khó khăn gay gắt.
- Cấp nước cho gia súc và thú vật nghĩa là “cung cấp nước” cho chúng. Trong thời Kinh Thánh, công việc này bao gồm dùng xô múc nước từ giếng sau đó đổ nước vào máng hoặc một loại vật chứa nào đó cho những con vật uống nước.

- Trong Cựu Ước, Đức Chúa Trời được ví như suối hay nguồn “nước sống” cho dân sự Ngài. Điều này có nghĩa là Ngài chính là nguồn năng lực và sự tươi mới thuộc linh.
- Trong Tân Ước, Chúa Giê-xu dùng cụm từ “nước sống” để chỉ về Đức Thánh Linh làm việc trong lòng người để mang đến sự biến đổi và đời sống mới. Gợi ý dịch:
- Cụm từ “lấy nước” có thể được dịch là “dùng xô múc nước giếng”.
- “Suối nước sống sẽ chảy ra từ họ” có thể được dịch là “năng quyền và phước lành từ Đức Thánh Linh sẽ tuôn tràn qua họ như nguồn nước”. Có thể dùng từ “ân tứ”, “bông trái” hay “đức tính tin kính” thay cho từ “phước lành”.
- Khi Chúa Giê-xu nói chuyện với người phụ nữ Sa-ma-ri bên giếng nước, cụm từ “nước sống” có thể được dịch là “nước ban sự sống”. Trong ngữ cảnh này, hình ảnh của nước phải được giữ nguyên trong bản dịch.
- Từ “dòng nước” hay “nhiều dòng nước” có thể được dịch là “những khổ nạn (bao quanh bạn như nước)” hay “những khó khăn ngập tràn (như nước lụt)”.

Nước Đức Chúa Trời, nước thiên đàng

Từ “nước Đức Chúa Trời” và “nước thiên đàng”, Cả hai thuật ngữ này đều chỉ về sự cai trị, thẩm quyền của Đức Chúa Trời trên con người và mọi tạo vật của Ngài.

- Người Do Thái thường dùng từ “thiên đàng” chỉ về Đức Chúa Trời, tránh nói trực tiếp đến tên của Ngài.
- Trong Tân Ước mà Ma-thi-ơ đã viết, ông nhắc đến nước của Đức Chúa Trời là nước thiên đàng, có lẽ vì ông viết cho độc giả chủ yếu là người Do Thái.
- Nước Đức Chúa Trời chỉ về việc Đức Chúa Trời cai trị trên con người về thuộc linh và cai trị cả thế giới vật chất.
- Trong Cựu Ước, các Tiên Tri đã nói trước rằng Đức Chúa Trời sẽ ban Đấng Mê-si-a cai trị cách công chính. Chúa Giê-xu, con Đức Chúa Trời, là Đấng Mê-si-a sẽ cai trị nước Đức Chúa Trời đời đời. Gợi ý dịch:
- Tùy vào ngữ cảnh “nước Đức Chúa Trời” có thể được dịch là “sự cai trị của Đức Chúa Trời”

Nạn đói

Nạn đói là tai họa trên diện rộng bao gồm thiếu thực phẩm trầm trọng trong cả một vùng hoặc một quốc gia.

- Vụ mùa có thể thất bại vì những nguyên do tự nhiên như không có mưa và điều kiện thời tiết khắc nghiệt, dịch bệnh hoặc sâu hại.
- Thực phẩm khan hiếm có thể do chiến tranh, hoặc do giai cấp lãnh đạo yếu kém.
- Trong Kinh Thánh, Chúa thường gây ra nạn đói như là một cách để trừng phạt các dân khi họ phạm tội với Ngài.
- Trong A-mốt 8:11, từ “nạn đói” thường được dùng theo nghĩa bóng để chỉ thời gian Chúa trừng phạt con dân của Ngài bằng cách không nói chuyện với họ. Từ này có thể được dịch bằng từ mang nghĩa “nạn đói” trong ngôn ngữ dịch, hay bằng cụm từ như “thiếu trầm trọng” hay “sự túng thiếu cùng cực”.

Nắp thi ân

“Nắp thi ân” là một miếng vàng dùng để phủ bên trên hòm giao ước. Trong nhiều bản dịch tiếng Anh, nó còn được gọi là “nắp chuộc tội.”

- Nắp thi ân có chiều dài khoảng 115 cm và chiều rộng 70 cm.
- Trên nắp thi ân là hai ché-ru-bim bằng vàng, cánh xò ra đầu vào nhau che nắp thi ân. Đây là biểu tượng của sự hiện diện và quyền năng của Đức Chúa Trời.
- Đức Giê-hô-va phán rằng Ngài sẽ gặp dân Y-sơ-ra-ên trên nắp thi ân, dưới hai cánh xò ra của ché-ru-bim. Chỉ có thầy tế lễ thượng phẩm mới được phép gặp Chúa bằng cách này với tư cách đại diện cho dân sự.
- Đôi khi nắp thi ân cũng được nhắc đến như một “ngôi thi ân”, bởi vì đây là nơi truyền đạt ơn thương xót của Đức Chúa Trời khi Ngài hiện xuống để chuộc tội cho nhân loại tội lỗi. Gợi ý dịch:
- Những cách khác để dịch thuật ngữ này gồm có “nắp hòm giao ước nơi Đức Chúa Trời hứa cứu chuộc”, “nơi Chúa chuộc tội thay” hoặc “nắp thi ân nơi Đức Chúa Trời tha tội và phục hồi”.
- Nó cũng có thể mang ý nghĩa là “nơi làm nguôi cơn giận..”
- Hãy so sánh từ này với cách bản dịch từ “chuộc tội,” “làm nguôi cơn giận,” hay “đền tội.”

Nền tảng, có căn cứ

Động từ “có căn cứ” nghĩa là được xây dựng hay được dựa trên điều gì đó. Nền tảng là cái mà dựa vào đó một vật được xây dựng lên.

- Nền móng của một căn nhà hay tòa nhà phải mạnh mẽ và vững chắc để chống đỡ toàn bộ công trình.
- “Nền tảng” có thể nói đến sự bắt đầu của điều gì đó hay thời gian khi điều gì đó được tạo ra đầu tiên.
- Theo nghĩa bóng, những người tin Đấng Christ được so sánh với tòa nhà được xây dựng dựa trên sự giảng dạy của các sứ đồ và tiên tri, với Đấng Christ là đá góc nhà.
- “Đá nền tảng” là hòn đá làm một phần của cái nền. Những hòn đá này được “thử” hay “luyện” để bảo đảm chúng đủ mạnh mẽ để chống đỡ cả tòa nhà. Gợi ý dịch
- Cụm từ “trước khi lập nền thế giới” có thể được dịch thành “trước khi sáng tạo thế giới” hay “trước lúc thế giới ban đầu hiện hữu” hay “trước khi muôn vật được dựng nên”.
- Cụm từ “căn cứ trên” có thể được dịch thành “được xây dựng vững chắc trên”.
- Tùy vào ngữ cảnh, “nền tảng” có thể được dịch thành “cơ sở vững chắc” hay “ban đầu” hay “sự khởi đầu”.

Nộp

Nộp là một kinh đô cổ xưa của Ai-cập nằm dọc theo sông Nin.

- Nộp nằm ở Hạ Ai Cập, tại vùng đồng bằng sông Nin, đây là nơi đất đai màu mỡ, hoa màu phong phú.
- Vị trí địa lý quan trọng này đã giúp cho Nộp trở thành thành phố thương mại, giao thương chính.

Nổi loạn

Nổi loạn là từ chối phục tùng thẩm quyền của ai đó, hoặc là từ chối vâng theo người lãnh đạo.

- nổi loạn thụ động là khi người đó từ chối làm theo mệnh lệnh của người có thẩm quyền đưa ra.
- nổi loạn chủ động là khi người đó trực tiếp chống đối hay không vâng theo người có thẩm quyền trên mình.
- nổi loạn có thể chỉ về những người đấu tranh chống lại chính quyền hay nhà lãnh đạo đang cai trị họ. Người ta có thể nổi loạn khi họ tin rằng chính quyền hay người lãnh đạo đang cai trị cách bất chính.

Nỗi khiếp sợ, bị làm cho khiếp sợ

“Nỗi khiếp sợ” nói đến cảm giác sợ hãi hay kinh hoàng tột độ. Người cảm thấy khiếp sợ được cho là ‘bị làm cho khiếp sợ’

- Nỗi khiếp sợ ẩn tượng hơn và dữ dội hơn sự sợ hãi thông thường.
- Thường khi một người nào đó bị làm cho khiếp sợ, họ còn bị sốc hay choáng váng.

Nỗi kinh sợ, đáng khiếp sợ

“Nỗi kinh sợ” có nghĩa là ngạc nhiên và kính trọng khi trong thấy một điều gì vĩ đại, mạnh mẽ và tuyệt vời.

- Thuật ngữ “đáng khiếp sợ” diễn tả một người hay sự việc gây nên cảm giác kính sợ
- Khái tượng về sự vinh hiển Chúa được tiên tri Ê-xê-chi-ên mô tả là “rất kinh hoàng” hoặc là gây kinh hoàng
- Phản ứng điển hình của con người chứng tỏ họ kinh sợ trước sự hiện diện của Đức Chúa Trời bao gồm: sợ hãi, cúi đầu hoặc quỳ gối xuống, che mặt hay run sợ.

Nỗi sợ hãi, gây sợ hãi

“Nỗi sợ hãi” chỉ về cảm xúc vô cùng lo sợ, khiếp sợ hay kinh khiếp một điều hay một người nào đó.

- “Nỗi sợ hãi” cũng có thể là điều hoặc người nào đó gây ra nỗi sợ hãi.
- Một đội quân tấn công khiến cho kẻ thù phải sợ hãi.

- Một ngày nào đó, sự phán xét của Đức Chúa Trời rồi sẽ khiến cho những người không ăn năn, từ chối ân điển của Ngài phải sợ hãi.
- Từ “nỗi sợ hãi Đức Giê-hô-va” có thể được dịch là “sự hiện diện đầy kinh sợ của Đức Giê-hô-va” hay “sự xét đoán đáng sợ của Đức Giê-hô-va.”
- “Gây sợ hãi” nghĩa là khiến cho ai đó phải sợ hãi.
- Những thứ đáng sợ khiến người khác phải sợ hãi.

Nỗi đau đớn

Từ “nỗi đau đớn” nói đến sự đau khổ hay nỗi khổ nghiêm trọng.

- Nỗi đau có thể là nỗi khổ hoặc nỗi buồn có thể về thể xác, tình cảm.
- Thông thường người đang cực kỳ tức giận sẽ biểu lộ ra nét mặt hoặc hành vi.
- Ví dụ, một người trong cơn tức giận có thể nghiêng rằng hay thét lên.
- Từ "nỗi đau đớn" có thể được dịch ra là, "cảm xúc đau buồn" hay "đau buồn sâu sắc" hoặc "đau đớn nặng nề."

Oai nghi

Từ “oai nghi” chỉ về sự vĩ đại và huy hoàng, thường liên quan đến đặc tính của một vị vua.

- Trong Kinh Thánh, từ “oai nghi” thường chỉ về sự vĩ đại của Đức Chúa Trời, là Vua cao cả trên toàn vũ trụ.
- “Bệ hạ” là một cách để gọi đức vua. Gọi ý dịch:
- Từ này có thể được dịch là “sự vĩ đại của đức vua” hay “sự huy hoàng của hoàng gia”.
- Từ “bệ hạ” có thể được dịch tương tự như “hoàng thượng” hoặc sử dụng các cách gọi nhà cai trị tự nhiên trong ngôn ngữ dịch.

Pha-ra-ôn, vua Ai Cập

Trong thời cổ đại, những vị vua cai trị đất nước Ai Cập được gọi là pha-ra-ôn.

- Tổng cộng có hơn 300 pha-ra-ôn cai trị Ai Cập hơn 2,000 năm.
- Những vị vua Ai Cập này rất quyền lực và giàu có.
- Một vài người trong số các pha-ra-ôn này được nhắc đến trong Kinh Thánh.
- Thông thường từ này được dùng làm tên chứ không chỉ là danh hiệu. Trong trường hợp đó, nó sẽ được viết hoa là “Pha-ra-ôn”.

Pha-ran

Sa mạc Pha-ran là một khu vực đồng vắng nằm phía đông Ai Cập và phía nam Ca-na-an. Cũng có một ngọn núi tên là Pha-ran, đây có thể là tên gọi khác của núi Si-nai.

- Người hầu A-ga và con trai là Ích-ma-ên đến sinh sống tại sa mạc Pha-ran sau khi Sa-ra yêu cầu Áp-ra-ham phải đuổi họ đi.
- Khi Môi-se dẫn dân Y-sơ-ra-ên ra khỏi Ai Cập, họ từng đi qua sa mạc Pha-ran.
- Chính từ Kadesh-Barnea thuộc đồng vắng Pha-ran, Môi-se đã gửi mười hai thám tử đến vùng đất Ca-na-an và mang tin tức về.
- Đồng vắng Xin có thể là một phần của đồng vắng Pha-ran rộng lớn hơn.

Pha-ri-si

Pha-ri-si là một nhóm người quan trọng thuộc giới lãnh đạo tôn giáo của Y-sơ-ra-ên trong thời Chúa Giê-xu. Phần nhiều trong số họ là doanh nhân thuộc tầng lớp trung lưu và một số người cũng là thầy tế lễ. Trong số tất cả các lãnh đạo Do Thái, người Pha-ri-si tuân giữ luật Môi-se và các luật Do Thái và truyền thống nghiêm khắc nhất. Họ rất quan tâm đến việc giữ người Do Thái khỏi những ảnh hưởng của dân ngoại xung quanh. Thực tế, tên gọi “Pha-ri-si” xuất phát từ từ “tách biệt”. Người Pha-ri-si tin vào đời sau, họ cũng tin vào sự tồn tại của thiên sứ và những

thể linh khác. Người Pha-ri-si và Sa-đu-sê (bao gồm thầy tế lễ cả) tích cực chống đối Chúa Giê-xu và những Cơ Đốc nhân đầu tiên.

Pha-đan-A-ram

Pha-đan-A-ram là tên xứ gia đình Áp-ra-ham sinh sống trước khi chuyển đến vùng đất Ca-na-an.

- Gia đình anh em trai của Áp-ra-ham là Na-cô ở lại tại Pha-đan-A-ram. Họ được biết đến là “người A-ra-mê” và ngôn ngữ của họ được gọi là “tiếng A-ram”.
- Thành Cha-ran thuộc Pha-đan-A-ram và là nơi La-ban, anh trai Rê-bê-ca, sinh sống.
- Pha-đan-A-ram có thể nằm ở khu vực Sy-ri-a ngày nay hay đông nam Thổ Nhĩ Kỳ.

Phao-lô, Sau-lô

Phao-lô là một lãnh đạo của hội thánh đầu tiên được Chúa Giê-xu sai đi để mang tin lành đến cho nhiều dân tộc khác.

- Phao-lô là một người Do Thái sinh ra ở thành phố Tạt-sơ thuộc La-mã, và như vậy ông cũng là một công dân La Mã.
- Phao-lô ban đầu được gọi bằng tên Do Thái là Sau-lô.
- Sau-lô trở thành người lãnh đạo tôn giáo Do Thái và bắt giữ những người Do Thái nào trở thành Cơ Đốc nhân vì ông không tin Chúa Giê-xu.
- Chúa Giê-xu đến với Sau-lô trong một ánh sáng chói lóa và bảo ông ngừng làm hại những Cơ Đốc nhân. Ngài sai một Cơ Đốc nhân đến dạy dỗ cho Sau-lô và sau đó ông tin Chúa Giê-xu.
- Đầu tiên, Sau-lô giảng dạy cho người Do Thái về Chúa Giê-xu.
- Sau đó, Chúa sai Sau-lô giảng dạy cho những dân tộc khác trong nhiều thành phố La Mã về Chúa Giê-xu. Từ đó ông bắt đầu sử dụng tên La Mã là Phao-lô.
- Phao-lô viết các bức thư để khích lệ và dạy dỗ các Cơ Đốc nhân ở nhiều thành phố. Một số bức thư của ông được chép trong Kinh Thánh.

Phe-rơ-sơ, người Phe-rơ-sơ

Phe-rơ-sơ là một đế quốc do Si-ru đại đế thành lập vào năm 550 trước Chúa. Trung tâm của nó nằm ở khu vực đất nước I-ran ngày nay. Dân nước Phe-rơ-sơ được gọi là “người Phe-rơ-sơ”.

- Đế quốc Phe-rơ-sơ rất rộng lớn và quyền lực.
- Theo chiếu chỉ của vua Si-ru, dân Do Thái được giải thoát khỏi cảnh phu tù tại Ba-by-lôn, đền thờ Giê-ru-sa-lem được xây sửa lại với kinh phí từ đế quốc Phe-rơ-sơ.
- A-ta-xét-xe là vua cai trị đế quốc Phe-rơ-sơ khi E-xơ-ra và Nê-hê-mi trở về Giê-ru-sa-lem để dựng lại tường thành.
- Ê-xơ-tê trở thành hoàng hậu nước Phe-rơ-sơ khi kết hôn cùng vua A-suê-ru.

Phi-e-rơ, Si-môn Phi-e-rơ, Sê-pha

Đây là những tên gọi khác nhau của Phi-e-rơ, một trong mười hai sứ đồ của Chúa Giê-xu. Ông là nhà lãnh đạo quan trọng của Hội Thánh đầu tiên.

- Trước khi được Chúa Giê-xu kêu gọi trở thành môn đồ Ngài, ông có tên là Si-môn.
- Sau đó, Chúa Giê-xu đặt tên cho ông là Sê-pha, nghĩa là “đá” trong tiếng A-ram. Ông cũng được gọi là Phi-e-rơ, có nghĩa là “đá” trong tiếng Hy Lạp.
- Ông được biết đến nhiều nhất với tên gọi Phi-e-rơ và Si-môn Phi-e-rơ.
- Đức Chúa Trời làm việc qua Phi-e-rơ để chữa lành nhiều người và truyền giảng tin lành về Chúa Giê-xu.
- Có hai sách trong Tân Ước là thư Phi-e-rơ viết để khích lệ và dạy dỗ các tín hữu.

Phi-lát

Phi-lát là quan tổng đốc La Mã, người kết án tử hình Chúa Giê-xu.

- Vì Phi-lát là quan tổng đốc nên ông có quyền xử tử tội phạm.
- Các nhà lãnh đạo Do Thái muốn Phi-lát đóng đinh Chúa Giê-xu nên nói dối rằng Chúa Giê-xu là một tội nhân.
- Phi-lát nhận ra Chúa Giê-xu không hề có tội nhưng ông sợ đám đông và vì thế ra lệnh cho quân lính đóng đinh Chúa Giê-xu.

Phi-líp

Phi-líp là một thành phố nằm ở phía bắc Hy Lạp cổ đại.

- Phao-lô và Si-la đi đến Phi-líp để rao giảng về Chúa Giê-xu cho người dân ở đó.
- Phao-lô và Si-la bị bắt tại Phi-líp nhưng Chúa đã giải thoát cho họ cách kỳ diệu.
- Thư Phi-líp trong Kinh Thánh được Phao-lô viết cho các Cơ Đốc nhân tại Phi-líp.

Phi-nê-a

Phi-nê-a là tên của hai người nam trong Cựu Ước.

- Một trong số cháu trai của A-rôn làm thầy tế lễ tên là Phi-nê-a, ông mạnh mẽ chống lại việc thờ lạy tà thần trong Y-sơ-ra-ên.
- Phi-nê-a giải cứu dân Y-sơ-ra-ên khỏi tai vạ Đức Giê-hô-va giáng xuống để trừng phạt họ vì tội cưới con gái Ma-di-an và thờ tà thần.
- Một số lần Phi-nê-a đi cùng quân đội Y-sơ-ra-ên để tiêu diệt người Ma-di-an.
- Một Phi-nê-a khác được nhắc đến trong Cựu Ước là một trong những con trai gian tà của Hê-li, thầy tế lễ trong đời tiên tri Sa-mu-ên.
- Phi-nê-a cùng anh em mình là Hóp-ni đều bị giết khi dân Phi-li-tin tấn công Y-sơ-ra-ên và cướp hòm Hòm Giao ước.

Phong chức, lập luật

Phong chức (ordain) nghĩa là chính thức bổ nhiệm một người vào nhiệm vụ hay vai trò đặc biệt. Từ này cũng có nghĩa là chính thức đưa ra một luật lệ hay sắc lệnh.

- Từ “phong chức” thường chỉ về việc chính thức bổ nhiệm ai đó làm thầy tế lễ, giáo sĩ hay Ra-bi.
- Đức Chúa Trời phong chức cho A-rôn và dòng dõi của ông làm thầy tế lễ.
- Từ này cũng có nghĩa là lập nên hay thiết lập điều gì đó chẳng hạn như ngày hội tôn giáo hoặc giao ước.
- Tuỳ vào ngữ cảnh, từ này có thể được dịch là “chỉ định”, “bổ nhiệm” hoặc “hạ lệnh”, “lập luật” hay “ban hành”.

Phán xét, sự phán xét

Từ “phán xét” và “sự phán xét” thường chỉ về việc đưa ra phán quyết xem điều này là đúng đắn hay trái đạo đức.

- Cụm từ “sự phán xét của Đức Chúa Trời” thường chỉ về quyết định kết án một người hay một việc làm mang tính tội lỗi.
- Sự phán xét của Đức Chúa Trời thường bao gồm việc trừng phạt con người vì tội lỗi của họ.
- Từ “phán xét” cũng có nghĩa là “kết án”. Đức Chúa Trời phán dạy dân sự Ngài không được phán xét lẫn nhau theo nghĩa này.
- Từ này có một ý nghĩa khác là “phân xử giữa” hay “phán xét giữa” chẳng hạn như khi phân định người nào đúng trong một cuộc tranh chấp giữa hai người.
- Trong một vài ngữ cảnh, sự phán xét của Đức Chúa Trời chính là những gì Ngài quyết định là đúng và công bình. Chúng cũng giống như sắc lệnh, luật pháp hay các giới răn của Ngài.

- “Óc phán đoán” có thể chỉ về khả năng đưa ra những quyết định khôn ngoan. Một người thiếu “óc phán đoán” không có sự khôn ngoan để đưa ra những quyết định khôn ngoan. Gọi ý dịch
- Tùy vào ngữ cảnh, các cách dịch khác cho từ “phán xét” có thể bao gồm “quyết định”, “kết án”, “trừng phạt” hay “ra sắc lệnh”.
- Thuật ngữ “sự phán xét” có thể được dịch là “sự trừng phạt”, “sự phán quyết”, “lời tuyên án”, “bản án” hay “sự kết tội.”

Phân, phân bón

Thuật ngữ “phân” nói đến chất thải của con người và động vật, và cũng có thể gọi là phân hay chất bài tiết. Khi được dùng làm phân bón cho đất màu mỡ, thì được gọi là “phân bón.”

- Khi phân được dùng để bón cây để làm cho đất thêm màu mỡ, thì phân động vật gọi là phân bón.
- Phân động vật phơi khô được dùng làm nhiên liệu.
- Có thể dịch thành ngữ “như phân trên đất” là “bị rải rác trên đất như chất thải vô giá trị”.
- Cửa Phân ở phía nam vách thành Giê-ru-sa-lem có lẽ là cửa người ta đem rác và những vật dụng phế thải ra khỏi thành.

Phân công, được phân công

Thuật ngữ “phân công” hoặc “được phân công” nói đến sự chọn lựa một người để làm một công việc cụ thể.

- Tiên tri Sa-mu-ên tiên báo rằng vua Sau-lơ sẽ chọn những thanh niên Y-sơ-ra-ên giỏi nhất để phục vụ trong quân đội.
- Môi-se giao cho mỗi trong mười hai chi phái một phần đất của Ca-na-an để họ sinh sống.
- Theo luật Cựu Ước, một số các chi phái được giao nhiệm vụ phục vụ với tư cách thầy tế lễ, họa sĩ, ca sĩ hoặc xây dựng.
- Tùy vào ngữ cảnh, “phân công” có thể được dịch là “cho” hay “chỉ định” hoặc “chọn cho công tác.”
- Từ “được phân công” có thể dịch ra là “được chỉ định” hay “được giao nhiệm vụ.”

Phân tán, sự phân tán

Thuật ngữ “phân tán” và “sự phân tán” nói đến người hay vật ở rải rác nhiều hướng khác nhau.

- Trong Cựu Ước, Đức Chúa Trời nói đến việc “làm tan tác” dân chúng, khiến họ phải tách biệt và sống ở những nơi khác nhau. Ngài làm vậy để trừng phạt họ vì tội lỗi của họ. Có thể việc bị phân tán sẽ giúp họ ăn năn và bắt đầu thờ phượng Ngài lần nữa.
- Thuật ngữ “sự phân tán” được dùng trong Tân Ước để nói đến các Cơ đốc nhân là những người đã rời bỏ nhà cửa và di chuyển đến những địa điểm khác để thoát khỏi sự bắt bớ.
- Cụm từ “sự phân tán” có thể được dịch là “các tín hữu ở nhiều nơi khác nhau” hoặc “những người đã chuyển đi nơi khác để sống ở những quốc gia khác.”
- Từ “phân tán” có thể được dịch là “đuổi đến những nơi khác nhau”, “tán mạn ra nước ngoài” hoặc “khiến chuyển đến sống ở những quốc gia khác.”

Phép lạ, điều kỳ diệu, dấu hiệu

Phép lạ là những điều kỳ diệu có thể không bao giờ xảy ra trừ khi Đức Chúa Trời hành động.

- Ví dụ như phép lạ của Chúa Giê-xu làm như dẹp yên cơn bão, chữa lành người mù.
- Phép lạ đôi khi được gọi là “điều kỳ diệu” vì chúng khiến cho con người đầy thắc mắc và kinh ngạc.
- Từ “điều kỳ diệu” thường có ý nghĩa tổng quát hơn, chỉ về những điều phô bày đáng kinh ngạc do năng quyền của Đức Chúa Trời, chẳng hạn như khi Ngài dựng nên trời và đất.
- Đôi khi phép lạ được gọi là “dấu hiệu” vì chúng được dùng làm dấu chỉ hay bằng chứng bày tỏ Đức Chúa Trời là toàn năng, Ngài nắm toàn quyền trên cả vũ trụ.
- Một số phép lạ là công việc cứu chuộc của Đức Chúa Trời, chẳng hạn như khi Ngài giải cứu dân Y-sơ-ra-ên ra khỏi ách nô lệ tại Ai Cập hay lúc Ngài bảo vệ Đa-ni-ên khi ông bị ném vào hang sư tử.

- Những điều kỳ diệu khác là công việc phán xét của Đức Chúa Trời, chẳng hạn như khi Ngài khiến ngập lụt trên cả trái đất vào thời Nô-ê hay khi Ngài ban những tai vạ khủng khiếp xuống xứ Ai Cập.
- Chúa có nhiều phép lạ chữa lành về thuộc thể cho người bệnh hay gọi người chết sống lại.
- Quyền năng của Đức Chúa Trời được bày tỏ qua Chúa Giê-xu khi Ngài chữa lành cho nhiều người, làm yên cơn bão, đi trên mặt nước và khiến người chết sống lại. Tất cả đều là những phép lạ.
- Đức Chúa Trời cũng cho phép các tiên tri và sứ đồ thực hiện những phép lạ chữa lành cùng nhiều việc khác mà chỉ có thể được thực hiện nhờ quyền năng của Đức Chúa Trời. Gợi ý dịch:
- Có thể dịch từ “phép lạ” hay “điều kỳ diệu” là “những điều bất khả thi do Đức Chúa Trời làm”, “việc quyền năng của Đức Chúa Trời” hay “công việc đầy kinh ngạc của Đức Chúa Trời”.
- Cách nói thường gặp “dấu kỳ phép lạ” có thể được dịch là “bằng chứng và phép lạ”, “công việc kỳ diệu chứng minh quyền năng của Đức Chúa Trời” hay “phép lạ đầy kinh ngạc bày tỏ sự vĩ đại của Đức Chúa Trời”.
- Lưu ý rằng nghĩa về dấu lạ khác với dấu hiệu chứng minh về một điều gì đó.

Phép thuật, thuật sĩ

Từ “phép thuật” chỉ về việc sử dụng năng lực siêu nhiên không đến từ Đức Chúa Trời. Thuật sĩ là người làm phép thuật.

- Tại Ai Cập, khi Đức Chúa Trời làm phép lạ qua Môi-se thì các thuật sĩ của pha-ra-ôn Ai Cập cũng có thể làm được một số thứ tương tự, nhưng năng lực của họ không đến từ Đức Chúa Trời. Họ không thể tiếp tục làm phép lạ mà Đức Chúa Trời thực hiện qua Môi-se.
- Phép thuật thường bao gồm việc niệm phép hay đọc thần chú để làm những việc siêu nhiên.
- Những thầy bói ngoại giáo dùng nhiều phương thức khác nhau để tìm kiếm thông tin từ thế giới thần linh, chẳng hạn như xem nội tạng động vật hay ném xương động vật xuống đất rồi xem những hình dạng nó tạo ra.
- Thầy bói sẽ giải nghĩa các hình dạng này như là dấu chỉ và hướng dẫn từ các tà thần của ông.
- Đức Chúa Trời truyền cho dân sự không được phép sử dụng bất kì phép thuật hay phép bói toán nào.

Phê-ni-xi

Trong thời cổ đại, Phê-ni-xi là một quốc gia thịnh vượng nằm dọc theo bờ biển Địa Trung Hải, thuộc khu vực phía tây nước Li Băng ngày nay.

- Trong thời Tân Ước, thủ đô của Phê-ni-xi là Ty-rơ. Phê-ni-xi còn có một thành phố quan trọng khác nữa là Si-đôn.
- Phê-ni-xi nổi tiếng với cây bá hương, thuốc nhuộm màu tím, khả năng du lịch và giao thương đường biển. Họ còn là những thợ đóng tàu tinh xảo.

Phê-rê-sít

Là một nhóm người mà dân Y-sơ-ra-ên nhiều lần phải đối đầu ở Pa-lét-tin. Kinh Thánh không nhắc đến bất kì mô tả nào về danh tính hay khu vực nhóm người này sinh sống.

- Họ được nhắc đến nhiều nhất trong sách Các Quan Xét, người Phê-rê-sít kết hôn cùng người Y-sơ-ra-ên và tác động khiến họ thờ lạy các tà thần.
- Người Phê-rê-si khác với người Phê-rê-sít. Có thể cần phải phát âm hai tên gọi này thật khác nhau để phân biệt rõ ràng.

Phê-ô, Núi Phê-ô, Ba-anh Phê-ô

Phê-ô là tên của một ngọn núi ở vùng Mô-áp, phía đông Biển Muối. Đây cũng là vùng đất chi phái Ru-bên sinh sống.

- “Bết Phê-ô” là một tên gọi khác của thành Phê-ô.
- “Ba-anh Phê-ô” là một tà thần của dân Mô-áp được thờ lạy trên núi Phê-ô.

Phô-ti-pha

Phô-ti-pha là một viên chức quan trọng của pha-ra-ôn Ai Cập trong thời gian Gia-cốp cùng vợ và các con sinh sống tại Ca-na-an. Phô-ti-pha là người chỉ huy quân thị vệ.

- Phô-ti-pha mua Giô-sép, con trai của Gia-cốp, làm nô lệ và đặt ông coi sóc công việc nhà.
- Khi Giô-sép bị vu cáo phạm lỗi, Phô-ti-pha đã bỏ tù anh.

Phạm pháp

Thuật ngữ “bất chính” và “phạm pháp” được dùng để mô tả về những hành động phá vỡ luật lệ.

- Trong Tân Ước, thuật ngữ “trái pháp luật” không chỉ được sử dụng để chỉ việc vi phạm luật của Đức Chúa Trời, nhưng cũng thường chỉ về việc chống lại luật pháp Do Thái.
- Qua nhiều năm, người Do Thái đưa thêm nhiều điều luật vào luật pháp mà Đức Chúa Trời đã truyền cho họ. Các nhà lãnh đạo Do Thái xem một việc là “phạm pháp” khi nó không phù hợp với luật của Đức Chúa Trời hoặc luật do họ tạo ra.
- Khi Chúa Giê-xu và các môn đồ bắt bông lúa mì trong ngày Sa-bát, thì các người Phi-ri-si cáo buộc họ đã làm “trái luật pháp” bởi vì điều đó phá vỡ luật pháp của người Do Thái về điều luật không làm việc trong ngày đó.
- Khi Phi-e-rơ nói ăn những thức ăn không tinh sạch là “phạm pháp” thì ông muốn nói rằng nếu ăn những thức ăn đó ông sẽ vi phạm luật pháp Đức Chúa Trời đã ban cho dân Y-sơ-ra-ên quy định về những vật không được ăn. Gợi ý dịch:
- Thuật ngữ này phải được dịch bằng một từ hoặc cụm từ đó có nghĩa là, “không hợp pháp” hoặc “phạm luật pháp.”
- Những cách dịch khác cho từ “phạm pháp” có thể bao gồm “không tuân giữ”, “không vâng theo luật pháp Đức Chúa Trời” hay “không phù hợp với luật pháp”.
- Cụm từ “chống lại luật pháp” cũng đồng nghĩa với từ “phạm pháp”.

Phản bội, kẻ phản bội

Thuật ngữ “phản bội” có nghĩa là có hành động lừa dối hoặc làm tổn hại ai đó. “Kẻ phản bội” là người phản bội người bạn từng tin cậy mình.

- Giu-đa là “kẻ phản bội” bởi vì ông nói cho các lãnh đạo Do Thái biết cách thức bắt giữ Chúa Giê-xu.
- Sự phản bội của Giu-đa rất xấu xa bởi vì ông là một sứ đồ của Chúa Giê-xu lại nhận tiền của lãnh đạo Do Thái để trao đổi thông tin gây nên cái chết bất công của Ngài. Gợi ý dịch:
- Tùy theo ngữ cảnh, thuật ngữ “phản bội” có thể được dịch là “lừa dối và gây tổn hại”, “giao nộp cho kẻ thù” hoặc “đổi xử phụ bạc.”
- Thuật ngữ “kẻ phản bội” có thể được dịch là “người phản bội”, “kẻ hai mặt”, hoặc “tên phản bội.”

Phần mười

“Phần mười” chỉ về mười phần trăm số tiền, mùa màng, gia súc hay những tài sản khác của một người.

- Trong Cựu Ước, Đức Chúa Trời chỉ định dân Y-sơ-ra-ên biệt riêng một phần mười những thứ thuộc về họ để dâng lên như một của lễ tạ ơn Ngài.
- Của dâng này được dùng để trợ cấp cho chi phái Lê-vi, là những người phục vụ dân Y-sơ-ra-ên làm chức thầy tế lễ và coi giữ đền tạm hoặc đền thờ.
- Tân Ước không yêu cầu chúng ta dâng phần mười cho Chúa, nhưng thay vào đó nhấn mạnh việc dâng cách rộng rãi và vui vẻ để hỗ trợ cho mục vụ Cơ Đốc và giúp đỡ người nghèo.
- Từ này cũng có thể được dịch là “một trên mười” hay “một trong số mười”.

Phần thưởng

“Phần thưởng” là điều một người nhận được vì việc làm của mình, dù là tốt hay xấu. “Thưởng” cho ai đó nghĩa là cho người đó nhận điều xứng đáng.

- Phần thưởng có thể là điều tốt hay tích cực mà một người được nhận vì đã làm tốt công việc hay vâng lời Đức Chúa Trời.
- Đôi khi phần thưởng có thể chỉ về điều tiêu cực ra từ hành vi xấu, chẳng hạn như câu nói “phần thưởng của kẻ gian ác”. Trong ngữ cảnh này, “phần thưởng” chỉ về sự trừng phạt hoặc kết quả tiêu cực từ hành động tội lỗi. Gợi ý dịch:
- Tùy vào ngữ cảnh, thuật ngữ “phần thưởng” có thể dịch là “tiền công”, “điều đáng được nhận” hay “sự trừng phạt”.
- Thưởng cho ai đó có thể dịch là “trả cho”, “trừng phạt” hay “ban cho điều xứng đáng”.
- Cần đảm bảo cách dịch từ này không chỉ về tiền lương. Phần thưởng không phải là tiền lương được trả khi làm việc.

Phục hồi, sự phục hồi

Từ “phục hồi” và “sự phục hồi” chỉ về việc khiến cho một vật trở về tình trạng tốt hơn của nó vào lúc ban đầu.

- Khi một bộ phận trong cơ thể nhiễm bệnh được phục hồi có nghĩa là bộ phận đó đã được “chữa lành”.
- Một mối quan hệ đổ vỡ được phục hồi nghĩa là được “giải hoà”. Đức Chúa Trời phục hồi những tội nhân và “mang họ trở về” với Ngài.
- Khi một người được phục hồi lại quê hương nghĩa là họ được “mang trở lại” hay “trở về” quê hương. Gợi ý dịch:
- Tùy theo ngữ cảnh, các cách dịch từ “phục hồi” có thể bao gồm: “đổi mới”, “hoàn lại”, “trở lại”, “chữa lành” hay “trở về”.
- Thành ngữ cho từ này có thể là “làm mới” hoặc “làm lại như mới”.
- Tài sản được “phục hồi” có nghĩa là nó được “sửa chữa”, “thay thế” hoặc “trả lại” cho chủ nhân của nó.
- Tùy vào ngữ cảnh, từ “sự phục hồi” có thể được dịch là “sự đổi mới”, “sự chữa lành” hay “sự hoà giải”.

Phục sinh

“Phục sinh” chỉ về việc sống lại sau khi đã chết.

- Hồi sinh một người có nghĩa là khiến cho người đó sống lại. Chỉ có Đức Chúa Trời mới có quyền năng làm việc này.
- Từ “phục sinh” thường chỉ về sự sống lại của Chúa Giê-xu sau khi chết.
- Khi Chúa Giê-xu phán “Ta là sự sống lại và sự sống” thì Ngài muốn nói rằng chính Ngài là nguồn phục sinh, là Đấng khiến kẻ chết sống lại. Gợi ý dịch:
- Từ “phục sinh” cũng có thể được dịch là “sống lại” hay “sống lại sau khi chết”.
- Nghĩa đen của từ này là “trỗi dậy” hay “vực dậy (từ cõi chết)”. Đây cũng là những cách dịch khác cho từ này.

Phục vụ, mục vụ

Trong Kinh Thánh, từ “phục vụ” và “mục vụ” chỉ về việc phục vụ người khác bằng cách dạy dỗ họ về Đức Chúa Trời và chăm sóc nhu cầu thuộc linh của họ. Từ này còn có nghĩa là “mục sư” chỉ về người phục vụ người khác theo cách trên.

- Trong Cựu Ước, các thầy tế lễ sẽ “phục vụ” Đức Chúa Trời trong đền thờ bằng việc dâng của tế lễ cho Ngài.
- “Mục vụ” của họ cũng bao gồm việc coi sóc đền thờ và thay mặt cho dân chúng cầu nguyện với Đức Chúa Trời.
- Trong Tân Ước, “mục sư” là người dạy dỗ người khác về sứ điệp cứu rỗi nhờ đức tin nơi Chúa Giê-xu. Đôi khi mục sư được gọi là “đầy tớ”.

- Việc phục vụ con người có thể bao gồm việc phục vụ về mặt thuộc linh bằng cách dạy dỗ họ về Đức Chúa Trời.
- Từ này cũng có thể chỉ về việc phục vụ về mặt thể chất, chẳng hạn như chăm sóc cho người bệnh, cung cấp thức ăn cho người nghèo. Gợi ý dịch:
- Trong ngữ cảnh chăm sóc cho con người thì từ này có thể được dịch là “phục vụ”, “chăm nom” hay “đáp ứng nhu cầu”.
- Khi chỉ về việc phục vụ trong đền thờ thì từ “phục vụ” có thể dịch là “hầu việc Đức Chúa Trời trong đền thờ” hoặc “dâng của tế lễ của dân chúng lên cho Đức Chúa Trời”.
- Trong ngữ cảnh phục vụ Đức Chúa Trời thì từ này có thể dịch là “hầu việc” hoặc “làm việc cho Đức Chúa Trời”.
- Cụm từ “phục vụ cho” có thể dịch là “chăm sóc cho”, “chu cấp cho” hoặc “giúp đỡ”.

Phục vụ, sự phục vụ

Phục vụ một người là làm điều ích lợi cho người đó. Một người có thể phục vụ vì bắt buộc hoặc hoặc đơn giản là người đó phục vụ vì tự nguyện.

- “Phục vụ ai đó” có thể được dịch là “chăm sóc ai đó” hay “làm việc cho ai đó”.
- “Phục vụ Chúa” có thể được dịch là “thờ phượng và thuận phục Chúa” hay “làm điều Chúa truyền”.
- “Bồi bàn” là mang thức ăn cho người ngồi tại bàn.
- Người dạy về Chúa cho người khác có nghĩa là họ phục vụ Chúa và phục vụ những người được dạy.

Quan hệ tình dục với, quan hệ với, ngủ với, làm tình

Trong Kinh Thánh, những cụm từ này là cách nói khác đi để chỉ sự giao hợp. (Xem: [\[:en:ta:vol2:translate:figs_euphemism\]](#))

Quan tử chánh

Vào thời Cựu Ước, “quan tử chánh” là một người hầu của vua được giao cho việc nếm và dâng ly rượu cho vua, thường thì phải nếm rượu trước để đảm bảo nó không có độc.

- Nghĩa đen của thuật ngữ này là “người mang ly” hoặc “người dâng ly”.
- Quan tử chánh có tiếng là đáng tin cậy và trung thành với đức vua.
- Vì là một chức vụ đáng tin cậy, quan tử chánh thông thường có ảnh hưởng với các quyết định của vua.
- Nê-hê-mi là quan tử chánh của vua A-ta-xét-xe nước Phe-rơ-sơ trong thời gian dân Y-sơ-ra-ên bị lưu đày ở Ba-by-lôn.

Quan xét

Quan xét là người quyết định đúng sai trong những vấn đề về dân sự, pháp lý hay tâm linh.

- Trong Kinh Thánh, Đức Chúa Trời thường được gọi là quan xét vì Ngài là Đấng xử đoán hoàn hảo đưa ra quyết định cuối cùng về điều gì đúng hay sai.
- Sau khi dân Y-sơ-ra-ên vào đất hứa và trước khi có vua cai trị, Đức Chúa Trời lập các quan xét để dẫn dắt dân chúng trong những thời kỳ hoạn nạn. Các quan xét thường giải cứu dân Y-sơ-ra-ên khỏi tay kẻ thù.

Quay, quay khỏi, trở lại

“Quay” hay “quay khỏi” nghĩa là đối hướng về mặt vật lý hoặc khiến vật gì đó phải đối hướng.

- Từ “quay lại” có nghĩa là trở lại nơi một người đã ở trước đó. Từ này có thể mang nghĩa bóng là “bắt đầu lại”.
- “Quay về” phía ai đó có nghĩa là “đối mặt” trực tiếp với người đó, thường là để nói chuyện.
- “Quay trở lại” có nghĩa là “đi khỏi” ai đó hay vật gì đó.
- Theo nghĩa bóng, “quay khỏi” có nghĩa là ngừng làm một việc gì đó, còn “quay lại” là bắt đầu làm lại.

- Khi đoạn văn nói ai đó đã “quay lại và bỏ đi” hay “xoay lưng bỏ đi” thì có nghĩa là người đó xoay lại và bỏ người kia để đi một hướng khác.
- “Biến thành” cũng có nghĩa là “trở thành” hay “khiến trở thành”. Ví dụ như khi cây gậy của Môi-se “biến thành” con rắn thì có nghĩa là nó đã trở thành một con rắn. Gợi ý dịch
- Dựa vào ngữ cảnh, từ “quay” có thể được dịch là “đổi hướng”, “đi” hay “di chuyển”.
- Từ “trở lại” có thể được dịch là “đi trở lại”, “trả lại” hay “bắt đầu làm lại”.

Quyền con trưởng

Thuật ngữ “quyền con trưởng” trong Kinh Thánh nói đến danh hiệu, tên tuổi của gia đình và thịnh vượng về vật chất thông thường được trao cho con trưởng nam trong gia đình.

- Quyền con trưởng bao gồm phần thừa kế gia tài gấp đôi do người cha để lại.
- Quyền thừa kế của người con đầu lòng của một vị vua là quyền cai trị sau khi vua cha qua đời.
- Ê-sau bán quyền trưởng nam cho em trai mình là Gia-cốp. Vì lý do này, Gia-cốp nhận được sự chúc phước dành cho con trưởng nam thay vì cho Ê-sau.
- Quyền con trưởng cũng bao gồm sự tôn trọng của con cháu thuộc dòng dõi con trưởng nam. Gợi ý dịch:
- Có nhiều cách để dịch từ “quyền con trưởng” bao gồm “quyền lợi và giá trị tài sản của con trưởng nam”, “danh dự dòng họ” hay “đặc quyền và sự thừa kế của con trưởng nam”

Quyền năng

Từ “quyền năng” chỉ về khả năng làm hoặc khiến điều gì xảy ra bằng sức mạnh to lớn và thẩm quyền.

- “Quyền năng của Đức Chúa Trời” chỉ về khả năng của Đức Chúa Trời làm những việc con người không làm được.
- Đức Chúa Trời là tối cao, có quyền năng hoàn toàn trên mọi vật Ngài tạo dựng.
- Đức Chúa Trời ban cho con dân Ngài năng lực để làm điều Ngài muốn, để khi họ chữa lành hay làm những phép lạ, họ sẽ làm bằng quyền năng của Ngài.
- Vì Chúa Giê-xu và Đức Thánh Linh cũng là Đức Chúa Trời nên cả hai Đấng cũng có quyền năng tương tự. Gợi ý dịch:
- Tùy vào ngữ cảnh, “quyền năng” có thể được dịch là “khả năng”, “sức mạnh”, “năng lực”, “khả năng làm phép lạ” hoặc “điều khiển”.
- Các cách dịch cho từ “các thế lực” có thể bao gồm “những thế quyền lực” hoặc “những linh thống trị” hoặc “những người kiểm soát người khác”.
- Cách nói như “cứu chúng con khỏi quyền lực của kẻ thù” có thể được dịch là “cứu chúng con khỏi bị kẻ thù áp bức” hoặc “cứu chúng con khỏi bị kẻ thù kiểm soát”. Trong trường hợp này, “quyền lực” có nghĩa là sử dụng sức mạnh của mình để kiểm soát và đàn áp người khác.

Quyền thế

Thuật ngữ “quyền thế” nói đến quyền lực, sự kiểm soát, hoặc là thẩm quyền trên người hay vật, hay đất đai.

- Người ta nói rằng Chúa Giê-xu có toàn quyền trên trái đất, Ngài là tiên tri, thầy tế lễ và là Vua.
- Sự chết của Chúa Giê-xu Christ trên thập tự giá đã đánh bại sự thống trị của Sa-tan mãi mãi
- Ngay từ khi sáng thế, Đức Chúa Trời nói rằng loài người sẽ có quyền quản trị trên loài cá, loài chim và mọi loài khác trên trái đất. Gợi ý dịch
- Tùy theo ngữ cảnh, có thể dịch thuật ngữ này là “thẩm quyền”, quyền năng” hay “kiểm soát”.
- Có thể dịch cụm từ “có uy quyền trên” là “có quyền cai trị” hoặc “quản trị”.

Quét

Từ “quét” thường chỉ về việc dùng chổi hoặc bàn chải di chuyển nhanh chóng trong diện tích rộng để cuốn bụi bẩn đi. Từ này con được sử dụng theo nghĩa bóng.

- Từ “quét” được dùng theo nghĩa bóng để mô tả một quân đội tấn công với những di chuyển nhanh, quyết liệt trên diện rộng.

- Chẳng hạn, tiên tri Ê-sai báo trước rằng A-si-ri sẽ “quét sạch” vương quốc Giu-đa. Điều này có nghĩa là họ sẽ phá hủy Giu-đa và bắt giữ người dân nước này.
- Từ “quét” cũng có thể được dùng để mô tả một dòng nước chảy xiết đùa đi mọi thứ.
- Một người bị khó khăn “càng quét” có nghĩa là người đó đang gặp vô số những khó khăn.

Quý giá

Từ “quý giá” mô tả một người hoặc một vật được xem là rất giá trị, quý hiếm và đáng giá.

- Từ “đá quý” hay “trang sức quý giá” chỉ về các loại đá và khoáng chất có màu sắc hoặc những phẩm chất khác làm cho chúng đẹp đẽ.
- Một số ví dụ về các loại đá quý là kim cương, hồng ngọc và ngọc lục bảo.
- Vàng và bạc được gọi là “kim loại quý”.
- Đức Giê-hô-va phán rằng dân sự Ngài là “quý giá” trước mặt Ngài. (Ê-sai 43:4).
- Phi-e-rơ viết rằng một tâm thần dịu dàng im lặng là quý giá trước mặt Đức Chúa Trời (I Phi-e-rơ 3:4).
- Từ này cũng có thể được dịch là “giá trị”, “rất yêu quý”, “đáng quý” hoặc “được đánh giá cao”.

Quở trách

Quở trách là chỉnh sửa một người bằng lời nói nghiêm khắc, thường là để giúp người đó xoay bỏ tội lỗi.

- Tân Ước dạy rằng Cơ Đốc nhân phải quở trách những tín hữu khác khi họ rõ ràng không vâng lời Đức Chúa Trời.
- Sách Châm ngôn chỉ dẫn rằng cha mẹ cần phải quở trách con cái khi chúng không vâng lời.
- Quở trách chính yếu là để ngăn chặn một người phạm sai lầm không lún sâu hơn vào tội lỗi.
- Từ này có thể được dịch là “nghiêm khắc chỉnh sửa” hay “răn đe”.

Ra-bi

Theo nghĩa đen thì “Ra-bi” có nghĩa là “chúa của tôi” hoặc “thầy của tôi”.

- “Ra-bi” là một danh hiệu tôn trọng và danh dự dành cho một người giảng dạy tôn giáo Do Thái, đặc biệt là người giảng dạy luật pháp của Đức Chúa Trời.
- Cả Giảng Báp-tít và Chúa Giê-xu đôi khi đều được các môn đồ của mình gọi là “Ra-bi”. Gọi ý dịch:
- Các cách dịch từ này có thể bao gồm “chúa tôi”, “thầy tôi”, “thầy đáng kính” hay “tu sĩ”. Một số ngôn ngữ có thể dùng chúng như một lời chào.
- Ngôn ngữ dịch có thể có cách gọi đặc biệt thường dùng để chỉ về những người thầy.
- Cần đảm bảo cách dịch từ này không có ý Chúa Giê-xu là giáo viên trong trường học.
- Cũng cần xem xét từ “Ra-bi” được dịch như thế nào trong bản dịch Kinh Thánh ở ngôn ngữ có liên quan hoặc ngôn ngữ trong nước.

Ra-chên

Ra-chên là một trong những người vợ của Gia-cốp. Nàng và chị là Lê-a là con gái của La-ban, cậu của Gia-cốp.

- Ra-chên là mẹ của Giô-sép và Bên-gia-min, con cháu của họ trở thành hai trong số các chi phái của Y-sơ-ra-ên.
- Ban đầu Ra-chên không thể có con, sau đó Đức Chúa Trời cho nàng sanh được Giô-sép.
- Nhiều năm sau, khi sanh Bên-gia-min thì Ra-chên qua đời, Gia-cốp chôn nàng gần Bết-lê-hem.

Ra-háp

Ra-háp là một người nữ sống tại Giê-ri-cô khi dân Y-sơ-ra-ên tấn công vào thành phố này. Cô là một kỵ nữ.

- Ra-háp giấu hai người Y-sơ-ra-ên đến Giê-ri-cô do thám xứ trước khi tiến đánh. Cô giúp đỡ những thám tử này trốn thoát để trở về trại quân Y-sơ-ra-ên.

- Về sau Ra-háp tin Đức Giê-hô-va, cô và cả gia đình đều được cứu khi thành Giê-ri-cô bị phá huỷ. Họ đến sống cùng với dân Y-sơ-ra-ên.

Ra-ma

Ra-ma là một thành phố cổ của Y-sơ-ra-ên, cách khoảng 8km về phía bắc Giê-ru-sa-lem, thuộc xứ Bên-gia-min gần Ga-ba-ôn.

- Ra-ma nằm trong khu vực con cháu Gia-cốp sanh từ Ra-chên sinh sống.
- Khi bị bắt sang Ba-by-lôn làm phu tù, dân Y-sơ-ra-ên đầu tiên được đưa đến Ra-ma trước khi sang Ba-by-lôn.
- Gia đình cha mẹ của Sa-mu-ên ở tại Ra-ma.

Ra-mốt

Ra-mốt là một thành phố quan trọng ở miền núi Ga-la-át, còn được gọi là Ra-mốt tại Ga-la-át.

- Ra-mốt thuộc về chi phái Gát của dân Y-sơ-ra-ên và được chọn làm thành ẩn náu.
- Vua A-háp của Y-sơ-ra-ên và vua Giô-sa-phát của Giu-đa tiến hành chiến tranh chống vua A-ram tại Ra-mốt. Vua A-háp đã bị sát hại trong cuộc chiến.
- Sau đó, vua A-cha-xia và vua Giô-ram cố chiếm thành Ra-mốt từ tay vua A-ram nhưng Giô-ram bị thương. Cả hai đều bị Giê-hu giết rồi Giê-hu được xức dầu lên làm vua Y-sơ-ra-ên tại Ra-mốt.

Rao giảng

Là nói với một nhóm người, dạy họ về Đức Chúa Trời và thúc giục họ vâng lời Ngài.

- Thông thường một người rao giảng cho một nhóm nhiều người.
- “Rao giảng” và “dạy dỗ” có ý nghĩa tương tự nhưng không hoàn toàn giống nhau. “Rao giảng” chủ yếu nói đến việc công khai công bố về thuộc linh hoặc chân lý đạo đức và thúc giục người nghe đáp ứng. “Dạy dỗ” nhấn mạnh đến việc hướng dẫn, nghĩa là truyền đạt kiến thức hay kỹ năng cho học viên.
- Giảng Báp-tít, Chúa Giê-xu và các môn đồ thường rao giảng mọi người phải ăn năn để được vào vương quốc của Đức Chúa Trời.

Rim-môn

Rim-môn là tên của một người và một số địa điểm trong Kinh Thánh, cũng là tên của một tà thần. Từ này có nghĩa là “thạch lựu”.

- Có một người nam tên là Rim-môn, là người Bên-gia-min sống ở thành Bê-ê-rốt tại Sa-bu-lôn. Các con trai của Rim-môn ám sát Ích-bô-sết, là người con trai bị bại chân của Giô-na-than.
- Rim-môn là một thành ở phía nam Giu-đa. Hòn đá Rim-môn là một nơi an toàn cho người Bên-gia-min ẩn trốn để khỏi bị giết.
- Ri-môn-Phê-rết là một nơi chưa được xác định trong đồng vắng xứ Giu-đê.

Ru-bên

Ru-bên là con trai đầu lòng của Gia-cốp. Mẹ ông là Lê-a.

- Khi các em lên kế hoạch giết em trai là Giô-sép thì Ru-bên bảo vệ mạng sống Giô-sép bằng cách bảo các em cho Giô-sép vào một cái hố.
- Sau đó Ru-bên trở lại để giải cứu Giô-sép nhưng các em đã bán Giô-sép làm nô lệ cho những thương gia qua đường.
- Dòng dõi của Ru-bên trở thành một trong số mười hai chi phái Y-sơ-ra-ên.

Ru-tơ

Ru-tơ là một phụ nữ người Mô-áp, sống trong thời kỳ các quan xét của Y-sơ-ra-ên. Cô là một trong những tổ phụ đầu tiên của Chúa Giê-xu.

- Ru-tơ nổi tiếng về lòng trung thành với mẹ chồng là Na-ô-mi. Ru-tơ cùng đi với bà trở về Y-sơ-ra-ên và giúp bà sinh sống.
- Cô cũng cam kết dâng cuộc đời mình phụng sự chân thần duy nhất là Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên.
- Ru-tơ kết hôn cùng một người Y-sơ-ra-ên và sanh một con trai, sau này là ông của vua Đa-vít.

Run rẩy

Từ “run rẩy” có nghĩa là rung lắc hoặc run vì sợ hãi hay đau khổ cùng cực.

- Từ này cũng được dùng với ý nghĩa hình tượng là “rất sợ hãi”.
- Đôi khi từ này chỉ về âm thanh lớn khiến cho mặt đất phải rung chuyển.
- Kinh Thánh chép rằng trong sự hiện diện của Đức Chúa Trời, trái đất phải rung động. Điều này có thể mang ý nghĩa là dân cư trên đất sẽ run rẩy vì sợ Đức Chúa Trời hoặc là chính trái đất sẽ rung động.
- Từ này có thể được dịch là “sợ hãi”, “sợ hãi Đức Chúa Trời” hay “rung động” tùy vào ngữ cảnh.

Ràng buộc, gông cùm, phạm vi

Thuật ngữ “ràng buộc” có nghĩa là cột hoặc buộc chặt. Một vật bị cột hay buộc hay nối, ghép với nhau gọi là “mối quan hệ, sự ràng buộc”.

- “Bị ràng buộc” có nghĩa là “trói buộc, quấn hay bọc quanh”.
- Thuật ngữ “gông cùm” nói đến sự ràng buộc, giam nhốt hay cầm tù một người. Thông thường nói đến xiềng xích, gông cùm hoặc dây trói thuộc thể làm cho một người không được tự do.
- Trong thời đại Kinh Thánh, những xiềng xích như dây trói hay dây xích được dùng để buộc chặt một người vào tường hay sàn nhà của một nhà tù bằng đá.
- Thuật ngữ “buộc” có thể được dùng để nói về cột miếng vải quanh một vết thương để nó mau lành.
- Một người chết sẽ được liệm bằng vải để chuẩn bị chôn cất.
- Thuật ngữ “mối ràng buộc” được dùng theo nghĩa bóng để nói đến một điều gì chẳng hạn như tội lỗi kiểm soát hoặc nô lệ hóa một người.
- Sự ràng buộc có thể là một quan hệ thân thiết giữa người với nhau và ủng hộ nhau về phương diện tình cảm, thuộc linh, thuộc thể. Ý nghĩa này áp dụng cho quan hệ hôn nhân.
- Chẳng hạn như, người chồng và vợ có sự ràng buộc với nhau. Đó là quan hệ Đức Chúa Trời không muốn bị đổ vỡ.
- Một người có thể bị ràng buộc với một lời hứa có nghĩa là cần phải thực hiện lời đã hứa. Gợi ý dịch:
- Thuật ngữ “buộc” có thể dịch nghĩa là “trói”, “cầm” hay “bọc”

Ráp-ba

Ráp-ba là thành phố quan trọng nhất của người Am-môn.

- Ráp-ba thường bị tấn công trong những trận chiến đánh dân Am-môn.
- Một trong những cuộc chinh phục cuối cùng của vua Đa-vít nước Y-sơ-ra-ên là đánh chiếm Ráp-ba.
- Thành phố Amman Jordan ngày nay là vị trí của Ráp-ba xưa kia.

Rê-bê-ca

Rê-bê-ca là con gái của cháu Áp-ra-ham. Ông của cô là em trai của Áp-ra-ham.

- Đức Chúa Trời chọn Ê-bê-ca làm vợ cho Y-sác, con trai Áp-ra-ham.
- Ê-bê-ca rời khỏi quê hương mình, đi cùng đầy tớ của Áp-ra-ham đến quê hương của Y-sác, kết hôn với anh và sống cùng gia đình tại đó.

- Trong một thời gian dài Rê-bê-ca không có con nhưng cuối cùng Đức Chúa Trời ban phước cho nàng sinh đôi hai con trai là Ê-sau và Gia-cốp.

Rên rỉ

“Rên rỉ” có nghĩa là thốt ra một âm thanh sâu và thấp gây nên bởi sự đau khổ về thể chất và tinh thần. Thường tiếng rên không tạo thành câu nói cụ thể.

- Một người rên rỉ vì họ cảm thấy đau đớn.
- Rên rỉ có thể do cảm giác tội tệ hay nặng trĩu gây nên.
- Các cách khác để dịch từ này có thể bao gồm “tiếng khóc thầm đau khổ” hay “đau buồn sâu sắc”

Rô-bô-am

Rô-bô-am là một trong số những con trai của vua Sa-lô-môn, ông trở thành vua nước Y-sơ-ra-ên sau khi Sa-lô-môn qua đời.

- Khi Rô-bô-am đáp lời dân chúng cách hà khắc thì mười chi phái nổi loạn nghịch cùng ông. Vì việc này mà nước Y-sơ-ra-ên bị chia ra làm hai: nước Y-sơ-ra-ên ở phía bắc và nước Giu-đa ở phía nam.
- Rô-bô-am tiếp tục làm vua nước Giu-đa bao gồm hai chi phái còn trung thành với ông.
- Rô-bô-am là một vua độc ác, không vâng lời Đức Giê-hô-va mà thờ lạy các tà thần.

Răn bảo

Từ "răn bảo" có nghĩa là cảnh cáo cách nghiêm khắc hay khuyên một ai đó.

- Thông thường "răn bảo" có nghĩa là cảnh báo không nên làm điều gì
- Trong thân thể Đấng Christ, Chúa dạy tín đồ phải khuyên răn lẫn nhau chớ nên phạm tội và sống đời sống thánh khiết.
- Từ ngữ "răn bảo" có thể dịch là "khuyến cáo không nên phạm tội" hoặc là "khuyến nài hay thuyết phục đừng phạm tội".

Rương

Từ "rương" là một hộp gỗ hình chữ nhật dùng để cất giữ hay bảo vệ một vật dụng nào đó. Rương có kích thước lớn hoặc nhỏ tùy theo mục đích sử dụng.

- Tron Kinh thánh, từ "rương" lần đầu tiên được sử dụng để chỉ về một chiếc tàu bằng gỗ hình chữ nhật lớn mà Nô-ê đã đóng để thoát khỏi cơn lụt trên toàn trái đất. Chiếc rương thường có đáy bằng, nắp đậy và bốn vách.
- Từ này có thể bao hàm những ý nghĩa như, "một chiếc tàu rất lớn" hay "một chiếc thuyền" hoặc "tàu chở hàng" hay là "một chiếc tàu hình hộp lớn."
- Trong tiếng Hê-bơ-rơ từ được dùng để chỉ về một chiếc tàu lớn cũng là từ được dùng để chỉ về một cái rổ hay cái hộp mà Môi-se được mẹ đặt vào để bỏ xuống sông Nin để lẩn trốn. Nó thường được dịch ra là "cái thùng."
- Trong cụm từ "rương giao ước," thì từ "rương" ở đây là một từ khác trong tiếng Hê-bơ-rơ. Nó có thể được dịch ra là "hộp" hay "tủ" hoặc "một hộp chứa đồ."
- Khi chọn từ để dịch từ "rương," điều quan trọng cần lưu ý đến đó là kích thước của nó trong từng bối cảnh.

Rửa sả, bị rửa sả

Thuật ngữ “rửa sả” có nghĩa là làm cho những việc không hay xảy ra cho một người hay một vật bị rửa sả.

- Lời rửa sả cũng có thể là một lời nói độc địa để mong tai họa xảy ra cho một người hay một việc nào đó,
- Rửa sả một người có thể là ước muốn những điều không hay xảy đến cho họ.
- Sự rửa sả cũng có thể là một hình phạt hoặc những điều không tiêu cực mà một người gây ra cho người khác. Gợi ý dịch:

- Thuật ngữ này có thể dịch là “khiến những điều tệ hại xảy ra cho” hoặc là “hoặc tuyên bố rằng sẽ có sự không may xảy đến cho” hoặc “thề sẽ làm việc xấu xảy ra cho”.
- Trong ngữ cảnh Đức Chúa Trời giáng sự rửa sả trên dân bội nghịch, phải dịch là “phạt bằng cách cho phép sự không hay xảy ra”.
- Từ “bị rửa sả” khi được dùng để mô tả về con người

Sa mạc, đồng vắng

Sa mạc, hoặc đồng vắng là một nơi khô hạn, cằn cỗi chỉ có cây cối mọc thưa thớt.

- Sa mạc là vùng đất có khí hậu khô ráo và có ít cây cỏ hoặc động vật.
- Vì điều kiện khắc nghiệt, rất ít người có thể sống ở sa mạc, cho nên sa mạc cũng được coi như “đồng vắng”.
- “Đồng vắng” mang ý nghĩa về một nơi xa xăm, hoang vắng, biệt lập với con người.
- Có thể dịch từ ngữ này là “nơi hoang vắng”, “nơi xa xôi” hoặc “nơi không có người ở”.

Sa-bu-lôn

Sa-bu-lôn là con trai út mà Lê-a sanh cho Gia-cốp và là tên gọi của một trong mười hai chi phái Y-sơ-ra-ên.

- Chi phái Sa-bu-lôn được giao phần đất trực tiếp ngay tại bờ tây của Biển Chết.
- Đôi khi tên gọi Sa-bu-lôn được dùng để nói đến vùng đất mà chi phái này sinh sống.
- Sa-bu-lôn có nghĩa là “được tôn cao.”

Sa-bát

Sa-bát là một ngày đặc biệt trong tuần lễ Đức Chúa Trời truyền cho dân Y-sơ-ra-ên phải biệt riêng làm ngày nghỉ.

- Ngày Sa-bát là ngày thứ bảy (ngày cuối cùng) của tuần lễ.
- Sau khi Đức Chúa Trời hoàn tất việc sáng tạo vũ trụ trong sáu ngày, vào ngày thứ bảy thì Ngài nghỉ. Cũng vậy, Đức Chúa Trời truyền cho dân Y-sơ-ra-ên phải biệt riêng ngày thứ bảy thành một ngày đặc biệt để nghỉ ngơi và thờ phượng Ngài.
- Đối với người Do Thái thì ngày Sa-bát bắt đầu vào lúc mặt trời lặn ngày thứ sáu cho đến lúc mặt trời lặn ngày thứ bảy. Gợi ý dịch
- Có thể dịch là “ngày nghỉ”, “ngày để nghỉ ngơi”, “ngày không làm việc” hay “ngày nghỉ của Đức Chúa Trời”.
- Một số bản dịch viết hoa thuật ngữ này để thể hiện đây là một ngày đặc biệt, chẳng hạn như “Ngày Sa-bát” hay “Ngày Nghỉ”.
- Cần xem xét cách dịch cụm từ này như thế nào trong ngôn ngữ dịch hay ngôn ngữ địa phương.

Sa-lô-môn

Sa-lô-môn là một trong các con trai của vua Đa-vít. Mẹ ông là Bát-sê-ba.

- Khi Sa-lô-môn lên làm vua, Đức Chúa Trời bảo ông hãy cầu xin điều gì ông muốn. Sa-lô-môn đã cầu xin được sự khôn ngoan để cai trị dân sự cách công chính và tốt lành. Đức Chúa Trời hài lòng với điều ông cầu xin và ban cho ông cả sự khôn ngoan lẫn sự giàu có.
- Sa-lô-môn xây đền thờ cho Đức Chúa Trời tại Giê-ru-sa-lem theo như kế hoạch của cha ông là Đa-vít.
- Dù Sa-lô-môn cai trị cách khôn ngoan trong những năm đầu cai trị, nhưng về sau ông dại dột cưới nhiều vợ ngoại bang và bắt đầu thờ lạy thần tượng của họ.
- Vì sự bất trung của Sa-lô-môn mà sau khi ông chết Đức Chúa Trời đã chia Y-sơ-ra-ên thành hai vương quốc: Y-sơ-ra-ên và Giu-đa. Hai nước này thường gây chiến cùng nhau.

Sa-ma-ri, Người Sa-ma-ri

None

Sa-mu-ên

Sa-mu-ên là tiên tri và là quan xét cuối cùng của Y-sơ-ra-ên. Ông xúc dầu cho cả Sau-lơ và Đa-vít làm vua Y-sơ-ra-ên.

- Sa-mu-ên là con của Ên-ca-na và An-ne ở Ra-ma.
- An-ne son sẻ, nhưng Sa-mu-ên ra đời là sự đáp lời của Đức Chúa Trời cho lời cầu nguyện tuyệt vọng của An-ne xin Ngài ban cho một con trai.
- Trong lời cầu nguyện, An-ne hứa sẽ dâng con mình cho Đức Chúa Trời.
- Khi Sa-mu-ên còn nhỏ, An-ne cho cậu bé vào đền thờ phụ việc thầy tế lễ Hê-li để hoàn thành lời hứa nguyện.

Sa-ra, Sa-rai

- Sa-ra là vợ của Áp-ra-ham.
- Tên của Sa-ra ban đầu là Sa-rai, nhưng được Chúa đổi thành Sa-ra.
- Sa-ra sanh con trai như Đức Chúa Trời đã hứa ban cho bà và Áp-ra-ham.

Sa-rôn, đồng bằng Sa-rôn

Sa-rôn là tên của một vùng đồng bằng màu mỡ nằm dọc bờ biển Địa Trung Hải, phía nam núi Cạt-mên. Còn được gọi là “Đồng bằng Sa-rôn.”

- Một số thành phố thuộc đồng bằng Sa-rôn được Kinh Thánh nhắc đến là Gióp-bê, Ly-đa và Sê-sa-rê.
- Có thể dịch là “đồng bằng tên Sa-rôn” hay “đồng bằng Sa-rôn.”
- Dân cư sống ở vùng Sa-rôn được gọi là “người Sa-rôn.”

Sa-tan, ma quỷ, quỷ dữ

Ma quỷ là linh được Đức Chúa Trời tạo dựng nên nhưng nổi loạn nghịch cùng Ngài và trở thành kẻ thù của Ngài. Ma quỷ còn được gọi là “Sa-tan” và “quỷ dữ.”

- Ma quỷ, Sa-tan ghét Đức Chúa Trời và mọi điều Ngài dựng nên vì nó muốn thay thế Đức Chúa Trời và được thờ phượng như Ngài.
- Sa-tan cám dỗ con người chống nghịch lại Đức Chúa Trời.
- Đức Chúa Trời ban Con của Ngài là Chúa Giê-xu để giải cứu con người khỏi sự điều khiển của Sa-tan.
- Tên “Sa-tan” có nghĩa là “kẻ đối địch” hay “kẻ thù”.
- Từ “ma quỷ” có nghĩa là “kẻ kiêu cao”. Gợi ý dịch
- Từ “ma quỷ” cũng có thể được dịch là “kẻ kiêu cao”, “quỷ dữ”, “vua của các quỷ dữ” hay “quỷ trưởng”.
- “Sa-tan” có thể được dịch là “Kẻ đối địch”, “Kẻ thù” hoặc những tên gọi khác chỉ về ma quỷ.
- Những từ này cần được dịch khác với từ ma quái và ác thần.
- Cần xem xét cách dịch những từ này trong ngôn ngữ dịch hay ngôn ngữ địa phương.

Sa-đu-sê

Người Sa-đu-sê là một nhóm các thầy tế lễ Do Thái tham gia chính trị trong thời Chúa Giê-xu. Họ ủng hộ sự cai trị của La Mã và không tin vào sự sống lại.

- Người Sa-đu-sê thường là những người giàu có, thuộc tầng lớp thượng lưu của người Do Thái. Họ hỗ trợ cho những vị trí lãnh đạo quyền lực chẳng hạn như thầy tế lễ cả và thầy tế lễ thượng phẩm.
- Nhiệm vụ của họ là coi sóc khu đền thờ và những công việc của thầy tế lễ như dâng của tế lễ.
- Người Sa-đu-sê và người Pha-ri-si là những nhân tố chính trong việc đóng đinh Chúa Cứu Thế Giê-xu.
- Chúa Giê-xu lên án hai nhóm tôn giáo này vì sự ích kỷ và giả hình của họ.

Sam-sôn

Sam-sôn là một trong các quan xét hay người giải cứu của dân Y-sơ-ra-ên, thuộc chi phái Đan.

- Đức Chúa Trời ban cho Sam-sôn một sức mạnh siêu nhiên phi thường để đánh lại kẻ thù của Y-sơ-ra-ên là người Phi-li-tin.
- Sam-sôn phải giữ lời hứa nguyện không bao giờ được cắt tóc, uống rượu hay bất kì thức uống có men nào.
- Khi bị người vợ xảo quyệt là Đa-li-la nài nỉ, Sam-sôn đã tiết lộ bí mật về sức mạnh của mình. Anh bị cô ta cắt tóc và mất hết sức mạnh.
- Trong khi Sam-sôn bị giam cầm, Đức Chúa Trời phục hồi sức mạnh và cho anh cơ hội phá hủy đền thờ tà thần Đa-gôn cùng rất nhiều người Phi-li-tin.

San-chê-ríp

San-chê-ríp là một vị vua hùng mạnh của A-si-ri, là người khiến cho Ni-ni-ve trở thành một thành phố quan trọng và giàu có.

- Vua San-chê-ríp được biết đến với những cuộc chiến tranh đối đầu với Ba-by-lôn và nước Giu-đa.
- Ông là một vị vua rất kiêu ngạo và nhạo báng Đức Giê-hô-va.
- San-chê-ríp tấn công thành Giê-ru-sa-lem trong suốt thời kỳ của vua Ê-xê-chia và tiên tri Ê-sai.
- Đức Giê-hô-va khiến quân đội của San-chê-ríp bị tiêu diệt.
- Sách Các vua và Sử ký ở Cựu Ước ghi lại một số sự kiện về triều đại của ông.

Sau-lơ (Cựu Ước)

Sau-lơ là một người Y-sơ-ra-ên được Đức Chúa Trời lựa chọn là vị vua đầu tiên của Y-sơ-ra-ên.

- Sau-lơ cao, điển trai và là một binh sĩ mạnh mẽ. Ông là mẫu người mà dân Y-sơ-ra-ên mong muốn lập làm vua của họ.
- Dù ban đầu ông phụng sự Đức Chúa Trời nhưng về sau ông trở nên kiêu ngạo, không vâng lời Ngài. Hậu quả là Đức Chúa Trời lập Đa-vít làm vua thay thế cho Sau-lơ. Hàng trăm năm sau cũng có một người Do Thái tên là Sau-lơ, nhưng ông được đổi tên thành Phao-lô sau khi nhận biết Chúa Giê-xu.

Say, người say rượu

Thuật ngữ “say” là bị say rượu vì uống quá nhiều thức uống có chất cồn.

- “Người say rượu” có nghĩa là một người say rượu điển hình. Từ này cũng có thể đề cập tới một “người nghiện rượu”.
- Kinh Thánh dạy tín đồ không được uống rượu say sưa, nhưng phải được kiểm soát bởi Đức Thánh Linh.
- Kinh Thánh dạy rằng sự say rượu là đại dột và phán đoán không còn sáng suốt.
- Có thể dịch từ ngữ “say” là “say sưa như uống rượu”, “say sưa” hoặc “uống quá nhiều rượu”.

Sem

Sem là một trong ba con trai của Nô-ê cùng vào tàu với ông trong thời kỳ đại hồng thủy được mô tả trong sách Sáng Thế Ký.

- Sem là ông tổ của dòng dõi người Do Thái, sau này dần trở thành dân tộc Y-sơ-ra-ên.
- Kinh Thánh ghi lại Sem sống được khoảng 600 năm.

Si-chem

Si-chem là một thành ở Ca-na-an cách Giê-ru-sa-lem 40 dặm về phía bắc. Si-chem cũng là tên của một người nam trong Cựu Ước.

- Si-chem là nơi Gia-cốp sinh sống sau khi giải hòa với anh trai là Ê-sau.

- Gia-cốp mua đất từ các con trai của Hê-mô ở Si-chem, sau này nó trở thành nơi chôn cất cho gia đình của ông. Các con trai cũng chôn ông tại đây.

Si-la, Sin-vanh

Si-la là một lãnh đạo trong số các tín hữu tại Giê-ru-sa-lem.

- Hội thánh ở Giê-ru-sa-lem cử Si-lô đi cùng Phao-lô và Ba-na-ba đến thành An-ti-ốt.
- Sau đó Si-la đi cùng Phao-lô đến các thành phố khác giảng dạy về Chúa Giê-xu.
- Phao-lô và Si-la bị bỏ tù ở Phi-líp, nhưng tại đó họ tin cậy và hát ngợi khen Đức Chúa Trời. Ngài đã giải phóng họ khỏi ngục tù và dùng họ để cứu người cai ngục.

Si-lô

Si-lô là một thành phố của Ca-na-an có tường thành bao bọc được dân Y-sơ-ra-ên chinh phục dưới sự lãnh đạo của Giô-suê.

- Thành Si-lô nằm ở phía tây sông Giô-đanh và phía đông bắc thành Bê-tên.
- Trong suốt thời kỳ Giô-suê lãnh đạo dân Y-sơ-ra-ên, thành Si-lô là nơi hội họp của dân sự.
- Mười hai chi phái Y-sơ-ra-ên tụ họp tại Si-lô để nghe Giô-suê phân chia những phần đất Ca-na-an cho mỗi chi phái.
- Trước khi đền thờ được xây dựng ở Giê-ru-sa-lem, Si-lô là nơi dân Y-sơ-ra-ên đến dâng của lễ cho Đức Chúa Trời.
- Mẹ của Sa-mu-ên là An-ne mang ông đến Si-lô khi còn nhỏ để dâng ông cho Đức Chúa Trời. Ông ở tại đó với tiên tri Ê-li để được đào tạo phục vụ Chúa.

Si-mê-i

Một số nhân vật trong Cựu Ước có tên là Si-mê-i.

- Si-mê-i con của Ghê-ra là người Bên-gia-min đã rửa sả và ném đá Đa-vít khi ông chạy trốn khỏi Giê-ru-sa-lem và con trai của ông là Áp-sa-lôm.
- Một vài người tên Si-mê-i trong Cựu Ước là thầy tế lễ dòng Lê-vi.

Si-mê-ôn

Trong Kinh Thánh có một số người nam tên là Si-mê-ôn.

- Trong Cựu Ước, con trai thứ hai của Gia-cốp (Y-sơ-ra-ên) và Lê-a tên là Si-mê-ôn. Con cháu của ông trở thành một trong mười hai chi phái Y-sơ-ra-ên.
- Chi phái của Si-mê-ôn chiếm đóng vùng lãnh thổ cực nam của đất hứa Ca-na-an, là một phần sản nghiệp của Giu-đa.
- Trong Tân Ước, một người tin kính Chúa tên là Si-mê-ôn có mặt tại đền thờ Giê-ru-sa-lem khi Giô-sép và Ma-ri mang con trẻ Giê-xu lên dâng cho Đức Chúa Trời. Si-mê-ôn chúc phước cho Chúa Giê-xu và ngợi khen Đức Chúa Trời vì Ngài đã ban cho họ Đấng Mê-si-a làm Cứu Chúa cho toàn nhân loại.
- Để tách biệt những người có cùng tên Si-mê-ôn thì các dịch giả có thể viết vắn tên của họ khác biệt chút.

Si-môn Xê-lốt

Si-môn Xê-lốt là một trong mười hai môn đồ thân cận nhất của Chúa Giê-xu.

- Có rất ít thông tin về Si-môn Xê-lốt. Ông được nhắc đến ba lần trong danh sách các sứ đồ của Chúa Giê-xu.
- Si-môn là một trong số mười một sứ đồ nhóm lại cùng nhau sau khi Chúa Giê-xu về trời.
- Một số suy đoán cho rằng từ “Xê-lốt” có nghĩa là Si-môn là một thành viên của “Đáng Xê-lốt” một đảng tôn giáo của người Do Thái rất nhiệt thành ủng hộ việc giữ theo Luật Môi-se đồng thời kịch liệt chống đối chính quyền La Mã.
- Những người khác thì cho rằng từ “Xê-lốt” đơn giản chỉ mô tả lòng nhiệt thành về tôn giáo của Si-môn.

Si-nai, Núi Si-nai

Si-nai là tên của một ngọn núi có lẽ nằm ở phía nam của bán đảo Si-nai ngày nay.

- Dân Y-sơ-ra-ên đến núi Si-nai trên đường đi từ Ai Cập đến vùng đất hứa.
- Núi Si-nai là một phần của một sa mạc rộng lớn nhiều đá sỏi.
- Đức Chúa Trời ban mười điều răn cho Môi-se trên núi Si-nai.

Si-nê-a

Si-nê-a có nghĩa là “đất nước của hai dòng sông” và là tên của một đồng bằng hay một khu vực ở phía nam Lưỡng Hà.

- Si-nê-a sau này được gọi là Canh-đê và sau đó là Ba-by-lôn.
- Ba-bên có lẽ là thành phố nổi tiếng nhất của Si-nê-i, là nơi người cổ đại sinh sống và xây một tháp cao.
- Áp-ra-ham xuất thân từ U-rơ là thành phố nằm trong khu vực này, khi đó có tên gọi là Canh-đê.

Si-ru

Si-ru là vua nước Phe-rơ-sơ và là người thành lập đế quốc Phe-rơ-sơ khoảng năm 550 TCN qua những cuộc chinh phục quân sự. Trong lịch sử ông còn được biết đến là Si-ru Đại đế.

- Vua Si-ru chinh phục thành Ba-by-lôn đưa đến sự phẫn nộ cho dân Y-sơ-ra-ên đang bị lưu đày tại đó.
- Si-ru có tiếng là khoan dung với các dân tộc ông đã chinh phục. Lòng nhân từ của ông đối với người Do Thái đã cho phép họ được tái xây dựng Đền thờ Giê-ru-sa-lem sau cuộc lưu đày.
- Si-ru trị vì trong thời của Đa-ni-ên, Ê-xơ-ra và Nê-hê-mi.

Si-si-li

Si-si-li là một tỉnh nhỏ của La mã nằm về phía đông nam của khu vực bây giờ là nước Thổ Nhĩ Kỳ. Tỉnh này giáp với biển Ê-giê.

- Sứ đồ Phao-lô là công dân của thành phố Tạt sơ tọa lạc tại Si li si.
- Sau lơ ở lại Si li si vài năm sau khi gặp Chúa Giê-xu trên đường đi đến Đa mách.
- Một số người Do Thái quê ở Si li si nằm trong số những người đối đầu với Ê tiên và tác động để người ta ném đá ông đến chết.

Si-ôn, Núi Si-ôn

Ban đầu, thuật ngữ “Si-ôn” hay “Núi Si-ôn” chỉ về một thành trì hoặc pháo đài mà Vua Đa-vít đã đánh chiếm từ dân Giê-bu-sít. Thành này nằm trên một trong những ngọn núi mà thành Giê-ru-sa-lem được xây và trở thành nơi ở của Đa-vít.

- Núi Si-ôn và Núi Mô-ri-a là hai ngọn núi mà thành Giê-ru-sa-lem được dựng trên đó. Con trai của Đa-vít là Sa-lô-môn đã xây một đền thờ cho Chúa trên núi Mô-ri-a, đây là ngọn núi mà nhiều năm trước Áp-ra-ham đã dâng Y-sác cho Chúa.
- Sau này, “Si-ôn” và “Núi Si-ôn” trở thành những thuật ngữ chung được dùng để nói đến cả hai ngọn núi này và thành Giê-ru-sa-lem. Các từ này cũng được dùng để chỉ về đền thờ tọa lạc tại Giê-ru-sa-lem.
- Đa-vít đặt tên là Si-ôn, hoặc Giê-ru-sa-lem, “Thành Đa-vít.” Địa điểm này khác với quê nhà của Đa-vít, là Bết-lê-hem, cũng được gọi là Thành Đa-vít.
- Tên gọi “Si-ôn” được sử dụng trong những phương thức nghĩa bóng khác, chỉ về dân Y-sơ-ra-ên hoặc vương quốc thuộc linh của Chúa, hoặc thành thánh Giê-ru-sa-lem mới mà Chúa sẽ xây.

Si-đôn, người Si-đôn

Si-đôn là con trai cả của Ca-na-an. Cũng có một thành phố thuộc Ca-na-an tên là Si-đôn.

- Thành Si-đôn nằm ở bờ biển Địa Trung Hải, ngày nay là một phần của nước Li Băng.
- “Người Si-đôn” là dân tộc sống ở Si-đôn cổ đại và những vùng lân cận. Họ là dân ngoại bang.
- Theo Kinh Thánh, Si-đôn có liên hệ mật thiết với thành Ty-rơ, cả hai thành phố này đều nổi tiếng về sự thịnh vượng và lối sống vô luân của dân chúng.

Sinh vật

Thuật ngữ “sinh vật” nói chung nhắc đến tất cả các hữu thể Đức Chúa Trời tạo dựng kể cả loài người và loài vật.

- Tiên tri Ê-xê-chi-ên mô tả rằng ông thấy “những sinh vật” trong khả tượng về sự vinh hiển của Đức Chúa Trời. Ông không biết chúng là gì nên ông đặt cho chúng tên gọi chung chung đó.
- Lưu ý rằng từ “tạo vật” có một ý nghĩa khác vì nó bao gồm mọi điều Đức Chúa Trời tạo dựng nên, cả vật sống động và vật không sống động (như đất, nước và các ngôi sao). Từ “sinh vật” chỉ bao gồm những vật sống. Gợi ý dịch:

Su-cốt

Su-cốt là tên của hai thành phố thời Cựu Ước. Từ “Su-cốt” có nghĩa là “lều.”

- Thành phố có tên Su-cốt đầu tiên nằm ở phía đông sông Giô-đanh.
- Gia-cốp ở tại Su-cốt cùng gia đình và bầy súc vật, ông dựng lều cho súc vật ở tại đó.
- Hàng trăm năm sau, Ghê-đê-ôn và những người của ông kiệt sức dừng tại Su-cốt khi họ đuổi theo người Ma-đi-an, nhưng dân chúng tại đây từ chối tiếp tế lương thực cho họ.
- Thành phố Su-cốt thứ hai nằm ở biên giới phía bắc Ai Cập và là nơi dân Y-sơ-ra-ên dừng chân sau khi vượt qua Biển Đỏ, thoát khỏi ách nô lệ tại Ai Cập.

Suy gẫm

“Suy gẫm” có nghĩa là dành thời gian suy nghĩ cẩn thận, sâu sắc về một điều gì đó.

- Từ này thường được dùng trong Kinh Thánh để chỉ về việc suy nghĩ về Đức Chúa Trời và lời dạy của Ngài.
- Thi Thiên 1 chép rằng người suy gẫm luật pháp của Chúa “ngày và đêm” sẽ nhận được nhiều ơn phước.
Gợi ý dịch:
- “Suy gẫm” có thể được dịch là “suy nghĩ cẩn thận và sâu sắc” hay “xem xét kỹ lưỡng”.
- Danh từ “sự suy gẫm” có thể được dịch là “những suy nghĩ sâu sắc”. Cụm từ như “điều suy gẫm trong lòng” có thể được dịch là “điều suy nghĩ sâu sắc”.

Sy-ren

Sy-ren là một thành phố Hy Lạp nằm trên bờ biển phía bắc của Phi châu ở Địa Trung Hải, ngay về phía nam của đảo Cơ-rết.

- Trong thời Tân Ước, có cả người Do Thái và Cơ Đốc nhân đều sống tại Sy-ren
- Trong Kinh Thánh, có lẽ có nhiều người biết Sy-ren vì đây là quê hương của Si-môn, người vác thập giá của Chúa Giê-xu.

Sy-ri

Sy-ri là một đất nước nằm ở phía bắc Y-sơ-ra-ên. Vào thời Tân Ước, nó là một tỉnh ở dưới quyền cai trị của đế quốc La Mã.

- Vào thời Cựu Ước, quân Sy-ri là kẻ thù rất mạnh của dân Y-sơ-ra-ên.
- Na-a-man là một chỉ huy của quân đội Sy-ri, được tiên tri Ê-li-sê chữa lành bệnh phong.

- Nhiều dân cư tại Sy-ri là dòng dõi của A-ram, hậu duệ của Sem, con trai Nô-ê.
- Đa-mách, thủ đô của Sy-ri, được nhắc đến rất nhiều lần trong Kinh Thánh.
- Sau-lơ đến thành Đa-mách với kế hoạch bức hại các Cơ Đốc nhân tại đây, nhưng Chúa Giê-xu đã ngăn ông lại.

Sàng lọc, rây

Từ “sàng lọc” và “rây” có nghĩa là tách hạt ngũ cốc từ những vật liệu không cần dùng. Trong Kinh Thánh, cả hai từ này được dùng theo nghĩa bóng chỉ về việc phân chia những nhóm người.

- Sàng lọc nghĩa là tách biệt hạt ngũ cốc khỏi phần trấu không cần dùng bằng cách tung cả hai lên không để gió thổi trấu đi.
- Từ “rắc” chỉ về việc lắc những hạt đã được sàng lọc trong một cái rây để tách bỏ những vật liệu không cần thiết còn lại như bụi, đá khỏi hạt ngũ cốc.
- Trong Cựu Ước, “sàng lọc” và “rắc” được dùng theo nghĩa bóng để mô tả sự gian khổ phân tách người công bình và người không công bình.
- Một lần nọ Chúa Giê-xu cũng sử dụng từ “rắc” theo nghĩa bóng này khi Ngài nói với Si-môn Phi-e-rơ về cách ông và những môn đồ khác sẽ bị thử thách đức tin như thế nào.

Sách Sự sống

Thuật ngữ “sách sự sống” được dùng để chỉ về nơi Đức Chúa Trời viết tên của tất cả những người được cứu chuộc và được ban cho sự sống đời đời.

- Khải huyền mô tả sách này là sách “Sách sự sống của Chiên Con”. Cũng có thể dịch là “sách sự sống thuộc về Chúa Giê-xu, Chiên Con của Đức Chúa Trời, “sự chết của Chúa Giê-xu trên thập tự giá để trả thay án phạt cho tội lỗi của con người để họ có sự sống đời đời nhờ đặt đức tin nơi Ngài.
- Từ “sách” có thể là “bảng danh sách”, “thư tín”, “sách” hoặc “tài liệu luật pháp”.

Sát hại

Từ “sát hại” có nghĩa là giết một người hay một con vật. Thông thường nó có nghĩa là giết bằng cách hung hãn hay bạo lực.

- Cụm từ “nạn nhân bị sát hại” chỉ về “người bị sát hại”, tức là người bị giết.
- Khi chỉ về động vật hay một số lượng lớn người thì người ta thường dùng từ “tàn sát”.
- Cũng có thể dùng từ “giết”.

Sê-ba

In ancient times, Sheba was a civilization or region that was located somewhere in southern Arabia.

- Sê-ba tồn tại từ năm 1200 trước Chúa đến năm 275 sau Chúa, nằm gần Yemen hay Ê-thi-ô-pi-a ngày nay.
- Cư dân ở đây có lẽ là dòng dõi của Cham.
- Hoàng hậu Sê-ba đến thăm vua Sa-lô-môn khi nghe danh tiếng về sự giàu có và khôn ngoan của ông.
- Trong Cựu Ước cũng có một số người tên là “Sê-ba”.

Sê-la

“Sê-la” là một từ Hê-bơ-rơ xuất hiện hầu hết trong sách Thi Thiên. Từ này có nhiều ý nghĩa.

- Từ này có thể có nghĩa là “ngừng lại và ngợi khen”, kêu gọi người nghe suy nghĩ cẩn thận về điều vừa được nói trước đó.
- Vì nhiều Thi Thiên được viết như một bài hát nên người ta cho rằng “sê-la” có thể là một thuật ngữ âm nhạc ra dấu cho ca sĩ tạm ngừng để các nhạc cụ hòa tấu hoặc để khuyến khích người nghe suy nghĩ về lời bài hát.

Sê-sa

“Sê-sa” là tên hay tước hiệu cho nhiều nhà cai trị đế quốc La Mã. Trong Kinh Thánh, tên gọi này chỉ về ba nhà cai trị La Mã khác nhau.

- Nhà cai trị La Mã thứ nhất tên Sê-sa là “Sê-sa Au-gút-tơ”, cai trị vào thời gian Chúa Giê-su giáng sinh.
- Khoảng ba mươi năm sau đó, khi Giăng Báp-tít đang giảng dạy thì Ti-be-rơ Sê-sa cai trị đế quốc La Mã.
- Ti-be-rơ Sê-sa vẫn tiếp tục cai trị La Mã khi Chúa Giê-xu bảo dân chúng trả cho Sê-sa những gì thuộc về Sê-sa và trả cho Đức Chúa Trời những gì thuộc về Ngài.
- Khi Phao-lô chống án đến Sê-sa thì ở đây đang chỉ về hoàng đế La Mã là Nê-rô cũng có tước hiệu là “Sê-sa”.
- Khi từ “Sê-sa” được dùng làm một tước hiệu thì có thể dịch là “Hoàng đế” hoặc “người cai trị La Mã”.
- Trong các tên gọi như Sê-sa Au-gút-tơ hay Ti-be-rơ Sê-sa thì từ “Sê-sa” có thể được viết theo cách phát âm theo ngôn ngữ trong nước.

Sê-sa-rê, Sê-sa-rê Phi-líp

Sê-sa-rê là một thành phố quan trọng trên bờ biển Địa Trung Hải, cách núi Cạt-mên khoảng 39km về phía nam. Sê-sa-rê Phi-líp là một thành phố nằm ở vùng đông bắc của Y-sơ-ra-ên, gần núi Hết-môn.

- Các thành phố này được đặt theo tên Sê-sa là người cai trị đế quốc La Mã.
- Thành phố Sê-sa-rê ven biển trở thành thành phố thủ đô của tỉnh La Mã Giu-đê vào khoảng thời gian Chúa Giê-xu giáng sinh.
- Sứ đồ Phi-e-rơ giảng dạy cho dân ngoại đầu tiên ở Sê-sa-rê.
- Phao-lô đi tàu từ Sê-sa-rê đến Tạt-sơ cũng đi ngang thành này trong hai chuyến hành trình truyền giáo của ông.
- Chúa Giê-xu và các môn đồ của Ngài đi lại trong khu vực quanh Sê-sa-rê Phi-líp.

Sê-đê-kia

Sê-đê-kia là vua cuối cùng của vương quốc Giu-đa (597-587 TCN). Cũng có một số người khác tên là Sê-đê-kia trong Cựu Ước.

- Vua Sê-đê-kia được hai mươi mốt tuổi khi lên ngôi, sau khi vua Nê-bu-cát-nết-sa đã bắt lưu đầy hầu hết những người trong hoàng tộc đến Ba-by-lôn.
- Sê-đê-kia đã bàn bạc với Giê-rê-mi và Ê-xê-chi-ên, nhưng ông không phải là một nhà lãnh đạo tốt.
- Ông đã bị bắt sau khi thành Giê-ru-sa-lem bị vây chiếm, và ông bị dẫn ra trước mặt vua Ba-by-lôn, bị buộc phải xem các con trai của ông bị giết sau khi ông bị móc mắt cho mù.

Sô-phô-ni

Sô-phô-ni là tên của một số người trong Cựu Ước, bao gồm một thầy tế lễ và một tiên tri. Sách Sô-phô-ni trong Cựu Ước ghi lại những lời tiên tri của ông.

- Tiên tri Sô-phô-ni sống tại Giê-ru-sa-lem và thi hành chức vụ tiên tri trong thời trị vì của Giô-si-a, vua nước Giu-đa.
- Sô-phô-ni quở trách dân sự vì thờ tà thần.

Sô-đôm

Sô-đôm là thành phố phía nam Ca-na-an, là nơi Lót, cháu của Áp-ra-ham sinh sống cùng vợ và các con.

- Vùng đất xung quanh Sô-đôm rất tươi tốt và màu mỡ nên Lót chọn để sinh sống khi lần đầu tiên định cư ở Ca-na-an.
- Vị trí chính xác của thành phố này chưa được xác định vì Sô-đôm và thành Gô-mô-rơ lân cận đã bị Đức Chúa Trời tiêu diệt hoàn toàn để trừng phạt vì những điều gian ác của cư dân tại đó.
- Tội lỗi nghiêm trọng nhất của dân thành Sô-đôm và Gô-mô-rơ là đồng tính luyến ái.

Sông Giô-đanh

Sông Giô-đanh là một con sông chảy từ bắc xuống nam, hình thành ranh giới phía đông của vùng đất từng được gọi là Ca-na-an.

- Ngày nay, sông Giô-đanh phân chia Y-sơ-ra-ên ở phía tây và Giô-đanh ở phía đông.
- Sông Giô-đanh chảy qua biển Ga-li-lê rồi đổ vào Biển Chết.
- Khi Giô-suê dẫn dân Y-sơ-ra-ên vào Ca-na-an, họ phải vượt qua sông Giô-đanh trong lúc nước sông đang ngập lụt và đáy rất sâu. Vì sông quá sâu không thể lội qua nên Đức Chúa Trời đã làm phép lạ khiến nước sông ngưng chảy để họ có thể băng qua.

Sông Nin, Sông Ai Cập

Sông Nin là một dòng sông dài và rộng ở phía đông bắc Châu Phi. Nó đặc biệt nổi tiếng là dòng sông chính của nước Ai Cập.

- Sông Nin chảy về phía Bắc qua Ai Cập rồi đổ vào biển Địa Trung Hải.
- Các loại cây trồng phát triển tươi tốt trong những thung lũng màu mỡ.
- Hầu hết người Ai Cập sống gần sông Nin vì đây là nguồn nước và nguồn lương thực lớn.
- Khi còn là một em bé, Môi-se được đặt vào giỏ để ở giữa những đám lau sậy trên sông Nin.

Sư tử

Sư tử là một loài động vật hoang dã to lớn, có bốn chân, có răng và móng vuốt để giết và xé nát con mồi.

- Sư tử có thân mình dũng mãnh và chạy rất nhanh để bắt con mồi.
- Sư tử đực có bờm quanh đầu.
- Sư tử giết và ăn thịt các loài động vật khác, chúng cũng rất nguy hiểm cho con người.
- Khi vua Đa-vít còn nhỏ, ông đã giết sư tử để bảo vệ bầy chiên ông đang chăn giữ.

Sạch sẽ, làm sạch

Thuật ngữ “sạch sẽ” theo nghĩa đen là không có bụi bẩn hoặc vết ố. Trong Kinh Thánh, thuật ngữ này thường được dùng theo nghĩa bóng với ý nghĩa là “tinh sạch”, “thánh” hay “khỏi tội”.

- “Làm sạch” là quá trình “làm sạch” vật gì đó. Cũng có thể dịch là “rửa sạch” hay “làm trong trắng.”
- Trong Cựu Ước, Đức Chúa Trời cho dân Y-sơ-ra-ên biết loài vật nào Ngài đã định rõ là “sạch” về phần nghi lễ và loài nào “không sạch.” Chỉ có loài vật sạch mới được phép dùng để ăn hay làm của lễ. Trong ngữ cảnh này, thuật ngữ “sạch” có nghĩa là loài vật đó được Chúa chấp nhận cho làm của lễ.
- Người mắc phải một loại bệnh ngoài da sẽ không được coi là sạch trước khi được chữa lành để không còn lây lan. Sự dạy dỗ về việc chữa lành bệnh ngoài da phải được tuân thủ để người đó được công bố là “sạch” một lần nữa.
- Đôi khi “sạch” được dùng theo nghĩa bóng khi nói đến sự trong sạch về đạo đức. Gợi ý dịch
- Thuật ngữ này có thể dịch với từ ngữ thông dụng như “sạch” hay là “trong sạch”.

Sấp mình

“Sấp mình” là úp mặt xuống vờn người trên mặt đất, tức là đột ngột cúi người rất thấp.

- “Phủ phục” hay “sấp mình” trước ai đó là đột ngột cúi người rất thấp hoặc úp mặt xuống trước người đó.
- Thường thì tư thế này là một phản ứng cho thấy sự ngạc nhiên, sốc và sợ hãi vì điều kỳ diệu nào đó đã xảy ra. Nó cũng thể hiện sự tôn kính, tôn trọng đối với đối tượng được lạy.
- Phủ phục cũng là một cách thờ phượng Đức Chúa Trời. Người ta thường phản ứng như vậy với Chúa Giê-xu để tạ ơn và thờ phượng Ngài khi Ngài làm phép lạ hoặc để tôn vinh Ngài là một giáo sư lớn.
- Tùy vào ngữ cảnh, các cách dịch từ này có thể bao gồm “cúi xuống thấp, mặt hướng xuống đất”, “thờ phượng Chúa bằng cách úp mặt xuống trước Ngài”, “cúi người thấp xuống đất trong sự kinh ngạc” hoặc “thờ phượng”.

- Cụm từ “sẽ không sắp mình” có thể dịch là “sẽ không thờ phượng”, “sẽ không sắp mặt thờ phượng” hoặc “sẽ không cúi xuống thờ phượng”.

Sậy

Từ “sậy” chỉ về một loại cây có thân dài mọc trong nước dọc theo bờ sông hay bờ suối.

- Bụi sậy ở sông Nin, nơi Mô-i-se được giấu khi còn nhỏ còn được gọi là “cây cỏ chỉ”. Chúng cao, thân cây rỗng, mọc thành bụi dày đặc trong nước.
- Những cây có xơ này được dùng ở Ai Cập thời cổ đại để làm giấy, giỏ và thuyền.
- Thân cây sậy rất dẻo và dễ dàng bị gió thổi cong.

Sắc lệnh

Sắc lệnh là lời tuyên cáo hay sắc luật được thông báo công khai cho mọi người biết

- Luật pháp của Đức Chúa Trời cũng được gọi là sắc lệnh, đạo luật, hay điều răn.
- Phải tuân theo sắc lệnh, như tuân theo luật pháp hoặc mệnh lệnh
- Một thí dụ về sắc lệnh do một người cai trị ban ra là lời công bố của Sê-sa Au-gút-tơ buộc mọi người sống trong đế quốc La mã phải trở về quê hương để lập sổ dân.
- Ban sắc lệnh có nghĩa là ban một lệnh truyền buộc phải thi hành. Có thể dịch từ này là “ban lệnh”, “ra lệnh”, “yêu cầu chính thức”, “quy định bằng luật pháp”.
- Ban sắc lệnh cho một việc gì phải xảy ra có nghĩa là điều đó “chắc chắn sẽ xảy ra” hoặc là “đã được quyết định và sẽ không thay đổi” hoặc là “tuyên bố dứt khoát điều đó sẽ xảy ra.”

Sét

Sét là con trai thứ ba của A-đam và Ê-va được nhắc đến trong Kinh Thánh.

- Ê-va nói rằng Đức Chúa Trời ban Sét thay thế cho A-bên, người đã bị anh trai là Ca-in giết chết.
- Sét là tổ phụ của Nô-ê và tất cả những người sống kể từ đời Nô-ê trở đi.
- Dòng dõi của Sét được biết đến là dòng dõi đầu tiên “kêu cầu danh Chúa”.

Sọ

Sọ là cấu trúc xương của đầu người.

- Động vật cũng có sọ.
- “Chỗ cái sọ” là tên gọi khác của đồi Gô-gô-tha, nơi Chúa Giê-xu chịu đóng đinh.

Sứ giả

“Sứ giả” là người được nhận một thông điệp để truyền đạt lại cho những khác.

- Vào thời xưa, sứ giả được cử từ chiến trường trở về để thông báo tình hình trận chiến cho những người ở trong thành.
- Thiên sứ là một sứ giả đặc biệt được Đức Chúa Trời sai đi truyền thông điệp cho con người. Một số bản dịch dịch “thiên sứ” là “sứ giả”.
- Tiên tri là người rao truyền sự giầy dõ, cảnh báo và những thông điệp khác của Đức Chúa Trời cho con người.
- Giảng Báp-tít được gọi là sứ giả đi trước Chúa Giê-xu để thông báo về sự xuất hiện của Đấng Cứu Thế và dọn lòng dân sự để họ tiếp nhận Ngài.
- Các sứ đồ chính là sứ giả của Chúa Giê-xu để ra đi chia sẻ tin lành về vương quốc Đức Chúa Trời cho mọi người.

Sứ đồ, chức sứ đồ

“Sứ đồ” là người mà Chúa Giê-su sai đi rao giảng về Đức Chúa Trời và vương quốc Ngài. Thuật ngữ “chức sứ đồ” nói đến vị trí và thẩm quyền của những người được chọn làm sứ đồ.

- Từ ngữ “sứ đồ” có nghĩa là “người được sai đi với một mục đích quan trọng”. Người được sai đi có thẩm quyền như người sai người đó đi.
- Mười hai môn đồ thân cận nhất với Chúa Giê-xu đã trở thành các sứ đồ đầu tiên. Những người khác như Phao-lô và Gia-cơ cũng đã trở nên những sứ đồ.
- Nhờ quyền năng của Đức Chúa Trời, các sứ đồ có thể dạn dĩ giảng phúc âm và chữa bệnh, bao gồm việc đuổi quỷ. Gợi ý dịch:
- Từ ngữ “sứ đồ” cũng có thể được dịch bằng một từ hay cụm từ có nghĩa là “người được sai đi”, “sai một người ra đi”, hay “người được kêu gọi ra đi rao giảng sứ điệp của Đức Chúa Trời cho mọi người.
- Điều quan trọng là dịch nghĩa thuật ngữ “sứ đồ” và “môn đồ” bằng nhiều cách khác nhau.
- Cũng nên suy nghĩ xem thuật ngữ này được dịch theo bản dịch Kinh Thánh ở địa phương hoặc trong nước như thế nào.

Sứ đồ Phil-líp

Sứ đồ Phi-líp là một trong mười hai môn đồ đầu tiên của Chúa Giê-xu. Phi-líp xuất thân từ làng Bết-sai-đa. Ông giới thiệu Na-tha-na-ên với Chúa Giê-xu. Một lần nọ, Chúa Giê-xu hỏi Phi-líp làm thế nào để cung cấp thức ăn cho đám đông hơn 5,000 người. Trong bữa tối cuối cùng vào Lễ Vượt Qua, Chúa Giê-xu cùng ăn với các môn đồ, Ngài nói cho họ về Đức Chúa Trời, là Cha của Ngài. Phi-líp xin Chúa Giê-xu chỉ Cha cho họ. Một số ngôn ngữ có thể có cách phát âm khác nhau cho tên của sứ đồ Phi-líp với một vị Phi-líp (nhà truyền giáo) khác để tránh nhầm lẫn.

Sức mạnh, củng cố

Từ “sức mạnh” chỉ về tình trạng khỏe mạnh về thể chất, tình cảm hay tâm linh. “Củng cố” có nghĩa là làm cho ai đó mạnh mẽ hơn.

- “Sức mạnh” còn chỉ về khả năng đứng lên chống lại những thế lực đối đầu.
- Một người có sức mạnh ý chí khi không để mình bị rơi vào cám dỗ.
- Một tác giả của sách Thi Thiên gọi Đức Giê-hô-va là sức mạnh của ông, điều này có nghĩa là Đức Chúa Trời giúp ông trở nên mạnh mẽ.
- Khi nói một cấu trúc vật lý như tường hay tòa nhà được củng cố thì có nghĩa là người ta đang xây dựng lại, gia cố nó với nhiều đá hay gạch để có thể chống chịu lại những cuộc tấn công. Gợi ý dịch
- Nhìn chung, từ “củng cố” có thể được dịch là “làm cho mạnh mẽ” hay “thêm sức mạnh.”
- Một số cách dùng từ và cách dịch:
- “Ban cho tôi sức mạnh như đai thắt lưng” có nghĩa là “khiến tôi hoàn toàn mạnh mẽ giống như đai thắt lưng bao quanh hông tôi hoàn toàn”.
- “Yên lặng và tin cậy là sức mạnh cho người” có nghĩa là “hành động cách bình tĩnh và tin cậy Đức Chúa Trời sẽ khiến tâm linh người mạnh mẽ”.
- “Phục hồi sức mạnh” có nghĩa là “làm mạnh mẽ trở lại”.
- “Tôi hành động bởi sức mạnh và sự khôn ngoan của mình” có nghĩa là “tôi làm được mọi sự vì tôi mạnh mẽ và khôn ngoan”.
- “Củng cố bức tường” có nghĩa là “gia cố bức tường” hay “xây dựng lại bức tường”.
- “Ta sẽ củng cố người” có nghĩa là “Ta sẽ khiến cho người mạnh mẽ”.
- “Chỉ trong Đức Giê-hô-va có sự cứu chuộc và sức mạnh” có nghĩa là “Đức Giê-hô-va là Đấng duy nhất cứu chuộc chúng ta và khiến chúng ta mạnh mẽ”.
- “Văng đá sức mạnh người” có nghĩa là “Đấng thành tín khiến người mạnh mẽ”.
- “Bằng sức mạnh cứu chuộc của tay hữu Ngài” có nghĩa là “Ngài giải cứu người một cách mạnh mẽ ra khỏi những khó khăn như một người giữ người an toàn bằng cánh tay hữu mạnh mẽ”.
- “of little strength” means, “weak” or “not very strong.”
- “Ít sức mạnh” có nghĩa là “yếu đuối”, “không mạnh mẽ lắm.”

Sừng

Sừng là vật cứng mọc cố định trên đầu của nhiều loại gia súc, cừu và dê. "Sừng" cũng được dùng theo nghĩa bóng như một biểu tượng của sức mạnh, quyền lực, và hoàng tộc

- Sừng của con cừu đực từng được dùng để làm một nhạc cụ gọi là "sừng chiên đực" hay "shofar", chúng được thổi cho các sự kiện đặc biệt như các lễ hội tôn giáo.
- Chúa ra lệnh cho dân Y-sơ-ra-ên làm hình cái sừng ở mỗi góc của bàn thờ xông hương bằng đồng. Mặc dù các hình đó được gọi là "sừng", nhưng chúng không phải là sừng động vật.
- "Sừng" đôi khi được dùng để chỉ một cái "bình" có hình dạng như cái sừng và được dùng để đựng nước hoặc dầu. Một bình dầu được dùng để xức cho một vị vua, như Sa-mu-ên đã làm với Đa-vít.
- Từ này nên được dịch bằng một từ khác với từ được dùng để chỉ cây kèn.

Sử ký

Thuật ngữ "sử ký" đề cập đến bản ghi chép các sự kiện qua một thời kỳ.

- Có hai sách trong Cựu Ước gọi là "Sử ký thứ nhất" và "Sử ký thứ nhì".
- Sách "Sử ký" chép lại một phần lịch sử dân Y-sơ-ra-ên, bắt đầu bằng một danh sách các dòng dõi kể từ thời A đam.
- "Sử ký nhất" ghi chép giai đoạn cuối của cuộc đời vua Sau lơ và những sự kiện trong triều đại vua Đa vít.
- "Sử ký nhì" ghi chép về triều đại vua Sa lô môn và một số vua khác, bao gồm việc xây dựng đền thờ và sự phân chia giữa vương quốc Y-sơ-ra-ên phía bắc và vương quốc Giu đã phía nam.
- Phần cuối của "Sử ký nhì" mô tả giai đoạn bắt đầu thời kỳ lưu đày ở Ba by lôn.

Sự bói toán, người bói toán, lời bói toán, thầy bói

Thuật ngữ "sự bói toán" và "lời bói toán" nói đến sự thực hiện hoặc tìm hiểu một sự việc từ những linh hồn trong thế giới siêu nhiên. Một người làm công việc này đôi khi được gọi là "thầy bói" hoặc "người bói".

- Các hình thức bói toán bao gồm những tập tục như một kiểu mẫu giải thích bằng xương động vật hoặc trong các dấu vết /vết nước để lại trong một tách.
- Trong luật pháp Đức Chúa Trời dành cho Y-sơ-ra-ên, Ngài dạy họ không được dùng bói khoa hay bói toán.
- Đức Chúa Trời cho phép dân Ngài tìm hiểu thông tin từ Ngài bằng cách sử dụng U-rim và Thu-mim vốn dĩ là những viên đá Ngài chỉ định cho thầy tế lễ sử dụng với mục đích đó. Nhưng Ngài không cho phép dân Ngài tìm hiểu qua sự giúp đỡ của tà linh.
- Thuật ngữ "ma thuật" và "yêu thuật" và "ảo thuật" bao gồm sự làm phép thuật, bỏ bùa mê và các điều huyền bí khác bằng cách sử dụng quyền năng của tà linh. Những tập tục này cũng bị Đức Chúa Trời đoán phạt.

Sự can đảm, dũng cảm

"Sự dũng cảm" chỉ về việc mạnh mẽ đối diện hoặc làm công việc khó khăn, đáng sợ hay nguy hiểm.

- Từ "dũng cảm" mô tả một người thể hiện sự can đảm, làm điều đúng đắn ngay cả khi cảm thấy sợ hãi hay áp lực muốn bỏ cuộc.
- Một người thể hiện sự can đảm khi đối diện với nỗi đau về mặt tình cảm hay thể xác bằng sự mạnh mẽ và sự kiên trì.
- Thuật ngữ "hãy can đảm" có nghĩa là "đừng sợ" hoặc "tín chắc mọi thứ sẽ trở nên tốt đẹp".
- Khi Giô-suê sắp sửa đi vào xứ Ca-na-an đầy nguy hiểm, Môi se khích lệ ông hãy "mạnh mẽ và can đảm".
- Thuật ngữ "dung cảm" có thể được dịch là "can đảm", "không lo sợ" hoặc "mạnh mẽ".
- Tùy theo ngữ cảnh, "có lòng can đảm" có thể dịch là "vững vàng về mặt cảm xúc" hoặc là "tự tin" hoặc "đứng vững".
- "Nói bằng sự can đảm" có thể được dịch là "nói một cách can đảm", "nói mà không sợ hãi" hoặc "nói một cách tự tin".

Sự chuộc tội, đền tội

Từ “đền tội” và “sự chuộc tội” chỉ về cách Đức Chúa Trời đã cung ứng thông qua việc dâng của lễ để đền tội thay cho con người và để làm nguôi cơn giận của Ngài trước tội lỗi.

- Trong thời Cựu Ước, Đức Chúa Trời cho phép dân Y-sơ-ra-ên được tạm thời chuộc tội bằng cách dâng của lễ bằng huyết, tức là cần có một con sinh tể.
- Như được chép trong Tân Ước, sự chết của Đấng Christ trên thập tự giá là cách chuộc tội chân chính và vĩnh cửu.
- Khi Chúa Giê-su chịu chết, Ngài gánh lấy hình phạt đáng phải chịu của con người vì tội lỗi họ. Ngài trả giá bằng sự chịu chết để làm của lễ chuộc tội cho họ. Gợi ý dịch:
- Từ “đền tội” có thể dịch là ra thành một từ hay một cụm từ mang ý nghĩa là “trả cho” hay “cung ứng việc chi trả cho” hoặc “khiến cho tội của một ai đó được tha” hay “đền bù cho tội đã phạm phải.”
- Từ “sự chuộc tội” có thể được dịch theo nhiều cách bao gồm ý nghĩa “trả lại” hay “tế lễ để trả cho tội lỗi” hoặc “cung ứng phương tiện để được tha tội.”
- Phải đảm bảo rằng từ ngữ này không mang ý nghĩa của việc chi trả tiền bạc.

Sự chuộc tội

Từ “sự chuộc tội” chỉ về điều gì đó được thực hiện để thoả sự công chính của Đức Chúa Trời và xoa dịu cơn thịnh nộ của Ngài.

- Huyết hy sinh của Đức Chúa Giê-xu Christ là của lễ chuộc tội dâng lên Đức Chúa Trời vì tội lỗi nhân loại.
- Sự chết của Chúa Giê-xu trên cây thập tự khiến Đức Chúa Trời vui lòng nhìn đến chúng ta và ban cho sự sống đời đời. Gợi ý dịch:
- Từ này có thể dịch là “sự giải hòa” hoặc “khiến Đức Chúa Trời tha thứ tội lỗi và ban ân điển cho con người”.
- Từ “giải hòa” gần nghĩa với từ “làm lành”. Điều quan trọng là cần phải so sánh cách dùng của hai từ này.

Sự chết, chết, đã chết

Thuật ngữ này được dùng để đề cập tới sự chết thuộc thể cũng như thuộc linh. Về phương diện thuộc thể, sự chết xảy ra khi một người không còn sống nữa. Về phương diện thuộc linh, sự chết đề cập tới tội nhân là những người xa cách Đức Chúa Trời thánh khiết bởi vì tội lỗi của họ. Gợi ý dịch:

- Để dịch thuật ngữ này, tốt nhất nên dùng từ hay cụm từ thông dụng và tự nhiên để nói về sự chết trong ngôn ngữ đích.
- Trong một số các ngôn ngữ, “chết” có thể được diễn tả là “không sống”. Thuật ngữ “đã chết” có thể được dịch là “không còn sống” hoặc “không còn sự sống” hoặc “không tồn tại”.
- Nhiều ngôn ngữ có cách diễn đạt trừu tượng để mô tả sự chết, chẳng hạn như là “qua đời” trong tiếng Anh. Tuy nhiên trong Kinh Thánh, tốt nhất nên dịch bằng thuật ngữ trực tiếp nhất được sử dụng trong sinh hoạt hằng ngày để mô tả sự chết
- Trong Kinh Thánh, sự sống và sự chết thuộc thể thường được so sánh với sự sống và sự chết thuộc linh. Điều quan trọng trong một bản dịch là sử dụng cùng một từ ngữ hay cụm từ dành cho cả sự sống và sự chết thuộc thể và thuộc linh.
- Trong một số ngôn ngữ có thể có cách nói rõ hơn về “sự chết thuộc linh” trong những ngữ cảnh đòi hỏi ý nghĩa đó. Một số biên dịch viên có thể cảm thấy tốt nhất nên nói “sự chết thuộc thể” trong những ngữ cảnh có sự tương phản với sự chết thuộc linh.
- Cụm từ “kẻ chết” là một tính từ được dùng như một danh từ để nói đến những người đã chết. Một số các ngôn ngữ dịch từ ngữ này là “người chết thay là “những người đã chết”.

Sự cứu rỗi

“Sự cứu rỗi” chỉ về việc được cứu hay giải thoát khỏi điều ác, kẻ thù hay sự nguy hiểm.

- Trong Kinh Thánh, “sự cứu rỗi” thường được dùng để chỉ về sự giải cứu tâm linh đời đời của Đức Chúa Trời dành cho những ai ăn năn tội lỗi và tin nhận Chúa Giê-xu.
- Kinh Thánh cũng đề cập đến việc Đức Chúa Trời giải cứu dân sự Ngài khỏi kẻ thù thuộc thế. Gợi ý dịch
- Từ này cũng có thể dịch là “cứu” hoặc “giải cứu” như trong câu “khi Đức Chúa Trời cứu con người”.

Sự danh ô, ô nhục

Thuật ngữ “bất kính” có nghĩa là phạm việc gì đó bất kính với người khác. Điều này cũng có thể khiến người đó xấu hổ hoặc nhục nhã.

- Thuật ngữ “ô nhục” mô tả một hành động đáng xấu hổ hoặc làm cho người khác cảm thấy xấu hổ.
- Đôi khi “ô nhục” được dùng để nói đến những việc không hữu ích đối với những việc quan trọng.
- Trẻ con phải tôn trọng và vâng lời cha mẹ mình. Khi con cái không vâng phục thì có nghĩa là bất kính với cha mẹ. Chúng đối xử với cha mẹ mình theo một cách không tôn trọng họ.
- Dân Y-sơ-ra-ên bất kính với Đức Giê-hô-va khi họ thờ thần giả dối và có những hành vi đồi bại.
- Dân Do Thái bất kính với Chúa Giê-xu bằng cách cho rằng Ngài bị quỷ ám.
- Từ này có thể được dịch là “bất kính” hoặc “đối xử thiếu tôn trọng.”
- Danh từ “sự danh ô” có thể được dịch là “vô lễ” hoặc “thiếu tôn kính.”
- Tùy vào ngữ cảnh, “ô nhục” cũng có thể được dịch là “không tôn kính”, “xấu hổ”, “không quan trọng” hoặc “không có giá trị.”

Sự diệt vong

Thuật ngữ “sự diệt vong” đề cập tới sự đoán phạt không có khả năng cầu xin hay trốn thoát.

- Khi dân Y-sơ-ra-ên làm phu tù ở Ba-by-lôn, tiên tri Ê-xê-chi-ên nói rằng: “Ngày cuối cùng đã đến với họ”.
- Tùy theo ngữ cảnh, có thể dịch thuật ngữ này là “tai họa” hay là “sự trừng phạt” hoặc “tuyệt diệt”.

Sự gian ác

“Sự gian ác” là từ có ý nghĩa tương tự với “tội lỗi”, nhưng nó đặc biệt nói về các hành động trái lương tâm hay độc ác.

- “Sự gian ác” theo nghĩa đen là làm trái hay bóp méo luật pháp. Nói nói về việc làm bất chính nghiêm trọng.
- Sự gian ác được mô tả là những hành động cố ý làm hại người khác.
- Các cách định nghĩa khác của “sự gian ác” bao gồm “sự hư hỏng” và “sự đồi bại”, cả hai đều mô tả tình trạng phạm tội khủng khiếp. Gợi ý dịch
- “sự gian ác” có thể được dịch thành “sự độc ác” hay “các hành động hư hỏng” hay “các hành vi có hại”
- Thông thường, “sự gian ác” cùng xuất hiện trong phân đoạn với từ “tội lỗi” và “sự vi phạm”, nên quan trọng là dịch các từ này theo các cách khác nhau.

Sự gớm ghiếc

Từ ngữ “sự gớm ghiếc” được sử dụng để nói đến sự ghê tởm hoặc là sự ghét cay ghét đắng.

- Người Ê-díp-tô coi người Hê-bơ-rơ như “sự gớm ghiếc”. Có nghĩa là người Ê-díp-tô rất ghét người Hê-bơ-rơ và không muốn kết thân với họ hoặc ở gần họ.
- Có một số điều Kinh Thánh gọi là “sự gớm ghiếc cho Đức Giê-hô-va” bao gồm sự nói dối, kiêu ngạo, dùng con người làm của tế lễ, thờ hình tượng, giết người và tội tà dâm như thông dâm và đồng tính luyến ái.
- Trong sự dạy dỗ các môn đồ về ngày sau rốt, Chúa Giê-su nói đến lời tiên tri của Đa-ni-ên về sự “gớm ghiếc làm cho hoang vu” sẽ xảy ra để chống nghịch cùng Đức Chúa Trời, làm ô uế nơi thờ phượng Ngài. Gợi ý dịch:

- Từ ngữ “sự gớm ghiếc” có thể được dịch là, “điều Đức Chúa Trời ghét bỏ” hay “điều ghê tởm” hay “việc ghê tởm” hay “hành động vô cùng độc ác.”
- Dựa theo ngữ cảnh, cách dịch cụm từ “là một sự gớm ghiếc cho” có thể bao gồm: “bị ghê tởm bởi” hay “thật gớm ghiếc đối với” hoặc “hoàn toàn không thể chấp nhận được” hay “khiến cho vô cùng gớm ghiếc.”
- Cụm từ “sự gớm ghiếc hoang tàn” có thể được dịch là, “vật dơ bẩn khiến cho người ta bị tổn hại nặng nề” hay “điều gớm ghiếc gây ra đau buồn lớn.”

Sự hổ thẹn, đáng hổ thẹn, hổ thẹn

Hổ thẹn là khi một người có cảm giác đau buồn, bị xấu hổ vì những điều bề mặt hay không đúng đắn mà người đó hoặc người khác đã làm.

- Điều “đáng hổ thẹn” là điều “không đúng đắn” hay “nhục nhã”.
- Từ “hổ thẹn” mô tả cảm xúc của một người khi làm điều đáng xấu hổ.
- Cụm từ “làm cho hổ thẹn” nghĩa là đánh bại một người hay phơi bày tội lỗi khiến cho người đó phải xấu hổ về bản thân.
- Tiên tri Ê-sai nói rằng những người làm nên thần tượng và thờ lạy chúng sẽ bị hổ thẹn.
- Đức Chúa Trời có thể làm hổ thẹn những người không chịu ăn năn bằng cách phơi bày tội lỗi của họ và khiến họ phải bề mặt.

Sự khinh rẻ, đáng khinh

Thuật ngữ “sự khinh rẻ” và “đáng khinh” có liên quan đến sự vô lễ và không tôn trọng đối với một người hoặc một đối tượng. Điều vô cùng nhục nhã được coi là “đáng khinh”. "

- Người hay thái độ tỏ vẻ không tôn kính Đức Chúa Trời cũng cho là “đáng khinh” và có thể dịch là “đáng hổ thẹn”, “rất xấu hổ” hoặc “đáng bị khinh bỉ”.
- Động từ “khinh rẻ” nghĩa là khinh thường hoặc coi rẻ một người nào đó.
- Những thành ngữ sau đây có ý nghĩa tương tự như nhau: “coi thường”, “tỏ vẻ coi thường”, “khinh khi” hoặc “đối xử bằng sự khinh thường”. Tất cả những thành ngữ này đều có nghĩa là “hoàn toàn không coi trọng” một người hay đối tượng bằng lời nói hay việc làm.
- Khi Đa-vít phạm tội tà dâm và giết người, Đức Chúa Trời phán rằng ông “khinh despise” Ngài, có nghĩa là ông đã không tôn kính và làm ô danh Đức Chúa Trời bằng cách phạm tội như vậy.

Sự nhận làm con nuôi

Thuật ngữ “sự nhận làm con nuôi” là quá trình một ai đó được chính thức về mặt pháp lý trở thành con của những người không phải là cha mẹ ruột của mình.

- Kinh Thánh sử dụng từ “sự làm con nuôi” và “nhận làm con nuôi” theo nghĩa bóng để mô tả cách thức Đức Chúa Trời khiến mọi người trở thành thành viên trong nhà Ngài, khiến họ trở thành con trai, con gái thuộc linh của Ngài.
- Là con nuôi, tín đồ là kẻ đồng kế tự với Chúa Giê-su Christ, có quyền thừa hưởng những đặc quyền của con trai và con gái của Đức Chúa Trời. Gợi ý dịch:
- Thuật ngữ này có thể được dịch sang từ tương đương trong ngôn ngữ dịch dùng để mô tả mối liên hệ cha con đặc biệt này. Phải đảm bảo rằng từ ngữ này có thể được hiểu theo nghĩa bóng hay ý nghĩa thuộc linh.
- Cụm từ “kinh nghiệm sự nhận làm con” có thể được dịch là, “được nhận làm con bởi Đức Chúa Trời như là con cái của Ngài ” hay “trở nên con cái thuộc linh của Đức Chúa Trời.”

Sự nhục nhã, ô nhục

Thuật ngữ “sự nhục nhã” nói đến sự sỉ nhục và không còn tôn trọng.

- Khi một người làm một điều tội lỗi, tội lỗi đó làm cho họ ở trong trạng thái xấu hổ nhục nhã hay là ô danh.
- Thuật ngữ “ô nhục” thường dùng để mô tả hành động tội lỗi của một người làm điều đó.
- Đôi khi một người làm điều tốt bị ngược đãi khiến cho người đó phải chịu nhục nhã hay xấu hổ.

- Thí dụ như khi Chúa Giê-xu chịu chết trên thập tự, đây là sự chịu chết đầy nhục nhã. Chúa Giê-xu không làm điều gì sai đáng phải chịu sự sỉ nhục này.
- Có thể dịch “sự nhục nhã” là “sự xấu hổ” hoặc là “sự ô danh”.
- Có thể dịch “nhục nhã” là “đáng xấu hổ” hoặc là “làm ô danh”.

Sự quản trị, người quản lí

Từ “sự quản trị” và “người quản lí” nói đến sự quản lý hay điều hành con người trong một đất nước để giúp nó hoạt động một cách có trật tự.

- Đa-ni-ên và ba người bạn Do Thái của mình được chọn làm quan cai trị hay còn gọi là viên chức chính quyền để cai quản một số vùng nhất định trong nước Ba-by-lôn.
- Trong Tân Ước, từ “sự quản trị” được sử dụng để nói đến một trong số các ân tứ của Đức Thánh Linh.
- Người có ân tứ thuộc linh về sự quản trị có thể dẫn dắt và cai trị mọi người cũng như giám sát hoặc quản lý, bảo trì các công trình và các tài sản khác. Gợi ý dịch:
- Tùy theo ngữ cảnh, có thể dịch từ ngữ “người quản lí” là “thống đốc”, “nhà tổ chức”, “quản lý”, “quan cai trị”, “chức vụ lãnh đạo” hay “viên chức nhà nước”.
- Thuật ngữ “sự quản trị” có thể dịch là “sự điều hành” hay “quản lý” hay “chức vụ lãnh đạo” hoặc “tổ chức”.
- Những thành ngữ như “chịu trách nhiệm” hoặc “chăm sóc” hoặc “giữ trật tự” đều có thể là một trong những ý nghĩa được phiên dịch.

Sự sáng

Kinh Thánh sử dụng từ “sự sáng” theo nhiều ý nghĩa biểu trưng. Từ này thường được dùng làm ẩn dụ cho sự công bình, thánh khiết và chân lý. (Xin xem: [[:en:ta:vol2:translate:figs_metaphor]])

- Chúa Giê-xu phán “Ta là sự sáng của thế gian” để bày tỏ rằng Ngài mang chân lý của Đức Chúa Trời đến cho thế gian và giải cứu con người khỏi bóng tối của tội lỗi.
- Các Cơ Đốc nhân nhận mệnh lệnh phải “bước đi trong ánh sáng” có nghĩa là họ phải sống theo đường lối của Đức Chúa Trời và lánh xa điều gian ác.
- Sứ đồ Giăng nói rằng “Đức Chúa Trời là sự sáng” và không có bóng tối ở trong Ngài.
- Chúa Giê-xu phán Ngài là “ánh sáng của thế gian” và những người theo Ngài phải chiếu ánh sáng như những ngọn đèn trong thế gian bằng đời sống bày tỏ sự tuyệt diệu của Chúa.
- “Bước đi trong sự sáng” tượng trưng cho cách sống làm vui lòng Chúa, làm những điều tốt lành, đúng đắn. Bước đi trong bóng tối tượng trưng cho lối sống nổi loạn chống lại Đức Chúa Trời, làm điều gian ác. Gợi ý dịch
- Khi dịch, điều quan trọng là giữ được từ “sự sáng” và “bóng tối” kể cả khi chúng được dùng theo nghĩa bóng.
- Có thể cần phải giải thích phép so sánh trong bản văn. Ví dụ “bước đi như con của sự sáng” có thể được dịch là “sống đàng hoàng ngay thẳng như những người bước đi dưới ánh sáng mặt trời”.
- Cần đảm bảo cách dịch từ “sự sáng” không chỉ về vật phát sáng chẳng hạn như bóng đèn mà phải chỉ về bản thân của sự sáng.

Sự sống, sống, đang sống, sống động

Tất cả những thuật ngữ này chỉ về sự vật thuộc thể đang sống, chứ không phải chết. Chúng cũng được dùng theo cách ẩn dụ để chỉ về sự sống thuộc linh. Những từ này được sử dụng trong Kinh Thánh để nói về “sự sống thuộc thể” và “sự sống thuộc linh”. Gợi ý dịch

- Tùy vào ngữ cảnh, “sự sống” có thể được dịch là “tồn tại”, “người”, “linh hồn”, “loài” hay “kinh nghiệm”.
- Từ “sống” có thể được dịch là “cư ngụ”, “cư trú” hay “tồn tại”.
- Cụm từ “cuối đời” có thể được dịch là “lúc anh ấy chết”.
- Thành ngữ “tha mạng” có thể được dịch là “để họ sống” hay “không giết họ”.
- Thành ngữ “liều mạng” có thể được dịch là “tự đặt mình vào nguy hiểm” hay “làm những việc đe dọa mạng sống của bản thân”.

Sự thành tín với giao ước, sự trung thành trong giao ước

Thuật ngữ này dùng để mô tả sự thực hiện lời hứa của Đức Chúa Trời với dân Ngài.

- Đức Chúa Trời lập lời hứa với dân Y-sơ-ra-ên trong những hợp đồng chính thức gọi là “giao ước”.
- “Sự thành tín với giao ước” hoặc “sự trung thành trong giao ước” của Đức Giê-hô-va là đề cập đến sự kiện Ngài giữ lời hứa với dân Ngài.
- Sự thành tín thực hiện lời hứa của Đức Chúa Trời là sự bày tỏ về ân điển của Ngài đối với dân Ngài.
- Thuật ngữ “sự trung thành” là một từ ngữ khác nói về sự hết lòng và đáng tin cậy để thực hiện những điều đã hứa và điều gì giúp ích cho người khác. Gợi ý dịch:
- Cách dịch thuật ngữ này cũng tùy thuộc vào cách dịch từ ngữ “giao ước” và “thành tín”.
- Có thể dịch từ ngữ này là “tình yêu chung thủy”, “tình yêu không thay đổi” hoặc “sự tin tưởng trong tình yêu”.

Sự thử thách

Thuật ngữ “sự thử thách” chỉ về một trải nghiệm khó khăn hay đau thương làm bộc lộ những điểm mạnh và điểm yếu của một người.

- Đôi khi Đức Chúa Trời dùng những thử thách để chỉ ra tội lỗi của con người. Thử thách giúp con người xoay bỏ tội lỗi và kéo họ đến gần hơn với Chúa.
- Vàng và những kim loại khác được thử nghiệm bằng lửa để biết được độ bền và tính nguyên chất của nó. Đây là hình ảnh cho việc Đức Chúa Trời dùng những hoàn cảnh đau thương để thử nghiệm con dân Ngài.
- Đức Chúa Trời thử thách loài người chứ Ngài không cảm dỗ họ. Chỉ Sa-tan mới cảm dỗ con người phạm tội.
- “Đặt vào thử thách” có thể mang ý nghĩa là “thách thức một vật hay một người minh chứng giá trị của mình.”
- Trong bối cảnh đặt Chúa trước thách thức đó, có nghĩa là tiếp tục không vâng lời Ngài, lợi dụng lòng thương xót của Ngài.
- Chúa Giê-xu nói với Sa-tan rằng thử Chúa là một việc sai lầm. Ngài là Đức Chúa Trời quyền năng, thánh khiết, vượt trên muôn vật và muôn người. Gợi ý dịch
- Thuật ngữ “thử thách” có thể được dịch là “thách thức” hay “khiến trải qua sự khó khăn” hay “chứng thực”.
- Những cách dịch từ “sự thử thách” có thể bao gồm “sự thách thức” hay “một trải nghiệm khó khăn.”
- “Đặt vào thử thách” có thể được dịch là “thử thách” hay “tạo ra thử thách” hay “buộc phải chứng tỏ bản thân.”
- Thuật ngữ “thử thách” và “cảm dỗ” cần được dịch khác biệt nhau.

Sự tin chắc, tin chắc

Thuật ngữ “tin chắc” và “sự tin chắc” nói tới việc tin một điều là thật hoặc chắc chắn xảy ra. Chúng cũng có thể có nghĩa là hành động cách can đảm, mạnh mẽ.

- Tín hữu tin chắc vào lời hứa của Đức Chúa Trời, biết rằng lời Ngài là thật và Ngài luôn luôn giữ lời hứa của Ngài.
- Lòng tin được đặt vào sự trông cậy nơi Đức Chúa Trời dù khi có sự khó khăn xảy ra.
- Theo bản ULB, thuật ngữ “sự tin chắc” được dùng để dịch một từ có liên quan đến “sự trông đợi, hy vọng” như trong các bản dịch Anh ngữ khác với ý nghĩa chắc chắn một việc sẽ xảy ra.
- Thuật ngữ “sự tin chắc” thường đặc biệt chỉ về những lời hứa chắc chắn của Đức Chúa Trời, đặc biệt là sự đảm bảo rằng đến một ngày tất cả những người tin Chúa Giê-xu sẽ được ở trên trời đời đời với Đức Chúa Trời.
- “Tin chắc nơi Đức Chúa Trời” có nghĩa là hoàn toàn mong đợi sẽ nhận được và kinh nghiệm điều Đức Chúa Trời đã hứa. Gợi ý dịch:
- Thuật ngữ “tin chắc” có thể dịch là “vững tâm” hoặc “rất chắc chắn”.
- Cụm từ “tin chắc” có thể dịch là “tin cậy hoàn toàn”, “hoàn toàn chắc chắn rằng” hoặc “biết chắc rằng điều gì đó sẽ xảy ra mà không nghi ngờ”.

- Tùy theo ngữ cảnh, có thể dịch “sự tin chắc” là “sự hoàn toàn tin chắc”, “sự trông mong chắc chắn”, “tin cậy chờ đợi” hoặc “tin cậy chắc chắn”.

Sự tôn kính, tôn kính

“Sự tôn kính” nói đến sự tôn trọng, quý mến, kính trọng dành cho Chúa hay cho một người nào đó.

- Chúa dạy Cơ Đốc nhân phải tôn trọng người khác chứ không phải tìm kiếm sự cao trọng cho bản thân.
- Con cái được dạy phải kính mến cha mẹ, bao gồm sự tôn trọng và vâng lời.
- “Sự tôn kính và vinh hiển” thường được dùng chung với nhau, đặc biệt là khi nói về Chúa Giê-su. Có thể đây là hai cách dùng để nói đến cùng một điều.
- Tôn kính Chúa bao gồm vâng phục Ngài và sống theo cách bày tỏ sự vĩ đại của Ngài. Gợi ý dịch
- Có thể dịch “sự tôn kính” là, “sự tôn trọng” hay “sự quý mến” hay “sự đề cao”.
- Thuật ngữ “tôn kính” có thể được dịch thành “bày tỏ sự tôn trọng đặc biệt cho” hay “làm cho được ngợi khen”, “đề cao” hay “đánh giá cao”.

Sự đổ huyết

Thuật ngữ “sự đổ huyết” nói đến sự chết của một người do bị giết, chiến tranh hay do các hình thức bạo lực khác.

- Thuật ngữ này có nghĩa đen là “đổ máu” hoặc đề cập đến sự tuôn huyết ra khỏi cơ thể con người từ một vết thương.
- Thuật ngữ này cũng được dùng để nói tới sự đổ máu hay giết chóc của nhiều người.
- Từ ngữ “sự đổ huyết” cũng được dùng để nói đến tội giết người nói chung. Gợi ý dịch:
- Cụm từ “sự đổ huyết” có thể được dịch là “sự giết chóc” hoặc là “tàn sát”
- Cụm từ “qua sự đổ huyết” có thể được dịch là “bằng cách giết người”.
- Thành ngữ “huyết vô tội” có thể được dịch là “giết người vô tội”.
- Cụm từ “sự đổ huyết nối tiếp” có thể dịch là “họ tiếp tục giết người”, “sự giết chóc cứ kéo dài”, “họ đã giết nhiều người và cứ tiếp tục không thôi”.
- Cụm từ “sự đổ huyết sẽ theo người” theo nghĩa bóng, có thể được dịch là “dân người cứ tiếp tục bị tàn sát” hoặc “dân người không ngừng bị giết”.

Ta, Đức Giê-hô-va

Nhiều lần trong Cựu Ước Đức Chúa Trời nói về chính Ngài, Chúa sử dụng tên của Ngài thay cho đại từ nhân xưng.

- Ví dụ, thay vì nói “Hãy kính mến Ta,” Ngài nói, “Hãy kính mến Đức Giê-hô-va.”
- Để làm rõ rằng Chúa là Đấng nói về chính Ngài, bản ULB khi dịch thường thêm một đại từ nhân xưng như trong “Hãy kính mến Ta, Đức Giê-hô-va” hay “Ta, Đức Giê-hô-va phán”.
- Bằng cách thêm vào đại từ nhân xưng “Ta,” bản ULB cho người đọc thấy rằng Chúa đang phán. Gợi ý dịch
- Một số người dịch quyết định rằng sẽ tự nhiên và rõ ràng trong ngôn ngữ của họ khi theo văn bản ban đầu và dùng “Đức Giê-hô-va” mà không thêm đại từ nhân xưng.
- Một số có thể quyết định dùng đại từ nhân xưng với Đức Giê-hô-va chỉ một số lần vào phần đầu của văn bản, còn sau đó lược bỏ đại từ nhân xưng ở phần còn lại. Một ví dụ trong bản ULB là Phục Truyền 5:9-16.
- Nếu có thể, tốt nhất là nên giữ Đức Giê-hô-va khi từ này xuất hiện trong văn bản; một số bản dịch có thể quyết định chỉ dùng đại từ nhân xưng ở một số chỗ để làm văn bản tự nhiên và rõ ràng hơn.
- Đây là tóm tắt của các cách để dịch ‘Đức Giê-hô-va’ khi Chúa phán: “Đức Giê-hô-va”.

Ta-ma

Ta-ma là tên của một số người nữ trong Cựu Ước. Đây cũng là tên của một địa điểm được nhắc đến trong sách Ê-xê-chi-ên.

- Ta-ma là con dâu của Giu-đa. Nàng sinh Phê-rết, ông tổ của Chúa Giê-xu.
- Một trong số các con gái của Đa-vít cũng có tên là Ta-ma; người anh cùng cha khác mẹ Am-nôn đã hãm hiếp nàng rồi bỏ rơi nàng.

Ta-rê-si

Ta-rê-si là tên của cháu trai Gia-phết, con trai Nô-ê.

- Tiên tri Giô-na thời Cựu Ước cố gắng trốn chạy khỏi mạng lệnh của Chúa bằng cách đi tàu đến Ta-rê-si.
- Ta-rê-si cũng là tên của một thành phố cảng trong Kinh Thánh, nhưng không xác định được vị trí. Một số người nghĩ rằng nó chỉ về thành phố Cathage, một số khác cho là thành phố Phoenician, cách Y-sơ-ra-ên khá xa.
- Vua Sa-lô-môn giao thương với Ta-rê-si, đây là một thành phố thịnh vượng, được đánh giá dựa vào những mặt hàng giá trị được mang đến buôn bán và giao thương.
- Khi Đức Chúa Trời gọi Giô-na đến Ni-ni-ve, ông lại xuống Gia-phô và gặp một chiếc tàu đi Ta-rê-si.

Tai hoạ

Tai hoạ là bệnh tật hoặc những việc gây đau khổ hay nhiều người phải tử vong.

- Nhiều tai hoạ do thiên nhiên gây nên, nhưng có một số tai hoạ do Đức Chúa Trời mang đến để trừng phạt con người tội lỗi.
- Trong thời Môi-se, Đức Chúa Trời đem mười tai vạ chống lại Ai Cập để buộc Pha-ra-ôn phải để cho dân Y-sơ-ra-ên ra đi.

Tan chảy

Từ “tan chảy” chỉ về một thứ gì đó biến thành chất lỏng khi bị đun nóng. Từ này cũng có nhiều nghĩa bóng.

- Nhiều kim loại khác nhau được đun nóng cho đến khi tan chảy và được đổ vào khuôn để làm ra các đồ vật như vũ khí hay thần tượng.
- Khi một cây nến bị đốt cháy, sáp của nó sẽ bị tan chảy và nhỏ giọt. Vào thời xưa, các lá thư thường được niêm phong bằng cách đổ một ít sáp tan chảy lên mép thư.
- Từ “tan chảy” có nghĩa bóng là trở nên mềm và yếu như sáp tan chảy.
- Thành ngữ “những tấm lòng tan chảy” có nghĩa là những con người trở nên yếu ớt, thường là do sợ hãi.
- Một cách nói theo nghĩa bóng khác là “họ sẽ tan đi”, có nghĩa là họ bị buộc phải ra đi hay họ sẽ bị thấy là yếu ớt và phải ra đi trong thất bại.
- Nghĩa đen của từ “tan chảy” có thể được dịch là “trở thành chất lỏng”, “hóa lỏng” hay “làm cho trở thành chất lỏng”.
- Các cách dịch khác cho nghĩa bóng của từ “tan chảy” có thể bao gồm “trở nên mềm mại”, “trở nên yếu ớt” hay “bị đánh bại”.

Tay, tay hữu, trao

“Tay” trong Kinh Thánh có một số cách hiểu theo nghĩa bóng.

- “Tay” thường được dùng để chỉ quyền năng và việc làm của Đức Chúa Trời, như khi Chúa phán “chẳng phải mọi vật đều do tay Ta tạo dựng sao?” (Xem [[:en:ta:vol2:translate:figs_metonymy]]).
- Cách diễn đạt như “trao cho” hay “giao vào tay của” nghĩa là khiến ai đó phải phục dưới quyền lực hay sự kiểm soát của một người khác.
- Động từ “trao tay” một vật gì cho ai đó nghĩa là “đưa” vật đó cho họ.
- Thuật ngữ “đặt tay” có ý nói đến việc đặt một tay lên một người để dâng người đó cho công tác hầu việc Chúa, hay để cầu nguyện chữa bệnh.
- Một số cách sử dụng theo nghĩa bóng của từ “tay” bao gồm:
- “Đừng tra tay trên” có nghĩa là “đừng làm hại”.
- “Giải cứu khỏi tay của” có nghĩa là ngăn một người làm hại một người khác.
- “Cách một bàn tay” có nghĩa là “gần đó”.
- Vị trí “bên tay hữu” có nghĩa là “ở phía bên phải” hay “về phía bên phải”.
- Cụm từ “bởi tay của” người nào đó nghĩa là “bởi” hay “qua” hành động của người đó. Ví dụ, “bởi tay của Đức Chúa Trời” có nghĩa Chúa là Đấng khiến việc đó xảy ra.

- Khi Phao-lô nói, “được viết bởi tay ta,” có nghĩa là phần này của bức thư được chính Phao-lô viết xuống chứ không phải do người khác ra lệnh ông phải viết. Gợi ý dịch
- Những thành ngữ và hình thái tu từ như trên có thể được dịch theo cách sử dụng các cách diễn đạt khác có cùng ý nghĩa. Hoặc ý nghĩa có thể được dịch sử dụng ngôn ngữ văn chương trực tiếp.

Tay hữu

Từ “tay hữu” mang ý nghĩa tượng trưng chỉ về vị trí danh dự bên phải nhà cầm quyền hay một cá nhân quan trọng nào đó.

- Tay hữu cũng được dùng làm biểu tượng cho năng lực, quyền lực hay sức mạnh.
- Kinh Thánh mô tả Chúa Giê-xu ngồi “bên hữu” Đức Chúa Cha, làm đầu những tín hữu (Hội thánh) và cai trị mọi tạo vật.
- Người ta đặt tay phải lên đầu để chúc phước cho ai đó nhằm thể hiện danh dự đặc biệt (như khi Y-sơ-ra-ên chúc phước cho Êp-ra-im con trai Giô-sép).
- Làm việc như cánh tay phải của một người là làm việc rất hữu ích và đắc lực cho người đó. Gợi ý dịch:
- Nếu thành ngữ dùng cụm từ “tay hữu” không có cùng ý nghĩa trong ngôn ngữ dịch thì có thể xem xét ngôn ngữ dịch có thành ngữ nào khác có cùng ý nghĩa hay không.

Tha bổng

Từ “tha bổng” có nghĩa là chính thức tuyên bố trắng án cho một ai đó về hành vi phạm pháp hay trái với đạo đức mà người đó bị cáo buộc.

- Trong Kinh Thánh đôi khi từ ngữ này được sử dụng để nói về việc tha thứ cho người có tội.
- Bối cảnh thường thấy của từ ngữ này đó là về sự sai trật trong việc tha thứ cho kẻ gian ác và chống nghịch lại với Đức Chúa Trời.
- Từ ngữ này có thể được dịch là “tuyên bố vô tội” hoặc là “miễn tội”.

Tha thứ, sự tha thứ

Tha thứ cho một người có nghĩa là không còn ác cảm với người đã gây ra tổn thương. “Sự tha thứ” là hành động tha thứ cho người nào đó.

- Tha thứ cho một người thường có nghĩa là không trừng phạt người làm điều sai trái.
- Từ này có thể được hiểu theo nghĩa bóng, tức là “xóa bỏ”, như trong câu “xóa nợ”.
- Khi con người xưng tội mình, Chúa tha thứ họ dựa trên sự chết của Chúa Giê-su trên thập tự giá.
- Chúa Giê-su dạy các môn đệ tha thứ cho người khác như Ngài đã tha thứ cho họ. Gợi ý dịch
- Tùy vào ngữ cảnh, “tha thứ” có thể được dịch thành “thứ lỗi” hay “xóa bỏ” hay “phóng thích” hay “không thù hận”.

Tha-rê

Tha-rê là con cháu của Sem, con trai Nô-ê. Ông là cha của Áp-ram, Na-cô và Ha-ran.

- Tha-rê rời gia đình tại U-rơ để đi đến vùng đất Ca-na-an cùng với con trai là Áp-ram, cháu là Lót và vợ của Áp-ram là Sa-rai.
- Trên đường đến Ca-na-an, họ cư ngụ một thời gian tại thành phố Ha-ran thuộc vùng Lưỡng Hà, Tha-rê qua đời tại Ha-ran hưởng thọ 205 tuổi.

Thai nghén

Người phụ nữ “thai nghén” phải trải qua những cơn đau để sinh con. Được gọi là “sự nặng nhọc”

- Sứ đồ Phao-lô sử dụng thuật ngữ này theo nghĩa bóng để mô tả quá trình bản tính của Đấng Christ được hình thành hay được “sinh ra” trong các tín hữu.

- Ý nghĩa tương tự của nỗi đau này cũng được dùng để mô tả về kỳ tận thế, khi đó những tai vạ sẽ xảy ra với tần suất và cường độ ngày càng gia tăng.

Than khóc, sự than khóc

“Than khóc” và “sự than khóc” là cách bày tỏ sự tang tóc, buồn rầu hay sầu khổ cách sâu sắc.

- Đôi khi từ này bao hàm cả sự hối hận sâu sắc về tội lỗi hay lòng thương đối với những người gặp tai họa.
- Sự than khóc có thể bao gồm cả tiếng kêu van, tiếng khóc, hoặc tiếng than vãn. Gợi ý dịch
- Từ “than khóc” có thể được dịch là “vô cùng thương tiếc”, “khóc lóc trong nỗi sầu khổ” hay “đầy đau buồn”.
- “Sự than khóc”

Than khóc, sự để tang

Thuật ngữ “than khóc” hay “sự buồn rầu” chỉ về việc bày tỏ nỗi đau buồn sâu sắc, thường là vì cái chết của ai đó. Trong nhiều nền văn hóa, việc để tang bao gồm những hành vi bên ngoài cụ thể để bày tỏ nỗi buồn và đau khổ.

- Vào thời xưa, dân Y-sơ-ra-ên và các dân tộc khác thể hiện việc có tang bằng cách khóc to và buồn phiền, cũng giống như nhiều xã hội ngày nay.
- Người ta thuê những người khóc chuyên nghiệp để khóc lóc và kêu van thật to, thường bắt đầu từ thời điểm người đó chết cho đến khi xác được đặt vào mộ. Những người khóc thuê này thường là nữ.
- Thời gian để tang thông thường là bảy ngày nhưng cũng có thể kéo dài đến ba mươi ngày (giống như của Mô-i-se và A-rôn) hoặc bảy mươi ngày (như của Gia-cốp).
- Kinh Thánh cũng dùng từ này theo nghĩa tượng trưng để chỉ về việc “than khóc” vì tội lỗi. Điều này chỉ về cảm giác đau buồn sâu sắc vì tội lỗi của chúng ta làm buồn lòng Đức Chúa Trời, chính chúng ta và nhiều người khác.

Thi thiên

Thi thiên là một bài hát thiêng liêng, thường là một bài thơ được phổ nhạc. Sách Thi Thiên trong Cựu Ước là bộ sưu tập những bài hát như vậy do người Y-sơ-ra-ên viết.

- Cả Mô-i-se và Đa-vít cùng viết sách Thi Thiên, sách này được dân Y-sơ-ra-ên sử dụng trong sự thờ phượng Đức Chúa Trời.
- Có thể dùng sách Thi Thiên để bày tỏ niềm vui, đức tin, sự tôn kính cũng như niềm đau và nỗi buồn.
- Trong Tân Ước, các Cơ Đốc nhân được dạy rằng hát Thi Thiên là một cách thờ phượng Chúa.

Thiên đàng, trời, các tầng trời, trên trời

Thuật ngữ được dịch là “thiên đàng” nói về nơi Đức Chúa Trời ngự. Từ này cũng có nghĩa là “bầu trời,” tùy thuộc vào ngữ cảnh.

- “Các tầng trời” nói đến tất cả mọi thứ chúng ta thấy bên ngoài trái đất, bao gồm mặt trời, mặt trăng, và các ngôi sao. Nó cũng bao gồm các thiên thể, chẳng hạn như các hành tinh xa xôi, mà chúng ta không thể thấy trực tiếp từ trái đất.
- “Bầu trời” là khoảng không màu xanh ở phía trên mặt đất, có những đám mây và không khí để chúng ta hít thở. Thường thì mặt trời và mặt trăng cũng được cho là “ở trên bầu trời.”
- Trong một số ngữ cảnh trong Kinh Thánh, từ “thiên đàng” có thể nói đến hoặc là bầu trời hoặc là nơi Đức Chúa Trời ngự.
- Khi “thiên đàng” được dùng theo nghĩa bóng, nó là một cách để nói về Đức Chúa Trời. Ví dụ, khi Ma-thi-ơ viết về “nước thiên đàng,” ông đề cập đến nước của Đức Chúa Trời. Gợi ý dịch
- Khi “thiên đàng” được dùng theo nghĩa bóng, từ này có thể được dịch thành “Đức Chúa Trời.”
- Đối với “nước thiên đàng” trong sách Ma-thi-ơ, tốt nhất là nên giữ lại từ “thiên đàng” vì đây là nét đặc trưng của sách phúc âm Ma-thi-ơ.
- Các từ “các tầng trời” hay “các vật thể trên trời” cũng có thể được dịch thành “mặt trời, mặt trăng, và các ngôi sao” hoặc “tất cả vì tinh tú trong vũ trụ.”

- Cụm từ "sao của trời" có thể được dịch thành "sao trên bầu trời" hay "sao trong thiên hà" hay "sao trong vũ trụ."

Thiên liêng

Thuật ngữ "thiên liêng" nói đến bất cứ điều gì thuộc về hoặc liên quan đến Đức Chúa Trời.

- Có một vài cách dùng khác của thuật ngữ này là "uy quyền thiên liêng", "sự đoán xét thiên liêng", "quyền năng thiên liêng" và "sự vinh hiển thiên liêng".
- Trong một phân đoạn Kinh Thánh, thuật ngữ "thiên liêng" được dùng để mô tả về một thần thánh giả mạo. Gợi ý dịch
- Có thể dịch từ "thiên liêng" là "của Đức Chúa Trời", "thuộc về Đức Chúa Trời" hoặc "được Đức Chúa Trời mô tả là".
- Ví dụ, "uy quyền thiên liêng" có thể được dịch là "uy quyền của Đức Chúa Trời" hoặc "thẩm quyền đến từ Đức Chúa Trời"
- Có thể dịch cụm từ "sự vinh hiển thiên liêng" là "sự vinh hiển của Đức Chúa Trời", "sự vinh hiển Đức Chúa Trời có" hoặc "sự vinh hiển đến từ Đức Chúa Trời".
- Một số bản dịch có thể dùng một từ ngữ khác để mô tả những điều thuộc về một thần khác.

Thu hoạch

- Thuật ngữ "thu hoạch" có nghĩa là gặt hái trái cây chín hay rau. Thời gian thu hoạch thường diễn ra vào cuối mùa trồng trọt
- Dân Do Thái tổ chức 'Lễ Thu Hoạch' hay 'Lễ Mùa Gặt' để ăn mừng vụ mùa thu hoạch. Đức Chúa Trời ra lệnh cho họ dâng hoa màu đầu mùa làm lễ vật cho Ngài
- Theo nghĩa bóng, từ 'thu hoạch' có thể nói về những người đến tin nhận Chúa Giê-su hay có thể mô tả sự trưởng thành tâm linh của một người
- Ý nghĩa của thu hoạch hay vụ mùa thuộc linh phù hợp với hình ảnh theo nghĩa bóng của bông trái, tức là phẩm chất thánh sạch Gợi ý dịch
- Tốt nhất là dịch từ này với từ ngữ thường được dùng để chỉ sự thu hoạch vụ mùa
- Sự kiện thu hoạch có thể được dịch thành 'thời gian gặt hái' hay 'thời gian thu gom vụ mùa' hay 'thời gian hái quả'
- Động từ 'thu hoạch' có thể được dịch thành 'gặt hái' hay 'hái' hay 'thu gom'

Thuật sĩ

Từ "thuật sĩ" được dùng để chỉ về những người có kiến thức và khả năng đặc biệt thường phục vụ trong triều đình của vua.

- Một số thuật sĩ nghiên cứu về những ngôi sao và định ý nghĩa cho vị trí của chúng trên bầu trời.
- Thuật sĩ thường được gọi để thông giải những giấc mơ. Đa-ni-ên là một trong những thuật sĩ của vua Nê-bu-cát-nết-sa, Đức Chúa Trời ban cho ông khả năng giải mộng.
- Tại một số quốc gia vùng Địa Trung Hải, thuật sĩ được xem là những học giả chuyên nghiệp.
- Một số thuật sĩ là người sử dụng phép thuật như bói toán hoặc những hoạt động khác dựa vào quyền lực của các linh dữ.
- Trong Tân Ước, nhóm người đến từ miền đông để thờ phượng Chúa Giê-xu được gọi là "vua" hay "nhà thông thái". Rất có thể họ là những nhà chiêm tinh học nghiên cứu về các ngôi sao. Một số người cho rằng họ có thể là con cháu của những nhà thông thái được Đa-ni-ên dạy dỗ khi ông ở Ba-by-lôn.

Thuế

"Thuế" chỉ về tiền hay tài sản mà người ta phải trả cho chính phủ đang cầm quyền trên họ.

- Số tiền nộp thuế thường dựa vào giá trị của một vật hay trị giá tài sản của một người.
- Nếu không nộp thuế, chính phủ có thể có những hành động hợp pháp chống lại cá nhân hay doanh nghiệp để đòi số tiền mắc nợ.

- Từ “thuế” được dùng trong những cụm từ như “thu thuế” và “nộp thuế”, có thể được dịch là “nộp tiền cho chính phủ” hay “thu tiền cho chính phủ” hay “nộp chi phí bắt buộc”
- “Người thu thuế” là người làm việc cho chính phủ để nhận số tiền người dân phải nộp cho họ.

Thuộc hoàng gia

Từ “thuộc hoàng gia” chỉ về người hay vật có liên quan đến vua và nữ hoàng chẳng hạn như ngai vàng, cung điện, trang phục và con cháu của họ.

- Một số ví dụ về những thứ “thuộc hoàng gia” là trang phục, cung điện, ngai vàng, vương miện, con cháu của vua.
- Cung điện hoàng gia là một chỗ ở nguy nga dành cho vua hoặc nữ hoàng sống.
- Những vị vua thường mặc trang phục đặc biệt, được gọi là áo choàng “hoàng gia”. Thông thường, áo choàng của vua có màu tía, là một loại màu nhuộm hiếm có và đắt tiền.

Thành Rome, người La Mã

Ngày nay, thành Rome là thủ đô của Ý.

- Vào thời Chúa Giê-xu và các sứ đồ, thành Rome là trung tâm của đế quốc La Mã.
- Đế quốc La Mã thống trị toàn bộ khu vực quanh biển Địa Trung Hải, trong đó có cả Y-sơ-ra-ên.
- Từ “La Mã” chỉ về bất kì thứ gì liên quan đến khu vực mà chính quyền La Mã cai trị, trong đó có công dân La Mã và các quan chức La Mã.
- Sứ đồ Phao-lô bị bắt đưa đến thành Rome làm tù nhân vì đã giảng dạy tin lành về Chúa Giê-xu.

Thành thánh

Trong Kinh Thánh, ‘thành thánh’ nói về thành Giê-ru-sa-lem

- Vào thời cuối cùng, thành thánh sẽ là thành Giê-ru-sa-lem mới mở trên thiên đàng nơi Đức Chúa Trời sẽ sống ở giữa dân của Ngài
- Từ này có thể được dịch bằng các từ ngữ dùng để chỉ ‘thánh’ và ‘thành’

Thành trì, pháo đài, gia cố

“Thành trì” và “pháo đài” là nơi được phòng vệ kỹ lưỡng để chống lại những cuộc tấn công của quân thù và dễ dàng được bảo vệ. Được “gia cố” có nghĩa là được làm cho vững mạnh bằng những bức tường dày hơn hay những kiến trúc khác làm cho thành phố hay pháo đài được an ninh hơn.

- Thành trì hay pháo đài có thể là những tòa nhà kiên cố, những bức tường phòng thủ hay những hàng rào tự nhiên như vách đá hoặc núi cao.
- Từ này cũng được dùng theo nghĩa bóng ví Đức Chúa Trời là nơi trú ẩn hay pháo đài cho những ai tin cậy nơi Ngài.
- Từ “thành trì” có nghĩa bóng chỉ về điều một người sai lầm đặt niềm tin vào để được an ninh, chẳng hạn như tà thần.
- Từ “gia cố” có thể được dịch là “làm cho an toàn.”
- “Thành trì” hay “pháo đài” có thể được dịch là “nơi kiến cố an toàn” hay “nơi được bảo vệ chặt chẽ.”

Thành viên

Từ “thành viên” chỉ về một phần trong một cơ thể hay một nhóm phức hợp.

- Tân Ước mô tả Cơ Đốc nhân là “chi thể” trong thân của Đấng Christ. Cơ Đốc nhân trong Đấng Christ thuộc về một nhóm có nhiều thành viên.
- Đức Chúa Giê-xu Christ là “đầu” của thân thể và mỗi tín hữu đóng vai trò là một chi thể trong thân. Đức Thánh Linh ban cho mỗi chi thể một vai trò đặc biệt để giúp cả thân hoạt động tốt.

- Những người tham gia vào một nhóm chẳng hạn như Hội đồng Do Thái và nhóm Pha-ri-si cũng được gọi là “thành viên” trong nhóm.

Thành Đa-vít

“Thành Đa vít” là một tên khác của thành Giê-ru-sa-lem và Bết-lê-hem.

- Giê-ru-sa-lem là Đa-vít ở khi cai trị Y-sơ-ra-ên.
- Bết-lê-hem là nơi Đa-vít được sinh ra.

Thánh, sự thánh khiết

Thuật ngữ “thánh” và “sự thánh khiết” nói đến đặc điểm của Đức Chúa Trời, Ngài hoàn toàn tách biệt khỏi mọi thứ tội lỗi và bất toàn.

- Chỉ một mình Chúa là hoàn toàn thánh. Ngài khiến con người và các vật nên thánh.
- Người thánh thuộc về Đức Chúa Trời và được biệt riêng vì mục đích phục vụ Chúa và dâng vinh hiển cho Ngài.
- Một vật thể được Chúa xưng là thánh là vật mà Ngài đã biệt riêng cho sự vinh hiển và sự sử dụng của Ngài, ví dụ như bàn thờ được cho mục đích dâng lễ vật cho Ngài.
- Vì Đức Chúa Trời là thánh, nên con người không tiếp cận Ngài trừ khi Ngài cho phép, vì họ chỉ là con người tội lỗi và bất toàn.
- Trong Cựu Ước, Chúa biệt riêng các thầy tế làm người thánh cho công tác phục vụ đặc biệt. Họ phải được tẩy uế khỏi tội lỗi một cách trang trọng để ra mắt Chúa.
- Chúa cũng biệt riêng một số nơi chốn và vật dụng làm thánh thuộc về Ngài hay qua đó bày tỏ chính Ngài, như “đất thánh” (Xuất Ê-díp-tô ký 3:5) hay đền thờ của Ngài. Gợi ý dịch
- Các cách để dịch từ “thánh” có thể bao gồm, “biệt riêng cho Chúa”, “thuộc về Chúa”, “tinh sạch hoàn toàn”, “hoàn toàn vô tội” hay “tách biệt khỏi tội lỗi”
- “Khiến nên thánh” thường được dịch thành “thánh hóa”. Cụm từ này cũng được dịch là “biệt riêng”.

Thánh

Từ “thánh” mô tả những thứ thánh khiết, được biệt riêng để tôn vinh danh Chúa.

- Kinh Thánh nên thánh vì là lời của Đức Chúa Trời.
- Ngày Sa-bát là thánh vì là ngày nghỉ của Đức Chúa Trời.
- Đền tạm là thánh vì là nơi Đức Chúa Trời gặp gỡ dân sự.
- Những vật được gọi là “thánh” có giá trị vì được biệt riêng cho Đức Chúa Trời sử dụng.
- Từ này cũng có thể chỉ về những vật được dùng để thờ tà thần. Gợi ý dịch:
- Có thể dịch bằng những từ khác như “thánh hóa”, “biệt riêng” hay “cống hiến”.
- Từ thánh khiết cũng được dùng trong một số ngữ cảnh nhất định, đặc biệt là với ý nghĩa được biệt riêng để Đức Chúa Trời sử dụng và tôn vinh danh Ngài.
- Lưu ý từ “thánh” này chỉ được dùng cho vật, chứ không dùng cho người.

Thánh hóa, sự thánh hóa

Thánh hóa là biệt riêng hay làm cho thánh khiết. Sự nên thánh là tiến trình trở nên thánh.

- Trong Cựu Ước, một số người và vật nhất định được thánh hóa, hay biệt riêng cho việc phục vụ Đức Chúa Trời.
- Tân Ước dạy rằng Đức Chúa Trời thánh hóa những người tin nhận Chúa Giê-xu.
- Những người tin Chúa Giê-xu cũng được truyền phải thánh hóa chính mình cho Đức Chúa Trời, phải nên thánh trong mọi việc họ làm. Gợi ý dịch :
- Tùy vào ngữ cảnh, từ “thánh hóa” có thể được dịch là “biệt riêng”, “làm cho nên thánh” hay “thanh tẩy”.
- Khi nói dân sự thánh hóa chính mình, nghĩa là họ thanh tẩy và dâng mình để phục vụ Chúa. Thông thường từ “dâng hiến” được sử dụng trong Kinh Thánh theo ý nghĩa này.

- Tùy vào ngữ cảnh, cụm từ “thánh hóa người” có thể được dịch là “khiến cho người nên thánh”, “biệt riêng người (cho Đức Chúa Trời)” hay “điều khiển người nên thánh”.

Thánh sạch, sự thánh sạch

“Thánh sạch” được dùng để mô tả một người hành động theo cách tôn kính Chúa và bày tỏ Chúa. Phẩm chất đạo đức tôn kính Chúa qua việc làm theo ý Ngài được gọi là “sự thánh sạch”

- Một người có tính thánh sạch sẽ bày tỏ bông trái Thánh Linh, như là yêu thương, vui mừng, bình an, kiên nhẫn, hiền lành và tiết độ.
- Phẩm chất của sự thánh khiết đó là hành động theo cách tôn kính Chúa, là bông trái hay bằng chứng bên ngoài thể hiện một người có Đức Thánh Linh và người đó thuận phục Ngài. Gợi ý dịch
- Cụm từ “người thánh sạch” có thể được dịch thành “người sống thánh sạch” hay “người vâng phục Chúa”

Thánh đồ

Từ “thánh đồ” theo nghĩa đen là “người thánh”, chỉ về những người tin Chúa Giê-xu.

- Về sau trong lịch sử hội thánh, những người hay làm lành được phong tặng danh hiệu là “thánh”, nhưng trong thời Tân Ước thì từ này được dùng theo cách khác.
- Những người tin Chúa Giê-xu được gọi là thánh đồ hay người thánh không phải vì việc làm của họ, nhưng nhờ đức tin nơi sự cứu rỗi của Chúa Cứu Thế Giê-xu. Ngài là Đấng khiến họ nên thánh. Gợi ý dịch
- Các cách dịch từ này có thể bao gồm “người thánh”, “thánh đồ của Chúa Giê-xu” hay “người được biệt riêng”.
- Cần cẩn thận không dùng từ chỉ về những người thuộc một nhóm Cơ Đốc.

Tháp canh, tháp

“Tháp canh” là một toà nhà cao, là nơi để lính canh trông chừng những nguy hiểm. Các toà tháp này thường được làm bằng đá.

- Đôi khi những địa chủ xây dựng tháp canh để có thể trông chừng và bảo vệ mùa màng khỏi mất cắp.
- Những toà tháp thường có nhiều phòng cho người canh gác hoặc cho gia đình sinh sống tại đó để họ có thể trông chừng mùa màng cả ngày lẫn đêm.
- Tháp canh của các thành phố được xây cao hơn tường thành để người canh gác có thể thấy được có kẻ thù nào đang tiến đến tấn công thành phố hay không.
- Tháp canh là biểu tượng cho sự phòng vệ khỏi kẻ thù.

Thân thể

Thuật ngữ “thân thể” theo nghĩa đen là cơ thể của một người hay một con vật. Thuật ngữ này có thể dùng theo nghĩa bóng để nói đến một chủ thể hoặc một nhóm bao gồm nhiều thành viên cá thể.

- Thường thì thuật ngữ “thân thể” nói đến một người chết hay con vật chết. Đôi khi từ này chỉ về một cái “xác chết” hay một “thi hài.”
- Tại bữa ăn kỷ niệm lễ Vượt qua cuối cùng, Chúa Giê-xu nói với các môn đồ của Ngài rằng: “Này (bánh) là thân thể ta” là Ngài đang đề cập đến thân thể sẽ “vỡ ra” (chịu chết) để đền tội cho họ.
- Trong Kinh Thánh, tín đồ Cơ Đốc là một tập thể được ví như “Thân thể Đấng Christ”.
- Giống như một thân thể vật chất có nhiều chi thể, “Thân thể Đấng Christ” có nhiều thành viên.
- Mỗi cá nhân tín đồ có nhiệm vụ đặc biệt trong thân thể Đấng Christ để giúp toàn thể hội chúng chung sức hầu việc Đức Chúa Trời và quy vinh hiển về danh Ngài.
- Chúa Giê-xu là “Đầu” (lãnh đạo) của “Thân thể” của các tín đồ của Ngài. Giống như đầu của một con người dạy thân thể nên làm điều gì, do đó Chúa Giê-xu là Đấng lãnh đạo và dẫn dắt các tín đồ Cơ Đốc của “Thân thể” Ngài. Gợi ý dịch:
- Cách tốt nhất để dịch thuật ngữ này là dùng từ ngữ thông dụng nhất trong ngôn ngữ đích để đề cập đến một thân thể con người. Đảm bảo từ ngữ sử dụng không có tính chất xúc phạm.

- Khi nhắc đến các tín đồ một cách tổng quan, một số các ngôn ngữ khác có thể có cách nói về Chúa một cách tự nhiên và chính xác hơn, là “thân thể thuộc linh của Đấng Christ”.
- Khi Chúa Giê-xu nói: “Đây là thân thể ta” tốt nhất nên dịch theo nghĩa đen, kèm theo lời ghi chú để giải thích khi cần.
- Một số ngôn ngữ có những từ riêng biệt khi nói tới xác chết chẳng hạn như “tử thi” để nói về người, còn về động vật, người ta dùng từ ngữ “xác súc vật”. Đảm bảo từ ngữ sử dụng có ý nghĩa trong ngữ cảnh và có thể chấp nhận được.

Thô-ma

Thô-ma là một trong số mười hai người được Chúa Giê-xu chọn làm môn đồ (còn gọi là sứ đồ).

- Thô-ma được biết đến với một tên gọi khác là Đi-đim, có nghĩa là song sinh.
- Thô-ma được biết đến nhiều nhất với sự kiện ông nói rằng sẽ không tin Chúa Giê-xu sống lại trừ khi thấy và cảm nhận nơi vết thương của Ngài.
- Thô-ma cũng là người xin Chúa giải thích làm cách nào để biết đường đến với Đức Chúa Cha.

Thú nhận, sự thú nhận

“Thú nhận” có nghĩa là thừa nhận hay khẳng định điều gì đúng sự thật. “Sự thú nhận” là lời nói hay sự thừa nhận một điều là chân thật.

- Thuật ngữ “thú nhận” có thể đề cập tới sự nói ra lẽ thật về Đức Chúa Trời một cách mạnh dạn. Từ này cũng có thể nói về sự thừa nhận là đã phạm tội.
- Kinh Thánh nói rằng nếu mọi người xưng tội của họ với Đức Chúa Trời, Ngài sẽ tha thứ cho họ.
- Sứ đồ Gia-cơ viết trong thư tín của ông rằng khi tín hữu xưng tội với nhau, họ sẽ được chữa lành về phương diện thuộc linh.
- Sứ đồ Phao-lô viết cho tín hữu thành Phi-líp rằng một ngày nào đó mọi người sẽ xưng ra hoặc công bố Giê-xu Christ là Chúa.
- Phao-lô cũng nói rằng nếu mọi người xưng Giê-xu là Chúa và tin rằng Đức Chúa Trời khiến Ngài sống lại từ kẻ chết thì họ sẽ được cứu. Gọi ý dịch:
- Tùy theo ngữ cảnh, cách dịch từ ngữ “thú nhận” có thể bao gồm hành động “thừa nhận”, “chứng nhận”, “tuyên bố” hay “công nhận”, hoặc “xác định”.
- Có thể dịch “sự thú nhận” là “sự tuyên bố”, “lời chứng”, “sự tuyên xưng đức tin”, hoặc “thừa nhận tội lỗi”.

Thăm, rút thăm

“Thăm” là vật đã đánh dấu được tung lên hay chọn trong số các vật tương tự khác, đây là một cách thức đưa ra những lựa chọn hay quyết định mang tính khách quan. Từ “thả” có nghĩa là “quăng”, thủ tục rút thăm thường được người ta dùng để biết Đức Chúa Trời muốn họ làm gì.

- Việc rút thăm được sử dụng để chọn xem thầy tế lễ nào sẽ thực hiện một công việc cụ thể trong đền thờ vào một thời điểm cụ thể.
- Những tên lính đóng đinh Chúa Giê-xu ném thăm để biết ai sẽ được chiếc áo choàng của Chúa Giê-xu.
- Bắt thăm là tung hoặc lăn những hòn đá hay những mảnh gốm vụn đã được đánh dấu. Người nào lăn trúng mảnh có dấu sẽ được chọn.
- Trong một số nền văn hóa, người ta bốc thăm thăm bằng một bó rơm. Một người sẽ người giữ bó rơm sao cho không ai thấy được độ dài của nó. Mỗi người sẽ rút một cọng rơm, và người rút trúng cọng dài nhất (hoặc ngắn nhất) là người được chọn.
- Cụm từ “rút thăm” có thể được dịch là “thảy thăm”, “bắt thăm” hay “giao thăm”. Cần đảm bảo cách dịch từ này không mang ý nghĩa là ném thăm ra rất xa.

Thần giả, thần của dân ngoại, thần, nữ thần

Thần giả đối là thứ mà con người thờ lạy thay vì Đức Chúa Trời chân thật. “Nữ thần” là thần giả được thờ lạy mang giới tính nữ.

- Các thần giả hay nữ thần không hề tồn tại. Chỉ Đức Giê-hô-va là Đức Chúa Trời duy nhất.
- Có khi con người biến các vật thể thành hình tượng để thờ lạy, những vật thể đó là biểu tượng của thần giả.
- Trong Kinh Thánh, dân của Chúa thường quay lưng lại với sự vâng phục Chúa để thờ thần giả.
- Ma quỷ thường lừa dối con người để họ tin rằng các thần giả họ đang thờ có quyền năng.
- Ba-anh, Đa-gôn và Mô-lếch là ba trong số các thần giả được con người trong thời Kinh Thánh thờ lạy.
- A-sê-ra và Ạc-tê-mít (Đi-an-na) là hai nữ thần được người cổ đại thờ lạy. Gợi ý dịch
- Từ “thần” và “thần giả” đã có trong ngôn ngữ hay ngôn ngữ lân cận
- Từ “hình tượng” có thể được dùng để chỉ thần giả
- Trong tiếng Việt, chữ “t” được dùng để chỉ thần giả, chữ “T” được dùng để chỉ Đức Chúa Trời là Thần chân thật. Các ngôn ngữ khác cũng giống như vậy.
- Một lựa chọn khác là sử dụng một từ hoàn toàn khác để nói đến thần giả.
- Một số ngôn ngữ có thể thêm một từ để chỉ cụ thể thần đó là nam thần hay nữ thần.

Thầy thông giáo, luật gia Do Thái

Thầy thông giáo là quan chức chịu trách nhiệm viết hay sao chép bằng tay những tài liệu tôn giáo, chính phủ quan trọng.

- Thầy thông giáo chịu trách nhiệm sao chép và lưu giữ các sách Cựu Ước.
- Thầy thông giáo còn sao chép, lưu giữ và giải nghĩa những ý tưởng và lời văn trong luật pháp của Đức Chúa Trời.
- Đôi khi, thầy thông giáo là một chức vị quan trọng của chính phủ.
- Các thầy thông giáo quan trọng gồm có Ba-rúc và Ê-xơ-ra.

Thầy tế lễ, chức thầy tế lễ

Trong Kinh Thánh, thầy tế lễ là người được chọn để thay mặt dân sự dâng của tế lễ cho Đức Chúa Trời. “Chức tế lễ” là tên gọi dành cho chức vụ hoặc điều kiện làm thầy tế lễ.

- Trong Cựu Ước, Đức Chúa Trời chọn A-rôn và dòng dõi của ông làm thầy tế lễ cho dân Y-sơ-ra-ên.
- “Chức tế lễ” là một quyền và nhiệm vụ được truyền từ đời cha sang đời con trong chi phái Lê-vi.
- Các thầy tế lễ Y-sơ-ra-ên có trách nhiệm dâng của lễ của dân sự cho Đức Chúa Trời và đảm nhiệm nhiệm vụ khác trong đền thờ.
- Thầy tế lễ cũng thường xuyên thay mặt dân sự cầu nguyện với Đức Chúa Trời và thực hiện những nghi lễ tôn giáo khác.
- Các thầy tế lễ ban lời chúc phước trên dân sự và dạy họ luật pháp của Đức Chúa Trời.
- Trong thời Chúa Giê-xu, có rất nhiều cấp bậc thầy tế lễ khác nhau, bao gồm các thầy tế lễ cả và thầy tế lễ thượng phẩm.
- Chúa Giê-xu là “thầy tế lễ thượng phẩm lớn” của chúng ta, là Đấng hoà giải cho chúng ta trong sự hiện diện của Đức Chúa Trời. Ngài dâng chính mình làm của lễ chuộc tội sau cùng. Điều này có nghĩa là của tế lễ được làm bởi thầy tế lễ loài người không còn cần thiết nữa.
- Trong Tân Ước, mỗi người tin Chúa Giê-xu được gọi là “thầy tế lễ”, họ có thể đến trực tiếp với Đức Chúa Trời qua lời cầu nguyện để hoà giải cho chính mình và cho người khác.
- Vào thời cổ đại, cũng có những thầy tế lễ ngoại giáo là những dâng của cúng cho các tà thần chẳng hạn như thần Ba-anh. Gợi ý dịch:
- Tùy vào ngữ cảnh, thuật ngữ “thầy tế lễ” có thể được dịch là “người hy sinh”, “người trung gian của Đức Chúa Trời”, “người hoà giải hy sinh” hoặc “người Đức Chúa Trời chỉ định làm đại diện cho Ngài”.
- Cách dịch từ “thầy tế lễ” phải khác với cách dịch từ “người hoà giải”.

- Một số bản dịch thường dùng các cách nói như “thầy tế lễ Y-sơ-ra-ên”, “thầy tế lễ Do Thái” hoặc “thầy tế lễ của Đức Giê-hô-va” hay “thầy tế lễ của Ba-anh” để làm sáng tỏ đây không phải là một kiểu thầy tế lễ hiện đại.
- Thuật ngữ được dùng để dịch từ “thầy tế lễ” phải khác với các thuật ngữ “thầy tế lễ cả”, “thầy tế lễ thượng phẩm”, “người Lê-vi” và “tiên tri”.

Thầy tế lễ cả

Thầy tế lễ cả là lãnh đạo Do Thái giáo quan trọng trong thời Chúa Giê-xu còn sống trên thế gian.

- Thầy tế lễ cả chịu trách nhiệm trong mọi sự cần thiết cho các lễ thờ phượng ở đền thờ. Họ cũng chịu trách nhiệm về tiền bạc được dâng cho đền thờ.
- Họ có quyền lực và thứ bậc cao hơn các thầy tế lễ bình thường khác. Chỉ có thầy tế lễ cả mới có thẩm quyền cao hơn.
- Các thầy tế lễ cả là một số kẻ thù chính của Chúa Giê-xu, họ tác động mạnh mẽ đến các lãnh đạo La mã để bắt và giết Ngài. Gợi ý dịch:
- Thuật ngữ “thầy tế lễ cả” có thể dịch là “thầy tế lễ trưởng”, “thầy tế lễ lãnh đạo” hoặc “thầy tế lễ chỉ huy”.
- Đảm bảo thuật ngữ này phải được dịch khác với thuật ngữ “thầy tế lễ thượng phẩm”.

Thầy tế lễ thượng phẩm

“Thầy tế lễ thượng phẩm” là thầy tế lễ được đặc biệt chỉ định để trong một năm làm lãnh đạo của tất cả các thầy tế lễ người Do Thái khác.

- Thầy tế lễ thượng phẩm có nhiều trách nhiệm đặc biệt. Ông là người duy nhất được phép vào nơi chỉ thánh của đền thờ để dâng lễ vật đặc biệt một lần một năm.
- Dân Do Thái có nhiều thầy tế lễ, nhưng mỗi năm chỉ có một thầy tế lễ thượng phẩm.
- Khi Chúa Giê-su bị bắt, lúc đó Cai-phe đang làm thầy tế lễ thượng phẩm. Nhạc phụ của Cai-phe là An-ne cũng được đề cập vì ông từng là thầy tế lễ thượng phẩm, có thể lúc đó ông vẫn có quyền trên dân chúng. Gợi ý dịch
- “Thầy tế lễ thượng phẩm” có thể được dịch thành “thầy tế lễ tối cao” hay “thầy tế ở hàng cao nhất.”
- Hãy chắc chắn là thuật ngữ này được dịch khác với thuật ngữ “thầy tế lễ cả.”

Thầy đội

Thầy đội là một chức quan trong quân đội La mã chỉ huy hơn 100 lính.

- Có thể dịch bằng cụm từ có nghĩa là “lãnh đạo của một trăm binh”, “chỉ huy quân đội” hoặc “sĩ quan chỉ huy một trăm binh”.
- Một thầy đội La Mã đến gặp Chúa Giê-xu để xin Ngài chữa lành cho đầy tớ của ông.
- Thầy đội chịu trách nhiệm việc đóng đinh Chúa Giê-xu rất kinh ngạc khi ông chứng kiến lúc Chúa Giê-xu chết.
- Đức Chúa Trời sai một thầy đội đến gặp Phi-e-rô để Phi-e-rô có thể giải thích tin lành về Chúa Giê-xu cho ông.

Thẩm phán

Thẩm phán là chức vụ được bổ nhiệm để làm người xét xử và quyết định những vấn đề về luật pháp.

- Vào thời Kinh Thánh, thẩm phán cũng là người giải quyết tranh chấp của dân chúng.
- Từ này còn được dịch là “quan xét”, “cán bộ tư pháp”, “quan” hay “người cai trị”.

Thập tự giá

Trong thời đại Kinh Thánh, thập tự giá là cây cột thẳng đứng cắm sâu vào mặt đất, và có một cây cột gắn theo chiều ngang ở gần đầu cây.

- Trong thời đại của đế quốc La mã, chính quyền sẽ hành hình tội phạm bằng cách cột hay đóng đinh họ trên cây và để cho mặc cho họ chết dần.
- Chúa Giê-xu bị vu khống nhiều tội mà Ngài không hề phạm và người La mã buộc Ngài phải chết trên cây thập tự.
- Lưu ý rằng từ ngữ này có ý nghĩa hoàn toàn khác với động từ “bang qua” có nghĩa là đi ngang qua bên kia một vật gì chẳng hạn như qua một con sông hay cái hồ. Gợi ý dịch:
- Có thể dịch thuật ngữ này bằng cách sử dụng thuật ngữ trong ngôn ngữ đích chỉ về hình dạng của cây thập tự.
- Xem xét mô tả thập tự giá như một vật dụng dùng để xử tử hình, sử dụng các cụm từ như “cột hành hình” hoặc là “cây sự chết”.
- Cũng nên suy nghĩ xem từ ngữ này được dịch như thế nào trong bản dịch Kinh Thánh theo ngôn ngữ địa phương hay quốc gia.

Thắt

“Thắt” là buộc chặt cái này vào cái kia. Từ này thường được dùng để nói về việc sử dụng dây nịt hay đai quần quanh thắt lưng để giữ cố định áo choàng hay áo chùng.

- Câu thành ngữ Kinh Thánh quen thuộc “hãy nịt lưng mình cho sẵn” có nghĩa là gấp phần vải phía dưới của áo vào thắt lưng để di chuyển dễ dàng
- “thắt” còn có nghĩa là quấn vòng tròn quanh cái gì đó
- Thành ngữ “hãy nịt lưng mình cho sẵn” có thể được dịch theo thành ngữ có ý nghĩa tương tự trong ngôn ngữ đích. Thành ngữ này có thể được dịch thành “chuẩn bị bản thân để hành động” hay “hãy sẵn sàng”
- Cụm từ “được thắt với” có thể được dịch thành “được quấn quanh bởi” hay “được buộc với” hay “được thắt lưng với”

Thắt lưng

“Thắt lưng” là bộ phận nằm giữa xương sườn dưới và xương hông của người hoặc động vật.

- Trong Kinh Thánh, từ “thắt lưng” thường dùng theo lối ẩn dụ và nói trại để chỉ về cơ quan sinh sản của người nam, là nguồn gốc cho dòng dõi của người đó.
- Cụm từ “buộc thắt lưng” chỉ về sự chuẩn bị để làm một công việc cực nhọc. Cụm từ này xuất phát từ phong tục bỏ tà áo choàng vào dây thắt lưng để di chuyển cho dễ dàng.
- Thắt lưng được xem là nguồn sức mạnh.
- Từ này thường được dùng để chỉ về một bộ phận của động vật dùng làm của tế lễ hoặc để ăn thịt.
- Cụm từ “sẽ ra từ thắt lưng của người” có thể dịch là “sẽ là dòng dõi của người”, “sẽ được sinh ra từ con cháu của người” hoặc “Đức Chúa Trời sẽ khiến ra từ người”.

Thế giới, trần tục

Từ “thế giới” thường chỉ về một phần của vũ trụ là nơi con người sinh sống: trái đất. Từ “trần tục” mô tả những giá trị và hành vi gian ác của con người đang sống trong thế gian này.

- Theo ý nghĩa chung nhất, từ “thế giới” chỉ về trời, đất cùng mọi vật ở trong đó.
 - Trong nhiều ngữ cảnh, “thế giới” thật ra có nghĩa là “con người sống trong thế gian”.
 - Đôi khi nó ngụ ý chỉ về những người gian ác trên đất hay những người không vâng lời Chúa.
 - Các sứ đồ dùng từ “thế gian” để chỉ về những hành động ích kỷ và giá trị suy đồi của con người sống trong thế giới này, có thể bao gồm cả những hoạt động tôn giáo tự xưng công bình dựa vào nỗ lực của con người.
 - Người và vật có đặc trưng bởi những giá trị này được gọi là “trần tục”.
- Gợi ý dịch:

- Tuỳ vào ngữ cảnh từ “thế gian” có thể được dịch là “vũ trụ”, “người của thế gian”, “những thứ suy đồi của thế gian” hoặc “thái độ gian ác của loài người trong thế gian”.
- Cụm từ “cả thế gian” thường có nghĩa là “nhiều người” và chỉ về những người sống ở một vùng nhất định. Ví dụ, “cả thế gian đến Ai-cập” có thể dịch là “nhiều người từ các nước lân cận đến Ai-cập” hoặc “người dân từ tất cả các nước lân cận Ai-cập đều đến đây”.
- Một cách dịch khác cho câu “cả thế gian trở về quê hương để đăng ký trong đợt kiểm tra dân số của La Mã” là “nhiều người sống trong các vùng do đế quốc La Mã cai trị trở về...”
- Tuỳ vào ngữ cảnh, từ “trần tục” có thể được dịch là “gian ác”, “tội lỗi”, “ích kỷ”, “bất khiết”, “suy đồi” hay “chịu ảnh hưởng từ những giá trị suy đồi của con người trong thế gian”.

Thế hệ

Một thế hệ là một nhóm người được sinh ra và sống trong cùng một thời kỳ.

- Một thế hệ thường là một nhóm người nối tiếp từ cha mẹ đến con cái.
- Trong Kinh Thánh, một thế hệ thường được cho là kéo dài 40 năm.

Thị tộc

Từ “thị tộc” chỉ về một nhóm các thành viên trong đại gia đình có cùng tổ tiên.

- Trong Cựu ước, dân Y-sơ-ra-ên cũng được kể theo thị tộc hoặc các nhóm gia đình.
- Các gia tộc thường có tên được đặt theo tên của vị tổ phụ nổi tiếng nhất.
- Những dân tộc cá thể đôi khi được đề cập qua tên của dòng họ mình. Có một thí dụ về điều này là khi cha vợ của Môi se tên là Giê rô bô đôi khi được gọi theo tên của dòng họ ông là Ru-ên.
- Có thể dịch “thị tộc” là “gia tộc”, “đại gia đình” hoặc “họ hàng”.

Thịnh vượng, sự thịnh vượng

“Thịnh vượng” nghĩa là một người hoặc một nhóm người trở nên thành công trong cuộc sống. Đây có thể là thành công về vật chất hoặc về thuộc linh. “Sự thịnh vượng” là trạng thái được giàu có và hạnh phúc.

- Một người làm việc tốt, khoẻ mạnh và giàu có thì được gọi là thịnh vượng.
- Từ “thịnh vượng” thường chỉ về việc thành công trong sở hữu tiền bạc và tài sản.
- Trong Kinh Thánh, “thịnh vượng” còn bao gồm cả sự khoẻ mạnh và được chúc phước với nhiều con cháu.
- Một thành phố hay quốc gia “thịnh vượng” là thành phố hay quốc gia có nhiều dân cư, sản xuất thực phẩm, thương mại phát triển cùng những loại hình kinh doanh khác thu được nhiều tiền.
- Kinh Thánh dạy rằng một người sẽ thịnh vượng về thuộc linh khi vâng theo lời dạy của Chúa. Người đó cũng sẽ kinh nghiệm ơn phước trong sự vui mừng và bình an. Không phải lúc nào Đức Chúa Trời cũng ban cho sự giàu có về vật chất, nhưng Ngài sẽ luôn làm thịnh vượng trọng tâm linh khi người đó bước đi theo đường lối Ngài.
- Tuỳ vào ngữ cảnh, từ “thịnh vượng” có thể được dịch là “thành công thuộc linh”, “được Chúa chúc phước”, “kinh nghiệm điều tốt lành” hoặc “làm tốt”.

Thối nát, sự thối nát

Thuật ngữ “thối nát” và “sự thối nát” nói đến tình trạng của một việc làm mà trong đó mọi người trở nên hư hỏng, vô đạo đức, và bất lương.

- Thuật ngữ “thối nát” có nghĩa đen là “bể cong, bể queo” hay là “bể gãy” về phương diện đạo đức.
 - Người hư hỏng về đạo đức thường xây khối lễ thật và làm những điều không lương thiện hoặc vô đạo đức.
 - Làm cho một người trở nên hư hỏng nghĩa là tác động người đó làm những việc bất lương và vô đạo đức.
- Gợi ý dịch:
- Thuật ngữ “làm thối nát” có thể dịch là “tác động làm điều xấu” hoặc là “khiến trở nên vô đạo đức”.
 - Một người hư hỏng có thể được mô tả là một người “trở nên vô đạo đức” hoặc người “quen làm điều xấu”.
 - Thuật ngữ này có thể dịch là “xấu”, “vô đạo đức” hoặc “ác”.
 - Thuật ngữ “sự thối nát” có thể dịch là “thói quen làm điều ác”, “điều ác” hoặc là “sự vô đạo đức”.

Thống đốc, cầm quyền

Thống đốc là người cầm quyền hay cai trị một bang, một vùng hay một phạm vi lãnh thổ. “Cầm quyền” có nghĩa là chỉ đạo, lãnh đạo hay quản lý người hoặc sự việc.

- Trong các thời đại Kinh Thánh, các quan tổng trấn được chỉ định bởi vua hay hoàng đế.
- Quan tổng trấn ở dưới quyền của vua hay hoàng đế. Gọi ý dịch
- Từ “thống đốc” có thể được dịch thành “người cai trị”, “đốc công”, “lãnh đạo khu vực”, hay “người cai trị một vùng lãnh thổ nhỏ”
- Tùy vào ngữ cảnh, thuật ngữ “cầm quyền” có thể được dịch thành “cai trị”, “lãnh đạo”, “quản lý” hay “giám sát”.
- Vì quan tổng trấn ở dưới quyền của vua hay hoàng đế và có ít quyền hành hay tầm quan trọng hơn họ, nên từ này phải được dịch khác với vua hay hoàng đế.

Thờ phượng

“Thờ phượng” nghĩa là tôn vinh, ca ngợi và vâng lời ai đó, đặc biệt là Đức Chúa Trời.

- Từ này thường có nghĩa đen là “cúi xuống” hay “sấp mình” để khiêm nhường tôn vinh ai đó.
- Chúng ta thờ phượng Chúa khi chúng ta phục vụ và tôn vinh Chúa bằng cách ngợi khen và vâng lời Ngài.
- Dân Y-sơ-ra-ên thờ phượng Chúa thường dâng một con sinh tế trên bàn thờ.
- Một số người thờ phượng tà thần. Gọi ý dịch:
- “Thờ phượng” có thể được dịch là “cúi xuống trước”, “tôn vinh và phục vụ” hoặc “tôn vinh và vâng lời”.
- Trong một số ngữ cảnh có thể dịch là “khiêm tốn ca ngợi” hay “tôn vinh và ca ngợi”.

Thời gian trong Kinh Thánh: canh

Vào thời Kinh Thánh, “canh” là khoảng thời gian ban đêm mà người canh gác hay bảo vệ một thành phố có nhiệm vụ phải trông chừng bất kỳ nguy hiểm nào từ kẻ thù.

- Trong Cựu Ước, dân Y-sơ-ra-ên có ba canh giờ được gọi là canh “đầu” (lúc mặt trời lặn cho đến 10 giờ đêm), canh “giữa” (10 giờ đêm đến 2 giờ sáng) và canh “sáng” (2 giờ sáng đến lúc mặt trời mọc). In the Old Testament, the Israelites had three watches which were called "beginning" (sunset to 10 p.m.), "middle" (10 p.m. to 2 a.m.), and "morning" (2 a.m. to sunrise) watches.
- Trong Tân Ước, người Do Thái dùng theo hệ thống của người La Mã, có bốn canh, tên gọi đơn giản là canh “một” (lúc mặt trời lặn cho đến 9 giờ tối), canh “hai” (9 giờ tối đến 12 giờ đêm), “ba” (12 giờ đêm đến 3 giờ sáng), canh “tư” (3 giờ sáng đến lúc mặt trời mọc).
- Có thể dịch bằng cách nói bao quát hơn chẳng hạn như “trời tối”, “nửa đêm” hay “sáng sớm” tùy vào canh giờ được nói đến.

Thời gian trong Kinh Thánh: giờ

Thuật ngữ giờ sử dụng trong Kinh Thánh để nói cụ thể hơn về thời gian một sự kiện nào đó xảy ra.

- Người Do Thái tính giờ ban ngày bắt đầu lúc mặt trời mọc (khoảng 6:00 am). Thí dụ như “giờ thứ chín” có nghĩa là khoảng “ba giờ chiều”.
- Giờ ban đêm tính từ lúc mặt trời lặn. Thí dụ như “giờ thứ ba buổi tối” có nghĩa là khoảng “chín giờ tối” theo phương thức tính giờ hiện đại.
- Vì sự đối chiếu với thời gian trong Kinh Thánh không tương ứng chính xác đối với phương thức tính giờ hiện đại, nên có thể sử dụng những cụm từ như “khoảng chín giờ” hoặc “khoảng sáu giờ”.
- Một số bản dịch có thể thêm những cụm từ như “vào buổi tối” hay là “vào buổi sáng” để giải thích ngày, giờ nào đang được đề cập.

Thời gian trong Kinh Thánh: ngày

Thuật ngữ “ngày” nói đến khoảng thời gian kéo dài 24 giờ. Nó cũng được dùng theo nghĩa bóng.

- Đối với dân Y-sơ-ra-ên và Do Thái, một ngày bắt đầu từ lúc mặt trời lặn và chấm dứt lúc mặt trời lặn ngày hôm sau.
- Đôi khi thuật ngữ “ngày” được dùng theo nghĩa bóng để nói đến một khoảng thời gian dài hơn như “thời kỳ của Đức Giê-hô-va”, “Ngày phán xét” hoặc “thời kỳ sau rốt”.
- Một số các ngôn ngữ có cách dùng khác để đề cập tới những khái niệm này hoặc sử dụng theo nghĩa không trừu tượng.
- Một số cách dịch khác có thể bao gồm “thời gian”, “mùa”, “dịp” hoặc “sự kiện” tùy thuộc vào ngữ cảnh.

Thời gian trong Kinh Thánh: năm

Khi dùng theo nghĩa đen, thuật ngữ “năm” trong Kinh Thánh chỉ về khoảng thời gian 365 ngày tính theo âm lịch, đây là lịch dựa vào khoảng thời gian mặt trăng chuyển động quanh trái đất.

- Một năm theo dương lịch ngày nay có 365 ngày chia làm 12 tháng, dựa vào khoảng thời gian trái đất chuyển động quanh mặt trời.
- Cả hai hệ thống lịch này đều có 12 tháng. Tuy nhiên, đôi khi lịch âm có thêm một tháng vì năm âm lịch ít hơn năm dương lịch 11 ngày. Điều này giúp cho cả hai lịch phù hợp với nhau hơn.
- Trong Kinh Thánh, thuật ngữ “năm” cũng được dùng theo nghĩa bóng để nói đến thời gian có một sự kiện đặc biệt xảy ra. Chẳng hạn như “năm của Đức Giê-hô-va”, “vào năm khô hạn” hoặc “năm ưa thích của Chúa”. Trong những ngữ cảnh này “năm” có thể dịch nghĩa là “thời”, “mùa” hoặc “thời kỳ”.

Thời gian trong Kinh Thánh: tháng

Thuật ngữ “tháng” nói về khoảng thời gian kéo dài bốn tuần. Độ dài của mỗi tháng tùy thuộc vào phương thức sử dụng: dương lịch hay âm lịch.

- Theo âm lịch, độ dài của mỗi tháng dựa vào khoảng thời gian mặt trăng di chuyển quanh trái đất, khoảng 29 ngày. Theo hệ thống này thì có 12 hoặc 13 tháng trong một năm.
- “Trăng non” hay còn gọi là tuần trăng mới chiếu ánh sáng bàng bạc, đánh dấu mỗi đầu tháng theo âm lịch.
- Tất cả tên của các tháng được đề cập trong Kinh Thánh đều theo lịch âm vì đây là hệ thống được dùng trong Y-sơ-ra-ên. Người Do Thái ngày nay vẫn dùng lịch này cho mục đích tôn giáo.
- Dương lịch trong thời hiện đại dựa vào thời gian trái đất cần có để di chuyển quanh mặt trời (365 ngày). Mỗi năm có 12 tháng theo phương thức này, cùng với số ngày trong mỗi tháng khoảng từ 28 tới 31 ngày.

Thời gian trong Kinh Thánh: tuần lễ

Thuật ngữ “tuần lễ” cụ thể nói đến thời gian kéo dài bảy ngày.

- Theo phương thức tính toán thời gian của người Do Thái, tuần lễ bắt đầu từ lúc mặt trời lặn vào ngày thứ bảy và chấm dứt vào lúc mặt trời lặn ngày thứ bảy kế tiếp.
- Trong Kinh Thánh, thuật ngữ “tuần” đôi khi được dùng theo nghĩa bóng để nói đến một tập hợp bảy đơn vị thời gian như bảy năm chẳng hạn.
- Kỳ “Lễ Các tuần” là lễ hội trái đầu mùa diễn ra bảy tuần lễ sau lễ Vượt qua, cũng còn gọi là Lễ Ngũ tuần.

Thời kỳ

Trong Kinh Thánh từ “thời kỳ” thường được dùng cách biểu tượng để chỉ về một mùa hay giai đoạn cụ thể diễn ra một sự kiện nào đó. Từ này có ý nghĩa tương tự như “thời”, “thời đại” hay “mùa”.

- This is a different meaning from measurements of time such as minutes, hours, days or months.
- Cả sách Đa-ni-ên và sách Khải huyền đều nói về “thời kỳ” những khó khăn và hoàn nạn lớn sẽ xảy ra trên thế gian.

- Trong những cụm từ “thời kỳ, kỳ hạn, và kỳ đó” thì từ “thời kỳ” có nghĩa là “năm”. Cụm từ này chỉ về giai đoạn ba năm rưỡi xảy ra những hoạn nạn lớn kết thúc thời đại ngày nay.
- Những cụm từ như “lần thứ hai” hay “nhiều lần” chỉ về số lần sự kiện diễn ra.
- “Đúng giờ” có nghĩa là đến theo dự kiến, không chậm trễ.

Thở, hơi thở

Trong Kinh Thánh thuật ngữ “thở” và “hơi thở” thường được dùng theo nghĩa bóng để đề cập đến sự ban sự sống hay nhận lãnh sự sống.

- Kinh Thánh dạy chúng ta rằng Đức Chúa Trời “hà sinh khí” cho A đam. Ngay lúc đó, A đam trở thành một loài sanh linh.
- Khi Chúa Giê-xu hà hơi trên các môn đồ mà nói rằng: “Hãy nhận lãnh Đức Thánh Linh”, có lẽ Ngài hà hơi thở theo nghĩa đen tượng trưng cho sự đến của Đức Thánh Linh
- Đôi khi thuật ngữ “sự thở” hoặc “hà khí” được sử dụng để nói đến lời nói.
- Nghĩa bóng của cụm từ “hơi thở của Chúa” hoặc “hơi thở của Đức Giê-hô-va” thường đề cập đến cơn thịnh nộ của Đức Chúa Trời đổ xuống trên những nước bội nghịch hoặc không có đức tin nơi Ngài. Cụm từ này truyền đạt về quyền năng của Ngài. Gợi ý dịch:
- Cụm từ “trút hơi thở cuối cùng” theo nghĩa bóng là “Ngài đã chết”. Cũng có thể dịch là “Ngài thở hơi cuối cùng” hoặc là “Ngài tắt hơi và chết” hoặc là “Ngài thở ra lần cuối”.
- Kinh Thánh được mô tả là “được Đức Chúa Trời hà hơi”, có nghĩa là Đức Chúa Trời nói hay cảm thúc những lời được các trước giả ghi chép lại trong Kinh Thánh. Tốt nhất nên dịch cụm từ “được Đức Chúa Trời hà hơi” theo nghĩa đen vì rất khó để truyền đạt ý nghĩa chính xác của cụm từ này.
- Nếu không thể dịch cụm từ này theo nghĩa đen thì có thể dịch là “được Đức Chúa Trời cảm thúc”, “được Đức Chúa Trời viết nên” hoặc “được Đức Chúa Trời phán”. Cũng có thể nói là “Đức Chúa Trời truyền ra lời Kinh Thánh”.
- Thành ngữ “hà hơi vào”, “hà sinh khí vào” hoặc “đem hơi thở đến” có thể dịch là “khiến cho thở”, “khiến cho có sự sống” hoặc là “ban sự sống”.
- Có thể tốt nhất nên dịch cụm từ “hơi thở của Chúa” bằng một từ ngữ có nghĩa đen thường sử dụng cho từ ngữ “thở” trong ngôn ngữ. Nếu người ta nói Đức Chúa Trời không thể có “hơi thở” thì có thể dịch là “quyền năng của Đức Chúa Trời” hoặc là “lời nói của Đức Chúa Trời”.
- Thành ngữ “lấy hơi” có thể dịch được là “thư giãn để thở chậm hơn” hoặc “ngừng chạy để có thể thở bình thường”.
- Thành ngữ “chỉ là một hơi thở” có nghĩa là “chỉ kéo dài trong thời gian ngắn”.
- Tương tự, cụm từ “con người có hơi thở ngắn ngủi” có nghĩa “đời người ngắn ngủi” hoặc là “đời người ngắn ngủi ví như hơi thở” hoặc là “so với Đức Chúa Trời, đời người ngắn ngủi bằng khoảng thời gian thở ra một hơi”.

Thụ thai, sự thụ thai

Thuật ngữ “thụ thai” và “sự thụ thai” thường đề cập đến sự mang thai. Từ này cũng có thể được dùng cho động vật mang thai.

- Cụm từ “thụ thai một đứa bé” có thể dịch là “có mang” hoặc dùng một vài thuật ngữ khác có thể chấp nhận khi nói về vấn đề này.
- Thuật ngữ có liên quan “sự thụ thai” có thể dịch là “bắt đầu thụ thai” hoặc “lúc mang thai”.
- Những thuật ngữ này có thể nói đến sự hình thành hay suy nghĩ về một điều gì chẳng hạn như tư tưởng, kế hoạch hay một nhiệm vụ. Có thể dịch thuật ngữ này là “nghĩ về”, “dự định”, “sáng tạo”, tùy theo ngữ cảnh.
- Đôi khi thuật ngữ này được dùng theo nghĩa bóng như “khi tội lỗi hoài thai” có nghĩa là “lần đầu suy nghĩ về tội lỗi”, “tội lỗi bắt đầu”.

Thức uống gây say

Từ “thức uống hay say” chỉ về những loại đồ uống được lên men, còn được gọi là đồ uống “có cồn”.

- Nước uống có cồn được làm từ ngũ cốc hoặc trái cây và trải qua quá trình lên men. Các loại uống gây say bao gồm rượu (làm từ nho), bia, bia loại mạnh, rượu táo và rượu cọ.
- Thầy tế lễ và những người có lời nguyện đặc biệt chẳng hạn như “lời nguyện của người Na-xi-rê” bị cấm uống những thức uống lên men.

Thừa nhận

Từ “thừa nhận” có nghĩa là công nhận hoặc nhìn nhận đúng đắn về một sự việc hay một người.

- Công nhận hoặc nhìn nhận Đức Chúa Trời cũng bao gồm việc hành động như thế nào để chứng tỏ những điều Ngài nói ra là sự thật.
- Người công nhận Đức Chúa Trời chứng tỏ điều đó bằng cách vâng lời Ngài, là điều quy vinh hiển về danh Ngài.
- Thừa nhận một điều gì đó có nghĩa là tin rằng điều đó là đúng, cùng với lời nói và hành động để xác định điều đó. Gợi ý dịch
- Trong ngữ cảnh về sự thừa nhận điều gì có thật, “thừa nhận” có thể được dịch là “thú nhận” hay “công bố” hoặc “nhìn nhận sự thật” hay là “tin.”
- Khi nói về sự công nhận một người, thuật ngữ này có thể dịch là “chấp nhận” hoặc “công nhận giá trị” hoặc “nói cho người khác rằng

Thử nghiệm

Từ “thử nghiệm” chỉ về một tình huống mà một người hay một vật được đặt vào để thử sức hay kiểm tra. Phiên điều trần là nơi bằng chứng được đưa ra trước thẩm phán hoặc bồi thẩm đoàn để chứng tỏ một người là có tội hay trong sạch. Thử nghiệm còn là những tình huống khó chịu, qua đó một người thấy mình xứng đáng hoặc không xứng đáng dựa vào cách họ phản ứng trước tình huống đó.

- Trial (phiên toà) còn là một phiên điều trần, ở đó những bằng chứng được đưa ra để chứng minh một người là có tội hay vô tội.
- Từ “thử nghiệm” cũng chỉ về những hoàn cảnh khó khăn mà một người phải trải qua khi Đức Chúa Trời thử thách đức tin của họ. Còn có một số từ khác như là “thử thách” hay “cám dỗ”.
- Nhiều người trong Kinh Thánh được thử nghiệm xem họ có tiếp tục tin cậy và vâng lời Chúa nữa không. Họ đã trải qua những thử thách bao gồm bị đánh đập, bị bỏ tù, thậm chí là bị giết vì niềm tin.

Ti-chi-cơ

Ti-chi-cơ là một trong số bạn đồng lao của Phao-lô trong việc truyền giáo.

- Ti-chi-cơ đồng hành cùng Phao-lô ít nhất là một lần trong chuyến truyền giáo đến A-si.
- Phao-lô gọi anh ta là “yêu dấu”, “trung thành”.
- Ti-chi-cơ mang thư của Phao-lô gửi đến Ê-phê-sô và Cô-lô-se.

Ti-mô-thê

Ti-mô-thê là một chàng trai trẻ ở Lít-tơ, anh trở thành Cơ Đốc nhân và là kết quả truyền giáo của Phao-lô tại thành phố này. Về sau, anh tham gia một số chuyến hành trình truyền giáo với Phao-lô và giúp chặn dắt những cộng đồng Cơ Đốc mới.

- Cả bà Lô-ít và mẹ Ơ-nít của anh đều là người Do Thái và tin Chúa Giê-xu, còn cha của anh là người Hy Lạp.
- Vì Ti-mô-thê có một phần là người Do Thái nên Phao-lô làm phép cắt bì cho anh để anh có thể gặp gỡ và chăm sóc người Do Thái mà không gây vấp phạm cho họ.
- Các trưởng lão và Phao-lô chính thức bổ nhiệm Ti-mô-thê vào chức vụ bằng cách đặt tay cầu nguyện cho anh.

- Hai quyển sách trong Tân Ước (I Ti-mô-thê và II Ti-mô-thê) được Phao-lô viết để hướng dẫn cho Ti-mô-thê, một nhà lãnh đạo trẻ tại hội thánh địa phương.

Ti-rơ

Ti-rơ là một thành phố Ca-na-an cổ xưa nằm trên bờ biển Địa Trung Hải, bây giờ là Cộng hoà Li-băng. Một phần thành phố nằm trên một hòn đảo ngoài khơi, cách bờ khoảng một ki-lô-mét.

- Thành Ti-rơ tồn tại trước khi dân Y-sơ-ra-ên tiến vào Ca-na-an. Đây luôn là một thành phố ngoại bang.
- Nhờ vào vị trí và nguồn tài nguyên thiên nhiên giá trị, Ti-rơ có một nền công nghiệp thương mại thịnh vượng và rất giàu có.
- Người dân Ti-rơ có tiếng là sống vô đạo đức.
- Ti-rơ thường hợp tác với thành phố cổ gần đó là Si-đôn.

Tin, tin vào, niềm tin

Thuật ngữ “tin” và “tin vào” có tương quan rất gần nhưng về ý nghĩa có phần khác nhau: Gợi ý dịch:

- “Tin” có thể dịch nghĩa là “biết là có thật” hoặc là “biết là đúng”.
- “Tin ở” có thể được dịch là “hoàn toàn tin cậy”, “tin cậy và vâng lời” hoặc là “hoàn toàn tin cậy và làm theo.”

Tin Lành, Phúc Âm

“Phúc âm” có nghĩa đen là “tin lành” và nói đến một sứ điệp hay một thông báo cho con người về điều gì đó có lợi cho họ và khiến họ vui mừng

- Trong Kinh Thánh, thuật ngữ này thường nói đến sứ điệp cứu rỗi của Đức Chúa Trời cho con người qua sự hy sinh của Chúa Giê-su trên thập tự giá.
- Trong hầu hết các bản Kinh Thánh, “tin lành” thường được dịch thành “phúc âm” và cũng được dùng trong các cụm từ như “phúc âm của Chúa Giê-su Christ,” “phúc âm của Đức Chúa Trời” và “phúc âm của nước thiên đàng” Gợi ý dịch
- Có thể dịch thuật ngữ này là “sứ điệp tốt lành” hay “thông báo tốt lành” hay “sứ điệp cứu rỗi của Đức Chúa Trời” hay “những điều lành Đức Chúa Trời dạy về Chúa Giê-xu.”
- Tùy vào ngữ cảnh, có thể dịch cụm từ “tin lành của” là “tin lành/sứ điệp tốt lành về” hay “sứ điệp tốt lành từ” hay “những điều lành Chúa dạy chúng ta về” hay “những điều Chúa nói về cách Ngài giải cứu dân sự Ngài.”

Tin cậy, đáng tin, sự đáng tin

Từ “tin cậy” chỉ về việc tin người nào hay việc gì là đúng hoặc đáng tin. Một người đáng tin cậy được tin tưởng là sẽ làm và nói những điều đúng và chân thật.

- Tin cậy có liên hệ mật thiết với đức tin. Khi chúng ta tin ai đó nghĩa là chúng ta có niềm tin rằng họ sẽ làm điều họ nói.
- Tin cậy ai đó cũng có nghĩa là tin tưởng vào người đó.
- Tin cậy Chúa Giê-xu nghĩa là tin rằng Ngài là Chúa, tin vào sự hy sinh của Ngài trên cây thập tự để trả giá cho tội lỗi của chúng ta, chúng ta được cứu rỗi phụ thuộc vào Ngài.
- “Lời nói đáng tin cậy” chỉ về điều được nói có thể được tin là sự thật. Gợi ý dịch
- Những cách dịch từ “tin cậy” có thể bao gồm “tin”, “có niềm tin”, “tin quyết” hay “dựa vào”.
- Từ “đáng tin” có thể được dịch là “có thể tin tưởng”, “có thể tin được”, “có thể tin cậy mọi lúc”.

Tinh sạch, làm tinh sạch, sự làm sạch

“Tinh sạch” có nghĩa là không có khiếm khuyết, không có gì không phù hợp lẫn lộn vào. Làm tinh sạch thứ gì đó nghĩa là làm cho sạch và loại bỏ những thứ nhiễm bẩn hay làm ô nhiễm vật đó.

- Theo luật Cựu Ước, “làm tinh sạch” và “sự làm sạch” chủ yếu chỉ về việc làm sạch những thứ khiến một vật hay một người bị ô uế theo quy định lễ nghi chẳng hạn như bệnh tật, chất dịch của cơ thể hoặc sinh con.
- Trong Cựu Ước cũng có luật quy định cách làm tinh sạch khỏi tội lỗi, thông thường là dâng một con vật làm của tế lễ. Đây chỉ là cách chuộc tội tạm thời nên việc dâng của tế lễ cứ phải lặp đi lặp lại.
- Trong Tân Ước, sự tinh sạch thường chỉ về sự tinh sạch khỏi tội lỗi.
- Cách duy nhất để con người có thể được tinh sạch hoàn toàn và vĩnh viễn khỏi tội lỗi là ăn năn và tiếp nhận sự tha thứ từ Đức Chúa Trời, qua lòng tin nơi Chúa Giê-xu và sự hy sinh của Ngài. Gợi ý dịch:
- Thuật ngữ “làm tinh sạch” có thể được dịch là “làm cho tinh sạch”, “làm sạch”, “làm sạch khỏi thứ nhiễm bẩn” hay “tức bỏ mọi tội lỗi”.
- Một cụm từ như “khi kỳ tinh sạch đã mãn” có thể dịch là “khi họ đã chờ đợi đủ số ngày theo quy định để làm sạch mình”.
- Cụm từ “ban cho sự tinh sạch khỏi tội lỗi” có thể dịch là “ban cho con người một con đường để được tinh sạch hoàn toàn khỏi tội lỗi”.
- Các cách dịch khác cho từ “sự làm sạch” có thể bao gồm “sự làm cho sạch sẽ”, “sự tẩy rửa thuộc linh” hoặc “trở nên trong sạch theo nghi lễ”.

Tiên tri giả

Tiên tri giả là người tuyên bố thất thiệt rằng thông điệp của người đó đến từ Đức Chúa Trời.

- Những lời tiên tri của tiên tri giả không thành sự thật.
- Tiên tri giả rao ra thông điệp mà hoàn toàn hay một phần trong đó trái ngược với những gì Kinh Thánh nói.
- Thuật ngữ này có thể được dịch thành “người tuyên bố thất thiệt rằng mình là người phát ngôn cho Đức Chúa Trời” hay “tiên tri của thần giả”.

Tiêu thụ

Thuật ngữ “tiêu thụ” có nghĩa đen là sử dụng cho hết vật gì đó. Từ ngữ này có thêm một số ý nghĩa biểu tượng khác.

- Trong Kinh Thánh, từ ngữ “tiêu thụ” thường nói đến sự tiêu diệt hay thiêu hủy vật hoặc con người.
- Người ta nói rằng lửa thiêu đốt mọi thứ có nghĩa là lửa tiêu diệt chúng bằng cách thiêu rụi.
- Đức Chúa Trời được mô tả là “đám lửa hay thiêu đốt” để mô tả cơn thịnh nộ của Ngài đối với tội lỗi. Cơn thịnh nộ của Ngài đem đến sự đoán phạt kinh khiếp dành cho tội nhân không ăn năn.
- Tiêu thụ thức ăn có nghĩa là ăn và uống món gì đó.
- Cụm từ “tàn phá xứ” có nghĩa là “tiêu diệt xứ đó”. Gợi ý dịch:
- Trong ngữ cảnh tiêu diệt xứ sở hay con người, thuật ngữ này có thể được dịch là “hủy diệt”.
- Khi đề cập về lửa, “tiêu thụ” có thể được dịch là “thiêu rụi”.
- Bụi gai cháy mà Môi-se đã trông thấy “không hề tắt” có thể được dịch là “không bị thiêu rụi” hay là “không tắt lửa”.
- Khi nói tới sự ăn uống, “tiêu thụ” có thể được dịch là “ăn” hoặc “ăn uống”.
- Nếu sức lực của con người bị “cạn kiệt” người đó đã “sử dụng hết” hay “không còn nữa”.
- Thành ngữ “Đức Chúa Trời là ngọn lửa hay thiêu đốt” có thể được dịch là “Đức Chúa Trời sẽ tiêu diệt mọi sự như lửa vậy” hoặc là “Đức Chúa Trời tức giận vì sự phạm tội của loài người và sẽ tiêu diệt họ như lửa thiêu đốt họ vậy”.

Tiếng

Người ta dùng tiếng của mình để nói, nên từ “tiếng” thường được dùng theo nghĩa bóng để chỉ về việc nói hay truyền đạt một điều gì đó.

- Kinh Thánh viết Đức Chúa Trời dùng tiếng nói, mặc dù Ngài không có tiếng nói như loài người.
- Tiếng nói có thể được dùng để chỉ về một người, giống như câu “Có tiếng kêu trong đồng vắng “hãy dọn đường cho Chúa”” có thể được dịch là “người ta nghe tiếng một người kêu trong đồng vắng....”
- Đôi khi “tiếng” có thể được dùng để chỉ những vật không biết nói, chẳng hạn như khi Đa-vít viết rằng những điều tuyệt vời Chúa tạo nên bày tỏ công việc của Ngài, “tiếng” của chúng rao truyền sự cao cả của Chúa. Câu này có thể được dịch là “sự huy hoàng của chúng minh chứng sự vĩ đại của Chúa.”

Tiếng Hy Lạp, kiểu Hy Lạp, văn hóa Hy Lạp cổ

Trong thời Tân Ước, tiếng Hy Lạp là ngôn ngữ được nói ở Hy Lạp và trên toàn Đế Chế La Mã. Sách Tân Ước được viết bằng tiếng Hy Lạp.

- Có khi cụm từ “người Hy Lạp” được dùng trong Kinh Thánh để chỉ về người không phải người Do Thái nói chung. Vì vào thời đó, hầu hết người không thuộc dân Do Thái trong Đế chế La Mã đều nói tiếng Hy Lạp, mặc dù có thể họ mang quốc tịch khác. Một ví dụ của điều này là người đàn bà Ca-na-an (Syro-Phoenician) trong Mác 7
- Khi được dùng theo cách này, với người không thuộc dân Do Thái, có thể dịch “người Hy Lạp” là “dân ngoại” hay “không phải dân Do Thái”
- Một người Do Thái theo “kiểu Hy Lạp” là người Do Thái nói tiếng Hy Lạp và lớn lên trong văn hóa Hy Lạp. Một số bản tiếng Anh dùng “Hellenistic/văn hóa Hy Lạp cổ” thay vào đó, đây là chuyển ngữ từ tiếng Hy Lạp. Điều này đối lập với người Do Thái “thuộc Do Thái,” tức là người chỉ nói tiếng Do Thái

Tiệc Thánh của Chúa

Từ “Tiệc Thánh của Chúa” được sử dụng để chỉ về bữa ăn Lễ Vượt Qua của Chúa Giê-xu với các môn đồ trong đêm Ngài bị các nhà lãnh đạo Do Thái bắt giữ.

- Trong bữa ăn này, Chúa Giê-xu gọi bánh Lễ Vượt Qua là thân của Ngài sẽ sớm bị đánh đập và bị giết.
- Ngài gọi chén rượu nho là huyết của Ngài sẽ sớm bị đổ ra khi Ngài chịu chết làm của lễ chuộc tội.
- Chúa Giê-xu truyền dạy rằng mỗi khi các môn đồ dự tiệc này cùng nhau thì phải nhớ đến sự chết và sự sống lại của Ngài.
- Sử đồ Phao-lô cũng tiếp tục thiết lập Tiệc Thánh như một nghi lễ cho các Cơ Đốc nhân trong I Cô-rinh-tô chương 11.
- Các Hội Thánh ngày nay thường dùng từ “thông công” để chỉ về Tiệc Thánh, đôi khi còn được gọi là “Bữa tối cuối cùng”. Gợi ý dịch
- Từ này cũng có thể được dịch là “bữa tiệc của Chúa”, “bữa tiệc của Chúa chúng ta” hay “bữa tiệc để nhớ đến Chúa”.

Tiệt-sa

Tiệt-sa là một thành phố quan trọng của Ca-na-an, sau này trở thành một trong những thủ đô tạm thời của vương quốc phía bắc Y-sơ-ra-ên.

- Thành phố Tiệt-sa nằm trong khu vực do chi phái Ma-na-se chiếm giữ. Thánh phố này được cho là cách thành Si-chem khoảng 10 dặm về phía bắc.
- Tiệt-sa cũng là tên của một trong những cháu gái Ma-na-se, nàng đã xin kế nghiệp đất vì không có anh em trai để thừa hưởng theo phong tục.

Toàn năng

Thuật ngữ “toàn năng” có nghĩa đen là “có toàn quyền” và trong Kinh Thánh, thuật ngữ này luôn luôn ngụ ý nói về Đức Chúa Trời.

- Các danh xưng "Đấng Toàn Năng" hay "Đấng Quyền Năng" chỉ về Đức Chúa Trời và bày tỏ ra rằng Ngài có quyền năng và thẩm quyền tuyệt đối trên mọi sự.
- Từ này cũng có thể được dùng để miêu tả Đức Chúa Trời trong các danh xưng như, "Đức Chúa Trời Quyền Năng" hay "Đức Chúa Trời Toàn Năng" hoặc "Chúa Quyền Năng" hay "Chúa là Đức Chúa Trời Quyền Năng." Gợi ý dịch:
- Từ này cũng có thể dịch là “quyền năng vô hạn”, “Đấng toàn năng” hay "Đức Chúa Trời, là Đấng có quyền năng tuyệt đối."
- Những cách để dịch cụm từ "Chúa là Đức Chúa Trời toàn năng" có thể bao gồm, "Đức Chúa Trời, Đấng Chủ Tể Quyền Năng" hay "Đức Chúa Trời Quyền Năng Tối Cao" hoặc "Đức Chúa Trời Quyền Năng, Đấng cai trị trên vạn vật."

Treo

Treo vật gì đó hay người nào đó có nghĩa là để vật đó hay người đó treo lơ lửng trên mặt đất

- Chết do treo cổ là sử dụng dây thừng quấn vào cổ của một người và treo người đó lên một vật trên cao, như một cái cây. Giu-đa tự sát bằng cách treo cổ
- Chúa Giê-su bị treo trên cây gỗ, người ta thực hiện khác đi: các binh lính treo Ngài bằng cách đóng đinh tay (hay cổ tay) và chân của Ngài trên thập tự giá

Trinh nữ

Trinh nữ là một phụ nữ chưa từng quan hệ tình dục.

- Tiên tri Ê-sai nói rằng Đấng Mê-si-a sẽ được sinh bởi một trinh nữ.
- Ma-ri là một trinh nữ khi mang thai Chúa Giê-xu. Ngài không có cha về phần xác thịt.

Tro, bụi, đất

"Tro" là chất bột màu xám còn lại sau khi gỗ bị đốt. Từ đó cũng được dùng theo nghĩa bóng trong Kinh Thánh nói đến điều gì đó không có giá trị hoặc vô dụng.

- "Đống tro" là tro được chất thành đống.
- Thời xưa, ngồi trên đống tro là dấu hiệu của sự tang chế hay đau buồn.
- Khi đau buồn, người ta có thói quen mặc đồ bằng vải thô và ngồi trong đống tro hoặc rải tro lên đầu.
- Rải tro lên đầu cũng là dấu hiệu của sự chịu sỉ nhục hoặc là xấu hổ.
- Khi có người phẫn đấu cho việc gì vô giá trị, người ta nói giống như “ăn tro”
- Trong Kinh Thánh, đôi khi từ ngữ “bụi” được dùng để nói về tro. Từ này cũng có thể dùng để nói đến loại đất mịn được hình thành trên đất khô.
- Khi dịch từ từ "tro," nên dùng từ trong ngôn ngữ đích chỉ về những thứ còn lại sau khi gỗ đã bị đốt cháy.
- Lưu ý rằng "cây tro" là một từ hoàn toàn khác so với từ tro ở đây.

Trong Đấng Christ, trong Chúa Giê-su, trong Chúa

Cụm từ “trong Đấng Christ” và các cụm từ liên quan nói đến tình trạng ở trong mối quan hệ với Chúa Giê-su Christ qua đức tin nơi Ngài.

- Các cụm từ khác có liên quan bao gồm “trong Đấng Giê-su Christ, trong Đấng Christ Giê-su, trong Đức Chúa Giê-su, trong Đức Chúa Giê-su Christ.”
- Các ý nghĩa của cụm từ “trong Đấng Christ” có thể bao gồm “vì anh em thuộc về Đấng Christ” hay “qua mối quan hệ mà anh em có với Đấng Christ” hay “dựa vào đức tin của anh em trong Đấng Christ”.
- Tất cả những cụm từ này đều có cùng một ý nghĩa nói về sự tin Chúa Giê-su và làm môn đồ của Ngài.

- Chú ý: Có khi từ “trong” đi chung với một động từ. Ví dụ, “chia sẻ trong Đấng Christ” có nghĩa là chia sẻ những lợi ích từ việc nhận biết Đấng Christ. “Hành diện trong” Đấng Christ có nghĩa là vui mừng và ca ngợi Đức Chúa Trời vì Chúa Giê-su và điều Ngài đã làm. “Tin” Đấng Christ có nghĩa là tin Ngài là Chúa Cứu Thế và nhận biết Ngài.

Trung tín, sự trung tín

“Trung tín” với Chúa có nghĩa là sống kiên định với lời dạy dỗ của Chúa. Đây có nghĩa là trung thành với Chúa qua việc vâng theo Ngài. Tình trạng trung tín là “sự trung tín.”

- Một người trung tín có thể đáng tin vì họ luôn giữ lời hứa và luôn hoàn thành trách nhiệm của mình với người khác.
- Người trung tín kiên trì trong công việc kể cả khi việc đó lâu dài và khó khăn.
- Sự trung tín với Chúa là hành động nhất quán với vâng theo điều Chúa muốn chúng ta làm. Gợi ý dịch
- Trong nhiều ngữ cảnh, “trung tín” có thể được dịch thành “trung thành”, “tận tâm” hay “trung thực”.
- Trong các văn cảnh khác, “trung tín” có thể được dịch bởi một từ hay một cụm từ mang nghĩa “tiếp tục tin” hay “kiên trì trong việc tin cậy là vâng lời Chúa”.
- “Sự trung tín” có thể được dịch thành nhiều cách, bao gồm “kiên trì tin tưởng”, “lòng trung thành”, “sự trung thực” hay “tin cậy và vâng lời Chúa”.

Truyền thống

Truyền thống là những phong tục tập quán được lưu giữ qua thời gian và được truyền lại cho con cháu nhiều đời sau.

- Nhiều truyền thống được người Do Thái lưu giữ không có trong luật Cựu ước mà do những nhà lãnh đạo tôn giáo thêm vào theo thời gian.
- Một số câu có cụm từ “truyền thống của con người” hay “truyền thống của loài người” chỉ rõ rằng đó chỉ là những phong tục Do Thái được thêm vào chứ không phải là luật pháp của Đức Chúa Trời.
- Đôi khi từ “truyền thống” được dùng cách tổng quát hơn, bao gồm cả luật pháp Đức Chúa Trời yêu cầu và những truyền thống tôn giáo do con người đặt ra.
- Ngày nay các hội thánh Cơ Đốc giữ nhiều truyền thống mà Kinh Thánh không bắt buộc, nhưng là kết quả của những phong tục tập quán được chấp nhận qua thời gian.

Trái luật, sự trái luật pháp

Từ “trái luật” có nghĩa là không vâng theo bất kỳ luật pháp hay quy tắc nào. Tình trạng chung của những người trái luật được gọi là “sự trái luật pháp”.

- Người làm trái luật là người nổi loạn và không vâng theo luật pháp của Đức Chúa Trời.
- Phao-lô cho biết những người ông gọi là “người chống lại luật pháp” hay “người làm trái luật” sẽ bị Sa-tan sử dụng để làm điều gian ác vào những ngày cuối cùng. Gợi ý dịch
- “SỰ trái luật pháp” có thể được dịch là “không vâng theo luật pháp” hay “nổi loạn (chống lại luật pháp của Đức Chúa Trời)”.
- Cụm từ “người chống lại luật pháp” có thể được dịch là “người không chấp hành luật pháp” hay “người nổi loạn”

Trái vả

Trái vả là một loại trái cây nhỏ và ngọt của cây vả. Người ta có thể ăn trái vả tươi, nấu chín hoặc khô. Người ta cũng nghiền nhỏ và ép chúng vào bánh để ăn.

- Cây vả có thể mọc cao lên đến 6m, cây có tán lớn nên có thể cho bóng mát.
- Cây vả là loại cây trồng quan trọng trong đất Ca-na-an trước khi dân Do Thái đến.
- Trong các thời đại trong Kinh Thánh, trái vả là nguồn thức ăn và thu nhập quan trọng.
- Kinh Thánh nhắc đến trái vả theo nghĩa bóng như là dấu hiệu cho biết nước Do Thái có đang thịnh vượng hay không (1 Các Vua 4 :25. Giê-rê-mi 5 :17).

Trên cao, chí cao

Từ “trên cao”, “chí cao” là những thành ngữ có nghĩa là “ở trên trời”.

- Thành ngữ “chí cao” còn có một nghĩa khác là “được tôn cao nhất”.
- Cụm từ “trên cao” còn chỉ về ở cao trên bầu trời, như là tổ chim ở trên cao. Trong ngữ cảnh này thì có thể dịch là “cao trên trời” hay “ở trên đỉnh của một cây cao”.
- Từ “cao” cũng chỉ về một vị trí được nhắc cao hay tầm quan trọng của một người, một vật.
- Cụm từ “từ trên cao” có thể được dịch là “từ trời”.

Trô-ách

Thành phố Trô-ách là một cảng biển nằm ở bờ tây bắc thành La Mã cổ đại A-si.

- Phao-lô đến thăm Trô-ách ít nhất là ba lần trong những chuyến hành trình truyền giáo của mình.
- Có lần tại đây, trong một đêm nọ ông giảng rất dài, một chàng trai trẻ tên là O-tích đã ngủ gục. Vì đang ngồi trên cửa sổ, O-tích té xuống từ lầu cao và chết. Bằng quyền năng của chúa, Phao-lô đã khiến anh ta sống lại.
- Khi Phao-lô ở La Mã, ông bảo Ti-mô-thê mang cho ông những cuộn giấy da và áo choàng ông đã để lại tại Trô-ách.

Trông, người canh gác

Từ “trông” có nghĩa là nhìn chăm chú hay chú ý vào một cái gì đó rất tỉ mỉ và cẩn thận. Từ này cũng có một số nghĩa bóng:

- Mạng lệnh “hãy giữ chính mình và sự dạy dỗ của con” nghĩa là hãy cẩn thận sống một cách khôn ngoan và đừng tin những lời dạy giả dối.
- “Hãy coi chừng!” (watch out) là một lời cảnh báo phải cẩn thận để tránh khỏi nguy hiểm hay tác động xấu.
- “Trông chừng” hay “canh chừng” có nghĩa là luôn cảnh giác, phòng vệ chống lại tội lỗi và điều ác, hay còn có nghĩa là “sẵn sàng”.
- “Trông nom” hay “dõi theo” có nghĩa là phòng vệ, bảo vệ hoặc chăm sóc cho một người hay một vật.
- Các cách dịch từ “trông” có thể bao gồm “chú ý kỹ”, “sốt sắng”, “rất cẩn thận” hay “phòng vệ”.

Trăng mới

“Trăng mới” là giai đoạn đầu tiên hay bắt đầu khi mặt trăng di chuyển vòng quanh trái đất theo quỹ đạo của nó. Lúc này mặt trăng trở nên tối tăm hoàn toàn hoặc chỉ có chút ánh sáng hình lưỡi liềm nhỏ ở mép.

- Trong Kinh Thánh, có vẻ “trăng mới” là lúc mặt trăng có một vệt ánh sáng chứ không phải tối tăm hoàn toàn.
- Trăng mới được dùng để đánh dấu thời điểm bắt đầu của một thời kỳ nhất định.
- Người Y-sơ-ra-ên tổ chức hội trăng mới, báo hiệu bằng việc thổi sừng của một con chiên đực.
- Một số lần trong Kinh Thánh thời gian này chỉ về “thời điểm bắt đầu của một tháng”.

Trưởng

Thuật ngữ “trưởng” nói đến một lãnh đạo nhiều quyền lực và quan trọng nhất trong một nhóm người riêng biệt.

- Có một số thí dụ cho từ này như “nhạc trưởng”, “thầy tế lễ cả”, “đầu bọn thâu thuế” và “nhà lãnh đạo đứng đầu”.
- Từ này cũng có thể được dùng để chỉ về người trưởng tộc của một dòng dõi cụ thể, như trong Sáng thế ký 36 kể tên những “người đứng đầu” bộ tộc của mình. Từ này cũng có thể được dịch là “người lãnh đạo” hoặc “người đứng đầu”.
- Khi được dùng để tả một danh từ, thuật ngữ này có thể dịch là “hướng dẫn” hoặc là “chỉ đạo”, ví dụ như “thầy nhạc chánh” hoặc “thầy tế lễ trưởng”.

Trưởng lão

Trưởng lão là những người trưởng thành thuộc linh có trách nhiệm trong chức vụ lãnh đạo thuộc linh và những vấn đề thực tế giữa dân sự Đức Chúa Trời.

- Thuật ngữ “trưởng lão” xuất phát từ sự thật rằng trưởng lão thường là những vị cao tuổi có đủ khôn ngoan để đảm nhận chức vụ lãnh đạo.
- Trong Cựu Ước, trưởng lão giúp đỡ trong chức vụ lãnh đạo Y-sơ-ra-ên, tham gia trong những vấn đề về công bằng xã hội và những vấn đề về tôn giáo chẳng hạn như duy trì luật Môi se.
- Trong Tân Ước, các trưởng lão Do Thái tiếp tục giữ chức vụ lãnh đạo của cộng đồng và cũng làm việc như các quan xét của dân chúng.
- Trong thời các tín hữu Cơ Đốc đầu tiên, các trưởng lão Cơ Đốc giao chức vụ lãnh đạo thuộc linh cho hội chúng.
- Đôi khi những trưởng lão Cơ Đốc này là những người trẻ tuổi trưởng thành thuộc linh.
- Từ này có thể được dịch là “những người nam lớn hơn” hoặc “những người nam trưởng thành mặt thuộc linh lãnh đạo hội thánh.”

Trả thù, sự trả thù, sự báo thù

“Trả thù” hay “trả đũa” là hành động trừng phạt một ai đó để đáp trả lại người đó về sự tổn hại họ đã gây ra. Hành động trả thù là “sự báo thù.”

- Thông thường “trả thù” nói đến ý định muốn đòi lại sự công bình hay là sửa lại cho đúng.
- Khi nói đến người, thành ngữ “trả thù” bao gồm sự trừng phạt và trả thù người đã làm tổn thương chúng ta hay người khác.
- Khi Đức Chúa Trời báo thù, tức là Ngài hành động trong sự công bình để trừng phạt tội lỗi và sự chống nghịch. Gợi ý dịch:
- Cụm từ “báo thù ai đó” có thể được dịch là “lấy lại công bình” hoặc là “sửa lại cho đúng”
- Khi nói về con người, việc “trả đũa” có thể được dịch là “đáp trả” hay “làm tổn thương để trừng phạt” hoặc “trả đũa lại.”
- Dựa vào ngữ cảnh, “sự báo thù” có thể dịch là “hình phạt” hay “sự trừng phạt tội lỗi” hay là “trả lại những sai phạm đã gây ra.” Nếu từ này mang ý nghĩa là “trả đũa,” thì chỉ có thể áp dụng cho con người.
- Khi Đức Chúa Trời nói: “Ta sẽ báo thù” có thể dịch là “hình phạt họ vì những sự họ chống nghịch ta” hay “khiến những điều xấu xảy ra bởi vì họ đã phạm tội cùng ta.”
- Khi nhắc đến sự báo thù của Đức Chúa Trời, phải đảm bảo rằng Đức Chúa Trời luôn đúng khi sửa phạt tội lỗi.

Trầm hương

Trầm hương là một loại gia vị có mùi thơm được làm từ nhựa thông. Nó cũng được dùng để làm nước hoa và nhang.

- Đây là một gia vị quan trọng từng được dùng để xức tử thi trước khi chôn. Nó cũng có tính giảm đau và chữa bệnh.
- Khi những người thông thái đến từ phương Đông để thăm em bé Giê-su ở Bết-lê-hem, một trong ba món quà họ tặng Ngài là trầm hương.

Trọn vẹn

Trong Kinh Thánh, từ “trọn vẹn” có nghĩa là “hoàn toàn” hoặc “trưởng thành” trong đời sống Cơ Đốc. Làm trọn vẹn điều gì đó nghĩa là làm việc đó cho đến khi nó trở nên toàn hảo không có sai sót.

- Trọn vẹn và trưởng thành nghĩa là một Cơ Đốc Nhân vâng lời, không phạm tội.
- Từ “trọn vẹn” cũng có nghĩa là “hoàn tất” hoặc “hoàn toàn”.
- Sách Gia-cơ trong Tân Ước chép rằng thử thách và nhịn nhục sinh ra sự toàn vẹn và trưởng thành.

- Khi những Cơ Đốc nhân học Kinh Thánh và vâng theo thì họ sẽ trở nên trọn vẹn và trưởng thành hơn trong thuộc linh vì bản tính của họ càng giống Chúa hơn. Gợi ý dịch:
- Từ này có thể được dịch là “không có khuyết điểm”, “không sai sót”, “hoàn hảo” hay “không có lỗi sai”.

Trở lại

Từ “trở lại” có nghĩa là đi trở lại hoặc trả vật gì lại.

- “Quay lại” việc gì có nghĩa là bắt đầu làm lại việc đó.
- Khi dân Y-sơ-ra-ên trở lại thờ lạy hình tượng thì họ đang bắt đầu quay lại thờ lạy chúng.
- Khi họ trở lại với Đức Giê-hô-va thì họ ăn năn và quay lại thờ phượng Ngài.
- Trả lại đất hay vật bị chiếm hoặc nhận được từ người khác có nghĩa là đưa lại tài sản đó cho người chủ của nó.
- Từ “trở lại” có thể dịch là “đi trở lại”, “trả lại” hoặc “bắt đầu làm lại”.

Trụ, cột

Từ “trụ” chỉ về một kiến trúc thẳng đứng lớn được dùng để dựng mái hoặc những phần khác của toà nhà. Trụ còn có một cách gọi khác là cột.

- Khi Sam-sôn trong Cựu Ước bị dân Phi-li-tin bắt giữ, ông đã huỷ diệt đền thờ ngoại giáo của họ bằng cách đẩy những trụ đỡ và khiến toà nhà sụp đổ.
- Đôi khi trụ được dùng làm bia tưởng niệm trước mộ hay đánh dấu nơi diễn ra một sự kiện quan trọng.
- Trong thời Kinh Thánh, trụ được dùng để chống đỡ trong các toà nhà, nó thường được đục ra từ một tảng đá.
- Thường thì trụ tưởng niệm chỉ đơn giản là một phiến đá lớn hay một tảng đá dựng đứng trên một đầu.
- Đôi khi từ “trụ” chỉ về một hình tượng được tạc nên để thờ lạy tà thần. Đó là một tên gọi khác của “hình tượng được chạm trổ” và có thể được dịch là “tượng”.
- “Trụ” cũng có thể chỉ về một vật có hình giống như cây trụ, chẳng hạn như “trụ lửa” dẫn dân Y-sơ-ra-ên trong đêm vượt qua sa mạc hoặc “tượng muối” mà vợ của Lót hoá thành sau khi quay lại nhìn thành phố.
- Tuy vào ngữ cảnh, từ này có thể được dịch là “tượng”, “đá chống đỡ” hoặc “bia tưởng niệm”.

Trừng phạt, sự trừng phạt

Thuật ngữ “trừng phạt” có nghĩa là khiến một người phải chịu hệ quả tiêu cực do việc làm sai trái của mình.

- Đức Chúa Trời trừng phạt dân Y-sơ-ra-ên khi họ không vâng lời Ngài, đặc biệt là khi họ thờ tà thần.
- Thường thì hình phạt được đưa ra nhằm tác động khiến một người ngưng phạm tội, như khi Đức Chúa Trời trừng phạt dân Y-sơ-ra-ên.
- Chúa Giê-xu gánh sự trừng phạt vì mọi điều gian ác mà mỗi người gây ra. Ngài nhận tất cả sự trừng phạt dành cho từng người dù Ngài không làm gì sai trái và không đáng nhận hình phạt đó.
- Thành ngữ “không bị trừng phạt” và “khỏi hình phạt” chỉ về quyết định không trừng phạt ai đó về việc làm sai trái của họ.

Tu-banh

Tu-banh là con trai của Gia-phết, con trai Nô-ê.

- Tu-banh cũng là tên của một nhóm người được nhắc đến trong Ê-sai và Ê-xê-chi-ên.
- Người này khác với Tu-banh-ca-in, con trai của Lê-méc.

Tuyên hứa

Tuyên hứa hay lập lời tuyên hứa có nghĩa là chính thức và long trọng hứa sẽ làm hoặc ban cho một điều gì.

- Trong Cựu Ước, các quan chức Y-sơ-ra-ên đã tuyên hứa sẽ trung thành với vua Đa-vít.
- Từ “cam kết” này cũng chỉ về một vật được dùng để đảm bảo hay hứa hẹn món nợ sẽ được trả.

- Vật được đưa làm tin sẽ được trả lại cho chủ của nó khi lời hứa được thực hiện.

Tuyết

“Tuyết” là những mảnh đông lạnh của nước mưa rơi xuống ở những vùng cao chẳng hạn như vùng núi hay những khu vực về phía cực bắc hay cực nam của trái đất.

- Ở Giê-ru-sa-lem tuyết thường rơi vào mùa đông nhưng không bị tích tụ.
- Tuyết thường được dùng làm ví dụ cho màu trắng.
- Màu trắng của tuyết là biểu tượng cho sự tinh khiết. Kinh Thánh chép rằng “tội lỗi của chúng ta ... sẽ trắng như tuyết”, có nghĩa là Đức Chúa Trời hoàn toàn tẩy sạch tội lỗi của con dân Ngài.
- Để mô tả về Đấng Christ vinh hiển, sách Khải Huyền chép rằng tóc Ngài “trắng như tuyết”.
- Một số ngôn ngữ có thể gọi tuyết là “mưa băng”, “bông đá” hay “mảnh băng.”

Tuổi

Từ “tuổi” chỉ về số năm mà một người đã sống. Từ này cũng có dùng để nói chung về một khoảng thời gian.

- Các từ ngữ khác cũng có nghĩa là thời kỳ, thời đại như “kỷ nguyên” và “mùa”.
- Chúa Giê-su nhắc đến cụm từ “thời hiện nay” như thời hiện tại khi điều ác, tội lỗi và sự bất phục còn đầy dẫy trên thế gian.
- Sẽ có một thời kỳ trong tương lai, khi sự công bình sẽ ngự trị ở trời mới đất mới. Gợi ý dịch:
- Tùy vào ngữ cảnh, từ “tuổi” có thể được dịch là “kỷ nguyên” hay “số năm” hay “thời kỳ hoặc “thời đại.”
- Cụm từ “ở tuổi già” có thể dịch là “lúc tuổi già” hoặc là “khi đến tuổi già” hoặc là “khi sống đến lúc tuổi già”
- Cụm từ “thời buổi gian ác này” có nghĩa là “trong thời gian hiện tại khi mà con người rất gian ác.”

Tàn phá, sự tàn phá

Thuật ngữ “tàn phá” và “sự tàn phá” đề cập đến sự hủy diệt nơi có người sinh sống để nơi đó trở thành hoang vắng tiêu điều.

- Khi đề cập về con người, thuật ngữ “tàn phá” mô tả một tình trạng bị suy sụp, cô đơn và buồn bã.
- Thuật ngữ “sự tàn phá” là trạng thái hay tình trạng tan hoang.
- Nếu một cánh đồng đang thu hoạch tốt bị hoang tàn, có nghĩa là có điều gì làm hư hại mùa màng, chẳng hạn như côn trùng hoặc sự chiếm đóng của một đoàn quân.
- Một nơi hoang tàn nói đến một vùng đất có ít cây trồng và rau cỏ nên cũng có ít người ở.
- Đất hoang” hay đồng vắng” thường là nơi sinh sống của những người bị xã hội ruồng bỏ (ví dụ như người bị bệnh phong) và thú dữ.
- Nếu một thành phố trở nên điêu tàn, có nghĩa là nhà cửa hàng hóa đã bị phá hủy hoặc trộm cắp và dân cư bị giết hoặc bị bắt giữ. Thành phố trở nên “vắng vẻ” và “hoang tàn”. Cụm từ này có ý nghĩa tương tự như ý của từ “tàn phá” hoặc “bị tàn phá”, nhưng nhấn mạnh nhiều hơn về sự hoang vắng.
- Tùy theo ngữ cảnh, có thể dịch thuật ngữ này là “bị tàn phá” hay là “bị phá hủy”, hoặc là “vắng vẻ, hiu quạnh” và bị bỏ hoang”.

Tàn phá, sự tàn phá

Thuật ngữ “bị tàn phá” hoặc “sự tàn phá” nói đến tài sản hay đất đai của một người bị tàn phá hay bị hủy phá. Từ này cũng có nghĩa là hủy diệt hoặc bắt dân sống ở xứ đó.

- Từ này đề cập đến sự bị hủy diệt hoàn toàn và nghiêm trọng.
- Đức Chúa Trời phá hủy Sô-đôm và Gô-mô-rơ như sự đoán phạt về tội lỗi của cư dân ở đó và trở nên hoang tàn.
- Từ “sự tàn phá” cũng có thể có nghĩa là gây ra sự đau buồn cảm xúc bắt nguồn từ sự trừng phạt hay hủy diệt. Gợi ý dịch
- Thuật ngữ “tàn phá” có thể được dịch là “phá hủy hoàn toàn” hoặc “đổ nát hoàn toàn.”
- Tùy vào ngữ cảnh, có thể dịch “sự tàn phá” là “sự phá hủy hoàn toàn,” “sự đổ nát hoàn toàn”, “sự đau buồn tràn trề” hoặc “tai họa.”

Tàn sát

Từ “tàn sát” thường được dùng để chỉ về việc giết một số lượng lớn người hay động vật, hoặc giết một cách tàn bạo. Từ này cũng có thể chỉ về việc giết thịt một vài con vật để chuẩn bị cho bữa ăn.

- Khi Áp-ra-ham tiếp ba vị khách tại căn lều của ông trong hoang mạc thì ông đã sai đầy tớ giết thịt và nấu một con bê mập để đãi khách.
- Tiên tri Ê-xê-chi-ên đã nói tiên tri rằng Đức Chúa Trời sẽ sai thiên sứ Ngài giết tất cả những ai không vâng theo lời Ngài.
- Sách I Sa-mu-ên ghi lại một cuộc tàn sát lớn, trong đó 30,000 người Y-sơ-ra-ên bị kẻ thù tiêu diệt vì không vâng lời Đức Chúa Trời.
- Từ này cũng có thể được dịch là “giết” hay “sát hại.”

Tái sanh, sanh bởi Chúa, sự sanh mới

Thuật ngữ “tái sanh” do Chúa Giê-xu sử dụng trước tiên để mô tả ý nghĩa về phương cách Đức Chúa Trời chuyển đổi sự chết thuộc linh trở thành sự sống lại thuộc linh. Thuật ngữ “sanh bởi Đức Chúa Trời” và “sanh bởi Đức Thánh Linh” cũng chỉ về người được ban cho sự sống thuộc linh mới.

- Mọi người sinh ra đều chết về phần thuộc linh và được ban cho sự tái sanh khi họ chấp nhận Chúa Giê-xu Christ là Cứu Chúa của họ.
- Ngay lúc được tái sanh về phần thuộc linh, Thánh Linh của Đức Chúa Trời bắt đầu sống trong người tín đồ mới đó và họ mặc lấy quyền năng để sống đời sống kết quả cho Ngài.
- Tái sanh là công việc của Đức Chúa Trời khiến cho một người được tái sanh và trở thành con Ngài. Gọi ý dịch:
- Other ways to translate "born again" could include, "born anew" or "born spiritually."
- Tốt nhất, nếu có thể dịch thuật ngữ này theo nghĩa đen và sử dụng từ ngữ thông dụng trong ngôn ngữ sử dụng về sự tái sanh.
- Thuật ngữ “sự sanh mới” có thể dịch là “sự sanh thuộc linh”.
- Thuật ngữ “sanh bởi Đức Chúa Trời” có thể dịch là “được Đức Chúa Trời làm cho có sự sống mới như một đứa bé mới sinh” hoặc “được Đức Chúa Trời ban cho sự sống mới”.
- Cũng vậy, “sanh bởi Đức Thánh Linh” có thể dịch là “được Đức Thánh Linh ban cho sự sống mới”, “được Đức Thánh Linh ban năng quyền trở nên con Đức Chúa Trời” hoặc “được Đức Thánh Linh làm cho có sự sống mới như một đứa bé mới sinh”.

Tâm trí

“Tâm trí” là một phần của con người có thể suy nghĩ và đưa ra quyết định.

- Não là cơ quan vật lý dùng để tư duy của con người.
- Tâm trí của mỗi người là tổng hợp những suy nghĩ và lí trí.
- “Có tâm trí của Đấng Christ” có nghĩa là suy nghĩ và hành động giống như Chúa Cứu Thế Giê-xu, tức là vâng phục Đức Chúa Cha và làm theo lời dạy của Đấng Christ nhờ quyền năng của Đức Thánh Linh. Gọi ý dịch
- Từ “tâm trí” cũng có thể được dịch là “tư tưởng”, “lí trí” hay “suy nghĩ”.
- Thành ngữ “giữ trong tâm trí” có thể được dịch là “ghi nhớ”, “chú ý” hay “nắm vững”.
- Cụm từ “lòng, linh hồn và tâm trí” có thể được dịch là “cảm xúc, niềm tin và suy nghĩ”.
- Thành ngữ “gợi nhớ” có thể được dịch là “nhớ lại” hay “nghĩ về”.

Tê-sa-lô-ni-ca, người Tê-sa-lô-ni-ca

Trong thời Tân Ước, Tê-sa-lô-ni-ca là thủ đô của Ma-xê-đoan thuộc đế quốc La Mã cổ đại. Người dân sống trong thành phố này được gọi là người Tê-sa-lô-ni-ca.

- Thành phố Tê-sa-lô-ni-ca là một cảng biển quan trọng, đồng thời nằm trên xa lộ chính nối giữa thành Rome với toàn bộ đế quốc La Mã ở phía đông.

- Phao-lô cùng với Si-la và Ti-mô-thê đến thăm Tê-sa-lô-ni-ca trong chuyến truyền giáo thứ hai và kết quả là thành lập được một hội thánh vững mạnh tại đây. Sau đó, ông cũng tiếp tục đến thăm thành phố này trong chuyến truyền giáo thứ ba.
- Phao-lô viết hai bức thư cho các Cơ Đốc Nhân ở Tê-sa-lô-ni-ca. Những bức thư này gồm I Tê-sa-lô-ni-ca và II Tê-sa-lô-ni-ca thuộc các sách Tân Ước.

Tên

Trong Kinh Thánh, từ “tên” cũng được dùng với nhiều nghĩa bóng khác nhau.

- Trong một số ngữ cảnh, từ này có nghĩa là “tên tuổi” chỉ về danh tiếng của một người như trong câu “hãy làm rạng danh chúng ta”.
- Thuật ngữ “tên” cũng chỉ về một điều được ghi nhớ. Chẳng hạn như “hãy quên tên của các thần tượng” có nghĩa là phá hủy những thần tượng đó để họ không còn nhớ đến hay thờ lạy chúng nữa.
- Khi nói “trong danh Chúa” có nghĩa là nói với quyền năng và thẩm quyền của Ngài hoặc đại diện cho Ngài.
- Từ này có thể chỉ về một con người như trong câu “ở dưới trời không có danh nào khác để chúng ta nhờ đó mà được cứu”. Gợi ý dịch:
- Cụm từ như “danh tốt của Ngài” có thể được dịch là “danh tiếng của Ngài”.
- Làm việc gì “dưới danh nghĩa của” có thể được dịch là “với thẩm quyền của”, “dưới sự cho phép của” hay “đại diện của”.
- Cách nói “làm rạng danh chúng ta” có thể được dịch là “làm cho nhiều người biết đến chúng ta”, “làm người khác nghĩ chúng ta rất quan trọng”.
- Thành ngữ “gọi tên” có thể được dịch là “đặt tên” hoặc “cho tên”.

Tìm kiếm

Từ “tìm kiếm” có nghĩa là tìm một vật hay một người nào đó. Quá khứ của từ này là “đã tìm”. Từ này còn có nghĩa là “gắng sức” hay “cố gắng” làm gì đó.

- “Tìm kiếm” cơ hội nghĩa là “cố gắng tìm dịp” để làm một việc đặc biệt.
- “Tìm kiếm Đức Giê-hô-va” nghĩa là “dành thời gian và năng lượng để nhận biết Đức Giê-hô-va và học vâng lời Ngài”.
- “Tìm sự bảo vệ” nghĩa là “cố gắng tìm một người hay một chỗ để được bảo vệ khỏi nguy hiểm”.
- “Tìm kiếm sự công bình” nghĩa là “cố gắng để chứng kiến mọi người được cư xử đúng đắn và bình đẳng”.
- “Tìm kiếm chân lý” nghĩa là “cố gắng tìm ra điều gì là chân lý”.
- “Tìm kiếm ân huệ” nghĩa là “cố gắng có được ân huệ” hay “làm điều gì đó khiến người khác phải giúp mình”.

Tình trạng bao vây, bao vây

“Tình trạng bao vây” là khi một quân đội tấn công vây quanh một thành phố, không cho nó tiếp cận với bất kỳ nguồn cung cấp thực phẩm và nước uống nào. “Bao vây” một thành phố có nghĩa là khiến cho thành phố đó ở trong tình trạng bị bao vây.

- Khi Ba-by-lôn tấn công Y-sơ-ra-ên, họ dùng chiến thuật bao vây Giê-ru-sa-lem để làm suy yếu những người ở trong thành phố.
- Thông thường trong lúc bao vây, quân tấn công sẽ đắp những dốc đất để vượt qua tường thành và xâm nhập vào thành phố.
- “Bao vây” có nghĩa là tiến hành một cuộc bao vây.
- Cụm từ “bị bao vây” mô tả một thành phố bị quân thù vây quanh, gọi là thành phố “bị bao vây”.

Tín đồ

Trong Kinh Thánh, “tín đồ” cụ thể nói đến một người tin và và trông cậy Chúa Giê-xu Christ là Cứu Chúa.

- Từ “tín đồ” có nghĩa đen là “người tin”.

- Thuật ngữ “Cơ đốc nhân” cuối cùng trở thành danh xưng chính thức cho tín đồ vì nó bày tỏ được ý tưởng về những người tin Đấng Christ và vâng theo sự dạy dỗ của Ngài. Gợi ý dịch:
- Một số bản dịch có thể chuộng cách nói “người tin Chúa Giê-xu” hoặc “người tin Chúa Cứu Thế”.
- Thuật ngữ này có thể dịch nghĩa bằng một từ ngữ hay cụm từ có ý nghĩa là: một người tin cậy vào Chúa Giê-xu” hoặc là “một người nhìn biết Chúa Giê-xu và sống cho Ngài”.
- Có nhiều cách khác có thể dịch nghĩa từ ngữ “tín đồ” như “người tin theo Chúa Giê-xu” hoặc là “người nhận biết và vâng theo Chúa Giê-xu”
- Thuật ngữ “tín đồ” nói chung là cho bất cứ tín đồ của Đấng Christ, trong khi “môn đồ” và “sứ đồ” thường được dùng để nói đến những người biết Chúa Giê-xu khi Ngài còn sống. Tốt nhất nên dịch thuật ngữ này bằng nhiều cách khác nhau để có thể biểu lộ sự khác biệt.

Tít

Tít là một lãnh đạo hội thánh trẻ tuổi được sứ đồ Phao-lô đào tạo.

- Tít được giao quyền bổ nhiệm những lãnh đạo hội thánh tại Cơ-rét.
- Trong Tân Ước có một sách là thư của Phao-lô viết cho Tít.
- Là một lãnh đạo hội thánh người Gờ-réc, Tít không cần phải chịu cắt bì.

Tòa công luận

Tòa công luận là một nhóm người gặp nhau để thảo luận, tư vấn hoặc ra quyết định về những vấn đề quan trọng.

- Tòa công luận thường được tổ chức một cách chính thức và thường xuyên về một mục đích cụ thể, chẳng hạn như ra quyết định về vấn đề luật pháp.
- Tòa Công luận quan trọng nhất của người Do Thái cũng được gọi là Sanhedrin. Tòa công luận gồm có 70 thành viên, bao gồm các lãnh đạo Do Thái như thầy tế lễ cả, các trưởng lão, thầy thông giáo, người Pha-ri-si và Sa-đu-sê.
- Sứ đồ Phao-lô bị đưa ra tòa công luận La mã khi bị bắt về tội rao giảng phúc âm.
- Tùy theo ngữ cảnh, từ ngữ “tòa công luận” có thể dịch là “nghị viện luật pháp” hay là “nghị viện chính trị”.
- “Tham dự tòa công luận” nghĩa là tham dự cuộc họp đặc biệt để ra quyết định.
- Lưu ý từ này khác với từ “khuyến”, có nghĩa là “đưa ra lời khuyến”.

Tôn cao, sự tán dương

Tôn cao là khen ngợi hoặc tôn trọng một người nào đó rất nhiều. Cũng có thể là đưa một người vào một vị trí cao.

- Trong Kinh Thánh, thuật ngữ “tôn cao” thường được dùng nhiều nhất để tán dương Đức Chúa Trời.
- Khi một người tự đề cao mình có nghĩa là người đó đang nghĩ về mình một cách tự đắc và ngạo mạn. Gợi ý dịch
- Có thể dịch “tôn cao” là, “tán tụng”, “rất tôn trọng”, “ca tụng”, hay “ca ngợi”.
- Trong một số ngữ cảnh, có thể dịch từ ngữ này bằng một từ hay cụm từ có nghĩa là “đưa lên địa vị cao hơn” hoặc là “tôn trọng rất nhiều” hoặc là “nói một cách tự hào về”.
- Có thể dịch cụm từ “đừng tự tôn cao mình” là “đừng tự đề cao mình” hoặc “đừng tự khoe mình”.
- Có thể dịch “những kẻ tự tôn” là “những người tự đề cao mình” hoặc là “những người tự khoe khoang khoác lác”.

Tôn cao

Theo nghĩa đen, từ “tôn cao” có nghĩa là thu hút sự chú ý cho mọi người biết đến một người hoặc một vật.

- Khi được dùng trong Kinh Thánh, từ này thường chỉ về sự tôn cao một vị vua hoặc tôn cao Đức Chúa Trời.
- Một người tôn cao bản thân có nghĩa là người đó đang tự cao tự đại, cố gắng làm cho mình trở nên quan trọng. Tiên tri Đa-ni-ên mô tả một vị vua vào thời kỳ cuối cùng tự tôn mình hơn mọi người để họ phải thờ lạy ông. Gợi ý dịch:
- Các cách dịch khác cho từ “tôn cao” có thể bao gồm “nói về sự vĩ đại (của một người)” hay “tôn vinh sự vĩ đại (của một người)”.

- Trong phúc âm Lu-ca, Ma-ri nói “Linh hồn tôi tôn ngợi Chúa”, hay còn có thể dịch là “Tôi sẽ làm chứng cho mọi người về sự vĩ đại của Chúa” hay “Chúa thật vĩ đại, Ngài làm những điều thật kinh ngạc!”
- Từ này đồng nghĩa với từ “tán dương”. Có nhiều câu dùng cả hai từ “tán dương” và “tôn cao”, nếu được nên dịch hai từ này khác nhau.
- Còn một từ đồng nghĩa khác nữa là “tôn vinh”.

Tù, tù nhân

“Tù” là nơi những tội phạm bị bắt giữ như một hình phạt dành cho tội lỗi của họ. Tù nhân là người bị giam trong tù.

- Một người có thể bị bắt ở tù trong lúc chờ bị xét xử trước toà.
- Nhiều tiên tri và những người phục vụ Chúa bị bỏ tù dù họ không làm gì sai trái. Gợi ý dịch:
- “Tù” còn có cách gọi khác là “ngục”.
- Từ này cũng có thể được dịch là “hầm ngục” khi nhà tù nằm dưới lòng đất hoặc nằm bên dưới phần chính của một cung điện hay toà nhà.
- Thuật ngữ “tù nhân” cũng chỉ chung về những người bị kẻ thù bắt giữ ở nơi trái với ý muốn của họ. Có thể dùng thuật ngữ “tù binh” để dịch từ này.

Tạo dựng, sự sáng tạo, Đấng Tạo hóa

Thuật ngữ “tạo dựng” có nghĩa là làm hay chế tạo ra vật gì, hoặc là khiến cho điều gì trở thành hiện thực. Bất cứ điều gì được tạo ra gọi là “tạo vật” hay là “sự sáng tạo”. Đức Chúa Trời được gọi là “Đấng Tạo hóa” bởi vì Ngài khiến vũ trụ trở nên hiện hữu.

- Khi thuật ngữ này được dùng để nói về sự kiện Đức Chúa Trời dựng nên thế gian thì nó có nghĩa là Ngài sáng tạo vũ trụ từ sự chỗ không có gì.
- Khi con người “sáng tạo” ra điều gì thì có nghĩa là họ sáng chế ra một vật trước đó chưa từng tồn tại.
- Đôi khi động từ “tạo dựng” được dùng theo nghĩa bóng để mô tả một điều gì đó trừu tượng như tạo ra sự bình an hay là lòng thanh sạch trong một người nào đó.
- Từ “sự sáng tạo” có thể đề cập đến buổi ban đầu của thế giới khi Đức Chúa Trời lần đầu tiên tạo dựng vạn vật. Từ này cũng có thể được dùng để chỉ chung về mọi vật Đức Chúa Trời tạo nên. Đôi khi từ “tạo vật” cụ thể hơn chỉ chỉ về con người trong thế giới.

Gợi ý dịch:

- Một số ngôn ngữ có thể dùng từ ngữ trực tiếp nói rằng Đức Chúa Trời tạo dựng mọi sự trước đó chưa hề có để bảo đảm ý nghĩa được rõ ràng.
- Cụm từ “kể từ khi sáng tạo nên thế giới” có nghĩa là “kể từ khi Đức Chúa Trời tạo dựng nên thế giới”.
- Cụm từ có ý nghĩa tương tự “vào buổi đầu sáng thế” có nghĩa là “khi Đức Chúa Trời dựng nên thế gian vào buổi ban đầu” hoặc “khi thế giới được sáng tạo vào ban đầu”.
- Rao giảng phúc âm “cho muôn dân” có nghĩa là giảng phúc âm cho “tất cả mọi người ở khắp nơi trên trái đất”.
- Cụm từ “hãy để muôn vật vui mừng” có nghĩa là “hãy để muôn vật Đức Chúa Trời tạo dựng được vui mừng”.
- Tùy theo ngữ cảnh, từ ngữ “tạo dựng” có thể được dịch là “làm ra”, “khiến trở thành” hoặc là “tạo ra từ chỗ không có gì”.
- Thuật ngữ “Đấng Tạo hóa” có thể được dịch là “Đấng tạo dựng mọi sự” hoặc “Đức Chúa Trời, Đấng tạo dựng thế gian”.
- Cụm từ như “Đấng Tạo hóa của bạn” có thể dịch là “Đức Chúa Trời, Đấng dựng nên bạn”.

Tạt-sơ

Tạt-sơ là một thành phố cổ thịnh vượng thuộc tỉnh La Mã Celicia, bây giờ là nam trung bộ Thổ Nhĩ Kỳ.

- Toạ lạc dọc một con sông lớn và nằm gần bờ biển Địa Trung Hải khiến Tạt-sơ trở thành một phần trong tuyến đường thương mại quan trọng.
- Tại một thời điểm trong lịch sử, Tạt-sơ được gọi là thủ đô của Celicia.

- Sứ đồ Phao-lô được sinh ra tại Tạt-sơ.

Tấm lòng

Trong Kinh Thánh, “tấm lòng” thường được dùng theo nghĩa bóng để nói về suy nghĩ, cảm xúc, mong muốn hay ý định của một người

- Có một “tấm lòng cứng cõi” là cách diễn đạt thông thường nói về một người ngoan cố khước từ vâng phục Chúa
- Các thành ngữ “với cả tấm lòng” hay “với trọn tấm lòng” có nghĩa là làm điều gì đó mà không hối hận với sự cam kết và tự nguyện hoàn toàn
- Thành ngữ “ghi vào lòng” có nghĩa là xem xét nghiêm túc điều gì đó và áp dụng nó vào đời sống
- Thuật ngữ “tan nát lòng” mô tả người rất buồn rầu. Họ bị tổn thương sâu sắc về mặt cảm xúc. Gợi ý dịch
- Một số ngôn ngữ khác sử dụng bộ phận khác nhau trên cơ thể như “bụng” hay “gan” để nói đến những điều này.
- Các ngôn ngữ khác dùng một từ để diễn tả các khái niệm này, và dùng từ khác để diễn tả những cái khác.
- Nếu “tấm lòng” hay bộ phận khác của cơ thể không mang ý nghĩa này, thì một số ngôn ngữ cần phải nói trực tiếp và theo nghĩa đen như “suy nghĩ” hay “cảm xúc” hay “mong muốn” thay vì dùng biện pháp tu từ.
- Tùy vào ngữ cảnh, “với cả tấm lòng” hay “với trọn tấm lòng” có thể được dịch thành “với cả sức lực” hay “với sự cống hiến hoàn toàn” hay “một cách hoàn toàn.”
- Cụm từ “ghi vào lòng” có thể được dịch là “xem xét một cách nghiêm túc” hay “suy nghĩ một cách cẩn thận về điều đó.”
- Thành ngữ “cứng lòng” cũng có thể được dịch là “ngoan cố chống nghịch” hoặc “từ chối vâng phục” hoặc “không ngừng bất tuân Đức Chúa Trời”.
- Có thể dịch “tan nát lòng” là, “rất buồn” hay “cảm thấy tổn thương sâu sắc.”

Tốt lành, sự tốt lành

“Tốt lành” có nhiều nghĩa tùy vào ngữ cảnh. Nhiều ngôn ngữ sẽ sử dụng các từ khác nhau để dịch các nghĩa khác nhau của từ này.

- Nói chung, điều gì đó là tốt lành nếu nó phù hợp với phẩm tính, mục đích và ý muốn của Đức Chúa Trời.
- Điều gì đó “tốt lành” có thể là dễ chịu, xuất sắc, hữu ích, phù hợp, có lợi hay đúng với luân lý.
- Đất “tốt” có thể được gọi là đất “trù phú” hay “màu mỡ”.
- Vụ mùa “tốt” có thể được gọi là vụ mùa “bội thu”.
- Một người có thể “tốt” ở lĩnh vực nào đó nếu họ có kỹ năng hay chuyên nghiệp trong công việc đó, chẳng hạn như “người nông dân giỏi”.
- Trong Kinh Thánh, nghĩa chung của “tốt lành” thường đối lập với “gian ác”.
- “Sự tốt lành” thường nói đến đạo đức tốt hay công chính trong suy nghĩ và hành động.
- Sự tốt lành của Đức Chúa Trời nói đến cách Ngài ban phước cho con người qua việc ban cho họ những điều tốt và có lợi. Điều này cũng nói đến sự toàn vẹn trong đạo đức của Ngài. Gợi ý dịch
- Thuật ngữ chung cho “tốt lành” trong ngôn ngữ dịch nên được dùng bất cứ khi nào ý nghĩa chung của từ này được hiểu chính xác và tự nhiên, đặc biệt trong các ngữ cảnh đối lập với sự gian ác.
- Tùy vào ngữ cảnh, các cách khác để dịch từ này có thể bao gồm “tử tế”, “xuất sắc”, “đẹp lòng Chúa”, “công chính”, “đạo đức ngay thẳng” hay “có ích”.
- “Đất tốt” có thể được dịch thành “đất trù phú” hay “đất màu mỡ,” “vụ mùa tốt” có thể được dịch thành “thu hoạch dồi dào” hay “vụ mùa bội thu”.
- “Cụm từ “hãy tốt với” có nghĩa là làm điều gì đó có lợi cho người khác và có thể được dịch thành “hãy tử tế với”, “giúp đỡ” hay “giúp ích” cho ai đó.
- Tùy vào ngữ cảnh, các cách để dịch “sự tốt lành” có thể bao gồm “ơn phước”, “sự tử tế”, “đạo đức trọn vẹn”, “sự công chính” hay “sự thánh khiết”.

Tổ phụ

Từ “tổ phụ” trong Cựu Ước chỉ về những người lập nên dân Do Thái, đặc biệt là Áp-ra-ham, Y-sác và Gia-cốp.

- Từ này cũng chỉ về mười hai con trai của Gia-cốp đã trở thành 12 tổ phụ của 12 chi phái Y-sơ-ra-ên.
- Từ “tổ phụ” có nghĩa tương tự với “tổ tiên” nhưng nó cụ thể hơn, chỉ về những người lãnh đạo thời tổ tiên nổi tiếng nhất của một dân tộc.

Tội lỗi, có tội

“Tội lỗi” nói về việc có tội hay phạm tội.

- “Có tội” nghĩa là làm điều gì đó trái với đạo đức, tức là không vâng phục Chúa.
- Trái ngược với “có tội” là “vô tội” Gợi ý dịch
- Một số ngôn ngữ có thể dịch “tội lỗi” thành “sức nặng của tội lỗi” hay “điểm buộc tội.”
- Các cách để dịch “có tội” có thể bao gồm từ hoặc cụm từ mang nghĩa “mắc sai lầm” hay “làm điều gì đó trái đạo đức” hay “phạm tội” ULB exs: xóa đi bản án có tội của tội lỗi, xóa tội lỗi, của lễ chuộc tội, trừng phạt tội lỗi, người đó sẽ không bị gán tội giết người, mang lấy tội của chính mình, rửa sạch tội, mắc tội lớn, tội của chúng con đã chất cao đến tận trời.

Tội ác, tội phạm

Từ “tội ác” thường chỉ về tội lỗi vi phạm luật pháp của một nước hay một bang. Từ “tội phạm” chỉ về người phạm tội ác.

- Các dạng tội ác bao gồm những sự việc như giết người hoặc trộm cắp tài sản của người khác.
- Tội phạm thường bị bắt và bị nhốt ở một vài nơi giam cầm như nhà tù.
- Vào thời Kinh Thánh, một số tội phạm trở thành kẻ chạy trốn, và phải lang thang từ nơi này sang nơi khác để trốn tránh những người muốn hại họ nhằm trả thù cho tội ác của họ.

Tức giận, cơn giận

Tức giận hoặc lên cơn giận có nghĩa là không bằng lòng, tức tối hoặc bức bối về điều gì đó hoặc một người nào đó.

- Khi người ta tức giận, thì sự tức giận là tội lỗi và ích kỷ nhưng đôi khi là sự tức giận chính đáng chống lại sự bất công hoặc áp bức.
- Sự tức giận của Đức Chúa Trời (còn gọi là cơn thịnh nộ của Đức Chúa Trời) mô tả sự không bằng lòng của Ngài đối với tội lỗi.
- Cụm từ, "chọc giận" có nghĩa là "khiến cho ai đó trở nên giận dữ."

Tử cung

Thuật ngữ “tử cung” chỉ về nơi em bé phát triển bên trong người mẹ”.

- Đây là một từ cổ đôi khi được dùng để nói cách lịch sự và giảm tránh nói trực tiếp
- Từ hiện đại hơn cho từ lòng mẹ là “dạ con”.
- Một số ngôn ngữ dùng từ “bụng” để chỉ về tử cung hoặc dạ con của người phụ nữ.
- Hãy dùng từ phổ biến, tự nhiên và được chấp nhận trong ngôn ngữ dịch.

Tự chủ

Tự chủ là khả năng kiểm soát hành vi của một người để không phạm tội.

- Trong Kinh Thánh, tự chủ chỉ về những hành vi tốt, tránh khỏi những suy nghĩ, lời nói và hành động tội lỗi.
- Một người tự chủ có thể ngăn chặn bản thân làm điều sai trái mà anh ta muốn làm.
- Tự chủ là trái hay đặc tính mà Đức Thánh Linh khiến một Cơ Đốc nhân có được.

Tự do, sự tự do, quyền tự do

Thuật ngữ “tự do” hay “sự tự do” có nghĩa là không ở trong sự nô lệ, hay trong sự tù tội nào

- Thuật ngữ « sự tự do » có cùng nghĩa với chữ « quyền tự do »
- Cách nói “thả cho ai đó được tự do” hay “cho ai đó tự do” có nghĩa là cho người đó một con đường để họ không còn làm nô lệ hay bị giam cầm nữa
- Trong Kinh Thánh, những từ này thường được dùng theo nghĩa bóng để nói một người tin nơi Chúa Giê-su thì không còn ở dưới quyền lực của tội lỗi
- Có “quyền tự do” hay “sự tự do” cũng có nghĩa là không còn bị ép buộc phải tuân theo Luật Pháp Môi-se nữa, mà được tự do sống bởi sự dạy dỗ và dẫn dắt của Đức Thánh Linh Gợi ý dịch
- “Tự do” có thể được dịch thành từ hay cụm từ mang nghĩa “không tù tội” hay “không bị làm nô lệ” hay “không ở trong sự nô lệ” hay “không ở trong sự tù tội”.
- “Sự tự do” hay “quyền tự do” có thể được dịch bằng một từ hay cụm từ mang nghĩa “tình trạng được tự do” hay “tình trạng không làm nô lệ” hay “không bị tù tội”.
- Cách nói “thả tự do” có thể được dịch là “khiến cho được tự do” hay “giải phóng khỏi sự nô lệ” hay “phóng thích khỏi sự tù tội”.
- Một người được “thả tự do” tức là được “giải phóng” hay được “ra khỏi sự tù tội hay nô lệ.”

U-ri

U-ri là một người công chính và là một trong những binh sĩ giỏi nhất của vua Đa-vít.

- U-ri có một người vợ rất đẹp tên là Bát-sê-ba.
- Đa-vít phạm tội ngoại tình với vợ U-ri, bà mang thai con của Đa-vít.
- Đa-vít làm cho U-ri bị giết trong trận chiến để che đậy tội lỗi của mình rồi sau đó cưới Bát-sê-ba làm vợ.

U-rơ

U-rơ là một thành phố quan trọng nằm dọc theo sông Ô-phơ-rát thuộc vùng Canh-đê cổ xưa, là khu vực nước I-rắc ngày nay.

- Áp-ra-ham xuất thân từ U-rơ, và chính từ đó Đức Chúa Trời kêu gọi ông ra đi đến đất Ca-na-an
- Ha-ran, là anh của Áp-ra-ham, cha của Lót, đã qua đời tại U-rơ. Có lẽ đây chính là lí do Lót cùng đi với Áp-ra-ham khi rời khỏi U-rơ.

Uy quyền

Thuật ngữ “uy quyền” nói đến quyền lực của sự ảnh hưởng và kiểm soát mà người này có đối với người kia.

- Vua và những nhà cai trị chính quyền khác có uy quyền trên người dân mà họ cai trị.
- Từ ngữ “uy quyền” nói đến người, chính quyền, hoặc tổ chức có thẩm quyền trên người khác. Gợi ý dịch:
- Uy quyền cũng có thể được dịch là “quyền hành”, “quyền” hoặc “tiêu chuẩn.”
- Đôi khi thuật ngữ “uy quyền” được dùng với nghĩa “quyền thế” hoặc “khả năng.”
- Khi “nhà cầm quyền” được dùng để nói đến người, hay tổ chức có quyền kiểm soát, lãnh đạo, hay cai trị mọi người thì có thể dịch là “nhà lãnh đạo” hay “nhà cai trị” hay “người có thế lực”.
- Thuật ngữ “dựa vào uy quyền của chính mình” cũng có thể được dịch là, “lãnh đạo bằng quyền của riêng mình” hoặc “dựa vào những tiêu chuẩn của riêng mình.”

Vi phạm, sự phạm tội

Sự phạm tội là hành động không vâng lời, phá vỡ mạng lệnh, nguyên tắc hay quy tắc đạo đức. Vi phạm có nghĩa là cố ý quay lưng lại với điều Chúa muốn chúng ta phải làm.

- Theo nghĩa ẩn dụ, sự phạm tội có thể được mô tả là “vượt ranh giới”, nghĩa là vượt quá giới hạn đã được thiết lập cho lợi ích của người đó và những người khác.

- Kinh Thánh nói về “sự phạm tội” (sự phản nghịch), “tội lỗi” (những hành động sai trái) và “điều sai trật” (điều ác). Tất cả đều mang ý nghĩa là hành động chống lại ý muốn của Đức Chúa Trời và vi phạm mạng lệnh của Ngài. Gọi ý dịch
- “Vi phạm” có thể được dịch là “phạm tội”, “không vâng lời” hay “phản nghịch”.
- Nếu trong một câu hay phân đoạn có hai từ cùng mang ý nghĩa là “phạm tội”, “vi phạm” hay “xâm phạm”, thì cần phải dịch bằng những từ khác nhau nếu có thể được. Thông thường người ta dùng nhiều từ có ý nghĩa tương tự nhau để nhấn mạnh điều được nói đến hay thể hiện sự quan trọng của nó.

Việc, việc làm, làm việc, hành động

Trong Kinh Thánh, từ “việc”, “việc làm” và “hành động” được dùng để miêu tả chung những việc mà Đức Chúa Trời hay con người thực hiện.

- Từ “làm việc” nói đến sự thực hiện điều gì đó có liên quan đến việc phục vụ người khác.
- “Việc” của Đức Chúa Trời và “công việc của tay Ngài” là những thành ngữ chỉ về tất cả những điều Chúa làm hoặc đã làm, bao gồm sự sáng tạo thế giới, giải cứu tội nhân, chu cấp nhu cầu cho mọi tạo vật và giữ cho toàn bộ vũ trụ theo đúng trật tự. Các thuật ngữ “việc làm” và “hành động” cũng được dùng để chỉ về những phép lạ của Chúa được bày tỏ, ví dụ như “các công việc quyền năng” hoặc “những việc lạ lùng.”
- Việc hay việc làm của một người có thể là tốt hoặc xấu.
- Đức Thánh Linh ban năng lực cho những tín hữu để làm việc lành, còn được gọi là “trái tốt”.
- Con người được cứu không nhờ việc lành mà được cứu qua đức tin nơi Chúa Giê-xu.
- “Công việc” của một người có thể là việc làm để kiếm tiền hoặc là công việc phục vụ Chúa. Kinh Thánh cũng có đề cập đến khái niệm Đức Chúa Trời “làm việc.” Gọi ý dịch:
- Có thể dịch từ “việc” hay “việc làm” là “hành động” hoặc “những việc đã thực hiện”.
- Cần đảm bảo dịch từ “việc” bao gồm cả ý nghĩa là lời nói và suy nghĩ.
- Khi chỉ về “việc” hay “việc làm” của Đức Chúa Trời và “việc của tay Ngài” thì những từ này có thể dịch là “phép lạ”, “việc quyền năng” hoặc “những điều kỳ diệu Ngài làm”.
- Cụm từ “công việc của Đức Chúa Trời” có thể được dịch là “điều Chúa đang thực hiện”, “phép lạ Chúa làm”, “những điều lạ lùng Chúa làm” hoặc “tất cả những điều Chúa đã hoàn tất”.
- Từ “công việc” có thể là dạng số ít của từ “những công việc” chẳng hạn như “mọi việc lành” hay “mọi việc làm lành”.
- Từ “việc” cũng có thể mang nghĩa rộng hơn là “phục vụ” hoặc “mục vụ”. Ví dụ, “việc trong Chúa” có thể được dịch là “việc bạn làm cho Chúa”. “Hãy xét việc mình làm” có thể được dịch là “hãy đảm bảo bạn đang làm theo ý muốn của Chúa” hoặc “hãy đảm bảo bạn đang làm hết sức có thể”.
- Cụm từ “việc của Đức Thánh Linh” có thể được dịch là “sự thêm sức của Thánh Linh”, “mục vụ của Thánh Linh” hoặc “việc Thánh Linh làm”.

Vua

Vua là người cai trị một thành phố, một nhà nước hay một quốc gia độc lập.

- Đôi khi một người lên làm vua vì một nhóm người muốn người đó làm vua của họ.
- Thông thường khi một vị vua qua đời thì con trai trưởng của ông sẽ lên làm vua.
- Đôi khi có người giết vua để thế ngôi.

Vua chư hầu

Vua chư hầu là một viên chức chính quyền cai trị một khu vực của đế quốc La Mã. Mỗi vua chư hầu đều thuộc dưới quyền hoàng đế La Mã.

- Danh hiệu “vua chư hầu” xuất phát từ việc mỗi vua chư hầu cai trị một trong số bốn khu vực.
- Mỗi khu vực bao gồm một hoặc nhiều tỉnh, chẳng hạn như Ga-li-lê hay Sa-ma-ri.
- “Vua chư hầu” cũng có thể được dịch là “nhà cai trị” hay “thống đốc”.

Vua dân Do Thái

“Vua dân Do Thái” là một danh hiệu chỉ về Chúa Cứu Thế Giê-xu.

- Lần đầu tiên Kinh Thánh kể thuật lại danh hiệu này là khi các nhà thông thái đang trên đường đến Bết-lê-hem để tìm kiếm hài nhi được gọi là “Vua dân Do Thái.”
- Thiên sứ mặc khải cho bà Ma-ri biết rằng con trai bà, là con cháu vua Đa-vít, sẽ thiết lập quyền cai trị của Ngài mãi mãi.
- Trước khi Chúa Giê-xu chịu đóng đinh, những tên lính La Mã chế giễu gọi Ngài là “Vua dân Do Thái”. Danh hiệu này được viết vào một miếng gỗ đóng trên đầu cây thập tự của Chúa Giê-xu.
- Chúa Giê-xu thật sự là vua dân Do Thái và là vua trên mọi loài Gợi ý dịch:
- Thuật ngữ “Vua dân Do Thái” có thể được dịch là “vua cai trị dân Do Thái”, “người cai trị dân Do Thái” hay “người cai trị tối cao của dân Do Thái”.
- Kiểm tra xem cụm từ “vua của” được dịch như thế nào ở những chỗ khác trong bản dịch.

Vua Ô-sê

Ô-sê là vua cai trị Y-sơ-ra-ên suốt 9 năm trong lúc vương quốc Giu-đa đang ở dưới triều đại của vua Acha và Ê-xê-chia.

- Ô-sê cũng là con trai của Nun, thuộc chi phái Ép-ra-im.
- Môi-se đã đổi tên của Ô-sê thành Giô-suê trước khi phái ông và 11 người khác đi do thám xứ Ca-na-an.
- Sau khi Môi-se qua đời, Giô-suê dẫn dắt dân Y-sơ-ra-ên vào chiếm lĩnh vùng đất Ca-na-an.

Vui mừng

Vui mừng nghĩa là tràn đầy niềm vui và hân hoan, là rất hạnh phúc.

- Thuật ngữ này thường chỉ về sự vui mừng lớn về những điều tốt lành Đức Chúa Trời đã làm.
- Từ này có thể được dịch là “rất mừng rỡ”, “rất hân hoan” hay “ngập tràn niềm vui”.

Vui thích

Thuật ngữ “vui thích” nói đến một hành động khiến người ta rất vui lòng hoặc rất vui mừng.

- “Vui thích điều gì đó” nghĩa là “ham thích về” hoặc “vui thích về”.
- Khi có một điều gì rất thích thú và vừa lòng, điều đó được gọi là điều “thú vị”.
- Người ta vui về điều gì có nghĩa là họ rất thích điều đó.
- Có thể dịch cụm từ “tôi vui thích luật pháp của Đức Giê-hô-va” là “luật pháp Chúa làm tôi ưa thích”, “tôi ưa thích luật pháp của Đức Giê-hô-va” hoặc “tôi vui thích khi nghe Chúa phán truyền”
- Có thể dịch cụm từ “không ưa thích” là “không vui lòng về” hoặc “không ưa thích về”.
- Cụm từ “chính mình ưa thích về” có nghĩa là “ưa thích làm điều gì” hoặc là “vui vẻ về điều gì hay người nào”
- Thuật ngữ “sự vui thích” nói đến những điều một người ưa thích. Cũng có thể dịch là “sự hài lòng” hoặc “những điều mang lại niềm vui”
- Thành ngữ như “Tôi ưa thích ý muốn của Chúa” có thể được dịch là “Tôi thích làm theo ý Chúa” hoặc “tôi rất vui khi vâng theo Ngài.”

Vàng

Vàng là một kim loại quý có màu vàng rất có giá trị. Đây là kim loại quý giá nhất trong thế giới cổ đại

- Vàng là kim loại chất lượng cao được tìm thấy ở tình trạng nguyên chất trong tự nhiên và rất bền.
- Trong các thời đại trong Kinh Thánh, các vật thể được làm bằng vàng bao gồm hình tượng, trang sức, bàn thờ, các phần của rương giao ước, và các vật thể khác được dùng trong lễ lạy tạm hay đền thờ. Khi một vật được mô tả như “vàng”, có nghĩa là vật đó có tráng vàng, không phải bằng vàng thuần nhất. Với những trường hợp đó, những từ như “mạ vàng” hay “tráng vàng” có thể được dùng.

- Trong thời Cựu Ước, vàng được dùng như một phương tiện để trao đổi trong mua bán. Vàng được cân trên đĩa cân để xác định giá trị
- Sau này, vàng và các kim loại khác như bạc được dùng để đúc tiền đưa vào mục đích giao thương.

Vâng lời, biết vâng lời, sự vâng lời

Thuật ngữ “vâng lời” nghĩa là làm theo yêu cầu hay mệnh lệnh của một người có thẩm quyền. “Biết vâng lời” chỉ đặc tính của người vâng lời.

- Người ta vâng theo luật lệ được đặt ra bởi các lãnh đạo quốc gia, nhà nước hay tổ chức.
- Trẻ em vâng lời cha mẹ, nô lệ vâng lời ông chủ, con người vâng lời Đức Chúa Trời, và công dân vâng theo luật pháp quốc gia.
- Khi luật hoặc người có thẩm quyền yêu cầu người dân không được làm gì đó thì họ vâng lời bằng cách không làm điều đó.
- Các cách dịch từ này có thể bao gồm từ hoặc cụm từ mang ý nghĩa là “làm theo mệnh lệnh”, “tuân lệnh” hoặc “làm theo điều Chúa phán”.

Vâng phục, ở trong sự vâng phục

Thuật ngữ “vâng phục” thường có nghĩa là tình nguyện đặt mình dưới thẩm quyền của một người hay của chính phủ.

- Kinh Thánh dạy các tín hữu trong Chúa Giê-xu phải đầu phục Đức Chúa Trời và những người có thẩm quyền khác trong đời sống.
- Mệnh lệnh “hãy vâng phục lẫn nhau” có nghĩa là khiêm nhường chấp nhận những điều sửa trị và tập trung vào nhu cầu của người khác hơn nhu cầu bản thân.
- “Sống trong sự vâng phục” có nghĩa là đặt mình dưới thẩm quyền của ai đó. Gợi ý dịch
- Từ “vâng phục” có thể được dịch là “đặt dưới thẩm quyền của”, “theo sự lãnh đạo của” hay “khiêm nhường tôn vinh và tôn trọng”.
- Từ “sự vâng phục” có thể được dịch là “sự vâng lời” hay “vâng theo thẩm quyền của”.
- Cụm từ “sống trong sự vâng phục” có thể được dịch là “ở trong sự vâng lời” hay “đặt mình dưới thẩm quyền của”.
- Cụm từ “ở trong sự vâng phục” có thể được dịch là “khiêm nhường thừa nhận thẩm quyền”.

Vô tín, sự vô tín

“Vô tín” có nghĩa là không có đức tin hoặc không tin

- Từ này được sử dụng để mô tả người dân không tin Chúa, được thấy trong các hành động gian ác của họ
- Tiên tri Giê-rê-mi lên án dân Do Thái vì họ vô tín và không vâng phục Chúa.
- Họ thờ lạy hình tượng và đi theo những phong tục của những nhóm người không thờ phượng hay vâng phục Chúa. Gợi ý dịch
- Tùy thuộc vào ngữ cảnh, từ “vô tín” có thể được dịch thành “không trung tín” hay “bất tin” hay “không vâng phục Chúa” hay “không tin”.
- Cụm từ “sự vô tín” có thể được dịch thành “không có niềm tin” hay “không có sự trung tín” hay “chống nghịch lại Chúa”.

Vô tội

“Vô tội” có nghĩa là không phạm tội hay phạm các việc sai trái khác. Từ này cũng nói chung đến những người không tham gia vào những điều xấu xa.

- Một người bị tố cáo làm điều gì đó sai, nếu người đó không làm điều đó thì được cho là vô tội.
- Có khi từ “vô tội” được dùng để nói về người không làm gì sai để đáng bị đối xử tệ, như đội quân kẻ thù tấn công “người vô tội” Gợi ý dịch
- Trong hầu hết các trường hợp, từ “vô tội” có thể được dịch là “không có tội” hoặc “không phải chịu trách nhiệm” hoặc “không có lỗi” vì điều gì đó.

- Khi nói về người vô tội nói chung, từ này có thể được dịch là "người không làm gì sai" hay "người không tham gia vào điều ác."
- Thành ngữ thường xuyên xuất hiện, "máu vô tội" có thể được dịch là "những người không làm gì sai để đáng bị giết."
- Câu nói "đổ máu vô tội" có thể được dịch là "giết người vô tội" hay "giết người không làm gì sai."
- Trong ngữ cảnh nói về người nào đó bị giết, "vô tội về huyết của" có thể được dịch là "không có tội về cái chết của"
- Khi nói về những người không chấp nhận tin lành về Chúa Giêsu, thì "vô tội về huyết của" có thể được dịch là "không chịu trách nhiệm cho sự chết của linh hồn của họ" hoặc "không chịu trách nhiệm dù họ có chấp nhận sứ điệp này hay không".
- Khi Giu-đa nói, "Tôi đã phản nộ máu vô tội" ông nói, "Tôi đã phản bội một người chẳng làm gì sai" hay "Tôi đã gây ra cái chết cho một người vô tội."
- Khi Phi-lát nói về Chúa Giêsu, "Ta không có tội về huyết của người vô tội này," câu này có thể được dịch là: "Ta không chịu trách nhiệm về việc giết hại người này vì người đã không làm gì sai để đáng phải chịu như vậy."

Vô ích, sự vô ích

Từ “vô ích” chỉ về những thứ vô dụng hay không có mục đích. Những thứ vô ích là những thứ rỗng tuếch, không có giá trị.

- Từ “Sự vô ích” chỉ về sự vô giá trị hay sự trống rỗng. Từ này còn có nghĩa là kiêu căng hay kiêu ngạo.
- Chúa Giê-xu dạy các môn đồ cầu nguyện chân thành chứ không dùng “lời lặp vô ích”, nghĩa là lặp đi lặp lại một từ nhiều lần, điều đó là vô nghĩa.
- Trong Cự Uớc, thần tượng được mô tả là những vật hư không, không thể ban cho hay giải cứu con người. Chúng thật vô giá trị, không ích lợi cũng không có mục đích.
- Nếu một việc được làm cách “vô ích” nghĩa là việc làm đó không mang lại kết quả nào, những cố gắng hay công việc không đạt được điều gì cả. Gợi ý dịch:
- Tuỳ vào ngữ cảnh, từ “vô ích” có thể được dịch là “trống rỗng”, “vô dụng”, “vô vọng”, “vô giá trị” hay “vô nghĩa”.
- Cụm từ “cách vô ích” có thể được dịch là “không có kết quả”, “không kết quả”, “không vì lí do gì” hay “không có mục đích gì”.
- Từ “sự vô ích” có thể được dịch là “kiêu ngạo”, “không có gì đáng giá” hay “vô vọng”.

Vô ích

“Vô ích” nghĩa là không có ích lợi.

- Từ này có thể được dịch là “vô dụng”, “vô giá trị”, “không ích lợi”, “không có giá trị” hay “không có ích lợi”.

Vùng hoang vu, đất hoang

Lãng phí có nghĩa là bất cẩn vứt đi vật gì hoặc sử dụng nó thiếu khôn ngoan. “Vùng hoang vu” chỉ về tình trạng bị hư hỏng hay bị phá hoại.

- Vùng hoang vu hay “đất hoang” còn chỉ về sự trống vắng, chẳng hạn như một thành phố trở nên hoang vu, không có vật sống.
- “Làm hoang vu” một thành phố hay một vùng đất cũng có nghĩa là phá huỷ nó.

Vương miện, tôn vinh

Vương miện là một cái mũ tròn có trang trí dùng để đội trên đầu vua hay hoàng hậu. Động từ “tôn vinh” có nghĩa là đội vương miện lên đầu của một người, theo nghĩa bóng là “đem vinh dự cho”.

- Vương miện thường được làm bằng vàng hay bạc có gắn đá quý như ngọc lục bảo hay hồng ngọc.
- Vương miện được xem là biểu tượng về sự quyền lực và sự giàu có của nhà vua.
- Ngược lại, mũ gai do lính La Mã đội lên đầu Chúa Giê-xu mang dụng ý chế giễu và làm tổn thương Ngài.

- Thời xưa người ta trao tặng vòng hoa làm bằng cành ô liu cho những vận động viên thắng giải trong các kỳ thi đấu điền kinh. Sứ đồ Phao-lô cũng đề cập đến mào triều thiên này trong thư tín thứ nhì gửi cho Ti-mô-thê.
- Khi sử dụng theo nghĩa bóng, động từ “tôn làm vua” có nghĩa là tôn vinh một người nào đó. Chúng ta tôn vinh Chúa bằng cách vâng lời và ngợi khen Ngài với người khác. Đây cũng là cách tôn vinh Ngài và thừa nhận Ngài là Vua.
- Phao-lô gọi các anh em tín hữu của ông là “niềm vui và vương miện” của ông. Trong câu nói này, “vương miện” được dùng theo nghĩa tượng trưng mang ý nghĩa là Phao-lô được phước lớn và được vinh dự qua cách những tín hữu này giữ trung thành trong việc phục vụ Đức Chúa Trời.
- Khi dùng theo nghĩa tượng trưng thì từ “vương miện” có thể được dịch là “giải thưởng”, “vinh dự” hoặc là “phần thưởng”.
- Khi dùng theo nghĩa tượng trưng thì từ “đội vương miện cho” có thể dịch là “tôn vinh” hoặc “làm cho vinh hiển”.
- Một người “được đội vương miện” thì có thể dịch là “vương miện được đội lên đầu người đó”.
- Cách nói “anh ấy được đội vương miện vinh quang và danh dự” có thể được dịch là “vinh quang và vinh dự được trao cho anh ấy”, “anh ấy được ban cho sự vinh quang và vinh dự” hoặc “anh ấy được phú cho vinh quang và vinh dự”.

Vương quốc

Vương quốc là một nhóm dân ở dưới sự cai trị của một vị vua. Nó cũng chỉ về địa hạt hay khu vực chính trị thuộc thẩm quyền và sự kiểm soát của một vị vua hoặc một nhà cai trị.

- Vương quốc có thể có kích thước địa lý bất kì. Một vị vua có thể cai trị một dân tộc, một quốc gia hay chỉ một thành phố.
- Thuật ngữ “vương quốc” cũng chỉ về sự cai trị hay thẩm quyền thuộc linh như trong thuật ngữ “vương quốc của Đức Chúa Trời”.
- Đức Chúa Trời là Đấng cai trị muôn vật, nhưng thuật ngữ “vương quốc của Đức Chúa Trời” đặc biệt chỉ về sự cai trị và thẩm quyền của Ngài trên những người tin Chúa Giê-xu và đầu phục uy quyền của Ngài.
- Kinh Thánh cũng chép rằng Sa-tan có một “vương quốc” mà tại đó nó đang tạm thời cai trị nhiều thứ trên thế gian. Đó là vương quốc gian ác, được gọi là “bóng tối”. Gợi ý dịch:
- Khi chỉ về một khu vực vật lý do một vị vua cai trị, từ “vương quốc” có thể được dịch là “quốc gia”.

Vương quốc Y-sơ-ra-ên

Sau khi vua Sa-lô-môn qua đời, Y-sơ-ra-ên chia thành hai vương quốc. Vương quốc Y-sơ-ra-ên là vương quốc phía Bắc, bao gồm mười chi phái của Y-sơ-ra-ên.

- Tất cả các vua của Y-sơ-ra-ên đều gian ác. Họ thuyết phục dân sự không thờ phượng Đức Chúa Trời tại đền thờ Giê-ru-sa-lem nữa mà thay vào đó thờ lạy thần tượng và các tà thần. Vậy nên cuối cùng Đức Chúa Trời sai người A-si-ri sang tấn công họ và bắt nhiều người làm phu tù.
- Người A-si-ri đưa những người ngoại quốc đến sống với một số ít những dân còn sót lại của vương quốc Y-sơ-ra-ên. Họ kết hôn với người Y-sơ-ra-ên và sinh ra dòng dõi người Sa-ma-ri.

Vương trượng

Từ “vương trượng” chỉ về một cây gậy trang sức cho nhà cầm quyền chẳng hạn như một vị vua.

- Ban đầu vương trượng là một nhánh gỗ được chạm khắc những hoa văn trang trí. Về sau vương trượng còn được làm bằng kim loại quý chẳng hạn như bằng vàng.
- Vương trượng là biểu tượng của hoàng gia và sự quyền lực, tượng trưng cho danh hiệu và tước vị của vua.
- Cưu Ước mô tả Đức Chúa Trời cầm vương trượng của sự công chính.
- Có lời tiên tri trong Cưu Ước ví Đấng Christ như một vương trượng ra từ Y-sơ-ra-ên cai trị tất cả các nước.

Vườn nho

Vườn nho là một khu vườn, khu đất trồng, là nơi cây nho được trồng và canh tác.

- Phải tốn rất nhiều công sức để trồng và canh tác một vườn nho.
- Vườn nho thường có một bức tường bao quanh để bảo vệ nho khỏi trộm và các loài động vật.
- Đức Chúa Trời so sánh dân Y-sơ-ra-ên như vườn nho được Ngài chăm sóc cẩn thận nhưng lại không sinh trái tốt.
- Vườn nho có thể được dịch là “khu vườn nho” hay “khu đất trồng nho”.

Vả-thi

Trong sách Cựu Ước Ê-xơ-tê, Vả-thi là vợ của A-suê-ru, vua nước Ba Tư.

- Vả-thi bị truất ngôi hoàng hậu vì từ chối lệnh vua A-suê-ru không đến tham dự bữa tiệc để khoe vẻ đẹp của bà cho những vị khách say xỉn của vua.
- Vì thế, người ta mở một cuộc tìm kiếm cho vị trí hoàng hậu mới và Ê-xơ-tê được chọn làm vợ mới của vua.

Vải bao gai

Vải bao gai là một loại vải làm từ lông dê hoặc lông lạc đà. Loại vải này rất thô và ngứa.

- Người ta thường mặc đồ bằng vải bao gai để thể hiện sự than khóc, đau buồn và tủ nhục.
- Phủ tro hoặc ngồi trong tro cũng là một dấu hiệu của sự than khóc và tủ nhục.
- “Bao gai và tro” là cụm từ nói chung chỉ về cách truyền thống thể hiện sự đau buồn và ăn năn. Gợi ý dịch
- Có thể dịch là “vải thô từ lông động vật”, “quần áo làm từ lông dê” hay “vải thô và ngứa”.
- Một cách dịch khác là “áo tang thô và ngứa”.
- Cụm từ “ngồi trong gai và tro” có thể được dịch là “thể hiện sự than khóc, tủ nhục bằng cách mặc bao gai và ngồi trong tro”.

Vấp ngã

Từ “vấp ngã” có nghĩa đen là hầu như té ngã khi đang đi hay chạy. Thông thường là bị vấp qua một vật gì đó.

- Theo nghĩa bóng, “vấp ngã” thường có nghĩa là phạm tội, chùn bước trong đức tin hay gây nguy hại cho đức tin khi phạm tội.
- Từ “vấp ngã” đôi khi được dùng theo nghĩa bóng để chỉ về những người bị gục ngã do bị bức hại. Gợi ý dịch
- Theo nghĩa bóng, từ “vấp ngã” có thể được dịch bằng một thành ngữ khác có ý nghĩa tương tự trong ngôn ngữ dịch.
- Một cách dịch khác cho cụm từ này là “vấp ngã bởi tội lỗi” hay “vấp ngã vì không tin”.

Vận mệnh, dự định, được định sẵn

Thuật ngữ “vận mệnh” nói đến những điều sẽ xảy ra cho người ta trong tương lai. Nếu một người “được định sẵn” phải làm một việc gì, có nghĩa là những điều người đó sẽ làm trong tương lai đã được Chúa quyết định rồi.

- Khi Đức Chúa Trời “định” một quốc gia cho cơn thịnh nộ, thì có nghĩa là Ngài đã quyết định hoặc chọn trừng phạt quốc gia đó vì có tội lỗi họ.
- Giu-đa đã “được định sẵn” cho sự hủy diệt, có nghĩa là Ngài đã quyết định rằng Giu-đa sẽ bị hủy diệt vì có sự phản bội của ông.
- Mỗi người đều có một vận mệnh cuối cùng và đời đời, hoặc ở thiên đàng hoặc ở địa ngục.
- Khi trước giả Truyền đạo nói rằng vận mệnh của mỗi người đều như nhau, có nghĩa là cuối cùng thì tất cả mọi người đều chết. Gợi ý dịch
- Cụm từ “định sẵn anh em cho cơn thịnh nộ” cũng có thể được dịch là, “quyết định rằng người sẽ bị trừng phạt” hoặc “định rằng người sẽ đối diện cơn thịnh nộ của Ta.”

- The figurative expression, "chúng bị định cho gươm dao" có thể được dịch là, "Đức Chúa Trời đã định rằng họ sẽ bị kẻ thù hủy diệt, là những kẻ sẽ giết họ bằng gươm" hoặc "Đức Chúa Trời đã định rằng kẻ thù họ sẽ giết họ bằng gươm".
- Cụm từ "anh em đã bị định cho" có thể được dịch bằng một cụm từ như, "Đức Chúa Trời đã quyết định rằng anh em sẽ".
- Tùy vào ngữ cảnh, "vận mệnh" có thể được dịch là "điểm đến cuối cùng", "điều sẽ xảy ra sau cùng" hoặc "điều Đức Chúa Trời đã định sẽ xảy ra."

Vật nuôi

Từ "vật nuôi" chỉ về những loài vật được nuôi để làm thức ăn và các sản phẩm hữu dụng khác. Một số loài vật nuôi được huấn luyện để đảm việc.

- Các loài vật nuôi bao gồm chiên, gia súc, dê, ngựa và lừa.
- Vào thời Kinh Thánh, sự thịnh vượng của một người được đo lường bằng số vật nuôi mà họ có.
- Vật nuôi được dùng để tạo ra các sản phẩm như len, sữa, phô mai, hồ và quần áo.
- Một cách dịch khác cho từ này là "vật nuôi trang trại".

Vị nể, sự vị nể

Từ "vị nể" chỉ về việc chọn lựa đối xử, xem người này quan trọng hơn những người khác.

- Từ này giống với từ thiên vị, có nghĩa là tỏ ra thích một số người hơn, thường là vì họ giàu có hơn, thành công hơn những người khác.
- Kinh Thánh chỉ dẫn dân sự Chúa không được vị nể hay thiên vị người giàu và những người có địa vị cao.
- Trong thư Rô-ma, Phao-lô dạy rằng Đức Chúa Trời xét đoán dân sự Ngài cách công bằng, không vị nể.

Vỏ trấu

Vỏ trấu là vỏ khô bọc bên ngoài hạt lúa. Vỏ trấu không ăn được nên người ta sàng lọc nó ra và bỏ đi.

- Thông thường, người ta tách vỏ trấu khỏi hạt lúa bằng cách sảy hạt gạo và trấu lên trên không. Gió sẽ thổi vỏ trấu bay đi và hạt lúa rơi xuống đất. Quá trình này được gọi là "quạt thóc".
- Trong Kinh Thánh, từ này được dùng theo nghĩa bóng để chỉ về những người gian ác, những thứ xấu xa và vô dụng.

Vợ lẽ

Vợ lẽ là người vợ thứ nhì của một người đàn ông đã có một vợ. Thông thường vợ lẽ không được gả cho người chồng một cách hợp pháp.

- Trong Cựu Ước, vợ lẽ thường là những nữ nô lệ.
- Người ta kiếm vợ kế bằng cách mua, hoặc qua chiến lợi phẩm trong chiến tranh hoặc là do sự trả nợ.
- Đối với một nhà vua, có nhiều vợ lẽ được coi là dấu hiệu của quyền lực
- Tân Ước dạy rằng tập tục có vợ lẽ là nghịch lại với ý chỉ của Đức Chúa Trời.

Vực thẳm

Từ "vực thẳm" chỉ về một cái hố rất lớn hoặc là một vực sâu không có đáy.

- Trong Kinh thánh, "vực thẳm" là nơi dành cho sự trừng phạt.
- Ví dụ như, khi Chúa Giê-xu ra lệnh cho các tà linh ra khỏi người ta, chúng đã van xin Ngài đừng ném chúng vào vực sâu.
- Từ "vực thẳm" có thể được dịch là "ổ không đáy" hoặc là "vực sâu."
- Từ này nên được dịch khác hơn so với từ "âm phủ," "nơi ở của người chết," hay "địa ngục."

Xa-cha-ri (Cựu Ước)

Xa-cha-ri là tên gọi của nhiều người khác nhau trong Cựu Ước. Trong số đó có những người rất quan trọng là:

- Một quan trưởng của những người giữ cửa đền thờ trong thời của vua Đa-vít (1 Sử ký 26:2-14).
- Một con trai của vua Giê-hô-sa-phát, là người đã bị Giô-ram giết chết (2 Sử ký 21:2)
- Một thầy tế lễ bị dân chúng ném đá khi ông quở trách họ về tội thờ thần tượng (2 Sử ký 24:20).
- Một vua của Y-sơ-ra-ên đã bị giết chỉ sau sáu tháng cai trị (2 Các vua 14:29).
- Một tiên tri trong thời trị vì của vua Đa-ri-út đệ nhất ở xứ Phe-rơ-sơ. Lời tiên tri của ông nói về việc những phu tù được trở về xây lại nhà của Chúa. Ông sống cùng thời với E-xơ-ra, Nê-hê-mi, Xô-rô-ba-bên và tiên tri A-ghe.

Xa-cha-ri (Tân Ước)

Xa-cha-ri là thầy tế lễ người Do Thái, ông trở thành cha của Giảng Báp-tít.

- Xa-cha-ri yêu mến Đức Chúa Trời và vâng phục Ngài.
- Trong suốt nhiều năm, Xa-cha-ri và vợ ông, Ê-li-sa-bét, đã nghiêm túc cầu nguyện xin Chúa cho có một đứa con, nhưng họ vẫn không có. Sau đó, khi họ đã rất già, Đức Chúa Trời đã nhậm lời cầu nguyện và ban cho ông bà có một con trai.
- Xa-cha-ri nói tiên tri rằng Giảng, con trai ông, sẽ trở nên một tiên tri, là người sẽ rao báo và dọn đường cho Đấng Mê-si-a.

Xa-chê

Xa-chê là một người thu thuế đến từ thành Giê-ri-cô. Ông đã trèo lên cây để xem Chúa Giê-xu.

- Xa-chê là một người thu thuế đến từ thành Giê-ri-cô. Ông đã trèo lên cây để xem Chúa Giê-xu.
- Xa-chê đã hoàn toàn được thay đổi khi ông tin Chúa Giê-xu.
- Ông hứa sẽ đưa một nửa gia tài của ông cho người nghèo.
- Ông cũng hứa rằng ông sẽ trả lại gấp tư số lượng tiền mà ông đã thu thuế người ta quá mức.

Xa-đốc

Xa-đốc là tên của một thầy tế lễ thượng phẩm quan trọng tại Y-sơ-ra-ên trong thời cai trị của Vua Đa-vít.

- Xa-đốc đã hỗ trợ Đa-vít khi Áp-sa-lôm phản nghịch ông, giúp ông đem chiếc hòm giao ước vào trong thành Giê-ru-sa-lem.
- Nhiều năm sau đó, ông cũng tham gia vào buổi lễ xức dầu cho Sa-lô-môn, con trai Đa-vít, lên làm vua.
- Hai người có tên là Xa-đốc đã giúp đỡ trong việc tái xây dựng những bức tường thành Giê-ru-sa-lem trong thời của Nê-hê-mi.
- Xa-đốc cũng là tên gọi của ông nội vua Giô-tham.

Xe ngựa

Thời xưa, xe ngựa là loại xe hạng nhẹ có hai bánh và dùng ngựa để kéo xe.

- Người ta ngồi hoặc đứng trên xe ngựa khi đánh trận hay đi lại.
- Trong chiến tranh, quân đội có xe ngựa là một lợi thế rất lớn về tốc độ và sự di chuyển đối với một quân đội không có xe ngựa.
- Người Ai Cập và Lã Mã xưa nổi tiếng về tài sử dụng ngựa và xe ngựa.

Xoa

Trong Cựu Ước, Xoa là một thành phố nhỏ, là nơi mà Lót chạy đến ẩn tránh khi Chúa hủy diệt thành Sô-đôm và Gô-mô-rơ.

- Cổ nghĩa của Xoa là nhỏ.
- Người ta cho rằng thành Xoa từng tọa lạc tại cực nam của Biển Chết.

Xung đột

Từ “xung đột” chỉ về sự mâu thuẫn thể chất hay cảm xúc giữa con người với nhau

- Người tạo mâu thuẫn là người làm những việc gây bất đồng mạnh mẽ.
- Xung đột đôi khi chỉ về những cảm xúc mạnh mẽ chẳng hạn như giận dữ hay cay đắng.
- Các cách dịch khác có thể bao gồm “bất đồng”, “tranh chấp” hay “mâu thuẫn.”

Xuất thần

Xuất thần là trạng thái của tâm trí khi một người tỉnh táo nhưng không nhận thức được những gì xung quanh vì người đó đang nhìn thấy và trải nghiệm một điều khác.

- Trong Tân Ước, điều này mô tả tình trạng siêu nhiên của tâm trí mà Phi-e-rơ và Phao-lô đã trải nghiệm khi Đức Chúa Trời ban khả năng cho họ.
- Trong mỗi trường hợp, Phi-e-rơ và Phao-lô đều trải nghiệm trạng thái xuất thần này khi đang cầu nguyện.
- Đức Chúa Trời là Đấng khiến họ ở trạng thái này.
- “Xuất thần” và “khả năng” là hai từ khác nhau nên cần được dịch khác nhau.
- Thành ngữ “rơi vào trạng thái xuất thần” có nghĩa là “đột nhiên rơi vào trạng thái như đang ngủ” mặc dù vẫn tỉnh táo.

Xác nhận, sự xác nhận

Thuật ngữ “xác nhận” và “sự xác nhận” đề cập đến sự nói ra và chứng minh một sự thật, sự tin chắc hoặc sự đáng tin cậy.

- Trong Cựu Ước, Đức Chúa Trời cho dân Ngài biết Ngài sẽ xác nhận lại giao ước của Ngài với họ. Họ chắc chắn sẽ thấy Ngài thành tín thực hiện lời hứa trong giao ước đó.
- Khi một vị vua “được xác nhận” có nghĩa là quyết định lập ông ta làm vua được dân chúng chấp thuận và ủng hộ.
- Xác nhận những điều một người viết ra có nghĩa là nói rằng những điều người đó viết là sự thật.
- Sự “xác nhận” về phúc âm có nghĩa là dạy người ta về phúc âm của Chúa Giê-xu để chứng tỏ phúc âm là có thật.
- Lời thề “được xác nhận” có nghĩa là nghiêm túc nói ra hay hứa chắc về một điều có thật và đáng tin cậy.
- Các cách dịch từ “xác nhận” có thể bao gồm “khẳng định là đúng”, “chứng minh là đáng tin cậy”, “đồng ý”, “đảm bảo” hoặc “hứa” tùy vào ngữ cảnh.

Xác thật

Trong Kinh Thánh, “thật” thường được hiểu theo nghĩa đen là mô phỏng của cơ thể vật lý của con người hay động vật.

- Kinh Thánh cũng dùng từ “thật” theo nghĩa bóng để nói đến loài người hay mọi sinh vật sống.
- Trong Tân Ước, từ “xác thật” được dùng để chỉ bản chất tội lỗi của con người. Từ này thường được hiểu đối lập với bản chất thuộc linh.
- Thành ngữ “thật và huyết” cũng có ý chỉ tổ tiên hay dòng dõi của một người.
- Câu nói, “một thật” nói đến sự hiệp nhất về thân xác của một người nam và một người nữ trong hôn nhân.
Gợi ý dịch
- Trong ngữ cảnh nói về cơ thể động vật, “xác thật” có thể được dịch thành “cơ thể” hay “da” hay “thịt”.

- Khi được dùng để chỉ chung mọi vật sống, từ này có thể được dịch thành “vật sống” hay “mọi vật tồn tại”.
- Khi nhắc đến con người nói chung, từ này có thể được dịch thành “con người” hay “loài người” hay “mọi người đang sống”.
- Thành ngữ “thịt và huyết” có thể được dịch thành “họ hàng” hay “gia đình” hay “bà con” hay “gia tộc.” Có những văn cảnh mà từ này có thể được dịch thành “tổ tiên” hay “đồng đội”.
- Một số ngôn ngữ có thể có thành ngữ mang nghĩa tương tự với “thịt và huyết”.
- Thành ngữ “trở nên một thịt” có thể được dịch thành “kết hiệp qua tình dục” hay “trở nên như một thân” hay “trở nên như một người trong thân thể và tâm hồn.” Thành ngữ này khi dịch nên được kiểm tra cẩn thận để bảo đảm nó được chấp nhận trong văn hóa và ngôn ngữ được dịch.

Xâm phạm

“Xâm phạm” có nghĩa là phá vỡ luật lệ hay vi phạm quyền của người khác.

- Xâm phạm có thể là một hành vi vi phạm đạo đức, phạm luật dân sự hoặc xúc phạm người khác.
- Từ này có liên quan đến từ “phạm tội” và “vi phạm”, nhất là khi nó chỉ về việc không vâng lời Chúa.
- Mọi tội lỗi đều là hành vi chống nghịch Đức Chúa Trời. Gợi ý dịch
- Dựa vào ngữ cảnh, từ “xâm phạm” có thể được dịch là “xúc phạm” hoặc “phạm luật”.
- Một số thứ tiếng có thành ngữ tương tự như “vượt rào” cũng có thể được sử dụng để dịch cho từ này.
- Xét xem từ này có phù hợp với ý nghĩa của phân đoạn Kinh Thánh không, kể đó so sánh với những từ khác có ý nghĩa tương tự, chẳng hạn như “vi phạm”, “phạm tội”.

Xê-bê-đê

Xê-bê-đê là một ngư dân đến từ Ga-li-lê. Các con trai của ông là Gia-cơ và Giăng cùng làm việc với ông. Sau đó họ từ bỏ công việc và trở thành hai sứ đồ của Chúa Giê-xu.

Xóa sạch, tẩy sạch

Thuật ngữ “xóa sạch” và “tẩy sạch” là thành ngữ có nghĩa là xóa bỏ hay tiêu diệt hoàn toàn.

- Thành ngữ này có thể được sử dụng theo nghĩa tích cực, khi Đức Chúa Trời “xóa sạch” tội lỗi bằng cách tha thứ cho họ và quyết định không nhớ đến tội lỗi họ nữa.
- Thành ngữ này cũng có thể được dùng theo nghĩa tiêu cực, như khi Đức Chúa Trời “xóa bỏ”, “tẩy sạch” một dân tộc, họ bị tiêu diệt về tội lỗi mình.
- Kinh Thánh nói về việc xóa tên của một người khỏi sách sự sống của Đức Chúa Trời có nghĩa là người đó sẽ không nhận lãnh được sự sống đời đời. Gợi ý dịch:
- Tùy vào ngữ cảnh, những thuật ngữ này có thể dịch là “tử bỏ”, “loại bỏ”, “tiêu diệt hoàn toàn” hay “loại bỏ hoàn toàn”.
- Khi chỉ về việc xóa tên ra khỏi sách sự sống thì thuật ngữ này có thể dịch là “loại khỏi” hay “xóa”.

Xô-rô-ba-bên

Xô-rô-ba-bên là tên của hai người Y-sơ-ra-ên trong Cựu Ước.

- Một trong hai người này là con cháu của Giê-hô-gia-kim và Sê-đê-kia.
- Một người khác cũng tên là Xô-rô-ba-bên, con trai của Sa-la-thi-ên, quan tấn thủ xứ Giu-đa vào một trong những lần dân sự trở về sau khi bị bắt làm phu tù ở Ba-by-lôn.
- Xô-rô-ba-bên này sống trong thời Si-ru, vua nước Phe-rơ-sơ thả dân Y-sơ-ra-ên trở về sau khi bị bắt làm phu tù ở Ba-by-lôn.
- Xô-rô-ba-bên và thầy tế lễ thượng phẩm Giô-suê là một trong những người đã giúp tái xây dựng đền thờ và bàn thờ của Đức Chúa Trời.
- Xô-rô-ba-bên cũng sống cùng thời với E-xơ-ra và Nê-hê-mi.

Xưng công bình, sự xưng công bình

“Xưng công bình” và “sự xưng công bình” là tuyên bố một người có tội là công bình. Chỉ Đức Chúa Trời mới thật sự có thể xưng công bình cho con người.

- Khi Đức Chúa Trời xưng công bình cho con người, Ngài khiến họ được công bình trước mặt Ngài.
- Sự xưng công bình là điều Đức Chúa Trời làm khi Ngài tha thứ tội lỗi của con người và tuyên bố họ là công bình. Gợi ý dịch
- Các cách dịch khác cho từ “xưng công bình” có thể bao gồm “tuyên bố công bình” hay “khiến trở nên công bình”

Xấu xa, gian ác, sự gian ác

Thuật ngữ “xấu xa” và “gian ác” đều nói đến bất cứ điều gì chống nghịch lại thuộc tính thánh khiết ý chỉ của Đức Chúa Trời

- Trong khi “xấu xa” có thể mô tả bản tánh của con người, thì “gian ác” có thể đề cập nhiều hơn về hành vi của con người. Tuy nhiên cả hai thuật ngữ đều có ý nghĩa tương tự.
- Thuật ngữ “sự gian ác” đề cập đến tình trạng tồn tại khi mọi người làm điều gian ác.
- Kết quả của điều ác tỏ ra rõ ràng trong sự ngược đãi người khác bằng cách giết người, trộm cắp, vu khống, hoặc là có tính tàn bạo và độc ác. Gợi ý dịch
- Tùy theo ngữ cảnh, có thể dịch thuật ngữ “xấu xa” và “gian ác” là “xấu”, “tội lỗi”, hoặc là “vô đạo đức”.
- Có thể dịch thuật ngữ này là “không tốt”, “sự không công chính”, hoặc là “vô đạo đức”.
- Đảm bảo những từ ngữ hay cụm từ được dùng để dịch những thuật ngữ này phải phù hợp với ngữ cảnh tự nhiên trong ngôn ngữ đích.

Xứ, thuộc xứ

Xứ là một quận hay một bộ phận trong quốc gia. Những gì liên quan đến xứ được gọi là “thuộc xứ”.

- Trong Cựu Ước, xứ là đơn vị hành chính của nước Y-sơ-ra-ên dưới đời vua A-háp và thời Ê-xơ-tê.
- Trong Tân Ước, đế quốc La Mã được chia thành nhiều xứ, trong đó có Ma-xê-đoan, Chíp-rơ, A-si, Si-ri, Ai Cập và Ga-la-ti.
- Mỗi xứ đều có chính quyền riêng thuộc dưới quyền của vua hoặc người cai trị đất nước.
- Những từ này có thể được dịch là “khu vực” và “thuộc khu vực”.

Xức dầu, được xúc dầu

Thuật ngữ “xức dầu” có nghĩa là xúc hay xoa dầu lên một người hay một vật. Đôi khi dầu được pha với hương liệu để có mùi thơm đậm đà. Thuật ngữ này cũng được dùng theo nghĩa bóng để nói đến việc Đức Thánh Linh chọn lựa và ban năng lực cho người nào đó.

- Trong Cựu Ước, thầy tế lễ, vua và tiên tri đều được xúc dầu để biệt riêng cho sự hầu việc Chúa.
- Những vật dụng như bàn thờ hoặc đèn tạm cũng được xúc dầu để chứng tỏ chúng được sử dụng để thờ phượng và làm vinh hiển danh Chúa.
- Trong Tân Ước, người bệnh cũng được xúc dầu để được chữa lành.
- Tân Ước chép lại sự kiện Chúa Giê-su được một người phụ nữ xúc dầu thơm hai lần tượng trưng cho một hành động thờ phượng. Có lần Chúa Giê-su khen ngợi rằng khi bà xúc dầu cho Chúa tức là bà chuẩn bị cho sự xúc xác cho Ngài trong tương lai.
- Sau khi Chúa Giê-su chịu chết, những thân hữu xúc xác Ngài bằng dầu có hương thơm trước khi chôn cất.
- Danh xưng “Mê-si-a” (theo tiếng Hê-bơ-rơ) và “Christ” (Hy Lạp) có nghĩa là “Đấng được xúc dầu”.
- Chúa Giê-su với danh xưng Đấng Mê-si-a là Đấng được chọn và xúc dầu như một Tiên tri, Thầy Tế lễ thượng phẩm và Vua. Gợi ý dịch:
- Dựa vào ngữ cảnh, từ ngữ “xức dầu” có thể là dịch là “đổ dầu” hoặc “xức dầu” hoặc “thánh hóa bằng cách xúc dầu có hương thơm”

- “Được xúc dầu” có thể dịch nghĩa là “được thánh hóa bằng cách xúc dầu”, “được chỉ định” hoặc “được thánh hóa.”
- Trong một số ngữ cảnh, thuật ngữ “xúc dầu” có thể được dịch thành “chỉ định.”
- Cụm từ như “thầy tế lễ được xúc dầu” có thể được dịch là “thầy tế lễ được thánh hóa bằng cách xúc dầu” hoặc “thầy tế lễ được biệt riêng bằng cách xúc dầu”.

Xứng đáng, giá trị, không xứng đáng, vô giá trị

Thuật ngữ “xứng đáng” mô tả một người hay một vật đáng được tôn trọng hoặc danh dự. “Có giá trị” nghĩa là đáng giá hay quan trọng. “Vô giá trị” nghĩa là không có bất kì giá trị nào.

- Được xứng đáng có liên hệ đến việc có giá trị hay có tầm quan trọng.
- “Không xứng đáng” nghĩa là không đáng chú ý.
- Không cảm thấy có giá trị nghĩa là cảm thấy không quan trọng bằng người khác hoặc không cảm thấy xứng đáng để được tôn trọng và đối xử tử tế.
- Từ “không xứng đáng” và “vô giá trị” có mối liên hệ với nhau nhưng mang ý nghĩa khác nhau. “Không xứng đáng” là không đáng được danh dự hay công nhận. “Vô giá trị” là không có bất kì mục đích hay giá trị gì. Gợi ý dịch:
- “Xứng đáng” có thể được dịch là “đáng”, “quan trọng” hay “có giá trị”.
- Từ “giá trị” có thể được dịch là “sự đáng giá” hay “tầm quan trọng”.
- Từ “có giá trị” có thể được dịch là “quý giá” hay “quan trọng”.
- Cụm từ “có giá trị hơn” có thể được dịch là “đáng giá hơn”.
- Tùy vào ngữ cảnh, “không xứng đáng” có thể được dịch là “không quan trọng”, “ô nhục” hoặc “không xứng”.
- Từ “vô giá trị” có thể được dịch là “không có giá trị”, “không có mục đích” hoặc “không đáng giá”.

Y-sác

Y-sác là con trai mà Đức Chúa Trời đã hứa ban cho Áp-ra-ham và Sa-ra mặc dù họ đã rất lớn tuổi.

- Chúa đã hứa rằng giao ước mà Ngài lập với Áp-ra-ham sẽ kéo dài mãi mãi đến thời của Y-sác và tất cả dòng dõi của ông.
- Chúa thử đức tin của Áp-ra-ham bằng cách nói ông hy sinh Y-sác.
- Con trai của Y-sác là Gia-cốp có 12 con trai. Dòng dõi của họ sau này trở thành 12 chi phái của đất nước Do Thái.
- Isaac means "he laughs." When God told Abraham that he and Sarah would have a child, he laughed because they were both very old.

Y-sơ-ra-ên, dân Y-sơ-ra-ên, nước Y-sơ-ra-ên

Y-sơ-ra-ên là tên Chúa đặt cho Gia-cốp, Y-sơ-ra-ên có nghĩa là « người vật lộn với Đức Chúa Trời »

- Dòng dõi của Gia-cốp trở thành dân Y-sơ-ra-ên, nước Y-sơ-ra-ên hay người Y-sơ-ra-ên.
- Chúa thiết lập giao ước của Ngài với dân Y-sơ-ra-ên. Họ là dân được Chúa chọn.
- Y-sơ-ra-ên là tên của đất nước họ.
- Nước Y-sơ-ra-ên được thành lập từ 12 chi phái.
- Một thời gian sau khi vua Sa-lô-môn băng hà, đất nước bị chia cắt thành hai vương quốc : Vương quốc phía nam là Giu-đa và vương quốc phía bắc là Y-sơ-ra-ên.

Yêu

Yêu một người có nghĩa quan tâm và làm những điều ích lợi cho người đó. Từ “yêu” có nhiều ý nghĩa khác nhau mà một số ngôn ngữ sẽ có những cách diễn đạt bằng từ ngữ khác nhau tùy vào ngữ cảnh. 1. Tình yêu đến từ Đức Chúa Trời là tập trung vào những điểm tốt của người khác kể cả khi điều đó không mang đến ích lợi cho ai. Loại

tình yêu này quan tâm đến người khác không tùy thuộc vào việc họ làm. Đức Chúa Trời chính là tình yêu và là nguồn tình yêu thật.

- Chúa Giê-xu bày tỏ tình yêu này khi hy sinh mạng sống mình để cứu chuộc chúng ta ra khỏi tội lỗi và sự chết. Ngài cũng dạy các môn đồ phải yêu thương hy sinh cho người khác.
- Việc yêu thương bằng loại tình yêu này bao gồm những hành động thể hiện họ muốn giúp người khác được tăng trưởng. Loại tình yêu này đặc biệt bao gồm cả sự tha thứ.
- Trong bản ULB, từ “yêu” nói đến loại tình yêu hy sinh của Đức Chúa Trời, nếu phần Ghi chú Dịch không nêu ra ý nghĩa khác.2. Tân Ước có một từ khác chỉ về tình yêu thương anh em hay tình yêu dành cho bạn bè và người thân.
- Đây là tình yêu thương tự nhiên của con người giữa bạn bè hay người thân với nhau.
- Từ này cũng được dùng trong ngữ cảnh như “Họ thích ngồi ở chỗ quan trọng nhất trong bữa tiệc”. Câu nói này có nghĩa là họ “ưa thích” hoặc “rất thích” làm điều đó.3. Từ ngữ “yêu” cũng có thể nói đến tình yêu nam nữ.4. Trong cách nói tượng trưng “Ta yêu Gia-cốp nhưng ghét Ê-sau”, từ “yêu” chỉ về việc Đức Chúa Trời chọn Gia-cốp để lập mối liên hệ giao ước với ông. Từ này có thể dịch là “chọn”. Mặc dù Ê-sau cũng được Đức Chúa Trời ban phước, nhưng ông không được ban cho đặc ân bước vào giao ước. Từ “ghét” được dùng theo lối tượng trưng mang ý nghĩa là “từ chối” hoặc “không chọn”. Gợi ý dịch
- Nếu không được đề cập trong phần Ghi chú Dịch, thì từ “yêu” trong bản ULB nói đến loại tình yêu hy sinh đến từ Đức Chúa Trời.
- Một số ngôn ngữ có thể có một từ đặc biệt để chỉ về tình yêu không vị kỷ của Đức Chúa Trời dành cho con người và cũng là loại tình yêu mà Ngài giúp họ yêu người khác. Có thể dịch từ này là “sự quan tâm hết lòng và không thay đổi”, “sự quan tâm không vị kỷ” hay “tình yêu từ Đức Chúa Trời”. Cần đảm bảo cách dịch cho loại tình yêu của Đức Chúa Trời bao gồm tính không tập trung vào bản thân, từ bỏ điều yêu thích của bản thân để đem lợi ích cho người khác và yêu người khác không tùy thuộc vào việc làm của họ.
- Đôi khi từ “yêu” trong Tiếng Anh mô tả sự quan tâm sâu sắc của một người dành cho bạn bè và người thân trong gia đình. Một số ngôn ngữ có thể dịch từ này bằng từ hay cụm từ mang ý nghĩa là “rất thích”, “quan tâm” hay “có tình cảm sâu sắc với”.
- Trong các ngữ cảnh, khi từ “yêu” được dùng để chỉ về sự ưa thích một món đồ, thức ăn hay một hoạt động thì có thể dịch là “rất ưa thích”, “rất thích” hay “ham thích”.
- Một số ngôn ngữ cũng có thể có một từ riêng biệt để chỉ về tình yêu lãng mạn hay tình yêu tình dục giữa hai vợ chồng.
- Trong nhiều ngôn ngữ, “yêu” là một hành động. Chẳng hạn như họ có thể dịch câu “tình yêu thương hay nhân nại, tình yêu thương hay nhân từ” là “khi yêu một người thì phải nhân nại và nhân từ với người đó”.

Yến tiệc

Yến tiệc là một sự kiện khi một nhóm người tham gia vào một bữa ăn lớn, thường là để kỷ niệm điều gì đó. Hành động « ăn tiệc » có nghĩa là ăn một lượng lớn thức ăn, thường là loại thức ăn đặc biệt.

- Những lễ hội tôn giáo mà Chúa truyền cho dân Do Thái tổ chức thường bao gồm yến tiệc. Vì lý do đó nên các lễ hội được gọi là « các buổi yến tiệc ».
- Vua và những người có quyền và giàu có thường ban những bữa tiệc được chuẩn bị kỹ càng.
- Trong câu chuyện về người con trai hoang đàng, người cha chuẩn bị một bữa tiệc đặc biệt để chào mừng người con trở về.
- Một bữa tiệc có khi kéo dài đến vài ngày hoặc hơn.

Yến tiệc

Yến tiệc là bữa tiệc lớn, trọng thể bao gồm nhiều món ăn.

- Trong thời cổ đại, vua chúa thường thiết tiệc để chiêu đãi các lãnh đạo chính trị và những vị khách quan trọng khác.
- Từ này có thể được dịch là “bữa ăn trọng thể” hoặc là “bữa ăn long trọng” hoặc là “bữa ăn thịnh soạn”.

buộc tội, sự buộc tội, người kiện cáo

Từ "buộc tội" và "sự buộc tội" nghĩa là quy tội cho một ai đó về việc làm sai trái của họ. Người buộc tội người khác được gọi là "người kiện cáo."

- Vu cáo là khi tội danh được quy cho một ai đó không đúng sự thật, cũng như khi Chúa Giê-xu bị vu cáo về những việc làm sai trái bởi những lãnh đạo người Do Thái.
- heo sách Khải huyền trong Tân Ước, Sa tan được gọi là "kẻ kiện cáo."

chúa, chủ, ngài

Thuật ngữ "chúa" chỉ về người làm chủ hay có quyền trên người khác.

- Từ này đôi khi được dịch là "chủ" khi nói đến Chúa Giê-xu hoặc chỉ về người chủ nô.
- Một số bản tiếng Anh dịch từ này là "ngài" trong bối cảnh khi một người lịch sự gọi người khác hoặc gọi người có địa vị cao hơn. Gợi ý dịch
- Thuật ngữ này nên được dịch là "chủ" khi chỉ về một người chủ nô. Đó cũng là cách người nô lệ gọi chủ của mình.
- Khi chỉ về Chúa Giê-xu, từ này có thể được dịch là "thầy" nếu ngữ cảnh cho thấy nó có nghĩa là "thầy dạy đạo".
- Nếu người gọi Chúa Giê-xu không biết Ngài thì từ "chúa" có thể được dịch là "ngài". Cách dịch này cũng được dùng trong các ngữ cảnh khác khi đây là cách lịch sự để gọi người khác.
- Khi chỉ về Đức Chúa Cha hay Chúa Giê-xu thì thuật ngữ này được viết là "Chúa" (viết hoa). Cần đảm bảo cách dịch phải rõ ràng, tách biệt giữa từ "chúa" có nghĩa là "chủ" và "Chúa" chỉ về Đức Chúa Trời.

con ngựa

Ngựa là loài động vật lớn có bốn chân. Trong các thời đại trong Kinh Thánh, ngựa được sử dụng chủ yếu để làm việc đồng áng và chuyên chở người.

- Một số loài ngựa từng được sử dụng để kéo xe, còn một số khác để cho con người cỡi
- Ngựa thường mang hàm thiếc và dây cương trên đầu để con người dễ dàng kiểm soát chúng.
- Trong Kinh Thánh, ngựa đã được coi là tài sản có giá trị và thước đo sự giàu có, chủ yếu là vì chúng được sử dụng trong chiến tranh. Ví dụ, Vua Sa-lô-môn có hàng ngàn con ngựa.
- Các loài động vật giống với ngựa là con lừa và con la.

cúi, quì xuống

Động từ "cúi" có nghĩa là cúi người xuống một cách cách khiêm nhường diễn tả sự kính mến và tôn trọng người khác. Động từ "quì xuống" có nghĩa là cúi rạp hay quỳ gối xuống, thường là mặt và tay hướng về phía mặt đất.

- Các thành ngữ khác bao gồm "quỳ gối" (có nghĩa là quỳ xuống) và "cúi đầu" (có nghĩa là cúi đầu xuống tỏ vẻ kính nhường hoặc đau buồn).
- Quì xuống cũng có thể là dấu hiệu của sự buồn rầu hoặc khi có tang chế. Có người "cúi đầu" để tỏ vẻ hạ mình.
- Thường khi một người cúi đầu trước một người khác có địa vị cao hơn hay quan trọng hơn, chẳng hạn như vua hay những bậc cầm quyền khác.
- Cúi xuống trước Đức Chúa Trời diễn tả hành động thờ phượng Ngài.
- Trong Kinh Thánh, người ta quì xuống trước Chúa Giê-xu khi nhận ra Ngài đến từ Đức Chúa Trời nhờ các phép lạ và sự dạy dỗ của Ngài.
- Kinh Thánh nói rằng vào một ngày khi Chúa Giê-xu tái lâm, mọi người sẽ quỳ xuống tôn thờ Ngài. Gợi ý dịch:
- Tùy theo ngữ cảnh, thuật ngữ này có thể dịch bằng một từ hay cụm từ có nghĩa là "cúi xuống" hoặc "cúi đầu" hoặc quỳ gối".
- Thuật ngữ "quì xuống" có thể dịch là "quỳ gối" hoặc là "thờ lạy"
- Một số ngôn ngữ có nhiều cách phiên dịch thuật ngữ này hơn tùy theo ngữ cảnh.

cầu nguyện, lời cầu nguyện

Cầu nguyện là nói chuyện với Chúa.

- Người ta thường cầu nguyện để xin Chúa giúp đỡ họ hay người khác.
- Người ta cũng tạ ơn và ngợi khen Chúa trong lời cầu nguyện.
- Cầu nguyện cũng có nghĩa là xưng tội của chúng ta trước mặt Chúa và cầu xin Ngài tha thứ.
- Khi người ta cố gắng nói chuyện với tà thần của họ thì cũng được gọi là “cầu nguyện”.

cắt bì, phép cắt bì

Thuật ngữ “cắt bì” có nghĩa là cắt bao quy đầu của bé trai hoặc của người đàn ông. Nghi lễ cắt bì có thể được thực hiện liên quan đến việc này.

- Đức Chúa Trời phán dạy Áp-ra-ham cắt bì mỗi thành viên nam trong gia đình và các đầy tớ nam như là một dấu hiệu về giao ước của Đức Chúa Trời với họ.
- Đức Chúa Trời cũng truyền dạy dòng dõi Áp-ra-ham tiếp tục làm phép cắt bì cho các bé trai sinh ra trong gia đình họ.
- Cụm từ “phép cắt bì bởi trong lòng” đề cập đến sự “cắt bỏ” hay xóa tội người đó một cách trừu tượng.
- Theo ý nghĩa thuộc linh, “người được cắt bì” là người được Đức Chúa Trời tẩy sạch tội lỗi nhờ huyết của Chúa Giê-xu và trở nên dân Ngài.
- Thuật ngữ “người không cắt bì” nói đến những người chưa chịu phép cắt bì về phương diện thuộc thế. Theo nghĩa bóng, thuật ngữ này cũng có thể nói đến những người chưa chịu phép cắt bì về phương diện thuộc linh, là những người không có mối quan hệ với Đức Chúa Trời. Gợi ý dịch:
- Nếu trong nền văn hóa của ngôn ngữ đích có thực hiện phép cắt bì cho nam giới, thì nên sử dụng từ được dùng để chỉ về phép cắt bì.
- Có thể dịch thuật ngữ này là “cắt chung quanh”, “cắt theo vòng tròn” hoặc là “cắt bao quy đầu.”
- Trong nền văn hóa mà phép cắt bì không phổ biến, điều cần thiết là giải thích phép cắt bì trong phần ghi chú hay trong từ điển thuật ngữ.
- Đảm bảo thuật ngữ được dùng để dịch không nhắc đến phụ nữ. Điều cần thiết là phải dịch thuật ngữ này bằng một từ hay là cụm từ bao gồm ý nghĩa của “giống đực”.

dấu hiệu, bằng chứng, điều nhắc nhở

Dấu hiệu là một vật, một sự kiện hay một hành động mang ý nghĩa đặc biệt.

- Dấu hiệu có thể là điều nhắc nhở về một lời hứa:
- Đức Chúa Trời tạo nên cầu vồng trên bầu trời làm dấu hiệu để nhắc con người nhớ rằng Ngài sẽ không bao giờ diệt hết mọi loài sống trên trái đất bằng nước lụt nữa.
- Đức Chúa Trời truyền cho dân Y-sơ-ra-ên làm phép cắt bì cho những con trai của họ để làm dấu chỉ giao ước giữa Ngài với họ.
- Dấu hiệu có thể mặc khải hay bày tỏ điều gì đó:
- Thiên sứ báo cho những mục đồng dấu hiệu để nhận biết con trẻ nào ở Bê-t-lê-hem mới được sinh ra là Đấng Cứu Thế.
- Giu-đa hôn Chúa Giê-xu làm dấu cho những nhà lãnh đạo tôn giáo biết họ cần bắt người nào.
- Dấu hiệu có thể chứng minh một điều là đúng:
- Phép lạ được làm bởi những vị tiên tri và các sứ đồ là dấu hiệu minh chứng họ đang rao truyền sứ điệp của Đức Chúa Trời.
- Phép lạ Chúa Giê-xu làm là dấu hiệu minh chứng Ngài thật sự là Đấng Cứu Thế. Gợi ý dịch
- Tùy vào ngữ cảnh, từ “dấu hiệu” có thể được dịch là “tín hiệu”, “biểu tượng”, “biểu hiện”, “bằng chứng”, “chứng cứ” hay “cử chỉ”.
- Một số ngôn ngữ có thể có những từ khác nhau để chỉ về “dấu hiệu” chứng minh một điều gì đó và “dấu lạ” chỉ về một phép lạ.

glean, gleaning

Lượm lặt là đi qua cánh đồng hay vườn cây để nhặt lúa hay trái cây mà người thu hoạch để lại.

- Đức Chúa Trời dặn dân Do Thái hãy để cho góa phụ, người nghèo và kiều dân lượm lúa còn sót lại để họ có thức ăn cơ bản mỗi ngày
- Có khi chủ của cánh đồng cho phép những người lượm mót được đi theo sau người thu hoạch để thu lượm, để họ có thể thu nhiều lúa
- Một tấm gương của điều này được thấy trong câu chuyện của Ru-tơ, người được cho phép thu lượm thoải mái cùng với những người thu hoạch trên cánh đồng của người họ hàng bên chồng tên là Bô-ô
- Các cách khác để dịch “lượm lặt” bao gồm “nhặt nhạnh” hay “lượm mót” hay “góp nhặt”

gửi, sai phái

“Gửi” là khiến một người hay một vật đến một nơi nào đó. “Sai phái” là bảo một người thực hiện một mục đích hay một nhiệm vụ.

- Thường có một mục đích cụ thể cho việc sai phái một người ra đi. Người được “sai phái” thường được chỉ định làm một công việc cụ thể.
- Những cụm từ như “sai mưa”, “sai tại vạ” có nghĩa là “khiến cho ... xảy đến”. Cách nói này thường được dùng để chỉ về cách Đức Chúa Trời khiến sự việc xảy ra.
- Từ “gửi” cũng được dùng trong những cụm từ như “gửi lời” hay “gửi thông điệp”, có nghĩa là đưa thông điệp cho người này nói với người kia.
- Gửi cho ai đó một con vật hay một món quà khác nghĩa là “đưa” vật đó cho một người nào đó, thường là phải di chuyển một khoảng cách để người kia có thể nhận được.

hiểu, hiểu biết

Thuật ngữ “hiểu” có nghĩa là nghe hay nhận thông tin và biết được điều đó có ý nghĩa gì.

- Thuật ngữ “hiểu biết” có thể chỉ về “kiến thức”, “trí tuệ” hay biết cách làm một điều gì đó hoặc cũng có thể là biết được cảm nhận của người khác.
- Đang khi trên đường đi đến Em-ma-út, Chúa Giê-xu khiến các môn đồ hiểu ý nghĩa của Kinh Thánh nói về Đấng Mê-si-a.
- Dựa vào ngữ cảnh, thuật ngữ “hiểu” có thể được dịch là “biết”, “tin”, “lĩnh hội” hay “biết ý nghĩa”.
- Thông thường từ “hiểu biết” có thể được dịch là “kiến thức” hay “trí tuệ”.

hòm giao ước, hòm bảng chứng, hòm của Đức Giê-hô-va

Những thuật ngữ này nói đến một cái rương gỗ đặc biệt, có bọc vàng dùng để cất giữ hai bảng đá có chép Mười điều răn. Nó cũng cất giữ cây gậy của A-rôn và một bình đựng ma-na.

- Từ “hòm” ở đây có thể được dịch là “hộp” hay “rương” hay “hộp chứa đồ.”
- Những vật dụng này là sự nhắc nhở người Y-sơ-ra-ên về giao ước của Đức Chúa Trời với họ.
- Hòm giao ước được đặt ở “nơi chí thánh.”
- Đức Chúa Trời hiện diện bên trên hòm giao ước trong nơi chí thánh của đền tạm, là nơi Ngài phán dặn Môi-se đại diện cho dân sự.
- Trong suốt thời gian hòm giao ước được đặt trong nơi chí thánh của đền thờ, chỉ có thầy tế lễ thượng phẩm là người duy nhất có thể đến gần hòm giao ước, mỗi năm một lần vào ngày Lễ Chuộc Tội.
- Nhiều bản dịch đã dịch cụm từ “bảng chứng” thành ra “lời chứng.” Điều này nhằm nhấn mạnh đến một sự thật đó là Mười Điều Răn chính là lời chứng hay nhân chứng cho giao ước của Đức Chúa Trời với dân sự của Ngài. Nó cũng được dịch ra là “giao ước luật pháp.”

lấy làm lạ, kinh ngạc, ngạc nhiên, sửng sốt

Những từ này đều chỉ về việc “ngạc nhiên khi thấy một điều gì đó kì lạ xảy ra”.

- Một vài từ được dịch từ thành ngữ tiếng Hy Lạp có nghĩa là “thình lình gây ngạc nhiên” hay “mất hồn”. Những thành ngữ này chỉ về cảm giác ngạc nhiên hay sốc của con người. Các ngôn ngữ khác cũng có thể có những thành ngữ để diễn đạt điều này.
- Sự kiện gây ngạc nhiên thường là phép lạ hay những điều chỉ mình Đức Chúa Trời có thể làm được.
- Ý nghĩa của những từ này thường bao gồm cả cảm giác bối rối vì điều đã xảy ra hoàn toàn nằm ngoài suy tưởng và vượt trên mức bình thường.
- Các cách dịch khác có thể là “vô cùng ngạc nhiên” hay “rất sốc”.
- Những từ có liên quan bao gồm: “tuyệt diệu” (kinh ngạc, tuyệt vời), “sự ngạc nhiên” và “sự sửng sốt”.
- Nhìn chung những từ này mang ý nghĩa tích cực, thể hiện sự vui mừng về điều đã xảy ra.

lễ vật hòa bình, lễ vật cầu an

Trong Cựu Ước, lễ vật hòa bình còn được gọi là lễ vật ‘cầu an,’ bao gồm vật hiến tế là một con vật giống đực hoặc giống cái.

- Có những lý do khác nhau cho việc dâng lễ vật này : để hoàn thành một lời thề hay để dâng lời tạ ơn và ngợi ca Đức Chúa Trời.
- Sau khi dâng một phần lễ vật cho Đức Chúa Trời, lễ vật cầu an có thể được chia cho những thầy tế là người dâng lễ vật, và những người Do Thái khác.
- Có một bữa ăn được kết hợp với việc dâng lễ vật này, bao gồm bánh không men.

lời hứa

Lời hứa là một lời cam kết sẽ làm một điều gì đó. Khi ai đó hứa thì có nghĩa là người đó cam kết sẽ làm điều gì đó.

- Kinh Thánh ghi lại nhiều lời hứa mà Đức Chúa Trời đã lập với dân của Ngài.
- Hứa là một phần quan trọng trong những thoả thuận chính thức như là giao ước.
- Lời hứa thường đi cùng với lời tuyên thệ để xác nhận điều đó sẽ được thực hiện. Gọi ý dịch:
- Từ “lời hứa” có thể được dịch là “sự cam kết”, “sự đảm bảo” hay “chắc chắn”.
- “Hứa làm điều gì đó” có thể được dịch là “đảm bảo với ai đó rằng bạn sẽ làm điều gì đó” hoặc “cam kết làm việc gì đó.”

móng guốc

Từ này nói đến vật cứng phủ phía dưới chân của các loài động vật như lạc đà, bò, hươu, nai, ngựa, lừa, heo, cừu và dê.

- Móng guốc bảo vệ chân động vật khi chúng đi bộ.
- Chúa phán với dân Y-sơ-ra-ên rằng những loài động vật có móng chẻ và nhai lại là động vật tinh sạch có thể ăn được

mật ong, tổ ong

Mật ong là một chất dính, ngọt, ăn được do loài ong mật tạo ra từ mật hoa. Tổ ong là khung sáp nơi những con ong trữ mật ong.

- Tùy thuộc vào giống, mật ong có thể có màu vàng hoặc nâu nhạt.
- Mật ong đôi khi được dùng theo nghĩa bóng để nói về điều gì đó ngọt ngào hoặc rất dễ chịu. Điều gì đó được cho là mật hay được mô tả như là ngọt “như mật.” (Xem thêm: [[en:ta:vol1:translate:figs_Simile

mệnh lệnh, ra lệnh, mạng lệnh

Thuật ngữ “ra lệnh” có nghĩa là chỉ thị cho một người phải làm việc gì đó. “Mệnh lệnh” hay “mạng lệnh” là điều người đó chỉ thị.

- Cho dù về phương diện cơ bản, những thuật ngữ này có cùng ý nghĩa, nhưng “mạng lệnh” thường nói đến những mệnh lệnh của Đức Chúa Trời là những mạng lệnh nghiêm túc và cố định chẳng hạn như “Mười Điều răn”.
- Mệnh lệnh có thể tích cực (“Hãy hiếu kính cha mẹ người”) hay tiêu cực (“Chớ trộm cắp”).
- Động từ “nhận mệnh lệnh” có nghĩa là một người “chịu trách nhiệm về điều gì hoặc người nào đó. Gọi ý dịch:
- Tốt nhất nên dịch thuật ngữ này khác với thuật ngữ “luật pháp” (law). Cũng nên so sánh với các định nghĩa về “sắc chỉ” và “chứng cứ”.
- Một số biên dịch viên có thể thích dịch thuật ngữ “mệnh lệnh” và “mạng lệnh” bằng một từ tương tự theo ngôn ngữ của họ.
- Những người khác có thể thích dùng một từ đặc biệt cho từ “mạng lệnh” để nói đến những mạng lệnh đời đời và nghiêm túc mà Đức Chúa Trời đã truyền phán.

nai, nai cái, hươu đực, hoẵng đực, hươu nhỏ

Nai là loài động vật bốn chân, to lớn, rất xinh đẹp thường sống trong rừng hay trên núi. Nai đực có sừng lớn trên đầu.

- Thuật ngữ “nai cái” có nghĩa là nai cái và “hươu nhỏ” là nai nhỏ.
- Thuật ngữ “hươu đực” nói về con nai đực.
- “Hoẵng đực” là con đực của một loài khác cụ thể.
- Nai có chân gầy nhưng mạnh mẽ giúp chúng nhảy cao và chạy nhanh.
- Chân nai có những chỗ phình to giúp chúng đi hay leo trèo dễ dàng trên hầu hết các dạng địa hình.

người chăn, chăn bầy

Người chăn là người chăm sóc chiên. Động từ “chăn bầy” có nghĩa là chăm sóc chiên.

- Người chăn coi sóc chiên, dẫn chúng đến nơi có thức ăn ngon và nước uống. Người chăn cũng giữ chiên khỏi đi lạc và bảo vệ chúng khỏi những động vật hoang dã.
- Từ này thường được Kinh Thánh sử dụng theo nghĩa ẩn dụ để chỉ về việc chăm sóc nhu cầu thuộc linh cho con người, bao gồm việc dạy họ điều Đức Chúa Trời phán trong Kinh Thánh và hướng dẫn họ sống đúng.
- Trong Cựu Ước, Đức Chúa Trời được gọi là người chăn của dân sự vì Ngài chăm lo mọi nhu cầu cần dùng và bảo vệ họ. Ngài cũng dẫn dắt và hướng dẫn họ.
- Môi-se là người chăn của dân Y-sơ-ra-ên vì ông dẫn dắt họ về mặt thuộc linh trong việc thờ phượng Đức Giê-hô-va và dẫn dắt họ về mặt thuộc thể trong hành trình vào đất Ca-na-an.
- Trong Tân Ước, Chúa Giê-xu xưng Ngài là “người chăn hiền lành.”
- Cũng trong Tân Ước, từ “người chăn” được dùng để chỉ về người lãnh đạo thuộc linh cho các tín hữu. “Mục sư” và “người chăn” là một. Các trưởng lão và giám mục cũng được gọi là người chăn. Gọi ý dịch
- Ở nghĩa đen, từ này có thể được dịch là “người chăm sóc chiên”, “người giữ chiên”, hay “người chăn chiên.”
- Ở nghĩa ẩn dụ, cách dịch từ này có thể bao gồm “người chăn thuộc linh”, “người lãnh đạo thuộc linh”, “người giống người chăn chiên”, “người chăm sóc cho dân sự giống như người chăn chăm sóc chiên”, “người dẫn dắt dân sự giống như người chăn dẫn dắt bầy chiên” hay “người chăm sóc chiên của Chúa.”
- Trong một số ngữ cảnh, từ “người chăn” có thể được dịch là “người lãnh đạo”, “người hướng dẫn” hay “người chăm sóc”
- Tùy vào ngữ cảnh, từ “chăn (bầy)” có thể được dịch là “chăm sóc”, “nuôi dưỡng thuộc linh”, “hướng dẫn và dạy dỗ” hay “dẫn dắt và săn sóc.”

phu tù, sự giam giữ

Thuật ngữ “phu tù” và “sự giam giữ” chỉ về việc bắt giữ người khác và buộc họ phải sống ở chỗ họ không muốn, chẳng hạn như ở nước ngoài.

- Dân Y-sơ-ra-ên ở vương quốc Giu-đa bị quân Ba-by-lôn bắt làm phu tù và chịu lưu đày ở vương quốc Ba-by-lôn trong 70 năm.
- Người phu tù thường bị bắt phải làm việc cho dân tộc hay đất nước bắt giữ họ.
- Đa-ni-ên và Nê-hê-mi là phu tù người Y-sơ-ra-ên làm việc cho vua Ba-by-lôn.
- Thành ngữ “bắt phu tù” là một cách khác để nói về sự bắt giam một người nào đó.
- Cách nói “đem các người đi phu tù” cũng có thể dịch là “buộc các người phải sống làm phu tù” hoặc “đem các người sang đất nước khác làm tù nhân”.
- Theo nghĩa trừu tượng, sứ đồ Phao-lô khuyên tín đồ Cơ đốc vâng phục Đấng Christ trong mọi ý nghĩ, mọi tư tưởng của mình.
- Ông cũng nói về một người bị “bắt làm tôi mọi cho” tội lỗi, có nghĩa là tội lỗi “kiểm soát, khống chế” họ.
Gợi ý dịch:

quyền năng, hùng mạnh

- Thuật ngữ “quyền năng” và “hùng mạnh” có nghĩa là có sức mạnh hay quyền lực lớn lao.
- Cụm từ “người hùng mạnh” thường chỉ về những người dũng cảm và chiến thắng trong chiến trận. Đức Chúa Trời cũng được gọi là “Đấng quyền năng”.
- Cụm từ “công việc quyền năng” thường chỉ về những việc kỳ diệu của Đức Chúa Trời, đặc biệt là những phép lạ.
- Thuật này có liên quan đến từ “toàn năng” thường mô tả về Đức Chúa Trời, ý muốn nói Ngài có quyền năng trọn vẹn. Gợi ý dịch:
- Tùy vào ngữ cảnh, thuật ngữ “quyền năng” có thể được dịch là “đầy quyền lực”, “kinh ngạc” hay “rất mạnh mẽ”.
- Trong Công vụ đoạn 7, Môi-se được mô tả là người “có uy thế trong lời nói và việc làm”. Câu này có thể được dịch là “Môi-se giảng dạy cách năng quyền và làm nhiều điều kỳ diệu” hay “Môi-se giảng dạy lời Chúa đầy quyền năng và làm nhiều việc đáng kinh ngạc”.
- Từ “hùng mạnh” có thể được dịch là “quyền lực” hay “sức mạnh lớn”.
- Tùy vào ngữ cảnh, “công việc quyền năng” có thể được dịch là “các việc kỳ diệu Đức Chúa Trời làm”, “phép lạ” hay “Đức Chúa Trời hành động bằng quyền năng”.

rượu

Rượu là một loại nước uống lên men làm từ nước ép của trái nho, là loại trái mọc từ cây nho. Thuật ngữ này cũng được dùng để chỉ về nước nho chưa lên men.

- Để làm rượu, nho được nghiền nát cho ra nước. Dần dần nước nho lên men và hình thành chất cồn trong đó.
- Trong thời Kinh Thánh, rượu là thức uống thông thường trong bữa ăn và không có nhiều nồng độ cồn như rượu ngày nay.
- Bên cạnh đó, rượu thường được pha với nước trước khi uống.
- Nếu trong văn hoá của bạn không có rượu nho, thì cụm từ này có thể dịch là “nước nho lên men”, “thức uống lên men làm từ trái nho” hoặc chỉ đơn giản dịch là “thức uống lên men”.

sợ, sợ hãi, sự kính sợ Đức Giê-hô-va

Các thuật ngữ « sợ » và « sợ hãi » nói đến cảm giác không thoải mái bên trong con người khi có sự đe dọa hay tổn hại đến người đó hay người khác.

- Thuật ngữ “sợ” cũng có thể chỉ về lòng kính trọng sâu sắc hay ngưỡng mộ một người có quyền lực

- Thuật ngữ “sự kính sợ Đức Giê-hô-va” (và các thuật ngữ liên quan, “sự kính sợ Đức Chúa Trời” và “sự kính sợ Chúa”) nói đến lòng kính trọng Chúa sâu sắc và điều đó được bày tỏ qua việc vâng phục Ngài. Sự kính sợ này được thúc đẩy bởi việc nhận biết Chúa là thánh và Ngài căm ghét tội lỗi.
- Kinh Thánh dạy rằng người nào kính sợ Đức Giê-hô-va sẽ trở nên khôn ngoan Gợi ý dịch
- Tùy vào ngữ cảnh, “sợ” có thể được dịch thành “cảm thấy sợ hãi”, “kính trọng sâu sắc”, “tôn kính” hay “kính sợ”.
- Thuật ngữ « sợ hãi » có thể được dịch là “cảm thấy khiếp sợ” hay “bị hoảng sợ” hay “đáng sợ”.
- Câu “sự kính sợ Đức Chúa Trời tràn ngập trên tất cả” có thể được dịch là, “đột nhiên tất cả họ cảm thấy kính sợ và tôn kính Đức Chúa Trời cách sâu sắc” hay “ngay lập tức, tất cả họ đều cảm thấy rất kính ngạc và tôn kính Đức Chúa Trời cách sâu sắc” hay “ngay sau đó, tất cả họ đều rất kính sợ Đức Chúa Trời.”

sự hoạn nạn, khó khăn, lo phiền

Thuật ngữ “sự hoạn nạn” chỉ về những trải nghiệm rất khó khăn và phiền hà trong cuộc sống. Trở nên “lo phiền” nghĩa là buồn bã hay đau buồn về điều gì đó.

- Những sự khó nhọc có thể là các vấn đề thể chất, cảm xúc hay tâm linh khiến con người bị tổn thương.
- Trong Kinh Thánh, sự hoạn nạn thường là những lần thử thách mà Đức Chúa Trời dùng để giúp các Cơ Đốc nhân được trưởng thành và lớn lên trong đức tin.
- Thuật ngữ “sự hoạn nạn” trong Cựu Ước cũng được dùng để chỉ về sự phán xét trên các quốc gia vô đạo đức và khước từ Đức Chúa Trời. Gợi ý dịch
- “Sự hoạn nạn” hay “khó khăn” cũng có thể được dịch là “sự nguy hiểm”, “những điều đau khổ xảy đến”, “sự bất bớ”, “những trải nghiệm gian khó” hay “nỗi đau buồn”.
- Thuật ngữ “lo phiền” có thể được dịch bằng một từ hay cụm từ mang ý nghĩa, “trải qua nỗi đau buồn”, “cảm giác đau buồn cùng cực”, “lo lắng”, “băn khoăn”, “đau buồn”, “khiếp sợ” hay “lúng túng”.
- Cụm từ “ngày hoạn nạn” hay “thời kỳ hoạn nạn” cũng có thể được dịch là “lúc trải qua cảnh khốn cùng”, “lúc những sự khó khăn xảy đến” hay “khi Đức Chúa Trời khiến những tai họa xảy ra”.
- Thành ngữ “gây họa” hay “mang họa” có thể được dịch là “khiến những tai họa xảy ra”, “gây sự khó khăn” hay “khiến phải trải qua những điều rất gian khổ”.

sự nhân từ, đầy nhân từ

Thuật ngữ “sự nhân từ” và “đầy nhân từ” nói đến hành động giúp đỡ những người thiếu thốn, đặc biệt là khi họ ở trong tình trạng thấp kém, hèn mọn.

- Thuật ngữ “sự nhân từ” cũng bao gồm cả ý nghĩa là không trừng phạt ai đó khi họ làm sai.
- Một người có quyền lực chẳng hạn như vua được mô tả là “nhân từ” khi đối xử tốt với người khác thay vì làm hại người đó.
- Đầy nhân từ cũng có nghĩa là tha thứ cho người đã cư xử sai trái với mình.
- Chúng ta bày tỏ sự nhân từ khi giúp đỡ những người đang trong tình cảnh vô cùng thiếu thốn.
- Đức Chúa Trời đầy lòng nhân từ đối với chúng ta, Ngài muốn chúng ta nhân từ với người khác. Gợi ý dịch:
- Tùy vào ngữ cảnh, “sự nhân từ” có thể được dịch là, “sự tử tế”, “lòng trắc ẩn” hay “lòng thương xót”.
- Thuật ngữ “đầy nhân từ” có thể được dịch là, “bày tỏ lòng thương xót”, “tốt với” hoặc “khoan dung.”
- “Bày tỏ sự nhân từ” hoặc “ban sự nhân từ” có thể được dịch là “đối xử tốt” hoặc “thương xót đối với”.

sự vinh quang, tràn ngập vinh quang

Nói chung, “sự vinh quang” có nghĩa là sự vĩ đại hết sức chói lọi, to lớn và đáng tôn quý. Bất cứ điều gì có vinh quang thì được cho là “tràn ngập vinh quang”

- Có khi “vinh quang” nói đến điều gì đó có giá trị lớn và quan trọng. Trong các ngữ cảnh khác, từ này về sự chói lòa, sáng ngời, hay sự đoán xét
- Ví dụ, “vinh quang của những người chăn bầy” nói đến những đồng cỏ xanh mướt nơi chiên của họ có nhiều cỏ để ăn

- Sự vinh quang được đặc biệt dùng để mô tả Đức Chúa Trời, Đấng tràn đầy vinh quang hơn bất cứ ai hay bất cứ điều gì trong vũ trụ. Tất cả trong bản tính của Chúa đều thể hiện sự vinh quang và chói sáng của Ngài
- Cụm từ "lấy làm vinh quang về" có nghĩa là tự hào hay hãnh diện về điều gì đó. Gợi ý dịch
- Tùy thuộc vào ngữ cảnh, có thể dịch từ "vinh quang" là "chói lòa", "sáng ngời", "oai vệ", "sự vĩ đại đáng kính sợ" hay "giá trị tốt bụng".
- Thuật ngữ "tràn ngập vinh quang" có thể được dịch thành "đầy dẫy vinh quang", "quý giá tốt bụng", "sáng rực rỡ" hay "oai vệ một cách đáng kính sợ".
- Thành ngữ "dâng vinh quang cho Đức Chúa Trời" có thể được dịch thành "tôn kính sự vĩ đại của Đức Chúa Trời" hay "tôn vinh Đức Chúa Trời vì sự chói lòa của Ngài" hay "nói cho người khác biết Đức Chúa Trời vĩ đại thế nào".
- Cụm từ "vinh quang trong" có thể được dịch thành "ngợi khen" hay "lấy làm hãnh diện" hay "tự hào về" hay "vui thích về".

thiên sứ, thiên sứ trưởng

Thiên sứ là một "linh" có quyền năng do Đức Chúa Trời dựng nên. Các thiên sứ tồn tại để phục vụ Đức Chúa Trời bằng cách làm theo những gì Ngài phán truyền. Thuật ngữ "thiên sứ trưởng" nói đến thiên sứ cai quản hoặc lãnh đạo các thiên sứ khác.

- Từ ngữ "thiên sứ" theo nghĩa đen có nghĩa là "sứ giả".
- "Thiên sứ trưởng" theo nghĩa đen là "sứ giả trưởng". Trong Kinh Thánh, thiên sứ duy nhất được xem là thiên sứ trưởng chính là Mi-chê.
- Trong Kinh Thánh, thiên sứ truyền sứ điệp của Đức Chúa Trời cho mọi người. Những sứ điệp này bao gồm những sự chỉ dẫn về điều Đức Chúa Trời muốn con người làm.
- Thiên sứ cũng cho mọi người biết về những sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai hay những biến cố đã xảy ra rồi.
- Thiên sứ có thẩm quyền của Đức Chúa Trời với tư cách là đại diện của Ngài và đôi khi trong Kinh Thánh họ còn diễn đạt thành lời nói như thể chính Đức Chúa Trời đang phán truyền.
- Thiên sứ còn phục vụ Đức Chúa Trời theo cách khác như bảo vệ hoặc khích lệ mọi người.
- Cụm từ đặc biệt "thiên sứ của Đức Giê-hô-va" có thể có nhiều nghĩa. 1) "thiên sứ đại diện cho Đức Giê-hô-va" hoặc là "sứ giả phục vụ Đức Giê-hô-va". 2) Cụm từ này có thể nói đến chính Đức Giê-hô-va là Đấng hiện ra như thiên sứ khi Ngài phán với con người. Hai ý nghĩa đó sẽ giải nghĩa cách sử dụng của thiên sứ về chữ "Ta" như thể chính Đức Giê-hô-va đang phán. Gợi ý dịch:
- Các cách dịch chữ "thiên sứ" có thể bao gồm, "sứ giả đến từ Đức Chúa Trời", "tôi tớ trên thiên đàng của Đức Chúa Trời" hoặc "sứ giả thuộc linh của Đức Chúa Trời"
- Thuật ngữ "thiên sứ trưởng" có thể được dịch là "thiên sứ tổng", "thiên sứ chỉ huy" hoặc "thiên sứ lãnh đạo".
- Cũng nên suy nghĩ xem những thuật ngữ này được dịch như thế nào theo ngôn ngữ của một quốc gia hoặc ngôn ngữ địa phương khác.
- Cụm từ "thiên sứ của Đức Giê-hô-va" nên được dịch bằng cách sử dụng những từ dành cho "thiên sứ" và "Đức Giê-hô-va". Điều này cho phép có nhiều sự diễn giải khác cho cụm từ đó. Những cách dịch khả thi có thể bao gồm "thiên sứ của Đức Giê-hô-va" hoặc "thiên sứ do Đức Giê-hô-va sai đi" hoặc "Đức Giê-hô-va là Đấng trông giống như thiên sứ".

thầy, Thầy

Thầy là người mang đến cho người khác những thông tin mới. Thầy là người giúp đỡ người khác tiếp thu và thực hành cả kiến thức lẫn kỹ năng.

- Trong Kinh Thánh, từ "thầy" được dùng với ý nghĩa đặc biệt chỉ về những ai giảng dạy về Đức Chúa Trời, chứ không phải chỉ về giáo viên ở trường học của trẻ em.
- Người theo học từ một người thầy được gọi là "học trò" hay "môn đồ".
- Trong một số bản dịch Kinh Thánh, thuật ngữ này được viết hoa (Thầy) khi được dùng như một danh hiệu của Chúa Giê-xu. Gợi ý dịch

- Từ thông thường chỉ về một giáo viên có thể được dùng để dịch thuật ngữ này, trừ khi từ đó chỉ được dùng để nói về một giáo viên tại trường học.
- Một số nền văn hoá có thể có một danh hiệu đặc biệt dành cho những thầy dạy tôn giáo như “Ngài” hay “Ra-bi” hay “Người giảng đạo”.

thừa kế, tài sản thừa kế, di sản, người thừa kế

Các từ "thừa kế" và "tài sản thừa kế" nói về việc nhận một cái gì đó có giá trị từ cha mẹ hoặc người khác bởi mối quan hệ đặc biệt với người đó. "Người thừa kế" là người nhận tài sản thừa kế.

- Tài sản thừa kế vật chất mà một người nhận được có thể là tiền bạc, đất đai, hay các loại tài sản khác.
- Tài sản thừa kế thuộc linh là tất cả mọi thứ mà Chúa ban cho những người tin Chúa Giêsu, bao gồm phước lành trong cuộc sống hiện tại cũng như sự sống đời đời với Ngài.
- Kinh Thánh cũng gọi dân Chúa là tài sản thừa hưởng của Ngài, có nghĩa là họ thuộc về Ngài; họ là tài sản sở hữu có giá trị của Ngài.
- "Di sản" cũng tương tự như tài sản thừa kế, nhưng chỉ là các phước lành phi vật thể và các đặc điểm mà một người nhận được từ cha mẹ hoặc Đức Chúa Trời.
- Chúa hứa với Áp-ra-ham và con cháu của ông rằng họ sẽ được kế thừa đất Ca-na-an, nơi này sẽ thuộc về họ mãi mãi.
- Những người thuộc về Đức Chúa Trời sẽ được “thừa hưởng đất.” Đây có nghĩa bóng hay nghĩa tượng trưng rằng họ sẽ phát triển thịnh vượng và được Chúa ban phước về cả thể chất và tinh thần.
- Trong Tân Ước, Chúa hứa rằng những ai tin Chúa Giêsu sẽ “thừa hưởng ơn cứu rỗi” và “hưởng sự sống đời đời.” Các câu này cũng được diễn tả như, “hưởng nước Đức Chúa Trời”. Đây là tài sản thừa kế thuộc linh tồn tại mãi mãi.
- Các cụm từ này cũng mang các nghĩa bóng khác:
- Kinh Thánh nói rằng người khôn ngoan sẽ “kế thừa vinh quang” và những người công chính sẽ “thừa hưởng những điều tốt đẹp.”
- “kế thừa những lời hứa” có nghĩa là để nhận được những điều tốt đẹp mà Chúa đã hứa ban cho dân của Ngài.
- Từ này cũng được sử dụng trong ý nghĩa tiêu cực để nói về những người ngu ngốc hay không vâng phục, người “thừa hưởng gió” hay “thừa hưởng sự điên rồ.” Đây có nghĩa là họ nhận lấy hậu quả của các hành động tội lỗi của mình, bao gồm cả hình phạt và đời sống vô giá trị. Gợi ý dịch
- Như mọi khi, đầu tiên phải xem xét liệu đã có từ ngữ trong ngôn ngữ đích cho khái niệm người thừa kế hay tài sản thừa kế chưa, sau đó hãy sử dụng chúng.
- Tùy thuộc vào ngữ cảnh, có thể dịch từ “thừa kế” là, “nhận” hoặc “sở hữu”
- Các cách dịch “tài sản thừa kế” có thể là “món quà hứa ” hay “sự sở hữu vững chắc.”
- Khi dân của Chúa được gọi là tài sản thừa hưởng của Ngài, cụm này có thể được dịch thành “những người có giá trị thuộc về Ngài.”
- “người thừa kế” có thể được dịch bằng một từ hoặc cụm từ đó có nghĩa là, “đứa con có đặc quyền hưởng tài sản của người cha” hoặc “người được chọn để nhận”.

tiên tri, lời tiên tri, nói tiên tri, người tiên đoán, nữ tiên tri.

“Tiên tri” là người nói thông điệp của Đức Chúa Trời cho mọi người. Một người nữ làm việc này thì được gọi là “nữ tiên tri”.

- Thuật ngữ cổ hơn cho từ tiên tri là “người tiên đoán” hay “người nhìn thấy”.
- Tuy nhiên, đôi khi thuật ngữ này chỉ về người coi bói hoặc tiên tri giả khác.
- Thường thì các nhà tiên tri đưa ra cảnh báo để dân sự quay khỏi tội lỗi và trở về vâng lời Đức Chúa Trời.
- “Lời tiên tri” là thông điệp do nhà tiên tri truyền đạt. “Nói tiên tri” nghĩa là truyền đạt thông điệp của Đức Chúa Trời.
- Thông thường thông điệp tiên tri là những điều sẽ xảy đến trong tương lai.
- Nhiều lời tiên tri trong Cựu Ước đã được ứng nghiệm
- Tiên tri giả” là người tuyên bố những thông điệp từ tà thần như thần Ba-anh, hoặc là người tuyên bố giả mạo những thông điệp từ Đức Chúa Trời. Gợi ý dịch:

- Thuật ngữ “tiên tri” có thể được dịch là “phát ngôn viên của Đức Chúa Trời”, “người nói cho Đức Chúa Trời” hoặc “người truyền thông điệp từ Đức Chúa Trời”.
- Từ “lời tiên tri” có thể được dịch là “thông điệp từ Đức Chúa Trời” hoặc “thông điệp tiên tri.”
- Tùy vào ngữ cảnh, thuật ngữ “nói tiên tri” có thể được dịch là “nói những lời từ Đức Chúa Trời” hoặc “kể lại thông điệp của Đức Chúa Trời về những sự kiện tương lai.”
- Thuật ngữ “nữ tiên tri” có thể được dịch là “nữ phát ngôn viên của Đức Chúa Trời”, “người nữ nói cho Đức Chúa Trời” hoặc “người nữ truyền đạt thông điệp của Đức Chúa Trời”.

tượng, tượng chạm, tượng đúc

Những từ này đều được dùng để nói về thần tượng được con người làm để thờ lạy thần giả. Trong ngữ cảnh nói về sự thờ lạy hình tượng, từ “tượng” là cách nói ngắn gọn của “tượng chạm”

- “tượng chạm” là vật thể bằng gỗ được làm theo hình dạng con vật, con người hay đồ vật.
- “tượng đúc” là vật thể hay tượng được làm bằng cách đổ kim loại nóng chảy vào khuôn có hình dạng của một vật thể, con vật hay con người.
- Các vật thể bằng gỗ hay kim loại được con người dùng trong việc thờ lạy thần giả. Gợi ý dịch
- Tùy vào ngữ cảnh, “tượng” có thể được dịch thành “tượng chạm” hay “vật thể được chạm khắc vì mục đích tôn giáo.”
- Có thể sẽ rõ ràng hơn trong một số ngôn ngữ khi dùng cụm từ “tượng chạm”, kể cả trong những đoạn chỉ có từ “tượng”.
- Phải chắc chắn rằng từ này khác hoàn toàn với từ được dùng để chỉ hình ảnh của Đức Chúa Trời.

tội, đầy tội lỗi, tội nhân, phạm tội

Thuật ngữ “tội” chỉ về hành động, suy nghĩ và lời nói chống nghịch ý muốn và luật pháp của Đức Chúa Trời. Tội còn là không làm theo điều Chúa muốn.

- Tội là bất kì điều gì chúng ta làm mà không thuận phục hay không đẹp lòng Chúa, kể cả những việc không ai biết.
- Suy nghĩ và hành động không vâng phục ý muốn Chúa được xem là “tội lỗi”.
- Vì A-đam phạm tội nên hết thảy loài người sinh ra đều có bản chất tội lỗi bên trong, điều khiển mỗi người. Đôi khi từ “tội” chỉ về bản chất tội lỗi này, hay Kinh Thánh còn gọi là “xác thịt”.
- “Tội nhân” là người phạm tội, vì thế từ này được dùng cho toàn thể loài người.
- Đôi khi từ “tội nhân” được những người sùng đạo như người Pha-ri-si dùng để chỉ về những ai không giữ luật pháp nghiêm khắc theo ý của họ.
- Thuật ngữ “tội nhân” dùng để gán cho những người bị xem là tội nhân tệ hại hơn những người khác ví dụ như người thu thuế và gái mại dâm. Gợi ý dịch
- Thuật ngữ “tội” có thể được dịch bằng từ hoặc cụm từ mang ý nghĩa là “sự bất tuân với Đức Chúa Trời”, “sự chống lại ý muốn Đức Chúa Trời” hay “hành động hoặc suy nghĩ gian ác.”
- “Phạm tội” có thể được dịch là “bất tuân Đức Chúa Trời” hay “làm sai.”
- Tùy vào ngữ cảnh, từ “tội nhân” có thể được dịch bằng từ hoặc cụm từ mang ý nghĩa là “người phạm tội”, “người làm điều sai trái”, “người không vâng lời Đức Chúa Trời” hay “người không vâng theo luật pháp.”
- Trong những cụm từ như “nỗ lệ cho tội lỗi”, “bị tội lỗi cai trị” thì từ “tội lỗi” có thể được dịch là “sự không vâng lời” hay “mong muốn và hành động xấu xa.”
- Các cách dịch từ “người thu thuế và kẻ có tội” có thể bao gồm “người thu tiền cho chính phủ và những kẻ vô cùng tội lỗi khác” hay “những người vô cùng tội lỗi bao gồm cả người thu thuế.”

tự cao, sự kiêu hãnh, kiêu ngạo

Thuật ngữ “tự cao” và “kiêu ngạo” chỉ về người nghĩ đến bản thân quá cao và cho rằng mình tốt hơn người khác.

- Người tự cao thường không thừa nhận lỗi của mình, người đó không khiêm tốn.
- Tự cao có thể dẫn đến việc không vâng lời Chúa bằng nhiều cách.

- Thuật ngữ “tự cao” và “sự kiêu hãnh” cũng có thể được dùng theo nghĩa tích cực là “tự hào” về điều mình đạt được và “tự hào” về con cái. Cách nói “tự hào về công việc của bạn” nghĩa là “tìm thấy niềm vui khi làm tốt công việc”.
- Một người có thể tự hào về việc mình làm mà không kiêu ngạo về việc đó.
- Từ “kiêu ngạo” luôn luôn mang nghĩa tiêu cực là “ngạo mạn”, “tự phụ” hay “tự cao tự đại”.
- Danh từ “sự kiêu hãnh” có thể được dịch là “sự ngạo mạn”, “sự tự phụ” hay “sự tự đại”.

Ách-ca-lôn

Trong thời đại Kinh Thánh, Ách-ca-lôn là thành phố quan trọng của Phi-li-tin tọa lạc ở bờ biển Địa Trung Hải. Hiện nay thành phố này vẫn tồn tại ở Y-sơ-ra-ên.

- Ách-ca-lôn là một trong năm thành phố quan trọng của Phi-li-tin cùng với Ách-đốt, Éc-rôn, Gát và Ga-xa.
- Dân Y-sơ-ra-ên không hoàn toàn chinh phục được Ách-ca-lôn, thậm chí khi vương quốc Giu-đa đã chiếm được khu vực đồi núi của nó.
- Ách-ca-lôn vẫn bị người Phi-li-tin chiếm đóng trong hàng trăm năm.

Ách-đốt, A-xốt

Ách-đốt là một trong năm thành phố quan trọng của dân Phi-li-tin. Thành này tọa lạc ở vùng tây nam Ca-na-an gần biển Địa Trung Hải, nửa đường đến thành Ga-xa và Giốp-ba.

- Đền thờ thần Đa-gôn của dân Phi-li-tin tọa lạc tại Ách-đốt.
- Đức Chúa Trời đã trừng phạt cách nặng nề người dân Ách-đốt khi người Phi-li-tin cướp hòm giao ước và đặt trong đền thờ thần của họ tại Ách-đốt.
- Tên tiếng Hy Lạp của thành này là A-xốt, cũng là một trong các thành phố mà nhà truyền giáo Phi-líp đến giảng phúc âm.

Áo choàng

Áo choàng là áo ngoài có tay dài dành cho cả nam và nữ, tương tự như áo khoác.

- Áo choàng hở phía trước và được cốt bằng khăn hoặc đai.
- Áo choàng có thể dài hoặc ngắn.
- Áo choàng màu tía được dùng cho vua, là dấu hiệu của hoàng tộc, sự giàu có và thanh thế.

Áo dài

Áo dài là một chiếc áo phủ từ vai xuống đến thắt lưng hoặc đầu gối.

- Áo dài giống như một chiếc áo sơ mi hoặc áo choàng.
- Áo dài được mặc bên trong một áo ngoài dài hơn, chẳng hạn như áo dài của người La-mã hay áo choàng.

Áp bức, sự áp bức, kẻ áp bức

Thuật ngữ “áp bức” hay “sự áp bức” chỉ về việc đối xử với con người cách khắc nghiệt. “Kẻ áp bức” là người áp bức người khác.

- “Sự áp bức” đặc biệt chỉ về tình trạng người mạnh hơn hay quyền lực hơn ngược đãi hoặc bắt những người ở dưới quyền làm nô lệ.
- Thuật ngữ “bị áp bức” mô tả những người bị đối xử tàn tệ.
- Các quốc gia thù địch và nhà cầm quyền thường là những kẻ áp bức dân Y-sơ-ra-ên. Gợi ý dịch
- Tuỳ vào ngữ cảnh, “áp bức” có thể được dịch là “ngược đãi thậm tệ”, “khiến mang gánh nặng nề”, “đặt dưới cảnh nô lệ khốn khổ” hay “cai trị khắc nghiệt”.
- Các cách dịch “sự áp bức” có thể bao gồm “sự đàn áp và ách nô lệ nặng nề” hoặc “sự kiểm soát tạo gánh nặng”.

- Cụm từ “người bị áp bức” có thể được dịch là “người ở trong cảnh nô lệ khủng khiếp” hoặc “người bị đối xử khắc nghiệt”.
- Thuật ngữ “kẻ áp bức” có thể được dịch là “kẻ gây ra áp bức” hoặc “quốc gia kiểm soát và cai trị (các quốc gia khác) cách khắc nghiệt” hoặc “kẻ bắt bớ.”

Áp-ne

Áp-ne là anh em họ của vua Sau-lơ trong Cựu Ước..

- Áp-ne là quan tổng binh trong quân đội của Sau lơ, và là người giới thiệu chàng trai Đa-vít với Sau-lơ sau khi Đa-vít giết chết người khổng lồ Gô-li-át.
- Sau khi vua Sau-lơ chết, Áp-ne chọn con trai tên Ích-bô-sét của Sau-lơ làm vua Y-sơ-ra-ên, trong khi Đa-vít được chọn làm vua Giu-đa.
- Sau này Áp-ne đã bị quan tổng binh Giô-áp của Đa-vít phản bội và giết hại.

Áp-ra-ham, Áp-ram

Áp-ram là người Canh Đê đến từ thành phố U-rơ, là người Đức Chúa Trời chọn để trở nên tổ tiên của người Y-sơ-ra-ên. Đức Chúa Trời đã đổi tên ông thành ra "Áp-ra-ham."

- Tên "Áp-ram" có nghĩa là "cha cao quý."
- "Áp-ra-ham" có nghĩa là, "cha của nhiều."
- Đức Chúa Trời hứa với Áp-ra-ham rằng Ngài sẽ ban cho ông nhiều con cháu để họ sẽ trở thành một dân lớn.
- Áp-ra-ham tin cậy Đức Chúa Trời và vâng lời Ngài. Đức Chúa Trời đã dẫn Áp-ra-ham ra khỏi Canh Đê để đi đến vùng đất Ca-na-an.
- Trong khi sống trong đất Ca-na-an, khi cả hai đều đã cao tuổi, Áp-ra-ham và vợ của ông là Sa-ra đã sanh được một con trai tên là Y-sác.

Áp-sa-lôm

Áp-sa-lôm là con trai thứ ba của vua Đa-vít. Ông được biết đến là người có vẻ ngoài đẹp trai và tính khí nóng nảy hung hăng,

- Khi em gái Ta-ma của Áp-sa-lôm bị người anh cùng cha khác mẹ là Am-nôn cưỡng hiếp, Áp-sa-lôm lên kế hoạch giết Am-nôn.
- Sau khi giết Am-nôn, Áp-sa-lôm phải trốn về Ghê-su là quê mẹ của Áp-sa-lôm tên là Ma-a-ca và ở đó 3 năm. Rồi vua Đa-vít cho triệu hồi về Giê-ru-sa-lem nhưng không cho phép gặp mặt trong hai năm.
- Áp-sa-lôm kết lập bè đảng chống lại vua Đa-vít và lãnh đạo phe phiến loạn chống lại vua cha.
- Đội quân của Đa-vít đánh bại Áp-sa-lôm và Áp-sa-lôm tử trận. Đa-vít rất đau buồn vì sự việc này xảy ra.

Áp-đia

Áp-đia là một trong số các tiên tri của Y-sơ-ra-ên thuộc thời đại vua Sê-đê-kia.

- Các tiên tri cùng thời khác là Ê-xê-chi-ên và Đa-ni-ên.
- Áp-đia nói tiên tri nghịch cùng dân Ê-đôm, con cháu của Ê-sau.

Âm phủ, âm ty

“Âm phủ” và “âm ty” được dùng trong Kinh Thánh để chỉ sự chết và nơi linh hồn của con người sẽ đến khi họ qua đời. Ý nghĩa của hai từ này là như nhau

- “Sheol” là tiếng Hê-bơ-rơ thường được dùng trong Cựu Ước để chỉ chung về cõi chết
- Trong Tân Ước, tiếng Hy Lạp “Hades” nói đến nơi ở của linh hồn người chống lại Chúa. Những linh hồn này “đi xuống” âm phủ, ngược lại với “đi lên” thiên đàng, nơi ở của linh hồn người tin Chúa Giê-su

- “Âm phủ” đi cùng với “sự chết” trong sách Khải Huyền. Vào kỳ tận thế, cả sự chết và âm phủ đều sẽ bị ném vào Hồ Lửa, tức là địa ngục Gọi ý dịch
- Trong Cựu Ước, từ “sheol” (âm phủ) có thể được dịch thành “cõi chết” hay “nơi dành cho linh hồn đã chết.” Một số bản dịch thành “địa phủ” hay “sự chết,” tùy vào ngữ cảnh
- Một số bản dịch gọi đây là “địa phủ” hay dùng thuật ngữ chung, ví dụ như “sự chết”
- Trong Tân Ước, từ “âm phủ” cũng có thể được dịch thành “nơi dành cho linh hồn đã chết nhưng không tin Chúa” hay “nơi đau đớn dành cho kẻ chết” hay “nơi dành cho linh hồn của người chết nhưng không tin Chúa.”
- Một số bản dịch giữ nguyên từ “sheol” hay “hades,” phiên âm hai từ này ra cho phù hợp với cách phát âm trong ngôn ngữ dịch

Ân sủng, đầy ân sủng

“Ân sủng có nghĩa là sự giúp đỡ hay lời chúc phước cho người nào đó nhưng không phải vì họ đáng nhận được. Từ “đầy ân sủng” mô tả người bày tỏ ân sủng cho người khác.

- Ân sủng của Đức Chúa Trời đối với con người là một món quà được ban cho miễn phí
- Khái niệm ân sủng cũng nói về sự tử tế và tha thứ cho người đã gây ra sai lầm và tổn thương.
- Cụm từ “thấy ân sủng” là một thành ngữ có nghĩa là nhận lấy sự giúp đỡ và ân sủng từ Chúa. Đây thường bao gồm ý nghĩa rằng Chúa vui lòng với người nào đó và giúp họ Gọi ý dịch
- Các cách dịch khác của “ân sủng có thể bao gồm “lòng tốt của Đức Chúa Trời” hay “ân huệ của Đức Chúa Trời” hay “lòng tốt của Đức Chúa Trời và sự tha thứ tội nhân” hay “lòng khoan nhân”
- “Khoan dung” có thể được dịch thành “đầy đầy sự khoan dung” hay “nhân từ” hay “khoan nhân”
- Thành ngữ “người tìm thấy ân sủng trong mắt Chúa” có thể được dịch thành “người nhận sự khoan dung của Chúa” hay “Chúa giúp người cách khoan dung” hay “Chúa bày tỏ ân huệ với người” hay “Chúa vui lòng với người và giúp đỡ người.”

Ân xá

Từ “ân xá” có nghĩa là tha thứ, không trừng phạt ai đó vì tội của họ.

- Mặc dù chúng ta tội lỗi, Đức Chúa Giê-xu Christ ân xá cho chúng ta khỏi cõi đời đời trong hoả ngục qua sự chết hy sinh của Ngài.
- Theo ý nghĩa về pháp luật thì một người hoặc tổ chức có thẩm quyền có thể ân xá cho một tội nhân. Gọi ý dịch
- Từ này có thể được dịch tương tự như “tha thứ” và “sự tha thứ”.

Éc-rôn

Éc-rôn là thành phố nội địa quan trọng của dân Phi-li-tin, cách biển Địa Trung Hải chín dặm.

- Tại Éc-rôn có một đền thờ của thần khác tên là thần “Ba-anh-xê-bun”.
- Có lần, hòm giao ước được đưa sang Éc-rôn sau khi Y-sơ-ra-ên bị dân Phi-li-tin chiếm đóng.
- Sau khi Đức Chúa Trời giáng bệnh tật và chết chóc xảy ra trong thành phố, dân Phi-li-tin trả hòm giao ước về cho Y-sơ-ra-ên.

Ép-ra-ìm

Ép-ra-ìm là con trai thứ nhì của Giô-sép. Dòng dõi của Ép-ra-ìm là dân Ép-ra-ìm trở thành một trong mười hai chi phái Y-sơ-ra-ên.

- Chi phái Ép-ra-ìm là một trong mười chi phái tọa lạc tại phía bắc Y-sơ-ra-ên.
- Đôi khi tên Ép-ra-ìm được dùng trong Kinh Thánh để nói đến toàn thể vương quốc phía Bắc của Y-sơ-ra-ên. (Xem: [[:en:ta:vol2:translate:figs_synecdoche]])
- Có lẽ Ép-ra-ìm là một vùng đồi núi. Có vài bản dịch đề cập đến “vùng đồi cao Ép-ra-ìm” hoặc là “vùng núi Ép-ra-ìm”

Ê-lam

Ê-lam là con trai Sem và là cháu nội của Nô-ê.

- Dòng dõi của Ê-lam là dân Ê-lam sống ở vùng đất tên là Ê-lam.
- Xứ Ê-lam tọa lạc tại phía đông nam sông “Hi-đê-ke” bây giờ phía tây Iran.

Ê-li

Ê-li là một trong những tiên tri quan trọng nhất của Đức Giê-hô-va. Ê-li làm tiên tri khi A-háp làm vua ở vương quốc phía bắc của Y-sơ-ra-ên.

- Đức Chúa Trời làm nhiều phép lạ qua Ê-li, bao gồm việc khiến một đứa bé đã chết sống lại.
- Ê-li quở trách Vua A-háp vì thờ lạy thần Ba-anh.
- Ông thách thức các tiên tri Ba-anh một cuộc thi thử nhằm chứng minh rằng Đức Giê-hô-va là một Đức Chúa Trời có thật.
- Vào cuối đời của Ê-li, Chúa cất ông lên trời một cách diệu kỳ khi ông vẫn còn sống.
- Hàng trăm năm sau đó, Ê-li, cùng với Môi-se, hiện ra với Chúa Giê-su trên một ngọn núi và cả ba đều nói về sự đau khổ và chịu chết của Chúa tại Giê-ru-sa-lem.

Ê-li-a-kim

Ê-li-a-kim là tên của hai người trong Cựu Ước

- Một người tên là Ê-li-a-kim cai quản cung điện dưới thời vua Ê-xê-chia từ năm 715 đến năm 686 TCN.
- Một Ê-li-a-kim khác là con của vua Giô-sia. Ê-li-a-kim này lên làm vua Giu-đa nhờ sự ủng hộ của một Pha-ra-ôn xứ Ai Cập tên là “Nê-cô” khoảng năm 600 TCN.
- Nê-cô đổi tên Ê-li-a-kim là “Giê-hô-gia-kim”

Ê-li-sa-bét

Ê-li-sa-bét là mẹ của Giảng Báp-tít. Chồng của bà tên là Xa-cha-ri.

- Ê-li-sa-bét vốn không thể sinh con, nhưng khi bà quá tuổi sinh nở, Đức Chúa Trời hứa với Xa-cha-ri rằng Ê-li-sa-bét sẽ sinh cho ông một con trai.
- Đức Chúa Trời giữ lời hứa của Ngài, và chẳng bao lâu Xa-cha-ri và Ê-li-sa-bét đã có thể có con, và bà sinh cho ông một con trai. Họ đặt tên cho đứa bé là Giảng.
- Ê-li-sa-bét là người bà con của Ma-ri, mẹ của Chúa Giê-xu.

Ê-li-sê

Ê-li-sê là tiên tri ở Y-sơ-ra-ên trong triều đại của các vua A-háp, A-cha-xia, Giô-ram, Giê-hu, Giô-a-cha và Giô-ách.

- Đức Chúa Trời truyền cho tiên tri Ê-li xức dầu cho Ê-li-sê làm tiên tri
- Khi Ê-li được cất lên trời bằng một chiếc xe ngựa lửa, Ê-li-sê trở thành tiên tri của Đức Chúa Trời đối với các vua của Y-sơ-ra-ên.
- Ê-li-sê làm nhiều phép lạ, kể cả việc chữa lành một người phung ở Sy-ri, và làm cho đứa con trai của người đàn bà ở Su-nem sống lại.

Ê-lê-a-sa

Ê-lê-a-sa là tên của một vài người trong Kinh Thánh.

- Ê-lê-a-sa là con thứ ba của anh trai Môi-se là A-rôn. Sau khi A-rôn chết, Ê-lê-a-sa trở thành thầy tế lễ thượng phẩm ở Y-sơ-ra-ên.
- Ê-lê-a-sa cũng là tên của một trong những người “mạnh dạn” của Đa-vít.
- Ê-lê-a-sa là tên của một trong các tổ phụ của Chúa Giê-xu.

Ê-phê-sô

Ê-phê-sô là một thành phố Hy Lạp cổ ở bờ biển phía tây của một nước bây giờ là Thổ Nhĩ Kỳ.

- Trong thời các tín hữu Cơ Đốc đầu tiên, Ê-phê-sô là thủ đô của A-si, lúc đó là tên của một tỉnh thành nhỏ thuộc La mã.
- Nhờ có địa điểm (thuận lợi), thành phố này là trung tâm thương mại và du lịch quan trọng.
- Có một đền thờ nổi tiếng của người ngoại giáo là nơi thờ nữ thần Át-tát-tê hoặc Đi-anh tọa lạc tại Ê-phê-sô.
- Phao-lô sống và làm việc ở Ê-phê-sô trong hơn hai năm và sau đó chọn Ti-mô-thê ở lại chăm sóc tín đồ mới ở đó.
- Sách Ê-phê-sô trong Tân Ước là thư tín Phao-lô viết gửi cho tín hữu ở Ê-phê-sô.

Ê-phốt

Ê-phốt là một bộ áo lễ có hình dáng giống tạp dề dành cho các thầy tế lễ Y-sơ-ra-ên. Áo này gồm hai phần, trước và sau, nối với nhau ở trên vai và được cộng lại ở chỗ thắt lưng bằng dây đai.

- Áo lễ của thầy tế lễ rất đẹp và đắt tiền, có thêu bằng chỉ vàng, xanh, tím và đỏ.
- Bảng đeo ngực của thầy tế lễ gắn phía trước ê-phốt. Đằng sau bảng đeo ngực có U-rim và Thu-nim, là những viên đá dùng để cầu vấn Đức Chúa Trời về một số vấn đề.
- Quan xét Ghi-đê-ôn đã làm một ê-phốt bằng vàng một cách ngu ngốc, đây là thứ mà dân Y-sơ-ra-ên thờ như là thần.

Ê-sai

Ê-sai là một tiên tri của Đức Chúa Trời

- Ê-sai viết nhiều lời tiên tri về nước Y-sơ-ra-ên và các lời tiên tri đó thành hiện thực khi ông vẫn còn sống.
- Ê-sai được đặc biệt biết đến qua những lời tiên tri về Đấng Mê-si-a, 700 năm sau, những điều ông viết trở thành hiện thực khi Chúa Giê-su sống trên đất.
- Chúa Giê-su và các môn đồ của Ngài trích dẫn các lời tiên tri của Ê-sai để dạy dân chúng về Đấng Mê-si-a.
- Sách Ê-sai là một trong những sách chính trong Kinh Thánh.

Ê-sau

Ê-sau là một trong hai người con sinh đôi của Y-sác và Rê-bê-ca. Ê-sau là con trưởng nam. Người em song sinh tên là Gia-cốp.

- Ê-sau bán quyền trưởng nam cho người em là Gia-cốp để đổi lấy một bát canh.
- Do vì Ê-sau được sinh ra trước nên lẽ ra được người cha chúc phước cho. Nhưng Gia-cốp khôn khéo chiếm lấy quyền được chúc phước của Ê-sau. Lúc đầu, Ê-sau rất tức giận đến nỗi muốn giết chết Gia-cốp nhưng sau đó ông bỏ qua.
- Ê-sau có nhiều con nhiều cháu, và dòng dõi này lập thành một dân sống ở xứ Ca-na-an.

Ê-thi-ô-bi, người Ê-thi-ô-bi

Ê-thi-ô-bi là một nước thuộc Phi châu, tọa lạc về phía nam của Ê-díp-tô, tiếp giáp với sông Nile về phía tây và Hồng hải về phía đông. Người đến từ Ê-thi-ô-bi gọi là “người Ê-thi-ô-bi”.

- Ê-thi-ô-bi cổ đại tọa lạc tại phía nam Ê-díp-tô và bao gồm vùng đất bây giờ là một phần của một số quốc gia châu Phi, như Xu-đăng, “Ê-thi-ô-bi hiện đại”, Sô-ma-li, Kenya, U-gan-đa.
- Cộng hòa Trung Phi là Cộng hòa Chad.
- Trong Kinh Thánh, Ê-thi-ô-bi đôi khi được gọi là Cúc hoặc Nu-bi-a.
- Các nước Ê-thi-ô-bi và Ê-díp-tô thường được nhắc đến trong Kinh Thánh có lẽ là do vị trí của chúng sát cạnh nhau và dân tộc có nguồn gốc lịch sử tương tự.
- Đức Chúa Trời sai nhà truyền giáo Phi-líp tới một sa mạc là nơi ông chia sẻ phúc âm về Chúa Giê-xu với một hoạn quan Ê-thi-ô-bi.

Ê-tiên

Ê-tiên được nhớ đến nhiều nhất là Cơ Đốc nhân đầu tiên tử vì đạo, tức là người đầu tiên bị giết vì niềm tin nơi Chúa Giê-xu. Những sự kiện về cuộc đời và cái chết của ông được chép trong sách Công vụ.

- Ê-tiên được hội thánh đầu tiên tại Giê-ru-sa-lem lựa chọn làm người phục vụ cho các tín hữu ở vị trí là người trợ tế cung cấp thức ăn cho những góa phụ và những tín hữu thiếu thốn khác.
- Một số người Do Thái vu cáo Ê-tiên đã nói những lời chống nghịch Đức Chúa Trời và luật Môi-se.
- Ê-tiên mạnh dạn nói lời chân lý về Chúa Giê-xu là Chúa Cứu Thế, bắt đầu từ lịch sử mối liên hệ giữa Đức Chúa Trời và dân Y-sơ-ra-ên.
- Các lãnh đạo Do Thái tức giận và xử tử Ê-tiên bằng cách ném đá ông cho đến chết ở bên ngoài thành phố.
- Sau-lô người Tạt-sơ chứng kiến cái chết của Ê-tiên, sau này chính là sứ đồ Phao-lô.
- Ê-tiên cũng nổi tiếng với những lời cuối cùng trước chi chết “Lạy Chúa, xin tha cho họ”, điều này thể hiện tình yêu thương của ông dành cho người khác.

Ê-va

Đây là tên của người nữ đầu tiên trên thế gian. Ê-va” có nghĩa là “đời sống” hoặc “nếp sống”.

- Theo cách riêng, Đức Chúa Trời lấy ra một xương sườn của A-đam và dựng nên Ê-va.
- Ê-va được tạo dựng để làm “người giúp đỡ” cho A-đam. Ê-va đi theo để giúp đỡ A-đam trong công việc Đức Chúa Trời giao cho A-đam làm.
- Ê-va bị con rắn cám dỗ và là người đầu tiên phạm tội khi ăn loại trái Đức Chúa Trời không cho phép ăn.

Ê-xê-chi-ên

Ê-xê-chi-ên là tiên tri của Đức Chúa Trời trong thời kỳ dân Do Thái phải chịu lưu đày sang Ba-by-lôn.

- Ê-xê-chi-ên là thầy tế lễ sống ở vương quốc Giu-đa khi ông và nhiều người Do Thái khác bị quân Ba-by-lôn bắt giam.
- Trong hơn hai mươi năm, ông và người vợ sống ở gần một con sông tại Ba-by-lôn, và có nhiều người Do Thái tìm đến vì muốn nghe ông nói tiên tri.
- Trong số những sự kiện khác, Ê-xê-chi-ên tiên tri về sự sụp đổ và phục hồi của Giê-ru-sa-lem và đền thờ.
- Ông cũng tiên tri về một vương quốc tương lai của Đấng Mê-si-a.

Ê-xơ-tê

Ê-xơ-tê là một phụ nữ Do Thái trở thành hoàng hậu của nước Phe-rơ-sơ trong khoảng thời gian dân Y-sơ-ra-ên làm phu tù ở Ba by lôn.

- Sách Ê-xơ-tê tường thuật câu chuyện Ê-xơ-tê trở thành hoàng hậu của vua A-suê-ru, xứ Phe rơ sơ, như thế nào và cách Đức Chúa Trời dùng bà để cứu dân tộc của bà.
- Ê-xơ-tê mồ côi cha mẹ, được người cậu biết kính sợ Chúa tên là Mạc-đô-chê nuôi dưỡng.
- Sự vâng lời của bà với người cha nuôi giúp bà biết vâng phục Đức Chúa Trời.
- Ê-xơ-tê vâng lời Đức Chúa Trời và liều mạng cứu dân mình tức là dân Do Thái.
- Câu chuyện về Ê-xơ-tê minh họa sự tế trị của Đức Chúa Trời trên các sự kiện lịch sử, đặc biệt là phương pháp Ngài bảo vệ dân Ngài và Ngài hành động qua những người vâng phục Ngài.

Ê-đen, vườn Ê-đen

Tồn tại từ thời cổ đại, Ê-đen là một nơi có khu vườn Đức Chúa Trời ban cho người nam và người nữ đầu tiên có nơi sinh sống.

- Khu vườn mà A-đam và Ê-va sống chỉ là phần duy nhất của Vườn Ê-đen.
- Không chắc khu vực Ê-đen được đặt chính xác tại đâu, nhưng đó là nơi có sông Ti-rít và O-phơ-rát chảy ngang qua.
- Từ ngữ “Ê-đen” có gốc từ tiếng Hê-bơ-rơ, nghĩa là “rất thích thú.”

Ê-đôm, dân Ê-đôm, Y-đu-mê, Sê-i-rơ, Têman

"Ê-đôm là tên khác của Ê-sau, và dân Ê-đôm là dòng dõi của ông. Xứ Ê-đôm cũng có tên là "Y-đu-mê" hoặc "Sê-i-rơ".

- Ê-đôm là vùng đồi núi và tọa lạc ở phía nam và phía đông của Y-sơ-ra-ên.
- Từ ngữ Ê-đôm có nghĩa là "màu đỏ" nói đến sự việc Ê-sau có bộ tóc màu đỏ ngay từ lúc mới ra đời. Hoặc cũng có thể liên quan đến tô canh màu đỏ mà Ê-sau ăn để bán quyền trưởng nam.
- Trong Cựu Ước, xứ Ê-đôm thường được đề cập như một kẻ thù của Y-sơ-ra-ên.
- Đức Chúa Trời ban cho các tiên tri thời Cựu Ước nhiều lời tiên tri tiêu cực để nói nghịch cùng Ê-đôm. Toàn bộ sách Áp-đi-a đều nói về sự hủy diệt xứ Ê-đôm.

Ên Ghê-đi

Ên Ghê-đi là tên của một thành phố trong đồng vắng xứ Giu-đê tọa lạc ở phía đông nam Giê-ru-sa-lem.

- Ên Ghê-đi tọa lạc tại bờ tây Biển Chết
- Tên gọi Ên Ghê-đi, có nghĩa là "suối", nhằm đề cập đến con suối chảy xuôi từ thành phố ra biển.
- Ên Ghê-đi nổi tiếng nhờ có vườn nho xinh đẹp và đất đai màu mỡ, có lẽ là do có nguồn nước suối liên tục chảy qua.
- Có nhiều đồn lũy ở Ên Ghê-đi thuận tiện cho sự trốn chạy của Đa-vít khi bị vua Sau-lơ truy đuổi.

Ích-ma-ên

Ích-ma-ên là con trai của Áp-ra-ham và người hầu của Sa-ra, Ha-ga.

- Tên 'Ích-ma-ên' có nghĩa là 'Đức Chúa Trời lắng nghe'.
- Ích-ma-ên nhận được lợi ích từ lời hứa thánh Chúa ban cho Ha-ga về ông và tương lai của ông.
- Tuy nhiên, Ích-ma-ên không phải là con trai mà Chúa sẽ làm trọn lời hứa với Áp-ra-ham rằng Ngài sẽ khiến dòng dõi của ông nhiều như sao trên trời.

Ô uest, sự ô uest

Trong Kinh Thánh, từ "ô uest" được dùng theo nghĩa bóng để chỉ về những vật Đức Chúa Trời định là không tốt cho dân sự Ngài chạm vào, ăn, hay dâng của tế lễ. Từ này có cả nghĩa đen và nghĩa bóng.

- Trong Cựu Ước, Đức Chúa Trời đưa ra nhiều hướng dẫn cho dân Y-sơ-ra-ên biết con vật nào là "thanh sạch", con vật nào là "ô uest". Những con vật ô uest không được dùng để ăn hay dâng sinh tế.
- Một số tình trạng thể chất, như bệnh về da, khiến con người bị ô uest cho đến khi họ được chữa lành.
- Khi người Y-sơ-ra-ên chạm vào vật "ô uest", thì họ sẽ bị xem là ô uest trong một khoảng thời gian nhất định.
- Vâng theo mạng lệnh của Đức Chúa Trời không chạm hoặc ăn đồ ô uest giữ cho dân Y-sơ-ra-ên nên thánh và biệt riêng để thờ phượng Ngài.
- Sự ô uest về thể chất hay nghi thức đôi khi là biểu tượng cho sự ô uest về đạo đức.
- Theo một ý nghĩa tượng trưng khác, "linh ô uest" chỉ về một linh dữ, một quỷ sứ. Gợi ý dịch:
- Từ "ô uest" có thể được dịch là "không thanh sạch", "không đạt tiêu chuẩn của Đức Chúa Trời" hay "ô uest trên thân thể" tùy thuộc vào ngữ cảnh.
- Khi dùng từ linh ô uest để nói đến một quỷ sứ thì từ ô uest có thể được dịch là "dữ".
- Phải đảm bảo cách dịch từ này không chỉ mang nghĩa là dơ bẩn về thể chất hay bệnh tật, mà cần được hiểu từ này cũng chỉ về sự ô uest đạo đức hoặc điều Đức Chúa Trời quy định là không đạt tiêu chuẩn, không phù hợp để chạm, ăn hay dâng tế lễ

Ô-liu

Ô-liu là một loại trái nhỏ hình ô-van mọc từ cây ô-liu. Loại cây này chủ yếu được trồng ở các vùng xung quanh biển Địa Trung Hải.

- Cây ô-liu là một loại cây bụi thường xanh lớn có hoa trắng li ti. Chúng sinh trưởng tốt nhất trong thời tiết nóng và vẫn có thể sống tốt khi có ít nước.
- Trái của cây ô-liu có màu xanh sau đó chuyển sang màu đen khi chín. Trái ô-liu được dùng để ăn và chiết xuất dầu.
- Dầu ô-liu không chỉ dùng cho nấu nướng mà còn để thắp đèn và dùng trong các nghi lễ tôn giáo.
- Trong Kinh Thánh, cây ô-liu và nhánh đôi khi được dùng theo nghĩa tượng trưng để chỉ về dân sự.

Ô-sê

Ô-sê là một tiên tri người Y-sơ-ra-ên sống khoảng 750 năm trước khi Đấng Christ sinh ra.

- Chức vụ tiên tri của ông được thực thi trong nhiều năm trải qua các triều đại của các vua vương quốc Y-sơ-ra-ên và Giu-đa chẳng hạn như Giê-rô-bô-am, Xa-cha-ri, Ô-xia, Giô-tham và Ê-xê-chia.
- Đức Chúa Trời phán bảo Ô-sê cưới một kỵ nữ tên là Gô-me và cứ tiếp tục yêu thương nàng, cho dù nàng không chung thủy với ông.
- Đây là một hình ảnh mô tả về tình yêu của Đức Chúa Trời đối với dân tộc không trung tín với Ngài, là dân Y-sơ-ra-ên.
- Ô-sê đã nói tiên tri nghịch cùng dân Y-sơ-ra-ên, cảnh báo họ phải từ bỏ lối thờ lạy thần tượng.

Ô-xia, A-xa-ria

Vào khoảng năm 800 trước Chúa, Ô-xia làm vua dân Giu-đa khi được 16 tuổi và cai trị Giê-ru-sa-lem trong 52 năm. Vua cai trị lâu đời hơn các triều vua thông thường. Ô-xia cũng được gọi là A-xa-ria.

- Vua Ô-xia nổi tiếng với tài quân sự khéo léo và có tổ chức. Ông xây nhiều toà tháp bảo vệ thành và có những vũ khí chiến tranh được thiết kế đặc biệt có thể gắn vào người để bắt tên và những phiến đá lớn.
- Vua ô-xia phụng sự Đức Chúa Trời bao lâu thì ông được thịnh vượng bấy lâu. Tuy nhiên, đến lúc cuối đời ông trở nên kiêu ngạo, không vâng lời Chúa mà dâng của lễ thiêu tại đền thờ, là công việc chỉ dành cho thầy tế lễ.
- Vì tội lỗi này, Ô-xia bị bệnh phung và phải sống tách biệt với người khác cho đến lúc triều đại của ông kết thúc.

Ôm-ri

Ôm-ri là một quan tổng binh, ông trở thành vị vua thứ sáu của Y-sơ-ra-ên.

- Ôm-ri cai trị 12 năm tại thành Tiệt-sa.
- Giống như tất cả các đời vua trước của Y-sơ-ra-ên, Ôm-ri là một vị vua gian ác, lãnh đạo dân Y-sơ-ra-ên vào chỗ thờ thần tượng nhiều hơn.
- Ôm-ri cũng là cha của vua A-háp gian ác.

Ý muốn của Đức Chúa Trời

“Ý muốn của Đức Chúa Trời” chỉ về mong muốn và kế hoạch của Đức Chúa Trời.

- Ý muốn của Đức Chúa Trời đặc biệt có liên hệ trong sự tương giao với con người và cách Ngài muốn con người đáp ứng với Ngài.
- Điều này cũng chỉ về kế hoạch và mong ước của Ngài dành cho toàn bộ các tạo vật còn lại.
- Từ "muốn" có nghĩa là "quyết định" hay "mong ước." Gợi ý dịch:
- “Ý muốn của Đức Chúa Trời” cũng có thể được dịch là “điều Đức Chúa Trời mong muốn”, “điều Chúa hoạch định” hay “điều làm vui lòng Đức Chúa Trời.”

ách

“Ách” là một vật được dùng để nối hai thứ với nhau nhằm mục đích cùng vận hành song song. “Cặp vào nhau” nghĩa là được nối với một thứ gì đó hay một người nào đó.

- Cái ách là một miếng gỗ hay kim loại được gắn vào hai hoặc nhiều con vật để mỗi con cùng làm việc với nhau nhằm mục đích kéo cái cày hay xe đẩy.
- Cái ách có một số nghĩa bóng:
- Từ này có thể chỉ về sự áp bức nô lệ một người nào đó hoặc tình trạng bị áp bức bởi một người cai trị độc ác.
- Từ này cũng mang hàm ý nghĩa bóng về sự cùng làm việc với nhau vì một mục đích thông thường nào đó, ví dụ như hôn nhân, kinh doanh, hoặc phục vụ Chúa Giê-xu.
- Nếu có thể, tốt nhất là nên dịch từ này theo nghĩa đen, dùng thuật ngữ trong ngôn ngữ đích nói về việc làm đồng áng để dịch từ “ách”. Có thể dịch từ này theo nghĩa bóng là “gánh nặng áp bức” hoặc “gánh nặng nề.”

Ăn ngấu nghiến

Thuật ngữ “ăn ngấu nghiến” có nghĩa là “ăn hay tiêu thụ một cách vội vã”

- Sử dụng từ ngữ này theo ý nghĩa trừu tượng, Phao-lô cảnh báo tín đồ chớ nên cắn nuốt lẫn nhau, có nghĩa là chớ nên tấn công hoặc phá hại lẫn nhau bằng lời nói hay hành động (Ga-la-ti 5:15).
- Cũng trong ý nghĩa trừu tượng, thuật ngữ “ăn ngấu nghiến” thường dùng với ý nghĩa là “tiêu diệt hoàn toàn” khi nói về việc các quốc gia tiêu diệt nhau hoặc là trận hỏa hoạn hủy diệt nhà cửa và mạng sống.
- Cũng có thể dịch thuật ngữ này là “nuốt trọn” hoặc “phá hủy hoàn toàn”.

Ăn năn, sự ăn năn

Từ “ăn năn” và “sự ăn năn” chỉ về việc xoay bỏ tội lỗi và trở lại với Đức Chúa Trời.

- “Ăn năn” theo nghĩa đen có nghĩa là “thay đổi tâm trí của một người”
- Trong Kinh Thánh, “ăn năn” thường có nghĩa là xoay bỏ tội lỗi, suy nghĩ và hành động của con người mà trở lại, suy nghĩ và hành động theo đường lối của Đức Chúa Trời.
- Khi dân sự thật sự ăn năn tội lỗi thì Đức Chúa Trời tha thứ cho họ và giúp họ bắt đầu vâng lời Ngài Gợi ý dịch:
- Từ “ăn năn” có thể được dịch bằng từ hoặc cụm từ mang ý nghĩa là “trở về (với Chúa)”, “xoay khỏi tội lỗi và hướng tâm trí về Đức Chúa Trời” hay “hướng về Chúa, từ bỏ tội lỗi”.
- Điều này mang ý nghĩa thay đổi về tấm lòng chứ không chỉ là hành động. Nó thể hiện sự thay đổi trong tư tưởng, từ bỏ tội lỗi và theo đuổi Đức Chúa Trời.

Đa-li-la

Đa-li-la là một người đàn bà Phi-li-tin mà Sam-sôn rất yêu thích tuy không phải là vợ của ông.

- Người Phi-li-tin hối lộ Đa-li-la để đánh lừa Sam-sôn nói cho bà ta biết cách làm cho Sam-sôn không còn sức mạnh. Khi đó người Phi-li-tin mới đến bắt Sam-sôn.
- Đa-li-la yêu thích tiền bạc hơn là Sam-sôn.

Đa-mách

Đa-mách là thủ đô của Sy-ri. Địa điểm của thành này vẫn còn nằm tại chỗ cũ như trong thời Kinh Thánh.

- Đa-mách là một trong những thành phố luôn có người ở cổ xưa nhất trên thế giới.
- Trong suốt thời Áp-ra-ham, Đa-mách là thủ đô của vương quốc A-ram (tọa lạc tại vùng đất bây giờ là Sy-ri)
- Trong toàn bộ Kinh Thánh Cựu Ước có nhiều thông tin liên quan đến những tương tác lịch sử quan trọng giữa cư dân thành Đa-mách và người Y-sơ-ra-ên

- Có một số lời tiên tri tiên đoán về sự hủy diệt của thành Đa-mách. Những lời tiên tri này có lẽ được ứng nghiệm khi A-si-ri phá hủy thành phố trong thời Cựu Ước hoặc có lẽ sự hủy diệt sẽ trọn vẹn hơn trong tương lai.
- Trong Tân Ước, Sau-lơ người Pha-ri-si (sau này là Phao-lô) trên đường đến Đa-mách để bắt bớ tín đồ Cơ Đốc thì gặp gỡ Chúa Giê-xu và Ngài khiến cho ông đặt đức tin nơi Ngài.

Đa-ni-ên

Đa-ni-ên là một tiên tri Y-sơ-ra-ên bị vua Nê bu cát nết sa bắt đem sang Ba by lôn làm phu tù khi hãy còn trẻ tuổi vào khoảng năm 600 TCN.

- Đây là khoảng thời gian nhiều người Y-sơ-ra-ên khác ở Giu-đa bị bắt làm phu tù tại Ba-by-lôn trong 70 năm.
- Đa-ni-ên được đặt tên theo tiếng Ba by lôn là Bê-nê-tơ-xét-xe.
- Đa-ni-ên là một chàng trai liêm khiết, công bình, là người biết vâng lời Đức Chúa Trời.
- Đức Chúa Trời ban cho Đa-ni-ên khả năng giải mộng hoặc khải tượng cho vua Ba by lôn.
- Nhờ khả năng này và tính cách liêm chính, Đa-ni-ên được ban cho địa vị lãnh đạo cao trọng trong xứ Ba by lôn.
- Nhiều năm sau đó, kẻ thù của Đa-ni-ên đánh lừa vua Ba by lôn là Đa-ri-út trong việc ban hành đạo luật không cho phép thờ phượng ai khác ngoài nhà vua. Đa-ni-ên kiên trì cầu nguyện cùng Đức Chúa Trời nên ông bị bắt và bị ném vào hang sư tử. Nhưng Đức Chúa Trời giải cứu ông và ông không bị thương tích gì.

Đa-ri-út

Đa-ri-út là tên của một vài nhà vua nước Phe-rơ-sơ. Rất có thể Đa-ri-út là một tước vị hơn là một cái tên.

- "Đa-ri-út người Mê-đi" là vị vua vì làm mưu kế gian nên ném tiên tri Đa-ni-ên vào hang sư tử để trừng phạt Đa-ni-ên về tội thờ phượng Đức Chúa Trời.
- "Đa-ri-út người Phe-rơ-sơ" giúp tạo điều kiện xây dựng lại đền thờ Giê-ru-sa-lem trong thời đại của Ê-xơ-ra và Nê-hê-mi.

Đa-vít

Đa-vít là vị vua thứ nhì của Y-sơ-ra-ên vốn là người yêu mến và phục vụ Đức Chúa Trời. Ông là trước giả chính của sách Thi thiên.

- Khi Đa-vít hãy còn trẻ tuổi và đang chăn bầy chiên của gia đình thì Đức Chúa Trời chọn ông làm vua kế tiếp của Y-sơ-ra-ên.
- Đa-vít trở thành một chiến binh vĩ đại và lãnh đạo đội quân Y-sơ-ra-ên chinh chiến chống lại kẻ thù. Sự việc ông đánh bại Gô-li-át người Phi-li-tin trở nên rất nổi tiếng.
- Sau-lơ tìm cách giết Đa-vít nhưng Đức Chúa Trời bảo vệ ông và lập ông làm vua sau khi vua Sau-lơ băng hà.
- Đa-vít phạm tội cùng Đức Chúa Trời, nhưng ông ăn năn và được Ngài tha thứ.
- Chúa Giê-su, Đấng Mê-si, được gọi là "Con Đa-vít" vì Ngài là dòng dõi vua Đa-vít.

Đan

Đan là con trai thứ năm của Gia-cốp và là tên của một trong mười hai chi phái của Y-sơ-ra-ên. Đan còn là tên của một vùng đất có chi phái Đan định cư ở phía bắc Ca-na-an.

- Trong thời Áp-ram cũng có một thành phố tên là Đan tọa lạc ở phía tây Giê-ru-sa-lem.
- Thành này có lẽ không tồn tại trong thời gian dân Y-sơ-ra-ên tiến vào đất hứa, nhưng có một thành Đan khác cách Giê-ru-sa-lem khoảng 60 dặm về phía bắc.
- *Thuật ngữ "người Đan" nói đến dòng dõi của Đan, và cũng là những thành viên của gia tộc.

Đau đớn

Từ “đau đớn” nói về sự chịu đựng đau khổ cùng cực. Hành hạ ai đó có nghĩa là khiến người đó phải chịu đựng một cách tàn nhẫn.

- Đôi khi từ “đau đớn” chỉ về nỗi đau thể xác. Ví dụ, sách Khải huyền mô tả những đau đớn thể xác mà người thờ “con thú” sẽ phải chịu đựng vào những ngày sau rốt.
- Đau khổ cũng có thể là những phiền não trong tâm linh và tình cảm như Gióp đã trải qua.
- Theo sách Khải huyền, những người không tin nhận Chúa Giê-xu làm Chúa Cứu Thế cho mình sẽ trải qua những đau đớn thuộc linh đời đời trong hồ lửa.
- Từ này có thể được dịch là “đau khổ cùng cực”, “khiến ai đó phải chịu đựng đau khổ” hay “khổ cực”. Một số dịch giả có thể thêm từ “thuộc thể” hay “thuộc linh” để làm rõ nghĩa.

Điều mầu nhiệm, chân lí giấu kín

Trong Kinh Thánh, “điều mầu nhiệm” là những điều chưa được biết hay khó hiểu mà bây giờ được Đức Chúa Trời bày tỏ.

- Tân Ước nói rằng phúc âm của Đấng Christ là một điều mầu nhiệm chưa được biết đến ở những thời kỳ trước.
- Một trong những điều cụ thể được xem là mầu nhiệm đó là đối với Chúa Cứu Thế thì dân Do Thái và dân ngoại đều như nhau.
- Những cụm từ này có thể được dịch là “bí mật”, “điều ẩn giấu” hay “điều bí ẩn”.

Điều tra sổ dân

Cụm từ “điều tra dân số” chỉ về việc chính thức đếm số người trong một nước hay một đế quốc.

- Cựu Ước ghi chép lại việc Đức Chúa Trời truyền dạy lập sổ dân trong nhiều lần khác nhau, chẳng hạn như khi dân Y-sơ-ra-ên ra khỏi xứ Ê-díp-tô và một lần nữa ngay trước khi họ tiến vào Ca-na-an.
- Thông thường mục đích của việc điều tra dân số là để biết số người buộc phải đóng thuế.
- Ví dụ, trong Xuất Ê-díp-tô ký, có lần số người Y-sơ-ra-ên nam đã được kiểm tra để mỗi người phải đóng nửa siếc lơ cho sự trông coi đền thờ.
- Khi Chúa Giê-su còn nhỏ, chính quyền La Mã điều tra dân số để biết số dân sống khắp nơi trong đế quốc để buộc họ phải đóng thuế. Gợi ý dịch:
- Có nhiều cách khác có thể dùng để dịch nghĩa từ này bao gồm các cụm từ như “đếm tên”, “danh sách tên” hoặc “sự ghi danh”.
- Cụm từ “thực hiện điều tra dân số” có thể dịch là “đăng ký dân số”, “ghi tên dân số” hay là “ghi chép tên dân số”.

Đuổi ra, đuổi ra khỏi

“Đuổi ra” hoặc “đuổi ra khỏi” một người nào đó là buộc người đó hay vật đó phải đi khỏi.

- Thuật ngữ “đuổi” đồng nghĩa với “ném”. Thả lưới nghĩa là quăng lưới xuống nước.
- Theo nghĩa bóng, “đuổi” người nào đó có thể có nghĩa là loại bỏ người đó hay đuổi họ đi. Gợi ý dịch:
- Tùy theo ngữ cảnh, có nhiều cách khác để dịch nghĩa từ này là “bắt buộc ra khỏi”, “đuổi đi” hay là “loại bỏ”.
- “Đuổi quỷ” có thể được dịch là “khiến quỷ phải ra khỏi” hay “đuổi ma quỷ ra khỏi” hoặc là “tống khứ ma quỷ” hoặc “truyền cho quỷ ra khỏi”.

Đàn hạc

Đàn hạc là một loại nhạc cụ có dây đặt dọc trong một cái khung lớn

- Gỗ thông được dùng để làm đàn hạc và các loại nhạc cụ khác
- Trong thời cổ đại, đàn hạc thường được giữ trong tay và đàn trong khi đi lại

- Đàn hạc thường từng được dùng để tôn vinh Đức Chúa Trời
- Đa-vít chơi đàn hạc để trấn an linh hồn buồn phiền của vua Sao-lơ. Ông cũng viết một số thánh thi cho đàn hạc

Đàn luyt, đàn lia

Đàn luyt và đàn lia là những dụng cụ âm nhạc nhỏ có dây được người Y-sơ-ra-ên sử dụng để thờ phượng Đức Chúa Trời.

- Đàn lia nhìn giống như một cây đàn hạc nhỏ, có khung trần để căng dây.
- Đàn luyt rất giống với đàn ghi-ta acoustic hiện đại ngày nay, có hộp âm thanh bằng gỗ và cần dài để căng dây đàn.
- Để chơi đàn luyt hay đàn lia thì một tay phải đè một số dây nhất định xuống trong khi tay kia gảy các dây khác.
- Đàn luyt, đàn lia và đàn hạc đều được chơi bằng cách gảy các dây đàn.
- Đàn có số lượng dây khác nhau, nhưng Cựu Ước đặc biệt nhắc đến các nhạc cụ có mười dây.

Đá, ném đá

Đá là hòn đá nhỏ. Ném đá có nghĩa là ném những hòn đá vào một người để giết người đó.

- Vào thời cổ đại, ném đá là hình thức tử hình dành cho tội phạm; đôi khi nó vẫn được sử dụng ở thời hiện đại.
- Đối với dân Y-sơ-ra-ên trong thời Cựu Ước, Đức Chúa Trời truyền cho những người lãnh đạo phải thực hiện việc ném đá để trừng phạt một số tội lỗi nhất định, chẳng hạn như tội ngoại tình.

Đá góc nhà

Thuật ngữ “đá góc nhà” chỉ về một viên đá lớn được cắt ra và đặt ở góc của móng nhà.

- Tất cả các viên đá khác trong tòa nhà đều phải đo đạc và sắp đặt sao cho khớp với đá góc nhà.
- Đá góc nhà rất quan trọng đối với độ bền và sự vững chắc của cả cơ cấu tòa nhà.
- Trong Tân Ước, hội thánh của các tín đồ được ví như một tòa nhà có Chúa Giê-xu Christ làm “đá góc nhà”.
- Giống như hòn đá góc nhà dùng để củng cố và định vị của cả tòa nhà, Chúa Giê-xu Christ là đá góc nhà làm nền tảng và chống đỡ cho hội thánh. Gợi ý dịch:
- Thuật ngữ “đá góc nhà” có thể được dịch là “viên đá xây dựng chính” hay là “viên đá móng nhà”
- Suy nghĩ xem trong ngôn ngữ đích có thuật ngữ nào để nói móng nhà là phần vật liệu chính chịu đựng sức nặng của tòa nhà không. Nếu có thì có thể sử dụng thuật ngữ này.
- Cách khác để dịch thuật ngữ này là “viên đá đặt ở góc nhà dùng làm móng nhà”.
- Điều quan trọng là phải giữ được sự thật là đây là một viên đá lớn được sử dụng như phần vật liệu xây dựng chắc chắn và an toàn. Nếu không sử dụng đá làm vật liệu xây dựng thì có thể dùng một từ ngữ khác có nghĩa là “viên đá lớn”.

Đáng ghét, ghét

Thuật ngữ “đáng ghét” mô tả một điều đáng ghét và bị loại bỏ. Động từ “ghét” có nghĩa là rất ghét một điều nào đó.

- Trong thời đại Kinh Thánh, thuật ngữ này thông thường được áp dụng để loại bỏ điều ác.
- Đức Chúa Trời dùng thuật ngữ “đáng ghét” để mô tả những tập tục xấu của những người thờ thần khác.
- Đức Chúa Trời truyền dạy dân Y-sơ-ra-ên phải gớm ghiếc những hành động sai lạc/đổi bại của những tập tục của các dân tộc láng giềng.
- Đức Chúa Trời gọi tất cả những hành động trụy lạc sai lầm là “đáng ghê tởm”.
- Bói khoa, thuật số và dùng trẻ con làm sinh tế đều “đáng gớm ghiếc” đối với Đức Chúa Trời.
- Có thể dịch thuật ngữ “ghét” là “rất đáng ghét” hoặc là “căm ghét” hoặc “coi như rất ghê tởm”
- Có thể dịch thuật ngữ “đáng ghét” là “rất ghê tởm”, “đáng gớm ghiếc” hoặc “đáng loại bỏ”.

- Khi áp dụng cho người công chính bị ghét bỏ đối với kẻ gian ác, có thể dịch là “coi như đáng chê trách, không ai ưa thích”, “đáng căm ghét” hoặc là “bị từ bỏ”.
- Đức Chúa Trời phán bảo dân Y-sơ-ra-ên phải “ghê tởm một số loài động vật mà Ngài cho là “ô uế” và không thích hợp dùng làm thức ăn. Từ này cũng có thể được dịch là “rất không thích”, “loại bỏ” hoặc “xem là không thể chấp nhận được.”

Đâm

Từ “đâm” có nghĩa là chọc qua thứ gì đó bằng một vật sắc nhọn. Từ này cũng được dùng theo nghĩa bóng chỉ về việc làm cho ai đó đau đớn sâu sắc về mặt cảm xúc.

- Một tên lính đâm vào hông Chúa Giê-xu khi Ngài bị treo trên thập tự.
- Vào thời Kinh Thánh, một nô lệ được trả tự do sẽ phải xỏ tai để làm dấu rằng anh ta chọn ở lại và tiếp tục làm việc cho ông chủ.
- Si-mê-ôn nói với Ma-ri rằng một thanh gươm sẽ đâm thấu lòng cô, nghĩa là cô sẽ nếm trải nỗi đau buồn sâu sắc vì những điều sẽ xảy đến cho con cô là Chúa Giê-xu.

Đèn

Loại đèn được sử dụng vào thời Kinh Thánh là một vật dụng nhỏ chứa nguồn nhiên liệu, thường là dầu để tạo ra ánh sáng khi bị đốt cháy.

- Đèn dầu thường là những mảnh gốm làm từ đất sét.
- Trong Kinh Thánh, đèn là một biểu tượng của ánh sáng và sự sống.

Đóng đinh

Thuật ngữ “đóng đinh” có nghĩa là xử tử hình một người bằng cách trói người đó lên cây thập tự và để cho chết trong đau đớn.

- Nạn nhân hoặc bị cột hoặc bị đóng đinh lên thập giá. Người chịu thập hình sẽ chết vì mất máu hoặc nghẹt thở.
- Thời xưa đế quốc La mã thường dùng phương pháp hành hình này để trừng phạt hoặc giết những tội phạm nổi loạn chống lại nhà cầm quyền của họ.
- Những lãnh đạo tôn giáo Do Thái yêu cầu tổng đốc La mã ra lệnh cho quân lính đóng đinh Chúa Giê-xu. Họ đóng đinh Chúa lên một cây thập tự. Ngài chịu thương khó ở trên cây gỗ trong sáu tiếng đồng hồ, và chịu chết. Gợi ý dịch:
- Thuật ngữ “đóng đinh” có thể dịch là “giết trên cây thập tự” hoặc là “hành hình bằng cách đóng đinh trên cây thập tự”

Được chép

Cụm từ “có chép rằng” hoặc “điều được chép” xuất hiện thường xuyên trong Tân Ước và thường chỉ về những mệnh lệnh hay lời tiên tri được viết trong Kinh Thánh tiếng Hê-bơ-rơ.

- Đôi khi cụm từ “có chép rằng” chỉ về những điều được viết trong luật pháp của Môi-se.
- Những lần khác là trích dẫn lời của một trong số các tiên tri đã viết trong Cựu Ước.
- Có thể dịch từ này là “như đã viết trong luật pháp Môi-se”, “theo như các tiên tri đã viết từ trước” hoặc “có lời trong luật pháp Đức Chúa Trời đã được Môi-se viết xuống từ lâu rằng”.
- Một cách dịch khác là giữ nguyên cụm từ “có chép rằng” sau đó ghi chú bên dưới để giải thích ý nghĩa.

Được yêu mến

Thuật ngữ “được yêu mến” là một thành ngữ diễn tả sự yêu mến của một người với người mà họ yêu mến và thân thiết.

- Thuật ngữ “được yêu mến” có nghĩa đen là “người thân yêu” hoặc là “người được yêu mến”.

- Đức Chúa Trời gọi Chúa Giê-xu là “Con yêu dấu” của Ngài.
- Trong thư tín gửi cho các hội thánh Cơ đốc, các sứ đồ thường nói về những tín đồ của mình là những “người yêu dấu”. Gợi ý dịch:
- Thuật ngữ này có thể dịch là “yêu mến” hoặc “người được yêu” hoặc là “yêu quý” hay “yêu dấu”.
- Trong ngữ cảnh nói về một người bạn thân, có thể dịch từ này là “bạn thân mến” hay là “bạn mến”. Trong tiếng Anh, người ta có thể nói một cách tự nhiên như “my dear friend, Paul” (Bạn Phao-lô thân mến) hoặc là “Paul, who is my dear friend” (Phao-lô, bạn thân mến của tôi). Các ngôn ngữ khác có khả năng sắp xếp theo cách khác để mang nghĩa tự nhiên hơn.
- Lưu ý từ ngữ “được yêu mến” xuất phát từ từ ngữ dành nói về tình yêu thương của Đức Chúa Trời, là tình yêu vô điều kiện, vị tha, và hy sinh.

Được đầy đầy Thánh Linh

Thuật ngữ « được đầy đầy Thánh Linh » là cách diễn tả ẩn dụ mang ý nghĩa là Đức Thánh Linh làm cho một người có khả năng thực hiện ý muốn của Chúa.

- Cụm từ “được tràn đầy” là một thành ngữ thường có nghĩa là “được kiểm soát bởi”.
- Con người “được đầy đầy Thánh Linh” khi họ bước theo sự dẫn dắt của Đức Thánh Linh và hoàn toàn dựa vào Ngài để giúp họ làm điều Chúa muốn. Gợi ý dịch
- Thuật ngữ này có thể được dịch thành “được Đức Thánh Linh ban cho khả năng” hay “được kiểm soát bởi Đức Thánh Linh.” Nhưng tuyệt đối không giống như Đức Thánh Linh ép buộc người ta làm điều gì đó.
- Câu “người được tràn đầy Thánh Linh” có thể được dịch thành “người đang sống trọn vẹn bởi quyền năng của Thánh Linh” hay “người được dẫn dắt hoàn toàn bởi Đức Thánh Linh” hay “Đức Thánh Linh hoàn toàn dẫn dắt người.”
- Về mặt ý nghĩa thì thuật ngữ này tương đồng với với thành ngữ “sống bởi Thánh Linh,” nhưng “được đầy đầy Thánh Linh” nhấn mạnh vào chỗ một người hoàn toàn cho phép Đức Thánh Linh kiểm soát hay tác động vào cuộc đời của người đó. Nên hai thành ngữ này có thể được dịch khác đi nếu có thể.

Đại sứ, người đại diện

Đại sứ là người được chọn làm người đại diện cho một nước để giao thiệp với các nước khác. Từ ngữ này cũng được dùng theo nghĩa bóng và đôi lúc được dịch ra theo một ý nghĩa chung đó là “người đại diện.”

- Đại sứ hay người đại diện công bố thông điệp từ một người hay một nước đã sai phái họ.
- Từ thông dụng hơn đó là “người đại diện” chỉ về một người được trao thẩm quyền để hành động hay phát biểu thay cho người mà người đó đại diện cho.
- Sứ đồ Phao-lô dạy rằng Cơ Đốc nhân là “sứ giả” hay “người đại diện” của Đấng Christ bởi vì họ đại diện cho Đấng Christ trong thế giới này để dạy dỗ người khác các sứ điệp của Ngài.
- Tùy theo bối cảnh, từ này có thể được dịch ra là, “người đại diện chính thức” hay “sứ giả được chỉ định” hoặc “người đại diện được chọn” hay là “người đại diện do Đức Chúa Trời chỉ định.”
- “Phái đoàn đại sứ” có thể được dịch là “một vài sứ giả chính thức” hay “nhóm những người đại diện được chỉ định” hoặc “nhóm người chính thức để đại diện phát biểu cho mọi người.”

Đấng Christ, Đấng Mê-si-a

Thuật ngữ “Mê-si-a” và “Christ” có nghĩa là “Đấng được xức dầu” và nói đến Chúa Giê-xu, Con Đức Chúa Trời.

- “Đấng Mê-si-a” và “Đấng Christ” là những từ ngữ được dùng trong Tân Ước để nói đến Con Đức Chúa Trời, là Đấng mà Cha Ngài là Đức Chúa Trời chọn lựa để cai trị dân Ngài với tư cách là vua, và cứu họ khỏi tội lỗi và sự chết.
- Trong Cựu Ước, các tiên tri đã tiên đoán về Đấng Mê-si-a hàng trăm năm trước khi Ngài giáng sinh.
- Thông thường, một từ ngữ có nghĩa là “đấng được xức dầu” được sử dụng trong Cựu Ước để nói đến Đấng Mê-si-a sắp đến.
- Chúa Giê-xu đã làm ứng nghiệm phần nhiều trong số các lời tiên tri và làm nhiều phép lạ để chứng tỏ Ngài là Đấng Mê-si-a, các lời tiên tri còn lại sẽ được ứng nghiệm khi Ngài tái lâm.

- Từ ngữ “Christ” thường được dùng như một danh hiệu như trong “Đấng Christ” hay là “Chúa Giê-xu Christ”
- “Christ” cũng được dùng như một thành phần trong danh xưng của Ngài, như trong “Chúa Giê-xu Christ”.
Gợi ý dịch:
- Thuật ngữ này có thể dịch theo ý nghĩa “Đấng chịu xức dầu” hoặc là “Cứu Chúa chịu xức dầu của Đức Chúa Trời”.
- Nhiều ngôn ngữ sử dụng một từ chuyển ngữ trông có vẻ hoặc nghe có vẻ giống như “Đấng Christ” hay là “Đấng Mê-si-a”.

Đấng Chí Cao

Thuật ngữ “Đấng Chí Cao” là danh hiệu của Đức Chúa Trời chỉ về sự vĩ đại hay thẩm quyền của Ngài.

- Từ này có ý nghĩa tương tự như “Đấng Tể trị” hay “Đấng Tối thượng”.
- Từ “cao” trong danh hiệu này không chỉ về độ cao hay khoảng cách vật lý mà chỉ về sự vĩ đại. Gợi ý dịch:
- Từ này cũng có thể được dịch là “Đức Chúa Trời Chí Cao”, “Đấng Tối thượng”, “Đức Chúa Trời Chí Cao”, “Đấng Vĩ đại”, “Đấng Tối cao” hay “Đức Chúa Trời, Đấng vĩ đại hơn muôn vật”.
- Cần đảm bảo không dịch từ “cao” là chiều cao hay dài.

Đấng Cứu rỗi

Vị cứu tinh là người cứu giúp hay giải cứu người khác khỏi nguy hiểm. Từ này cũng chỉ về người ban sức lực hay chu cấp cho người khác.

- Trong Cựu Ước, Đức Chúa Trời được gọi là Đấng Cứu rỗi của dân Y-sơ-ra-ên vì Ngài thường giải cứu họ khỏi kẻ thù, ban thêm sức và chu cấp cho họ những nhu cầu cần dùng.
- Trong Tân Ước, “Đấng Cứu rỗi” là danh hiệu chỉ về Đức Chúa Giê-xu vì Ngài ban sự giải thoát khỏi quyền lực và hình phạt của tội lỗi. Gợi ý dịch :
- Nếu được, nên dịch thuật ngữ “Đấng Cứu Chuộc” bằng một từ có liên quan với từ “cứu” và “sự cứu chuộc”.
- Các cách dịch từ này có thể bao gồm “Đấng cứu giúp”, “Đức Chúa Trời, Đấng cứu giúp” hay “Chúa Giê-xu, Đấng giải cứu (con người) khỏi tội lỗi”.

Đấng Thánh

Trong Kinh Thánh, thuật ngữ “Đấng Thánh” luôn là danh xưng được dùng để chỉ về Đức Chúa Trời.

- Trong Cựu Ước, danh xưng này luôn xuất hiện trong cụm từ “Đấng Thánh của Y-sơ-ra-ên.”
- Trong Tân Ước, Chúa Giê-xu cũng được gọi là “Đấng Thánh.”
- Trong Kinh Thánh “Đấng Thánh” có khi được dùng để nói đến một thiên sứ. Gợi ý dịch Thuật ngữ theo nghĩa đen là, “Thánh”.

Đất, trần tục

Thuật ngữ “đất” nói đến thế giới con người đang sống cùng với tất cả những dạng sự sống khác.

- “Đất” có thể nói đến đất hoặc mặt đất.
- Từ này thường được dùng theo nghĩa bóng để chỉ về những người đang sống trên đất. (Xem: [[:en:ta:vol2:translate:figs_metonymy]])
- Cách diễn đạt, “hãy để đất reo vui” và “Ngài sẽ đoán phạt thế gian” là những ví dụ về cách sử dụng từ này theo nghĩa bóng.
- Thuật ngữ “trần tục” thường nói đến những việc thuộc thể trái ngược với việc thuộc linh. Gợi ý dịch
- Từ này có thể được dịch bằng từ hay cụm từ mà ngôn ngữ địa phương hoặc các ngôn ngữ quốc gia lân cận dùng để nói đến hành tinh chúng ta đang sống.
- Tùy vào ngữ cảnh, “đất” có thể được dịch là “thế gian”, “đất”, “bụi đất”.
- Khi dùng theo nghĩa bóng, có thể dịch “đất” là “dân sống trên đất”, “dân sống trên trái đất” hoặc “mọi vật trên trái đất”.

- Có thể dịch từ “trần tục” là “thuộc thế”, “những việc thuộc về thế gian này” hoặc “những việc thấy được.”

Đất Phi-li-tin

Phi-li-tin là tên một vùng rộng lớn ở Ca-na-an, nằm dọc theo bờ biển Địa Trung Hải.

- Vùng này nằm dọc theo đồng bằng ven biển rất màu mỡ trải dài từ Gióp-bê ở phía bắc đến Ga-xa ở phía nam, dài khoảng 64 km và rộng khoảng 16 km.
- Đất Phi-li-tin do người Phi-li-tin chiếm giữ, đây là một nhóm người mạnh bạo thường xuyên là kẻ thù của Y-sơ-ra-ên.

Đất hứa

Từ “đất hứa” chỉ xuất hiện trong những câu chuyện của Kinh Thánh, chứ không phải trong bản văn của Kinh Thánh. Đây là một cách nói khác để chỉ về xứ Ca-na-an mà Đức Chúa Trời đã hứa ban cho Áp-ra-ham và dòng dõi của ông.

- Khi Áp-ra-ham sống ở U-rơ thì Đức Chúa Trời truyền cho ông phải đi đến xứ Ca-na-an. Ông và dòng dõi của ông là dân Y-sơ-ra-ên sống ở đó trong nhiều năm.
- Đến khi một nạn đói lớn xảy ra, tại Ca-na-an không còn thức ăn nữa thì dân Y-sơ-ra-ên chuyển đến Ai Cập.
- Bốn trăm năm sau, Đức Chúa Trời giải cứu dân Y-sơ-ra-ên ra khỏi ách nô lệ tại Ai Cập và đem họ trở về đất hứa. Gợi ý dịch:
- Từ “Đất hứa” có thể dịch là “đất mà Đức Chúa Trời phán sẽ ban cho Áp-ra-ham”, “đất mà Đức Chúa Trời hứa cho Áp-ra-ham”, “đất mà Đức Chúa Trời hứa cho con dân Ngài” hoặc “đất Ca-na-an”.
- Trong bản văn của Kinh Thánh, từ này xuất hiện với một số cách nói của cụm từ “đất mà Đức Chúa Trời đã hứa”.

Đầu

Trong Kinh Thánh, ‘đầu’ được hiểu theo một số nghĩa bóng

- Từ này thường được dùng để nói đến việc có quyền lực trên người khác, như trong câu, ‘Ngài đặt con làm đầu của các quốc gia.’ Câu này có thể được dịch thành ‘Ngài đặt con làm người cai trị...’ hay “Ngài ban cho con quyền lực trên...”
- Chúa Giê-su được gọi là ‘đầu của hội thánh.’ Giống như đầu của con người chỉ đạo và hướng dẫn các chi thể, Chúa Giê-su cũng chỉ đạo và hướng dẫn các chi thể của ‘thân’ của Ngài là Hội Thánh.
- Tân Ước dạy rằng người chồng là ‘đầu’ hay có quyền trên người vợ. Chồng được ban cho khả năng lãnh đạo và dẫn dắt vợ và gia đình.
- Câu nói, ‘dao cạo không bao giờ chạm được vào tóc anh ta’ có nghĩa là “anh ta sẽ không bao giờ cắt tóc hay cạo râu.”
- “Đầu” có thể nói đến sự bắt đầu hay nguồn gốc của điều gì đó như “đầu đường”
- “Đầu” được hiểu theo nghĩa bóng khi từ này được sử dụng để diễn tả toàn bộ con người như “người đầu bạc” để chỉ người lớn tuổi hay “đầu của Giô-sép” nói với Giô-sép. (Xem [\[\[:en:ta:vol2:translate:figs_synecdoche\]\]](#))
- Thành ngữ “hãy để huyết chảy trong đầu người đó” có nghĩa là một người chịu trách nhiệm cho chính cái chết của mình và sẽ nhận hình phạt cho điều đó Gợi ý dịch
- Tùy vào ngữ cảnh, ‘đầu’ có thể được dịch thành ‘quyền lực’ hay ‘người lãnh đạo và dẫn dắt’ hay ‘người có chức trách’
- ‘đầu của’ có thể nói về cả con người, nên cụm từ này khi dịch có thể sử dụng tên riêng. Ví dụ, ‘đầu của Giô-sép’ có thể dịch đơn giản thành ‘Giô-sép’
- Cụm từ ‘sẽ ở trên đầu của người ấy’ có thể được dịch thành ‘sẽ ở trên người ấy’ hay ‘người sẽ bị trừng phạt vì’ hay ‘người sẽ phải chịu trách nhiệm về’ hay ‘người sẽ bị cho là có tội vì’
- Các cách khác để dịch từ này có thể bao gồm ‘bắt đầu’ hay ‘bắt nguồn’ hay ‘người cai trị’ hay ‘người lãnh đạo.’

Đầy tớ, nô lệ, ách nô lệ

Đầy tớ là người làm việc cho người khác, do tình nguyện hay bị ép buộc. Từ “nô lệ” cũng có thể có nghĩa là “đầy tớ”. Mạch văn thường cho thấy rõ từ nào phù hợp hơn trong ngữ cảnh đó.

- Vào thời Kinh Thánh, đầy tớ hay nô lệ là một phần quan trọng lo công việc nhà cho chủ và nhiều người hầu như được đối xử giống như những thành viên trong gia đình. Vào thời Cựu Ước, một người có thể tình nguyện làm đầy tớ trọn đời cho chủ.
- Nô lệ là đầy tớ thuộc tài sản của chủ. Người mua nô lệ được gọi là “ông chủ” hay “chủ nhân”. Một số người chủ đối xử rất tàn nhẫn với nô lệ, trong khi một số người chủ khác lại đối xử rất tốt với nô lệ của mình.
- Vào thời cổ đại, một số người sẵn sàng làm nô lệ để trả nợ cho người họ đã mượn tiền.
- Đôi khi cụm từ “tôi là đầy tớ của ông” trong Kinh Thánh là dấu hiệu cho sự tôn trọng và phục vụ.
- Trong Cựu Ước, các tiên tri của Đức Chúa Trời và những người thờ phượng Ngài thường được gọi là “đầy tớ” của Chúa.
- Trong Tân Ước, những người vâng lời Đức Chúa Trời qua đức tin nơi Chúa Cứu Thế thường được gọi là “đầy tớ” của Ngài. Các Cơ Đốc nhân cũng được gọi là “nô lệ cho sự công chính”, đây là cách nói ẩn dụ so sánh sự cam kết thuận phục Đức Chúa Trời với sự cam kết thuận phục của một nô lệ đối với chủ.

Đẩy

Từ “đẩy” có nghĩa đen là dùng lực để di chuyển một vật. Từ này cũng có một số ý nghĩa tượng trưng.

- Cụm từ “đẩy đi” có thể có nghĩa là “loại bỏ” hoặc “từ chối giúp đỡ”.
- “Xô ngã” có thể có nghĩa là “đàn áp”, “bắt bớ” hoặc “đánh bại”.
- “Đẩy ai đó ra” có nghĩa là “từ bỏ” hoặc “đuổi đi”.
- Thành ngữ “thúc tới” có nghĩa là tiếp tục làm việc gì đó mà không thật sự đảm bảo có đúng đắn và an toàn hay không.

Đập lúa, sự đập lúa

“Đập lúa” và “sự đập lúa” là tiến trình tách hạt lúa mì ra khỏi phần còn lại của cây lúa mì.

- Những cây lúa trước tiên sẽ được đập (hoặc đập bằng bò) để tách rơm khỏi hạt lúa và trấu. Sau đó hạt lúa và trấu sẽ được hất lên không để gió thổi trấu đi còn hạt thì rơi xuống sân đập lúa.
- “Sân đập lúa” là một khu vực rộng, cứng và bằng phẳng được dùng cho việc đập lúa.
- Trong thời Kinh Thánh, sân đập lúa là một tảng đá lớn bằng phẳng hoặc một khu vực bùn nén tạo ra một mặt phẳng cứng cáp để nghiền thân cây ngũ cốc và tách hạt.
- “Xe đập lúa” hay “bánh xe đập lúa” được dùng để nghiền hạt lúa, giúp tách hạt và trấu.
- “Tạ đập lúa” hay “bảng đập lúa” được dùng để tách hạt. Vật dụng này được làm bằng những miếng gỗ có gai nhọn kim loại ở đầu dưới.

Đền thờ

Đền thờ là một toà nhà được bao quanh là những hành lang có tường chắn, tại đây dân Y-sơ-ra-ên đến để cầu nguyện và dâng của tế lễ cho Đức Chúa Trời. Đền thờ tọa lạc trên núi Mô-ri-a thuộc thành phố Giê-ru-sa-lem.

- Thuật ngữ “đền thờ” thường chỉ về toàn bộ khu vực đền thờ, bao gồm cả những hành lang xung quanh toà nhà chính. Đôi khi nó chỉ nói đến một mình toà nhà.
- Phần toà nhà đền thờ bao gồm hai phòng: nơi Thánh và nơi Chí Thánh.
- Đức Chúa Trời gọi đền thờ là nơi ngự của Ngài.
- Trong Tân Ước, thuật ngữ “đền thờ của Đức Thánh Linh” được dùng để nói về những người tin Chúa Giê-xu, vì Đức Thánh Linh sống trong họ. Gợi ý dịch
- Thông thường khi đoạn Kinh Thánh chép dân sự “ở trong đền thờ”, thì nghĩa là cụm từ này nói đến hành lang bên ngoài toà nhà. Cụm này có thể được dịch là “trong hành lang đền thờ” hay “trong khu vực đền thờ”.

- Khi cụm này đặc biệt chỉ về phần toà nhà thì một số bản sẽ dịch “đền thờ” là “toà nhà đền thờ”, để làm rõ phần được đề cập.
- Có thể dịch “đền thờ” là “nhà thánh của Đức Chúa Trời” hay “nơi thờ phượng thánh”.
- Trong Kinh Thánh đền thờ được gọi là “nhà của Đức Giê-hô-va” hay “nhà của Đức Chúa Trời”.

Đền tạm

Đền tạm có cấu trúc đặc biệt giống một căn lều, là nơi dân Y-sơ-ra-ên thờ phượng Đức Chúa Trời suốt 40 năm lưu lạc trong hoang mạc.

- Đức Chúa Trời đã đưa ra những hướng dẫn chi tiết cho dân Y-sơ-ra-ên để xây dựng căn lều lớn này, gồm hai phòng và hành lang bao quanh.
- Mỗi lần dân Y-sơ-ra-ên di chuyển đến một vùng đất mới trong hoang mạc, các thầy tế lễ sẽ tháo dỡ đền tạm và mang những bộ phận của nó đến nơi cắm trại tiếp theo. Sau đó họ sẽ dựng lại đền tạm ở chính giữa khu cắm trại.
- Đền tạm được dựng bằng khung gỗ có màn treo làm bằng vải, lông dê và da thú. Khu vực hành lang bao quanh được gắn nhiều bức màn hơn.
- Hai phần của đền tạm là Nơi Thánh (nơi đặt bàn thờ xông hương) và Nơi Chí Thánh (nơi đặt hòm giao ước).
- Khu hành lang có một bàn thờ của lễ thiêu và một bồn rửa dùng cho nghi thức tẩy uế.
- Dân Y-sơ-ra-ên không sử dụng đền tạm nữa từ khi vua Sa-lô-môn xây đền thờ tại Giê-ru-sa-lem. Gợi ý dịch
- Từ “đền tạm” có nghĩa là “nơi ở”. Những cách dịch khác có thể là “Lều Hội Kiến” hay “lều thánh”, “lều Chúa ngự” hay “lều của Chúa”.
- Phải đảm bảo cách dịch từ này tách biệt với từ “đền thờ”.

Địa ngục, hồ lửa

Địa ngục là nơi tận cùng của đau đớn và khổ ải không bao giờ kết thúc, là nơi Đức Chúa Trời trừng phạt tất cả những ai chống nghịch lại Ngài và chối bỏ chương trình cứu chuộc của Ngài qua sự hy sinh của Chúa Giê-su. Nơi này còn được gọi là “hồ lửa.”

- Địa ngục được mô tả là một nơi có lửa và sự đau đớn cùng cực
- Sa-tan và quỷ dữ theo nó sẽ bị ném vào địa ngục để bị trừng phạt đời đời
- Người không tin sự chết của Chúa Giê-su vì tội lỗi của họ, và không tin Ngài cứu họ sẽ bị trừng phạt đời đời trong địa ngục Gợi ý dịch
- Những từ này nên được dịch khác đi khi chúng xuất hiện trong các ngữ cảnh khác nhau
- Một số ngôn ngữ không thể dùng từ “hồ” trong cụm từ “hồ lửa” vì nó nói đến nước.
- Thuật ngữ “địa ngục” có thể được dịch thành “nơi khổ ải” hay “nơi tận cùng của bóng tối và đau đớn.”
- “Hồ lửa” cũng có thể được dịch thành “biển lửa” hay “lửa khổng lồ”.

Định nghĩa:

Trong hôn lễ, chàng rể là người sẽ kết hôn với cô dâu.

- Theo văn hóa Do Thái trong thời đại Kinh Thánh, hôn lễ sẽ tập trung vào sự kiện chàng rể đến rước dâu.
- Trong Kinh Thánh, Chúa Giê-xu được gọi là “chàng rể” theo nghĩa bóng, là Đấng sẽ đến rước “cô dâu” Ngài là Hội thánh
- Chúa Giê-xu ví những môn đồ của mình là bạn của chàng rể, họ sẽ ăn mừng khi chàng rể còn ở với họ, nhưng sẽ buồn bã khi Ngài đi khỏi.

Định trước, đã định trước

Từ “định trước” và “đã định trước” chỉ về việc quyết định hay lên kế hoạch trước khi việc gì xảy ra.

- Từ này đặc biệt chỉ về Đức Chúa Trời định trước cho con người nhận sự sống đời đời.
 - Đôi khi người ta sử dụng từ “tiền định”, nó cũng có nghĩa là quyết định trước.
- Gợi ý dịch:

- Từ “định trước” có thể được dịch là “quyết định trước” hoặc “quyết định trước thời điểm”.
- Từ “đã định trước” có thể được dịch là “đã quyết định từ lâu”, “đã lên kế hoạch trước đó” hoặc “đã quyết định từ trước”.
- Cụm từ “đã định cho chúng ta” có thể dịch là “đã quyết định từ lâu cho chúng ta” hoặc “đã quyết định trước thời điểm cho chúng ta”.
- Lưu ý cách dịch từ này phải khác với từ “biết trước”.

Đồng thiếc

Thuật ngữ “đồng” đề cập đến một loại hợp kim đồng và thiếc. Hợp kim này có màu nâu đỏ.

- Đồng thiếc chịu được sự sôi mòn của nước và là chất dẫn nhiệt tốt.
- Thời xưa người ta dùng đồng thiếc để làm dụng cụ, vũ khí, ảnh nghệ thuật, bàn thờ, nồi đun, áo giáp và những vật dụng khác.
- Nhiều nguyên liệu xây dựng đền tạm và đền thờ làm bằng đồng thiếc.
- Tượng các thần khác cũng được làm bằng đồng thiếc.
- Muốn làm đồ vật bằng đồng thiếc, trước tiên làm cho đồng chảy loãng ra rồi đổ vào khuôn. Quá trình này gọi là “đúc”.

Đức Chúa Cha, Cha thiên thượng

Thuật ngữ “Đức Chúa Cha” và “Cha thiên thượng” chỉ về Đức Giê-hô-va, là Đức Chúa Trời chân thật duy nhất. Thuật ngữ này cũng hay xuất hiện, đặc biệt khi Chúa Giê-xu hay đề cập đến.

- Đức Chúa Trời hiện hữu ở ba ngôi, Đức Chúa Cha, Đức Chúa Con và Đức Thánh Linh. Mỗi ngôi đều là Đức Chúa Trời trọn vẹn, nhưng đều là một Chúa. Đây là một bí ẩn mà con người không thể hiểu một cách trọn vẹn.
- Đức Chúa Cha sai Đức Chúa Con (Chúa Giê-su) vào thế gian và Ngài ban Đức Thánh linh đến với dân của Ngài.
- Ai tin Đức Chúa Con sẽ trở thành con cái của Đức Chúa Cha, và Đức Thánh Linh sẽ đến ngự trong người đó. Đây là một bí ẩn khác mà con người không thể hiểu một cách trọn vẹn. Gợi ý dịch
- Trong cụm từ “Đức Chúa Cha”, tốt nhất nên dịch từ “Cha” đều cùng nghĩa với ngôn ngữ tự nhiên liên quan đến cha của con người.
- Cụm từ “Cha thiên thượng” có thể được dịch thành “Cha ngự trên thiên đàng” hay “Đức Chúa Cha ngự trên thiên đàng” hay “Đức Chúa Cha của chúng con ở trên trời.”
- Chữ « Cha » thường được viết hoa, để đề cập đến Đức Chúa Trời.

Đức Chúa Trời

Trong Kinh Thánh, thuật ngữ “Đức Chúa Trời” chỉ về một Đấng đời đời đã sáng tạo nên vũ trụ từ hư không. Đức Chúa Trời hiện hữu như là Đức Cha, Đức Con và Đức Thánh Linh. Danh xưng riêng của Đức Chúa Trời là “Đức Giê-hô-va”.

- Đức Chúa Trời luôn luôn hiện hữu, Ngài hiện hữu trước khi có sự tồn tại của bất cứ thứ gì khác, và Ngài sẽ luôn hiện hữu đời đời.
- Ngài là Đức Chúa Trời chân thật duy nhất và có quyền lực trên toàn cả vũ trụ.
- Đức Chúa Trời là Đấng hoàn toàn công chính, tuyệt đối khôn ngoan, thánh khiết, vô tội, công bằng, nhân từ và yêu thương.
- Ngài là Đức Chúa Trời giữ sự giao ước, Đấng luôn hoàn thành lời hứa của Ngài.
- Con người được dựng nên để thờ phượng Đức Chúa Trời và Ngài là Đấng duy nhất con người phải thờ phượng.
- Đức Chúa Trời bày tỏ danh Ngài là “Đức Giê-hô-va,” có nghĩa, « Chúa là », « Ta là » hoặc «Đấng (luôn) hằng hữu”.
- Kinh Thánh cũng dạy về “các thần giả,” tức là các hình tượng chết mà con người thờ phượng một cách sai lầm. Gợi ý dịch
- Các cách dịch “Đức Chúa Trời” có thể gồm “Thượng Đế” hay “Đấng Tạo Hóa” hay “Đấng Tối Cao.”

- Các cách khác để dịch "Đức Chúa Trời" có thể là "Đấng Tạo Hóa Tối Cao" hay "Chúa Tể Trị Đời Đời" hay "Đấng Tối Cao Đời Đời."
- Hãy xem xét cách Đức Chúa Trời được đề cập trong ngôn ngữ địa phương hay phổ thông. Có thể có từ để gọi "Đức Chúa Trời" trong ngôn ngữ được dịch. Nếu vậy, quan trọng là phải đảm bảo từ này phù hợp với các đặc điểm của Đức Chúa Trời chân thật duy nhất như được mô tả ở trên.
- Nhiều ngôn ngữ viết hoa chữ cái đầu tiên của từ dùng cho Đức Chúa Trời chân thật duy nhất, để phân biệt với từ chỉ về thần giả.
- Một cách khác để làm cho từ này nổi bật đó là dùng hai thuật ngữ khác nhau dành cho "Đức Chúa Trời" và "thần".
- Câu nói, "Ta sẽ là Đức Chúa Trời của họ và họ sẽ là dân của Ta" có thể được dịch thành "Ta, Đức Chúa Trời, sẽ cai trị trên dân này và họ sẽ thờ lạy Ta."

Đức Giê-hô-va vạn quân, Đức Chúa Trời vạn quân

Thuật ngữ "Đức Giê-hô-va vạn quân" và "Đức Chúa Trời vạn quân" là những danh hiệu bày tỏ ra thẩm quyền của Đức Chúa Trời trên hàng ngàn thiên sứ là những thiên thần vâng theo mệnh lệnh của Ngài.

- Thuật ngữ "vạn quân" là từ chỉ về một số lượng lớn, ví như một đạo quân gồm nhiều người hay số lượng đông đảo của các ngôi sao.
- Các bản dịch tiếng Anh cũ thường dùng từ "vạn quân" để chỉ về các thiên sứ, những đạo quân và các ngôi sao.
- Cụm từ "cơ binh trên trời" chỉ về các ngôi sao, các tinh tú và những người ở trên trời. Gợi ý dịch
- Có thể dịch danh hiệu "Đức Giê-hô-va vạn quân" hoặc "Đức Chúa Trời vạn quân" là, "Đức Giê-hô-va, là Đấng cai trị muôn thiên sứ" hoặc "Đức Chúa Trời, Đấng quản cai các đạo quân thiên sứ."
- Từ "vạn quân" có thể được dịch là "đạo binh" hay "một số lượng lớn."
- Một số Hội thánh không chấp nhận dịch sát với phiên âm danh xưng "Gia-vê," thay vào đó họ dùng từ "CHÚA," theo một số bản dịch truyền thống từ trước dùng từ "CHÚA." Tất cả chữ cái đều được viết in hoa như một dấu hiệu bày tỏ lòng tôn kính Đức Chúa Trời. Với những Hội thánh đó, họ có thể dùng thuật ngữ "CHÚA vạn quân."

Đức Thánh Linh, Thánh Linh Đức Chúa Trời, Thánh Linh của Chúa

Những cụm từ này đều nói về Đức Thánh Linh, là Đức Chúa Trời. Một Đức Chúa Trời chân thật duy nhất hiện hữu đời đời ở ba ngôi, Đức Chúa Cha, Đức Chúa Con và Đức Thánh Linh.

- Đức Thánh Linh cũng được đề cập là "Thần" và "Thần của Đức Giê-hô-va" và "Thần lẽ thật"
- Vì Đức Thánh Linh là Chúa, nên Ngài hoàn toàn thánh khiết, hoàn toàn trong sạch, và đạo đức hoàn hảo trong bản tính và mọi điều Ngài làm
- Cùng với Đức Chúa Cha và Đức Chúa Con, Đức Thánh Linh cũng tạo dựng nên thế giới
- Khi Con của Đức Chúa Trời, Chúa Giê-su, thắng thiên, Đức Chúa Trời ban Đức Thánh Linh đến với dân của Ngài để hướng dẫn, dạy dỗ, an ủi và giúp họ làm theo ý muốn Chúa
- Đức Thánh Linh dẫn dắt Chúa Giê-su và Ngài dẫn dắt những ai tin nơi Chúa Giê-su Gợi ý dịch
- Từ này khi dịch nên đơn thuần dùng từ ngữ cho từ "thánh" và "linh"
- Các cách để dịch từ này cũng có thể bao gồm "Linh Trong Sạch" hay "Linh Thánh" hay "Thánh Linh Đức Chúa Trời."

Đức tin

Nói chung, "đức tin" là niềm tin, sự tin tưởng hay sự chắc chắn vào người nào đó hay điều gì đó.

- "Có đức tin" vào một người là tin rằng những gì người đó nói và làm là đúng và đáng tin cậy.
- "Có đức tin nơi Chúa Giê-su" nghĩa là tin tất cả lời dạy của Đức Chúa Trời về Chúa Giê-su. Đây đặc biệt có nghĩa là con người tin nơi Chúa Giê-su và sự hy sinh của Ngài để họ được sạch tội và được giải thoát khỏi sự trừng phạt họ đáng phải chịu vì tội lỗi.
- Đức tin thật hay niềm tin thật nơi Chúa Giê-su sẽ khiến một người sản sinh bông trái tâm linh hay có cách ăn ở tốt đẹp vì Đức Thánh Linh sống trong họ.

- Có khi “đức tin” chỉ chung tất cả những lời dạy dỗ về Chúa Giê-su, như trong câu, “những chân lý của đức tin”.
- Trong các văn cảnh như “giữ đức tin” hay “từ bỏ đức tin,” thì từ “đức tin” nói đến tình trạng một người tin hay không tin tất cả những sự dạy dỗ về Chúa Giê-su. Gợi ý dịch
- Trong một số văn cảnh, “đức tin” có thể được dịch thành “niềm tin” hay “sự tin chắc” hay “sự chắc chắn” hay “sự tin tưởng”.
- Trong một số ngôn ngữ, những từ này sẽ được dịch theo hình thức động từ “tin”.

Ơ-phơ-rát

Ơ-phơ-rát là một trong bốn con sông chảy ngang qua vườn Ê-đen. Đó là con sông được đề cập nhiều nhất trong Kinh Thánh. Sông này đôi khi gọi là “con sông”.

- Sông Ơ-phơ-rát ngày nay nằm ở Trung Đông và là con sông quan trọng và dài nhất ở A-si.
- Cùng với sông Hi-đê-ke, biên giới của Ơ-phơ-rát là vùng đất có tên là Mê-sô-bô-ta-mi.
- Thành phố U-rơ cổ là quê hương của Áp-ra-ham là cửa sông Ơ-phơ-rát
- Con sông này là một trong những biên giới của vùng đất mà Đức Chúa Trời hứa ban cho Áp-ra-ham (Sáng thế ký 15:18).

Ơn huệ, lợi ích, sự thiên vị

Thuật ngữ “ơn huệ” nói đến việc làm điều gì đó có lợi cho người được coi trọng. Điều gì đó “lợi ích” có nghĩa là tích cực, được chấp thuận, hay tốt đẹp.

- “Thiên vị” có nghĩa là hành động ưu ái đối với người nào đó, còn người khác thì không được. Bày tỏ sự ưu ái bày tỏ đối với người giàu hay người được coi trọng
- Chúa Giê-su lớn lên “trong sự đẹp lòng của” Đức Chúa Trời và người ta. Đây có nghĩa là họ chấp nhận tính cách và lối sống của Ngài.
- Thành ngữ “được ơn trước mặt” có nghĩa là người nào đó được người khác chấp nhận
- Khi một vị vua ban ơn huệ cho người nào đó, đây thường có nghĩa là vua đó chấp thuận yêu cầu của người đó và ban ơn cho họ Gợi ý dịch
- Có thể dịch thuật ngữ “ơn huệ” là, “ơn phước” hay “giúp ích cho”
- “Năm ơn huệ của Đức Giê-hô-va” có thể được dịch là, “năm ».

Àt-ta-xét-xe

Àt-ta-xét-xe là vua cai trị toàn cõi xứ Phe-rơ-sơ từ năm 464 đến 424 Trước Chúa.

- Trong triều đại vua Àt-ta-xét-xe, dân Y-sơ-ra-ên xứ Giu-đa bị lưu đày sang Ba-by-lôn là xứ dưới quyền cai trị của Phe-rơ-sơ lúc đó.
- Àt-ta-xét-xe cho phép thầy tế lễ Ê-xơ-ra và các lãnh đạo Do Thái khác rời khỏi Ba-by-lôn và trở về Giê-ru-sa-lem để dạy dân Y-sơ-ra-ên về Luật pháp của Đức Chúa Trời.
- Sau đó cũng trong thời gian này, Àt-ta-xét-xe cho quan tử chánh Nê-hê-mi trở về Giê-ru-sa-lem để dẫn dắt dân Do Thái xây lại tường thành xung quanh thành phố.
- Bởi vì Ba-by-lôn ở dưới quyền cai trị của Phe-rơ-sơ, thế nên Àt-ta-xét-xe đôi lúc được gọi là “vua của Ba-by-lôn.”
- Lưu ý đây không phải là vua A-suê-ru hoặc Xet-xe.

Ống sáo, ống tiêu

Trong các thời đại trong Kinh Thánh, ống tiêu là nhạc cụ được làm từ xương hay gỗ được khoét lỗ để âm thanh thoát ra ngoài. Hầu hết các ống tiêu đều có lưỡi gà rung khi có không khí tràn vào.

- Ống sáo là một loại ống sáo không có lưỡi gà.
- Ống tiêu thường được những người chiến thối để trấn tĩnh bày chiến.
- Ống sáo là loại nhạc cụ mà vua Nê-bu-cát-nê-ta ra lệnh thổi để ra hiệu cho người dân thờ hình tượng của ông.

- Ống tiêu và ống sáo từng được dùng để chơi nhạc buồn hoặc vui.
-